DOCUMENT RESUME

ED 089 555 FL 004 888

AUTHOR	Gage, William W.; And Others
TITLE	English for Speakers of Vietnamese/Tieng Anh Cho Nguoi Viet. American Council of Learned Societies Program in English as a Foreign Language.
INSTITUTION	American Council of Learned Societies, New York, N.Y.; Spoken Language Services, Inc., Ithaca, N.Y.
PUB DATE	55
NOTE	390p.
AVAILABLE FROM	Spoken Language Services, Inc., P. O. Box 783, Ithaca, N. Y. 14850 ($8.00)
EDRS PRICE	MF-$0.75 HC Not Available from EDRS. PLUS POSTAGE
DESCRIPTORS	Dialogue; *English (Second Language); Grammar; Instructional Materials; *Language Instruction; Language Patterns; Oral English; Pronunciation Instruction; *Second Language Learning; *Textbooks; *Vietnamese; Vocabulary Development

ABSTRACT

This text is designed for teaching English as a foreign language to Vietnamese. The book is in Vietnamese; only the structures being taught are in English. In each of the 20 units there are numerous pronunciation exercises, substitution drills, dialogues, and vocabulary exercises. Also included are an index to grammar points and an index to the vocabulary introduced in the text. (HW)

ED 089555

AMERICAN COUNCIL OF LEARNED SOCIETIES
Program in English as a Foreign Language

SPOKEN ENGLISH TEXTBOOKS

ENGLISH FOR SPEAKERS OF VIETNAMESE

U.S. DEPARTMENT OF HEALTH, EDUCATION & WELFARE
NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION
THIS DOCUMENT HAS BEEN REPRODUCED EXACTLY AS RECEIVED FROM THE PERSON OR ORGANIZATION ORIGINATING IT. POINTS OF VIEW OR OPINIONS STATED DO NOT NECESSARILY REPRESENT OFFICIAL NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION POSITION OR POLICY

FL004 888

ENGLISH FOR SPEAKERS OF VIETNAMESE

William W. Gage
and others

American Council of Learned Societies
Washington, D.C.
1955

TIẾNG ANH CHO NGƯỜI VIỆT

William W. Gage
và những người khác

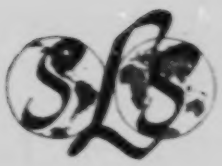

Spoken Language Services, Inc.

American Council of Learned Societies
Washington
1955

Copyright, 1955, by

PERMISSION TO REPRODUCE THIS COPYRIGHTED MATERIAL BY MICROFICHE ONLY HAS BEEN GRANTED BY
Spoken Language Services, Inc.
TO ERIC AND ORGANIZATIONS OPERATING UNDER AGREEMENTS WITH THE NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION. FURTHER REPRODUCTION OUTSIDE THE ERIC SYSTEM REQUIRES PERMISSION OF THE COPYRIGHT OWNER."

Lithographed in the United States of America by
The Graphic Arts Press, Inc., Washington, D. C.

LỜI TỰA

Đây là một trong những loại sách dùng để dạy nói tiếng Anh ở nhiều nơi trên hoàn-cầu.

Chương-trình in ra những sách nầy do nơi TỔNG-HỘI HỌC-GIẢ MỸ-QUỐC (AMERICAN COUNCIL OF LEARNED SOCIETIES) khuyến-khích và chỉ-huy. Cách trình bày những âm và văn-phạm Anh noi theo cách George L. Trager và Henry Lee Smith, Jr. dùng trong AN OUTLINE OF ENGLISH STRUCTURE.

Một khái-lược chánh mà tất cả những sách cùng loại này tuân theo đã đặng một nhóm học-sinh chuyên về khoa chuyên khảo về ngôn-ngữ và những cách dạy các thứ tiếng viết ra. Ông Charles. F. Hockett và ông William E. Velmers đã điều-khiển công-việc này. Hai người chánh đã cải-tác khái-lược này để người nói tiếng Việt dùng là William W. Gage và H. Merrill Jackson. Hai người đã dịch nguyên-bản chữ Anh là bà Bùi-kiến-Thành và cô Nguyễn-thị-Nghiệm.

Martin Joos đã từng xuất-bản loại sách này. Dưới quyền chỉ-huy của Helen Nash những trương sách này đã đặng sắp-đặt thành theo hình in ra trong một xưởng của Tổng-Hội Học-giả Mỹ-quốc

Vậy thì quyển sách này là kết-quả của sự cực-nhọc của nhiều người kể cả nhiều người khác nữa mà tên không thể kể ra cho xiết trên đây. Trong một việc làm bởi nhiều người, không riêng một người nào có thể bị đổ lỗi cho vì những điều thất-bại và những điều không đúng trong quyển sách này, lại nữa không một người một nào đáng khen nhiều dầu rằng quyển sách này có thể có giá-trị nhiều hay ít.

Bạn nên đọc đoạn này trước khi bạn khởi sự học những đoạn còn lại trong quyển sách vì đoạn này sẽ cắt nghĩa nhiều điều có thể quấy rối bạn.

Tại sao quyển sách lại to tướng như thế?

Không phải vì quyển sách gồm có một số bất thường tài-vật của tiếng Anh nhưng vì theo mỗi tí Anh văn mà bạn sắp học đặng kèm theo nhiều bài-tập và bài-ôn. Mục-đích tập đọc nhiều là để giúp bạn học tiếng Anh cho giỏi.

Sẽ tốn bao nhiêu thì-giờ để học quyển sách này?

Một trăm giờ học ở trong lớp hoặc nhiều hơn một chút và thì-giờ để làm bài-tập ở nhà. Nếu bạn học một mình với dĩa hát thay vì với một người biết nói tiếng Anh trong lớp, số thì-giờ ấy không thay đổi gì mấy.

Tôi sẽ học đặng bao nhiêu tiếng Anh trong quyển sách này?

Khi học xong quyển sách này bạn sẽ học đặng: 1. cách phát-âm gần đúng theo như người có tiếng Anh là tiếng bản quốc; 2. bạn sẽ quen biết và đặng dễ-dàng với phần đông những điệu chánh của văn-phạm Anh—nghĩa là cách những chữ và những phần chữ đặng ráp thành câu; 3. một số ít từ-điển nhưng rất cần thiết.

Còn lại những món gì chưa đặng học?

Nếu mục-đích thứ nhứt của bạn là học nói cho rành, bạn sẽ cần tập phát-âm thêm; nếu ý-định thứ nhứt của bạn là học đọc thì bạn không cần tập phát-âm nữa. Một số ít những điệu văn-phạm Anh chưa đặng học. Muốn học một vài điệu này bạn cần phải học thêm từ-điển mới. Nói đúng ra, rất nhiều từ-điển đặc biệt không đặng dạy trong quyển sách này, nhưng sau khi học xong sách này bạn sẽ sẵn-sàng để học và so-sánh những chữ mới khi cần đến. Bạn sẽ không đọc được những chữ Anh ký-âm theo lối thường dùng trừ ra nếu bạn đã có học tiếng Anh trước kia.

Tiếng Anh sẽ dễ học không?

Lẽ tất nhiên sự biết một cách sành sỏi không đến cho bạn một cách dễ dàng như sự biết sơ qua. Luôn-luôn ta cần phải mất rất nhiều thì-giờ và cần phải gắng sức mới có thể thông hiểu một thứ tiếng một cách rõ ràng, tiếng mẹ đẻ của ta cũng vậy, và khi học một tiếng ngoại-quốc bạn lại cần phải tập chú nhóm vào trong một khoản thời-gian ngắn hơn nhiều. Nhưng thí-dụ rằng bạn mong biết tiếng Anh một cách rõ hơn là chỉ biết sơ qua, chúng tôi xin hết sức làm thế nào cho bạn thông hiểu tiếng Anh một cách rất dễ dàng.

Làm thế nào cho thông hiểu tiếng Anh một cách rất dễ dàng?

Chúng tôi đã thu xếp để bạn sẽ học từng mục một và khi bạn thông hiểu sành sỏi mục ấy rồi bạn mới đặng học đến mục khác. Chỉ một tản đá cần phải đem vào vị-trí mỗi một lượt lúc cất nhà. Khi cất một tòa nhà rất nguy-nga đi nữa người ta cũng làm thế. Tất cả những công-việc cần thiết không đặng dám đi nhưng nó đặng chia ra làm từng việc nhỏ và mỗi một việc nhỏ ấy có thể làm với ít công phu khó nhọc.

Tôi có thể làm cái gì để giúp tôi học cho dễ dàng?

Trước hết bạn nên nhận rằng tất cả những thứ tiếng đều là những hệ-thống chuyên-chế được căn-cứ vào tục-lệ chớ không phải vào luận-lý mà đặc ra. Chúng ta không nhận thấy những điều chuyên-chế trong tiếng bản quốc của chúng ta vì ta rất quen với những điều ấy. Khi cách nói một chuyện gì của một thứ tiếng mới có vẻ không hợp luận-lý, sự thật ra chỉ là thứ tiếng mới chuyên-chế một cách khác hơn tiếng bản quốc ta. Khi bạn gặp một điều gì có vẻ kỳ lạ bạn nên nói rằng:"Ồi! đấy là cách nói theo tiếng Anh mà." rồi ráng tập thói quen như thế.

Tiếng Anh không đặng nói in hệt nhau ở tất cả mọi nơi. Bài học này sẽ dạy tôi tiếng Anh nói ở địa-phương nào?

Tiếng Anh bày tỏ trong quyển sách này là một thứ tiếng Anh nói theo lối Hoa-Kỳ đã đặng khái quát một ít. Thứ này đặng công nhận hoàn-toàn khắp cả mọi nơi trên hoàn-cầu bất cứ chỗ nào tiếng Anh đặng dùng. Đĩa hát cũng thu âm thứ tiếng này. Thầy của bạn có thể hoặc không nói in hệt thứ tiếng này; nếu thầy là người dùng tiếng Anh là tiếng bản quốc, bạn có thể yên tâm mà bắt chước thầy ngay cả những chỗ nào cách phát-âm của thầy không giống như cách phát-âm được ký trong sách. Không một thứ tiếng Anh một nào được gọi là tiếng Anh "hay nhứt"; nếu cách phát-âm của thầy bạn khác hơn

cách phát-âm ký trong sách, cách ấy không hay hơn nhưng cũng tốt như cách đã ký-âm trong sách.

Bài học này sẽ dạy tôi nói tiếng Anh đúng không?

Đúng. Thật ra, trong một ít trường-hợp bạn sẽ đặng dạy một thể Anh ngữ mà một vài người cho là "không đúng" nhưng câu trả-lời khẳng-định trên đây vẫn còn có nghĩa. Trong thế-giới dùng toàn tiếng Anh tục-lệ cho là "đúng" một ít ngữ-điệu và loại ra một ít ngữ-điệu khác bất kể cách dùng của những câu văn ấy. Một vài ngữ-điệu "đúng" này không đặng dùng bởi ngay cả những người có học, trừ ra trong những trường-hợp rất cần đến lễ nghi. Quyển sách này đã được dựa theo cách dùng Anh ngữ hiện thời của những người có học mà đặc ra—dù nó tuân theo sự "đúng" của tục-lệ hay không—tùy theo lý-thuyết rằng không ích lợi gì mà học một thứ tiếng ngoài ra khi thứ tiếng ấy dùng đặng. Trong một vài trường-hợp mà cách dùng dạy trong quyển sách này đi lệch những cách dùng khác hoặc đi lệch những biểu-ngữ đặng pháp-luật cho là "đúng" thì đặng cắt nghĩa rành rẻ.

Tại sao tiếng Anh trong quyển sách này đặng ký-âm như thế?

Tiếng Anh trong những bài này đặng ký theo một lối riêng gọi là lối ký-âm. Theo lối này mỗi âm đặng ký luôn-luôn bằng một chữ một và mỗi chữ luôn-luôn thay thế cho âm tương đối. Ít ra quan niệm chúng tôi là ký-âm như thế; nhưng vì tất cả mọi người không dùng những âm in hệt để đọc Anh ngữ, quan niệm này không đặng hoàn thành luôn-luôn.

Chúng tôi cũng có kèm theo những bài học chữ Anh viết theo lệ thường bằng chữ nhỏ. Nếu bạn đã có học tiếng Anh theo cách viết, sự kèm nói trên sẽ giúp bạn kết hợp những điều bạn đã học trước kia với những điều bạn đang học trong tiếng Anh thực-hành này. Những chữ nhỏ nói trên sẽ cho phép bạn hỏi những người biết tiếng Anh nhưng không quen với lối ký-âm riêng của chúng tôi về những điều bạn đang học. Nhưng trong vòng một trăm bài học này chúng tôi không mong bạn học đọc hoặc học viết theo lối đánh văn thường.

Tại sao những số và những dấu khác đặng kèm cả trong lối ký-âm đặc biệt này?

Những số và dấu ấy dùng để trình bày những thành-ngữ, những chỗ ngừng và những biệt cách để tỏ rằng một số chữ phải được phát-âm to hơn nhiều chữ khác. Những điều này rất hệ trọng nên biết để phát-âm cho giống giọng Anh.

Những hình-trạng thuộc loại này không mấy khi đặng trình bày trong cách ký-âm thường của các tiếng. Phần đông những người nói không hay biết rằng họ thường dùng những hình-trạng nói trên tuy những hình-trạng ấy cũng đóng một vai hệ trọng trong ngôn-luận.

Thí-dụ hai câu dưới đây không đặng đọc một cách in hệt nhau duy không một dấu gì được ký để tỏ sự khác nhau của hai câu, và có lẽ bạn không để ý và không biết rõ rằng bạn đã làm thế nào để phân biệt hai câu:

Cậu ấy muốn ăn thịt gà à.

Cậu ấy muốn ăn thịt người à.

Lúc nào bạn đã học đặng nhiều bài của quyển sách này rồi, bạn sẽ phải biết để ý những sự phân biệt thế này hơn phần đông những người dùng tiếng Anh như tiếng bản quốc. Thực ra, bạn sẽ biết để ý xem thầy giáo—và rất có lẽ—đọc những câu có những thành-ngữ dùng để đọc trong một quyển sách ra chớ không phải dùng trong lúc nói chuyện. Lúc nào bạn phân biệt đặng trường-hợp như thế bạn nên nói cho thầy giáo biết vì bạn cần phải nghe và tập những thành-ngữ dùng theo cách nói chuyện.

Tại sao cách viết tiếng Anh phải hoãn lại lâu thế?

Vì viết tiếng Anh là một điều rắc rối và tiếng Anh viết lại không tuân qui-tắc luôn-luôn. Nó sẽ đem đến những điều khó khăn vô ích cho sự học nói tiếng Anh. Một trong những âm Anh mà bạn phải học phát và nhìn biết là **ow** ký-âm theo lối riêng của chúng tôi (lối ký-âm). Học phát và nhận biết âm ấy là một công-việc. Ta không nên làm rắc rối sự thực hành công việc ấy với cách trình bày bất tuân qui tắc hoặc hay thay đổi của âm này trong lối ký-âm Anh hằng ngày. Chúng tôi có thể kể cho bạn thí-dụ bằng cách chỉ bạn năm chữ cùng tận cùng với âm này duy cách đánh văn khác nhau: **so, sow, sew, though, doe.** Khi học tiếng Anh bạn phải học phân biệt những âm **ow** và **uw**; công việc này không nên cho làm rắc rối bởi sự đánh văn vì nó có thể che mất sự phân biệt—nghĩa là **though** tận cùng với **ow** còn **through** tận cùng bằng **uw**.

Có lẽ mục-đích chánh của bạn là học đọc tiếng Anh, nhưng nếu có thể đi nửa đường đi đến công việc ấy là học một vài âm Anh lúc đầu tiên rồi sau mới học đến cách đánh văn. Đấy chỉ là sự áp dụng của nguyên-tắc đại khái: làm từng việc một mỗi lần. Lúc nào bạn đã được quen với các âm Anh và với những yếu-điểm của văn-phạm Anh và những từ-điển rồi thì—và chỉ đến lúc ấy—cách đánh văn tiếng Anh có thể học theo một phương-pháp sẽ giúp bạn học dễ dành văn tiếng Anh có thể học theo một phương-pháp sẽ giúp bạn học dễ dàng hơn. Trước kia ta đã nói rằng muốn cất một dinh-thự nguy-ngoa đi nữa chỉ một tản đá một cần phải đặc vào chỗ mỗi lần. Nhưng rất cần thiết mà xây những viên đá của nền tảng một cách chắc trước khi bắt đầu dựng tường và lợp mái.

Viết tiếng Anh không phải là một phần của nền tảng hay sao?

Đây là một chỗ mà trí hiểu đoán của ta làm ta thất vọng. Văn ngôn đặng vững bền và trường-trực. Còn ngôn luận thoạt ngan mồm và trong một chốc ngắn lại biến mất; lẻ tự nhiên chúng ta có khuynh-hướng cho rằng vật nào đặng vĩnh-viễn hơn là vật chánh còn đều kia là vật chuyển hóa. Thật ra, ngôn ngữ không phải là lời nói thoạt ngan mồm; ngôn ngữ là tập-quán hệ-thống, ta nói và hiểu tùy theo những tập-quán ấy. Văn-tự là những tập-quán chuyển hóa do nơi tập-quán hệ-thống mà ta gọi là tiếng nói của một nước. Nên để ý rằng trẻ con học nói trước khi học đọc và học viết. Một vài dân-tộc chả biết gì đến cách viết cả, nhưng không có dân-tộc nào biết viết mà không biết nói. Không, viết không phải là một phần của nền tảng, viết là một phần của phần trên nền nhà.

Công-việc đặc-biệt cần phải làm để học tiếng Anh là những gì?

1. Học phát và nhận những âm Anh trong những hợp-âm trong tiếng Anh. 2. Học liên hợp một vài nhóm âm Anh với những ý nghĩa tương-đối. Những nhóm này là hoặc những hình-thể khác ngắn hơn hoặc dài hơn chữ. 3. Học ráp những chữ và những hình-thể khác thành câu theo lối dùng trong Anh văn. Chúng tôi gọi ba công-việc trên là: phát-âm, từ-điển và văn-phạm.

Những đều thắc mắc tôi sẽ gặp trong lúc tập phát-âm là những đều nào?

Một vài âm Anh cũng tương-tự âm Việt-Nam; một vài âm chỉ khác hơn một tí, một vài âm lại khác hẳn âm Việt-Nam. Nhưng bạn có thể gặp những âm Anh in hệt như âm Việt trong những cách sắp đặt khác thường. Chúng tôi đã thu xếp để bạn tập học phát-âm khởi đầu với những âm chắc rồi đến những âm kết rất giống như những tập-quán của bạn khi bạn nói và nghe tiếng bản xứ, và tiến tới bằng cách học một vài âm khó hơn và một vài kết-âm mỗi lần. Sự cố gắng thu xếp trên không đặng thành-công hoàn-toàn vì một vài âm (mặc dù lời nói ngắn thế nào) được dùng luôn-luôn trong tiếng Anh. Những âm này nếu khó lại luôn-luôn khởi đầu. Dù bạn gặp những sự khó khăn thế nào đi nữa, sự tập phát-âm và nhìn nhận âm Anh sẽ giúp bạn loại trừ những sự thắc mắc ấy nếu bạn cố gắng và ân cần học tập.

Những đều thắc mắc tôi sẽ gặp trong từ-điển và văn-phạm là những đều gì?

Lúc đầu đối với bạn mỗi chữ Anh nghe lạ và không thể học đặng. Khi bạn đã học thuộc một trăm thể đầu tiên và đã làm quen một ít trong lúc học với âm Anh, những chữ kế sẽ không còn có vẻ khó nữa. Về văn-phạm, những cội rễ của sự khó khăn đã đặng nói đến rồi: sự cảm-giác rằng một cách xếp đặt đồ vật có vẻ không hợp luận-lý hoặc lạ và bạn có khuynh-hướng dùng âm Anh theo điệu dùng âm Việt. Nhứt là đều nói chót này, bạn nên nhớ rằng bạn không thể thu được những tập-quán của văn-phạm Anh bằng cách được người khác nói cho nghe, hoặc bằng cách tìm luận-lý trong những tập-quán ấy nhưng chỉ bằng cách tập và bằng lòng thu nhận những tập-quán ấy như thế. Những chỗ mà quyển sách này giải về văn-phạm chỉ có ý cắt nghĩa rành hơn câu hỏi thế nào, chớ không cho nghĩa của câu hỏi tại sao. Những chỗ này chỉ dùng để giúp bạn tập những điệu văn-phạm.

Tôi phải dùng quyển sách này thế nào?

Những LỜI DẠY TỪNG BƯỚC MỘT đặng cho trong cả quyển sách này và những đều bạn cần trong mỗi bước đã đặng viết ngay theo lời dạy hoặc gần đấy. Nếu bạn học với một thầy giáo, thầy giáo sẽ theo những lời dạy này và bạn chỉ cần phải tuân theo lời thầy và quyển sách bảo. Nếu bạn học với dĩa hát thì bạn nên đọc và theo những lời dạy từng bước.

Nhứt là CHỚ NÊN ĐI MAU LẮM. HỌC THUỘC LÀO mỗi bài rồi mới đi đến bài kế. Khi bạn cho rằng bạn đã có đủ thì-giờ để học một món rồi, bạn nên học thêm một lúc nữa trước khi đi đến món tới. Nếu bạn thấy một bài tập nào rất khó; sự này luôn-luôn chỉ rằng bạn đã học mau hơn bạn cần phải, bạn nên trở lại và để thêm thì-giờ nữa học lại chỗ bạn đã học sơ qua trước khi bạn đi tới.

Khi học một tiếng mới, KHÔNG GÌ ÍT HƠN HỌC THUỘC LÀO LÀ ĐỦ.

CHƯƠNG 1 — BÀI 1

Bước thứ nhứt — Lần-lượt học những lời nói dưới đây. Mỗi lần, thầy nói tiếng Việt trước, rồi nói tiếng Anh, kế đó trò đồng-thanh nhắc lại câu tiếng Anh. Rồi thầy lặp lại câu tiếng Anh một lần nữa, và trò lại đồng-thanh nhắc lại. Cứ như thế tập nói hết câu nọ đến câu kia.

Theo cách trên đây, tập nói cả bài ít nhứt hai lượt. Khi theo thầy lặp lại tiếng Anh, trò nên nói to, ráng bắt chước giọng nói của thầy, từ nhịp-điệu cho đến cách phát từng mẫu-âm hay phụ-âm. Trong khi bắt chước lặp lại, trò nên để ý nhớ nghĩa câu tiếng Anh, và cố tưởng-tượng mình đương ở vào cái trường-hợp dùng câu tiếng Anh đó.

Phương-pháp tả trên đây sau còn được dùng trong những bài khác. Để khỏi phải tả lại mỗi lần, ta gọi phương-pháp nầy là ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT.

CÁCH CHÀO HỎI

	A	
Chào anh.	²hɪ³|lów¹‖	Hello
Anh mạnh-giỏi thế nào?	²hâw ³áhr yùw¹‖	How are you?
	B	
Dạ mạnh, cám ơn anh.	³fáyn²|²θæŋkɪs²‖	Fine, thanks.
Còn anh thế nào?	²hâw ər ³yúw¹‖	How are you?
	A	
Dạ mạnh.	³fáyn¹‖	Fine.

Khi gặp ai, ta nói: ²hɪ³|lów¹‖. Câu chào hỏi nầy có thể dùng bất-cứ lúc nào, ban ngày cũng như ban tối. Đây là một câu chào hỏi thông-thường, không kiểu-cách, tuy có thể dùng cả với người trên mình. Hơn nữa, câu nầy có thể dùng trống, nghĩa là không cần phải gọi tên-hiệu, hoặc nói rõ người mình chào là ai đối với ta.

Ngay sau khi nói ²hɪ³|lów¹‖, và thường khi không cần đợi cho người ta chào lại, ta có thể nói tiếp luôn: ²hâw ³áhr yùw¹‖. Người kia có thể đáp lại: ³fáyn²|²θæŋkɪs²‖ ²hâw ər ³yúw¹‖. Lúc ấy, ta sẽ trả lời: ³fáyn¹‖.

Đứng về mặt văn-phạm, câu ²hâw ³áhr yùw¹‖ là một câu hỏi, nhưng không cần phải trả lời câu đó như là một câu hỏi. Thường-thường, câu nầy chỉ dùng để chào hỏi, và người ta có thể dùng câu nầy để chào hỏi lại mình. Câu nầy dùng khi ta muốn ân-cần hơn một chút. Câu nầy thông-thường, không kiểu-cách, nhưng có thể dùng để chào hỏi người trên.

Những câu chào hỏi khác lúc gặp ai là, buổi sáng:

Chào anh.	²gùd ³mórniŋ¹‖	Good morning.

buổi trưa hay chiều:

Chào anh.	²gùd æftər ³núwn¹‖	Good afternoon.

và buổi tối:

Chào anh.	²gùd ³íyvniŋ¹‖	Good evening.

CÁCH XƯNG-HÔ

Ông Young.	²mìstər ³yáŋ¹‖	Mr. [= Mister] Young.
Ông James Young.	²mìstər ǰeymz ³yáŋ¹‖	Mr. James Young.
Bà Smith.	²mìsɪz ³smíθ¹‖	Mrs. Smith.
Cô Kent.	²mìs ³kénṭ¹‖	Miss Kent.

místər dùng cho bất-cứ người đàn-ông nào, mísɪz cho bất-cứ người đàn-bà nào có chồng, còn mís thì dùng cho bất-cứ người đàn-bà nào chưa lập gia-đình, không kỳ tuổi-tác.

DÙNG TÊN NHAU KHI CHÀO HỎI

A

Chào ông, ông Young.	²hɪ³|ów²|²mìstər ²yáŋ²‖	Hello, Mr. Young.
Ông mạnh-giỏi thế nào?	²hâw ³áhr yùw¹/	How are you?

B

Dạ mạnh, cám ơn.	³fáyn²|²θǽŋks²‖	Fine, thanks.
Còn cô mạnh-giỏi thế nào, cô Smith?	²hâw ər ³yúw²|²mìs ²smíθ²‖	How are you, Miss Smith?

A

Chào bà.	²gùd ³mórniŋ¹/	Good morning.
Bà mạnh-giỏi thế nào, bà Kent?	²hâw ³áhr yùw²|²mìsɪz ²kénṭ²‖	How are you, Mrs. Kent?

GIỚI-THIỆU

A

Cô Smith, đây là ông Young.	²mìs ³smíθ³/ ²ðîs iz mìstər ³yáŋ¹/	Miss Smith, this is Mr. Young.

Smith

Chào ông.	²hâw dɪyə ³dúw¹/	How do you do?

Young

Chào cô, cô Smith.	²hâw dɪyə ³dúw²|²mìs ²smíθ²‖	How do you do, Miss Smith?

TỪ-BIỆT

Có thể dùng lúc nào cũng được, hoặc ban ngày hay ban đêm:

Chào anh, tôi đi.	²gùd ³báy²/ hay ³gùd ²báy²‖	Good-bye.
Chào cô Young, tôi đi.	²gùd ³báy²|²mìs ²yáŋ²‖	Good-bye, Miss Young.
Còn gặp nhau nữa nhé.	³sòw ²|ɔ́hŋ²‖ hay ²sòw ³|ɔ́hŋ²/	So long.

Chỉ dùng được lúc buổi tối:

Ngủ ngon nhé.	²gùd ³náyṭ²/ hay ³gùd ²náyṭ²‖	Good night.

CÁCH ĂN-NÓI LỊCH-SỰ

Anh làm ơn.	³plíyz¹/ hay ²plíyz²‖	Please.

A

Cám ơn anh.	³θǽŋk yùw¹/	Thank you.
Cám ơn.	³θǽŋks¹/	Thanks.

B

Dạ không có chi hết.	³yùhr ²wélkɪm²‖	You're welcome.

A

Xin lỗi anh.	²ɪk³skyúwz mìy¹/	Excuse me.
Xin thứ lỗi cho tôi.	hay ²ɪk³skyúwz mìy²|²plíyz²‖	Excuse me, please.

B

Dạ không có gì.	³sə́rṭɪnliy¹/ hay ³ʒúhr¹/	Certainly. [hay] Sure.

CÂU THƯỜNG-DÙNG

	A	
Anh có hiểu không?	²dùw yùw àndər ³stǽhnd³‖	Do you understand?
	B	
Dạ có.	³yés¹‖	Yes.
Dạ tôi hiểu.	hay ³yés²|³ày àndər ²stǽhnd²‖	Yes, I understand.
	hay	
Dạ không.	³nów¹‖	No.
Dạ tôi không hiểu.	hay ³nów²|²ày ³dównt¹‖	No, I don't.
	hay ²nów²‖ ²ày ³dównt àndər stǽhnd¹‖	No, I don't understand.
Xin anh nói lại.	²plĭyz sêyit ə³gén¹‖	Please say it again.
'Water'* nghĩa là gì?	²hwât dəz ³wɔ́tər mĭyn¹‖	What does 'water' mean?
Tiếng Anh nói sao?	²hâw dıyə sêy ðæt in ³íŋgliš¹‖	How do you say that in English?

Bước thứ nhì — Lần-lượt tập nói hết những câu trên hai lần nữa, hay nhiều hơn nếu có thì-giờ, theo như bước thứ nhứt, chỉ có khác là mỗi lần thầy nói một lượt và trò nhắc lại có một lượt. Trò cũng lặp lại đồng-thanh như trước.

Phương-pháp nầy sẽ gọi là ĐỒNG-THANH LẶP LẠI MỘT LƯỢT.

Bước thứ ba — Lần-lượt tập nói nhiều lần nữa, nhưng kỳ nầy trò thay phiên nhau từng người nhắc lại lời thầy, chớ không đồng-thanh như trước.

Phương-pháp nầy sẽ gọi là TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI.

Bài tập ở nhà — Ngoài lớp học, trò lấy bài trên đây học theo cách nầy: che phần tiếng Việt, đọc nhẩm phần tiếng Anh trong bụng, và ráng để ý nhớ nghĩa từng câu tiếng Anh. Ráng nhớ nghĩa câu tiếng Anh bằng cách tưởng-tượng mình ở vào trường-hợp phải dùng câu ấy, chớ không phải bằng cách nhớ câu dịch tiếng Việt. Trước hết, lần-lượt đọc hết những câu tiếng Anh theo thứ-tự in trong sách. Rồi thì có thể đọc bất-cứ câu nào, đừng theo thứ-tự nữa, xem câu nào học khó thì ôn lại nhiều hơn.

Phương-pháp nầy sẽ gọi là CHE PHẦN VIỆT.

*Nghĩa là 'nước'.

CHƯƠNG 1 — BÀI 2

Bước thứ nhứt — Lần-lượt học hết những mục dạy phát-âm dưới đây. Trong mỗi mục, thầy sẽ phát từng âm cho các bạn, các bạn lặp lại, mới đầu lặp đồng-thanh một vài lượt, sau từng người một. Mỗi lần bạn lặp lại hết một mục, thầy sẽ để cho bạn có đủ thì-giờ đọc lời dẫn-giải trong mục ấy, và sẽ dẫn thí-dụ nếu cần; đoạn thầy sẽ tập cho các bạn phát lại những âm trong mục nầy một vài lần nữa, rồi mới tập sang mục sau.

Những chữ và những biểu-từ dưới đây đều là tiếng Anh dùng hằng ngày, nhưng ở đây chỉ dùng để tập phát-âm cho nên thường khi không dịch nghĩa ra cho các bạn. Thỉnh-thoảng có chỗ nào chua nghĩa, thì bạn cũng nên học cả âm lẫn nghĩa của nó. Điều cần nhứt là cố bắt chước cách phát-âm của thầy cho đúng.

Phương-pháp nầy sẽ gọi là TẬP PHÁT TỪNG ÂM.

2.1

áy, máy, náy, láy, háy, fáy, dáy, báy, sáy

I, my, nigh, lie, high, fie, die, by, sigh

Mấy chữ trên đây phát-âm rất giống những chữ Việt nầy:

ai mai nai lai hai phai đai bai xai

2.2 Tiếng Anh có giọng trầm-bổng tùa-tựa như dấu giọng bằng, sắc, huyền, ngã, nặng của tiếng Việt. Giọng trầm-bổng của tiếng Anh không có dùng để phân-biệt nghĩa chữ nầy, chữ nọ như dấu giọng bằng, sắc, v.v... của tiếng Việt.

Thí-dụ tiếng Anh mà ta viết ²fáy²‖ nói nghe như tiếng Việt "phải", còn chữ mà ta viết ³fáy¹‖ nói nghe như chữ "phai". Đáng lẽ là hai

chữ khác nhau (như "phải" và "phai") ²fáy²‖ và ³fáy¹/ chỉ là một chữ nói khác giọng khi dùng trong những trường-hợp khác nhau.

Giọng trầm-bổng của tiếng Anh có bốn độ cao-thấp mà ta chỉ bằng bốn con số /¹ ² ³ ⁴/ /¹/ là độ thấp hơn hết, còn /⁴/ là độ cao hơn hết. Trong mấy bài học đầu, ta sẽ chỉ dùng ba độ /¹ ² ³/, vì đó là ba độ thông-dụng nhứt.

Bốn độ có thể sắp-đặt liền theo nhau nhiều cách, làm thành nhiều điệu trầm-bổng khác nhau. Tập nói các điệu trầm-bổng cho thuần là một phần quan-trọng trong việc học nói tiếng Anh.

Mấy chữ dùng làm thí-dụ phát-âm trong mục trên (2.1) có thể nói theo ba điệu trầm-bổng dưới đây, tùy theo từng trường-hợp:

³náy¹/	³sáy¹/	³láy¹/	³áy¹/	³báy¹/
³náy³/	³sáy³/	³láy³/	³áy³/	³báy¹/
²náy²‖	²sáy²‖	²láy²‖	²áy²‖	³báy¹/
Nigh.	Sigh.	Lie.	I.	By.
Nigh,	sigh,	lie,	I,	by.
Nigh,	sigh,	lie,	I,	oy.

Khi nào một trong những chữ trên dùng một mình thì thường hơn hết được nói theo điệu /³ ¹/, nghĩa là mở giọng nơi độ /³/ rồi xuống lần tới độ /¹/ thấp hơn hết.

Ta còn dùng một vài dấu riêng nữa để chỉ giọng nói khi dứt một câu nói.

Điệu trầm-bổng theo định-nghĩa trong sách này là giọng nói gồm có một hay nhiều độ cao-thấp đi liền nhau và cả giọng nói khi dứt câu.

Khi nào một câu nói tiếng Anh chấm dứt như một câu nói thường trong tiếng Việt thì ta đánh dấu /¹/ ở đằng sau, như trong điệu /³ ¹/ mà ta vừa học.

Theo như vậy thì điệu /³ ³/ là giọng nói theo độ /³/ và giữ nguyên độ ấy cho đến cuối cùng dứt giọng cũng như một câu nói thường.

Điệu /² ²‖/ thì bắt giọng theo độ /²/ và chấm dứt theo một lối riêng (dấu /‖/): giọng trồi lên ở cuối cùng. Đặc-sắc của dấu /‖/ là lên cao giọng ở cuối câu, cao hơn trước, chớ không bắt-buộc phải lên cao tới một độ nào. /‖/ là dấu chấm dứt câu có thể dùng sau bất-cứ độ nào.

Hai điệu /³ ³/ và /² ²‖/ này thường được dùng để lần-lượt đếm một vật nọ đến vật kia (vật cuối cùng thì hầu hết dùng điệu /³ ¹/).

Hầu hết những bài phát-âm đầu chỉ là bản kê những chữ để bạn tập nói, vậy thầy giáo chắc sẽ có nhiều dịp dùng một trong hai, hay cả hai điệu trên để đọc những chữ cho bạn nghe.

2.3

íy, míy, níy, bíy, díy, tíy, fíy, síy, híy, líy

E, me, knee, be, D, tea, fee, see, he, lee

Những chữ trên nói gần giống như những chữ Việt này:

y mi ni bi di thi phi xi hy li

Ở đây cách phát-âm giữa tiếng Anh và tiếng Việt không giống nhau hẳn như trong mục 2.1, và trong vài mục sắp đến cũng sẽ như thế. Nhứt là hai chữ tíy và "thi". Dầu rằng cách phát-âm không được giống hẳn nhau, tíy nói nghe vẫn còn giống "thi" hơn là giống "ty".

Trong những bài tập phát-âm này, chúng ta bắt đầu bằng những chữ Anh nói nghe giống như chữ Việt. Tuy gọi là giống nhau, nhưng ngay tự bây giờ bạn phải lắng nhận rõ cái hơi khác nhau giữa hai âm Anh và Việt. Càng học về sau, chúng ta càng tới những âm nói nghe không được giống âm Việt như trước nữa. Thỉnh-thoảng, có những âm khác hẳn âm Việt, nhưng ta cũng tập nói sớm chứ không đợi về sau, vì những âm ấy rất thông-dụng, nói chuyện hằng ngày cần phải dùng đến.

2.4 Dưới đây, trong mỗi mục có những chữ Anh để bạn tập phát-âm, bên cạnh có chua âm Việt tương-tự:

óh	móh	nóh	dóh	sóh	hóh	lóh
háw	máw	báw	sáw	máw	áw	
áh	máh	báh	fáh	háh	láh	
o	mo	no	do	xo	ho	lo
hao	nao	bao	xao	mao	ao	
a	ma	ba	pha	ha	la	
awe	maw	gnaw	daw	saw	haw	law
how	mow	bow	cow	mow	ow	
ah	ma	bah	lah	hah	la	

2.5

bóy	tóy	sóy
bôi	thoi	xôi
boy	toy	soy

Ba chữ này còn có thể đọc như: "boi", "thoi", "xoi". Theo lối ký-âm của ta, lối đọc trên đây sẽ là bóy, tóy, sóy. Hai cách phát-âm này đều đúng cả, khác nhau tùy từng miền nước Mỹ. Thầy giáo nói cách nào, lẽ tất-nhiên bạn nên bắt chước cách ấy.

2.6

múw	búw	dúw	túw	súw	húw	lúw
nów	sów	hów	dów	tów	fów	lów
mu	bu	đu	thu	xu	hu	lu
nô	xô	hô	đô	thô	phô	lô
moo	boo	do	to	sue	who	Lou
know	so	hoe	doe	toe	foe	low

2.7

dówm	hówm	lówm	fówm	tówm	nówm	ówm
búwm	dúwm	tú[illegible]	húwm	lúwm		
đôm	hôm	lo[illegible]	phôm	thôm	nôm	ôm
bum	đum	thum	hum	lum		
dome	home	loam	foam	tome	Nome	ohm
boom	doom	tomb	whom	loom		

Âm "u" ở cuối chữ Việt nói nghe hơi giống như âm uw ở cuối chữ Anh; tuy vậy, âm Anh uwm nghe kéo dài hơn âm Việt "um".

2.8

mám	nám	bám	dám	sám	hám
mâm	nâm	bâm	đâm	xâm	hâm
mum	numb	bum	dumb	some	hum

Trong bài tập phát-âm nầy, lần thứ nhứt ta dùng dấu ə đứng một mình để tượng-trưng một mẫu-âm, chớ không có y, w hay h theo sau.

Dấu y, w hay h theo say một mẫu-âm là để chỉ cách chuyển giọng.

Một mẫu-âm đứng một mình, như ə, hay đứng với y, w hay h, ta gọi là một chánh-âm.

y theo sau một mẫu-âm chỉ rằng phần cuối của chánh-âm chuyển giọng nghe giống như âm "i".

w theo sau một mẫu-âm chỉ rằng phần cuối của chánh-âm chuyển giọng nghe giống như âm "u".

h theo sau một mẫu-âm chỉ rằng mẫu-âm nói kéo dài ra.

Sự khác nhau giữa ba cách chuyển giọng trên đây rất dễ phân-biệt khi y, w và h theo sau o trong ba chữ nầy:

hóy	hów	hóh
hai	hao	ha
high	how	ha

2.9

mówp	nówp	dówp	fówp	sówp	hówp	lówp
mốp	nốp	đốp	thốp	xốp	hốp	lốp
mope	nope	dope	tope	soap	hope	lope

Trong những chữ trên nầy, bạn nên để ý chánh-âm trước p chuyển giọng nghe giống như "u". Bạn nên cẩn-thận bắt chước cách phát-âm của thầy giáo vì những chữ Việt chua âm bên cạnh thiếu tánh-cách chuyển giọng ấy.

Bài tập ở nhà — Ngoài lớp học, bạn làm hai việc nầy:

(1) Ôn lại bài thứ nhứt. Che phần tiếng Anh, đọc nhẩm phần tiếng Việt trong bụng, và ráng để ý nhớ nghĩa từng câu tiếng Việt ra tiếng Anh. Trước hết, lần-lượt đọc theo đúng thứ-tự in trong sách. Rồi thì đọc bất-cứ câu nào, không theo thứ-tự nữa, xem câu nào khó học thì ôn lại nhiều hơn.

Phương-pháp nầy sẽ gọi là CHE PHẦN ANH.

(2) Ôn nhẩm trong bụng những mục phát-âm trong bài 2. Đọc lại những lời chú-dẫn, và cố nhớ lại thầy giáo phát-âm những chữ Anh ra sao. Khoan đừng tập phát-âm một mình vội.

CHƯƠNG 1 — BÀI 3

Bước thứ nhứt — Để độ mười phút ôn lại bài 1 bằng cách nói chuyện. Nghĩa là thay phiên từng hai người chào hỏi nhau, hay từng nhóm ba người giới-thiệu nhau; luôn dịp, ráng đem những câu khác ra dùng.

Bước thứ nhì — Thầy giáo sẽ viết những chữ Anh dùng để phát-âm đã học trong bài 2, không theo thứ-tự trong bài, và bảo từng người trong lớp đọc. Mỗi lần ai đọc sai, thầy sẽ chỉ cách đọc lại đúng và cả lớp sẽ đồng-thanh lặp lại.

Phương-pháp này sẽ gọi là: ĐỌC ÔN.

Bước thứ ba — TẬP PHÁT TỪNG ÂM những mục dưới đây.

PHÁT-ÂM

3.1

héy	méy	néy	béy	déy	séy	léy
hê	mê	nê	bê	đê	xê	lê
hay	may	nay	bay	day	say	lay

Lần nầy, những chữ trên chỉ hơi giống chữ Việt, vậy bạn có lẽ bắt chước khó hơn trước. Bạn nên để ý ở cuối chữ chánh-âm chuyển giọng nghe giống như i, mà ta ghi bằng dấu y.

3.2

hây hówp	nâm níy	lôw báw	dâm bóy
tôy hów	hôwm lúwm	síy máh	bây sówp
sêy áh	môw héy	nôw lỉh	lây lów
bây náw	níy háy	tûw dâm	hâw sów
high hope	numb knee	how bow	dumb boy
toy hoe	home loom	see ma	buy soap
sey ah	mow hay	know law	lie low
buy now	knee-high	too dumb	how so

Trong bài nầy, ta bắt đầu học đến những đoạn câu tiếng Anh có hai chữ hay nhiều hơn.

Trong những thí-dụ trên, mẫu-âm chữ đầu có dấu /ˆ/, mẫu-âm chữ sau có dấu /ˊ/. Dấu /ˆ/ là dấu nhấn thường, dấu /ˊ/ là dấu nhấn mạnh. Hai dấu nầy dùng để chỉ chữ nọ đọc nhấn hơn chữ kia. Dấu nhấn mạnh dùng cho chữ nào cần phải nhấn mạnh nhứt trong một đoạn câu.

3.3 Ta cũng nên học đến điệu trầm-bổng của những đoạn câu có nhiều chữ. Điệu trầm-bổng của hai chữ đi liền nhau trong một đoạn câu khác với điệu trầm-bổng của từng chữ đi riêng biệt.

Ba điệu trầm-bổng bạn tập trong mục 2.2 có thể đem dùng cho những đoạn câu dài hơn.

Khi hai chữ trong một đoạn câu có điệu nhấn thường-mạnh, chữ thứ nhì (nhấn mạnh) có điệu trầm-bổng giống như khi chữ ấy dùng một mình, nghĩa là /³ ¹↓/, /³ ³↓/ hay /² ²‖/. Nhưng chữ thứ nhứt (nhấn thường) thì luôn-luôn nói theo độ /²/ trong cả ba trường-hợp.

²lôw ³sáy¹↓ ²nôh ³sówp¹↓ ²nâm ³tów¹↓ ²bây ³lówm¹↓
²hây ³fíy³↓ ²tây ³bów³↓ ²bâm ³níy³↓ ²dâm ³dówp¹↓
²bâw ²lów²‖ ²môwp ²náw²‖ ²bây ²héy²‖ ²ôw ³húwm¹↓

Low sigh	Gnaw soap	Numb toe.	Buy 'oam
High fee,	toy bow,	bum knee,	dumb dope
Bow low,	mope now,	buy hay,	owe whom.

3.4

éym	néym	méym	déym	téym	féym	séym
êm	nêm	mêm	đêm	thêm	phêm	xêm
aim	name	maim	dame	tame	fame	same

Trong mục nầy, chánh-âm ey có âm m theo sau, bạn nên để ý nó chuyển giọng nghe giống như âm "i" khi bắt chước thầy giáo. Tiếng Việt không có chữ nào giống hẳn thế, mấy chữ "êm", nêm", v.v..., tạm coi là giống nhứt.

3.5

hém	ém	lém			
hem	em	lem			
háehm	sáehm	láehm	dáehm	táehm	máehm
hem	em	Lem			
ham	Sam	lamb	dam	tam	ma'am

Trong mục này ta học thêm hai chánh-âm mới e và æh.

Hai chữ Anh lém và láehm đều nghe hơi giống chữ Việt "lem", nghĩa là nghe hơi giống nhau. Vậy khi phát-âm bạn nên cẩn-thận phân-biệt rõ hai âm, nhứt là bạn nên để ý đừng lẫn với léym đã học trong mục 3.4.

Sự khác nhau giữa hai âm e và æh là âm æh dài hơn âm e, và khi đọc âm æh phải mở miệng rộng hơn và đặt lưỡi thấp hơn khi đọc âm e.

Có nhiều cách đọc âm æh tùy theo tiếng Anh từng miền nước Mỹ, thầy dạy đọc cách nào, bạn nên bắt chước, dầu không đúng hẳn cách tả trên đây.

3.6

éyp	méep	máp	ape	map	mop
néyp	náep		nape	nap	
téyp	táep	táp	tape	tap	top
	séep	sáp		sap	sop
	háep	háp		hap	hop
	láep	láp		lap	lop

Âm p ở cuối chữ Anh nói nghe cũng giống như "p" ở cuối chữ Việt.

Khi chánh-âm ey có âm p theo sau, bạn cũng nên để ý nó chuyển giọng nghe giống âm "i" như khi có âm m theo sau.

Âm æ và a nghe giống æh và ah nhưng ngắn hơn.

3.7

bíym	lím	díyp	díp	beam	limb	deep	dip
tíym	tím	híyp	híp	team	Tim	heap	hip
síym	hím	líyp	líp	seem	him	leap	lip
díym	dím	síyp	síp	deem	dim	seep	sip
		níyp	níp			neap	n'p

Trong mục nầy, ta học chánh-âm i đi trước m và p tương-phản với chánh-âm iy đi trước m và p.

Hai chánh-âm nầy khởi-phát giống nhau, nhưng khi đọc âm iy thì lưỡi đưa lên cao hơn và đẩy ra trước hơn. Hơn nữa, âm iy dài hơn âm i.

Phân-biệt hai chánh-âm iy và i rất cần, vậy bạn nên cố bắt chước tập phát hai âm cho đúng.

3.8

	lɔ́hŋ	sɔ́hŋ	tɔ́hŋ	bɔ́hŋ
(Nam)	lon	xon	thon	bon
(Bắc)	loong	xoong	thoong	boong
	long	song	tong	bong

Cách phát-âm ɔhŋ nghe rất giống "on" ở trong Nam và "oong" ở ngoài Bắc.

Âm Anh ŋ nghe giống như âm Việt "ng" hay "ngh", thí-dụ như ở trong những chữ "ngó", "nghe" v.v..., chỉ có khác ŋ không bao giờ đứng đầu một chữ Anh nào.

3.9

sáŋ	háŋ	láŋ	táŋ	dáŋ	báŋ
xâng	hâng	lâng	thâng	đâng	bâng
sung	hung	lung	tung	dung	bung

Cách phát-âm giữa tiếng Anh và tiếng Việt ở trên đây rất giống nhau. Tuy vậy bạn vẫn cần phải chú-ý nghe cách phát-âm của thầy giáo và bắt chước cho đúng hẳn.

báeŋ	dáeŋ	táeŋ	fáeŋ	sáeŋ	háeŋ	láeŋ
bang	dang	tang	fang	sang	hang	lang

Nhưng chữ nầy có âm cuối ŋ như những chữ ở trên. Không có chữ Việt nào phát-âm nghe giống những chữ nầy. Muốn đọc mẫu-âm trong những chữ

này, bạn đặt lưỡi thấp hơn khi phát mẫu-âm "e" trong những chữ Việt: "ben", "đen", "then", trong Nam, "beng", "đeng", "theng" ngoài Bắc.

Bài tập ở nhà — Ôn lại bài 1 theo phương-pháp CHE PHẦN VIỆT và phương-pháp CHE PHẦN ANH, cho đến khi nhớ được hết những câu Anh trong bài đó.

Đoạn, ôn nhẩm trong bụng những mục phát-âm trong bài 3 theo cách dặn ở cuối bài 2. Ôn lại cả bài 2 nếu thầy giáo bảo cần.

CHƯƠNG 1 — BÀI 4

Bước thứ nhứt — ĐỌC ÔN lại tùy theo ý-thích của bạn một số những âm trong bài 2 và 3.

Bước thứ nhì — TẬP PHÁT TỪNG ÂM những mục dưới đây.

PHÁT-ÂM

4.1

²ày ³nów¹↓	²ày ³dúw¹↓	²hìy ³sóh¹↓	²hìy ³séŋ¹↓
²mèy ³síym¹↓	²mèy ³séy¹↓	²mày ³néym¹↓	²mày ³táŋ¹↓
²nòw ³táp¹↓	²nòw ³lǽhm¹↓	²bày ³déy¹↓	²bày ³síy¹↓
²bìy ³sáŋ¹↓	²bìy ³hówm¹↓	²sòw ³lów¹↓	²sòw ³léym¹↓
I know.	I do.	He saw.	He sang.
May seem.	May say.	My name.	My tongue.
No top.	No lamb.	By day.	By sea.
Be sung.	Be home.	So low.	So lame.

Trong mục nầy, ta học một điệu nhấn mới. Dấu /ˇ/ là dấu nhấn vừa, không mạnh bằng dấu nhấn thường (/ˆ/).

4.2

²bày ³náw¹↓	²bây ³náw¹↓	By now.	Buy now.
²sòw ³díyp¹↓	²sôw ³díyp¹↓	So deep.	Sow deep.
²hàw ³háy¹↓	²hâw ³háy¹↓	How high!	How high?

Mục phát-âm này cốt để tập cho bạn quen với hai điệu nhấn tương-phản: nhấn vừa, nhấn mạnh và nhấn thường, nhấn mạnh.

4.3 Bạn đã học qua ba độ nhấn: nhấn vừa, nhấn thường, nhấn mạnh.

Tiếng Anh còn có những chữ khi đọc chỉ cần nhấn rất nhẹ. Với những chữ này ta dùng dấu nhấn nhẹ. Dấu nhấn nhẹ có thể hiểu ngầm, trừ một vài trường-hợp đặc biệt, đôi khi ta tượng-trưng dấu đó bằng /ˇ/.

Dưới đây là những thí-dụ điệu nhấn nhẹ-mạnh:

²ə ³bóy¹↓	²ə ³déy¹↓	²ə ³táy¹↓	²ə ³sóh¹↓
²ə ³hów¹↓	²ə ³láy¹↓	²ə ³néym¹↓	²ə ³mǽp¹↓
A boy.	A day.	A tie.	A saw.
A hoe.	A lie.	A name.	A map.

²tə ³bíy¹↓	²tə ³díp¹↓	²tə ³téym¹↓	²tə ³sáy¹↓
²tə ³hǽŋ¹↓	²tə ³líyp¹↓	²tə ³nów¹↓	²tə ³máp¹↓
To be.	To dip.	To tame.	To say.
To hang.	To leap.	To know.	To map.

Điệu nhấn nhẹ-mạnh của tiếng Anh nghe giống như điệu nhấn của những đôi chữ Việt nầy: "cái nhà", "con chim", v.v...

4.4

²tuw ³ów¹↓	²ày ³ów¹↓	To owe.	I owe.
²tuw ³éym¹↓	²mày ³éym¹↓	To aim.	My aim.
²tuw ³éyp¹↓	²nòw ³éyp¹↓	To ape.	No ape.

Trong mục nầy, ta tập phân-biệt hai điệu nhấn nhẹ-mạnh và vừa-mạnh.

4.5

bɔ́hk	tɔ́hk	hɔ́hk	ɔ́hk	balk	talk	hawk	awk
bót	thót	hót	ót				

Những chữ Anh trên đây phát-âm nghe giống những chữ Việt tận-cùng bằng "ót" ở trong Nam.

4.6 Trong mục nầy ta học những chữ có mẫu-âm đứng trước k.

bák	bák	bék	bǽk	buck	bock	eck	back
				(bắc	bắc)		
dák	dák	dék		duck	dock	deck	
ták			tǽk	tuck			tack
sák	sák		sǽk	suck	sock		sack
lák	lák		lǽk	luck	lock		lack
hák	hák		hǽk	buck	hock		hack
mák	mák		mǽk	muck	mock		Mac
	nák	nék	nǽk		knock	neck	knack

Cả hai chữ bék và bǽk cùng nghe hơi giống chữ Việt "béc". Nhưng khi phát-âm hai chữ nầy, bạn đừng nên liên-tưởng đến chữ Việt, tốt hơn hết là bạn cố nhận xét cách phát-âm hai chữ Anh phân-biệt nhau ở chỗ nào.

4.7

hɔ́hk	hák	tɔ́hk	dák	bɔ́hk	mák
hawk	hock	talk	dock	balk	mock

Nhiều người Mỹ nói tiếng Anh không có phân-biệt âm ɑ với âm ɔh. Họ đọc hai chữ hɔ́hk và hák y như nhau, và cách họ đọc ta có thể viết háhk (nghe giống như chữ Việt "hác") hay hák (nghe giống như chữ Việt "hắc") tùy theo người nói.

4.8

ín	bín	dín	tín	mín	fín	sín
in	bin	din	tin	Min	fin	sin

Tiếng Việt không có chánh-âm nào giống như chánh-âm trong những chữ Anh trên đây.

Nếu bạn là người Bắc, bạn có thể bắt đầu tập phát-âm bằng những chữ Việt nghe tựa-tựa như những chữ Anh trên nầy: "iên", "biên", "điên", "thiên", v.v..., rồi chú-ý nghe thầy giáo mà sửa lại cho đúng hẳn. Bạn sẽ nhận thấy là âm Việt "iệ" nghe dài hơn mẫu-âm Anh i.

Nếu bạn là người Nam, bạn cũng có thể làm như trên, bắt đầu bằng những chữ Việt "in", "binh", "đin", "thinh", v.v... Trong trường-hợp nầy, bạn để ý rằng mẫu-âm Việt nghe lại ngắn hơn mẫu-âm Anh.

4.9 nén bén dén tén fén sén hén
nân bân đân thân phân xăn hân
nun bun dons ton fun sun Hun

Những chữ Việt trên đây, đọc theo giọng Bắc, nghe giống những chữ Anh. Những chữ Anh nầy cũng nghe giống như chữ: "banh", "đanh", "thanh", v.v..., đọc theo giọng Nam.

Bài tập ở nhà -— Ôn nhẩm trong bụng những mục phát-âm trong bài 4, và tất cả những mục nào đã học trước mà bạn chưa thuộc. Đoạn, để vài phút dùng hai phương-pháp CHE PHẦN VIỆT và CHE PHẦN ANH ôn lại bài 1. Mỗi khi ai mở đầu một câu chuyện nào trong bài ấy (thí-dụ như: ²hi³lów¹↓ ²hâw ³áhr yùw¹↓), bạn phải có thể tiếp hết câu chuyện một cách lưu-loát và tự-nhiên, không ngập-ngừng suy-nghĩ.

CHƯƠNG 1 —— BÀI 5

Bước thứ nhứt —— Như ở đầu bài 3, để độ mười phút ôn lại bài 1 bằng cách nói chuyện.

Bước thứ nhì —— ĐỌC ÔN lại những mục phát-âm trong bài 2, 3 và nhứt là 4.

Bước thứ ba —— TẬP PHÁT TỪNG ÂM những mục sau nầy.

PHÁT-ÂM

5.1

ən ém	ən áy	ən ów	ən éy
ən ówm	ən éym	ən éyp	ən ówk
an em	an eye	an O	an A
an ohm	an aim	an ape	an awk

Thí-dụ nhứt ở trên nghe hơi giống như câu tiếng Việt "anh-em". Những thí-dụ khác cũng có điệu nhấn như "anh-em", điệu nhấn nhẹ-mạnh /x x́/. Thí-dụ nào cũng có chữ đầu giống nhau, và chữ thứ nhì khởi đầu bằng một mẫu-âm.

5.2

ənóy	ənúw	əléy	əláw
ətáp	əbíym	əlǽk	
annoy	anew	allay	allow
atop	abeam	alack	

Cách hợp-âm của những chữ Anh trên đây không bao giờ có trong tiếng Việt: giữa mẫu-âm thứ nhứt ə và mẫu-âm thứ nhì không có chỗ ngừng hay nghỉ nào để chỉ rằng phụ-âm ở giữa thuộc về mẫu-âm nào. Hai mẫu-âm đọc nghe như ăn lẫn với nhau.

5.3

ən éym	ə néym	ənúw	an aim	a name	anew
ən éyp	ə néyp	ənóy	an ape	a nape	annoy
ən ówm	ə nówm		an ohm	a gnome	

Bài tập nầy cốt để chỉ ba cách đọc phụ-âm khi phụ-âm ở giữa hai mẫu-âm: phụ-âm đi với mẫu-âm đứng trước, như "m" trong câu tiếng Việt "cám ơn"; phụ-âm đi với mẫu-âm đứng sau, như "m" trong câu "cá mơn"; hay phụ-âm đi lẫn với cả hai cùng một lúc.

Điệu nhấn của những thí-dụ trên đều là nhẹ-mạnh. Thường khi ta cần phải phân-biệt trường-hợp phụ-âm đi lẫn với cả hai mẫu-âm cùng một lúc với những trường-hợp khác. Vậy, từ đây về sau, mỗi khi bàn đến điệu nhấn, ta sẽ viết /x x́/ nếu có chỗ ngừng hay nghỉ ở giữa, và /xx́/ nếu không có. Áp-dụng nguyên-tắc nầy vào hai điệu nhấn khác ta đã học trước trong ấy có chỗ nghỉ, ta viết /x̀ x́/ và /x̀ x́/.

5.4

ətáp	ə táp	əbǽk	ə bǽk
əbíym	ə bíym	əhém	ə hém
atop	a top	aback	a back
abeam	a beam	ahem	a hem

Đây là một dịp nữa để bạn tập phân-biệt hai điệu nhấn /xx́/ và /x x́/.

5.5

báy lɔ̀h	dów bòy	héy màw	méy dèy	háy bòy
nów hàw	héy dèy	síy sɔ̀h	lɔ̀ŋ bòw	dáŋ hìyp
by-law	doughboy	haymow	May Day	highboy
know-how	heyday	see-saw	longbow	dungheap

Mục nầy cho ta làm quen với một điệu nhấn mới, thường dùng: /x́ x̀/.

5.6

kíy kóh kóy káw kúw kówm kám

kówp káp kéym kǽhm kéyp kǽp káp

kêym hówm hâw kám káw bòy tíy kàp

key caw coy cow coo comb come

cope cup came cam cape cap cop

came home how come cowboy teacup

Âm Việt nghe giống âm Anh k hơn hết là "kh". Muốn phát-âm k trên đây, ta đặt lưỡi xát vào vòm miệng hay mái ngói như khi phát âm Việt "k" (trong những chữ "kỳ", "kê", v.v...), rồi buông vội ra ngay.

Cách tả trên nầy chỉ để giúp bạn một phần nào, còn bạn phải cỡ nhận xét cách phát-âm của thầy giáo.

5.7

bíŋ síŋ kíŋ

ník dík tík sík hík lík kík

bing sing king

nick Dick tick sick hick lick kick

Trong bài tập nầy, chánh-âm i có âm ŋ và k theo sau. Để ý rằng âm Việt "i" không bao giờ tận cùng bằng "ng" và "c" là hai âm tương-đối với ŋ và k.

Hai chữ Việt nghe hơi giống như bíŋ và ník là "biêng" và "niếc". Chánh-âm trong hai chữ Việt nghe hẳn là dài hơn chánh-âm i trong hai chữ Anh.

5.8

míyk tíyk síyk éyk méyk béyk téyk

féyk séyk léyk kéyk ówk sówk kówk

meek teak seek ache make bake take

fake sake lake cake oak soak coke

Trong mục nầy, ta tập phát những chánh-âm có k theo sau. Bạn đã có tập phát những chánh-âm khác có k theo sau, và iy, ey, và ow có p theo sau. Vậy, tuy rằng tiếng Việt không có âm nào nghe giống như iyk, eyk và owk* của tiếng Anh, bạn có thể tập kết liền những chánh-âm ấy với âm k ở sau cuối, nếu bạn tập những bài phát-âm trước đã thuần. Thí-dụ, bạn đã tập phát chánh-âm ow đứng trước p trong chữ kówp, và phát âm k ở tận cuối trong chữ kówk. Bây giờ, bạn tập hợp chánh-âm ow và âm k ở tận cuối trong chữ kówk.

*Trong Nam-Việt, "ốt" nghe hơi giống như owk, nhưng ở cuối owk môi không có chúm lại như ở cuối "ốt".

5.9

lúwiy dówiy fówmiy mámiy sówpiy

éymiy hǽpiy kápiy síymiy tímiy

nípiy tǽŋiy bɔ́hkiy lákiy lækiy

hákiy békiy míniy mániy líykiy

líyə bówə nówə kówmə émə

kǽpə méka mówka

líyow mémow díypow hípow ékow

áyiŋ bíyiŋ nɔ́hiŋ dúwiŋ nówiŋ

séyiŋ hówmiŋ kámiŋ hówpiŋ éymiŋ

lémiŋ dǽhmiŋ éypiŋ mǽpiŋ tápiŋ

síymiŋ kíypiŋ dímiŋ típiŋ lɔ́hŋiŋ

hǽŋiŋ tɔ́hkiŋ békiŋ lækiŋ dékiŋ

ínŋ kánŋ síŋiŋ kíkiŋ líykiŋ

Louie doughy foamy mummy soapy

Amy happy copy seamy Timmy

nippy tangy balky lucky lackey

hockey Becky Minnie money leaky

Leah boa Noah coma Emma

kappa Mecca mocha

Leo memo depot hippo echo

eyeing being gnawing doing knowing

saying homing coming hoping aiming

lemming damming aping mapping topping

seeming keeping dimming tipping longing

hanging talking bucking lacking decking

inning cunning singing kicking leaking

Đây ta học một điệu nhấn mới, điệu nhấn mạnh-nhẹ /x́x/. Tiếng Việt không có điệu nhấn nào giống hẳn như thế.

Nên để ý là không có ngừng giữa hai âm trong những thí-dụ trên. Âm sau đọc liền ngay với âm trước như trong điệu nhấn /xx́/ không có khoảng trống ở giữa.

Bài tập ở nhà — Tập ôn nhầm trong bụng tất cả những mục phát-âm đã học từ trước đến nay, ráng nhận được dấu ký-âm của từng chữ hay từng âm, và ngược lại, mỗi khi nghe một âm hay một chữ ráng ký-âm cho được. Để nhiều thì-giờ nhứt ôn lại bài 5, nhưng cũng ôn lại cả những mục phát-âm trong mấy bài trước.

CHƯƠNG 2 — BÀI 6

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT những câu tiếng Anh sau đây.

	số	
một	wán	one
hai	túw	two
ba	θríy	three
bốn	fóhr	four
năm	fáyv	five
sáu	síks	six
bảy	sévɪn	seven
tám	éyt	eight
chín	náyn	nine
mười	tén	ten
mười-một	ilévɪn	eleven
mười-hai	twélv	twelve
Một, hai, ba, bốn, năm.	^{2}wán^{2}‖ ^{2}túw^{2}‖ ^{2}θríy^{2}‖ ^{2}fóhr^{2}‖ ^{3}fay^{1}‖	One, two, three, four, five.
	hay ^{3}wán^{1}|^{3}túw^{3}|^{3}θríy^{3}|^{3}fóhr^{3}|^{3}fáyv^{1}‖	
Sáu, bảy, tám, chín, mười.	^{2}síks^{2}‖ ^{2}sév.n^{2}‖ ^{2}éyt^{2}‖ ^{2}náyn^{2}‖ ^{3}tén^{1}‖	Six, seven, eight, nine, ten.
	hay ^{3}síks^{3}|^{3}sévɪn^{3}|^{3}éyt^{3}|^{3}náyn^{3}|^{3}tén^{1}‖	

NHẬN-ĐỊNH ĐỒ VẬT

Đây là cuốn sách.	^{2}ðîsɪz ə ^{3}búk^{1}‖	This is a book.
Đó là tấm bảng đen.	^{2}ðæts ə ^{3}blæk bòhrd^{1}‖	That's a blackboard.
Đây là phấn.	^{2}ðîsɪz ^{3}čóhk^{1}‖	This is chalk.
Đó là cái bàn.	^{2}ðæts ə ^{3}téybɪl^{1}‖	That's a table.
giấy	péypər	paper
cái ghế	ə čéhr	a chair
cái cửa sổ	ə wíndow	a window
cái cửa	ə dóhr	a door
cây viết	ə pén	a pen
cái bút chì	ə pénsɪl	a pencil
quyển sách đỏ	ə rêd búk	a red book
Cái gì đây?	^{2}hwâts ^{3}ðís^{1}‖	What's this?
Đó là cái cửa sổ.	^{2}ðæts ə ^{3}wíndow^{1}‖	That's a window.
	hay ^{2}its ə ^{3}wíndow^{1}‖	It's a window.
Cái gì đó?	^{2}hwâts ^{3}ðæt^{1}‖	What's that?

Đây là cái ghế.	²ðîsɪz ə ³čéhr¹‖	This is a chair.
hay	²îts ə ³čéhr¹‖	It's a chair.
Cái gì đó?	²hwâts ³ðáet¹‖	What's that?
Đó là cái cửa.	²ðâets ə ³dóhr¹‖	That's a door.
Đây phải là cái bàn không?	²iz ðîs ə ³téybɪl³‖	Is this a table?
Phải, đó là cái bàn.	³yés²|³îts ə ²téybɪl²‖	Yes, it's a table.
hay	²yés²‖...	
Không phải, đó là cái ghế.	³nów²|²îts ə ³čéhr¹‖	No, it's a chair.
hay	²nów²‖...	
Đó phải là tấm bảng đen không?	²iz ðæt ə ³blæk bòhrd³‖	Is that a blackboard?
Phải, đó là tấm bảng đen.	²yés²‖ ³îts ə ²blæk bòhrd²‖	Yes, it's a blackboard.
Không phải, đó là cái cửa.	²nów²‖ ²îts ə ³dóhr¹‖	No, it's a door.

HUẤN-LỆNH TRONG LỚP

Xin ngồi xuống.	²plîyz sìt ³dáwn¹‖	Please sit down.
Xin đứng lên.	²plîyz stæhnd ³áp¹‖	Please stand up.
Xin lên bảng.	²plîyz gôw təðə ³blæk bòhrd¹‖	Please go to the blackboard.
Xin về chỗ ngồi.	²plîyz gôw tə yər ³síyt¹‖	Please go to your seat.
Xin mở hộ cái cửa sổ.	²plîyz ôwpɪn ðə ³wíndow¹‖	Please open the window.
Xin đóng hộ cái cửa.	²plîyz klôwz ðə ³dóhr¹‖	Please close the door.
Lật tới trương bảy.	²tâhrn tuw pêyǧ ³sévɪn¹‖	Turn to page seven.

Bước thứ nhì — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI MỘT LƯỢT những câu trên đây.

Bước thứ ba — TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI những câu trên này.

Bài tập ở nhà — Dùng phương-pháp CHE PHẦN VIỆT tập lại bài này.

CHƯƠNG 2 — BÀI 7

Bước thứ nhứt — Thầy giáo sẽ đưa bài 6 cho bạn tập ôn thêm, đồng-thanh rồi từng người. Nhưng thầy sẽ thay đổi những câu trong bài, chắp câu nọ vào với câu kia làm thành nhiều câu mới khác. Khi nào thầy đặt một câu hỏi, bạn chỉ lặp lại câu đó chứ không phải tìm câu trả lời. Bạn sẽ tập trả lời về sau này.

Bài tập này sẽ gọi là TẬP CHẮP CÂU.

Bước thứ nhì — Thầy giáo đọc cho viết những chữ tận cùng có chánh-âm ta đã học trong những mục phát-âm trước. Thầy đọc xong chữ nào thì bạn viết ký-âm chữ ấy ra. Sau khi đọc được chừng ba-bốn chữ, thầy sẽ nhắc lại từng chữ và viết ký-âm từng chữ ra cho bạn. Ban soát xem ký-âm của bạn có đúng không.

Phương-pháp nầy gọi là CHÁNH-TẢ KÝ-ÂM.

Bước thứ ba — TẬP PHÁT TỪNG ÂM những mục sau đây.

PHÁT-ÂM

7.1 Mục này cốt tập cho bạn phát-âm n ở sau những chánh-âm bạn chưa từng tập với âm n bao giờ.

Dưới đây âm n đi sau những chánh-âm bạn đã từng tập với âm m trong những bài trước:

bíym	bíyn	díym	díyn	síym	síyn
hówm	hówn	fówm	fówn	lówm	lówn
búwm	búwn	Júwm	lúwn	féym	féyn
kéym	kéyn	déym	déyn		

beam	bean	deem	dean	seem	seen
home	hone	foam	phone	loam	loan
boom	boon	loom	loon	fame	feign
came	cane	dame	deign		

Chánh-âm ɔh dưới đây bạn đã từng học với âm ŋ những chưa từng học với âm n bao giờ.

lɔ́hŋ	lɔ́hn	sɔ́hŋ	sɔ́hn	dɔ́hŋ	dɔ́hn
long	lawn	song	sawn	dong	dawn

Tiếng Việt trong Nam không có âm n đi sau những chánh-âm nghe giống như trên này.
Trái lại ở ngoài Bắc âm n có đi sau những chánh-âm nghe giống như những chữ Anh:

líyn	lówn	lúwn	léyn	lɔ́hn
lin	lôn	lun	lèn	lon
lean	loan	loon	lane	lawn

Dưới đây có thêm thí-dụ những chữ trong ấy âm n đi sau chánh-âm:

míyn	líyn	kíyn	síynik	míyniŋ
múwn	núwn	kúwn	lúwniy	múwniy
ówn	mówn	nówn	bówn	sówn
kówn	bówniy	ówniŋ	méyn	béyn
léyn	séyn	kéyn	ətéyn	féyniŋ
mean	lean	keen	scenic	meaning
moon	noon	'coon	loony	moony
own	moan	known	bone	sewn
cone	boney	owning	main	bane
lane	sane	cane	attain	feigning

7.2

ít	mít	nít	bít	fít
sít	hít	lít	kít	
ít	mít	nít	bít	phít
xít	hít	lít	khít	
it	mitt	knit	bit	fit
sit	hit	lit	kit	

Những chữ Việt trên đây nghe gần giống những chữ Anh. Tuy nhiên, bạn nên để ý bắt chước cách đọc của thầy. Bạn sẽ nhận thấy không những chánh-âm không giống hẳn hơn nữa phụ-âm tận cùng ở một vài chữ Anh ở trên nghe giống "th" của tiếng Việt hơn là "t".

7.3

nát	hát	kát	dát	tát	sát	lát
mát	nát	bát	hát	kát		
nất	hất	khất	dất	thất	xất	lất
mất	nất	bất	hất	khất		
not	hot	cot	dot	tot	sot	lot
mutt	nut	but	hut	cut		

Những chữ Việt trên đây nói theo giọng Bắc hay giọng Nam đều nghe hơi giống tiếng Anh.

7.4

mét	nét	bét	dét	sét	hét	lét
mết	nết	bết	dết	xết	hết	lết
met	net	bet	debt	set	het	let

Những chữ Việt chưa ậm trên đây nói theo giọng Bắc nghe khá giống tiếng Anh.

ất	mất	nất	bất	tất	fất	sất
at	mat	gnat	bat	tat	fat	sat

Không có chữ Việt nào đọc giống những chữ Anh trên đây. Bạn nên bắt chước thầy giáo, cố phân-biệt những chữ này với những chữ có mẫu-âm e ở trên.

7.5

éyt	méyt	béyt	déyt	féyt	séyt	héyt
íyt	míyt	níyt	bíyt	fíyt	síyt	híyt
ówt	mówt	nówt	bówt	dówt	tówt	kówt
múwt	búwt	túwt	súwt	húwt	lúwt	kúwt
ɔ́ht	nɔ́ht	bɔ́ht	tɔ́ht	fɔ́ht	sɔ́ht	kɔ́ht
ate	mate	bait	date	fate	sate	hate
eat	meet	neat	beat	feet	seat	heat
oat	moat	note	boat	dote	tote	coat
moot	boot	toot	suit	hoot	loot	coot
ought	nought	bought	taught	fought	wought	caught

Trong mục này, ta tập phát-âm t ở sau những chánh-âm ta đã tập với âm n trong mục 7.1.
Dưới đây là mấy chữ Việt nói theo giọng Bắc nghe hơi giống tiếng Anh:

béyt	bíyt	bówt	búwt	bɔ́ht
bết	bít	bốt	bút	bột
bait	beat	boat	boot	bought

7.6

mén	dén	tén	hén	én	bén	éniy
dán	kán	ənán	tánik	kánik	dániŋ	bániy
mæhn	tæhn	fæhn	dæhn	bæhn	næhn	kæhn
men	den	ten	hen	en	Ben	any
Don	conn	anon	tonic	conic	donning	bonnie
man	tan	fan	Dan	ban	Nan	can

Bạn đã có tập phát-âm e và æh trước m trong mục 3.5, và e trước t trong mục 7.4. Bạn cũng có tập phát-âm ɑ trước p trong mục 3.6, và trước t trong mục 7.3.

Ôn lại những mục trên đây sẽ giúp bạn phát âm n ở sau những chánh-âm e, o và æh được dễ-dàng hơn. Bạn nên lắng nghe thầy phân-biệt ba âm en, æhn và an .

7.7 Tính lại từ trước đến nay bạn đã có tập phát những âm:

(1) æh ở trước m trong mục 3.5. và ở trước n trong mục 7.6.

(2) æ ở trước p trong mục 3.6, ở trước ŋ trong mục 3.9; ở trước k trong mục 4.6 và ở trước t trong mục 7.4.

Hai âm æ và æh khác nhau ở chỗ æh dài hơn. Thường-thường hai chánh-âm ấy đi trước những phụ-âm khác nhau. Trong trường-hợp hai chánh-âm ấy tận cùng bằng phụ-âm giống nhau, có người phân-biệt giữa hai chánh-âm ấy, nhưng cũng có người không, tùy theo cách nói tiếng Anh từng miền. Lại cũng có người dùng chánh-âm æy hay eh thay vào æh trong trường-hợp ấy.

Bạn nên để ý xem thầy có phân-biệt chánh-âm trong những cặp chữ nầy hay không:

æn	æhn	kæn	kæhn	mænə	mæhniŋ
tænik	tæhniŋ	fæniy	fæhniŋ		
an	Ann	can	can	manna	Manning
tanic	tanning	Fannie	fanning		

Dưới đây có thêm những chữ trong đó æ đứng trước n chứ không phải æh như ta thường thấy trong tiếng Anh.

æniy	dæniy	ænə	hænə	næniy	læniy
Annie	Danny	Anna	Hanna	Nannie	Lanny

7.8 Cũng như trong trường hợp có người phân-biệt cách đọc chánh-âm æ với æh, cũng có người phân-biệt đọc chánh-âm ah dài hơn chánh-âm a.

Để ý xem thầy giáo có phân-biệt những chánh-âm trên này khi đọc những chữ dưới đây không:

ám	háhm	máhmiy	háhmiy	ámow	dáhmiŋ
bám	báhm	tám	káhm	mám	sáhm
támiy	táhmiy	kámik	káhmiŋ	kámə	sáhmiŋ
am	ham	mammy	hammy	ammo	damming
bomb	balm	Tom	calm	Mom	psalm
Tommy	balmy	comic	calming	comma	psalming

7.9 Ta đã học trong những bài trước là những chánh-âm oy ow oy (hay oy) trong tiếng Anh nghe hơi giống những chánh-âm "ai", "ao", "ôi", (hay "oi") trong tiếng Việt. Những chánh-âm Việt nầy không bao giờ tận cùng bằng một phụ-âm, còn những chánh-âm Anh có thể tận cùng đủ thứ phụ-âm.

Dưới đây là những chữ có chánh-âm đã kể trên đây tận cùng bằng phụ-âm:

óym	móym	dóym	tóym	lóym	tóyp	lóymiy
móyn	nóyn	fóyn	dóyn	tóyn	sóyn	tóymiŋ
lóyn	kóyn	móyt	fóyt	nóyt	bóyt	hóypow
tóyt	sóyt	hóyt	lóyt	kóyt	óyk	tóypiŋ
móyk	bóyk	dóyk	tóyk	hóyk	lóyk	móykə

náwn	dáwn	táwn	dáwniy	dáwniŋ
áwt	báwt	dáwt	táwt	láwt
lóyn	kóyn	kóyniŋ		

I'm	mime	dime	time	lime	type	limey
mine	nine	fine	dine	tine	sign	timing
line	kine	might	fight	night	bite	hypo
tight	sight	height	light	kite	Ike	typing
Mike	bike	dike	tyke	hike	like	mica

noun	down	town	downy	downing
out	bout	doubt	tout	lout
loin	coin	coining		

Bài tập ở nhà — CHE PHẦN ANH tập ôn lại Bài 6. Học ôn nhẩm trong bụng những mục phát-âm trong Bài 5 và 7.

CHƯƠNG 2 — BÀI 8

Bước thứ nhứt — Thầy giáo sẽ ôn lại Bài 6 với bạn bằng cách đặt những câu hỏi dùng toàn những chữ đã học trong bài, hoặc bằng cách ra những huấn-lịnh có trong bài. Thầy gọi đến trò nào thì trò ấy trả lời hoặc làm theo huấn lịnh. Nên dùng tron cả câu để trả lời thầy dù khi bạn có thể trả lời bằng một câu ngắn nghe tự nhiên hơn.

Phương-pháp nầy sẽ gọi là TẬP HỎI TRẢ LỜI.

Bước thứ nhì — CHÁNH-TẢ KÝ-ÂM. Thầy đọc những chữ cho bạn viết như trong Bài 7. Lần nầy, thầy sẽ đọc những chữ chỉ có một mẫu-âm. Những chữ nầy hoặc có chánh-âm ở tận cùng, hoặc có chánh-âm đi trước phụ-âm. Chữ nào bạn ký-âm sai, bạn cho thầy biết, để thầy có thể chỉ bảo cho bạn nhận nghe một âm thế nào và viết âm ấy ra sao cho thật đúng.

Bước thứ ba — ĐỌC ÔN những mục phát-âm trong Bài 5 và 7.

Bước thứ tư — TẬP PHÁT TỪNG ÂM những mục sau đây.

8.1

páy	páh	péy	pák	pék	páék	pák
píyk	pík	páyk	píyn	pín	píng	pén
páéhn	páeŋ	pán	páyn	péyn	póhn	péniy

pie	Pa	pay	puck	peck	pack	pock
peak	pick	pike	peen	pin	ping	pen
pan	pang	pun	pine	pain	pawn	penny

Âm p ở đầu một chữ Anh khởi nghe giống âm "p" ở cuối một chữ Việt. Âm ấy khi phát ra nghe có hơi gió như âm t và k khởi đầu những chữ Anh hoặc như âm Việt "th".

8.2

áp	sáp	káp	páp	hép	pép
ấp	xấp	khấp		hếp	

up	sup	cup	pup	hep	pep

Những chữ trên gồm có những âm bạn đã học rồi, vậy có lẽ bạn tập không khó.

8.3

píp	pép	páép	páp	páp	píyp	páyp
powp	pápə	pápiy	pápiy			

pip	pep	pap	pup	pop	peep	pipe
pope	pappa	poppy	puppy			

Trong mục nầy, bạn tập phân-biệt âm p ở đầu chữ, phát ra có hơi gió, với âm p ở cuối chữ hay giữa hai mẫu-âm, phát ra không có hơi gió như "p" ở cuối một chữ Việt.

8.4

níyàn	áyàn	fáynàyt	fówtàn	hítàyt
kéypàn	kéypàk		fówmàyt	

neon	ion	finite	photon	Hittite
capon	kapok		foamite	

Trong mục nầy, ta tập một điệu nhấn mới, điệu nhấn mạnh-vừa /x̀x̀/. Trong điệu nhấn nầy cũng như trong điệu nhấn mạnh-nhẹ /x́x/ không có nghỉ ở giựa.

8.5

fíylàyn	séylàyn	náylàn	kówdìyn	fówtàn
bíy làyn	péy làyn	táy làyn	lów dàwn	dów tìn

feline	saline	nylon	codeine	photon
beeline	pay line	tie line	low down	dough tin

Ở đây, bạn tập phân-biệt giữa hai điệu nhấn /x́ x̀/ và /x̀x̀/. Trong điệu nhấn /x́ x̀/, ta đọc hai vần riêng-biệt, rời ra như trong tiếng Việt, còn trong điệu nhấn /x̀x̀/ thì ta đọc hai vần liền nhau để làm thành một chữ một.

8.6 Trong cả hai tiếng Việt và tiếng Anh, có những âm mà ta có thể gọi là âm tỏ và những âm khác mà ta có thể gọi là âm điếc.

Những âm tỏ trong tiếng Việt là tất cả những mẫu-âm, những phụ-âm "m", "n", "nh", va "ng" (cả ở đầu và ở cuối chữ) và những phụ-âm "b", "đ", "g", "v", "d", "gi", "r", và "l" (chỉ có ở đầu chữ).

Khi phát-âm một chữ trong ấy chỉ có âm tỏ, thí-dụ như chữ Việt "nguyên", nếu bạn lấy hai tay che tai bạn sẽ nghe tiếng ù-ù do chữ đó phát ra. Nếu bạn để tay ở trên yết-hầu bạn cũng sẽ thấy có rung động.

Trái lại, nếu một chữ bắt đầu với một âm điếc như "c", "ch", "kh", "ph", "s", "t", "th", "x", hay tận cùng với một âm điếc như "p", "t", "ch", "c", bạn sẽ không nghe thấy tiếng ù-ù nào trừ tiếng ù-ù của phần âm tỏ trong chữ. Thí-dụ trong chữ "sách", chỉ có âm "a" phát ra tiếng ù-ù.

Những âm tỏ bạn đã học trong tiếng Anh từ trước đến nay là tất cả những chánh-âm và những phụ-âm m n ŋ b d l.

Còn những âm điếc bạn đã học gồm có p k t f s.

Âm h chỉ là âm tỏ khi nào dự phần trong những chánh-âm ɔh ah æh còn thường-thường là âm điếc khi khởi đầu một chữ như trong chữ háy.

Trong tiếng Việt, có những phụ-âm nghe giống nhau, chỉ khác nhau ở chỗ tỏ và điếc: "g" và "c" (hay "k") "đ" và "t". Vậy trong những cặp chữ Việt nầy, hai chữ khác nhau chỉ vì phụ-âm ở đầu tỏ hay điếc:

gần	cần	gà	cà
đất	tất	đạo	tạo

Trong tiếng Anh, cũng có những phụ-âm như vậy, chỉ khác nhau ở chỗ tỏ và điếc. Những phụ-âm ấy lại có thể ở cuối chữ. Nhiều chữ Anh nghe giống nhau, chỉ phân-biệt nhau ở phụ-âm tận cùng, tỏ hay điếc.

Thí-dụ, trong những cặp chữ Anh nầy, hai chữ phân-biệt nhau vì âm cuối tỏ (d b) hay điếc (t p):

kát	kád	káp	káb	sát	sád
sáp	sáb	hát	hád	háp	háb
éyt	éyd	éyp	éyb	lít	líd
níp	níb	nówt	nówd	lówp	lówb

cut	cud	cup	cub	sot	sod
sop	sob	hot	hod	hop	hob
ate	aid	ape	Abe	lit	lid
nip	nib	note	node	lope	lobe

Bạn cũng nên lắng nghe âm cuối trong những chữ nầy:

éb	béd	kǽhb	kǽhd	níyd	táyd	búwb	fíyd
ebb	bed	cab	cad	need	tide	boob	feed

Bạn để ý thấy rằng chánh-âm đứng trước d hay b nghe hơi dài hơn chánh-âm đứng trước t hay p.

Hai âm p và b cũng phân-biệt nhau trong những chữ nhấn theo điệu /x́x/ dưới đây:

hǽpiy	kǽbiy	pápiy	bábiy	épik	ébiŋ
happy	cabby	poppy	Bobby	epic	ebbing

8.7 Trong tiếng Anh ở Mỹ, khi nào t và d chen ở giữa hai mẫu-âm trong những chữ nhấn theo điệu /x́x/, thường-thường hai âm ấy nghe không phân-biệt nhau rõ-ràng như khi khởi đầu chữ hay đứng cuối chữ.

Khi khởi đầu chữ, âm t nghe có hơi gió (tựa-tựa như âm Việt "th"). Nhưng khi chen giữa hai mẫu-âm trong tiếng Anh ở Mỹ, âm t thường nghe mất hơi gió đó đi. (Trong trường-hợp ấy, hai âm p và k cũng nghe mất hơi gió.)

Khi âm t đứng cuối chữ, vừa đến âm ấy thì tiếng ngân trong chữ chấm dứt, chớ không kéo dài ra như khi có âm d tận cùng. Nhưng khi chen giữa hai mẫu-âm trong chữ nhấn theo điệu /x́x/, âm t thường khi không điếc hẳn, tiếng ngân có thể tiếp không dừng giữa hai mẫu-âm.

Tuy vậy, khi nào t và d ở giữa dấu nhấn mạnh và dấu nhấn nhẹ cũng như khi t và d ở cuối chữ, chánh-âm đứng trước t nghe ngắn hơn chánh-âm đứng trước d.

Có một vài cách để phân-biệt t và d khi ở giữa chữ: âm t ngắn hơn âm d; âm t đọc nghe mạnh hơn d.

Ở nước Mỹ, có nhiều cách phát-âm t ở giữa mẫu-âm theo điệu nhấn mạnh-nhẹ /x́x/. Có người không phân-biệt cách phát-âm t và d một chút nào. Có người phát-âm t nghe điếc hẳn, hoặc nghe hơi giống như âm Việt "th". Lại cũng có người phân-biệt rõ-ràng hai âm t và d khi nói chuyện chậm-rãi, chớ không phân-biệt khi nói chuyện nhanh.

Bạn lắng nghe những cặp chữ dưới đây, xem cách thầy đọc thế nào. Trước hết, bạn để ý xem thầy có phân-biệt hai âm t và d hay không. Đoạn bạn bắt chước cách đọc của thầy.

kítiy	kídiy	kǽtiy	kǽdiy	pǽtiy	pǽdiy
pátiy	bádiy	pátiy	bádiy	bétiy	édiy
máytiy	táydiy	éytiy	léydiy	kúwtiy	múwdiy
nɔ́htiy	bɔ́hdiy	dítow	kídow	mátow	médow

kitty	kiddie	catty	caddy	Patty	paddy
putty	buddy	potty	body	Betty	Eddie
mighty	tidy	eighty	lady	cootie	moody
naughty	bawdy	ditto	kiddo	motto	meadow

déytə	éydə	étə	hédə	ǽtik	médik
áwtiŋ	háwdiy	bówtiŋ	bówdiŋ	bétiŋ	bédiŋ
nátiŋ	nádiŋ	bíytiŋ	bíydiŋ	báytiŋ	báydiŋ

data	Ada	Etta	Hedda	attic	medic
outing	howdy	boating	boding	betting	bedding
knotting	nodding	beating	beading	biting	biding

8.8 Tiếng Anh có nhiều âm có thể đứng ở cuối chữ mà tiếng Việt không có. Trong mục nầy, ta hãy học hai âm s và z. Âm s nghe giống như âm Việt "x", còn âm z thì nghe giống như âm Việt "d" theo giọng nói ngoài Bắc.

féys	féyz	síys	síyz	fɔ́s	fɔ́z
lúws	lúwz	lés	séz	hís	híz
náys	sáyz	dówz	hówz	tɔ́hs	kɔ́hz

face	phase	cease	seas	fuss	fuzz
loose	lose	less	says	hiss	his
nice	size	dose	hose	toss	cause

8.9 Trong mục nầy bạn tập phát hai phụ-âm f và v đi sau một mẫu-âm. Hai âm nầy chỉ có khác nhau ở chỗ một âm là âm tỏ, một âm là âm điếc.

Âm f đọc nghe giống âm Việt "ph" khởi đầu một chữ, còn âm v nghe giống như âm Việt "v" đọc theo lối Bắc. Nếu bạn chưa được nghe người Bắc nói âm "v" nầy bao giờ chắc bạn cũng đã từng được nghe âm v nói trên đây trong chữ "va-li" mượn của tiếng Pháp.

kǽhf	kǽhv	líyf	líyv	séyf	séyv
fáyf	fáyv	ff	lív	náyf	dáyv
lówf	kówv	déf	múwv	ɔ́hf	áv
tǽfiy	sǽviy	sówfiy	múwviy	éfiy	béviy
bíyfiy	néyviy	háfiy	áyviy	sówfə	ówvə

calf	calve	leaf	leave	safe	save
fife	five	ff	live	knife	dive
loaf	cove	deaf	move	off	of
taffy	savvy	Sophie	movie	Effie	bevy
beafy	navy	huffy	ivy	sofa	ova

Bài tập ở nhà — Học ôn bài 6 bằng phương-pháp CHE PHẦN ANH và CHE PHẦN VIỆT. Học ôn bài 1 bằng phương-pháp CHE PHẦN ANH.

Học nhẩm trong bụng những mục phát-âm trong bài 8, và trong tất cả những bài bạn chưa phát-âm và ký-âm thạo.

9.5 sáylow kíylow sówlow héylow bílow
mélow tælow fólow kówlə élə
míyliy dóyliy hówliy déyliy síliy
sæliy béliy háliy tæliy kálik
síyliŋ kɔ́hliŋ káwliŋ fúwliŋ bówliŋ
éyliŋ fíliŋ déliŋ téliŋ əpɔ́hliŋ
kówlɪn sælɪn mélɪn tælɪn pálɪn

silo kilo solo halo billow
mellow tallow follow cola Ella
mealey daily holy daily silly
sully belly holly tally colic
sealing calling cowling fooling bowling
ailing filling dulling telling appalling
colon sullen melon talon pollen

Âm l đứng giữa mẫu-âm theo điệu nhấn mạnh-nhẹ /x́x/ nghe nửa giống như âm l khởi đầu chữ, nửa giống như âm l đứng cuối chữ.

9.6 ðáy ðíy ðáw ðów ðéy ðém ðæt
ðén ðæn ðáyn ðíyz ðówz ðís ðɔs

thy thee thou though they them that
then than thine these those this thus

Trong mục này, bạn tập phát một âm mới không giống quá một âm nào trong tiếng Việt.

Bạn cần phải sớm học âm này vì tuy có rất ít chữ Anh có âm ấy, nhưng phần nhiều những chữ ấy được luôn-luôn dùng đến.

Âm này là một âm tỏ, nghe không dứt đoạn như những âm Việt "r", "l", hay "gi" chớ không như những âm "b" hay "d" khởi đầu một cách bất thình-lình. Muốn phát âm này ta đặt đầu lưỡi giữa hai hàm răng cửa, không để cho lưỡi chạm vào vòm miệng. Khi đọc tới mẫu-âm theo sau ta sẽ thụt lưỡi từ hàm răng vào.

9.7 Trong mục này, ta học phát-âm những cặp chữ theo điệu nhấn /x x́/, chữ thứ nhứt khởi đầu bằng âm ð.

Nếu chữ thứ nhì bắt đầu bằng một mẫu-âm, chữ thứ nhứt thường-thường sẽ đọc là ðiy. Thí-dụ:

ðiy áy ðiy ɔ́h ðiy éyp ðiy ɔ́hk ðiy ín
ðiy éyk ðiy íd ðiy éys

the eye the awe the ape the awk the inn
the ache the id the ace

Nếu chữ thứ nhì bắt đầu bằng một phụ-âm, chữ thứ nhứt thường-thường sẽ đọc là ðə. Thí-dụ:

ðə mæp ðə múwn ðə níy ðə nék ðə bóy

the map the moon the knee the neck the boy

ðə bówt ðə dɔ́hn ðə dáyk ðə táp ðə táwn
ðə fów ðə fówn ðə sán ðə sád ðə háyd
ðə háws ðə léyk ðə láyf ðə kíŋ ðə kówv

the boat the dawn the dike the top the town
the foe the phone the sun the sod the hide
the house the lake the life the king the cove

9.8
ráy rɔ́h rówm rám ráŋ ríŋ rék
réyk rán réyn rát rád ráyt ráyd
ríp ríb rówp rəwb réys réyz rédɪn
rítɪn ríyzɪn rékɪn ribɪn ráypɪn rívɪn rówmɪn

rye raw roam run wrong ring wreck
rake run rain rob rod right ride
rip rib rope robe race raise redden
written reason reckon ribbon ripen riven Roman

Trong tiếng Anh nói ở đất Mỹ, âm r khởi đầu chữ nghe giống như âm Việt "r" khởi đầu chữ, nói theo giọng Nam, như trong chữ "rau".

Khi phát âm này, phần nhiều người Mỹ uốn đầu lưỡi trở lên vòm miệng.

Bài tập ở nhà — Dùng tất cả những phương-pháp đã học từ trước đến nay học ôn lại bài 1 và 6.

Học ôn lại những mục phát-âm trong bài 9 và những mục nào trước bạn học chưa thuộc.

CHƯƠNG 2 — BÀI 10

Bước thứ nhứt — CHÁNH-TẢ KÝ-ÂM tất cả những mục phát-âm từ trước. Tập ký-âm thêm vài thí-dụ trong điệu nhấn /x̂ x́/ và /x́ x̀/.

Bước thứ nhì — ĐỌC ÔN tất cả những mục phát-âm đã học từ trước đến nay, chú-ý đến những mục mới học nhiều hơn.

Bước thứ ba — TẬP PHÁT TỪNG ÂM những mục dưới đây.

PHÁT-ÂM

10.1 wíy wúw wówm wən wíŋ wɔ́hk wáyp
wéb wéyt wéyd wáyf wáyz wídow wéyviy
wáydɪn wíykɪn wépɪn wímɪn wówvɪn

we woo womb won wing walk wipe
web wait wade wife wise widow wavy
widen weaken weapon women woven

Âm w trong tiếng Anh, khi đứng đầu một chữ, nghe giống như âm Việt "hu" trong chữ "Huế" hay "ho" trong chữ "hoa", nói theo giọng Nam.

Nếu bạn là người Bắc hay người Trung, chữ "hoa" và chữ "Huế" của bạn đọc nghe như khởi đầu bằng một âm giống như âm "h", hơi giống như âm Anh hw bạn sẽ học ở mục sau. Trong trường hợp nầy, âm Việt gần giống âm Anh w đứng đầu mẫu-âm có lẽ là âm "u" và "o" trong hai chữ "uể oải".

Bạn cần phải tập phát-âm Anh w một cách nhanh hơn và mạnh hơn những âm Việt tương-tợ giải nghĩa trên đây.

10.2 hwáy wáy hwéy wéy hwét wét
hwít wít hwíyl wíyl hwéyl wéyl

why Y whey way whet wet
whit wit wheel weal whale wail

Hai âm Anh hw và w nghe giống như những âm khởi đầu hai chữ "hoan" và "oan" đối với những người Việt nào nói chữ "hoan" nghe có âm giống như âm Anh h ở đầu.

Nếu bạn nói cả hai chữ "hoan" và "oan" khởi đầu giống như âm Anh w, bạn đừng lo ngại vì có nhiều người nói tiếng Anh cũng không phân-biệt hai âm w và hw, họ đọc hw nghe như w. Vì vậy thầy giáo có thể đọc phân-biệt những cặp chữ trên đây hoặc có thể không.

10.3 šáy sáy šíy síy šéy séy
šúw súw šów sów šòh sòh
šéym séym šíyp síyp šæk sæk
šéyk séyk šáyn sáyn šát sát
šád sád šéd séd šíyt síyt
šél sél šéyl séyl šówl sówl
šòhl sòhl šælow sælow šæmiy sæmiy

shy sigh she see shay say
shoe sue show sew pshaw saw
shame same sheep seep shack sack
shake sake shine sign shot sot
shod sod shed said sheet seat
shell sell shale sail shoal soul
shawl Saul shallow sallow chamois Sammy

Trong mục nầy, bạn tập phân-biệt âm s và âm š trong tiếng Anh. Âm Anh s nghe giống như âm Việt "x" trong chữ "xay" nói theo giọng Nam; còn âm Anh š nghe giống như âm Việt "s" trong chữ "say", cũng nói theo giọng Nam.

Nếu bạn là người Bắc, âm Việt "s" bạn nói chắc nghe không giống âm Anh š, bạn cần phải chú-ý nghe cách phát-âm của thầy.

10.4 čúw ǧúw íyč síyǧ ičiy ičiŋ

chew Jew each siege itchy itching

číyp ǧíyp říč říǧ kéyǧiy kéyǧiŋ
čæp éyč éyǧ éǧiy éǧiŋ
čówk ǧówk éč éǧ kæčiy kæčiŋ
čín ǧín bæč bæhǧ táčiy táčiŋ
čéyn ǧéyn táč fáǧ mæǧik mæčiŋ
čét ǧét náč dáǧ lóǧik říǧiŋ
čóys ǧóys čáyv ǧáyv kíčin píǧin
číl ǧíl čélow ǧélow náčiŋ dáǧiŋ

cheap jeep rich ridge cagey caging
chap H age edgy edging
choke joke etch edge catchy catching
chin gin batch badge touchy touching
chain Jane touch fudge magic matching
Chet jet notch dodge logic ridging
choice Joyce chive jive kitchen pigeon
chill Jill cello jello notching dodging

Trong mục nầy ta học thêm hai âm mới. Không có âm Việt nào thật tương-tợ như hai âm nầy cả. Âm ǧ trong tiếng Anh không có âm Việt nào đọc nghe giống, còn âm č có âm Việt "ch" như trong chữ "cha" đọc nghe hơi giống. Muốn phát âm Anh č hay âm Việt "ch", ta đều khởi đầu bằng đặt lưỡi sát vào vòm miệng, nhưng trong trường-hợp âm Anh, khi buông lưỡi ra ta giữ cho hơi nói dồn qua con đường hẹp giữa lưỡi và vòm miệng, phát ra một tiếng cọ sát. Phần lưỡi dùng để phát âm Anh č ở gần đầu lưỡi hơn là khi phát âm Việt "ch", và lưỡi đặt vào vòm miệng gần phía ngoài hơn.

Hai âm ǧ và č giống nhau, chỉ khác ở chỗ ǧ là âm tỏ còn č là âm điếc.

10.5 fízɪz fézɪz bázɪz íyzɪz réyzɪz ræhzɪz
mísɪz mésɪz básɪz níysɪz réysɪz mæhsɪz
říčɪz féčɪz táčɪz říyčɪz éyčɪz mæčɪz
říǧɪz héǧɪz báǧɪz síyǧɪz séyǧɪz bæhǧɪz

fizzes fesses buzzes eases raises razzes
Mrs. messes busses nieces races masses
riches fetches touches reaches H's matches
ridges hedges budges sieges rages badges

Trong mục nầy, ta tập phát-âm ɪ nhấn nhẹ, đứng trước z trong những chữ theo điệu nhấn mạnh-nhẹ /x́x/.

Âm ɪz thường-thường đứng sau những âm s z š č ǧ như trong bài tập nầy, và nghe chỉ thoáng qua không rõ khi đứng giữa một trong những phụ-âm vừa kể trên đây và phụ-âm z theo sau.

10.6 nítɪd kídɪd nétɪd bédɪd mætɪd æhdɪd

knitted kidded netted bedded matted added

ǧátɪd bádɪd nátɪd nádɪd síytɪd síydɪd
wéytɪd wéydɪd nówtɪd lówdɪd láytɪd sáydɪd
húwtɪd lɔ́hdɪd dáwtɪd

jutted budded knotted nodded seated seeded
waited waded noted loaded lighted sided
hooted lauded doubted

Âm ɪd chỉ thường có sau t và d.

10.7 ə hídɪn míyniŋ ən ây̆siy dék ən ówt kèyk
ə tɔ́hniy káliy ə dêd ʃɑ́t ðə râkiy kówv
ən âd dóyliy ə wówvɪn ɔ́hniŋ ə ʃíyp díp
ə nítɪd ʃɔ́hl ən êykiŋ bǽk ən éyl hàws
ðə rêdiy mániy ə lâyv hwéyl ə níyt kíčɪn
ən êyǧɪd mǽhn ən ówpɪn ávɪn ðə sâlɪn ǧáǧ
ðə mæ̂ǧlk ríŋ ə pêyl fêys ə péyl fèys
ə wâyz séyiŋ ə ʃæ̂low wél ə míyn hípow
ðə íytɪn táy ən íyvɪn dázɪn ən ówmɪn ríydər

a hidden meaning an icy deck an oat cake
a tawny collie a dead shot the rocky cove
an odd dolly a woven awning a sheep dip
a knitted shawl an aching back an ale house
the ready money a live whale a neat kitchen
an aged man an open oven the sullen judge
the magic ring a pale face a paleface
a wise saying a shallow well a mean hippo
the Eton tie an even dozen an omen reader

Trong mục nầy, ta tập phát-âm những đoạn câu dài hơn gồm có những điệu nhấn khó-khăn hơn, có những ba độ nhấn trong mỗi đoạn. Đây chính là bài tập ghép những điệu nhấn bạn đã học trước thành những điệu nhấn dài hơn.

Trong tiếng Anh, mỗi đoạn câu—dù nghĩa và có thể nói một mình được—phải có một nhấn mạnh, vậy thì ta không thể tập phát-âm rời từng phần trong ấy như /x x́/ và /xx/, phải phát-âm cả đoạn câu.

10.8 ³nów³‖ ³ráyt³‖ ³náw³‖ ³kówk³‖ ³rédiy³‖

No? Right? Now? Coke? Ready?

Trong mục nầy, ta học một điệu trầm-bổng mới, /(²) ³ ³‖/. Trong điệu nầy cũng như trong /(²) ³ ³‖/, độ cao khởi đầu với nhấn mạnh, nhưng ở cuối giọng trồi lên như trong điệu trầm-bổng /(²) ² ²‖/. Phần đi trước chỗ nhấn mạnh thì theo độ /²/, vì vậy ta mới gọi điệu trầm-bổng nầy là điệu /(²) ³ ³‖/.

Trong những thí-dụ dưới đây, bạn sẽ gặp vài điệu nhấn mới nữa. Trong tất cả những thí-dụ nầy, chỗ nhấn khởi đầu ta viết /x̀/, nhưng thầy giáo có thể đọc /x̂/ hay /x/ : /x̂/ khi nói chậm-rãi, và /x/ khi nói nhanh hơn.

Điệu trầm-bổng /(²) ³ ³‖/ nầy thường dùng trong tiếng Anh để đặt một vài loại câu hỏi.

²ìziy ³ín³‖ ²wèziy ³ín³‖ ²dìdiy ³nów³‖
²wìliy ³tél³‖ ²ìziy ³hǽpiy³‖ ²wèz ày ³bítɪn³‖
²kèniy ³lísɪn³‖ ²ìziy ə ³súw³‖ ²wèziy ə ³bóy³‖
²wìliy bìy ³hówm³‖ ²ìziy àwt ³sáyd³‖
²mèy ày kèm ³ín³‖ ²dèziy níyd ³éyd³‖
²dìdiy íyt ³ráys³‖ ²wìliy têyk ³tíy³‖
²dèziy ³níyd sêm³‖ ²dìd ə ³bóy kêm³‖
²ìz mày ³táym âp³‖ ²hæziy ³síyn èniy³‖

Is he in? Was he in? Did he know?
Will he tell? Is he happy? Was I bitten?
Can he listen? Is he a Sioux? Was he a boy?
Will he be home? Is he outside?
May I come in? Does he need aid?
Did he eat rice? Will he take tea?
Does he need some? Did a boy come?
Is my time up? Has he seen any?

10.9 Trong mục nầy, ta học âm y đứng đầu một chữ Anh.

Hai âm Việt "gi" và "d" khởi đầu một chữ nói theo giọng Nam nghe hơi giống âm Anh nầy, tuy âm Việt ở đây nghe không dịu bằng âm Anh.

Những người Bắc nói hai âm "gi" và "d" khác hẳn âm Anh y có thể tìm được một âm Việt khác tương-tự như âm Anh y nầy: âm khởi đầu chữ "yêu". So với âm Việt khởi đầu chữ "yêu", âm Anh y nghe ngắn hơn và mạnh hơn.

Chú-ý — Thầy giáo chờ cho đến khi bạn thuộc được hết cả những bài đã học từ trước tới nay mới dạy sang tới bài 11. Vì vậy, nếu cần thầy giáo sẽ dùng một hay hai giờ học ôn lại với bạn mười bài học đầu. Thầy giáo sẽ bảo cho bạn học xong bài 10, và bạn cần phải chú-ý tới những điểm nào để sửa soạn cho những giờ học ôn trên đây. Khi nào lớp học đủ điều-kiện học sang bài 11 bạn mới cần phải để-ý đến bài tập giao dưới đây.

yúw yǽhm yáŋ yówk yɔ́hn yíy yɔ́h
yéy yét yát yés yúws yúwz yúwv
yél yúwl

you yam young yoke yawn ye yaw
yea yet yacht yes use use you've
yell Yule

Bài tập ở nhà — Học ôn tất cả từ bài 1 đến bài 10 (trừ ra bạn đã để nhiều thời giờ ôn lại những bài nầy theo cách chỉ trên đây). Đoạn xem tới những câu nói chuyện trong bài 11. Để ý tìm xem những chữ gì bạn đã học rồi thí-dụ điệu nhấn, chữ phát-âm v.v..., những chữ gì bạn chưa học, nhưng đừng cố đọc lên tiếng những câu nào trong có những âm bạn chưa hề học tới.

CHƯƠNG 3 —— BÀI 11

Bước thứ nhứt —— ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT bài nói chuyện dưới đây.

NÓI CHUYỆN

Nguyễn-văn-Thom, người Việt, và James MacDonald, người Mỹ, tình cờ ngồi cạnh nhau trong một chuyến xe lửa tới Linden.

	Thom	
xin lỗi	ɪkskyúwz	excuse
Xin lỗi anh.	²ɪk³skyúwz mìy¹∥	Excuse me.
Linden	líndɪn	Linden
gần tới	nékst	next
ga xe lửa	stéyšɪn	station
Ga tới phải là Linden không?	²ìz líndɪn ðə nêks ³stéyšɪn³‖	Is Linden the next station?
	MacDonald	
Xin lỗi anh.	³àym ²sɔ́riy²‖	I'm sorry.
hiểu	ànder stə́hnd	understand
Tôi không hiểu.	²ày dídɪnt ànder ³stə́hnd¹∥	I didn't understand.
	Thom	
gần	nîhr	near
Ta gần tới Linden chưa?	²àhr wìy nîhr ³líndɪn³‖	Are we near Linden?
	MacDonald	
Dạ gần.	³yés¹∥	Yes.
đi xuống	gèt šhf	get off
đó	ðéhr	there
Anh phải tới đó xuống không?	²àhr yùw gètɪŋ ³šhf ðéhr³‖	Are you getting off there?
	Thom	
Dạ phải.	³yés¹∥	Yes.
	MacDonald	
cũng vậy	túw	too
Tôi cũng vậy.	³áy æm²|³túw¹∥	I am, too.
	Thom	
Tốt lắm!	³gúd¹∥	Good!
có lẽ	méybiy	maybe
có thể, được	kæn	can
giúp	hélp	help
Có lẽ anh có thể giúp tôi.	²mêybiy yùw kɪn ³hélp mìy¹∥	Maybe you can help me.

	MacDonald	
Dạ tôi sẵn lòng.	³ʒúhr¹‖	Sure.
chi, gì	hwât	what
vấn-đề	práblɪm	problem
Dạ có vấn-đề chi?	²hwâts ðə ³práblɪm¹‖	What's the problem?
	Thom	
ừ	wél	well
biết	nów	know
nhiều	mêč	much
tiếng Anh	íŋgliš	English
À tôi không biết nhiều tiếng Anh.	²wél²‖ ²ày dôwnt nôw mêč ³íŋgliš¹‖	Well, I don't know much English.
	MacDonald	
làm	dúw	do
anh đương làm	yùhr dúwiŋ	you're doing
lắm	vêrly	very
giỏi	wél	well
Anh đương nói giỏi lắm!	²yùhr dûwiŋ vêriy ³wél¹‖	You're doing very well.
mong	hówp	hope
rằng, là	ðæt	that
thích	ɪnǰóy	enjoy
du-hành	tríp	trip
Tôi mong rằng anh thích cuộc du-hành này.	²ày hôwp ðɪt yùhr ɪnǰôyiŋ ðə ³tríp²‖	I hope that you're enjoying the trip.
	Thom	
Dạ tôi thích.	²yés²‖ ²ày ³ém¹‖	Yes, I am.
nhưng	bât	but
bữa ăn	míylz	meals
tốn tiền	kɔ́hst	cost
nhiều lắm	ə lát	a lot
trên	ɔ́n	on
xe lửa	tréyn	train
Nhưng trên xe lửa ăn-uống tốn tiền lắm.	²bât ³míylz²|³kɔ́hst ə lât²|²ɔ́n ðə ³tréyn²‖	But meals cost a lot on the train.
	MacDonald	
nó	ît	it
Dạ tôi biết lắm.	³ây ³nówit¹‖	I know it.
ngừng	stáp	stop
chúng ta ngừng	wîhr stápiŋ	we're stopping
À! Xe ngừng.	³ów¹‖ ²wîhr ³stápiŋ¹‖	Oh, we're stopping.
	Thom	
cái này	ðîs	this
Đây phải Linden?	²iz ðîs ³líndɪn³‖	Is this Linden?

	MacDonald	
Dạ phải.	^{3}yés^{1}‖	Yes.
có	hæv	have
hành-lý của anh	yùhr bægɪǧ	your baggage
Anh có hành-lý không?	^{2}dɪyə hæv yər ^{3}bægɪǧ^{3}‖	Do you have your baggage?
	Thom	
một	wán	one
va-li	súwt kèys	suitcase
với tôi	wɪð mìy hay wɪð mìy	with me
Tôi có mang theo một cái va-li.	^{2}ày hæv ^{3}wán sûwt kèys^{2}|^{3}wɪð mìy^{1}‖	I have one suitcase with me.
ký theo xe	ček	check
Tôi còn ký theo xe một cái.	^{2}ày ^{3}čékt wân^{2}|^{3}túw^{1}‖	I checked one, too.
	MacDonald	
giống	séym	same
đây	híhr	here
Tôi cũng thế.	^{2}sêym ^{3}híhr^{1}‖	Same here.
đến	kəm	come
lấy	gét	get
Anh đi cùng với tôi.	^{2}kàm ə^{3}lɔ́hŋ^{1}‖	Come along.
Ta đi lấy va-li.	^{2}wìyl ^{3}gétɪm^{1}‖	We'll get them.

Bước thứ nhì — Bạn để ý trong cách trình-bầy bài nói chuyện trên đây có những giòng viết hơi lùi vào trong, có những giòng không. Những chữ in lùi vào trong dùng để chấp câu, thường là những chữ mới hay đoạn câu mới cần học để nói chuyện trong bài, chứ không phải những câu trọn nghĩa. Những giòng không viết lùi vào trong là những phần trọn nghĩa dùng nói chuyện được.

Trong bước này, ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT phần chấp câu trong bài trên đây. Tập như thế hai lần.

Bước thứ ba — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT phần trọn nghĩa trong bài nói chuyện trên đây. Tập đi tập lại như thế nhiều lần, càng nhiều càng hay nếu có thì-giờ. Đến lần cuối cùng, đổi sang phương-pháp ĐỒNG-THANH LẶP LẠI MỘT LƯỢT để cho câu chuyện có mạch-lạc.

Bài tập ở nhà — Trước hết, đọc những lời Chú-thích bài nói chuyện dưới đây. Những lời chú-thích này cắt nghĩa cho bạn hiểu rõ hơn vài cách dùng văn trong bài hay vài đặc-điểm trong đời sống hàng ngày bên nước Mỹ.

Đoạn, đọc nhẩm trong bụng bài nói chuyện nhiều lần. Cố nhớ lại cho đúng cách phát-âm của thầy.

CHÚ-THÍCH

11.1 Một trong những người trao đổi câu chuyện trên đây và trong những bài tiếp đóng vai một người Việt mới sang nước Mỹ lần đầu và không thông-thạo tiếng Anh lắm. Những câu anh ta hỏi, hoặc vì cần-dùng, hoặc vì tò-mò, đều là những câu mà bất cứ một người Việt nào mới đặt chân lên đất Mỹ cũng có thể hỏi được cả. Cách tiếp-xử của những người Mỹ anh ta mới quen là cách người Mỹ thường đối-đãi với người ngoại-quốc lạ mới đến.

Cách xếp-đặt như thế cốt để gợi trong trí bạn học một trường-hợp thực-tế. Nhưng có điểm này không được thiết-thực là người Việt trong truyện có vẽ rành tiếng Anh hơn các bạn đang bắt đầu theo học lớp Anh-ngữ này. Người Việt nào đã biết tiếng Anh đến trình-độ này có lẽ không cần hỏi những câu như vậy, vì có thể họ biết sẵn câu trả lời. Một người Việt nào muốn hỏi những câu như trên đây có lẽ biết tiếng Anh không được rành như vậy. Điểm này tuy không được thiết thực nhưng rất cần để khiến cho câu chuyện có vẻ thực-tế về nhiều mặt khác.

11.2 Bạn để ý là có một vài câu ký-âm hơi khác nhau trong những phần chấp câu và phần trọn nghĩa. Lý-do tại vì có nhiều chữ khi dùng một mình có hình-thức trọn, và khi dùng với

những chữ khác trong một câu thường có hình-thức ngắn. Hơn nữa, bất cứ một chữ nào khi dùng một mình cũng có dấu nhấn mạnh (viết là /x́/), và có nhiều chữ khi dùng với những chữ khác thường có dấu nhấn nhẹ hơn /x̀/, /x̄/, hay /x/. Phần nhiều những sự thay đổi nầy đều theo một phương-pháp, và sẽ được giảng rõ hơn lần-lần, mỗi lần một ít.

11.3 Bạn để ý là câu tiếng Anh nhiều khi dịch nghĩa từng chữ không cùng nghĩa với câu Việt cùng trong một câu nói chuyện.

Phần chấp câu sẽ giúp bạn hiểu những câu trọn nghĩa tiếng Anh lập-thành như thế nào. Đừng nghĩ rằng những câu dịch sẽ đúng từng chữ một; và cũng đừng nghĩ rằng câu tiếng Anh có nghĩa tương-đối với câu tiếng Việt, trừ phi phần chấp câu có nghĩa tương-đối. Đại-cương nên hiểu câu tiếng Anh theo nghĩa toàn phần, tùy theo trường-hợp câu ấy được dùng, đừng để ý nhiều đến câu dịch ra tiếng Việt. Một đôi khi sự khác nhau chỉ ở chỗ lập câu, một đôi khi nó là phản-ảnh sự khác nhau về văn-hóa và cách lịch-sự. Một vài sự khác nhau nầy sẽ được giảng rõ về sau khi nào có cơ hội.

11.4 Sự thân-mật tỏ ra ở trong bài nói chuyện trên đây giữa một người Việt và một người Mỹ, mới buổi đầu gặp nhau, rất thông-thường ở nước Mỹ.

Cùng trong một trường-hợp, thường-thường người Mỹ ít câu nệ hơn người Việt. Cách đối-xử dễ-dàng thân-mật của người Mỹ tỏ ra bằng nhiều cách mà ta tạm kể ra vài cách dưới đây.

Thứ nhứt, đối với người Mỹ nhờ người lạ chỉ đường (thí-dụ hỏi lối đi tới nhà giây-thép, tới sân đánh vợt của nhà trường), hỏi thăm người ta (thí-dụ có hiệu buôn lớn nào trong tỉnh không hoặc nhà băng đóng cửa mấy giờ buổi trưa), hay nhờ người ta giúp đỡ (thí-dụ mượn người ta đẩy giúp chiếc xe ô-tô nếu xe bị chết). Bạn không nên ngần ngại hỏi một người Mỹ bạn chưa hề quen biết bao giờ những điều trên đây, vì phần nhiều họ rất sốt-sắng giúp bạn.

Thứ hai, ở nước Mỹ người ta thường làm quen với nhau cả khi không cần hỏi chuyện giúp-đỡ gì cả. Cách làm quen nhau một cách tự-nhiên như thế nầy thường là ở trên xe lửa, nhưng cũng có thể ở bất cứ đâu. Hai bên có thể tự giới-thiệu nhau, hoặc có khi họ cho là không cần phải biết tông-tích nhau làm gì nếu họ biết là sau nầy họ sẽ không gặp nhau nữa.

Thứ ba, người Mỹ không để ý nhiều về cách dùng danh-hiệu khi nói chuyện với nhau như người Việt. Lý do thứ nhứt là vì họ không có nhiều danh-hiệu như người Việt, thứ hai là vì cách xưng-hô với nhau khi giao-dịch trong xã-hội không bó-buộc lắm. Bỏ hẳn không dùng danh-hiệu là một điều rất thường giữa những người đã quen nhau thân.

11.5 Ở nước Mỹ, khi đi chơi xa, những đồ hành-lý bạn không cần đến ngay có thể đem gửi theo xe lửa hoặc xe đò. Khi trao một món đồ hành-lý cho người ta, người ta đưa cho bạn một tờ biên-lai gọi là cái čék (check). Bạn giữ cái čék để đến nơi đưa ra lấy lại đồ hành-lý. Gởi đồ hành-lý như thế tại ga hay bến xe đò gọi là čékiŋ (checking). Tại ga, bến xe đò hay những nơi công-cộng khác thường có một chỗ gọi là čék rùwm (checkroom) để lảnh giữ đồ hành-lý hay đồ-đạc gì khác cho đến khi ta lại đòi, không tốn bao nhiêu tiền.

11.6 Xe lửa thường có một xe bán thức ăn, nhưng giá thường đắc hơn ở ngoài. Xe đò đi xa có những từng chặng để hành-khách giải-lao, ăn-uống, v.v...

11.7 ²ɹk³skyúwz mìy¹/ là một câu xin lỗi rất nhẹ thường dùng khi ta đã vô-tình làm rộn ai, hoặc khi ta bắt-buộc phải làm rộn ai—thí-dụ hỏi đều gì, hay phải chen vào ai trong một chiếc xe đò đông người, hoặc đi qua trước mặt hai người đang nói chuyện với nhau.

11.8 Chữ trip chỉ một cuộc hành-trình nào, gần hay xa, bất cứ với mục-đích gì và bằng phương-tiện nào.

11.9 Câu ²yùhr dûwiŋ vêriy ³wél¹/ dùng trong bất cứ trường-hợp nào để khen và khuyến-khích ai.

11.10 Câu ²sêym ³hîhr¹/ là một câu rất nôm-na, thông-thường có nghĩa rằng lời người đối-thoại ta vừa nói cũng đúng với trường-hợp ta, ta cũng trong một hoàn-cảnh như người ấy.

CHƯƠNG 3 — BÀI 12

Bước thứ nhứt — Lần-lượt học những mục ôn phát-âm dưới đây. Mục-đích của những mục ôn phát-âm nầy là để bạn tập áp-dụng những lỗi phát-âm bạn đã học từ trước vào những chữ mới hay những chữ dùng trong những bài nói chuyện. Khi tập tới mỗi nhóm âm, trước hết bạn đồng-thanh lặp lại theo thầy, rồi lặp lại từng người. Mỗi người phải được lặp lại ít ra một lần, không bỏ sót ai. Phải để đủ thì-giờ cho ai nấy đều bắt chước cách phát-âm của thầy cho đúng.

ÔN PHÁT-ÂM

12(1) Dưới đây là một nhóm chữ gồm có thí-dụ từng chánh-âm bạn đã học từ trước. Chánh-âm từng chữ tuy có khác nhau nhưng những âm khác trong chữ hết sức chọn để tương-tợ giống nhau. Bạn phải cố hết sức phân biệt những chánh-âm nầy khi bạn nói hay khi bạn nghe.

díyn dín déyn dán dén dæhn kæn kóyn

dán bálm dɔ́hn dówn dúwn dówn dáyn

dean din dein dun den Dan can coin

don balm dawn Doan dune down dine

12(2) Trong mục nầy, ta tập phát-âm những chữ lấy trong những đoạn câu ở bài 1 và 6, và trong những câu nói chuyện ở bài 11. Những chữ nầy sắp theo từng chánh-âm.

wíy síyt míyn míyl

séy éyt séym péyg kéys

óy náyt fáyn fáyv áym

dúw súwt

nów hówp

hów dówn

lɔ́hŋ čɔ́hk ɔ́hf

sít ðís íz

čék tén réd yés wél

ðæt æm kæn hæv

əp wán kəm yəŋ dəz məč hwət

we seat mean meal

say ate same page case

I night fine five I'm

do suit

no hope

how down

long chalk off

sit this is

check ten red yes well

that am can have

up one come young does much what

Bạn cần phải nhớ hoặc nghĩa từng chữ hoặc nghĩa những đoạn câu có dùng chữ ấy.

12(3) Dưới đây là những chữ theo điệu nhấn /xx́/ và /x́x/ lấy trong những đoạn câu ở bài 1 và 6, và trong những câu nói chuyện ở bài 11.

əlɔ́ŋ méybiy ówpɪn sévɪn mísɪz

along maybe open seven Mrs.

12(4) Dưới đây là ít câu ngắn dùng những chữ bạn đã học rồi. Bạn nên để ý phân-biệt hai âm s và z.

²mìs ³yóŋ¹↓ ²plíyz ³hæv wàn¹↓

²ðísɪz ³fáyn¹↓ ²plíyz kəm ə³lɔ́hŋ¹↓

²ðís ³míyl¹↓ ²ðísɪz ³čɔ́hk¹↓

²hwət dəz ³súwt míyn¹↓ ²mìsɪz ³kénd¹↓

Miss Young. Please have one.

This is fine. Please come along.

This meal. This is chalk.

What does 'suit' mean? Mrs. Kent.

Bước thứ nhì — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT những câu nói chuyện trong bài 11, cả phần chấp câu lẫn phần trọn nghĩa.

Bước thứ ba — TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI bài nói chuyện ấy. Bây giờ thầy giáo có thể bỏ không đọc phần Việt vì trò có thể giở sách ra trước mặt và đọc phần Việt nếu cần. Bao nhiêu thì-giờ học còn lại để vào bước nầy.

Bài tập ở nhà — Trước hết, CHE PHẦN VIỆT học ôn bài nói chuyện trong bài 11.

Đoạn, lần-lượt đọc hết những mục văn-phạm dưới đây. Rồi giở đến những bài tập văn-phạm trong bài 13 và làm vài bài tập trong mỗi mục. Khi nào bạn thấy không làm được, bạn trở đọc lại mục văn-phạm.

VĂN-PHẠM

Chú ý — (1) Lối ký-âm trong những mục văn-phạm và bài tập văn-phạm thường ghi một điệu nói chậm-rãi, thiếu tự-nhiên, trừ ra trường-hợp đặc-biệt ta phải bàn đến điệu nói nhanh. Nếu thầy giáo nói mau (và chính có khi thầy phải nói mau), một vài chữ đọc nghe hơi sai đi, không ăn theo hẳn ký-hiệu. Lần-lần bạn nghe sẽ quen tai. Trái lại, lối ký-âm trong những bài nói chuyện thường ghi điệu nói nhanh hằng ngày.

(2) Một số danh-từ chuyên-môn sẽ được đem ra dùng giảng văn-phạm trong bài này, mà không thể định rõ hẳn được nghĩa ra. Những chữ nầy đặt ra cho tiện cắt nghĩa những đặc-tính trong văn-phạm Anh. Ngay bây giờ, bạn không cần phải gắng hiểu trọn nghĩa những danh-từ nầy. Lần-lần trong những bài sau, nhờ có thêm thí-dụ dẫn chứng, bạn sẽ hiểu hơn.

12.1a

Tôi mong anh đi chơi vui. (Tôi mong rằng anh đương thưởng-thức cuộc du-hành của anh.)	²ày hôwp ɓɪt yùhr ɪŋǧóyiŋ ɓə ³tríp²/	I hope that you're enjoying the trip.
Tôi có một cái va-li với tôi.	²ày hæ̂v ³wán sûwt kèys²|³wíɓ mìy¹/	I have one suitcase with me.
Tôi cũng vậy.	³áy æ̂m²|³túw¹/	I am, too.
Tôi biết thế.	²ày ³nówit¹/	I know it.
Trên xe lửa ăn-uống tốn tiền lắm.	²mîylz kɔ̂hst ə ³lát ɔn ɓə trêyn¹/	Meals cost a lot on the train.

Những chữ gạch dưới trong những câu trên gọi là chủ-từ của những câu đó. Chủ-từ của bốn câu đầu là một đại-danh-từ còn chủ-từ của câu thứ năm là một danh-từ.

Những câu trên là những câu nói thường (nghĩa là không phải câu hỏi hay câu biểu).

12.1b

Tôi mong anh thích cuộc du-hành nầy.	²ày hôwp ɓɪt yùhr ɪŋǧóyiŋ ɓə ³tríp²/	I hope that you're enjoying the trip.
Tôi có một cái va-li với tôi.	²ày hæ̂v ³wán sûwt kèys²|³wíɓ mìy¹/	I have one suitcase with me.
Tôi cũng vậy.	³áy æ̂m²|³túw¹/	I am, too.
Tôi biết thế.	²ày ³nówit¹/	I know it.
Trên xe lửa ăn-uống tốn tiền lắm.	²mîylz kɔ̂hst ə ³lát ɔn ɓə trêyn¹/	Meals cost a lot on the train.

Phần gạch dưới trong những câu trên gọi là động-từ.

Ta gọi là động-từ vì những chữ trong loại nầy thường chỉ một hành-động. Tuy vậy, cũng có nhiều động-từ không chỉ hành-động, thí-dụ như tất cả những động-từ trên đây.

12.1c

Tôi xuống đây.	²àym gètiŋ ³ɔ́hf hîhr¹/	I'm getting off here.
Anh làm giỏi lắm.	²yùhr dûwiŋ vêriy ³wél¹/	You're doing very well.
Chúng ta gần Linden.	²wîhr nîhr ³líndɪn¹/	We're near Linden.

Phần gạch dưới là chủ-từ. Ở đây, bạn để ý thấy chủ-từ ăn liền với phần theo sau, không có nghỉ ở giữa. Sau nầy bạn sẽ học biết trường-hợp nào chủ-từ sẽ ăn liền như vậy.

Những câu trên đều là những câu nói thường. Nhiều khi câu nói thường mở đầu bằng một chủ-từ.

12.1d

Chúng ta xuống đây.	²wîhr gètiŋ ³ɔ́hf hîhr¹/	We're getting off here.
Tôi làm giỏi lắm.	²àym dûwiŋ vêriy ³wél¹/	I'm doing very well.
Anh gần Linden.	²yùhr nîhr ³líndɪn¹/	You're near Linden.

Phần gạch dưới là động-từ trong câu.

12.1e

Tôi ân-hận.	²àym ³sɔ́riy¹/	I'm sorry.
Anh ân-hận.	²yùhr ³sɔ́riy¹/	You're sorry.
Chúng tôi ân-hận.	²wîhr ³sɔ́riy¹/	We're sorry.
Vâng. Tôi vậy.	³yés¹/ ²ày ³ǽm¹/	Yes, I am.
Vâng. Anh vậy.	³yés¹/ ²yùw ³áhr¹/	Yes, you are.
Vâng. Chúng tôi vậy.	³yés¹/ ²wîy ³áhr¹/	Yes, we are.

áym, yúhr, và wîhr là hình-thức thu gọn của ày ǽm, yùw áhr, và wîy áhr.

Trong những hình-thức thu gọn ấy, m và r là hình-thức ngắn của ǽm và áhr. Trước r, âm w trong yúw và âm y trong wíy thường thành h.

Trong những câu trên, ta viết hình-thức thu gọn với dấu nhấn vừa /x́/. Có khi dấu nhấn nhẹ ở đó cũng được. Khi nào đọc theo nhấn nhẹ, hình-thức thu gọn lại còn có thể rút ngắn hơn thành ahm hay əm, yur hay yər, và wir hay wər.

Hình-thức ngắn m và r được thông-dụng hơn hình-thức trọn æm và àhr. Nhưng trước /|/, /‖/, và /#/, và trong vài câu như câu tận cùng bằng chữ túw ở trên, ta dùng hình-thức trọn chớ không dùng hình-thức ngắn.

12.1f

Anh xuống đây.	²yùhr gètiŋ ³ɔ́hf hîhr¹#	You're getting off here.
Chúng ta làm giỏi lắm.	²wîhr dûwiŋ vêriy ³wél¹#	We're doing very well.
Tôi gần Linden.	²àym nîhr ³líndɪn¹#	I'm near Linden.

Những động-từ trên đây là thể-dạng của động-từ bíy.

Động-từ bíy có nhiều thể-dạng. Một vài thể-dạng riêng đi với một vài thủ-từ; thí-dụ như áhr (hay nhiều khi hình-thức ngắn r) đi với chủ-từ wíy hay yúw; æm (hay m) đi với chủ-từ áy.

12.2a

Tôi không xuống đây.	²àym nât gètiŋ ³ɔ́hf hîhr¹#	I'm not getting off here.
Anh làm không giỏi lắm.	²yùhr nât dûwiŋ vêriy ³wél¹#	You're not doing very well.
Chúng ta không ở gần Linden.	²wîhr nât nîhr ³líndɪn¹#	We're not near Linden.

Những câu nói thường có áym, yúhr hay wîhr đổi thành phủ-định bằng cách điền chữ nát vào đúng chỗ như mấy câu trên đây.

12.2b

Phải tôi gần Linden không?	²æm ày nîhr ³líndɪn³‖	Am I near Linden?
Phải anh tới đó xuống không?	²àhr yùw gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr³‖	Are you getting off there?
Phải xe chúng mình ngừng không?	²àhr wîy ³stápiŋ³‖	Are we stopping?

Những câu trong có một thể của động-từ bíy đổi thành câu hỏi bằng cách:

(a) xoay đặt thể-dạng của động-từ trước chủ-từ, và

(b) đổi giọng trầm-bổng. Nên để ý những câu nói thường làm thí-dụ ở mấy mục trước mục nãy dùng giọng trầm-bổng gọi là /(²) ³ ¹#/; trong mấy câu hỏi trên đây, giọng trầm bổng lại là /(²) ³ ³ ‖/.

Những câu hỏi như trên có một thể-dạng của động-từ bíy đứng trước một đại-danh-từ, thì một trong hai chữ nãy có dấu nhấn vừa hoặc dấu nhấn nhẹ tùy theo cách nói của từng người.

12.2c

Phải chúng mình gần Linden không?	²àhr wîy nîhr ³líndɪn³‖	Are we near Linden?
	hay ²ər wîy nîhr ³líndɪn³‖	Are we near Linden?
Phải anh ngừng không?	²àhr yùw ³stápiŋ³‖	Are you stopping?
Phải tôi làm giỏi không?	²æm ày dûwiŋ vêriy ³wél³‖	Am I doing very well?

Bạn để ý rằng khi nào một câu hỏi mở đầu bằng một thể-dạng của bíy có chủ-từ theo sau, đại-danh-từ giữ hình-thức trọn chớ không đổi thành hình-thức ngắn. Bạn để ý æmcũng giữ hình-thức trọn, chớ còn áhr, khi nhấn nhẹ, thường thu ngắn thành ər, tuy chưa đến đổi thành r.

12.3

Anh gần Linden. Ông gần Linden. Bà gần Linden.	²yùhr nîhr ³líndɪn¹#	You're near Linden.

(v.v...)

Ta nói chuyện với người nào hay những người nào thì ta dùng đại-danh-từ yúw để gọi riêng người đó hay gọi chung những người đó, không phân-biệt nam-nữ, lão-ấu.

12.4a

Anh có cái va-li.	²yùw hæv ðə ³súwt kèys¹#	You have the suitcase.

Chúng ta có cái va-li.	²wîy hæ̂v ðə ³súwt kèys¹/	We have the suitcase.
Tôi có cái va-li.	²ày hæ̂v ðə ³súwt kèys¹/	I have the suitcase.
Anh gần Linden.	²yùhr nîhr ³líndɪn¹/	You're near Linden.
Chúng ta gần Linden.	²wîhr nîhr ³líndɪn¹/	We're near Linden.
Tôi gần Linden.	²àym nîhr ³líndɪn¹/	I'm near Linden.

Động-từ hǽv không thay đổi thể-dạng đầu chủ-từ là áy, yúw, hay wíy. Tất cả động-từ trong tiếng Anh đều theo lệ nầy trừ ra bíy. Động-từ bíy có một thể-dạng riêng để dùng với áy, khác thể-dạng dùng với yúw hay wíy.

12.4b

Tôi không có cái va-li.	²ày dównt hæ̂v ðə ³súwt kèys¹/	I don't have the suitcase.
Anh không có cái va-li.	²yùw dównt hæ̂v ðə ³súwt kèys¹/	You don't have the suitcase.
Chúng ta không có cái va-li.	²wîy dównt hæ̂v ðə ³súwt kèys¹/	We don't have the suitcase.

Những câu nói thường với động-từ hǽv đổi thành phủ-định bằng cách chen dównt vào giữa chủ-từ và động-từ. dównt đứng trước hǽv hay một động-từ khác, thường có nhấn thường.

12.4c

Tôi không có đồ hành-lý.	²ày dównt hæ̂v ðə ³bǽgɪǧ¹/	I don't have the baggage.
Tôi không có đồ hành-lý.	²ày dùw ³nát²|²hæ̂v ðə ³bǽgɪǧ¹/	I do not have the baggage.

dównt là hình-thức thu gọn của dùw nát.

Hình-thức thu gọn thường được dùng nhiều hơn là hình-thức trọn. Hình-thức trọn chỉ dùng để nói dẫn (như trong thí-dụ trên) hay là dùng trong lối văn nghiêm-chỉnh, khách-sáo.

12.4d

Tôi có đồ hành-lý không?	²dùw ày hæ̂v ðə ³bǽgɪǧ³‖	Do I have the baggage?
Anh có đồ hành-lý không?	²dùw yùw hæ̂v ðə ³bǽgɪǧ³‖	Do you have the baggage?
Chúng ta có đồ hành-lý không?	²dùw wîy hæ̂v ðə ³bǽgɪǧ³‖	Do we have the baggage?

Những câu nói thường có động-từ hǽv đổi thành câu hỏi bằng cách:

(a) cho dúw đứng trước chủ-từ, và
(b) đổi giọng trầm-bổng.

Khi nói chuyện mau hàng ngày, hình-thức hợp ngăn dɪyə hay də yə thường thế cho dúw yùw và də wîy thường thế cho dúw wîy.

Khi nào một đại-danh-từ theo sau một động-từ sau dúw thì một trong hai chữ trên nầy, chữ nào cũng có thể nhấn thường hay nhấn nhẹ.

12.4e

Anh không có đồ hành-lý sao?	²dównt-yuw hæ̂v ðə ³bǽgɪǧ³‖	Don't you have the baggage?
Tôi không có đồ hành-lý sao?	²dównt ày hæ̂v ðə ³bǽgɪǧ³‖	Don't I have the baggage?
Chúng ta không có đồ hành-lý sao?	²dównt wîy hæ̂v ðə ³bǽgɪǧ³‖	Don't we have the baggage?

Những câu nói thường có động-từ hǽv đổi thành câu hỏi phủ-định bằng cách:

(a) cho dównt đứng trước chủ-từ, và
(b) đổi giọng trầm-bổng.

Trong trường-hợp nầy, dównt không bao giờ thay bằng hình-thức trọn dùw nát.

Cách viết dównt-yuw chỉ nhiều cách đọc. Những cách nầy có thể bắt đầu từ cách nói nghiêm-chỉnh nhất cho đến cách nói nhanh thông-thường như là: dówht yùw, dówntyuw, dównt yə dówntyə, dówntšə, dównčə.

12.5

Anh có va-li không?	²dùw yùw hæ̂v ðə ³bǽgɪǧ³‖	Do you have the baggage?
Anh không có va-li sao?	²dównt-yuw hæ̂v ðə ³bǽgɪǧ³‖	Don't you have the baggage?

Một câu hỏi khẳng-định chỉ là một câu hỏi thăm một chuyện gì ta muốn biết.

Một câu hỏi phủ-định dùng thay cho một câu hỏi khẳng-định khi nào ta chắc rằng câu trả lời sẽ là khẳng-định, hay khi nào ta hơi sợ câu trả lời sẽ không phải là khẳng-định.

12.6

Chúng ta gần Linden không?	²àhr wîy nîhr ³líndɪn³‖	Are we near Linden?
Chúng ta gần Linden à?	²wîhr nîhr ³líndɪn³‖	We're near Linden?
Chúng ta gần Linden không?	²àhr wîy nîhr ³líndɪn¹‖	Are we near Linden?

Câu đầu là một câu hỏi rõ-rệt bởi cả vị-trí của chủ-từ, của động-từ, và giọng trầm-bổng. Câu hỏi tiếng Anh thường theo kiểu nầy hơn cả.

Câu thứ nhì có giọng trầm-bổng của câu hỏi nhưng những chữ không sắp-đặt theo thứ-tự câu hỏi.

Câu thứ ba không có giọng trầm-bổng của câu hỏi nhưng những chữ sắp-đặt theo thứ-tự câu hỏi.

Hai câu sau nầy tuy thiếu một đặc-điểm của số đông câu hỏi nhưng cũng vẫn là những câu hỏi. Lối hỏi nầy có ý-nghĩa riêng sau sẽ được giảng.

CHƯƠNG 3 — BÀI 13

Bước thứ nhứt — Thầy sẽ gọi từng trò để làm lần-lượt những bài tập dưới đây. Nếu trò nào không trả lời được hay ngập-ngừng lâu, thầy sẽ trả lời giúp và trò đó phải lặp lại ngay.

Nên để ý nhớ nghĩa mỗi câu bạn nói hay nghe thầy nói. Nếu có câu nào nghĩa chưa được hiểu rõ, bạn nên hỏi thầy ngay.

Từ nay trở đi, phương-pháp nầy sẽ gọi là TẬP VĂN-PHẠM.

TẬP VĂN-PHẠM

13.1 Đổi mỗi câu dưới đây thành hai câu khác bằng cách lựa một đại-danh-từ khác làm chủ-từ, và sửa thể-dạng của động-từ nếu cần. Hai câu đầu có kèm theo câu trả lời để làm mẫu.

	²àym ³sórɪy¹‖	wíy	yúw	I'm sorry.	we	you
	²wîhr ³sóriy¹‖			We're sorry.		
	²yùhr ³sóriy¹‖			You're sorry.		
	²wîhr nîhr ³líndɪn¹‖	áy	yuw	We're near Linden.	I	you
	²àym nîhr ³líndɪn¹‖			I'm near Linden.		
	²yùhr nîhr ³líndɪn¹‖			You're near Linden.		
1.	²ày hæv ðə ³súwt kèys¹‖	wíy	yúw	I have the suitcase.	we	you
2.	³æm ày³‖	yúw	wíy	Am I?	you	we
3.	²yùhr dûwɪŋ vêriy ³wél¹‖	áy	wíy	You're doing very well.	I	we
4.	²àhr wîy ³stăpɪŋ³‖	yúw	áy	Are we stopping?	you	I
5.	³yûhr nàt ²sóriy²‖	áy	wíy	You're not sorry.	I	we
6.	²yês ày ³æm¹‖	yúw	wíy	Yes, I am.	you	we
7.	²ày dôwnt hæv ðə ³súwt kèys¹‖	wíy	yúw	I don't have the suitcase.	we	you
8.	²dôwnt wîy hæv ðə ³bægɪʤ³‖	áy	yúw	Don't we have the baggage?	I	you
9.	³áy æm²|³túw¹‖	yúw	wíy	I am, too.	you	we
10.	²yùhr gètɪŋ ³ɔ́hf ðêhr¹‖	áy	wíy	You're getting off there.	I	we
11.	²àhr wîy nîhr ³líndɪn³‖	yúw	áy	Are we near Linden?	you	I
12.	²dùw yùw hæv ðə ³bægɪʤ³‖	áy	wíy	Do you have the baggage?	I	we

13.	²wîhr ³stápiŋ¹‖	áy	yúw	We're stopping.	I	you
14.	²yùw hæ̂v ðə ³bǽgɪǧ¹‖	wíy	áy	You have the baggage.	we	I
15.	²àhr yùw ³sóriy³‖	áy	wíy	Are you sorry?	I	we
16.	²àhr wîy dûwiŋ vêriy ³wél³‖	áy	yúw	Are we doing very well?	I	you
17.	²dùw wîy hæ̂v ðə ³súwt kèys³‖	yúw	áy	Do we have the suitcase?	you	I
18.	²àym nât nîhr ³líndɪn¹‖	yúw	wíy	I'm not near Linden.	you	we
19.	²yùhr nât gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr¹‖	wíy	áy	You're not getting off there.	we	I
20.	²àym nât ³dúwiŋ vêriy wêl¹‖	wíy	yúw	I'm not doing very well.	we	you
21.	²wîhr nât ³stápiŋ¹‖	áy	yúw	We're not stopping.	I	you
22.	²yùw dôwnt hæ̂v ðə ³bǽgɪǧ¹‖	áy	wíy	You don't have the baggage.	I	we
23.	²dôwnt-yuw hæ̂v ðə ³súwt kèys³‖	áy	wíy	Don't you have the suitcase?	I	we

13.2 Đổi mỗi câu khẳng-định dưới đây thành một câu phủ-định theo mẫu hai câu đầu.

	²àym ³sóriy¹‖	I'm sorry.
	²àym nât ³sóriy¹‖	I'm not sorry.
	²wîhr nîhr ³líndɪn¹‖	We're near Linden.
	²wîhr nât nîhr ³líndɪn¹‖	We're not near Linden.
1.	²yùhr gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr¹‖	You're getting off there.
2.	²yùhr dûwiŋ vêriy ³wél¹‖	You're doing very well.
3.	²wîhr ³stápiŋ¹‖	We're stopping.
4.	²yùw hæ̂v ðə ³bǽgɪǧ¹‖	You have the baggage.
5.	²ày hæ̂v ðə ³súwt kèys¹‖	I have the suit case.
6.	²dùw yùw hæ̂v ðə ³bǽgɪǧ³‖	Do you have the baggage?
7.	²dùw wîy hæ̂v ðə ³súwt kèys³‖	Do we have the suitcase?
8.	²wîhr ³sóriy¹‖	We're sorry.
9.	²àym gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr¹‖	I'm getting off there.
10.	²yùhr ³stápiŋ¹‖	You're stopping.
11.	²yùw hæ̂v ðə ³súwt kèys¹‖	You have the suitcase.
12.	²dùw ày hæ̂v ðə ³súwt kèys³‖	Do I have the suitcase?
13.	²àym nîhr ³líndɪn¹‖	I'm near Linden.
14.	²àym dûwiŋ vêriy ³wél¹‖	I'm doing very well.
15.	²ày hæ̂v ðə ³bǽgɪǧ¹‖	I have the baggage.
16.	²dùw wîy hæ̂v ðə ³bǽgɪǧ³‖	Do we have the baggage?
17.	²yùhr ³sóriy¹‖	You're sorry.
18.	²yùhr nîhr ³líndɪn¹‖	You're near Linden.
19.	²wîhr gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr¹‖	We're getting off there.
20.	²wîhr dûwiŋ vêriy ³wél¹‖	We're doing very well.
21.	²àym ³stápiŋ¹‖	I'm stopping.
22.	²wîy hæ̂v ðə ³súwt kèys¹‖	We have the suitcase.
23.	²dùw yùw hæ̂v ðə ³súwt kèys³‖	Do you have the suitcase?

13.3 Đổi mỗi câu nói thường dưới đây thành một câu hỏi, vẫn giữ nguyên chủ-từ. Nếu câu nói thường là một câu khẳng-định, câu hỏi cũng sẽ là khẳng-định; nếu câu nói thường là câu phủ-định, câu hỏi cũng sẽ theo như vậy. Theo như lệ thường hai câu đầu là hai câu làm mẫu sẵn.

	²àym ³sóriy¹‖	I'm sorry.
	²àm ày ³sóriy³‖	Am I sorry?
	²wîhr nîhr ³líndɪn¹‖	We're near Linden.
	²àhr wìy nîhr ³líndɪn³‖	Are we near Linden?
1.	²yùhr gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr¹‖	You're getting off there.
2.	³áy âm²‖	I am.
3.	²yùhr dûwiŋ vêriy ³wél¹‖	You're doing very well.
4.	²wîhr ³stápiŋ¹‖	We're stopping.
5.	²yùw hæv ðə ³bægɪǧ¹‖	You have the baggage.
6.	²ày hæv ðə ³súwt kèys¹‖	I have the suitcase.
7.	²yùw dôwnt hæv ðə ³bægɪǧ¹‖	You don't have the baggage.
8.	²ày dôwnt hæv ðə ³súwt kèys¹‖	I don't have the suitcase.
9.	²yùhr ³sóriy¹‖	You're sorry.
10.	²àym gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr¹‖	I'm getting off there.
11.	²àym dûwiŋ vêriy ³wél¹‖	I'm doing very well.
12.	²wìy hæv ðə ³bægɪǧ¹‖	We have the baggage.
13.	²ày dôwnt hæv ðə ³bægɪǧ¹‖	I don't have the baggage.
14.	²àym nîhr ³líndɪn¹‖	I'm near Linden.
15.	²yùw ³áhr¹‖	You are.
16.	²yùhr ³stápiŋ¹‖	You're stopping.
17.	²wìy hæv ðə ³súwt kèys¹‖	We have the suitcase.
18.	²yùw dôwnt hæv ðə ³súwt kèys¹‖	You don't have the suitcase.
19.	²wîhr ³sóriy¹‖	We're sorry.
20.	²yùhr nîhr ³líndɪn¹‖	You're near Linden.
21.	²wîhr gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr¹‖	We're getting off there.
22.	²wìy ³áhr¹‖	We are.
23.	²wîhr dûwiŋ vêriy ³wél¹‖	We're doing very well.
24.	²àym ³stápiŋ¹‖	I'm stopping.
25.	²ày hæv ðə ³bægɪǧ¹‖	I have the baggage.
26.	²yùw hæv ðə ³súwt kèys¹‖	You have the suitcase.
27.	²wìy dôwnt hæv ðə ³bægɪǧ¹‖	We don't have the baggage.
28.	²wìy dôwnt hæv ðə ³súwt kèys¹‖	We don't have the suitcase.

13.4 Đổi mỗi câu phủ-định dưới đây thành một câu khẳng-định tương-đối.

1.	²yùhr nât ³dúwiŋ vêriy wêl¹‖	You're not doing very well.
2.	²dôwnt-yuw hæv ðə ³bægɪǧ³‖	Don't you have the baggage?
3.	²yùhr nât ³stápiŋ¹‖	You're not stopping.
4.	²àym nât ³dúwiŋ vêriy wêl¹‖	I'm not doing very well.
5.	²yùhr nât nîhr ³líndɪn¹‖	You're not near Linden.
6.	²wìy dôwnt hæv ðə ³bægɪǧ¹‖	We don't have the baggage.
7.	²yùhr nât gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr.¹‖	You're not getting off there.
8.	²ày dôwnt hæv ðə ³súwt kèys¹‖	I don't have the suitcase.
9.	²àym nât gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr¹‖	I'm not getting off there.
10.	²àym nât nîhr ³líndɪn¹‖	I'm not near Linden.
11.	³yùhr nât ²sóriy²‖	You're not sorry.
12.	²àym nât ³stápiŋ¹‖	I'm not stopping.
13.	²dôwnt-yuw hæv ðə ³súwt kèys³‖	Don't you have the suitcase?

14. ²wîhr nât nîhr ³líndɪn¹‖ — We're not near Linden.
15. ²yùw dôwnt hæv ðə ³bǽgɪǧ¹‖ — You don't have the baggage.
16. ³wîhr nât ²sóriy²‖ — We're not sorry.
17. ²dôwnt ày hæv ðə ³súwt kèys³‖ — Don't I have the suitcase?
18. ²dôwnt wîy hæv ðə ³bǽgɪǧ³‖ — Don't we have the baggage?
19. ²wîhr nât ³dúwɪŋ vêriy wêl¹‖ — We're not doing very well.
20. ²dôwnt ày hæv ðə ³bǽgɪǧ³‖ — Don't I have the baggage?
21. ²wîhr nât gètɪŋ ³ɔ́hf ðêhr¹‖ — We're not getting off there.
22. ²wîy dôwnt hæv ðə ³súwt kèys¹‖ — We don't have the suitcase.

13.5 Đổi mỗi câu hỏi dưới đây thành một câu nói thường, giữ nguyên chủ-từ và để nguyên câu đó là khẳng-định hay phủ-định.

1. ²àhr yùw gètɪŋ ³ɔ́hf ðêhr³‖ — Are you getting off there?
2. ²àhr wîy ³stápɪŋ³‖ — Are we stopping?
3. ²dôwnt-yuw hæv ðə ³bǽgɪǧ³‖ — Don't you have the baggage?
4. ²æm ày gètɪŋ ³ɔ́hf ðêhr³‖ — Am I getting off there?
5. ²dôwnt ày hæv ðə ³bǽgɪǧ³‖ — Don't I have the baggage?
6. ²àhr yùw ³stápɪŋ³‖ — Are you stopping?
7. ²àhr wîy ³sóriy³‖ — Are we sorry?
8. ³áhr wîy³‖ — Are we?
9. ²dùw ày hæv ðə ³bǽgɪǧ³‖ — Do you have the baggage?
10. ²dôwnt wîy hæv ðə ³súwt kèys³‖ — Don't we have the suitcase?
11. ²àhr wîy nîhr ³líndɪn³‖ — Are we near Linden?
12. ²àhr yùw dúwɪŋ vêriy ³wél³‖ — Are you doing very well?
13. ²dùw ày hæv ðə ³súwt kèys³‖ — Do I have the suitcase?
14. ²àhr yùw ³sóriy³‖ — Are you sorry?
15. ²dùw wîy hæv ðə ³bǽgɪǧ³‖ — Do we have the baggage?
16. ²àhr ³yúw³‖ — Are you?
17. ²dôwnt-yuw hæv ðə ³súwt kèys³‖ — Don't you have the suitcase?
18. ²àhr wîy gètɪŋ ³ɔ́hf ðêhr³‖ — Are we getting off there?
19. ²æm ày ³stápɪŋ³‖ — Am I stopping?
20. ²dôwnt wîy hæv ðə ³bǽgɪǧ³‖ — Don't we have the baggage?
21. ²æm ày ³sóriy³‖ — Am I sorry?
22. ³ém ây³‖ — Am I?
23. ²dùw yùw hæv ðə ³bǽgɪǧ³‖ — Do you have the baggage?
24. ²dôwnt ày hæv ðə ³súwt kèys³‖ — Don't I have the suitcase?
25. ²æm ày dúwɪŋ vêriy ³wél³‖ — Am I doing very well?
26. ²æm ày nîhr ³líndɪn³‖ — Am I near Linden?
27. ²dùw wîy hæv ðə ³súwt kèys³‖ — Do we have the suitcase?
28. ²àhr yùw nîhr ³líndɪn³‖ — Are you near Linden?
29. ²àhr wîy dúwɪŋ vêriy ³wél³‖ — Are you doing very well?
30. ²dùw yùw hæv ðə ³súwt kèys³‖ — Do you have the suitcase?

13.6 Lần-lượt đọc hết những câu hỏi trong mục 13.5. Trả lời mỗi câu hai lần, lần đầu khẳng-định và lần sau phủ-định. Đại-danh-từ trong câu đáp sẽ khác đại-danh-từ trong câu hỏi, như trong những thí-dụ dưới đây.

²àhr yǔw gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr³‖	Are you getting off there?
³yés¹‖ ²àym gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr¹‖	Yes, I'm getting off there.
³nów¹‖ ²àym nât gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr¹‖	No, I'm not getting off there.
²àhr wìy ³stápiŋ³‖	Are we stopping?
³yés¹‖ ²wìhr ³stápiŋ¹‖	Yes, we're stopping.
³nów¹‖ ²wìhr nât ³stápiŋ¹‖	No, we're not stopping.

Bài tập ở nhà — Trước hết, CHE PHẦN ANH học ôn lại bài nói chuyện trong bài 11. Đoạn, giở tới bài 14 đọc nhẩm trong bụng những câu tiếng Anh và tìm hiểu nghĩa cho đúng.

CHƯƠNG 3 — BÀI 14

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI MỘT LƯỢT những câu trong bài học ôn dưới đây. Cố tập phát-âm cho thật đúng.

Trong này không có dịch ra tiếng Việt, thầy chỉ cho bạn câu tiếng Anh để lặp lại.

HỌC ÔN

14.1	A	²ɪk³skyúwz mìy¹‖	Excuse me.
		²àhr wìy nîhr ³líndɪn³‖	Are we near Linden?
	B	³yés¹‖	Yes.
		²líndɪn z ðə nêks ³stéyšɪn¹‖	Linden is the next station.
	A	³θáŋks¹‖	Thanks.
14.2	A	²hwâts ³ðát¹‖	What's that?
	B	²ðâts ə ³sûwt kèys¹‖	That's a suitcase.
		²dùw yûw hæv ə sûwt kèys ³túw³‖	Do you have a suitcase, too?
	A	³nów²|²ày ³dównt¹‖	No, I don't.
14.3	A	²hwâts ³ðát¹‖	What's that?
	B	²ðâts ³líndɪn¹‖	That's Linden.
		²àhr yùw gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr³‖	Are you getting off there?
	A	²ày dôwnt àndər ³stæhnd¹‖	I don't understand.
		²hwât dəz gètiŋ ³ɔ́hf mîyn¹‖	What does 'getting off' mean?
14.4		²gùd ³móhrniŋ²|²mìstər ²háy²‖	Good morning, Mr. Hai.
		²yùhr gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr¹‖	You're getting off there.
		²ây æm ³túw¹‖	I am, too.
		²yùw dôwnt nôw mâč ³íŋgliš¹|³dúw yùw¹‖	You don't know much English, do you?
		²mêybiy ày kɪn ³hélp yùw¹‖	Maybe I can help you.
		²iz ðât yər ³bágɪǧ³‖	Is that your baggage?
14.5		²ɪk³skyúwz mìy¹‖	Excuse me.
		²ày dôwnt nôw mâč ³íŋgliš¹‖	I don't know much English.
		²ðə nêks stêyšɪn z ³líndɪn¹‖	The next station is Linden.
		²àym gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr¹‖	I'm getting off there.
		²mêybiy yùw kɪn ³hélp mìy¹‖	Maybe you can help me.

14.6	A	²àhr yùw ɪnǧôyiŋ ðə ³trîp³‖	Are you enjoying the trip?
	B	³šúhr¹/	Sure.
	A	³gúd¹/	Good.
	B	²bət àym nât ³dúwiŋ vêriy wêl¹/	But I'm not doing very well.
		²ày dôwnt nôw mâč ³íŋgliš¹/	I don't know much English.
	A	²iz ³ðæt ðə prâblɪm³‖	Is that the problem?
		²mêybiy ày kɪn ³hélp yùw¹/	Maybe I can help you.
	B	³θæŋk yùw¹/	Thank you.
14.7	A	²hâw dɪyə sêy ðæt in ³íŋgliš¹/	How do you say that in English?
	B	²yùw ²séy²|²plîyz klôwz ðə ³wíndow¹/	You say "Please close the window."
	A	³θæŋks¹/ ²ày dôwnt ³nów mâč íŋgliš¹/	Thanks. I don't know much English.
	B	²sêym ³hîhr¹/	Same here.
	A	²wîhr ³stápiŋ¹/ ²ðîs ɪz ³líndɪn¹/	We're stopping. This is Linden.
		²ày hôwp ðɪt ³míylz dôwnt kôhst ə lât hîhr²‖	I hope that meals don't cost a lot here.
	B	²sêym ³hîhr¹/ ²ày hæv yər ³súwt kèys²‖	Same here. I have your suitcase.
	A	³ày ²nówit²/ ²kàm ə³lóhŋ¹/ ²wîyl gèt ³ɔ́hf¹/	I know it. Come along. We'll get off.
14.8	A	²mîs ³ként³/	Miss Kent.
		²ðîs ɪz mîstər ³smîθ¹/	This is Mister Smith.
	B	²hâw dɪyə ³dúw²|²mîs ²ként²‖	How do you do, Miss Kent?
		²hâw ³áhr yùw¹/	How are you?
	C	³fáyn²|²θæŋks²‖	Fine, thanks.
		²hâw ər ³yúw¹/	How are you?
	B	³fáyn¹/	Fine.
		³ów¹/ ²ðîsɪz ³líndɪn¹/	Oh. This is Linden.
		²àhr yùw gètiŋ ³ɔ́hf hîhr³‖	Are you getting off here?
	C	³nów²|²àym ³nát¹/	No, I'm not.
		²àyɪm ³sɔ́riy²/	I'm sorry.
	B	³á'm sɔ́riy²|³túw¹/	I'm sorry, too.
		²îhr ³yúw gètiŋ ɔ̂hf hîhr³|³mîstər ³yáŋ³‖	Are you getting off here, Mr. Young?
	A	³yés²|²ày ³æm¹/	Yes, I am.
		²dùw yùw hæv yər ³súwt kèys³‖	Do you have your suitcase?
	B	³yés¹/	Yes.
		²gùd ³báy²|²mîs ²ként²‖	Good-bye, Miss Kent.
	C	³gùd ²báy²‖	Good-bye.

Bước thứ nhì — Soát xem bạn có hiểu nghĩa tất cả những câu trong bài học ôn không? Câu nào bạn không hiểu nghĩa, nhờ thầy giảng cho.

Bước thứ ba — Từng người trong lớp lần-lượt đọc những câu trong bài học ôn. Chỗ nào có nhiều câu họp thành một mẩu chuyện, một người phải đọc tất cả mẩu chuyện đó. Chỗ nào là hai ba người nói huyện qua lại, mỗi trò phải giữ một vai. Khi nao phát-âm không đúng, thầy sẽ chặn lại và chữa giùm bạn.

Bước thứ tư — Từng hai người thay phiên nhau nói chuyện qua lại theo bài 11. Cố nhờ thuộc lòng, chỉ giở sách ra khi nào cần lắm. Khi nào câu chuyện ngập-ngừng, gián-đoạn lâu quá vì có người nghĩ mãi không ra câu tiếp, thầy sẽ nhắc khéo bằng một câu tiếng Việt. Lẽ tự-nhiên bạn chỉ ôn lại phần trọn nghĩa, không ôn phần chắp câu.

Bài tập ở nhà — Trước hết, học ôn thêm bài nói chuyện trong bài 11 nếu bạn chưa thuộc hẳn bài đó. Đoạn, làm một lần nữa những bài tập trong bài 13.

CHƯƠNG 3 — BÀI 15

Bước thứ nhứt — ĐỌC ÔN những mục phát-âm trong những bài từ 2 đến 5, từ 7 đến 10, chú-trọng những bài chót.

Bước thứ nhì — CHÁNH-TẢ KÝ-ÂM những bài ấy.

Bước thứ ba — TẬP PHÁT TỪNG ÂM những mục phát-âm dưới đây.

PHÁT-ÂM

15.1 Trong bài nầy ta tập phát-âm r theo sau một chánh-âm.

Đây là một trong những điểm khó nhứt khi dạy phát-âm tiếng Anh, vì hai lẽ. Trước hết, âm ấy khó cho người ngoại-quốc bắt chước. Lại nữa, người Mỹ có nhiều cách phát-âm ấy, không duy-nhất.

Về phương-diện nầy, tiếng Mỹ chia ra làm hai thổ-ngữ: thổ-ngữ có âm r ở cuối chữ và thổ-ngữ không có âm r ở cuối chữ.

Nếu thầy giáo là người nói thổ-ngữ không có âm r ở cuối chữ, có lẽ bạn dễ bắt chước hơn, và có vài chữ thầy giáo nói có thể nghe hơi giống như tiếng Việt. Thí-dụ, múhr, míhr, và móhr (moor, mere, myrrh) có thể nghe giống như "mua", "mia" và "mơ".

Tuy vậy, phần đông người Mỹ nói thổ-ngữ có âm r ở cuối chữ.

Theo lối ký-âm trong quyển sách nầy, những chữ tận cùng bằng r chỉ có thể có những chánh-âm nầy ih eh ah oh uh əh (có dấu nhấn mạnh, thường hay vừa) đứng trước r. Có người nói tiếng Anh dùng tất cả những chánh-âm ấy ở chỗ khác, chớ không phải chỉ ở trước r mà thôi. Nhưng theo lối ký-âm trong quyển sách nầy, chỉ có chánh-âm oh là ta viết ở chỗ khác nữa.

Khi theo sau một mẫu-âm, h chỉ mẫu-âm phải kéo dài ra như ta đã nói trong mục 2.8. Đối với một số người nói tiếng Anh, dấu h cũng có thể có nghĩa là chuyển lưỡi vào giữa như khi phát-âm "â" trong chữ Việt "cân".

Những chánh-âm trong những chữ Việt "đum", "đôm", "đêm" và "đim" mà ta đã dẫn làm thí-dụ cho những chánh-âm Anh uw ow ey iy trong những chữ dúwm, dówm, déym, díym (mục 2.7, 3.4, 3.7) thật ra nghe giống những chánh-âm uh oh eh ih. Vì lẽ nầy, ta đã nhấn mạnh vào những âm uw ow tận cùng nghe như "u" và những âm ey iy tận cùng nghe như "i" trong những bài trước.

Trong thổ-ngữ có âm r ở cuối chữ, âm r đứng sau một chánh-âm nghe giống âm r khởi đầu một chữ. Tuy nhiên đối với nhiều người âm nầy nghe không mạnh bằng âm r khởi đầu chữ, và ở gần cuối âm lưỡi mới chạm vào vòm miệng. Chính thật ra muốn phát-âm nầy phần nhiều người ta chỉ hơi uốn lưỡi từ ngoài vào trong, sau khi đã phát xong mẫu-âm trên.

15.2 ihr là chánh-âm có lẽ dễ học nhất trong những chánh-âm đứng trước âm r tận cùng một chữ. Chánh-âm ih nghe như âm i kéo dài ra hoặc gần giống như âm "iê" trong chữ Việt "điên".

íhr	míhr	níhr	bíhr	díhr	tíhr	fíhr
síhr	híhr	líhr	píhr	ríhr	wíhr	šíhr
ear	mere	near	bier	dear	tear	fear
sear	here	leer	peer	rear	wier	shear

15.3 Hai chánh-âm uh và oh không giống như uw và ow vì âm cuối tận cùng nghe không giống "u" như ta đã nói ở trên. Thế nghĩa là lưỡi không có đưa lên đưa xuống nhiều, và môi không cần phải chụm lại nhiều hơn như khi phát-âm uw và ow. Trái lại, khi phát-âm uh hay oh lưỡi khởi đầu ở đấy, hay hơi chuyển vào giữa, còn môi chỉ hơi chụm lại.

Nếu bạn có thể nhận được ở trong trí bạn đã cử động lưỡi và môi thế nào khi phát bất cứ một âm nào trong chữ Việt, bạn chắc có thể nhận thấy âm uh nghe hơi giống như âm "uô" trong chữ Việt "buồm" hay muốn", và âm oh nghe hơi giống như âm "ô" trong chữ Việt "hộp".

múhr	búhr	púhr	šúhr	rúhr		
óhr	móhr	bóhr	dóhr	tóhr	fóhr	sóhr
lóhr	kóhr	róhr	wóhr	šóhr	čóhr	póhr
moor	boor	poor	sure	Ruhr		
oar	more	bore	door	tore	fore	sore
lore	core	roar	wore	shore	chore	pore

Nhiều người Mỹ đọc chánh-âm oh như chánh-âm ɔh ta đã tập từ trước.

15.4 Chánh-âm eh đọc nghe như e nhưng kéo dài hơn ra vì có dấu giọng h, một đặc-điểm của những chánh-âm đứng trước r.

éhr	méhr	béhr	déhr	téhr	féhr	héhr
léhr	kéhr	péhr	ðéhr	réhr	šéhr	wéhr
air	mare	bare	dare	tare	fare	hare
lair	care	pair	there	rare	share	wear

Ta đã tập phát-âm oh khi ở cuối chữ trong mục 2.4, và khi đứng trước m trong mục 7.8; bây giờ ta tập âm nầy khi đứng trước r trong những chữ dưới đây:

áhr	máhr	báhr	táhr	fáhr	páhr	káhr
čáhr	ǧáhr					
are	mar	bar	tar	far	par	car
char	jar					

15.5 Chánh-âm əhr trong thổ-ngữ có r ở cuối chữ có một cách phát-âm rất đặc biệt. Khi phát-âm nầy lúc nào ta cũng giữ lưỡi như ở vị-trí khi phát-âm r tận cuối một chữ.

áhr	báhr	fáhr	máhr	sáhr	háhr	káhr
páhr	wáhr	hwáhr	šáhr			
err	burr	fur	myrrh	sir	her	cur
purr	were	whir	shir			

əhr nghe hơi giống âm Việt "ơ" với đầu lưỡi uốn lên như khi người Mỹ phát âm Anh ...

15.6 Trong những vần có nhấn nhẹ có chánh-âm ər nghe rất giống əhr, chỉ khác là ngắn hơn.

táymər	hówmər	ró́hŋər	wíykər	ównər
wáypər	fáybər	só́hsər	čóysər	lúwsər
lúwzər	séyfər	séyvər	ówvər	bíyvər
tíyčər	méyǧər	díylər	téylər	sówlər
rúwlər	tó́hlər	bóylər	máylər	háwlər
hǽmər	ínər	ánər	síŋər	hǽŋər
rákər	ə́pər	rə́bər	lésər	bə́zər
dífər	évər	ríčər	bǽǧər	tílər
télər	pǽlər	dálər	də́lər	
timer	homer	wronger	weaker	owner
wiper	fiber	saucer	choicer	looser
loser	safer	save her	over	beaver
teacher	major	dealer	tailor	solar
ruler	taller	boiler	miler	howler
hammer	inner	honor	singer	hangar
rocker	upper	rubber	lesser	buzzer
differ	ever	richer	bagger	tiller
teller	pallor	dollar	duller	

15.7 Một số chữ đáng nhẽ là hai vần nhưng vần cuối tận cùng bằng ər một đôi khi có người đọc nghe như chỉ có một chánh-âm đứng trước r. Để ý xem thầy giáo có đọc phân-biệt những cặp chữ dưới đây không.

léhr	léyər	péhr	péyər	móhr	mówər
róhr	rówər	síhr	síyər	búhr	dúwər
lair	layer	pair	payor	more	mower
roar	rower	sear	seer	boor	doer

Để ý xem thầy có phân-biệt những cặp chữ dưới đây không. Thường thường ta hay ký-âm những chữ trong giòng thứ nhứt giống như giòng thứ nhì, nghĩa là thêm âm ə vào sau chánh-âm thứ nhứt, vì lối phát-âm nầy là lối phát-âm thông thường hơn cả.

háyr	háyər	dáyr	dáyər	kóyr	kóyər
áwr	páwər	sáwr	šáwər		
hire	higher	dire	dyer	coir	coyer
hour	power	sour	shower		

15.8 Khi âm t và d đứng trước chánh-âm ər, bạn phải chú-ý xem thầy đọc phân-biệt hai âm t và d như thế nào, không khác gì những trường-hợp âm t và d đứng giữa mẫu-âm ta đã học trước trong mục 8.7. Như bạn đã học trước chánh-âm đứng trước t nghe ngắn hơn chánh-âm đứng trước d. Tuy nhiên, những chánh-âm i e æ a ə dù có đứng trước d đọc nghe cũng không dài bằng những chánh-âm ih eh æh ah əh.

sáytər	sáydər	ráytər	ráydər
wéytər	wéydər	níytər	níydər
páwtər	páwdər	mówtər	ówdər
rúwtər	rúwdər	bítər	bídər
détər	dédər	lǽtər	lǽdər
átər	ádər	ə́tər	ə́dər
šə́tər	šə́dər	lóytər	dó́htər
sighter	cider	writer	rider
waiter	wader	neater	kneader
pouter	powder	motor	odor
rooter	ruder	bitter	bidder
debtor	deader	latter	ladder
otter	odder	utter	udder
shutter	shudder	loiter	daughter

15.9 Sau âm r, âm l hay dùng nhiều nhứt sau những chánh-âm ih eh uh oh. Nhiều người Mỹ đọc những chữ fíhl, féhl, fúhl, fóhl thay vì đọc fíyl, féyl, fúwl, fówl.

Trước âm r, một vài người Mỹ thay những chánh-âm khác vào những chánh-âm ih eh uh oh (hay ɔh) ah əh. Họ có thể thay bằng những mẫu-âm ngắn hơn như thí-dụ dưới đây:

bíhr	béhr	búhr	bóhr	báhr	bə́hr
bír	bér	búr	bór	bár	bə́r
beer	bear	boor	bore	bar	burr

hoặc thay bằng cách nầy:

bĩhr	béhr	búhr	bóhr
bíyr	béyr	búwr	bówr
beer	bear	boor	bore

Bài tập ở nhà — Trước hết: học ôn lại những mục phát-âm trong bài nầy, và những mục nào trước bạn chưa thuộc. Đoạn, bạn giở sang bài nói chuyện trong bài 16, để ý xem những câu nào bạn đã biết rồi và những câu nào bạn chưa biết. Bạn đừng cố học thuộc những câu bạn chưa biết, chỉ đọc qua để sữa-soạn tập nói chuyện trong buổi học sau.

CHƯƠNG 4 — BÀI 16

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT những câu trong bài nói chuyện dưới đây.

Chú-ý — Đường kẻ chia mấy câu nói chuyện đầu riêng ra chỉ rằng hai phần trong bài nói chuyện không có liên-lạc với nhau. Phần nói chuyện dưới đường kẻ là phần nối tiếp câu chuyện trong Bài 11.

NÓI CHUYỆN

	A	
ở đâu	hwéhr	where
Tom	tám	Tom
đi	góv	go
bây giờ	nɤw	now
Bây giờ Tom đi đâu?	²hwèhr z tâm gôwiŋ ³náw ¹‖	Where's Tom going now?
	B	
anh ấy	híy	he
đến	túw	to
Anh ấy đi Linden.	²hìyz gôwiŋ tə ³líndɪn ¹‖	He's going to Linden.
	A	
Bà Kent đi đâu?	²hwêhr z mìsɪz ³ként gôwiŋ ¹‖	Where's Mrs. Kent going?
	B	
bà ấy	ʃíy	she
Bà ấy đi Nữu Ước.	²ʃíyz gôwiŋ tə nyùw ³yórk ¹‖	She's going to New York.
họ	ðéy	they
cả hai	bówθ	both
Cả hai người cùng đi xe lữa.	²ðèhr ³bówθ gôwiŋ²|²ɔn ðə ³tréyn ¹‖	They're both going on the train.

Thom và MacDonald lấy xong đồ hành-lý ở chỗ gởi đồ hành-lý.

	Thom	
sự giúp-đỡ	hélp	help
Cám ơn anh giúp tôi.	³θáŋk yùw²|²fər yər ³hélp ¹‖	Thank you for your help.
	MacDonald	
Không có chi hết.	³yùhr ²wélkɪm²‖	You're welcome.
Bây giờ anh đi đâu?	²hwêhr ər yə gôwiŋ ³náw ¹‖	Where are you going now?
	Thom	
khu trường	kæhmpɪs	campus
Đến trường.	²təðə ³kæhmpɪs ¹‖	To the campus.

	MacDonald	
Tôi cũng đi đến đây.	³ðæts²|²hwèhr ³áym gôwiŋ¹‖	That's where I'm going.
	Thom	
làm sao	háw	how
tới	gét	get
Anh làm sao tới đó được?	²hâw kɪn yə ³gét ðêhr¹‖	How can you get there?
Bằng tắc-xi?	²bày ³tæksiy³‖	By taxi?
	MacDonald	
Có thể bằng tắc-xi.	²yə ³kǽn gôw bày tæksiy²‖	You can go by taxi.
	Thom	
có không	ĭz ðèhr	is there
cái nào	éniy	any
cách	wéy	way
Có cách đi nào khác không?	²ĭz ðər ênіy ³áðər wêy³‖	Is there any other way?
	MacDonald	
Có. Bằng xe đò.	²yés²‖ ²bày ³bás¹‖	Yes, by bus.
	Thom	
cái nào	hwîč	which
tốt hơn	bétər	better
Cách nào tốt hơn?	²hwîč ɪz ³bétər¹‖	Which is better?
	MacDonald	
mau hơn	fǽhstər	faster
ít hơn	lés	less
Xe tắc-xi đi mau hơn.	²ðə ³tæksiy²|²ĭz ³fǽhstər²‖	The taxi is faster,
Nhưng xe đò rẻ hơn.	²bət ðə ³bás²|³kɔ́hsts lês¹‖	but the bus costs less.
	Thom	
Còn anh đi cách nào?	²hâw də ³yúw gôw¹‖	How do you go?
	MacDonald	
Bằng xe đò.	²bày ³bás¹‖	By bus.
Anh đi với tôi nhé?	²hwây dôwnt-yuw kâm ə³lɔ́hŋ¹‖	Why don't you come along?
	Thom	
Được rồi. Thôi chúng ta đi.	³òw ²kéy²‖ ²lêts ³gów¹‖	O.K. Let's go.

Bước thứ nhì — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT phần chấp câu trong bài nói chuyện. Ôn như thế hai lượt.

Bước thứ ba — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT phần trọn nghĩa trong bài nói chuyện. Ôn như thế càng nhiều càng hay. Đến lượt cuối cùng, đổi sang ĐỒNG-THANH LẶP LẠI MỘT LƯỢT để cho câu chuyện có vẻ liên-lạc hơn.

Bài tập ở nhà — Trước hết, đọc lời Chú-thích bài nói chuyện dưới đây. Đoạn, đọc nhẩm lại nhiều lần bài nói chuyện, cố nhớ cách phát-âm của thầy cho thật đúng.

CHÚ-THÍCH

16.1 Bạn đã tập những chữ hwát, hwîč, hwéhr, khởi đầu có âm hw. Nhưng nhiều người nói tiếng Anh đọc những chữ nầy nghe như chỉ khởi đầu bằng w. Nếu thầy giáo đọc chữ hwéhr (where) giống như chữ wéhr (wear) bạn cũng có thể bỏ âm h, mỗi lần gặp âm hw chỉ đọc như w. Dù thầy giáo có đọc phân biệt hai âm trên nầy, nhiều khi nói nhanh thầy cũng bỏ âm h đi.

16.2 Một vài người đọc chữ hwát thành ra (h)wát.

16.3 Phần nhiều những đại-học bên nước Mỹ thường được xây trên một khu đất rộng, có những bãi cỏ rộng mênh-mông, những cây cối. Tất cả khu nầy gọi là kǽhmpɪs. Những nơi sinh-viên đến học, những sân thể-dục, những chỗ sinh-viên ăn ở v.v... đều ở trong khu trường. Nếu ai muốn đến một trong những nơi kể trên đây, người đó sẽ nói họ đi təðə kǽhmpɪs.

16.4 Đi tắc-xi thường đắt tiền hơn đi xe đò rất nhiều, độ năm hay mười lần đắt hơn, nhiều khi đi xa lại còn đắt hơn thế nữa. Ở những thành-phố to, giá tắc-xi thường tính theo đường đi xa hay gần, còn giá xe đò thường nhất-định, không thay đổi, suốt dọc đường xe chạy muốn xuống chỗ nào cũng chỉ phải giả có bấy nhiêu tiền.

16.5 Ngoài xe đò và tắc-xi ra, nhiều thành-phố ở nước Mỹ còn có xe điện. Vài thành-phố lớn lại có xe chạy dưới hầm. Đi xe nầy vừa nhanh nhất lại vừa rẻ nhất, nếu ta muốn đến một nơi nào gần đường xe chạy.

16.6 ²hwây dəwnt-yuw kəm ə³lɔ́hŋ¹↓ là một câu hỏi dùng để mời một cách thân-mật.

16.7 ³òw ²kéy²‖ là một câu nói rất thông-thường tỏ ý ta đồng-ý với người đang nói chuyện với ta.

CHƯƠNG 4 — BÀI 17

Bước thứ nhứt — Lần-lượt đọc hết những mục ôn phát-âm dưới đây (dùng phương-pháp đã giảng trong bước thứ nhứt ở bài 12).

ÔN PHÁT-ÂM

17(1) Dưới đây là những đoạn câu trong có những chữ có âm r ở tận cùng bạn đã tập từ trước rồi. Dùng phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI để tập những câu nầy.

²ɪz ðər ə ³dóhr ðêhr³‖

²ðèhr ər ³fóhr¹↓

²hwêhr ³áhr wɪy¹↓

²wɪ̀hr ³nɪ́hr ðêhr¹↓

²àhr ðɪyz pêypərz ³bétər³‖

³ɡúhr¹↓

²hwêhr z ə ³blǽk bòhrd¹↓

²ɪz yər ³péypər hɪ́hr³‖

²ɪz ðɪs ³yúhr čêhr³‖

Is there a door there?

There are four.

Where are we?

We're near there.

Are these papers better?

Sure.

Where's a blackboard?

Is your paper here?

Is this your chair?

17(2) Những câu dưới đây lấy ở hai bài nói chuyện đầu ra, và câu nào cũng có giọng trầm-bổng /(²) ³ ¹↓/, dùng rất thông-thường. Lẽ cố nhiên bạn phải phát-âm cho đúng, nhưng ngay bây giờ bạn hãy chú-ý đặc biệt đến giọng trầm-bổng. Trước hết, bạn lần-lượt đọc những câu nầy theo phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI. Đoạn thầy giáo sẽ đọc lại, và bạn chú-ý nghe xem điệu trầm-bổng ở đây nhắc đi, nhắc lại như thế nào. Sau hết, bạn sẽ từng người đọc, cố bắt chước giọng trầm-bổng của thầy. Ba câu đến trước là những câu nói thường. Câu thứ tư là câu biểu. Những câu ở dưới là những câu hỏi, khởi đầu bằng một chữ để hỏi.

²yùhr dûwɪŋ vêriy ³wél¹↓ — You're doing very well.

²hɪyz gôwɪŋ tə ³lɪ́ndɪn¹↓ — He's going to Linden.

²sêym ³hɪ́hr¹↓ — Same here.

²kəm ə³lɔ́hŋ¹↓ — Come along.

²hwêhr ər yə gôwɪŋ ³náw¹↓ — Where are you going now?

²hâw dɪyə ³gét ðêhr¹↓ — How do you get there?

²hâw də ³yúw gôw¹↓ — How do you go?

²hwîč ɪz ³bétər¹↓ — Which is better?

17(3) Những câu hỏi dưới đây lấy ở hai bài nói chuyện đầu ra, và câu nào cũng có giọng trầm-bổng /(2) 3 3‖/ , rất thông-thường. Theo phương-pháp vừa nói ở mục trên lần-lượt đọc hết những câu nầy, để ý tập điệu trầm-bổng cho đúng.

²àhr wìy nîhr ³líndɪn³‖	Are we near Linden?
²àhr yùw gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr³‖	Are you getting off there?
²ɪz ðîs ³líndɪn³‖	Is this Linden?
²dùw yùw hæ̂v yər ³bǽgɪǧ³‖	Do you have your baggage?
²ɪz ðər êniy ³ə́ðər wêy³‖	Is there any other way?

Bước thứ nhì — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT bài nói chuyện trong bài 16, vừa tập cả phần chấp câu lẫn phần trọn nghĩa.

Bước thứ ba — TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI bài nói chuyện trên cho tới hết giờ học.

Bài tập ở nhà — Trước hết, CHE PHẦN VIỆT tập bài nói chuyện trong bài 16. Đoạn, lần-lượt đọc những mục văn-phạm dưới đây. Giở tới bài 18 và tập làm một ít những bài tập trong những mục tập văn-phạm. Khi nào có chỗ nào khó bạn không làm được giở lại ôn những mục văn-phạm.

VĂN-PHẠM

17.1a

Bây giờ anh đi đâu?	²hwêhr ər yùw gôwiŋ ³náw¹‖	Where are you going now?
Sao anh không đóng cái cửa sổ?	²hwây dôwnt-yə klôwz ðə ³wíndow¹‖	Why don't you close the window?
Làm sao anh đi xuống?	²hâw də yuw gèt ³ɔ́hf¹‖	How do you get off?
Anh đi lối nào?	²hwîč wêy dùw yuw gèt ³ɔ́hf¹‖	Which way do you get off?
Có chuyện gì đó?	²hwâts ðə ³práblɪm¹‖	What's the problem?

hwéhr, hwáy, háw, hwîč, và hwát là những văn-từ, những chữ dùng để hỏi.
Nếu trong một câu hỏi có một văn-từ thì văn-từ mở đầu câu hỏi và được nhấn thuờng.

17.1b

Linden ở đâu?	²hwêhr z ³líndɪn¹‖	Where's Linden?
Bây giờ anh đi đâu?	²hwêhr ər yùw gôwiŋ ³náw¹‖	Where are you going now?

Chữ hwéhr nghĩa giống như chữ Việt 'đâu'.

17.1c

Tại sao anh không đi cùng?	²hwây dôwnt-yuw kàm ə³lɔ́hŋ¹‖	Why don't you come along?
Tại sao anh không đi bằng xe đò?	²hwây dɪyə gôw bày ³bás¹‖	Why do you go by bus?

Chữ hwáy nghĩa giống như chữ Việt 'tại sao'.

17.1d

Làm sao mình ngừng?	²hâw də wìy ³stáp¹‖	How do we stop?
Làm sao anh đi?	²hâw də yùw ³gów¹‖	How do you go?

Chữ háw nghĩa giống như chữ Việt 'làm sao'.

17.1e

Có chuyện gì đó?	²hwâts ðə ³trábɪl¹‖	What's the trouble?
Anh có gì đó?	²hwât dùw yùw ³hǽv¹‖	What do you have?

Chữ hwát nghĩa giống như chữ Việt 'gì'.

17.1f

Cái nào tốt hơn?	²hwîč ɪz ³bétər¹‖	Which is better?
Cách nào tốt hơn?	²hwîč wêy z ³bétər¹‖	Which way's better?
Xe lửa nào đi tới Linden?	²hwîč trêyn gôwz tə ³líndɪn¹‖	Which train goes to Linden?
Anh có cái va-li nào?	²hwîč ³súwt kèys¹|¹dùw yùw ¹hǽv¹‖	Which suitcase do you have?

Chữ hwîč nghĩa giống như chữ Việt 'nào'.

17.1g

Anh đi bây giờ không?	²àhr yuw ³gówiŋ nâw³‖	Are you going now?
Anh đi đâu bây giờ?	²hwêhr ər yùw gôwiŋ ³náw¹‖	Where are you going now?
Chúng mình ngừng không?	²dùw wiy ³stáp³‖	Do we stop?
Làm sao mình ngừng?	²hâw də wiy ³stáp¹‖	How do we stop?

Cách xếp đặt của động-từ và chủ-từ trong những câu hỏi khởi đầu bằng vấn-từ là cách xếp đặt thông-thường của các câu hỏi: động-từ trước chủ-từ. Nhưng giọng trầm-bổng của những câu hỏi bắt đầu bằng một vấn-từ lại là giọng trầm-bổng của những câu nói thường /(²) ³ ¹‖/.

17.1h

Cái nào tốt hơn?	²hwîč ɪz ³bétər¹‖	Which is better?
Cách nào hay hơn?	²hwîč wêy z ³bétər¹‖	Which way is better?
Dạ có vấn-đề chi?	²hwâts ðə ³práblɪm¹‖	What's the problem?

Trong mục trước ta nói cách xếp đặt trong những câu hỏi khởi đầu bằng một vấn-từ là động-từ đặt trước chủ-từ. Nhưng luật nầy có một điều lệ-ngoại: nếu chính vấn-từ là chủ-từ, hay—như trong câu thứ hai—vấn-từ là một thành-phần của chủ-từ, thì chủ-từ bao giờ cũng đi trước như trong những câu nói thường vậy. Nghĩa là điều-kiện vấn-từ đi trước được trọng hơn là điều-kiện chủ-từ đi trước động-từ.

17.2a

Tôi cũng vậy.	²ây æm ³túw¹‖	I am too.
Chúng tôi cũng vậy.	²wîy âhr ³túw¹‖	We are too.
Ông cũng vậy.	²yûw âhr ³túw¹‖	You are too.
Ổng cũng vậy.	²hîy îz ³túw¹‖	He is too.
Bả cũng vậy.	²šîy îz ³túw¹‖	She is too.
Nó cũng vậy.	²ît îz ³túw¹‖	It is too.
Họ cũng vậy.	²ðêy âhr ³túw¹‖	They are too.

Những chữ có gạch dưới là những nhân-vật đại danh-từ.

17.2b

Tôi cũng vậy.	²ây æm ³túw¹‖	I am too.

Người nói chuyện dùng chữ áy để tự chỉ mình.

17.2c

Chúng tôi cũng vậy. Chúng ta cũng vậy.	²wîy âhr ³túw¹‖	We are too.

Chữ wîy dùng để chỉ một nhóm người trong đó có người nói chuyện. Người ta nói với có thể có trong nhóm đó hay không, điều đó không cần lắm.

17.2d Cách dùng chữ yúw để chỉ người ta nói với đã được bàn tới trong mục 12.3.

17.2e

Ông cũng vậy.
Anh ấy cũng vậy. } ²hĭy ĭz ³túw¹‖ He is too.

Chữ híy dùng để chỉ người đàn-ông nào ta nói tới, không phân-biệt tuổi-tác. Một đôi khi chỉ cả giống vật.

17.2f

Bả cũng vậy.
Chị ấy cũng vậy. } ²ʃĭy ĭz ³túw¹‖ She is too.

Chữ ʃíy dùng để chỉ người đàn-bà nào ta nói tới, không phân-biệt tuổi-tác. Một đôi khi chỉ cả giống vật.

17.2g

Nó cũng vậy. ²ĭt ĭz ³túw¹‖ It is too.

Chữ ĭt dùng để chỉ đồ vật, giống vật hay sự vật nào.

17.2h

Họ cũng vậy.
Chúng nó cũng vậy. } ²ðéy ə̂hr ³túw¹‖ They are too.

Chữ ðéy dùng để nói tới người, vật, đồ vật, sự vật, khi nào có nhiều hơn một.

17.3a

Họ cũng vậy.	²ðéy ə̂hr ³túw¹‖	They are too.
Hai ảnh đều đi bằng xe đò.	²ðèhr bówθ gówiŋ bày ³bés¹‖	They're both going by bus.
Phải họ đi lại nhà ga không?	²àhr ðéy gówiŋ təðə ³stéyʃɪn³‖	Are they going to the station?
Họ đi đâu?	²hwêhr ər ðéy ³gówiŋ¹‖	Where are they going?

Thể-dạng áhr của động-từ bĭy có thể dùng với ðéy cũng như với wĭy và yúw.

17.3b

Anh ấy cũng vậy.	²hĭy ĭz ³túw¹‖	He is too.
Cô ấy có ân-hận không?	²ĭz ʃĭy ³sóriy³‖	Is she sorry?
Không. Còn anh ấy có không?	³nów¹‖ ²ĭz ³hĭy³‖	No. Is he?
Đây có gần Linden không?	²ĭz ĭt nîhr ³líndɪn³‖	Is it near Linden?
Có gần.	²ĭt ³íz¹‖	It is.

íz là một thể-dạng khác của động-từ bĭy. íz dùng với hĭy, ʃĭy, ĭt và nhiều trường-hợp khác ta sẽ bàn đến sau.

Chữ íz là hình-thức trọn, cũng như áhr và ə́m, thường chỉ dùng ở đầu câu hỏi, đứng trước chữ túw (có nghĩa là: cũng vậy), hay trước những dấu /|/, /‖/, và /‖/.

17.3c

Cái gì?	³hwə́t ĭz¹‖	What is?
Cái nào?	³hwĭč ĭz¹‖	Which is?

Chữ íz cũng dùng với hwə́t và hwĭč.

17.4a

Anh ấy đi đâu?	²hwêhr z hĭy ³gówiŋ¹‖	Where's he going?
Anh ấy đi Linden.	²hĭyz gôwiŋ tə ³líndɪn¹‖	He's going to Linden.
Cô ấy đi bằng cách nào?	²hâw z ʃĭy ³gówiŋ¹‖	How's she going?
Cô ấy đi bằng xe đò.	²ʃĭyz gôwiŋ bày ³bás¹‖	She's going by bus.
Tại sao nó ngừng?	²hwây z ĭt ³stápiŋ³‖	Why's it stopping?

z là hình-thức ngắn của ĭz. Hình-thức ngắn z dùng sau những chữ mà âm chót là một mẫu-âm hay là một trong những phụ-âm: b d g v ð m n ŋ l r w y h.

17.4b

Đấy là cái xe đò.	²ĭts ə ³bás¹‖	It's a bus.
Có chuyện gì đó?	²hwâts ðə ³práblɪm¹‖	What's the problem?

s là một hình-thức ngắn khác của ĭz, dùng sau những chữ mà âm chót là p t k f θ.

17.4c

Cái nào hay hơn?	²hwĭč ɪz ³bétər¹‖	Which is better?

ɪz là hình-thức ngắn của ĭz, dùng sau những chữ mà âm chót là s z š ž č ǧ.

17.4d Đọc lại những câu thí-dụ trong những mục 17.4a-c, bạn sẽ nhận thấy rằng những hình-thức ngắn z, s và ɪz của ĭz khi có cách chữ đứng trước bởi một khoảng trống, khi thì lại không.

Sau mấy chữ hĭy, ʃĭy , ĭt, hwət và vài chữ khác nữa thường không có khoảng trống nói trên. Còn sau những chữ khác thường có khoảng trống nói trên, trừ khi nói nhanh quá.

Cách dùng hình-thức ngắn z, hay s hay ɪz hoàn-toàn tùy theo âm chót của chữ đứng trước, chớ có khoảng trống hay không cũng không ăn nhập gì.

17.5a

Tôi có ân-hận không?	²æ̀m ày ³sɔ́riy³‖	Am I sorry?
Tôi có (ân-hận).	²ày ³ǽm¹‖	I am.
Đấy là chỗ tôi đi.	²ðæ̂ts hwèhr âym ³gówiŋ¹‖	That's where I'm going.
Anh có hối-hận không?	²àhr yùw ³sɔ́riy³‖	Are you sorry?
Anh có (hối-hận).	²yùw ³áhr¹‖	You are.
Đấy là chỗ anh đi.	²ðæ̂ts hwèhr yùhr ³gówiŋ¹‖	That's where you're going.
Anh ấy có ân-hận không?	²ĭziy ³sɔ́riy³‖	Is he sorry?
Anh ấy có (ân-hận).	²hĭy ³ĭz¹‖	He is.
Đấy là chỗ anh ấy đi.	²ðæ̂ts hwèhr hĭyz ³gówiŋ¹‖	That's where he's going.

Cách dùng hình-thức trọn ĭz hay một hình-thức ngắn của ĭz chịu chung một định-lệ với cách dùng hình-thức trọn ǽm và áhr hay một hình-thức ngắn của ǽm và áhr:

Dùng hình-thức trọn khi nào thể-dạng của bĭy đứng đầu câu, khi đứng trước những dấu /|/, /‖/ hay /‖/, và trước chữ túw.

Dùng hình-thức ngắn trong những trường-hợp khác, trừ ra khi nào nói chậm-rãi, thong-thả.

17.5b

Anh đi đâu?	²hwêhr ər yùw ³gówiŋ¹‖	Where are you going?
Chúng ta đi đâu?	²hwêhr ər wĭy ³gówiŋ¹‖	Where are we going?
Tôi đi đâu?	²hwêhr ɪm ày ³gówiŋ¹‖	Where am I going?
Nó đi đâu?	²hwêhr z ĭt ³gówiŋ¹‖	Where's it going?
Anh ấy đi đâu?	²hwêhr z iy ³gówiŋ¹‖	Where's he going?

Một thể-dạng của một động-từ có thể đứng trước chủ-từ của một câu nhưng vẫn không phải là chữ đầu trong một câu. Những thể-dạng của động-từ bấy thường thu ngắn lại trong những trường-hợp như vậy.

Hình-thức ngắn của ǽm là ɪm hay m: m dùng sau những mẫu-âm hay y, w, h và, tùy ý, sau r; còn ɪm thì sau một phụ-âm khác.

Hình-thức ngắn của ǽhr là ər hay r: r dùng sau một mẫu-âm hay h; còn ər thì dùng sau một phụ-âm.

17.6a

Chúng ta có thể đi bằng tắc-xi.	²wĭy kɪn gôw bày ³tǽksiy¹‖	We can go by taxi.
Tắc-xi đi được.	²ðə tæ̂ksiy kɪn ³gów¹‖	The taxi can go.
Anh có thể giúp tôi.	²yùw kɪn ³hélp mĭy¹‖	You can help me.

kǽn (nếu có nhấn nhẹ thành hình-thức ngắn kɪn) là một nguyên-thể trợ-động. Nguyên-thể trợ-động kǽn dùng trước một động-từ khác để chỉ khả-năng (làm được, làm nổi, có thể làm được...)

17.6b

Tôi đi được.	²ày kɪn ³gów¹‖	I can go.
Anh đi được.	²yùw kɪn ³gów¹‖	You can go.
Chúng ta đi được.	²wĭy kɪn ³gów¹‖	We can go.
Chiếc tắc-xi đi được.	²ðə tæ̂ksiy kɪn ³gów¹‖	The taxi can go.

Cũng như những nguyên-thể trợ-động khác, kǽn dùng với chủ-từ nào cũng được mà vẫn không đổi thể-dạng.

17.6c

Chúng ta đi được, bằng tắc-xi.	²wiy ³kǽn gôw²|²bày ³tǽksiy¹‖	We can go by taxi.
Chúng ta có thể đi bằng tắc-xi.	²wĭy kɪn gôw bày ³tǽksiy¹‖	We can go by taxi.
Tôi đi theo được không?	²kɪn ày kə̂m ə³lóhŋ³‖	Can I come along?
Được. Anh đi theo được.	³yés¹‖ ²yuw ³kǽn¹‖	Yes, you can.

Tuy-nhiên, kǽn cũng có hai hình-thức, trọn và ngắn.

Hình-thức trọn kǽn (hay một đôi khi kǽhn) dùng khi cần phải nhấn mạnh, khi đứng trước những dấu /\|/, /‖/ và /‖/, và trước túw.

Hình-thức ngắn kɪn hay kən được dùng trong những trường-hợp khác, dầu ở đầu câu cũng vậy.

17.6d

Tôi đi theo được.	²ày kɪn kə̂m ə³lóhŋ¹‖	I can come along.
Tôi đi theo được không?	²kɪn ày kə̂m ə³lóhŋ³‖	Can I come along?
Xe đò đi tới đó được.	²ðə bə̂s kɪn ³gét ðə̂hr¹‖	The bus can get there.
Xe đò đi tới đó được không?	²kɪn ðə bə̂s ³gét ðə̂hr³‖	Can the bus get there?

Những câu nói thường trong đó có nguyên-thể trợ-động kǽn đổi thành câu hỏi bằng cách đặt nguyên-thể trợ-động trước chủ-từ.

Những câu hỏi ấy thường nói theo giọng trầm-bổng /(²) ³ ³‖/ như phần đông các câu hỏi khác.

17.7a

Anh tha lỗi tôi.	²ɪk³skyúwz mĭy¹‖	Excuse me.
Anh đi bằng cách nào?	²hâw də yùw ³gów¹‖	How do you go?
Tôi không biết.	²ày dôwnt ³nów¹‖	I don't know.
Có lẽ anh có thể giúp tôi.	²mêybiy yùw kɪn ³hélp mĭy¹‖	Maybe you can help me.
Chúng ta sẽ lấy những cái ấy.	²wĭyl ³gét ðèm¹‖	We'll get them.

Trong những câu trên, phần có gạch dưới là thể-dạng đơn-giản của động-từ hay là thể thường của động-từ.

17.7b

Anh tha lỗi tôi.	²ɪk³skyúwz mǐy¹‖	Excuse me.
Anh đi cùng.	²kə̀m ə³lṓhŋ¹‖	Come along.
Xin anh đi lại chỗ anh ngồi.	²plǐyz gôw tə yər ³síyt¹‖	Please go to your seat.
Xin anh đóng cái cửa.	²plǐyz klôwz ðə ³dóhr¹‖	Please close the door.

Thể-dạng đơn-giản của động-từ dùng để cập hay biểu chuyện gì.

17.7c

Anh có thể giúp tôi.	²yùw kɪn ³hélp mǐy¹‖	You can help me.
Chúng ta sẽ lấy những cái ấy.	²wǐyl ³gét ðèm¹‖	We'll get them.
Chúng ta đi bằng xe đò được không?	²kɪn wǐy gôw bày ³bás³‖	Can we go by bus?

Thể-dạng đơn-giản của động-từ được dùng sau nguyên-thể trợ-động. Bạn đã có gặp kến trước rồi. Còn | là một nguyên-thể trợ-động khác nữa.

17.7d

Anh có hiểu không?	²dùw yuw àndər ³stə́hnd³‖	Do you understand?
Anh đi bằng cách nào?	²hâw dùw yùw ³gów¹‖	How do you go?
Tôi không có một cái.	²ày dôwnt ³hæv wàn¹‖	I don't have one.
Anh không đi bằng xe đò sao?	²dôwnt-yuw gôw bày ³bás³‖	Don't you go by bus?

Thể-dạng đơn-giản của động-từ được dùng sau dúw hay dównt, nhứt là trong những câu nói thường phủ-định và trong những câu hỏi khẳng-định hay phủ-định.

17.7e

Tôi có một cái va-li.	²ày hæv ə ³súwt kèys¹‖	I have a suitcase.
Anh có một cái va-li.	²yùw hæv ə ³súwt kèys¹‖	You have a suitcase.
Chúng tôi có một cái va-li.	²wǐy hæv ə ³súwt kèys¹‖	We have a suitcase.
Họ có một cái va-li.	²ðèy hæv ə ³súwt kèys¹‖	They have a suitcase.

Thể-dạng đơn-giản của động-từ được dùng với áy, wíy, yúw hay ðéy làm chủ-từ.

17.7f Động-từ bíy là một trường-hợp đặc-biệt, không được bàn đến trong những mục 17.7a-e.

17.8a

Phải tôi xuống đó không?	²æm ày gə̀tiŋ ³ṓhf ðêhr³‖	Am I getting off there?
Anh đương giúp tôi.	²yùhr ³hélpiŋ mǐy¹‖	You're helping me.
Anh làm giỏi lắm.	²yùhr dûwiŋ vèriy ³wél¹‖	You're doing very well.
Chúng ta ngừng.	²wǐhr ³stápiŋ¹‖	We're stopping.

Những chữ có gạch dưới gọi là thể-dạng iŋ của động-từ.

17.8b

gét	gétiŋ	get	getting
hélp	hélpiŋ	help	helping
dúw	dúwiŋ	do	doing
stáp	stápiŋ	stop	stopping

Thể-dạng iŋ là thể-dạng đơn-giản của một động-từ có thêm iŋ ở đằng sau.

17.8c

Anh giúp tôi.	²yùhr ³hélpiŋ mìy¹‖	You're helping me.
Tôi làm giỏi lắm.	²àym dûwiŋ vêriy ³wél¹‖	I'm doing very well.
Chúng ta ngừng.	²wìhr ³stápiŋ¹‖	We're stopping.
Phải anh sẽ xuống đó không?	²àhr yùw gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr³‖	Are you getting off there?

Trong những câu trên, phần có gạch dưới gồm có một thể-dạng của động-từ bíy lại với thể-dạng iŋ của một động-từ khác. Hai thể-dạng ấy hợp lại thành phần động-từ tiến-triển trong câu. Động-phần tiến-triển dùng để chỉ một hành-động đương hay sắp xảy ra, một trạng-thái đương hay sắp có.

17.9a

Lấy những cái đó ở đâu?	²hwêhr dɪyə ³gét ðèm¹‖	Where do you get them?
Làm sao đi tới đó?	²hâw dɪyə ³gét ðêhr¹‖	How do you get there?
Có thể đi bằng tắc-xi.	²yùw kɪn gôw bày ³táksiy¹‖	You can go by taxi.

Thường khi, chữ yúw dùng để nói trống, không chỉ người ta đương nói chuyện với mà cũng không chỉ riêng ai khác.

17.9b

Còn anh thì làm sao đi tới đó?	²hâw də ³yúw gêt ðêhr¹‖	How do you get there?
Anh làm sao đi tới đó?	²hâw dùw yùw ³gét ðêhr¹‖	How do you get there?
Làm sao đi tới đó?	²hâw dùw yə ³gét ðêhr¹‖	How do you get there?

Chữ yúw có hai hình-thức: hình-thức trọn yúw và hình-thức ngắn yə. Ta thường dùng hình-thức ngắn nầy mỗi khi ta muốn nói trống, không chỉ riêng ai, như trong câu thứ ba ở trên.

CHƯƠNG 4 — BÀI 18

Bước thứ nhứt — TẬP VĂN-PHẠM (xem Bài 13, Bước thứ nhứt) với những bài tập dưới đây:

TẬP VĂN-PHẠM

18.1 Đổi chủ-từ trong những câu dưới đây bằng đại-danh-từ ở hai cột bên cạnh, và đổi cả động-từ nếu cần.

	²ày kɪn gôw ə³lɔ́hŋ¹‖ (yúw, híy)	I can go along. (you, he)
	²yùw kɪn gôw ə³lɔ́hŋ¹‖	You can go along.
	²hìy kɪn gôw ə³lɔ́hŋ¹‖	He can go along.
1.	²ày hæv ə ³súwt kèys¹‖ (wíy, yúw)	I have a suitcase. (we, you)
2.	²yùw kɪn hæv ə ³súwt kèys¹‖ (šíy, áy)	You can have a suitcase. (she, I)
3.	²kɪn ày gôw bày ³bás³‖ (wíy, ðéy)	Can I go by bus? (we, they)
4.	²kɪn wìy kâm ə³lɔ́hŋ³‖ (áy, híy)	Can we come along? (I, he)
5.	²dùw yùw hæv ə ³súwt kèys¹‖ (áy, wíy)	Do you have a suitcase? (I, we)
6.	²kɪniy hæv ə ³súwt kèys¹‖ (ðéy, yúw)	Can he have a suitcase? (they, you)
7.	²àym gôwiŋ təðə ³kæhmpɪs¹‖ (wíy, yúw)	I'm going to the campus. (we, you)
8.	²àhr yùw gôwiŋ təðə ³kæhmpɪs³‖ (ðéy, áy)	Are you going to the campus? (they, I)
9.	²kɪn ày gôw təðə ³kæhmpɪs³‖ (ðéy, šíy)	Can I go to the campus? (they, she)
10.	²àhr wìy gôwiŋ bày ³bás³‖ (áy, yúw)	Are we going by bus? (I, you)
11.	²ìz šiy gôwiŋ ə³lɔ́hŋ³‖ (híy, ðéy)	Is she going along? (he, they)

18.2 Thay động-phân tiến-triển (thể-dạng của bíy với thể-dạng iŋ của động-từ) bằng kén với thể-dạng đơn-giản của động-từ.

²wîhr ³gówiŋ¹‖	We're going.
²wîy kɪn ³gów¹‖	We can go.
1. ²wîhr gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪs¹‖	We're going to the campus.
2. ²hwêhr z ĭt ³gówiŋ¹‖	Where's it going?
3. ²hwêhr z ŝiy ³gówiŋ¹‖	Where's she going?
4. ²hwêhr ɪm ày ³gówiŋ¹‖	Where am I going?
5. ²hwêhr ər yə ³gówiŋ¹‖	Where are you going?
6. ²hwêhr ər wiy ³gówiŋ¹‖	Where are we going?
7. ²hwên ɪm ày ³gówiŋ¹‖	When am I going?
8. ²hwên ər ðèy ³gówiŋ¹‖	When are they going?
9. ²hwên ər yə ³gówiŋ¹‖	When are you going?
10. ²hwên z hĭy ³gówiŋ¹‖	When's he going?
11. ²hwên ər ðèy gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪs¹‖	When are they going to the campus?
12. ²hwên ĭziy gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪs¹‖	When is he going to the campus?
13. ²hwêhr ər wîy ³gówiŋ bày bâs¹‖	Where are we going by bus?
14. ²hwên ər wîy gôwiŋ bày ³tǽksiy¹‖	When are we going by taxi?
15. ²hwên ĭzit gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪs¹‖	When is it going to the campus?

18.3 Đổi mỗi câu hỏi dưới đây bằng một câu hỏi khởi đầu bằng một vấn-từ. Bạn nên nhớ rằng giọng trầm-bổng cũng phải đổi nữa.

²àhr yùw ³gówiŋ³‖ (hwén)	Are you going? (when)
²hwên ər yə ³gówiŋ¹‖	When are you going?
²àhr yùw gôwiŋ bày ³bás³‖ (hwéhr)	Are you going by bus? (where)
²hwêhr ər yə gôwiŋ bày ³bás¹‖	Where are you going by bus?
²hwêhr ər yə ³gówiŋ bày bâs¹‖	Where are you going by bus?
1. ²àhr yùw gôwiŋ bày ³tǽksiy³‖ (hwéhr)	Are you going by taxi? (where)
2. ²ĭzit ³gówiŋ³‖ (hwéhr)	Is it going? (where)
3. ²àhr yùw ³gówiŋ³‖ (hwén)	Are you going? (when)
4. ²àhr yə gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪs³‖ (hwén)	Are you going to the campus? (when)
5. ²dùw yùw ³gét ðêhr³‖ (háw)	Do you get there? (how)
6. ²kàn yə gôw bày ³tǽksiy³‖ (hwéhr)	Can you go by taxi? (where)
7. ²kɪn wîy gôw bày ³tǽksiy³‖ (háw)	Can we go by taxi? (how)
8. ²kàniy gôw bày ³bás³‖ (hwéhr)	Can he go by bus? (where)
9. ²kàn wîy gôw bày ³bás³‖ (háw)	Can we go by bus? (how)
10. ²kɪn ðèy gôw bày ³bás³‖ (hwéhr)	Can they go by bus? (where)
11. ²àm ày ³gówiŋ³‖ (hwéhr)	Am I going? (where)
12. ²àm ày ³gówiŋ³‖ (hwén)	Am I going? (when)
13. ²ĭzit ³stápiŋ³‖ (hwén)	Is it stopping? (when)
14. ²àhr wiy ³stápiŋ³‖ (hwáy)	Are we stopping? (why)
15. ²àhr wiy ³stápiŋ³‖ (hwéhr)	Are we stopping? (where)
16. ²kɪn wîy ³stáp³‖ (hwéhr)	Can we stop? (where)
17. ²kɪn wîy ³stáp³‖ (hwén)	Can we stop? (when)
18. ²ĭz ŝiy gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪs³‖ (hwén)	Is she going to the campus? (when)
19. ²ĭziy gôwiŋ bày ³bás³‖ (hwáy)	Is he going by bus? (why)
20. ²ĭz ŝiy gôwiŋ bày ³tǽksiy³‖ (hwáy)	Is she going by taxi? (why)

18.4 Đổi mỗi câu nói thường dưới đây thành một câu hỏi khởi đầu bằng một vấn-từ:

²àym ³gówiŋ¹↓ (hwéhr)	I'm going. (where)
²hwêhr ɪm ày ³gówiŋ¹↓	Where am I going?
1. ²àym ³gówiŋ¹↓ (hwén)	I'm going. (when)
2. ²yùhr ³gówiŋ¹↓ (hwéhr)	You're going. (where)
3. ²yùhr ³gówiŋ¹↓ (hwén)	You're going. (when)
4. ²ðèhr gôwiŋ bày ³bás¹↓ (hwéhr)	Theytre going by bus. (where)
5. ²ðèhr gôwiŋ bày ³bás¹↓ (hwén)	They're going by bus. (when)
6. ²wìhr gôwiŋ bày ³tæksiy¹↓ (hwéhr)	We're going by taxi. (where)
7. ²wìhr gôwiŋ bày ³tæksiy¹↓ (hwén)	We're going by taxi. (when)
8. ²yùhr gôwiŋ təðə ³kæhmpɪs¹↓ (hwén)	You're going to the campus. (when)
9. ²wìhr gôwiŋ təðə ³kæhmpɪs¹↓ (hwén)	We're going to the campus. (when)
10. ²ìts ³stápiŋ¹↓ (hwéhr)	It's stopping. (where)
11. ²ìts ³stápiŋ¹↓ (hwén)	It's stopping. (when)
12. ²wìy kɪn ³stáp¹↓ (hwén)	We can stop. (when)
13. ²ðèy kɪn ³stáp¹↓ (hwéhr)	They can stop. (where)
14. ²wìy kɪn gôw təðə ³kæhmpɪs¹↓ (hwén)	We can go to the campus. (when)
15. ²wìy kɪn gôw bày ³bás¹↓ (hwéhr)	We can go by bus. (where)
16. ²wìy kɪn gôw bày ³bás¹↓ (hwén)	We can go by bus. (when)
17. ²ʃìy kɪn gôw bày ³tæksiy¹↓ (hwéhr)	She can go by taxi. (where)
18. ²ʃìy kɪn gôw bày ³tæksiy¹↓ (hwén)	She can go by taxi. (when)
19. ²yùw kɪn ³gów¹↓ (hwéhr)	You can go. (where)
20. ²yùw kɪn ³gów¹↓ (hwén)	You can go. (when)
21. ²ðèy kɪn gôw təðə ³kæhmpɪs¹↓ (hwén)	They can go to the campus. (when)
22. ²yùw kɪn gôw bày ³bás¹↓ (hwén)	You can go by bus. (when)
23. ²ðèy kɪn gôw bày ³tæksiy¹↓ (hwéhr)	They can go by taxi. (where)
24. ²wìy kɪn ³gét ðêhr¹↓ (háw)	We can get there. (how)
25. ²wìy kɪn gêt təðə ³kæhmpɪs¹↓ (háw)	We can get to the campus. (how)

18.5 Đổi mỗi câu nói thường dưới đây thành một câu hỏi:

²àym ³gówiŋ¹↓	I'm going.
²àm ày ³gówiŋ³↑	Am I going?
1. ²ày kɪn ³gów¹↓	I can go.
2. ²hìyz ³gówiŋ¹↓	He's going.
3. ²wìy kɪn ³gów¹↓	We can go.
4. ²ðèy kɪn ³gów¹↓	They can go.
5. ²wìhr ³gówiŋ¹↓	We're going.
6. ²wìhr ³gówiŋ nâw¹↓	We're going now.
7. ²àym ³gówiŋ nâw¹↓	I'm going now.
8. ²ðèhr ³gówiŋ nâw¹↓	They're going now.
9. ²ʃìyz ³gówiŋ nâw¹↓	She's going now.
10. ²wìy kɪn gôw bày ³tæksiy¹↓	We can go by taxi.
11. ²wìy kɪn gôw təðə ³kæhmpɪs¹↓	We can go to the campus.
12. ²yə kɪn gôw ðêhr bày ³bés¹↓	You can go there by bus.
13. ²ðèhr gôwiŋ bày ³bés¹↓	They're going by bus.
14. ²ìts gôwiŋ təðə ³kæhmpɪs¹↓	It's going to the campus.

18.6 Trả lời mỗi câu hỏi bằng cách khẳng-định và phủ-định.

	²ìz ðæt ³líndɪn³‖	Is that Linden?
	³yés¹‖ ³ðæts ²líndɪn²‖	Yes. That's Linden.
	³nów¹‖ ²ðæts ³nát líndɪn¹‖	No. That's not Linden.
1.	²àhr wìy gôwiŋ bày ³bés³‖	Are we going by bus?
2.	²àhr yuw gôwiŋ bày ³bés³‖	Are you going by bus?
3.	²ìziy gôwiŋ bày ³tæksiy³‖	Is he going by taxi?
4.	²àhr ðèy gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪs³‖	Are they going to the campus?
5.	²ìz ʃìy gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪs³‖	Is she going to the campus?
6.	²àhrnt-yuw kàmiŋ ə³lɔ́hŋ³‖	Aren't you coming along?
7.	²kɪn ðə bâs gôw təðə ³kǽhmpɪs³‖	Can the bus go to the campus?
8.	²kɪn ðə tæksiy gôw təðə ³kǽhmpɪs³‖	Can the taxi go to the campus?
9.	²kɪniy gôw təðə ³kǽhmpɪs³‖	Can he go to the campus?
10.	²kɪniy gôw bày ³bés³‖	Can he go by bus?
11.	²kɪniy gôw bày ³tæksiy³‖	Can he go by taxi?
12.	²kɪniy ³gét ðêhr³‖	Can he get there?
13.	²kɪn ðèy ³gét ðêhr³‖	Can they get there?
14.	²kɪn ðèy gêt təðə ³kǽhmpɪs³‖	Can they get to the campus?
15.	²kɪn wìy gêt təðə kǽhmpɪs bày ³bés³‖	Can we get to the campus by bus?
16.	²kɪnày gêt təðə kǽhmpɪs bày ³tæksiy³‖	Can I get to the campus by taxi?

Bài tập ở nhà — CHE PHẦN ANH học ôn bài nói chuyện trong Bài 16. Đoạn đọc qua Bài 19, nhằm trong bung những câu chữ Anh và tìm hiểu nghĩa.

CHƯƠNG 4 — BÀI 19

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI MỘT LƯỢT những câu trong bài học ôn dưới đây. Bạn cố phát-âm cho thật đúng.

HỌC ÔN

19.1	A. ²hwêhr ər yuw gôwiŋ ³náw¹‖	Where are you going now?
	²təðə ³kǽhmpɪs³‖	To the campus?
	B. ³yés¹‖	Yes.
	²àhr ³yúw gôwiŋ ðêhr³|³túw³‖	Are you going there too?
	A. ³yés¹‖	Yes.
	²kɪn wìy gêt ðêhr bày ³tæksiy³‖	Can we get there by taxi?
	B. ³yés²‖	Yes.
	²bət ðə ³bés²|³kɔ́hsts lês¹‖	But the bus costs less.
	³áym gôwiŋ²|²bày ³bés¹‖	I'm going by bus.

19.2 A.	²gùd ³mɔ́rniŋ²|²mìsɪz ²kɛ́nt²‖	Good morning, Mrs. Kent.
B.	²gùd ³mɔ́rniŋ²|²mìs ²bráwn²‖	Good morning, Miss Brown.
A.	²ðîsɪz ³línd ɪn¹/	This is Linden.
	²dùw yuw hæ̂v yɔr ³bǽgɪʤ³‖	Do you have your baggage?
B.	²ày hæ̂v wən ³súwt kèys¹/	I have one suitcase.
	²ày ³čékt²|²ðiy ³ʌ́ðər bæ̂gɪʤ²‖	I checked the other baggage.
A.	²wél²‖ ³kə̂m ə²lɔ́hŋ²‖	Well, come along.
	²wìyl ³gétɪt¹/	We'll get it.
19.3 A.	²hâw də yə ³dúw²|²mìstər ²yáŋ²‖	How do you do, Mr. Young.
	²kɪnày ³hélp yùw³‖	Can I help you?
B.	³nòw ²θǽŋks²|²mìstər ²kɛ́nt²‖	No, thanks, Mr. Kent.
	²plîyz sìt ³dáwn¹/	Please sit down.
	²àym gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪs nâw¹/	I'm going to the campus now.
	²kɪn ày gêt ðêhr bày ³bʌ́s³‖	Can I get there by bus?
A.	³yɛ́s¹/	Yes.
	³áym gôwiŋ ðêhr²|³túw¹/	I'm going there too.
	²kɪnày gôw ə³lɔ́hŋ³‖	Can I go along?
B.	³fáyn¹/	Fine.
19.4 A.	²ɪk³skyúwz mìy¹|¹ǧím¹‖	Excuse me, Jim.
	²îzɪnt ðæ̂t mìs ³brɔ́wn³‖	Isn't that Miss Brown?
B.	³yɛ́s²|²ìt ³îz²|²tɔ́m²‖	Yes, it is, Tom.
A.	²hwêhr z ši̇y ³gówiŋ¹/	Where's she going?
B.	²təðə ³stéyšɪn¹/	To the station.
	³áy æ̂m²|³túw¹/	I am too.
	²hwây dôwnt-yuw kə̂m ə³lɔ́hŋ¹/	Why don't you come along?
A.	²nòw ³θǽŋks¹/	No, thanks.
	²àym gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪs¹/	I'm going to the campus.
	²àym ³sɔ́rɪy²/	I'm sorry.
	²sòw ³lɔ́hŋ²/	So long.
19.5	²mìs brâwn z gôwiŋ təðə ³stéyšɪn¹/	Miss Brown's going to the station.
	²mìstər ³kɛ́nts²|³nát gôwiŋ ðêhr¹/	Mr. Kent's not going there.
	²hìyz gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪs¹/	He's going to the campus.
	³áy æ̂m²|³túw¹/	I am, too.
	²hìyz gôwiŋ bày ³tǽksiy¹/	He's going by taxi.
	²bət ³áym gôwiŋ²|²bày ³bʌ́s¹/	But I'm going by bus.
	²ìt ³kɔ́hsts lês¹/	It costs less.
	³yúhr gôwiŋ təðə kæ̂hmpɪs²|³túw¹|³áhrnt-yuw³‖	You're going to the campus too, aren't you?
	²kə̂m ə³lɔ́hŋ¹/ ²lêts ³gów¹/	Come along. Let's go.

Bước thứ nhì — Soát xem bạn có hiểu nghĩa bài học ôn. Những chỗ nào bạn không hiểu hỏi thầy.

Bước thứ ba — Lần-lượt từng người đọc bài học ôn (như trong bài 16, bước thứ ba).

Bước thứ tư — Từng hai người một lần-lượt đọc bài nói chuyện trong bài 16—nghĩa là, phần dưới đường kẻ—cố đọc lại bằng trí nhớ (như trong bài 14, bước thứ tư).

Bài tập ở nhà — Trước hết, học ôn lại bài nói chuyện trong bài 16 nếu bạn chưa nhớ hết được bài ấy. Đoạn, tập ôn lại bài tập văn-phạm trong bài 18 lần nữa.

CHƯƠNG 4 — BÀI 20

Bước thứ nhứt — ĐỌC ÔN những mục phát-âm trong bài 15 và thêm vài mục trong bài 2 tới 5, 7 tới 10.

Bước thứ nhì — CHÁNH-TẢ KÝ-ÂM những mục phát-âm trên đây.

Bước thứ ba — TẬP PHÁT TỪNG ÂM những mục phát-âm dưới đây.

PHÁT-ÂM

20.1 Âm g là âm tỏ tương đối với âm k. Trong những thí-dụ dưới đây, những chữ tận cùng bằng g khác những chữ tận cùng bằng k ở chỗ chánh-âm đứng trước g dài hơn, và tiếng ngân của chánh-âm ngừng trước âm k nhưng không ngừng trước âm g.

lák	lág	pík	píg	bǽk	bǽhg
čák	čág	wík	wíg	hǽk	hǽhg
pék	pég	líyk	líyg		
bék	bég	pówk	rówg		
luck	lug	pick	pig	back	bag
chuck	chug	wick	wig	hack	hag
peck	peg	leak	league		
beck	beg	poke	rogue		

Âm g khi ở giữa những mẫu-âm đối với một vài người nói tiếng Anh nghe rất giống như âm Việt "g" trong chữ "gà"; vậy lẽ tự nhiên bạn có thể tập phát âm ấy một cách dễ dàng.

Thầy giáo có thể đọc âm g ở giữa những mẫu-âm trên đây giống như âm g khởi đầu chữ trong bài tập dưới đây.

mégiy	bǽhgiy	égiy	rígiy	bówgiy
séygow	pówgow	tówgə	rihgə	ríygə
tégiŋ	nǽhgiŋ	bégiŋ	dígiŋ	wégɪn
mágər	dágər	bígər	íygər	táygər
muggy	baggy	eggy	piggy	bogey
sago	pogo	toga	saga	Riga
tugging	nagging	begging	digging	wagon
mugger	dagger	bigger	eager	tiger

Âm g ở đầu một chữ Anh khác âm g ở đầu một chữ Việt ở chỗ trong khi phát âm Anh phần trong lưỡi trước hết chạm vào vòm miệng hay mái ngói rồi tức khắc rời ra ngay, làm lẹ thế nào để cho không có cọ-xát như khi phát âm "g" trong tiếng Việt như "ga", "ghế", ...

Sự khác nhau nầy cũng giống như sự khác nhau mà ta đã bàn cãi trong mục 5.6 giữa âm Anh k khởi đầu một chữ và âm Việt "kh".

gúw	gúws	gúwl	gów	gówt	gówl	góhr
góhŋ	góhz	gél	gám	gáwn	gáb	gát
gáyd	gǽl	géŋ	gǽhs	gét	gés	géyl
géym	géyğ	gíhr	gíl	gív	gíys	gíg
goo	goose	ghoul	go	goat	goal	gore
gong	gauze	gull	gum	gown	gob	got
guide	gal	gang	gas	get	guess	gale
game	gauge	gear	gill	give	geese	gig

20.2 Ngoài hai dấu nghỉ ở cuối câu /‖/ và /‖/, còn có một dấu nghỉ nữa ở giữa câu mà ta viết là /|/. Dấu nầy chỉ một cách ngừng sau khi kéo dài vần chót nhưng vẫn giữ nguyên độ trầm-bổng. Trong tiếng Việt cũng có một dấu nghỉ tương-tự như vậy thí-dụ như trong câu: "Họ ăn cơm, rồi đi chơi." Dấu nghỉ trong câu tiếng Việt ở đây là dấu phết (,).

Những thí-dụ thứ nhứt chúng ta học về dấu nghỉ /|/ là những thí-dụ trong đó độ trầm-bổng /³/ vẫn giữ nguyên ở trước dấu nghỉ và sau dấu nghỉ.

³rédiy³|³tám³‖

²ìziy ³kâmiŋ³|³báb³‖

²ìz ðís ³ráyt³|³mís³‖

²ìz ³ðís ðə wân³|³bétiy³‖

²ìz ðís ðə ³ráyt wêy³|³mìsɪz ³béykər³‖

²àhr yə ³fíyliŋ bêtər³|³mìs ³wásɪn³‖

Ready, Tom?

Is he coming, Bob?

Is this right, miss?

Is this the one, Betty?

Is this the right way, Mrs. Baker?

Are you feeling better, Miss Wason?

Một điệu trầm-bổng rất thông-thường dùng với dấu /|/ là /(²) ³ ²|/ cũng giống như /(²) ³ ¹‖/ phải hạ giọng sau dấu nhấn mạnh; nhưng độ trầm-bổng chỉ hạ tới độ /²/ rồi giữ nguyên ở đấy.

Sau điệu /(²) ³ ²|/ ta thường dùng điệu trầm-bổng /(²) ³ ¹‖/.

²hìy ³nówz²|³náw¹‖

²ày ³dúw²|³túw¹‖

³máy nêym²|²ìz ³ğím¹‖

³híz nêym²|²ìz ³báb¹‖

³ðís tâym²|³yúw têyk mìy¹‖

He knows, now.

I do, too.

My name is Jim.

His name is Bob.

This time, you take me.

^{3}ðíz^{2}|^{2}ɪz ðə ^{3}ráyt wêy^{1}‖

^{2}æt ^{3}háwm^{2}|^{2}ðey kɔ̂hl mɪy ^{3}tím^{1}‖

^{3}léytər^{2}|^{2}wɪy sɔ̂h ^{3}hwáy^{1}‖

^{2}ày ^{3}séd sôw^{2}|^{2}æt ðə ^{3}táym^{1}‖

This is the right way

At home, they call me Tim.

Later, we saw why.

I said so at the time.

Điệu trầm-bổng /(2) 2 2‖/ thường theo sau điệu /(2) 3 2|/.

^{2}hâw dɪyə ^{3}dúw^{2}|^{2}mɪs ^{2}ként^{2}‖

^{3}wéyt ə mînɪt^{2}|^{2}dæhn^{2}‖

^{2}àyl ^{3}télim sôw^{2}|^{2}tám^{2}‖

^{2}àym nât ^{3}ʃúhr^{2}|^{2}ǧéyn^{2}‖

^{2}hîhr ər ðə ^{3}píysɪz^{2}|^{2}ǽlɪs^{2}‖

^{2}hâw dɪyə ^{3}gów^{2}|^{2}bîl^{2}‖

^{2}hûw ^{3}ízɪt^{2}|^{2}ǧím^{2}‖

^{2}hwêhr ər ðey ^{3}gówɪŋ^{2}|^{2}bétiy^{2}‖

How do you do, Miss Kent?

Wait a minute, Dan.

I'll tell him so, Tom.

I'm not sure, Jane.

Here are the pieces, Alice.

How do you go, Bill?

Who is it, Jim?

Where are they going, Betty?

Sự tương-phản giữa những điệu trầm-bổng trong tiếng Anh mà bạn đã học từ trước đến nay có thể rất quan-trọng và bạn có thể nhận thấy trong những thí-dụ dưới đây.

Ai đó, Jim?	^{2}hûw ^{3}ízɪt^{2}|^{2}ǧím^{2}‖
Ai đó? Jim phải không?	^{2}hûw ^{3}ízɪt^{1}‖ ^{3}ǧím^{3}‖
Ai đấy, Bill?	^{2}hûwz ^{3}ðæt^{2}|^{2}bîl^{2}‖
Ai đấy? Bill phải không?	^{2}hûwz ^{3}ðæt^{1}‖ ^{3}bîl^{3}‖

Who is it, Jim?

Who is it? Jim?

Who's that, Bill?

Who's that? Bill?

20.3 Trong tiếng Anh, ở đầu một chữ trước mẫu-âm thứ nhứt, hay giữa hai mẫu-âm, hoặc sau mẫu-âm tận cùng một chữ thường-thường có hai âm hoặc nhiều hơn hợp bởi phụ-âm. Cách ghép âm này gọi là kết-âm.

(Vậy nếu thầy giáo đọc phân-biệt những chữ khởi đầu bằng w và những chữ khởi đầu bằng hw trong mục 10.2, hw tức là một kết-âm.)

Kết-âm ta sắp học trong mục này khó tập nhưng rất thông dụng trong tiếng Anh. Kết-âm nhứt là kết-âm đứng ở đầu chữ.

Kết-âm này là st. Trong kết-âm này, âm s, cũng như thường khi, nghe giống như âm Việt "x". Âm t nghe giống như âm Việt "t" (như trong chữ "ta") chứ không giống như âm Việt "th".

Muốn đọc được những kết-âm dưới đây được một cách dễ-dàng, cần phải tập nhiều lần.

stáy	stów	stéy	stém	stáp	stíym	stíyp
stáŋ	stɔ́hk	ståk	stǽk	ståk	stán	stíŋ
stík	stéyk	stówk	stówn	stéyt	stáwt	stúwǧ
sty	stow	stay	stem	stop	steam	steep
stung	stalk	stuck	stack	stock	stun	sting
stick	steak	stoke	stone	state	stout	stooge

20.4 st cũng có khi ở cuối chữ. Ở đây bạn phải cẩn-thận phân-biệt âm s tận cùng một chữ mà bạn đã học, với st.

mís	míst	lɔ́hs	lɔ́hst	bés	bést
líys	líyst	rás	rást	béys	béyst
lǽhs	lǽhst	dáys	dáyst	lúws	lúwst
miss	mist	loss	lost	Bess	best
lease	least	Russ	rust	base	baste
lass	last	dice	diced	loose	loosed

Khi st ở giữa mẫu-âm trong điệu nhấn /xx/ bạn nên nhớ đọc luôn đừng ngừng ở giữa.

místiy	téstiy	nǽstiy	lástiy	yíystiy
téystiy	Šǽstə	gástow	místik	rástik
kɔ́hstik	lísɪŋ	réstiŋ	fǽhstiŋ	bástiŋ
fíystiŋ	héystiŋ	búwstiŋ	kówstiŋ	ǧówstiŋ
fóystiŋ	pístɪn	wéstɪn	sístər	éstər
ǽstər	mástər	íystər	wéystər	šáystər
rúwstər	tówstər	ówstər	fɔ́hstər	óystər
misty	testy	nasty	lusty	yeasty
tasty	Shasta	gusto	mystic	rustic
caustic	listing	resting	casting	busting
feasting	hasting	boosting	coasting	jousting
foisting	piston	Weston	sister	ester
aster	muster	Easter	waster	shyster
rooster	toaster	ouster	foster	oyster

20.5 Trong tiếng Anh, phần nhiều những kết-âm chỉ ở cuối chữ hoặc ở giữa chữ.

Một trong những kết-âm này gồm có hai âm đi liền nhau; khi phát hai âm này lưỡi và môi vẫn ở nguyên một chỗ, không thay đổi.

Vậy khi phát âm n sau âm d ta không cần chuyển lưỡi.

Nhưng khi nào ở cuối chữ ta cần phải phân-biệt n, nd với nt.

mén	ménd	ménť	páyn	páynd	páynť
bén	bénd	bénť	ǧóyn	ǧóynd	ǧóynť
wín	wínd	mínť	ówn	ównd	dównť
féyn	féynd	féynť	dɔ́hn	dɔ́hnd	dɔ́hnť
men	mend	meant	pine	pined	pint
Ben	bend	bent	join	joined	joint
win	wind	mint	own	owned	don't
fain	feigned	faint	dawn	dawned	daunt

nd và nť cũng có khi ở giữa chữ. Lúc ở giữa chữ hai âm nầy nghe phân-biệt rõ với âm n hơn là lúc ở cuối chữ. Tuy nhiên, một ít người có thể đọc nť nhanh nghe chỉ như một âm và bạn có thể khó mà phân-biệt được với âm n.

wíndow	píntow	mínow
éndiŋ	réntiŋ	béniŋ
índik	ǽhntik	pǽnik
páwndiŋ	káwntiŋ	téndɪd téntɪd
hínduw	bǽhntuw	lɔ́hndər sɔ́hntər
window	pinto	minnow
ending	renting	Benning
Indic	antic	panic
pounding	counting	tended tented
Hindu	Bantu	launder saunter

20.6 mp và mb; ŋk và ŋg là những kết-âm khác mà ta không cần chuyển lưỡi và môi.

mp và ŋk có thể ở cuối chữ, vậy bạn cần phải tập phân-biệt mp với m và ŋk với ŋ khi ở cuối chữ.

lím	límp	hém	hémp	rǽhm	rǽhmp
dém	démp	lǽhm	lǽhmp	hém	hémp
wíŋ	wíŋk	kíŋ	kíŋk	bǽŋ	bǽŋk
rǽŋ	rǽŋk	séŋ	séŋk	stéŋ	stéŋk
limb	limp	hem	hemp	ram	ramp
dumb	dump	lamb	lamp	hum	bump
wing	wink	king	kink	bang	bank
rang	rank	sung	sunk	stung	stunk

mb và ŋg cũng như mp và ŋk có thể ở giữa chữ.

límər	hwímpər	límbər
hémər	hǽhmpər	émbər
sémər	pémpər	émbər
fémɪn	dǽhmpɪn	
	témpər	émbər
shimmer	whimper	limber
hammer	hamper	amber
summer	pumper	umber
famine	dampen	
	temper	ember

síŋər	síŋkər	fíŋgər
ríŋər	stíŋkər	líŋgər
hǽŋər	ǽŋkər	ǽŋgər
téŋər	béŋkər	héŋgər
rɔ́hŋər	hɔ́hŋkər	lɔ́ŋgər
		móŋgər
singer	sinker	finger
ringer	stinker	linger
hanger	anchor	anger
tongue	bunker	hunger
wronger	honker	longer
		monger

20.7 Trong hai kết-âm dz và ts ta sắp học đây, lưỡi hơi chuyển từ âm thứ nhứt đến âm thứ nhì. Nếu âm thứ nhứt trong kết-âm là âm tỏ thì âm thứ nhì cũng là âm tỏ (dz) nếu âm thứ nhứt là âm điếc thì âm thứ nhì cũng là âm điếc (ts). Vậy đây là một cặp kết-âm tỏ và điếc.

bídz	bíts	híydz	híyts	bétsiy
bédz	béts	wéydz	wéyts	mítsiy
pǽhdz	pǽts	táydz	táyts	sédziy
nádz	náts	ówdz	ówts	pǽtsiy
kədz	kəts	fúwdz	túwts	
bids	bits	heeds	heats	Betsy
beds	bets	wades	waits	Mitzi
pads	pats	tides	tights	sudsy
nods	knots	odes	oats	Patsy
cuds	cuts	foods	toots	

20.8 Hai kết-âm khác có âm s là âm thứ nhì là kết-âm ks và ps.

ǽks	ǽps	síks	síps	héks	stéps
wǽks	rǽps	áks	máps	fáks	fáps
líyks	líyps	éyks	éyps	kówks	kówps
díksiy	típsiy	tǽksiy	tápsiy	táksik	
sǽksɪn	áksɪn	béksɪm	épsɪm	sépsɪs	
ǽksɪs					
axe	apse	six	sips	hex	steps
wax	raps	ox	mops	fox	fops
leaks	leaps	aches	apes	cokes	ropes
Dixie	tipsy	taxi	Topsy	toxic	
Saxon	oxen	buxom	Epsom	sepsis	
axis					

Những kết-âm tương-đối với những kết-âm ks và ps là gz và bz.

égz	ébz	fígz	fíbz	stǽhgz	stǽhbz
rágz	rábz	rówgz	rówbz	egzíst	

eggs	ebbs	figs	fibs	stags	stabs
rugs	rubs	rogues	robes	exist	

20.9 Trong mục nầy chúng ta tập những kết-âm gồm có ba âm như là ndz và nts. Một ít người phân-biệt nz với ndz, ns với nts, nhưng phần đông người ta nói không phân-biệt rõ những kết-âm trên, nhứt là kết-âm ns với nts. Thường-thường họ nói kết-âm nts giống như kết-âm ns và kết-âm ns giống như nts. Bạn nên chú-ý bắt-chước thầy giáo.

ténz	wínz	lénz	bǽhnz
téndz	wíndz	léndz	bǽhndz
téns	míns	déns	čǽhns
ténts	mínts	dénts	čǽhnts

tens	wins	lens	bans
tends	winds	lends	bands
tense	mince	dense	chance
tents	mints	dents	chants

bánz	náwnz	dánz	fáynz	
fándz	máwndz	pándz	fáyndz	
wáns	báwns	náns	iméns	
hánts	máwnts	fánts	ivénts	

wínzər	pínsər	číntsiy	fǽhnsiy	mínsiŋ
ǽhnsər	ránsəm	rínsòw	énzàym	

buns	nouns	dons	fines	
funds	mounds	ponds	finds	
once	bounce	nonce	immense	
hunts	mounts	fonts	events	

Windsor	pincer	chintsy	fancy	mincing
answer	ransom	Rinso	enzyme	

Chú-thích — Cũng như khi hết bài 10, thầy giáo sẽ, tùy theo sức bạn, định-đoạt xem có cần phải có giờ tập ôn ở trong lớp trước khi sang tới bài mới. Nếu thầy giáo thấy cần, thầy sẽ giao cho bạn bài tập ở nhà. Nếu không, hay là sau khi học ôn xong, bạn làm bài tập dưới đây.

Bài tập ở nhà — Trước hết, ôn lại những mục phát-âm trong bài nầy, và tất cả những mục trước mà bạn chưa thuộc (trừ khi bạn đã nhiều thời-giờ tập ôn trong lớp rồi).

Sau đến, bạn xem qua tới bài nói chuyện trong bài 21, để ý đến những chữ bạn đã học rồi. Đừng cố học thuộc lòng câu nào, chỉ sửa-soạn sẵn-sàng đến lớp tập.

CHƯƠNG 5 —— BÀI 21

Bước thứ nhứt —— ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT bài nói chuyện dưới đây.

NÓI CHUYỆN

Đó là anh Jim MacDonald.	²ðæ̂ts ǧím mık ³dánıld¹/	That's Jim MacDonald.
Không biết chừng anh có thể giúp anh ấy.	²mèybiy yùw kın ³hélp hìm¹/	Maybe you can help him.
	hay ²mèybiy yùw kın ³hélpim¹/	
Đó là cô Anna Morris.	²ðæ̂ts ǽnə ³mórıs¹/	That's Anna Morris.
Người ta gọi cô ấy là Annie.	²pîypıl kɔ̂hl hàhr ³ǽniy	People call her Annie.
	hay ²pîypıl kɔ̂hlər ³ǽniy¹/	
Cô ấy đi học ở Linden.	²ši̍y gôwz tə skûwl ìn ³líndın¹/	She goes to school in Linden.

Thom và MacDonald đương chờ xe đò.

	MacDonald	
Tôi là James MacDonald.	²àym ǧêymz mık ³dánıld¹/	I'm James MacDonald.
thường khi	yúwžıliy	usually
gọi	kɔ́hl	call
người ta gọi tôi	àym kɔ́hld	I'm called
Người ta thường gọi tôi là Jim.	²àym ³yúwžıliy²|²kɔ̂hld ³ǧím¹/	I'm usually called Jim.
	Thom	
tên tôi	mày néym	my name
Tên tôi là Nguyễn Văn Thom.	³máy nêym²|²ìz Nguyễn Văn Thom.	My name is Nguyen Van Thom.
	MacDonald	
người ta	pîypıl	people
Người ta gọi ông thế nào?	²hwə̂t dùw pîypıl ³kɔ́hl yùw¹/	What do people call you?
	Thom	
Ở nhà người ta gọi tôi là Thom.	²ıt ³hówm²|²ðèy kɔ̂hl mìy Thom.	At home they call me Thom.
Mỹ	əmérıkın	American
bạn	frénd	friend
Các bạn Mỹ của tôi gọi tôi là "Tom."	²mày ə³mérıkın frêndz²|²kɔ̂hl mìy ³tám¹/	My American friends call me Tom.
	MacDonald	
gặp	míyt	meet
vui	glə́hd	glad
Tôi lấy làm mừng được gặp anh, anh Tom.	²àym glə̂hd tə ³míyt-yə²|²tám²‖	I'm glad to meet you, Tom.
	Thom	
vui-thích	plé̍žər	pleasure
Dạ tôi cũng vậy, anh Jim.	²ši̍ts ə ³plé̍žər²|²ǧím²‖	It's a pleasure, Jim.

	MacDonald	
Anh người ở đâu đến?	²hwêhr dɪyə ³kóm fròm¹‖	Where do you come from?
	Thom	
nhà cửa tôi	mày hówm	my home
Nhà cửa tôi ở Việt Nam.	²mày hôwm ɪz ˋɪn vyêt ³náhm¹‖	My home is in Viet Nam.
ở	lív	live
Còn anh ở đâu?	²hwêhr də ³yúw lîv¹‖	Where do you live?
	MacDonald	
Dạ tôi ở Nữu Uốc.	³áy lîv²|²ɪn nyùw ³yórk¹‖	I live in New York.
	Thom	
dùng	spénd	spend
chót	læhst	last
ba	θríy	three
ngày	déy	day
Ở tôi có ở Nữu Uốc ba ngày trước.	³áy spênt²|²ðə læhst θrîy ³déyz ɪn nyùw yôrk²‖	I spent the last three days in New York.
từ	léft	left
đêm	náyt	night
đêm qua	læhst náyt	last night
Tôi rời Nữu Uốc đêm qua.	²ày lêft ðêhr læhst ³náyt¹‖	I left there last night.
	MacDonald	
cách nào	háw	how
thích	láyk	like
Anh ở đó có thích không?	²hâw dɪyə ³láykɪt ðêhr¹‖	How do you like it there?
	Thom	
học	láhrn	learn
nhiều hơn	móhr	more
trả lời	ǽhnsər	answer
câu hỏi đó	ðât kwéstɪn	that question
Tôi phải học thêm tiếng Anh để trả lời câu hỏi đó.	²àyl hæftə láhrn môhr ³ɪŋglɪš²| ²tuw ǽhnsər ³ðát kwêstɪn²‖	I'll have to learn more English to answer that question.
	MacDonald	
Xe đò đến.	²hîhr kâmz ðə ˈbás¹‖	Here comes the bus.
	Thom	
bao nhiêu	hâw méč	how much
Bao nhiêu tiền đó anh?	²hâw mêč ³ɪzɪt¹‖	How much is it?
	MacDonald	
giá xe	féhr	fare
xu	sént	cent
Giá xe là một cắc.	²ðə fêhr z tên ³sénts¹‖	The fare's ten cents.

Bước thứ nhì — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT phần chấp câu trong bài nói chuyện. Tập như thế hai lần.

Bước thứ ba — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT phần trọn nghĩa trong bài nói chuyện. Lần cuối cùng chỉ ĐỒNG-THANH LẶP LẠI MỘT LƯỢT để cho có mạch-lạc.

Bài tập ở nhà — Trước hết, đọc những lời chú-thích về bài nói chuyện. Đoạn, đọc nhẩm trong bụng nhiều lần những câu trong bài nói chuyện, cố nhớ lại thật đúng cách đọc của thầy.

CHÚ-THÍCH VỀ BÀI NÓI CHUYỆN

21.1 Người Mỹ thường-thường có ba tên, thí-dụ như:

ǧêymz	kôwl	mɪk dánɪld
lêstər	tâmɪs	yáŋ
ênə	ǧîyn	mɔ́rɪs
James	Cole	MacDonald
Lester	Thomas	Young
Anna	Jean	Morris

Những tên này là tên đầu (fáhrst nêym first name), thí-dụ như ǧêymz; tên giữa (mídɪl nêym middle name), thí-dụ như kówl; và tên cuối (lǽhst nêym last name), thí-dụ như mɪk dánɪld.

Tên cuối của một người cũng giống như tên cuối của ông thân sanh ra người đó. Theo cách lịch-sự, khi dùng những danh-hiệu místər, mísɪz, hay mís thì thường-thường tên cuối phải theo sau danh-hiệu cũng như những thí-dụ trong bài 1, mìstər yáŋ, mìsɪz smíθ, mìs kénţ. Khi người đàn bà lấy chồng thì lấy tên cuối của chồng làm tên cuối của mình, chứ không dùng tên cuối của ông thân nữa.

Thường-thường giữa bạn bè với nhau người ta dùng tên đầu, hoặc tên hiệu dựa vào tên đầu mà đặt ra. Trường-hợp này tức là trường-hợp nếu ta gọi ǧêymz mɪk dánɪld là ǧím, ǧím có thể dùng như tên hiệu anh ấy. Tên hiệu dựa vào tên cuối cũng hay được dùng, tên hiệu dựa vào tên giữa ít được dùng hơn. Hầu hết những tên đầu chỉ dùng hoặc riêng cho đàn bà, hoặc riêng cho đàn ông.

Một ít người thích bạn bè gọi mình bằng tên giữa, hoặc tên hiệu dựa vào tên giữa. Trừ ra những trường-hợp này, người ta ít dùng tên giữa, tên giữa dùng nhiều nhứt để ghi trên những giấy tờ giữ làm tài-liệu.

Tên giữa có thể giống như những tên dùng làm tên đầu; támɪs và ǧîyn trong những thí-dụ ở đầu mục này có thể dùng làm tên đầu. Hơn nữa, tên giữa có thể giống như những tên dùng làm tên cuối; kówl ở thí-dụ thứ nhứt trong mục này có thể dùng làm tên cuối. Trong trường-hợp này, tên giữa phần nhiều là tên cuối của người mẹ (hay là có thể của bà nội) trước khi đi lấy chồng.

tám, tên mà người Mỹ dùng để gọi Thom, người sinh-viên Việt Nam, là tên hiệu thường dùng cho những người tên đầu là támɪs. Bạn sẽ nhận thấy là ta đã dùng tên này làm tên giữa trong thí-dụ thứ nhì ở trên.

21.2 Bạn để ý là sau khi Thom và MacDonald nói chuyện một lúc với nhau, họ tự giới-thiệu —một cách rất tự nhiên—và ngay sau khi biết tên nhau, họ bắt đầu gọi tên tục nhau hoặc tên hiệu nhau.

Đây là một sự rất thông-thường sẩy ra ở nước Mỹ, giữa hai người Mỹ hoặc giữa một người Mỹ và một người ngoại-quốc. Bạn cũng nên biết qua một ít về cách khu-sử trên đây.

Trước hết, không có gì là trái khi bạn hỏi thăm một người lạ bạn chưa từng quen biết bao giờ, nếu bạn có điều gì muốn hỏi, hoặc dù bạn chỉ muốn nói chuyện. Lẽ tất nhiên là không phải lúc nào bạn cũng gặp toàn những người niềm-nở, nhưng đó là tùy từng người và tùy từng lúc của người ta. Phần nhiều muốn hỏi thăm hoặc hỏi chuyện ai bạn chỉ cần khởi đầu câu chuyện bằng câu ²ɪk³skyúwz mìy¹ɨ.

Thứ nhì, nếu một người Mỹ, sau khi biết tên họ bạn, dùng tên đầu (tức là tên họ của bạn) để gọi bạn, đấy là người ấy tưởng rằng tên đầu của bạn là tên tục của bạn, và gọi bạn cũng như gọi các bạn của người ấy, hoặc như gọi các người quen cùng một tuổi hay cùng một địa-vị với người ấy. Nếu người ấy biết rằng tên tục của bạn tức là tên cuối của bạn, họ sẽ hoặc gọi bạn bằng tên tục hoặc bằng một tên nào lơ-lớ như thế, hoặc bằng tên hiệu mà bạn đã có. Bất cứ trường-hợp nào trên này, bạn đừng nên mất lòng. Gọi tên tục của bạn (hay tên nào người ta tưởng là tên tục của bạn) hoặc tên hiệu của bạn là tỏ sự thân-mật và tình bạn-bè, chứ không phải là tự cao. Hơn nữa, khi người Mỹ gọi tên tục của bạn như thế, bạn đừng có tưởng là họ liệt bạn vào hàng những người bạn thân nhứt của họ vì nhiều khi chỉ quen biết sơ người ta cũng gọi nhau bằng tên tục. Nếu một người Mỹ gọi bạn bằng tên đầu (tức là tên họ của bạn), bạn cũng nên nói cho họ biết rằng các bạn của bạn dùng tên cuối (tức là tên tục của bạn) để gọi bạn, và có lẽ nên nói thêm rằng ở Việt-Nam tên cuối dùng trống, không kèm danh-hiệu, thường được dùng (tùy theo trường-hợp) như tên đầu ở nước Mỹ.

Thứ ba, ta phải dùng tên cuối kèm sau danh-hiệu (místər, mís, và mísɪz phần nhiều lúc nào cũng dùng được) khi nói chuyện với một người Mỹ hơn tuổi bạn nhiều, hay có một địa-vị trong xã-hội và câu chuyện bạn đang nói có liên-lạc với địa-vị của người ấy (thí-dụ, nếu bạn

nói chuyện với một ông giáo về những vấn-đề có liên-can đến sự hoạt-động của ông ta—khuyên bảo bạn, phê-bình bài của bạn v.v...—bạn nên gọi ông ta bằng tên cuối kèm sau danh-hiệu dù ông ta ngang tuổi bạn). Nên gọi như vậy dù người ta gọi bạn một cách thân-mật hơn. Họ có thể bảo bạn gọi họ bằng tên đầu hay tên hiệu, như vậy bạn có thể theo lời họ.

Thứ tư, nếu một người Mỹ nói chuyện với bạn một cách thân-mật độ ngang tuổi bạn, hay cùng một địa-vị với bạn—sinh-viên như bạn, thư-ký như bạn v.v...—lẽ tất nhiên bạn cũng nên gọi họ thân-mật lại.

21.3 Bài nói chuyện trên đây làm cho bạn quen với một cách giới-thiệu giữa những người lạ ở nước Mỹ. Cách giới-thiệu nầy gọi là tự giới-thiệu.

Thường-thường thì một người thứ ba giới-thiệu hai người lạ, người thứ ba nầy quen với cả hai người kia. Trong trường-hợp nầy có vài cách-thức lịch-sự cần phải theo: người thứ ba giới-thiệu một người đàn ông cho một người đàn bà, nói với người đàn bà trước; một người trẻ tuổi cho một người lớn tuổi, nói với người lớn tuổi trước; một người địa-vị thấp hơn cho một người địa-vị cao, nói với người có địa-vị cao trước.

Một cách thông-thường dùng khi giới thiệu là dưới đây (lấy trong bài 1):

MacDonald ²mìstər ³yə́ŋ³# ²ðís iz ³tám¹#
²tám²# ²ðís iz mìstər ³yə́ŋ¹#

Young ²hâw dɪyə ³dúw¹#

Thom ²hâw dɪyə ³dúw²|²mìstər ²yə́ŋ²‖

Mr. Young, this is Tom.
Tom, this is Mr. Young.
How do you do?
How do you do, Mr. Young?

21.4 Những câu dưới đây nghĩa tương-tợ như nhau:

²ày kə̂m frəm nyùw ³yórk¹#
²ày lív in nyùw ³yórk¹#
²mày hôwm iz in nyùw ³yórk¹#

I come from New York.
I live in New York.
My home is in New York.

Tất cả những câu nầy chỉ người nói chuyện ở đâu.

21.5 Trong bài nói chuyện có nyùw yórk là tên một chỗ ở. Trong ký-âm khi y dứng sau t, d, hay n, trước u, ta có hai cách đọc, thầy giáo có thể đọc theo một trong hai cách nầy hoặc dung-hòa hai cách. Một ít người đọc những chữ trên nầy với âm y, một ít người đọc không có âm y. Nghĩa là bạn nghe thấy cả hai nyùw yórk và nùw yórk. Lẽ cố-nhiên là bạn sẽ theo cách phát-âm nào của thầy.

Một mặt khách, khi nào không có y trong những trường-hợp trên—thí-dụ như trong dúw—ít khi ta nghe thấy ai đọc có âm y, như dyúw.

nyùw yórk vừa là tên của một thành-phố lớn nhứt ở nước Mỹ vừa là tên của một khu-vực lớn hơn mà thành phố nầy đã ở trong đấy, nghĩa là một trong bốn mươi tám xứ của nước Mỹ. Trong bài nói chuyện trên đây chữ nyùw yórk đã được để nói về thành-phố.

21.6 Một sént là một phần trăm của một dɔ́lər (dollar) đơn-vị tiền bạc ở nước Mỹ. tên sénts cũng đặng gọi bằng một dáym (dime) như mười xu là một cắc hoặc một hào ở Việt-Nam. Mười sénts thường là giá xe đò.

21.7 Nên để ý rằng píypɪl và ðéy có thể dùng để chỉ một nhóm người không nhứ-định là bao nhiêu, và có thể dùng thay thế cho nhau như dưới đây đã trích ra ở bài nói chuyện trên.

²hwə̂t dùw ðèy ³kɔ́hl yùw¹#
²ɪt ³hówm²|²pîypɪl kɔ̂hl mìy Thom

What do they call you?
At home, people call me Thom.

21.8 Một ít người đọc chữ yúwžɪliy như yúžwɪliy hay có lẽ đọc như yúžuwɪliy hay yúwžuwliy.

CHƯƠNG 5 —— BÀI 22

Bước thứ nhứt —— Lần-lượt tập những mục ôn phát-âm dưới đây (theo phương-pháp đã nói trong bài 12 và 17).

ÔN PHÁT-ÂM

22(1) Dưới đây là một ít chữ trích ra ở bài nói chuyện, trong đó có những kết-âm bạn đã tập ở bài 20. Tập những chữ nầy theo phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI.

stáp	lǽhst	kɔ́hst	místər	fǽhstər
líndɪn	ként	dównt	stǽhnd	wíndow
íts	ðǽts	léts	hwə́ts	síks
tǽksiy	ǽhnsər	ǧównz	sénts	
stop	last	cost	Mr.	faster
Linden	Kent	don't	stand	window
its	that's	let's	what's	six
taxi	answer	Jones	cents	

^{2}ðǽts mìstər ^{3}ként^{1}#	That's Mr. Kent.
^{2}ðə ^{3}tǽksiy^{2}|^{2}iz ^{3}fǽhstər^{1}#	The taxi is faster.
^{2}mìstər ǧôwnz ìz ^{3}lǽhst^{1}#	Mr. Jones is last.
^{2}hwây dôwnt-yuw stǽhnd nîhr ðə ^{3}wíndow^{1}#	Why don't you stand near the window?

22(2) Mỗi câu dưới đây có hai đoạn câu. Trong mỗi câu, đoạn câu thứ nhứt có giọng nói /(^{2}) ^{3} ^{2}|/, và đoạn câu thứ nhì có giọng nói /(^{2}) ^{3} ^{1}#/, đó là giọng trầm-bổng thường dùng cho những câu nói thường. Lần-lượt tập những câu nầy theo phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI. Cố phát-âm cho thật đúng, nhưng cần nhứt là nhận được cái nhịp-điệu của giọng nói trong tất cả mọi câu. Tuy những đoạn câu trong mỗi trường-hợp dài ngắn khác nhau, nhưng nhịp-điệu của giọng nói trong những đoạn câu ấy giống nhau. Bạn hãy nghe đọc ba hay bốn đoạn câu, câu nọ đọc sau câu kia, và tập bắt-chước như thế để cho nhịp-điệu của giọng nói sau khi được nhắc lại nhiều lần như vậy sẽ nhập vào trí bạn.

^{3}áy ǽm^{2}|^{3}túw^{1}#	I am, too.
^{3}áy lîv^{2}|^{2}in nyùw ^{3}yórk^{1}#	I live in New York.
^{3}áy spênt^{2}|^{2}ðə lǽhst θrîy ^{3}déyz in nyùw yôrk^{1}#	I spent the last three days in New York.
^{3}ðǽts^{2}|^{2}hwèhr ^{3}áym gôwiŋ^{1}#	That's where I'm going.
^{3}máy nêym^{2}|^{2}iz ^{3}ǧím^{1}#	My name is Jim.
^{2}ðə ^{3}tǽksiy^{2}|^{2}iz ^{3}fǽhstər^{2}#	The taxi is faster.
^{2}ðə ^{3}bǽs^{2}|^{3}kɔ́hsts lês^{1}#	The bus costs less.
^{2}mày ə^{3}mérɪkɪn frêndz^{2}|^{2}kɔ̂hl mìy ^{3}tám^{1}#	My American friends call me Tom.
^{2}ɪt ^{3}hówm^{2}|^{2}ðèy kɔ̂hl mìy ^{3}háy^{1}#	At home, they call me Hai.
^{2}àym ^{3}yúwžɪliy^{2}|^{2}kɔ̂hld ^{3}ǧím^{1}#	I'm usually called Jim.
^{2}ày hǽv ^{3}wǽn sûwt kèys^{2}|^{3}wíð mìy^{1}#	I have one suitcase with me.
^{2}ày ^{3}čékt wǽn^{2}|^{3}túw^{1}#	I checked one, too.
^{2}ðèhr ^{3}bówθ gôwiŋ^{2}|^{2}ɔ̀n ðə ^{3}tréyn^{1}#	They're both going on the train.

Bước thứ nhì — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT bài nói chuyện trong bài 21—tập tất cả bài, vừa phần chấp câu vừa phần trọn nghĩa.

Bước thứ ba — Còn lại bao nhiêu thì-giờ tập lại bài nói chuyện trên đây bằng phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI.

Bài tập ở nhà — Trước hết, CHE PHẦN VIỆT tập bài nói chuyện trong bài 21.

Đoạn, lần-lượt đọc những mục văn-phạm dưới đây. Rồi giở tới những mục tập văn-phạm trong bài 23, và làm vài bài tập trong mỗi mục. Khi nào bạn gặp chỗ nào khó, nên trở xem lại những mục văn-phạm.

Bắt đầu từ đây bài tập như thế nầy sẽ gọi vắn tắt là HỌC VĂN-PHẠM.

VĂN-PHẠM

22.1a	một tên	mấy tên	ə néym	ðə néymz	a name	the names
	một xu	mười xu	wǽn sént	tên sénts	one cent	ten cents
	chiếc xe đò	mấy chiếc xe đò	ðə bǽs	ðə bǽsɪz	the bus	the busses

Danh-từ trong tiếng Anh có số ít, có số nhiều. Thường-thường, một danh-từ số ít chỉ một vật, danh-từ số nhiều dùng khi có hai vật trở lên.

22.1b	một tên	mấy tên	ə néym	ðə néymz	a name	the names
	bạn tôi	những bạn tôi	mày frénd	mày fréndz	my friend	my friends
	cách nào	những cách nào	hwîč wéy	hwîč wéyz	which way	which ways

Phần nhiều những danh-từ số nhiều hợp bởi một danh-từ số ít thêm vào một phần cuối. Phần cuối thông-thường cho những danh-từ số nhiều là z.

22.1c một xu Mười xu wân sént tên sénts one cent ten cents

Phần cuối của danh-từ số nhiều đáng nhẽ là z sẽ là s nếu danh-từ số ít tận cùng bằng t, như thí-dụ trên đây, hoặc bằng p k f θ.

22.1d chiếc xe đò mấy chiếc xe đò ðə bás ðə básɪz the bus the busses

Phần cuối của danh-từ số nhiều đáng nhẽ là z sẽ là ɪz nếu danh-từ số ít tận cùng bằng s, như thí-dụ trên, hoặc z ʃ ʒ č ǧ.

22.1e

Những cách nào.	²hwîč ³wéyz¹/	Which ways?
Mười xu.	²tên ³sénts¹/	Ten cents.
Mấy chiếc xe đò.	²ðə ³básɪz¹/	The busses.
Cô ấy khá hơn.	²šiyz ³bétər¹/	She's better.
Cái gì tốt hơn.	²hwâts ³bétər¹/	What's better?
Cái nào tốt hơn.	²hwîč ɪz ³bétər¹/	Which is better?

Ba hình-thúc của phần cuối của danh-từ số nhiều z s ɪz nghe giống như ba hình-thức ngắn của thể-dạng động-từ ĭz, chỉ khác là phần cuối của danh-từ số nhiều thường bao giờ cũng đọc dính liền với phần đứng trên và vì vậy trong ký-âm của ta phần cuối của danh-từ số nhiều không bao giờ viết ngăn cách phần trên bởi khoảng trống.

Cách dùng một trong ba hình-thức trên nầy của phần cuối của danh-từ số nhiều dựa vào âm tận cùng đứng trước giống như trường-hợp dùng một trong ba hình-thức ngắn của ĭz.

22.1f

Anh ấy sắp đến.	²hìyz ³kámiŋ¹/	He's coming.
Xe đò gần đến.	²ðə bâs ɪz ³kámiŋ¹/	The bus is coming.
Vé xe giá mười xu.	²ðə fèhr z tên ³sénts¹/	The fare's ten cents.
Phải xe đò đến không?	²ĭz ðə bâs ³kámiŋ³‖	Is the bus coming?
Họ sắp đến.	²ðèhr ³kámiŋ¹/	They're coming.
Mấy chiếc xe đò gần đến.	²ðə bâsɪz ər ³kámiŋ¹/	The busses are coming.
Mấy chiếc xe tắc-xi đi mau hơn.	²ðə tæksiyz ər ³fæhstər¹/	The taxis are faster.
Phải mấy chiếc xe đò gần tới chưa?	²âhr ðə bâsɪz ³kámiŋ³‖	Are the busses coming?

Những danh-từ số ít thì dùng với thể-dạng ĭz của động-từ bĭy, còn những danh-từ số nhiều thì dùng với áhr.

22.1g

Tôi đi bằng xe đò.	²ày gôw bày ³bás¹/	I go by bus.
Mấy người bạn tôi đi bằng xe đò.	²mày frêndz gôw bày ³bás¹/	My friends go by bus.
Họ ngừng ở đây.	²ðèy ³stáp hîhr¹/	They stop here.
Cả hai chiếc xe đò đều ngừng ở đây.	²bôwθ bâsɪz ³stáp hîhr¹/	Both busses stop here.

Thể-dạng của động-từ nào (trừ bĭy) cũng dùng với danh-từ số nhiều như dùng với wĭy, yúw, ðéy và áy.

22.1h

Người ta gọi tên anh thế nào?	²hwât dùw pîypɪl ³kóhl yùw¹/	What do people call you?

Vài danh-từ số nhiều không hợp-thành theo lệ thường, như chữ pĭypɪl, chẳng hạn, thường được kể là số nhiều, dầu không có phần cuối của phần đông danh-từ số nhiều, bởi vậy cho nên được dùng với thể-dạng dúw.

22.2a

Làm on ký cái va-li nầy hộ tôi.	²plĭyz čék ðĭs ³súwt kèys fòhr mìy¹/	Please check this suitcase for me.
Anh có thích cuộc đi chơi nầy không?	²àhr yùw ɪn³ǧóyiŋ ðĭs trîp³‖	Are you enjoying this trip?

Làm sao mở cái cửa nầy?	²hâw dɪyə ôwpɪn ðĭs ³dóhr¹/	How do you open this door?
Tôi thích cuốn sách đó.	²ày ³láyk ðæt bûk¹/	I like that book.
Anh ấy có thể trả lời câu hỏi đó.	²hĭy kɪn ³ǽhnsər ðæt kwêsčɪn¹/	He can answer that question.
Cái bút chì đó ở đâu?	²hwêhr z ðæt ³pénsɪl¹/	Where's that pencil?
Cái ghế nầy được.	²ðĭs čêhr z ³fáyn¹/	This chair's fine.
Cuốn sách đó hay hơn, nhưng cuốn sách nầy rẻ hơn.	²ðæt bûk iz ³bétər²‖ ²bət ðĭs bûk ³kóhsts lês¹/	That book is better, but this book costs less.
Tôi thích cái bàn nầy nhưng thích cái ghế kia.	²ày lâyk ðĭs ³téybɪl²| ²bət ðæt ³čéhr¹/	I like this table, but that chair.

ðĭs và ðæt là những chỉ-định-từ. ðĭs chỉ một vật hoặc một người nào ở gần (hoặc trong không-gian, hoặc trong thời-gian) cũng giống như chữ Việt 'nầy'. ðæt chỉ một vật, một người nào ở xa hơn cũng giống như chữ Việt 'đó', 'ấy'. Hai chữ nầy chỉ dùng trước danh-từ số ít thôi. Hai chữ nầy nói với dấu nhấn vừa, trừ khi nào muốn nhấn mạnh tánh-cách gần hay xa của vật mình nói tới, thí-dụ như khi muốn tương-phản hai vật, một vật ở xa, một vật ở gần như trong hai thí-dụ cuối kể trên. Trong trường-hợp đó thì dùng dấu nhấn thường. Cũng có khi trong trường-hợp đặc-biệt ta dùng dấu nhấn mạnh.

22.2b

Cái tên nầy.	²ðĭs ³néym¹/	This name.
Cái tên đó.	²ðæt ³néym¹/	That name.
Cái tên.	²ðə ³néym¹/	The name.
Anh có cuốn sách nầy không?	²dùw yə hæv ðĭs ³búk³‖	Do you have this book?
Anh có cuốn sách đó không?	²dùw yə hæv ðæt ³búk³‖	Do you have that book?
Anh có cuốn sách đó không?	²dùw yə hæv ðə ³búk³‖	Do you have the book?
Tôi không hiểu trương đó.	²ày dôwnt ənder ³stǽhnd ðæt pêyǧ¹/	I don't understand that page.
Tôi không hiểu cái trương.	²ày dôwnt ənder ³stǽhnd ðə pêyǧ¹/	I don't understand the page.

Tác-dụng của ðə có nhiều chỗ tựa-tựa như ðĭs và ðæt. Chữ đó không đề cập rỏ-rệt những chữ ðĭs hay ðæt. Khi nào dùng nó thì danh-từ đi theo sau có nghĩa là một vật hay một người v.v...mà ta đã biết rồi hay đã nói tới rồi. Nó được dùng dầu người và vật nó chỉ ở gần hay ở xa (trong không-gian và trong thời gian.).

ðə gọi là quán-từ định. Nó nói có nhấn nhẹ.

Hai chữ ðĭs và ðæt dịch ra tiếng Việt không trại nghĩa lắm như trong mấy thí-dụ kể trên. Trái lại, không có chữ Việt nào đồng nghĩa với chữ ðə của tiếng Anh.

Tuy vậy, trong các thí-dụ kể trên, từng khúc câu tiếng Anh và từng khúc tương-đương tiếng Việt đều có nghĩa khá giống nhau. Chỉ có dịch từng khúc câu thì mới có thể chỉ những chỗ tương-tợ giữa hai ngôn-ngữ Việt và Anh.

22.2c

cuốn sách	ðə búk	the book
cái bàn	ðə téybɪl	the table
cái ghế	ðə čéhr	the chair
cây viết mực	ðə pén	the pen
cây viết chì	ðə pênsɪl	the pencil
chiếc xe lữa	ðə tréyn	the train
chiếc xe đò	ðə bás	the bus
trương	ðə péyǧ	the page
cái va-li	ðə súwt kèys	the suitcase
cái ga tới	ðə nêks stéyšɪn	the next station
cái ga kia	ðĭy ôðər stêyšɪn	the other station

Tiếng Việt không có chữ nào giống như ðə mà trong tiếng Anh cũng không có chữ nào đóng vai tuồng những chữ Việt "cái", "con", "cây", "chiếc", cuốn" (trong cuốn sách), "bàn" (trong bàn chơn) v.v...Dẫu rằng chữ ðə chỉ tùa-tựa như mấy chữ ấy, "cái bàn" và "cuốn sách" cũng giống như ðə téybɪl và ðə búk v.v...

Nghĩa của ðə đã có gợi đến trong những bài chú-tích trước, nhưng muốn hiểu rõ nghĩa và lối đùng của chữ ấy trong tiếng Anh, bạn chỉ có thể để ý những lối dùng của nó trong khi người ta nói chuyện và trong những bài về sau.

22.2d

cái ga tới	ðə nêks stéyšɪn	the next station
cái ga kia	ðiy ə̂ðər stéyšɪn	the other station

Quán-từ định có thể ðə trước một chữ bắt đầu với một phụ-âm, và đổi thành thể ðiy trước một chữ bắt đầu với một mẫu-âm. Một vài người nói tiếng Anh không luôn-luôn theo lệ nầy, nhưng đại-đa-số thì theo.

Ngoài ra thể của quán-từ định không thay đổi theo nguyên-nhân nào khác nữa.

22.2e

Cái gì đây?	²hwə̂ts ³ðís¹‖	What's this?
Đây là giấy.	²ðísɪz ³péypər¹‖	This is paper.
Cái gì đó?	²hwə̂ts ³ðǽt¹‖	What's that?
Đó là giấy.	²ðə̂ts ³péypər¹‖	That's paper.
Cái gì đó?	²hwə̂ts ³ðǽt¹‖	What's that?
Đó là cái bàn.	²ðə̂ts ə ³téybɪl¹‖	That's a table.
Còn cái đó anh có thích không?	²hâw dɪyə lâyk ³ðǽt¹‖	How do you like that?
Anh có chịu cái nầy không?	²hâw dɪyə ³láyk ðís¹‖	How do you like this?

ðís và ðǽt cũng có thể dùng một mình, không có danh-từ kèm theo. Trong lối dùng nầy, hai chữ đó có thể chỉ hoàn cảnh, người hoặc vật. Nếu ở đầu câu thì thường có dấu nhấn thường. Nếu ở cuối câu, sau một động-từ thì thường có điệu nhấn thường-mạnh hay mạnh-thường như trong hai câu thí-dụ chót kể trên.

22.2f

Đây là Linden.	²ðísɪz ³líndɪn¹‖	This is Linden.
Đó là Linden.	²ðə̂ts ³líndɪn¹‖	That's Linden.
Phải đây là Linden không?	²ɪz ðís ³líndɪn³‖	Is this Linden?
Phải đó là Linden không?	²ɪz ðə̂t ³líndɪn³‖	Is that Linden?

Nếu ðís và ðǽt dùng một mình (không có danh-từ kèm theo) thì thể-dạng thích-hợp của động-từ bíy là íz hoặc một trong những hình-thức ngắn của nó—s sau ðǽt, còn ɪz thì sau ðís.

22.3a

Một cái bàn tốt.	²ə gûd ³téybɪl¹‖	A good table.
Một cái bút chì đỏ.	²ə rêd ³pénsɪl¹‖	A red pencil.
Mấy người bạn Mỹ của tôi.	²mày əmêrɪkɪn ³fréndz¹‖	My American friends.
Mấy người bạn của tôi mà là người Mỹ.	²mày ə³mérɪkɪn frêndz¹‖	My American friends.

Mấy chữ có gạch ở dưới là tĩnh-từ. Một tĩnh-từ định-phẩm một danh-từ thì hầu như luôn-luôn đứng trước danh-từ đó. Theo lệ thường thì nó có dấu nhấn thường. Khi nào muốn nhấn mạnh một ý-nghĩa thì nó có dấu nhấn mạnh như trong thí-dụ chót kể trên.

22.3b

một cái ga	wə̂n stéyšɪn	one station
năm trương	fâyv péyǧɪz	five pages
ba ngày nay	ðə lə̂hst θrîy déyz	the last three days

Một con số cũng như một tĩnh-từ đứng trước ở danh-từ, và có dấu nhấn thường trừ trường-hợp đặc-biệt.

22.4a

Có lẽ tôi có thể giúp anh.	²mèybiy ày kɪn ³hélp yùw¹‖	Maybe I can help you.
Có lẽ anh có thể giúp tôi.	²mèybiy yùw kɪn ³hélp mìy¹‖	Maybe you can help me.

míy, thường-thường dùng với dấu nhấn vừa hay nhấn nhẹ, là thể nhì của áy.

22.4b

Có lẽ họ có thể giúp anh.	²mèybiy ðèy kɪn ³hélp yùw¹‖	Maybe they can help you.
Có lẽ anh có thể giúp họ.	²mèybiy yùw kɪn ³hélpɪm¹‖	Maybe you can help them.

Thể nhì của ðéy thường-thường là ɪm.

22.4c

Có lẽ tôi có thể giúp họ.	²mèybiy ày kɪn ³hélpɪm¹‖	Maybe I can help them.
	hay ²mèybiy ày kɪn ³hélp ðɪm¹‖	
	hay ²mèybiy ày kɪn hêlp ³ðém¹‖	

ðɪm một đôi khi ðem là một hình-thức khác của ɪm dùng trong khi nói chuyện thong-thả. Khi nào có nhấn thể nhì của ðéy thường là ðém.

22.4d

Có lẽ anh ấy có thể giúp tôi.	²mèybiy hìy kɪn hêlp ³míy¹‖	Maybe he can help me.
Có lẽ tôi có thể giúp anh ấy.	²mèybiy ày kɪn hêlp ³hím¹‖	Maybe I can help him.
Có lẽ cô ấy có thể giúp anh.	²mèybiy ʃiy kɪn hêlp ³yúw¹‖	Maybe she can help you.
Có lẽ cô anh có thể giúp ấy.	²mèybiy yùw kɪn hêlp ³héhr¹‖	Maybe you can help her.

Hai đại-danh-từ híy và ʃíy có thể nhì hím và héhr.

22.4e

Anh ấy đi được không?	²kìniy ³gów³‖	Can I go?
Tôi có thể giúp anh ấy.	²ày kɪn ³hélpim¹‖	I can help him.
Tôi có thể giúp cô ấy.	²ày kɪn ³hélpər¹‖	I can help her.

Những đại-danh-từ híy, hím, và héhr khi nào đứng sau một chữ khác và có dấu nhấn nhẹ thì thường mất âm h ở đầu.

22.4f

Giúp tôi.	³hélp mìy¹‖	Help me.
Anh tha lỗi tôi.	²ɪk³skyúwz mìy¹‖	Excuse me.

Những thể của nhân-vật đại danh-từ ta đã học trước bài nầy gọi là thể chủ.
Thể nhì của một nhân-vật đại danh-từ được dùng thay cho chủ-thể khi nào đại-danh-từ đi theo sau một động-từ nhưng không phải là chủ-từ.

22.4g

Đi theo tôi.	²kêm ³wíð mìy¹‖	Come with me.
Đi theo họ.	²kêm wìð ³ðém¹‖	Come with them.
Đi theo họ.	²kêm ³wíðɪm¹‖	Come with them.

Chữ wíð hay wìð là một giới-từ.
Thể nhì của một nhân-vật đại danh-từ dùng thay cho thể chủ sau một giới-từ.

22.4h

Có lẽ anh có thể giúp tôi.	²mèybiy yùw kɪn ³hélp mìy¹‖	Maybe you can help me.
Có lẽ tôi có thể giúp anh.	²mèybiy ày kɪn ³hélp yùw¹‖	Maybe I can help you.
Nó rẻ hơn.	²ìt ³kóhsts lês¹‖	It costs less.
Tôi biết vậy.	²ày ³nówìt¹‖	I know it.

Anh có cuốn sách với anh không?	²dùw ya hæv ðə ³búk wìð yùw³‖	Do you have the book with you?
Một cái cửa và một cái cửa sổ gần đó.	²ə ³dóhr²|²ænd ə window ³níhriṭ¹/	A door and a window near it.

Khi nào yúw và ít ở nhằm chỗ mà thường thể nhì của các nhân-vật đại danh-từ khác được dùng thì hai chữ đó cũng vẫn được gọi là thể nhì tuy nói giống như những chủ thể.

22.5a

Anh tha lỗi tôi.	²ɪk³skyúwz mìy¹/	Excuse me.
Ngừng lại.	³stáp¹/	Stop.
Đi lại khu trường.	²gôw təðə ³kǽhmpɪs¹/	Go to the campus.
Gọi tôi là Tom.	²kɔ̂hl mìy ³tám¹/	Call me Tom.

Khi nào yêu-cầu hoặc sai-bảo thể thường của động-từ thường được dùng một mình (không có chủ-từ) khác với phần đông những câu tiếng Anh.

22.5b

Tới đó (chúng) mình xuống.	²lêts gèt ³ɔhf ðêhr¹/	Let's get off there.
Thôi mình ngừng.	²lêts ³stáp¹/	Let's stop.
Thôi mình đi.	²lêts ³gów¹/	Let's go.

Ta dùng léts (hay là một hai khi lés) với thể thường của một động-từ theo sau để rủ một người hay một số người đối-thoại làm một việc gì với ta.

22.6a

Phải Linden là bến xe sắp tới không?	(a)²ìz lîndɪn ðə nêks ³stáp³‖	Is Linden the next stop?
Phải.	(b)³yés¹/ ²ìt ³ìz¹/ hay ³yés²|²ìt ³ìz¹/	Yes, it is.
Phải người ta gọi anh là Jim không?	(a)²dùw pîypɪl kɔ̂hl yùw ³ǰím³‖	Do people call you Jim?
Phải. Họ gọi tôi vậy.	(b)³yés¹/ ²ðèy ³dúw¹/	Yes, they do.
Anh ký hành-lý chưa?	(a)²hæv yùw čêkt yər ³bǽgɪǧ³‖	Have you checked your baggage?
Tôi gửi rồi.	(b)³yés¹/ ²ày ³hæv¹/	Yes, I have.
Tôi đi bằng xe đò.	(a)²àym gôwiŋ bày ³bás¹/	I'm going by bus.
Tôi cũng vậy.	(b)³áy æm²|³túw¹/	I am, too.

Trong những giòng có chữ (b) ở trên đây có những câu gọi là câu thế.

Một câu thế dùng để trả lời một cách vắn-tắt, chỉ nói điều gì cốt-yếu thôi, còn thì ngụ-ý ở trong câu trên.

22.6b

Phải người ta gọi anh là Jim không?	(a)²dùw pîypɪl kɔ̂hl yùw ³ǰím³‖	Do people call you Jim?
Phải. Họ gọi tôi như vậy.	(b)²yés¹/ ²ðèy ³dúw¹/	Yes, They do.
Anh biết tiếng Anh nhiều không?	(a)²dównt-yuw nôw mêč ³íŋglɪš³‖	Don't you know much English?
Không. Tôi không biết nhiều.	(b)³nów¹/ ²ày ³dównt¹/	No, I don't.
Anh có đồ hành-lý của anh không?	(a)²dùw yùw hæv yər ³bǽgɪǧ³‖	Do you have your baggage?
Không. Tôi không có.	(b)³nów¹/ ²ày ³dównt¹/	No, I don't.

Một câu thế lập lại chủ-từ của câu hỏi trước hay nói thường trước hay là đem một nhân-vật đại danh-từ thế vào cho hợp.

Nếu câu trước có động-từ dúw, câu thế sẽ có thể thích đáng của động-từ ấy.

22.6c

Anh đã ký hành-lý của anh chưa?	(a)²hæv yùw čêkt yər ³bǽgɪǧ³‖	Have you checked your baggage?
Dạ, tôi đã ký rồi.	(b)³yés¹/ ²ày ³hæv¹/	Yes, I have.
Phải họ ở gần Linden không?	(a)²àhr ðèy nîhr ³lîndɪn³‖	Are they near Linden?
Phải, họ ở gần.	(b)³yés¹/ ²ðèy ³áhr¹/	Yes, they are

Tôi đi bằng xe tắc-xi đặng không?	(a)²kɪn ày gôw bày ³tæksiy³‖	Can I go by taxi?
Dạ được.	(b)³yés¹# ²yùw ³kǽn¹#	Yes, you can.

Nếu trong câu trước có động-từ hǽv mà không có động-từ dúw hay là nếu trong ấy có một thể của động-từ bíy hay là một nguyên-thể trợ-động, thì trong có thể tương-dương của hǽv của bíy hay là của nguyên-thể trợ-động.

22.6d

Tôi ở Nữu Ước.	²ày lîv in nyùw ³yórk¹#	I live in New York.
Tôi cũng vậy.	³áy dûw²|³túw¹#	I do, too.

Nếu trong câu trước không có dúw hay bíy hay hǽv hay là một nguyên-thể trợ-động, thì câu thế có thể thích-hợp của động-từ dúw thay vì động-từ trong câu trước.

22.7 Chú-thích đặc-biệt về dấu nhấn và giọng nói.

22.7a

Cái ga tới.	²ðə nêks ³stéyšɪn¹#	The next station.
Cái xe đò khác.	²ðiy âðər ³bás¹#	The other bus.
Mười cái ghế.	²tên ³čéhrz¹#	Ten chairs.
Những người bạn của tôi.	²mày ³fréndz¹#	My friends.
Cái ga tới kia. (Cái ga tới kia chứ không phải cái ga trước.)	²ðə ³néks stêyšɪn¹#	The next station.
Cái xe đò khác. (Cái xe đò khác kia chứ không phải cái xe đò nãy.)	²ðiy ³áðər bâs¹#	The other bus.
Mười cái ghế. (Mười cái ghế chứ không phải năm hay mười lăm.)	³tén čêhrz¹#	Ten chairs.
Những người bạn của tôi. (Bạn của tôi, chứ không phải bạn của nó.)	³máy frêndz¹#	My friends.

Phần nhiều trong những câu tận cùng với một danh-từ, danh-từ ấy thường-thường có dấu nhấn mạnh. Dấu nhấn mạnh ấy không có ý nhấn riêng gì vào danh-từ để phân-biệt với những chữ khác. Tuy nhiên trong tất cả những câu ấy, dấu nhấn mạnh (và cả dấu giọng chỉ độ /³/ ở trên) có thể đi với chữ ở trên danh-từ. Trong trường-hợp dấu nhấn mạnh đổi như vậy, dấu nhấn mạnh nầy có ý nhấn riêng vào chữ có dấu nhấn. Sự nhấn nầy có nghĩa tương-tợ như những câu Việt tương-đối dịch ở bên trái.

Chữ áðər thường có dấu nhấn mạnh vì chữ ấy lúc nào cũng chỉ ý-nghĩa tương-phản của hai vật.

22.7b

Tôi đã không hiểu.	²ày dîdɪnt àndər ³stæhnd¹#	I didn't understand.
Chúng ta ngừng đây.	²wìhr ³stápiŋ¹#	We're stopping.
Anh đi đâu đấy?	²hwêhr ar yùw ³gówiŋ¹#	Where are you going?
Tôi đã không hiểu. (Tôi đã không hiểu, tuy anh có thể tưởng rằng tôi đã hiểu.)	²ày ³dídɪnt àndər stæhnd¹#	I didn't understand.
Anh ở đâu? (Tôi đã nói anh biết chỗ ở của tôi rồi, bây giờ anh nói cho tôi biết chỗ ở của anh.)	²hwêhr də ³yúw lîv¹#	Where do you live?
Xe đò ngừng.	²ðə ³bás iz stâpiŋ¹#	The bus is stopping.
Anh đi bằng cách nào?	²hâw də ³yúw gôw¹#	How do you go?

Khi một câu tận cùng với một động-từ, động-từ ấy thường-thường có dấu nhấn mạnh. Nhưng chữ nào đứng trước động-từ cũng có thể có dấu nhấn mạnh (và cả dấu giọng chỉ độ /³/ ở trên) để tỏ ý nhấn riêng vào chữ ấy. Ý nhấn riêng đã được cắt nghĩa trong hai thí-dụ trên đây. Còn trong hai thí-dụ khác kia bạn có thể dễ hiểu rõ-ràng.

Cách nhấn những câu tận cùng bằng một động-từ theo sau có một danh-từ, va những câu khác nữa sẽ được giảng trong những bài chú-thích sau.

22.7c

Phải chúng mình sắp xuống đây không?	²àhr wìy gètiŋ ³ɔ́hf³‖	Are we getting off?
	hay ²ar wìy gètiŋ ³ɔ́hf³‖	
	hay ²ər wìy gètiŋ ³ɔ́hf³‖	
Các anh ấy có biết đường không?	²dùw ðèy nôw ðə ³wéy³‖	Do they know the way?
	hay ²duw ðèy nôw ðə ³wéy³‖	
	hay ²də ðèy nôw ðə ³wéy³‖	
Phải anh ấy sắp xuống đây không?	²iz hìy gètiŋ ³ɔ́hf³‖	Is he getting off?
	hay ²ìziy gètiŋ ³ɔ́hf³‖	
	hay ²izìy gètiŋ ³ɔ́hf³‖	
Cô ấy có biết đường không?	²dəz ši̍y nôw ðə ³wéy³‖	Does she know the way?
	hay ²dəz̀ ši̍y nôw ðə ³wéy³‖	
	hay ²dəž ši̍y nôw ðə ³wéy³‖	
Tôi có thể giúp anh được không?	²kɪn ày ³hélp yùw³‖	Can I help you?
	hay ²kəǹ ày ³hélp yùw³‖	
	hay ²kɪnày ³hélp yùw³‖	
Anh có thể giúp tôi được không?	²kəǹ yùw ³hélp mìy³‖	Can you help me?
	hay ²kɪn yùw ³hélp mìy³‖	
	hay ²kɪn yə ³hélp mìy³‖	

Một thể của bíy, dúw hoặc của một nguyên-thể trợ-động nào, tiếp sau một đại-danh-từ đứng làm chủ-thể có thể có bất cứ một điệu nhấn nào trong những câu viết cách quãng trên đây—nhẹ-vừa, vừa-nhẹ, nhẹ-nhẹ vừa-vừa. Câu trước cùng trong mỗi bọn câu trên đây được dùng nhiều nhứt trong ký-âm, nhưng cách phát-âm của những câu kia cũng được cả.

Để ý tới những cách thay đổi có thể có được dưới đây (mà ta đã bàn tới rồi trong những lời chú-thích trước có liên-can với vấn-đề khác.):

1. dúw khi nào có dấu nhấn nhẹ có thể bằng hình-thức ngắn də trước một phụ-âm.
2. yúw khi nào có dấu nhấn nhẹ có thể thay bằng hình-thức ngắn yə trước một phụ-âm.
3. kən có dấu nhấn nhẹ có thể dùng thay thế cho kɪn .
4. híy có dấu nhấn nhẹ một đôi khi dùng thay cho -iy đứng liền sau một chữ khác.

22.7d

Tôi có thể giúp anh được.	²ày kɪn ³hélp yùw¹‖	I can help you.
Anh ấy có thể đi bằng xe tắc-xi.	²hìy kɪn gôw bày ³tǽksiy¹‖	He can go by taxi.

Những đại-danh-từ đứng làm chủ-từ kèm theo một nguyên-thể trợ-động có điệu nhấn vừa-nhẹ. Điệu nhấn nhẹ-vừa, dùng khi nguyên-thể trợ-động ở trước chủ-từ, thường-thường không dùng được khi chủ-từ ở trước nguyên-thể trợ-động.

22.7e

Người ta kêu anh bằng Tom phải không?	²dùw pîypɪl kôhl yùw ³tám³‖	Do people call you Tom?
	hay ²də pîypɪl kôhl yùw ³tám³‖	
Phải đây là Linden không?	²ìz ðîs ³líndɪn³‖	Is this Linden?
	hay ²ìz ðîs ³líndɪn³‖	
Anh Jim giúp anh đặng không?	²kəǹ ǰîm ³hélp yùw³‖	Can Jim help you?
	hay ²kɪn ǰîm ³hélp yùw³‖	

Những thể-dạng của động-từ bíy, dúw, và những nguyên-thể-trợ-động thường hoặc có dấu nhấn nhẹ hoặc có dấu nhấn vừa, song vẫn giữ nguyên nghĩa, không thay đổi. Ta dùng cả hai cách,

cách nào cũng được. Lẽ cố nhiên là những hình-thức nầy có thể có dấu nhấn mạnh khi cần nhấn vào một ý nào.

22.7f

Làm ơn giúp tôi.	³hélp mìy¹‖	Help me.
Làm ơn giúp tôi.	³hélp miy¹‖	Help me.
Làm ơn giúp nó.	³hélpim¹‖	Help him.
Làm ơn giúp anh ấy.	³hélp hìm¹‖	Help him.
Chúng ta sẽ lấy cái ấy.	²wìyl ³gétit¹‖	We'll get it.

Sau một động-từ, những thể nhì của đại-danh-từ, trừ ra ít, có thể có dấu nhấn nhẹ hoặc dấu nhấn vừa. ít luôn-luôn có dấu nhấn nhẹ. Người ta thường nói những thức -im, -ər, -ɪm dính liền với phần cuối của chữ đứng trên hơn là dùng him, hər, ðɪm có dấu nghỉ chỉ bởi một khoảng trống, để ngăn cách những chữ này với chữ đứng trên. yúw thường được thay bằng yə, nhưng míy không có chữ nào thay thế cả.

CHƯƠNG 5 —— BÀI 23

Bước thứ nhứt —— TẬP VĂN-PHẠM những mục dưới đây.

TẬP VĂN-PHẠM

23.1 Đổi những danh-từ số ít trong những câu dưới đây thành những danh-từ số nhiều, và thay tất cả những chữ nào trong câu nếu cần.

²ày hâev ðə ³súwt kèys¹‖	I have the suitcase.
²ày hâev ðə ³súwt kèysɪz¹‖	I have the suitcases.
1. ²dùw yùw nôw ðə ³práblɪm³‖	Do you know the problem?
2. ²ðèhr gôwiŋ təðə ³stéyšɪn¹‖	They're going to the station.
3. ²ðèhr gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪs¹‖	They're going to the campus.
4. ²ðə tâeksiy z gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪs¹‖	The taxi's going to the campus.
5. ²ày lâyk ðə ³tǽksiy¹‖	I like the taxi.
6. ²dəz šiy lâyk ðə ³bʌs³‖	Does she like the bus?
7. ²dównt-yuw nôw ðə ³ǽhnsər³‖	Don't you know the answer?
8. ²mày frênd iz gôwiŋ təðə ³stéyšɪn¹‖	My friend is going to the station.
9. ²kɪn yùw ǽhnsər ðə ³kwésčɪn³‖	Can you answer the question?
10. ²dùw yùw nôw mày ³frénd³‖	Do you know my friend?
11. ²dùw yùw nôw ðə ³déy³‖	Do you know the day?
12. ²dəz yər frênd ³nówɪm³‖	Does your friend know him?
13. ²kɪn mày ³frénd hêlp yùw³‖	Can my friend help you?
14. ²kɪn yùw hêlp mày ³frénd³‖	Can you help my friend?
15. ²kɪnìy hêlp yər ³frénd³‖	Can he help your friend?

23.2 Trong những câu dưới đây, bạn hãy đổi mỗi danh-từ số nhiều có gạch dưới ra một danh-từ số ít tương-đối, và tất cả những chữ nào trong câu nếu cần.

²ày kɪn spênd mày dêyz in nyùw ³yórk¹‖	I can spend my days in New York.
²ày kɪn spênd mày dêy in nyùw ³yórk¹‖	I can spend my day in New York.
1. ²kæn yùw hêlp mày ³fréndz³‖	Can you help my friends?
2. ²kæn mày frêndz ³hélp yùw³‖	Can my friends help you?

3. ²àhr yûw mày ³fréndz³‖ — Are you my friends?
4. ²dùw yùw hæ̂v ðə ³néymz³‖ — Do you have the names?
5. ²hwîč wêyz kɪn wiy ³gów¹/ — Which ways can we go?
6. ²wìhr gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪsɪz¹/ — We're going to the campuses.
7. ²lêts gêt ðə ³tæksiyz¹/ — Let's get the taxis.
8. ²kæ̀n ðə bâsɪz ³stáp hîhr³‖ — Can the busses stop here?
9. ²hwêhr də yùw hæ̂v yər ³súwt kèysɪz¹/ — Where do you have your suitcases?

23.3 Đổi mỗi câu dưới đây thành một câu khác bằng cách thay phần gạch dưới trong câu bằng bất cứ một trong những chữ híy, šiy, ít, ðéy mà bạn cho là thích-đáng. Trong một vài trường-hợp bạn có thể dùng được nhiều hơn một chữ. Khi thay những đại-danh-từ nầy vào trong câu nên dùng hình-thức thu-gọn chỗ nào bạn có thể dùng được, và thay đổi tất cả những chữ nào cần.

²ìz ðə nêks stêyšɪn ³líndɪn³‖ — Is the next station Linden?
²ìzit ³líndɪn³‖ — Is it Linden?
1. ²ìz mìs kênt yùhr ³frénd³‖ — Is Miss Kent your friend?
2. ²àhr yùhr frêndz gètiŋ ³ɔ́hf³‖ — Are your friends getting off?
3. ²dùw yùw hæ̂v ðə ³bǽgɪǧ³‖ — Do you have the baggage?
4. ²dəz ǧîm hæ̂v ðə ³bǽgɪǧ³‖ — Does Jim have the baggage?
5. ²dəz yùhr frênd hæ̂v ðə ³bǽgɪǧ³‖ — Does your friend have the baggage?
6. ²ðə sûwt kèysɪz ər æ̀t ðə ³stéyšɪn¹/ — The suitcases are at the station.
7. ²mày frêndz ər æ̀t ðə ³stéyšɪn¹/ — My friends are at the station.
8. ²mìsɪz brâwn z æ̀t ðə ³stéyšɪn¹/ — Mrs. Brown's at the station.
9. ²hâw də yə gêt təðə ³kǽhmpɪs¹/ — How do you get to the campus?
10. ²ðə bâsɪz gôw təðə ³kǽhmpɪs¹/ — The busses go to the campus.
11. ²ǧîm z gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪs¹/ — Jim's going to the campus.
12. ²ðə bâs ³kɔ́hsts lês¹/ — The bus costs less.
13. ²mày nêym iz ǧêymz mɪk ³dánɪld¹/ — My name is James MacDonald.
14. ²ǧêymz iz yûwžɪliy kɔ́hld ³ǧím¹/ — James is usually called Jim.
15. ²mày frênd iz kɔ́hld ³tám¹/ — My friend is called Tom.
16. ²dùw pîypɪl kɔ́hl yùw ³ǧím³‖ — Do people call you Jim?
17. ²dəz tâm kɔ́hl yùw ³léstər³‖ — Does Tom call you Lester?
18. ²dəz ǽniy kɔ́hl yùw ³léstər³‖ — Does Annie call you Lester?
19. ²mày əmêrɪkɪn frêndz kɔ́hl mîy ³tám¹/ — My American friends call me Tom.
20. ²mày hôwm ìz iŋ vyêt ³náhm¹/ — My home is in Viet Nam.
21. ²mày frêndz ər ìn vyêt ³náhm¹/ — My friends are in Viet Nam.
22. ²ðə fêhr z tên ³sénts¹/ — The fare's ten cents.

23.4 Đổi mỗi câu dưới đây thành một câu khác bằng cách thay đại-danh-từ có gạch dưới trong câu bằng một biểu-ngữ thích-đáng trong có một danh-từ. Nếu có thể nên làm nhiều câu bằng những danh-từ khác nhau.

²ðèy gôw təðə ³kǽhmpɪs¹/ — They go to the campus.
²ðə bâsɪz gôw təðə ³kǽhmpɪs¹/ — The busses go to the campus.
1. ²ìt ³kɔ́hsts lês¹/ — It costs less.
2. ²dùw ðèy kɔ́hl yùw ³háy³‖ — Do they call you Hai?

3. ²dùw yuw ³hǽvit³‖ — Do you have it?
4. ²dùw yuw ³hǽv ðɪm³‖ — Do you have them?
5. ²dùw yuw ³nówɪm³‖ — Do you know them?
6. ²dùw yuw ³nówim³‖ — Do you know him?
7. ²dùw yuw ³nówər³‖ — Do you know her?
8. ²àhr ðèy gètiŋ ³ɔ́hf³‖ — Are they getting off?
9. ²ìziy gètiŋ ³ɔ́hf³‖ — Is he getting off?
10. ²ìzit ³líndɪn³‖ — Is it Linden?
11. ²ìts ³tám¹‖ — It's Tom.
12. ²hîyz ǧèymz mɪk ³dánɪld¹‖ — He's James MacDonald.
13. ²ðèy kɔ́hl mìy ³tám¹‖ — They call me Tom.
14. ²ìts in vyêt ³náhm¹‖ — It's in Viet Nam.
15. ²ʃîyz in vyêt ³náhm¹‖ — She's in Viet Nam.
16. ²ìts tên ³sénts¹‖ — It's ten cents.
17. ²hwêt ³ízit¹‖ — What is it?
18. ²hîyz èt ðə ³stéyšɪn¹‖ — He's at the station.
19. ²ðèhr èt ðə ³stéyšɪn¹‖ — They're at the station.
20. ²ìts êt ðə ³stéyšɪn¹‖ — It's at the station.
21. ²hâw dùw yuw ³gét tùwit¹‖ — How do you get to it?
22. ²ʃîyz gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪs¹‖ — She's going to the campus.
23. ²ìt gôwz təðə ³kǽhmpɪs¹‖ — It goes to the campus.
24. ²ðèy kɔ́hl hər ³ǽniy¹‖ — They call her Annie.

23.5 Thay phần gạch dưới trong mỗi câu dưới đây bằng ðís hay ðǽt.

²iz ðə nêks stêyšɪn ³líndɪn³‖ — Is the next station Linden?
²iz ðîs stêyšɪn ³líndɪn³‖ — Is this station Linden?
²iz ðǽt stêyšɪn ³líndɪn³‖ — Is that station Linden?
1. ²hwêts ðə ³práblɪm¹‖ — What's the problem?
2. ²hwêts ðə ³práblɪm¹‖ — What's the problem?
3. ²dèziy hǽv ðə ³bǽgɪǧ³‖ — Does he have the baggage?
4. ²èy hǽv ðə ³súwt kèys¹‖ — I have the suitcase.
5. ²hwêhr z ðə ³tǽksiy¹‖ — Where's the taxi?
6. ²hwêhr z ³línɔ̀ɪn¹‖ — Where's Linden?
7. ²ðə bês ³kɔ́hsts lês¹‖ — The bus costs less.
8. ²kæn yùw ǽhnsər ðə ³kwéschɪn³‖ — Can you answer the question?
9. ²dùw yùw nôw ðiy ³ǽhnsər³‖ — Do you know the answer?
10. ²dùw yùw nôw ðiy ³ǽhnsər³‖ — Do you know the answer?
11. ²dùw yùw hǽv ðiy ³ʌ́ðər ³súwt kèys³‖ — Do you have the other suitcase?
12. ²iz ʃiy èt ðiy ³ʌ́ðər stêyšɪn³‖ — Is she at the other station?

23.6 Lấy một thể của một nhân-vật đại-danh-từ điền vào chỗ trống trong mỗi câu dưới đây để làm thành một câu trọn nghĩa.

²ɪk³skyúwz___¹/	Excuse ___ .
²ɪk³skyúwz mìy¹/	Excuse me.
²ɪk³skyúwzit¹/	Excuse it.
1. ³yés¹/ ³àyl ɪk³skyúwz___²‖	Yes, I'll excuse ___ .
2. ²mêybiy yùw kɪn ³hélp___¹/	Maybe you can'help ___ .
3. ²mêybiy ày kɪn ³hélp___¹/	Maybe I can help ___ .
4. ²ày hâv ə ³súwt kèys wìð___¹/	I have a suitcase with ___ .
5. ²mêybiy___kɪn ³hélp mìy¹/	Maybe ___ can help me.
6. ²___hâv ə ³súwt kèys wìð yùw¹/	___ have a suitcase with you.
7. ²ðèy hâv ə ³súwt kèys wìð___¹/	They have a suitcase with ___ .
8. ²àyl ³gét___¹/	I'll get ___ .
9. ²wîyl ³gét___¹/	We'll get ___ .
10. ²ðêyl ³gét___¹/	They'll get ___ .
11. ²wôwnt-yuw kəm ³wîð___³‖	Won't you come with ___ ?
12. ²wôwnt ðèy kâm ³wîð___³‖	Won't they come with ___ ?
13. ²àym glâ̂hd tə ³nów___¹/	I'm glad to know ___ .
14. ²dùw yùw ³nów___³‖	Do you know ___ ?
15. ²dùw ðèy ³nów___³‖	Do they know ___ ?

23.7 Đổi mỗi câu dưới đây thành một lời yêu-cầu.

²kɪn yùw ɪk³skyúwz mìy³‖	Can you excuse me?
²plîyz ɪk³skyúwz mìy¹/	Please excuse me.
1. ²kɪn yùw gèt ³ɔ́hf³‖	Can you get off?
2. ²kɪn yùw ³hélp hîm³‖	Can you help him?
3. ²kɪn yùw ³stáp³‖	Can you stop?
4. ²kɪn yùw ³gét ðèm³‖	Can you get them?
5. ²kɪn yùw gôw təðə ³kǽhmpɪs³‖	Can you go to the campus?
6. ²kɪn yùw gôw bày ³tǽksiy³‖	Can you go by taxi?
7. ²kɪn yùw kɔ̂hl mìy ³ǰím³‖	Can you call me Jim?
8. ²kɪn yùw kâm ə³lɔ́hŋ³‖	Can you come along?
9. ²kɪn yùw lə̂hrn môhr ³íŋgliš³‖	Can you learn more English?
10. ²kɪn yùw æ̂hnsər ðât ³kwéscɪn³‖	Can you answer that question?

23.8 Đổi mỗi câu truyền dưới đây thành một câu có dùng chữ lets.

²ɪk³skyúwz ðèm¹/	Excuse them.
²lêts ɪk³skyúwz ðèm¹/	Let's excuse them.
1. ²gèt ³ɔ́hf¹/	Get off.
2. ³stáp¹/	Stop.
3. ³hélp ðèm¹/	Help them.
4. ²gétɪm¹/	Get them.
5. ²gôw təðə ³kǽhmpɪs¹/	Go to the campus.
6. ²gôw bày ³tǽksiy¹/	Go by taxi.
7. ²kàm ə³lɔ́hŋ¹/	Come along.

8. ²lə̂hrn môhr ³íŋgliš¹/ — Learn more English.
9. ²æ̂lınsər ðə ³kwéscın¹/ — Answer the question.
10. ²gèt ɔ̂hf ıt ðə ³stéyšın¹/ — Get off at the station.
11. ²gô̂w təðə ³stéyšın¹/ — Go to the station.
12. ²gô̂w bày ³bás¹/ — Go by bus.
13. ²stɑ̂p ðə ³tæksiy¹/ — Stop the taxi.
14. ²stɑ̂p ðə ³bás¹/ — Stop the bus.

23.9 Những câu mục nầy cũng giống như những câu trong mục trên, bạn hãy lần-lượt đổi mỗi câu thành những câu bắt đầu với kæn yùw, kæn wiy, kæn hiy hay là với hai hay ba hiểu-ngữ nầy.

²ık³skyúwz ðèm¹/ — Excuse them.
²kæn wiy ık³skyúwz ðèm³‖ — Can we excuse them?
²kæn yùw ık³skyúwz ðèm³‖ — Can you excuse them?
²kınìy ık³skyúwz ðèm³‖ — Can he excuse them?

23.10 Làm trọn nghĩa những câu trả lời cho những câu hỏi dưới đây.

²ìz ðə nêks stêyšın ³líndın³‖ ³yés¹/ ²ìt ³___¹/ — Is the next station Linden? Yes, It ___.
³yés¹/ ²ìt ³íz¹/ — Yes, It is.
1. ²àhr yùw ³sɔ́riy³‖ ³yés¹/ ²ày ³___¹/ — Are you sorry? Yes, I ___.
2. ²àhr wìy nîhr ³líndın¹/ ³yés¹/ ²wìy ³___¹/ — Are we near Linden? Yes, We ___.
3. ²àhr yùw gêtiŋ ³ɔ́hf ðêhr³‖ ³yés¹/ ²ày ³___¹/ — Are you getting off there? Yes, I ___.
4. ²kın yùw ³hélp mìy³‖ ³yés¹/ ²ày ³___¹/ — Can you help me? Yes, I ___.
5. ²dôwnt-yuw nôw màč ³íŋgliš³‖ ³nów¹/ ²ày ³___¹/ — Don't you know much English? No, I ___.
6. ²æ̀m ày dûwiŋ vêriy ³wél³‖ ³yés¹/ ²yùw ³___¹/ — Am I doing very well? Yes, You ___.
7. ²àhr wìy ³stápiŋ³‖ ³yés¹/ ²wìy ³___¹/ — Are we stopping? Yes, We ___.
8. ²ìz ðîs ³líndın³‖ ³yés¹/ ²ìt ³___¹/ — Is this Linden? Yes, It ___.
9. ²dùw yùw hæ̂v yər ³bægıʤ³‖ — Do you have your baggage?
³yés¹/ ²ày ³___¹/ ³nów ²ày ³___¹/ — Yes, I ___. No I ___.
10. ²kæn wìy ³gét ðèm³‖ ³yés¹/ ²wìy ³___¹/ — Can we get them? Yes, We ___.
³yés¹/ ²yùw ³___¹/ — Yes, You ___.
11. ²kın ày kâm ə³lɔ́hŋ³‖ ³yés¹/ ²yùw ³___¹/ — Can I come along? Yes, You ___.
12. ²dùw yùw gôw bày ³bás³‖ ³yés¹/ ²ày ³___¹/ — Do you go by bus? Yes, I ___.
³nów¹/ ²ày ³___¹/ — No, I ___.
13. ²àhr yùw gôwiŋ təðə ³kǽhmpıs³‖ ³yés¹/ ²ày ³___¹/ — Are you going to the campus? Yes, I ___.
14. ²ìz ðə tæksiy ³fǽhstər³‖ ³yés¹/ ²ìt ³___¹/ — Is the taxi faster? Yes, It ___.
15. ²dùw pîypıl kɔ̂hl yùw ³tám³‖ ³yés¹/ ²ðèy ³___¹/ — Do people call you Tom? Yes, They ___.
³nów¹/ ²ðèy ³___¹/ — No, They ___.
16. ²dùw yùw kâm frəm vyêt ³náhm³‖ ³yés¹/ ²ày ³___¹/ — Do you come from Vietnam? Yes, I ___.
³nów¹/ ²ày ³___¹/ — No, I ___.
17. ²dèziy kâm frəm nyùw ³yórk³‖ ³yés¹/ ²hìy ³___¹/ — Does he come from New York? Yes, He ___.
18. ²dùw ðèy nôw yûhr ³fréndz³‖ ³yés¹/ ²ðèy ³___¹/ — Do they know your friends? Yes, They ___.
³nów¹/ ²ðèy ³___¹/ — No, They ___.
19. ²ìz šiy àt ðə ³stéyšın³‖ ³yés¹/ ²šiy ³___¹/ — Is she at the station? Yes, She ___.

23.11 Làm trọn nghĩa những câu trả lời dưới đây.

²yùw kɪn ³hélp mìy¹/	You can help me.
³híy kæ̂n²|³túw¹/	He can, too.
²ày lîv in nyùw ³yórk¹/	I live in New York.
³yúw dû̂w²|³túw¹/	You do, too.
1. ²ày hôwp ðɪt yùhr ɪnǧóyɪŋ ðə ³tríp¹/ ³wíy__²|³túw¹/	I hope that you're enjoying the trip. We ___ too.
2. ²yùhr dû̂wɪŋ vêriy ³wél¹/ ³ðéy__²|³túw¹/	You're doing very well. They ___ too.
3. ²yùw ³kæ̂n gôw bày tæ̂ksiy¹/ ³ðéy__²|³túw¹/	You can go by taxi. They ___ too.
4. ²pîypɪl kɔ̂hlər ³ǽniy¹/ ³áy___²|³túw¹/	People call her Annie. I ___ too.
5. ²ðèy dû̂w ɪt ³hówm²/ ³wíy__²|³túw¹/	They do at home. We ___ too.
6. ²àym glæ̂hd tə ³nów yə¹/ ³híy__²|³túw¹/	I'm glad to know you. He ___ too.
7. ³máy hôwm²|²ɪz in nyùw ³yórk¹/	My home is in New York.
³yúhr hôwmz__²|³túw¹/	Your homes ___ too.
8. ²ày ³láykit ðêhr¹/ ³wíy__²|³túw¹/	I like it there. We ___ too.
9. ²hìy kɪn ³gét ðêhr¹/ ³yúw__²|³túw¹/	He can get there. You ___ too.
10. ²yùhr kâmiŋ ə³lɔ́hŋ¹/ ³ǧím__²|³túw¹/	You're coming along, Jim ___ too.
11. ²ày ə̀ndər ³stǽhnd¹/ ³ðéy__²|³túw¹/	I understand. They ___ too.
12. ²ǧîm z gètiŋ ³ɔ́hf hîhr¹/ ³ə́ðər pîypɪl__²|³túw¹/	Jim's getting off here. Other people ___ too.
13. ²ày ³nówit¹/ ³yúw__²|³túw¹/	I know it. You ___ too.
14. ²mîylz kɔ̂hst ə lât ɔ̀n ðə ³tréyn¹/	Meals cost alot on the train.
²ðèy__in ³líndɪn²|³túw¹/	They ___ in Linden, too.
15. ²ðèy gôw bày ³tréyn¹/ ³áy__²|³túw¹/	They go by train. I ___ too.

23.12 Đổi những danh-từ số ít trong những câu dưới đây ra số nhiều, và đổi những chữ khác trong câu nếu cần.

²ɪz hìy gôwiŋ təðə ³stéyšɪnz³||	Is he going to the stations?
²àhr ðèy gôwiŋ təðə ³stéyšɪnz³||	Are they going to the stations?
1. ²dèz hìy hæ̂v ðə ³bǽgɪǧ³||	Does he have the baggage?
2. ²hìyz gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪs¹/	He's going to the campus.
3. ²àym gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪs¹/	I'm going to the campus.
4. ²àhr yùw gôwiŋ təðə ³bə́s³||	Are you going to the bus?
5. ²ɪz šìy gôwiŋ bày ³tǽksiy³||	Is she going by taxi?
6 ²šìy kɪn ³hélp yùw¹/	She can help you.
7. ²kɪn yùw ³hélp mìy³||	Can you help me?
8. ²dèzɪt gôw təðə ³stéyšɪn³||	Does it go to the station?
9. ²ɪzɪt ə ³bə́s³||	Is it a bus?
10. ²dèz tâm ³nów hìm³||	Does Tom know him?
11. ²dèz tâm ³nów hèhr³||	Does Tom know her?
12. ²dèz tâm ³nówit³||	Does Tom know it?
13. ²dèz yùhr frênd ³nów mìy³||	Does your friend know me?
14. ²dû̂w ày ³nów yùw³||	Do I know you?

23.13 Đổi đại-danh-từ số nhiều trong những câu sau này ra số ít và sửa những chữ khác trong câu nếu cần. Khi nào một đại-danh-từ số nhiều có nhiều đại-danh-từ số ít tương-đối thì dùng tất cả những đại-danh-từ số ít nào thích-hợp.

²àhr ðèy gôwiŋ təðə ³stéyšɪn³‖	Are they going to the station?
²ɪz hɪy gôwiŋ təðə ³stéyšɪn³‖	Is he going to the station?
²ɪz šɪy gôwiŋ təðə ³stéyšɪn³‖	Is she going to the station?
²ɪz ɪt gôwiŋ təðə ³stéyšɪn³‖	Is it going to the station?
1. ²dùw ðèy hæv ³súwt kèysɪz³‖	Do they have suitcases?
2. ²dùw ðèy yûwžɪlliy kâm ə³lɔ́hŋ³‖	Do they usually come along?
3. ²dùw yùw yûwžɪlliy kâm ə³lɔ́hŋ³‖	Do you usually come along?
4. ²yùhr gôwiŋ bày ³tǽksiy¹‖	You're going by taxi.
5. ²wìhr gôwiŋ bày ³tǽksiy¹‖	We're going by taxi.
6. ²wìy hæv ðə ³súwt kèysɪz¹‖	We have the suitcases.
7. ²wìy kɪn ³hélp yùw¹‖	We can help you.
8. ²dùw wìy gôw bày ³bʌ́s³‖	Do we go by bus?
9. ²ðèhr gôwiŋ təðə kǽhmpɪs bày ³bʌ́s¹‖	They're going to the campus by bus.
10. ²ây dównt ³nów ðèm¹‖	I don't know them.
11. ²tâm kɪn ³hélp yùw¹‖	Tom can help you.
12. ²ðèy hæv wân ³súwt kèys wìðɪm¹‖	They have one suitcase with them.

Bài tập ở nhà — CHE PHẦN ANH tập bài nói chuyện trong bài 21.
Đoạn giờ tới bài 24, đọc nhẩm trong bụng phần tiếng Anh và tìm xem bạn đã hiểu nghĩa những chữ nào.

CHƯƠNG 5 — BÀI 24

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI MỘT LƯỢT bài học ôn dưới đây. Cố tập phát-âm cho thật đúng như thường khi.

HỌC ÔN

24.1	A	²mìstər ³smíθ³‖ ²ðîsɪz mìstər ³hwáyt¹‖	Mr. Smith, this is Mr. White.
	B	²hâw dɪyə ³dúw²|²mìstər ²hwáyt²‖	How do you do, Mr. White?
	C	²àym ɡlâhd tə ³míyt-yuw²|²mìstər ²smíθ²‖	I'm glad to meet you, Mr. Smith.
		²mày nêym z râbərt ³hwáyt¹‖	My name's Robert White.
		²kɔ́m[illegible]iv ³báb²‖	Call me Bob.
	B	³θǽŋks¹‖ [illegible] kɪn kɔ́hl mîy ³ǰów²‖	Thanks. You can call me Joe.
		²hwêhr dɪyə ³kám frâm¹|¹báb¹‖	Where do you come from, Bob?
	C	³áy lîv²|²ɪn nyùw ³yórk¹‖	I live in New York.
		²hwêhr də ³yúw kâm frʌ̀m¹‖	Where do you come from?
	B	³máy hôwm²|²ɪzɪn ³líndɪn¹‖	My home is in Linden.
24.2		²ǰêymz mɪk ³dánɪld²|²kâmz frʌ̀m nyùw ³yórk¹‖	James MacDonald comes from New York.
		²bʌt hîyz in ³líndɪn nâw¹‖	But he's in Linden now.
		³tám²|²spênt ðə lâhst θrîy ³déyz ɪn nyùw yôrk¹‖	Tom spent the last three days in New York.
		²bʌt ³híyz in lîndɪn nâw²|³túw¹‖	But he's in Linden now, too.
		³ǰím²|²ɪz gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪs¹‖	Jim is going to the campus.
		³tám ɪz²|³túw¹‖	Tom is, too.

24.3		²ðæ̂ts mìstər ǧân ³mɔ́rɪs¹#	That's Mr. John Morris.
		²pîypɪl ³yúwžɪliy²|²kɔ̂hlim ³ǧǽk¹#	People usually call him Jack.
		²ðæ̂ts ³ǽniy mɔ̂rɪs²|³wíð hìm¹#	That's Annie Morris with him.
		²ðèy yûwžɪliy gôw təðə kæ̂hmpɪs bày ³bə́s¹#	They usually go to the campus by bus.
		³áy dûw²|³túw¹#	I do, too.
		³ǧím²|²yûwžɪliy gôwz bày ³tǽksiy¹#	Jim usually goes by taxi.
		²ðə bə̂s ³kɔ́hsts lês²‖ ²bə̀t ðə ³tǽksiy²|²ìz ³fǽhstər¹#	The bus costs less, but the taxi is faster.
24.4	A	²ɪk³skyúwz mìy¹#	Excuse me.
		²àhr yûw gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪs³‖	Are you going to the campus?
	B	³nów¹# ³ðís bə̂s²|²gôwz təðə ³stéyšɪn¹#	No. This bus goes to the station.
		³ðǽt bə̂s²|²gôwz təðə ³kǽhmpɪs¹#	That bus goes to the campus.
	A	³θǽŋks¹#	Thanks.
24.5	A	²àym gôwiŋ tə ³líndɪn¹#	I'm going to Linden.
		²hâw dùw ày ³gét ðêhr¹#	How do I get there?
	B	²yə gôw bày ³tréyn¹#	You go by train.
	A	²də ³yúw³|³kə̂m frə̀m ³líndɪn³‖	Do you come from Linden?
	B	³yés¹#	Yes.
		²ày ³lív ðêhr¹#	I live there.
		²ày ³léft ðêhr²|²læ̂hst ³náyt¹#	I left there last night.
	A	²θæ̂ŋks fər yər ³hélp²#	Thanks for your help.
		²ày hôwp ðɪt àyl ³láykit ðêhr¹#	I hope that I'll like it there.
24.6	A	²ɪk³skyúwz mìy¹#	Excuse me.
		²àhr yûw ǧîm mɪk ³dánɪld³‖	Are you Jim MacDonald?
	B	²nów²‖ ²àym ³nát²#	No, I'm not.
		²bə̀t ày ³nówim¹#	But I know him.
	A	²àym ³sɔ́riy²#	I'm sorry.
		³máy nêym²|²ìz lêstər ³yə́ŋ¹#	My name is Lester Young.
		²àym yûwžɪliy kɔ̂hld ³lés¹#	I'm usually called Les.
	B	²ìts ə plêžər tə ³míyt-yuw²|²lés²‖	It's a pleasure to meet you, Les.
		²àym ǧæ̂k ³mɔ́rɪs¹#	I'm Jack Morris.
	A	²àym glæ̂hd tə ³míyt-yuw¹#	I'm glad to meet you.
	B	²hîhr kə̂mz ǧîm ³náw¹#	Here comes Jim now.

Bước thứ nhì, thứ ba, thứ tư — Cũng giống như bước thứ nhì, thứ ba, thứ tư trong bài 14 và bài 19.

Bài tập ở nhà — Trước hết học ôn bài nói chuyện trong bài 21 vài lượt nữa nếu bạn hãy còn chỗ nào chưa thuộc hẳn. Đoạn, làm lại những bài tập trong bài 23 vài lượt nữa.

CHƯƠNG 5 — BÀI 25

Bước thứ nhứt — ĐỌC ÔN những mục phát-âm trong bài 15 và 20, thứ nhứt là bài 20 nầy.

Bước thứ nhì — CHÁNH-TẢ KÝ-ÂM những mục phát-âm trên nầy.

Bước thứ ba — TẬP PHÁT TỪNG ÂM những mục dưới đây.

PHÁT-ÂM

25.1 Trong bài nầy ta tập phát-âm những chữ theo diệu nhấn /x́x/.

Ngoài ŋ k n z d r trong iŋ ik ɪn ɪz ɪd ər như trong những thí-dụ bạn đã học từ trước, còn có nhiều phụ-âm khác và những kết-âm có thể đứng ở cuối chữ trong điệu nhấn trên nầy.

Mẫu-âm không nhấn trong điệu nhấn /x́x/ nầy thường là ə, i, hay ɪ (chuyển-âm ngắn nhứt.) Phần nhiều những người Mỹ dùng mỗi âm trên đây như mẫu-âm có nhấn nhẹ trước một phụ-âm

tận cùng một chữ ít nhứt cũng trong một vài chữ, nhưng còn mẫu-âm nào dùng trong một loại chữ nào thường thay đổi theo tùy từng người nói.

Thí-dụ trong những chữ mà ta đã học từ trước, lúc ta viết ɪn thầy giáo có thể đọc là ɪn.

Như thế bạn có thể nhận thấy cả hai rằng thầy giáo đọc những mẫu-âm có dấu nhấn nhẹ một cách rất khác nhau trong những chữ mà ta dùng cùng một mẫu-âm, và đọc những mẫu-âm có dấu nhấn nhẹ viết khác nhau giống như nhau.

Dưới đây là một vài thí-dụ mà thầy giáo rất có thể đọc ba mẫu-âm có dấu nhấn nhẹ ə ɪ i phân-biệt thành những chữ khác nhau.

ɔ́hsəm	tɔ́hsɪm	tɔ́hsim
túwsəm	lúwsɪm	lúwsim
awesome	toss them	toss him
twosome	loose them	loose him

Nếu thầy giáo không đọc những chữ trên đây phân-biệt theo ba cách nầy, những mẫu-âm có dấu nhấn nhẹ trong hai loại chữ đầu có thể nghe giống như nhau (cả hai loại có thể đọc nghe như ɪ hoặc ə).

Cả hai âm ɪm và im rất thông-dụng trong tiếng Anh. Dưới đây là một ít thí-dụ:

táyɪm	síyɪm	sɔ́hɪm	nówɪm	péyɪm
táyim	síyim	sɔ́him	nówim	péyim
nɛ́ymɪm	stápɪm	kíypɪm	rábɪm	hǽŋɪm
nɛ́ymim	stápim	kíypim	rábim	hǽŋim
čékɪm	tǽhgɪm	ʒə́nɪm	hítɪm	hídɪm
čékim	tǽhgim	ʒə́nim	hítim	hídim
híytɪm	híydɪm			
híytim	híydim			

ǽtɪm ǽdɪm ɔ́htɪm áytɪm mǽdɪm bátɪm tówtɪm

mísɪm	pásɪm	tíyzɪm	kǽhzɪm	stéfɪm
mísim		tíyzim		stéfim
tie them	see them	saw them	know them	pay them
tie him	see him	saw him	know him	pay him
name them	stop them	keep them	rob them	hang them
name him	stop him	keep him	rob him	hang him
check them	tag them	shun them	hit them	hid them
check him	tag him	shun him	hit him	hid him
heat them	heed them			
heat him	heed him			

atom Adam autumn item madam bottom totem

miss them	'possum	tease them	chasm	stuff them
miss him		tease him		stuff him

séyvɪm	kǽčɪm	dáğɪm	télɪm	kɔ́hlɪm
séyvim	kǽčim	dáğim	télim	kɔ́hlim
rówlɪm	fúwlɪm	ǽlɪm	sálɪm	séylɪm
rówlim	fúwlim			
téstɪm	lɔ́hstɪm	čéystɪm	sístɪm	késtɪm
téstim	lɔ́hstim	čéystim		
ğétsɪm	báksɪm	épsɪm	lównsɪm	wínsɪm
save them	catch them	dodge them	tell them	call them
save him	catch him	dodge him	tell him	call him
roll them	fool them	alum	solemn	Salem
roll him	fool him			
test them	lost them	chased them	system	custom
test him	lost him	chased him		
jetsam	buxom	Epsom	lonesome	winsome

Suốt trong bài nầy ta nhận thấy âm ɪ thay đổi rất nhiều tùy theo âm đi trước và âm đi sau.

25.2 Đây là một vài thí-dụ về âm ɪp và ɪb tận cùng một chữ. Để ý xem thầy giáo dùng âm ɪ hay mẫu-âm nào khác khi đọc mẫu-âm không nhấn trong mỗi chữ dưới đây.

gásɪp	fílɪp	gælɪp	ğúwlɪp	kéčɪp	ğéykɪb	kéylɪb
gossip	Phillip	gallop	julep	catsup	Jacob	Caleb

25.3 Những thí-dụ dưới đây có cả ɪt và ɪt, nhưng bạn không nên lấy làm lạ nếu thầy giáo dùng một âm nào khác hơn hai âm chỉ rõ trên đây để đọc một vài chữ.

sámɪt	sámɪt	mápɪt	mápɪt	píkɪt	píkɪt
pækɪt	pækɪt	lákɪt	lákɪt	dáyɪt	dáyɪt
sum it	summit	mop it	moppet	pick it	picket
pack it	packet	lock it	locket	dye it	diet

25.4 Dưới đây là thí-dụ của một ít chữ tiếng Anh tận cùng bằng ɪd lúc âm ấy không theo liền sau t hoặc d như những thí-dụ trong mục 10.6. Một vài thí-dụ dưới đây tận cùng bằng id.

Bạn nên để ý cách đọc khác nhau trong những đôi chữ dưới đây nếu thầy giáo phát-âm khác nhau.

kásɪd	ǽsid	éyğɪd	rígid	pétɪd	fétid
cussed	acid	aged	rigid	petted	fetid

Bạn nên tập thêm những thí-dụ có ɪd đứng sau một phụ-âm khác t hoặc d dưới đây:

wíkɪd	néykɪd	píykɪd	ǰǽgɪd	rágɪd
wicked	naked	peaked	jagged	rugged

Đây là một vài chữ khác có id :

tímid	rǽpid	rǽbid	lúwsid	lívid
ǽvid	déyvid	pǽlid	sálid	límpid
timid	rapid	rabid	lucid	livid
avid	David	pallid	solid	limpid

25.5 Ngoài ik mà ta đã tập từ trước (bắt đầu ở mục 7.7), ta còn dùng ık trong một số chữ. Tập phát-âm những cặp chữ dưới đây.

mímik	stómık	ǽtik	mǽtık	fízik	áyzık
kálik	pálık	gǽlik	ǽlık	rélik	hílık
médik	hǽdık	sívik	hǽvık	béysik	kǽsık
mimic	stomach	attic	mattock	physic	Isaac
colic	Pollock	Gallic	Alec	rélic	hillock
medic	haddock	civic	havoc	basic	cassock

25.6 Những mẫu-âm không nhấn ta thường viết trước s theo điệu nhấn /x́x/ là ə và ɪ.

éymɪs	féymɪs	bównɪs	sáynɪs	kɔ́hkɪs
éymәs	néymas	fównas	sáynas	stɔ́hkәs
fówkɪs	táyfɪs	létɪs	máydɪs	ráyčɪs
wówkәs	náyfәs	létas	gáydәs	tíyčәs
ǧélɪs	wálɪs	rámpɪs	ǽksɪs	sénsɪs
téləs	kɔ́hlәs	stámpәs	bǽksәs	fénsәs
pámpɪs	kǽhmpɪs	nímbɪs	ǽŋgɪs	índɪs
Amos	famous	bonus	sinus	caucus
aim us	name us	phone us	sign us	stalk us
focus	typhus	lettuce	Midas	righteous
woke us	knife us	let us	guide us	teach us
jealous	Wallace	rumpus	axis	census
tell us	call us	stump us	backs us	fence us
pompous	campus	nimbus	Angus	Indus

Để ý xem thầy giáo có đọc phân-biệt những mẫu-âm không nhấn trong những loại chữ dưới đây không.

pénəs (1)	ménɪs (2)	dénɪs (3)
fǽhnəs	stǽnɪs	ɔ́nɪs
síynəs	ǧíynɪs	líynɪs
nówtəs	lówtɪs	nówtɪs
létəs	létɪs	lǽtɪs
pen us	menace	Dennis
fan us	stannous	anise
seen us	genus	lenis
note us	lotus	notice
let us	lettuce	lattice

péyǧəs (1)	ríyǧɪs (2)	íyǧɪs (3)
téləs	kǽlɪs	ǽlɪs
kɔ́hləs	wɔ́hlɪs	wɔ́hlɪs
réksəs	néksɪs	ǽksɪs
page us	regius	aegis
tell us	callous	Alice
call us	Wallace	Wallis
wrecks us	nexus	axis

fáynəs (1)	máynɪs (2)	háynɪs (4)	
kǽčəs	ráyčɪs	dǽčɪs	
ríbəs	ǧíbɪs	ǽhbɪs	
		gádɪs	bádɪs (3)
		hówstɪs	ǧástɪs
fine us	minus	highness	
catch us	righteous	duchess	
rib us	gibbous	abbess	
		goddess	bodice
		hostess	justice

25.7 Trong ký-âm của ta, những chữ sau đây là một số chữ có ɪǧ .

stówɪǧ	súwɪǧ	ímɪǧ	dǽmɪǧ	stápɪǧ
kǽbɪǧ	rékɪǧ	pǽkɪǧ	bǽgɪǧ	mǽnɪǧ
kóynɪǧ	kátɪǧ	dówtɪǧ	ǽdɪǧ	ráftǧ
sǽvɪǧ	sɔ́hsɪǧ	hástɪǧ	páwstɪǧ	bǽhndɪǧ
stowage	sewage	image	damage	stoppage
cabbage	wreckage	package	baggage	manage
coinage	cottage	dotage	adage	roughage
savage	sausage	hostage	postage	bandage

ɪv thường tận cùng những chữ sau đây, nhưng đối với một vài người iv có thể thế cho ɪv .

néytɪv	déytɪv	mówtɪv	mǽhsɪv	féstɪv	əténtɪv
native	dative	motive	massive	festive	attentive

ɪf có ở trong một ít chữ, thí-dụ những chữ dưới đây:

béylɪf	mǽstɪf	kéytɪf	ówlɪf
bailiff	mastiff	caitiff	Olaf

(1) ɪ có thể dùng thay cho ə.
(2) ə thường dùng thay cho ɪ . i cũng có thể dùng được đôi khi.
(3) i thường dùng thay cho ɪ .
(4) i hay ə có thể dùng thay cho ɪ.

25.8 Trong tiếng Anh thường-thường cả hai ɪst và əst ở cuối chữ. Tập phát-âm những đôi chữ dưới đây:

táypɪst	séydɪst	réysɪst	kémɪst	sáhmɪst
ráypɪst	mádɪst	béysɪst	dímɪst	káhmɪst
déntɪst				
ráwndɪst				

typist	sadist	racist	chemist	psalmist
ripest	modest	basest	dimmest	calmest
dentist				
roundest				

Những chữ dưới đây là những thí-dụ thêm về ɪst. (Đừng quên rằng có người đọc ɪst nghe như əst, ɪst hay est; và để ý nghe thầy giáo đọc như thế nào.)

lówkɪst	ɔ́hgɪst	bǽlɪst	sówlɪst	ménɪst
míykɪst	bíygɪst	dálɪst	tɔ́hlɪst	míynɪst
hwáytɪst	nówtɪst	témpɪst	dáŋkɪst	yáŋgɪst

locust	August	ballast	solaced	menaced
meekest	biggest	dullest	tallest	meanest
whitest	noticed	tempest	dankest	youngest

25.9 ɪnt, ɪnd, ɪns, ɪnz, ɪnts, và ɪndz thường-thường là những âm chót trong tiếng Anh.

pǽtɪnt	pǽǧɪnt	sáylɪnt	ríysɪnt	mówmɪnt
fǽtɪnd	léǧɪnd	áylɪnd	héysɪnd	sə́mɪnd
dəzɪnt	bǽlɪns	rídɪns	ráypɪnz	
wízɪnd	tǽlɪnts	rówdɪnts	stáypɪndz	

patent	pageant	silent	recent	moment
fattened	legend	island	hastened	summoned
doesn't	balance	riddance	ripens	
wizend	talents	rodents	stipends	

Bài tập ở nhà — Trước hết, học ôn tất cả những mục phát-âm nào bạn chưa thuộc hẳn.

Đoạn, giở tới bài nói chuyện trong bài 26 xem những chữ nào bạn đã biết rồi và những chữ nào bạn chưa biết. Đừng có đọc lớn tiếng và cũng đừng cố học thuộc lòng chờ tới khi bài nói chuyện được mang ra dạy trong lớp.

CHƯƠNG 6 — BÀI 26

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT những câu trong bài nói chuyện sau đây.

NÓI CHUYỆN

cho	gĭv	give
Làm ơn cho tôi một cái bút chì.	²pĭyz gĭv mĭy ə ³pénsɪl¹‖	Please give me a pencil.
vài cái bút chì	səm pénsɪlz	some pencils
Làm ơn cho tôi vài cái bút chì.	²pĭyz gĭv mĭy səm ³pénsɪlz¹‖	Please give me some pencils.
phấn	čɔ́hk	chalk
Làm ơn cho tôi một chút phấn.	²pĭyz gĭv mĭy səm ³čɔ́hk¹‖	Please give me some chalk.

Thom và Jim đang ở trên xe đò.

Jim

lấy	gát	got
vé đổi xe	træhnsfə̀hr	transfer
cho	fóhr	for
chúng ta	ás	us
Tôi đã lấy vé đổi xe cho chúng ta.	²ày gât ³træhnsfə̀hrz fôhrəs¹‖	I got transfers for us.

Thom

chúng ta làm gì	hwə́də wiy	what do we
Làm gì với những vé đó?	²hwə̂də wiy ³dúw wĭðɪm¹‖	What do we do with them?

Jim

giữ	kĭyp	keep
đến khi	tĭl	till
đổi	čéynǧ	change
Giữ những vé đó tới khi ta thay xe.	²kĭypɪm tĭl wiy čèynǧ ³bə́sɪz¹‖	Keep them till we change busses.

Thom

Chiếc xe nầy có đi tới khu trường không?	²də̂zɪnt ³ðĭs bə̂s gôw təðə kæ̂hmpɪs³‖	Doesn't this bus go to the campus?

Jim

không may	ə̀n fɔ́rčɪnɪtliy	unfortunately
Không. Thật là không may.	³nów¹|¹ə̀n ¹fɔ́rčɪnɪtliy¹‖	No, unfortunately.

Thom

tưởng	ɪkspékt	expect
nhiều thế	sòw méniy	so many
Tôi không ngờ ở Linden lại có nhiều xe đò thế.	³áy dĭdɪnt ɪkspə̂kt²|²sòw ³méniy bə̂sɪz in lĭndɪn¹‖	I didn't expect so many busses in Linden.

Jim

có	ðèhr áhr	there are
không có	áhrnt	aren't
Không có nhiều xe lắm đâu.	²ðèhr ³áhrnt mêniy¹‖	There aren't many.
đấy	ǧást	just
sự phiền	trábɪl	trouble
Vì thế mới khổ chứ.	²ðæts ǧâst ðə ³trábɪl¹‖	That's just the trouble.

Thom

anh làm gì	hwádə yə	what do you
Ý anh nói thế nào?	²hwâdə yə ³míyn¹‖	What do you mean?

Jim

con đường	rúwt	route
Linden chỉ có hai đường xe đò chạy.	²lîndɪn hæz ǧàst tûw ³rúwts¹‖	Linden has just two routes.
chạy	rán	run
phía đông	îyst	east
và	ænd	and
phía tây	wést	west
Đường nầy chạy về phía đông và phía tây.	³ðîs wən²|²rônz îyst ɪn ³wést¹‖	This one runs east and west.
phía bắc	nóhrθ	north
phía nam	sáwθ	south
Đường kia chạy về phía bắc và phía nam.	²ðîy ³áðər²|²gôwz nôhrθ ɪn ³sáwθ¹‖	The other goes north and south.

Thom

ở trên	ón	on
cạnh, bên	sáyd	side
của	áv	of
thành-phố	táwn	town
K'ıu trường thì lại ở phía Bắc của thành-phố.	²ànd ðə ³kæhmpɪs²|²ɪz òn ðə ³nóhrθ sâyd əv tâwn¹‖	And the campus is on the north side of town.

Jim

Sao anh biết thế?	²hâw dîd-yuw nôw ³ðæt¹‖	How did you know that?

Thom

gởi	sént	sent
bản đồ	mǽp	map
Người ta gởi cho tôi một cái bản đồ.	²ðèy sênt mîy ə ³mǽp¹‖	They sent me a map.

Jim

làm	méyd	made
dùng	yúws	use
Anh dùng bản đồ ấy được việc liền.	²yùwv mêyd gûd ³yúws èvit²‖	You've made good use of it.

Thom

ngày hôm qua	yéstərdèy	yesterday

thì-giờ	táym	time
học	stə́diy	study
Hôm qua tôi có để một ít thì-giờ xem-xét bản đồ ấy.	^{3}yéstərdèy^{2}|^{2}ày spênt səm tâym ^{3}stə́diyiŋ ìt^{1}#	Yesterday I spent some time studying it.
chẳng bao lâu nữa, gần	súwn	soon
Chúng ta gần xuống xe chưa?	^{2}dùw wiy gèt ^{3}ɔ́hf sûwn^{3}‖	Do we get off soon?
	Jim	
chỗ ngừng	stáp	stop
Tới ga sau.	^{2}ǽt ðə nêks ^{3}stáp^{1}#	At the next stop.
chờ	wéyt	wait
Bây giờ một chiếc xe đò khác đang chờ ở đó.	^{2}ðiy ^{3}ə́ðər bə̂s^{2}|^{2}iz wêytiŋ ðêhr ^{3}náw^{1}#	The other bus is waiting there now.
chúng ta hãy	léts	let's
cầm lấy	grǽhb	grab
của chúng ta	áwər hay ahr	our
Chúng ta hãy lấy đồ đi!	^{2}lêts grǽhb àhr ^{3}bǽgɪǧ^{1}#	Let's grab our baggage.

Bước thứ nhì — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT phần chắp câu trong bài nói chuyện. Tập như thế hai lượt.

Bước thứ ba — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT phần trọn nghĩa trong bài nói chuyện. Lần cuối cùng ĐỒNG-THANH LẶP LẠI MỘT LƯỢT.

Bài tập ở nhà — Trước hết, đọc những lời chú-thích dưới đây về bài nói chuyện. Đoạn, đọc nhẩm nhiều lần những câu trong bài nói chuyện, cố nhớ thật đúng phát-âm của thầy.

Chú-thích — Từ nay chúng tôi sẽ không khuyên bạn chỉ nên đọc nhẩm trong bụng—nghĩa là không đọc lên tiếng hay hoặc chỉ đọc thì-thầm một mình—khi học một mình nữa. Từ trước đến nay bạn cần phải theo lời khuyên nầy vì trong khi bạn chưa quen với cách phát-âm tiếng Anh, đọc lên tiếng khi vắng mặt thầy giáo chỉ làm cho bạn nếu đã phát-âm sai lại phát-âm sai thêm. Nhưng đến đây bạn đã biết khá nhiều tiếng Anh và điều nầy không đáng lo nữa. Thầy giáo sẽ bảo cho bạn biết khi nào bạn có thể đọc lên tiếng khi tập ở nhà không cần phải đọc nhẩm trong bụng nữa.

CHÚ-THÍCH VỀ BÀI NÓI CHUYỆN

26.1 Để ý đến câu đấu của Jim trong bài nói chuyện trên đây. Chữ cuối cùng trong câu ấy là ə́s. Đó là thể nhì của wíy. Mục văn-phạm trong bài 22 nói về thể nhì và cách dùng của nó (22.7g) có thể áp-dụng vào đây.

26.2 Những chữ dưới đây là một vài hình-thức chữ và kết hợp chữ khác nhau dùng thông-thường đã có trong bài nói chuyện.

Cả hai ǧə́st và ǧíst rất thông-dụng với nghĩa 'chỉ'. Người ta thường cho chữ ǧíst là không hay nhưng người nói tiếng Anh ở bất cứ đâu đâu cũng thường dùng chữ ấy, ít nhất là với dấu nhấn nhẹ.

hwə̂də là hình-thức hợp ngắn của hwə̂t dùw.

ǽnd thường có dấu nhấn nhẹ trong câu, và thường là không đọc âm cuối d. Trong giữa câu, chữ nầy còn thu gọn lại nữa thành ɪn, nhưng ở đầu câu thì thường đọc là ǽn.

ə́v thường đọc nghe như ə khi có một phụ-âm theo sau.

ar là một hình-thức ngắn của àwər, thường được dùng luôn.

Chữ yéstərdèy nhiều người đọc nghe như yéstərdiy.

Chữ rúwt nhiều người đọc nghe như ráwt.

Trong chữ ɔ́n, ɔ chỉ nhiều cách phát-âm mà ta sẽ giảng tới một cách rõ-ràng hơn sau nầy. Một số người đọc là án, một số người khác đọc là ɔ́hn, và chỉ có một số rất ít ở My đọc là ɔ́n tuy rằng cách đọc nầy rất thông-dụng ở nước Anh. Vì không có cách đọc nào nhiều người theo nhất nên ta dùng ɔ để chỉ nhiều cách đọc khác nhau chứ không để riêng một cách đọc nào như phần đông những ký-hiệu khác. Vậy ɔ sẽ chỉ nhiều cách đọc khác nhau khi đứng trước một phụ-âm không phải là r.

Trước r kèm thêm một mẫu-âm, thí-dụ như trong sɔ́riy, ɔ chỉ cách phát-âm có thể nghe như ɑ, ɔ, và o. Riêng trường-hợp chữ sɔ́riy này, ɑ là cách phát-âm thông-dụng nhứt, nhưng trong nhiều trường-hợp khác cả ba ɑ, ɔ, và o đều có thể dùng được, một vài nơi chỉ dùng có một trong ba âm này thôi.

26.3 Phần nhiều theo cách chuyển-vận công-cộng của người Mỹ ở những nơi thành-phố to, hoặc người ta dùng xe điện hay xe đò hay cả hai thứ xe này, ta có thể đi từ một nơi này tới một nơi khác chỉ cần trả tiền xe một lượt dù chỗ bạn lên và chỗ bạn xuống không cùng ở trên con đường một chiếc xe chạy. Tiền xe thường-thường trả ngay lúc lên chiếc xe thứ nhứt và ta lấy vé đổi xe tréhnsfəhr. Vé này là một miếng giấy có in ngày giờ và nơi phát vé ấy. Đến chỗ đổi xe, ta đi xuống đề rồi lên một chiếc xe khác chỉ đưa vé đổi xe, không phải trả tiền nữa. Một đôi khi chỉ giả tiền xe một lượt mà ta có thể đi được ba chuyến xe như thế này.

Khi Thom và Jim bàn về những xe đò ở Linden, hai người không có ý nói đến xe đò có nhiều ít nhưng nói đến con đường xe đò chạy. Dùng chữ bás thay cho bás rùwt để chỉ con đường xe chạy là một tỷ-dụ dùng rất thông thường trong bất cứ một ngôn ngữ nào, tuy rằng những thí-dụ đem ra dùng thường khác nhau trong mỗi ngôn-ngữ. Trong khi học tiếng Anh, bạn chỉ có việc nhận những tỷ-dụ người ta dùng thế nào như thế ấy, đừng mong những tỷ-dụ giống hệt như trong tiếng Việt, và cũng đừng mong những tỷ-dụ đi sát với lý-luận của bạn.

26.4 Một số đông những đại-học ở bên Mỹ cho in ra những bản-đồ của khu trường và những nơi lân-cận cốt để giúp sinh-viên mới đến tìm đường được dễ-dàng.

26.5 ²ðæts ǧəst ðə ³trábɪl¹‖ là một cách nói thân-mật, để chỉ rằng câu chuyện ta đang nói là một vấn-đề phiền-phức, khó giải-quyết. Một đôi khi câu ấy dùng để nhấn mạnh riêng một vấn-đề nào đó khó giải-quyết để tương-phản với một vấn-đề khác, tuy rằng trong trường-hợp này ǧəst thường phải có dấu nhấn mạnh.

26.6 gréhb là một chữ nói thân mật có nghĩa là lấy mau lên. Nhiều khi chữ ấy có nghĩa là lấy lên, và thường dùng cho vật hữu-hình.

CHƯƠNG 6 — BÀI 27

Bước thứ nhứt — Lần-lượt tập những mục ôn phát-âm dưới đây.

ÔN PHÁT-ÂM

27(1) Trong ký-âm, những thể yə và yúw thường phân cách chữ đứng trước tận cùng bởi t hay d bằng một cái gạch ngang. t-y và d-y chỉ nhiều cách phát-âm. Khi nói cẩn-thận những chữ này có thể đọc nghe như t y và d y. Khi nói nhanh hơn hai chữ thường nghe dính vào nhau nghĩa là nghe như ty và dy. Rất nhiều khi những kết-âm này nghe như ʧ và ʤ, hay như những nguyên-âm đơn č và ǧ. Như thế chữ ta viết díd-yə có thể đọc nghe như díd yə, dídyə, díʤə, hoặc díǧə. Chữ cuối cùng này thông-dụng nhứt. dídǧə còn có thu gọn lại nữa thành ǧə. Lẽ tự-nhiên trong tất cả những chữ trên này yúw có thể cho yə.

Thầy giáo sẽ đọc mỗi câu dưới đây tự-nhiên và nhanh như khi nói chuyện. Bắt chước cả cách phát-âm và cách nói nhanh chậm của thầy. Dùng phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI.

²wôwnt-yuw kəm ə³lɔ́ŋ³‖

²wôwnt-yuw kəm ³wíð mìy³‖

Won't you come along?

Won't you come with me?

²dôwnt-yuw hæv ðə ³bǽgɪǧ³‖

²dôwnt-yuw gôw bày ³tǽksiy³‖

²dîdɪnt-yuw gôw təðə ³stéyšɪn³‖

²dîdɪnt-yuw kəm bày ³bás³‖

²dîd-yuw gôw təðə ³kǽhmpɪs³‖

²hâw dîd-yuw nôw ³ðǽt¹‖

²hwêhr did-yuw ³gów¹‖

²hwâdid-yuw ɪk³spékt¹‖

Don't you have the baggage?

Don't you go by taxi?

Didn't you go to the station?

Didn't you come by bus?

Did you go to the campus?

How did you know that?

Where did you go?

What did you expect?

27(2) Lần lượt đọc những câu dưới đây với phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI vừa để ý nhứt những kết-âm ʦ, ʣ, và sɪz tận cùng một chữ.

Nếu bạn chắc rằng bạn đọc những kết-âm trên đúng theo cách phát-âm, bạn sẽ đọc những kết-âm tương-tợ khác một cách dễ-dàng.

²its tên ³sénts¹‖
²|índɪn hæ̂z ǧɪst tûw ³rúwts¹‖
²hwâts ðə ³prâblɪm¹‖
²ðæ̂ts ə ³búk¹‖
²its ə ³pén¹‖
²its ə ³plézər¹‖
²lêts ³gów¹‖
²ðə ³bás²|³kɔ̂hsts lês¹‖
²mày ə³mérɪkɪn frêndz²|²kɔ̂hl miy ³tám¹‖
²ðêhr ər tûw ³blǽk bòhrdz¹‖
²ðêhr ər fâyv ³básɪz ɔnðə rûwt¹‖
²dûw yuw hæ̂v ðə ³súwt kèysɪz³‖

It's ten cents.
Linden has just two routes.
What's the problem?
That's a book.
It's a pen.
It's a pleasure.
Let's go.
The bus costs less.
My American friends call me Tom.
There are two blackboards.
There are five busses on the route.
Do you have the suitcases?

27(3) Ta đã nói trước trong một bài chú-thích về văn-phạm (17.4d) rằng thể ngắn của ɪz sau phần nhiều chữ không đọc nghe dính liền với chữ trước, nhưng đọc riêng biệt hẳn ra. Cách đọc riêng rời ra giữa thể ngắn của ɪz và chữ đứng trước sẽ chỉ bằng một khoảng trống trong ký-âm. Đây có lẻ là một trường-hợp độc nhứt ta thấy một nguyên-âm đơn—s hay z trong trường-hợp đặc biệt nầy—đứng một mình mà không cần phải đọc dính hoặc với chữ đứng trước hoặc với chữ đứng sau. Bạn cần phải phân biệt được trong những thí-dụ dưới đây là âm tận cùng chữ đứng trước s hoặc z, và s hoặc z đọc nghe chậm hơn khi có khoảng trống chỉ dấu nghỉ hơn là khi không có khoảng trống và các chữ đọc dính vào nhau.

Những câu dưới đây cho thí-dụ cả ba thể ngắn của ɪz: s, z, và ɪz. Tập phát-âm những câu nầy bằng phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI, để ý đến cách phát-âm giảng trên nầy. Đọc cả câu nhanh như thường chỉ hơi chậm lại ở âm s hay z và âm tận cùng chữ đứng trên s hay z.

²ðə mæ̂p s ɔnðə ³téybɪl¹‖ The map is on the table.
²mìs kênt s ɔnðə ³bás¹‖ Miss Kent is on the bus.
²ðə bûk s ɔnðə ³téybɪl¹‖ The book is on the table.
²nyùw yôrk s ɔnðə ³mǽp¹‖ New York is on the map.
²mìstər ˌsmîθ s ɔnðə ³bás¹‖ Mr. Smith is on the bus.

²ðə ³tǽksiy²|²z ³fǽhstər¹‖ The taxi is faster.
²ǧów z ɔnðə ³bás¹‖ Joe is on the bus.
²|índɪn z ðə nêks ³stáp¹‖ Linden is the next stop.
²ðə stêyšɪn z ɔnðə ³mǽp¹‖ The station is on the map.
²ðə tâwn z ɔnðə ³mǽp¹‖ The town is on the map.
²mày nêym z ³ǧím¹‖ My name is Jim.
²ðə pên z ɔnðə ³téybɪl¹‖ The pen is on the table.
²ǧîm z ɔnðə ³bás¹‖ Jim is on the bus.
²ðə prâblɪm z ³ðís¹‖ The problem is this.
²ðə trâbɪl z ³ðís¹‖ The trouble is this.
²ðə pênsɪl z ɔnðə ³téybɪl¹‖ The pencil is on the table.
²ðə fêhr z tên ³sénts¹‖ The fare is ten cents.
²hwêhr z ðə ³kǽhmpɪs¹‖ Where is the campus.
²ðêhr z ðə ³bás¹‖ There's the bus.

²ðə bâs ɪz ³kámiŋ¹‖ The bus is coming.
²ðə kæ̂hmpɪs ɪz ɔnðə nôhrθ sâyd əv ³táwn¹‖ The campus is on the north side of town.
²ðə sûwt kèys ɪz æ̀t ðə ³stéyšɪn¹‖ The suitcase is at the station.
²ðə bæ̂gɪǧ ɪz æ̀t ðə ³stéyšɪn¹‖ The baggage is at the station.
²hwîč ɪz ³bétər¹‖ Which is better?
²hâw mâč ɪz ðə ³tǽksiy¹‖ How much is the taxi?
²hâw mâč ɪz ðə ³mǽp¹‖ How much is the map?
²hwîč ɪz ðə nôhrθ ɪn ³sáwθ bâs¹‖ Which is the north-and-south bus?

Bài tập ở nhà — Trước hết, CHE PHẦN VIỆT tập những câu nói chuyện trong bài 26.
Đoạn, TẬP VĂN-PHẠM (coi bài tập ở nhà trong bài 22) những mục văn-phạm dưới đây.

Bước thứ nhì — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT những câu nói chuyện trong bài 26, tập cả những phần chấp câu và phần trọn nghĩa.

Bước thứ ba — TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI những câu nói chuyện trên đây, dùng thì-giờ còn lại.

Bài tập ở nhà — Trước hết, CHE PHẦN VIỆT tập những câu nói chuyện trong bài 26.
Đoạn, TẬP VĂN-PHẠM (coi bài tập ở nhà trong bài 22) những mục văn-phạm dưới đây.

27.1a

cái ga	một cái ga	ðə stéyšɪn	ə stéyšɪn	the station	a station
cái cửa sổ phía đông	một cái cửa sổ phía đông	ðiy îyst wíndow	ən îyst wíndow	the east window	an east window
phấn	chút phấn	ðə čɔ́hk	səm čɔ́hk	the chalk	some chalk
những cái bút chì	vài cái bút chì	ðə pénsɪlz	səm pénsɪlz	the pencils	some pencils

Những chữ có gạch dưới ở cột trái là quán-từ định (xem mục văn-phạm 22.2a—b).

Những chữ có gạch dưới ở cột mặt là quán-từ bất-định.

Một danh-từ dùng với quán-từ bất-định đem vào câu chuyện như là người, vật hay đồ-vật mà trước chưa nói đến. Bạn nhớ rằng khi ta dùng quán-từ định ta có ý chỉ người, vật hay đồ vật mà ta đã biết rồi hoặc đã bàn tới rồi trong câu chuyện. Quán-từ bất-định còn dùng với nhiều nghĩa nữa mà ta sẽ lần-lượt học trong khi nào có thí-dụ.

Các thể của quán-từ bất-định đều có dấu nhấn nhẹ.

27.1b

một cái ga	ə stéyšɪn	a station
một người bạn	ə frénd	a friend
một cái bút chì	ə pénsɪl	a pencil
một trái cam ngon	ə gûd ɔ́rɪnǧ	a good orange
một trái cam	ən ɔ́rɪnǧ	an orange
một người bạn Mỹ	ən əmérikɪn frênd	an American friend

Quán-từ bất-định có thể ə hay ən trước danh-từ số ít, mà ta gọi là đơn-tính danh-từ, nghĩa là những danh-từ đếm được.

Hình-thức ə hay ən được dùng tùy theo âm đầu của chữ kế: ə nếu âm kế là một phụ-âm, ən nếu âm kế là một mẫu-âm.

27.1c

chút phấn	səm čɔ́hk	some chalk
chút thì-giờ	səm táym	some time
vài cái bút chì	səm pénsɪlz	some pencils

Quán-từ bất-định có thể səm trước những danh-từ số ít khác, mà ta gọi là bất đơn-tính danh-từ nghĩa là những danh-từ không thể đếm được, và trước bất cứ danh-từ số nhiều nào.

Khi nào dùng səm thay thế cho ə và ən vì vậy không tùy theo âm của chữ kế. Có một số danh-từ đi với ə hay ən; có một số danh-từ khác đi với səm.

27.1d

chút phấn	səm čɔ́hk	some chalk
một cái bút chì	ə pénsɪl	a pencil
vài cái bút chì	səm pénsɪlz	some pencils
một bút chì	wân pénsɪl	one pencil
hai bút chì	tûw pénsɪlz	two pencils

Bất đơn-tính danh-từ là những danh-từ số ít thường dùng sau quán-từ bất-định səm. Bất đơn-tính danh-từ thường không dùng với những con số và thường không có số nhiều (coi thí-dụ thứ nhứt trên đây).

Đơn-tính danh-từ khi là số ít thì dùng với quán-từ bất-định ə hay ən. Đơn-tính danh-từ có số nhiều, và có thể dùng với bất cứ con số nào đứng liền trước (coi loại thí-dụ thứ hai trên đây).

27.2a

Linden là ga sau.	²lîndɪn z ðə nêks ³stéyšɪn¹/	Linden is the next station.
Ba ngày cuối cùng tôi ở đó.	²ày spênt ðə lâhst θrîy ³déyz ðêhr¹/	I spent the last three days there.
Làm ơn giả lời câu hỏi sau.	²plîyz âhnsər ðə nêkst ³kwéscɪn¹/	Please answer the next question.
Tôi không hiểu câu hỏi cuối cùng.	²ày dîdɪnt ândər ³stæhnd²|²ðə lâhst ³kwéscɪn¹/	I didn't understand the last question.

Trước một loại chữ quán-từ-định thường được dùng luôn, nhưng quán-từ bất-định ít khi được dùng tới. Thí-dụ về loại chữ này ta đã học tới đây là néks và lâhst.

27.2b

Làm ơn đóng cái cửa.		²plîyz klôwz ðə ³dóhr¹/	Please close the door.
Làm ơn đóng một cái cửa.	(a)	²plîyz klôwz ə ³dóhr¹/	Please close a door.
Đấy ở phía bắc thành-phố.		²îts ɔn ðə nôhrθ sâyd əv ³táwn¹/	It's on the north side of town.
Đấy ở một phía bắc thành-phố.	(b)	²îts ɔn ə nôhrθ sâyd əv ³táwn¹/	It's on a north side of town.
Việc gì thế?		²hwâts ðə ³práblɪm¹/	What's the problem?
Một vấn-đề là gì?	(c)	²hwâts ə ³práblɪm¹/	What's a problem?

Khi dùng với đơn-tính-danh-từ số ít, quán-từ bất-định ngụ-ý rằng người nói chỉ nói tới một trong những sự đồ vật người đó bàn tới. Trong trường-hợp chỉ có riêng một vật, ta dùng quán-từ-định. Như thế trong từng hai câu trên đây, câu thứ nhì là một câu có thể dùng được trong tiếng Anh nhưng nghe hơi buồn cười. Câu (a) ngụ-ý có nhiều cửa muốn đóng cái cửa nào cũng được. Câu (b) ngụ-ý thành-phố có hai phía Bắc. Câu (c) có thể hiểu theo hai nghĩa: một là 'một vấn-đề là gì?', hai là 'một trong điều làm anh phải phiền lòng là gì?'

27.2c

Chúng ta cầm lấy đồ lên!		²lêts grâhb ðə ³bágɪǧ¹/	Let's grab the baggage.
Chúng ta cầm lấy vài món đồ lên!	(a)	²lêts grâhb səm ³bágɪǧ¹/	Let's grab some baggage.
Cám ơn đã giúp tôi.		²θâŋks fər ðə ³hélp¹/	Thanks for the help.
Cám ơn đã giúp tôi chút ít.	(b)	²θâŋks fər səm ³hélp¹/	Thanks for some help.
Đó là điều phiền.		²ðæts ðə ³tráblɪ¹/	That's the trouble.
Đó là một ít điều phiền.	(c)	²ðæts səm ³tráblɪ¹/	That's some trouble.
Ăn uống tốn tiền lắm.		²ðə mîylz ³kóhst ə lât¹/	The meals cost a lot.
Vài bữa ăn tốn tiền lắm.	(d)	²səm mîylz ³kóhst ə lât¹/	Some meals cost a lot.
Chúng ta cầm lấy va-li lên!		²lêts grâhb ðə ³súwt kèysɪz¹/	Let's grab the suitcases.
Chúng ta cầm lấy vài cái va-li lên!	(e)	²lêts grâhb səm ³súwt kèysɪz¹/	Let's grab some suitcases.

Nghĩa của quán-từ bất-định dùng với bất đơn-tính danh-từ khi ở số nhiều (nghĩa là khi có thể səm) thì tương-tợ nghĩa của quán-từ bất-định dùng với đơn-tính danh-từ khi ở số ít (nghĩa là khi có thể ə hay ən). Ở đây səm ngụ-ý ta chỉ chọn một vài trong số đồ vật ta đang nói tới.

Vì vậy trong từng hai câu trên đây, câu thứ nhì nghe có vẻ buồn cười. Câu (a) và (e) ngụ-ý cầm lấy đồ một cách gian lận vì có nghĩa chọn vài cái trong một số va-li. Câu (b) ngụ-ý người kia có thể giúp nhiều hơn thế. Câu (c) và (d) nghĩa không được rõ nếu ta không hiểu hai câu ấy được nói trong trường-hợp nào.

Tất cả những câu trên này (a—e) có thể dùng rất đúng trong trường-hợp mà ta cần phải lựa chọn, thí-dụ một người đang bảo một người khác khiêng hộ đồ hành-lý của hành-khách lên trên xe đò, người đó có thể nói:

²lêts grâhb səm ³súwt kèysɪz¹/	Let's grab some suitcases.
²ɪtɪl bîy səm ³hélp¹/	It'll be some help.

27.3a

Đây là giấy.	²ðîs iz ³péypər¹/	This is paper.
Đây là phấn.	²ðîs iz ³čɔ́hk¹/	This is chalk.
Đây là nước.	²ðîs iz ³wɔ́tər¹/	This is water.
Đây là cuốn sách.	²ðîs iz ə ³búk¹/	This is a book.
Đây là cái cửa.	²ðîs iz ə ³dóhr¹/	This is a door.
Đây là chiếc xe đò.	²ðîs iz ə ³bés¹/	This is a bus.

Thường-thường bất đơn-tính danh-từ chỉ những vật mà ta cho là không có hình-thể riêng-biệt, không có thể đếm được, còn đơn-tính danh-từ thì chỉ những vật có hình-thể riêng-biệt có thể đếm được. Điều nầy có thể nhận thấy ở trên đây nhờ có những chữ "cuốn", "cái", "chiếc" trong những câu tiếng Việt đã dịch ở những câu tiếng Anh có đơn-tính danh-từ số ít, và không có những chữ nầy trong những câu dịch ở những câu tiếng Anh có bất đơn-tính danh-từ.

Trong sáu câu trên đây cách dịch từ tiếng Anh ra tiếng Việt tương-đối nhau. Tuy vậy cũng có những trường-hợp một danh-từ có thể là đơn-tính danh-từ trong một tiếng nói và là bất đơn-tính danh-từ trong một tiếng nói khác. Vậy đừng có tưởng lúc nào bạn cũng có thể do câu dịch tiếng Việt mà đoán được một chữ Anh là một đơn-tính danh-từ hay là một bất đơn-tính danh-từ.

Bất đơn-tính danh-từ trong tiếng Anh thường nhiều khi dùng không có quán-từ-định (ðə) hay quán-từ-bất-định (có hình-thức səm) đứng trước. Còn đơn-tính danh-từ số ít không mấy khi dùng không có quán-từ định (ðə) hay quán-từ-bất-định (có hình-thức ə hay ən), hoặc một trong những chữ sau nầy ðîs, ðét, yúhr, máy và áwər đứng trước.

27.3b

Làm ơn cho tôi nước (nếu không tôi chết khát mất).	(a) ²plîyz gîv mìy ³wɔ́tər¹/	Please give me water.
Làm ơn cho tôi ít nước (đừng cho nhiều)	(b) ²plîyz gîv mìy səm ³wɔ́tər¹/	Please give me some water.
Làm ơn cho tôi nước (chớ không phải sữa).	(c) ²plîyz gîv mìy ðə ³wɔ́tər¹/	Please give me the water.
Họ gởi sách cho tôi (đấy là những thứ họ gửi cho tôi).	(a) ²ðèy sènt mìy ³búks¹/	They sent me books.
Họ gửi cho tôi vài cuốn sách (chỉ có vài cuốn thôi).	(b) ²ðèy sènt mìy səm ³búks¹/	They sent me some books.
Họ gửi sách cho tôi (chớ không phải giấy).	(c) ²ðèy sènt mìy ðə ³búks¹/	They sent me the books.
Ở nhà người ta gọi anh ấy là Jim (đấy là cách người ta gọi anh ấy).	(a) ²pîypɪl ɪt ³hówm²|²kɔ̂hlim ³ǧím¹/	People at home call him Jim.
Ở nhà một ít người gọi anh ấy là Jim (chớ không phải tất cả mọi người).	(b) ²səm pîypɪl ɪt ³hówm²|²kɔ̂hlim ³ǧím¹/	Some people at home call him Jim.
Những người ở nhà gọi anh ấy là Jim (chớ không phải những ở đây).	(c) ²ðə pîypɪl ɪt ³hówm²|²kɔ̂hlim ³ǧím¹/	The people at home call him Jim.

Những câu trên đây hi-vọng sẽ cho bạn nhận thấy rõ những bất đơn-tính danh-từ và những danh-từ số nhiều trong tiếng Anh khi không dùng với một quán-từ nào (a), khi dùng với một quán-từ bất-định, và khi dùng với một quán-từ-định khác nghĩa nhau như thế nào.

Những câu trong không dùng một quán-từ nào có nghĩa rộng và nói chung hơn cả. Những câu dùng với səm ngụ-ý chỉ lấy một phần. Những câu dùng với ðə ngụ-ý rằng người ta đương nói chuyện với hiểu ta muốn nói đến nước nào, sách nào, người nào; ðə thường có ý muốn tương-phản với một việc khác.

27.3c

Lấy bút mực và bút chì (ấy là những vật mà bạn cần dùng để viết).	(a)²gêt pên ɪn ³pénsɪl¹/	Get pen and pencil.
Lấy một cái bút mực và một cái bút chì (bạn chỉ cần một cái trong mỗi thứ).	(b)²gêt ə pên ɪn ə ³pénsɪl¹/	Get a pen and a pencil.
Lấy cái bút mực và cái bút chì (bạn không cần cái chi khác hơn).	(c)²gêt ðə pên ɪn ðə ³pénsɪl¹/	Get the pen and the pencil.

Đơn-tính danh-từ số ít dùng không có quán-từ như ở câu (a), hoặc đứng sau quán-từ bất định như trong câu (b) bà đứng sau quán-từ-định như trong câu (c) có nghĩa khác nhau cũng như những bất đơn-tính danh-từ khi ở những trường-hợp trên nầy. Tuy vậy đơn-tính danh-từ khi không có quán-từ hoặc một trong những chữ nầy yúhr, máy, áwər, ðís và ðát chỉ đứng trên một loại biểu-ngữ. Những biểu-ngữ mà bạn đả học là: ²bày ³bás¹/ , ²bày ³tæksiy¹/, ²bày ³tréyn¹/ , ²èt ³hówm¹/ .

Nên chú-ý rằng ta nói ²bày ³tréyn¹/ nhưng lại nói luôn-luôn ²ɔn ə ³tréyn¹/ hoặc ²ɔn ðə ³tréyn¹/

27.3d

Lật tới trương bầy.	²tâhm tə pêyʤ ³sévɪn¹/	Turn to page seven.

Khi một đơn-tính danh-từ số ít đứng sau một số đếm chỉ thứ-tự thì không cần phải có quán-từ đứng trước. Dưới đây là thêm vài thí-dụ nữa: bûk wán, prâblɪm síks, tréyn ilévɪn, rûwt síks, kwésčɪn náyn.

27.4a

Chiếc xe đò đi lại bến xe.	²ðə bâs gôwz təðə ³stéyšɪn¹/	The bus goes to the station.
Nó đi lại bến xe.	²it gôwz təðə ³stéyšɪn¹/	It goes to the station.
Anh bạn tôi gọi tôi là Tom.	²mày frênd kɔ̂hlz mìy ³tám¹/	My friend calls me Tom.

Chữ gạch dưới trong mỗi câu trên là thể z của một động-từ.

Thể z được dùng khi nào chủ-từ là một danh-từ số ít hay là một trong những đại-danh-từ híy, šíy , ít, ðís, ðát ; hay những đại-danh-từ hwíč hoặc hwát khi thế danh-từ số ít.

Vậy íz là thể z của bíy.

27.4b

Tôi đi lại bến xe.	²ày gôw təðə ³stéyšɪn¹/	I go to the station.
Chiếc xe đò đi lại bến xe.	²ðə bâs gôwz təðə ³stéyšɪn¹/	The bus goes to the station.
Chúng nó chạy hướng Đông, hướng tây.	²ðèy rân îyst ɪn ³wést¹/	They run east and west.
Nó chạy hướng Đông, hướng tây.	²it rânz îyst ɪn ³wést¹/	It runs east and west.
Xe đò đến.	²hîhr kâm ðə ³básɪz¹/	Here come the busses.
Một chiếc xe đò đến.	²hîhr kâmz ə ³bás¹/	Here comes a bus.

Ta hợp thể z bằng cách thêm z vào thể thường của động-từ.

27.4c

Hai chiếc xe đò đều ít tốn hơn.	²bôwθ ðə bâsɪz ³kɔ́hst lês¹/	Both the busses cost less.
Xe đò ít tốn hơn.	²ðə bâs ³kɔ́hsts lês¹/	The bus costs less.
Họ giúp tôi.	²ðèy ³hélp mìy¹/	They help me.
Anh ấy giúp tôi.	²hìy ³hélps mìy¹/	He helps me.

Khi nào âm cuối của thể thường là p t k f θ thì ta hợp thể z bằng cách thêm s chứ không phải z vào thể thường của động-từ.

27.4d

Tôi đổi xe đò.	²ày čêynǧ ³básɪz¹/	I change busses.
Bạn tôi đổi xe đò.	²mày frênd čêynǧɪz ³básɪz¹/	My friend changes busses.

Nếu âm chót của thể thường là s z š ž č ǧ thì ta thêm ɪz chứ không phải z vào thể thường của động-từ để làm thể z.

27.4e

Những cách nào?	²hwîč ³wéyz¹/	Which ways?
Mười xu.	²tên ³sénts¹/	Ten cents.
Những chiếc xe đò.	²ðə ³básɪz¹/	The busses.
Chiếc xe đò đi lại bến xe.	²ðə bâs gôwz təðə ³stéyšɪn¹/	The bus goes to the station.
Tom đi xuống xe.	²tâm gèts ³ɔ́hf¹/	Tom gets off.
Bạn tôi đổi xe đò.	²mày frênd čêynǧɪz ³básɪz¹/	My friend changes busses.

Ba cách tận cùng thể z của động-từ cũng giống như ba cách tận cùng những danh-từ số nhiều (22.1b—d), và ở đây cũng vậy ta tùy theo âm chót của chữ đứng trước mà lựa thể nào dùng cho hợp.

27.4f

Chúng ta có thể đi lại ga.	²wìy kɪn gôw təðə ³stéyšɪn¹/	We can go to the station.
Bạn tôi có thể đi lại ga.	²mày frênd kɪn gôw təðə ³stéyšɪn¹/	My friend can go the station.

Nguyên-thể trợ-động tuy giống động-từ nhiều chỗ, khác ở chỗ không có thể z. Chủ-từ nào cũng chỉ dùng một thể thường của nguyên-thể trợ-động.

27.4g

Phải anh đương học không?	²àhr yùw ³stádiyiŋ³‖	Are you studying?
Phải bạn tôi đương học không?	²ìz mày frênd ³stádiyiŋ³‖	Is my friend studying?

Như bạn đã biết thể z của bíy là íz. Thể nầy thường có hình-thức z, s, và ɪz.

27.4h

Tôi có đồ hành-lý.	²ày hàev ðə ³bégɪǧ¹/	I have the baggage.
Bạn tôi có đồ hành-lý.	²mày frênd hâz ðə ³bégɪǧ¹/	My friend has the baggage.

Thể z của háev trái với thường lệ là ház.

27.4i

Tôi làm sao đi tới đó?	²hâw duw ày ³gét ðêhr¹/	How do I get there?
Tom làm sao đi tới đó?	²hâw dəz tâm ³gét ðêhr¹/	How does Tom get there?
Ý anh muốn nói sao?	²hwât dùw yə ³míyn¹/	What do you mean?
Nước nghĩa là gì?	²hwât dəz ³wɔ́tər¹|¹míyn¹/	What does 'water' mean?

Thể z của dúw trái với thường lệ là dəz.

27.5

Họ không đi lại ga sao?	²dôwnt ðèy gôw təðə ³stéyšɪn³‖	Don't they go to the station?
Xe đò không chạy lại ga sao?	²dêzɪnt ðə bâs gôw təðə ³stéyšɪn³‖	Doesn't the bus go to the station?
Tôi không biết tiếng Anh rành lắm.	²ày dôwnt nôw mêč ³íŋgliš¹/	I don't know much English.
Tom không biết tiếng Anh rành lắm.	²tâm dêzɪnt nôw mêč ³íŋgliš¹/	Tom doesn't know much English.

dəzɪnt là hình-thức thu-gọn của dəz nát, cũng như dównt là hình-thức thu-gọn của dúw nát. Hai hình-thức thu-gọn ấy được dùng nhiều hơn là hình-thức trọn tương-đối.

27.6

Người bạn tôi biết tiếng Anh.	²mày frênd nôwz ³íŋgliš¹/	My friend knows English.
Người bạn tôi không biết tiếng Anh.	²mày frênd dâzınt nôw ³íŋgliš¹/	My friend doesn't know English.
Người bạn tôi có biết tiếng Anh không?	²dəz mày frênd nôw ³íŋgliš³|	Does my friend know English?
Người bạn tôi không biết tiếng Anh sao?	²dâzınt mày frênd nôw ³íŋgliš³|	Doesn't my friend know English?

Những chữ chót có gạch dưới trong mỗi câu trên đây là động-từ chánh. Phần gạch dưới trong mỗi câu, dầu là một chữ hay nhiều, dầu là liền nhau hay phân-cách, gọi là phần động-từ. Chữ thứ nhứt có gạch dưới gọi là tiền-động-từ của phần động-từ. Trong câu thứ nhứt, chữ thứ nhứt có gạch dưới cũng là chữ chót có gạch dưới, thế cho nên nówz vừa là tiền-động-từ vừa là động-từ chánh trong câu.

Tiền-động-từ của một phần động-từ dùng theo thể thường hay thể z là tùy theo chủ-từ. Đây không phải là trường-hợp của nguyên-thể trợ-động vì nguyên-thể trợ-động không có thể z. Ngoài tiền-động-từ ra những động-từ khác trong phần động-từ không cần đổi thể.

27.7a

Tôi không đi lại bến xe.	²ày dôwnt gôw təðə ³stéyšın¹/	I don't go to the station.
Bạn tôi không đi lại bến xe.	²mày frênd dâzınt gôw təðə ³stéyšın¹/	My friend doesn't go to the station.

Khi nào, như trong những câu trên đây, dúw là tiền-động-từ của một phần động-từ mà trong ấy một động-từ khác làm động-từ chánh thì ta nói rằng dúw đóng vai tuồng của một trợ-động chánh.

Đây là một cách dùng dúw mà ta đã bàn tới: dúw dùng làm trợ-động trong những câu phủ-định và trong những câu hỏi.

27.7b

Tôi làm cái đó được.	²ày kın ³dúwit¹/	I can do it.
Tom làm cái đó được.	²tâm kın ³dúwit¹/	Tom can do it.
Anh đương làm giỏi lắm.	²yùhr dûwiŋ vêriy ³wél¹/	You're doing very well.

Trái lại, trong những câu trên đây dúw đóng vai động-từ chánh.

Khi là động-từ chánh dúw có nghĩa tựa-tựa như 'làm' (tuy có thể thay đổi ít nhiều mà ta phải học lần-lần).

27.7c

Tôi làm gì với anh ấy bây giờ?	²hwât duw ày ³dúw wìðım¹/	What do I do with them?
Jim làm gì với anh ấy bây giờ?	²hwât dəz ǰîm ³dúw wìðım¹/	What does Jim do with them?
Anh không làm như vậy.	²yùw dôwnt ³dúw ðât¹/	You don't do that.

Những câu trên nầy có những phần động-từ mà trong ấy dúw vừa là động-từ chánh, vừa là trợ-động. Khi là một động-từ chánh dúw có thể thường và có thể z như khi là một trợ-động. Nhưng là một trợ-động dúw thường có dấu nhấn vừa và dấu nhấn nhẹ, còn khi là động-từ chánh dúw cung như các động-từ khác có dấu nhấn mạnh và dấu nhấn thường.

Trợ-động dúw thường đọc dính liền với đại danh-từ đứng sau. Thể thường của trợ-động thường dùng dưới hình-thức hợp ngắn thức do. Khi nào dúw là động-từ chánh thì hình-thức nầy không thể dùng được.

27.8a

Tôi lìa chỗ đó tối hôm qua.	²ày lêft ðêhr lâhst ³náyt¹/	I left there last night.
Hôm qua tôi có để chút ít thì-giờ học bài.	³yéstərdèy²|²ày spênt səm tâym ³stádiyiŋit¹/	Yesterday I spent some time studying it.
Tôi ở Nữu-Ước trong ba bữa chót.	²ày spênt ðə lâhst θrîy dêyz in nyùw ³yórk¹/	I spent the last three days in New York.

Họ có gởi cho tôi một bản-đồ.	²ðey sênt mìy ə ³mæp¹‖	They sent me a map.
Tôi có lấy giấy sang xe cho chúng ta.	²ày gât ³træhnsfàhrz fôhrəs¹‖	I got transfers for us.

Những chữ có gạch dưới là thể quá của động-từ. Dùng thể quá là một cách thông-dụng để nói đến chuyện xảy ra trong dĩ-vãng.

27.8b

Làm sao đi lại đó?	³hâw kɪnyə ³gét ðehr¹‖	How can you get there?
Hôm qua tôi đi lại đó bằng xe đò.	²yéstərdèy²|²ày gât ðehr bày ³bás¹‖	Yesterday I got there by bus.
Tôi có thể lấy giấy sang xe đò cho chúng ta.	²ày kɪn gêt ³træhnsfàhrz fôhrəs¹‖	I can get transfers for us.
Tôi đã lấy giấy sang xe cho chúng ta.	²ày gât ³træhnsfə¹ɹz fôhrəs¹‖	I got transfers for us.

gát là thể quá của động-từ gét mà bạn đã biết thể đơn-giản.

27.8c

Tôi có thể lìa đi bây giờ.	²ày kɪn ³líyv nâw¹‖	I can leave now.
Tôi lìa đi tối hôm qua.	²ày lêft lâhst ³náyt¹‖	I left last night.
Họ có thể gởi cho anh một bản-đồ.	²ðey kɪn sênd yùw ə ³mæp¹‖	They can send you a map.
Họ có gởi cho tôi một bản-đồ.	²ðey sênt mìy ə ³mæp¹‖	They sent me a map.
Tôi có thể để ba ngày ở lại Nữu-Ước.	²ày kɪn spênd θríy ³déyz²|²in nyùw ³yórk¹‖	I can spend three days in New York.
Tôi có ở lại Nữu-Ước ba ngày.	²ày spênt θríy ³déyz²|²in nyùw ³yórk¹‖	I spent three days in New York.

Ba chữ có gạch dưới là thể thường có ba thể quá nầy đi đôi theo: léft, sént, spént.
Động-từ lấy thể quá thường đổi âm, không còn giống thể thường nữa. Âm có thể đổi nhiều cách, mà đây là những cách mà ta đã gặp:

trung-âm khác	gét	gát			get, got
chung-âm khác	spénd	spént	sénd	sént	spend, spent; send, sent
trung-âm và chung-âm đều khác	líyv	léft			leave, left

Phần đông động-từ lấy thể quá đổi âm theo một kiểu-mẫu mà ta sẽ có dịp bàn đến.

CHƯƠNG 6 —— BÀI 28

Bước thứ nhứt —— Tập văn-phạm những mục dưới đây.

VĂN-PHẠM

28.1 Đọc lên tiếng những câu dưới đây và điền vào chỗ trống một thể của quán-từ-định cho hợp.

²ɪz ___ nêks stêyšɪn ³líndɪn³‖	Is ___ next station Linden?
²ɪz ðə nêks stêyšɪn ³líndɪn³‖	Is the next station Linden?
1. ²ày gât ___ ³træhnsfàhrz fôhrəs¹‖	I got ___ transfers for us.
2. ²hwət dùw ày dûw wìð ___ ³áðər træhnsfàhr¹‖	What do we do with ___ other transfer?
3. ²dəzɪnt ðɪs bəs gôw tùw ___ ³kæhmpɪs³‖	Doesn't this bus go to ___ campus?
4. ²dəzɪnt ___ bəs gôw təðə ³kæhmpɪs³‖	Doesn't ___ bus go to the campus?
5. ²dəzɪnt ___ ³áðər bəs gôw təðə kæhmpɪs³‖	Doesn't ___ other bus go to the campus?
6. ²ðæts ǧəst ___ ³trəbɪl¹‖	That's just ___ trouble.
7. ² ___ ³áðər rûwt²|²gôwz nôhrθ ɪn ³sáwθ¹‖	___ other route goes north and south.

8. ²ðə ³kǽhmpɪs²|²ɪz ɔn___³nórθ sâyd əv tâwn¹‖ — The campus is on___north side of town.
9. ²ðə ³kǽhmpɪs²|²ɪz ɔn___³íyst sâyd əv tâwn¹‖ — The campus is on___east side of town.
10. ²ðèy sènt mìy___³mǽp¹‖ — They sent me___map.
11. ²wìy gèt ɔ̂hf èt___nêkst ³stáp¹‖ — We get off at___next stop.
12. ²wìy gèt ɔ̂hf èt___³ʌðər stâp¹‖ — We get off at___other stop.
13. ²___³ʌðər bâs²|²ɪz wêytɪŋ ðêhr ³náw¹‖ — ___other bus is waiting there now.
14. ²hwâts___³prábləm¹‖ — What's___problem?
15. ²hwât ər___³prábləmz¹‖ — Where are___problems?
16. ²dûw yùw hæ̂v___³bǽgɪʤ³‖ — Do you have___baggage?
17. ²dûw yùw hæ̂v___³ʌðər bǽgɪʤ³‖ — Do you have___other baggage?
18. ²ày hæ̂v___³súwt kèys¹‖ — I have___suitcase.
19. ²dûw yùw hæ̂v___³súwt kèysɪz³‖ — Do you have___suitcases?
20. ²hwêhr z___³tǽksiy¹‖ — Where is___taxi?
21. ²hwêhr dûw___³tǽksiyz stâp¹‖ — Where do___taxis stop?
22. ²___ə³mérikɪn nêym²|²ɪz ³tám¹‖ — ___American name is Tom.
23. ²hwêhr z___ʌðər ³tǽksiy¹‖ — Where is___other taxi?
24. ²kɪn yùw ǽhnsər___³kwésčɪn³‖ — Can you answer___question?
25. ²hwêhr ər___³bʌsɪz¹‖ — Where are___busses?
26. ²dûw yùw hæ̂v___³fêhr³‖ — Do you have___fare?
27. ²___nêym iz ʤêymz mɪk ³dánɪld¹‖ — ___name is James MacDonald.

28.2 Đọc lên tiếng những câu dưới đây và điền vào chỗ trống một thể của quán-từ bất-định cho hợp.

²ɪz lîndɪn___³stéyšɪn³‖ — Is Linden___station?
²ɪz lîndɪn ə ³stéyšɪn³‖ — Is Linden a station?

1. ²ɪz lîndɪn___³stáp³‖ — Is Linden___stop?
2. ²plîyz gîvər___³pénsɪl¹‖ — Please give her___pencil.
3. ²dûw yùw hæ̂v___³prábləm³‖ — Do you have___problem?
4. ²plîyz gîvər___³prábləm¹‖ — Please give her___problem.
5. ²ày hæ̂v___³sú[illegible]t kèys¹‖ — I have___suitcase.
6. ²plîyz gîvɪm___³péypər¹‖ — Please give him___paper.
7. ²ày hæ̂v___ə³mérikɪn nêym¹‖ — I have___American name.
8. ²ày hæ̂v___hâwm ɪn vyêt ³nǽhm¹‖ — I have___home in Viet Nam.
9. ²lîndɪn hæ̂z___³bʌsɪz¹‖ — Linden has___busses.
10. ²___³tǽksiy²|²ɪz ³fǽhstər²‖ — ___taxi is faster,
²bʌt___³bʌs²|³kɔ́hsts lês¹‖ — but___bus costs less.
11. ²ɪt hæ̂z___³kǽhmpɪs¹‖ — It has___campus.
12. ²dʌzìy hæ̂v___³prábləmz³‖ — Does he have___problems?
13. ²ày spênt___dêy ɪn nyùw ²yórk¹‖ — I spent___day in New York.
14. ²dûw yùw hæ̂v___³pénsɪlz³‖ — Do you have___pencils?
15. ²ày hæ̂v___³[illegible]¹‖ — I have___chalk.
16. ²hîhr kâmz___îyst wêst ³bʌs¹‖ — Here comes___east-west bus.
17. ²kɪn yùw ǽhnsər___îŋglɪš ³kwésčɪn³‖ — Can you answer___English question?

28.3 Trong mỗi câu dưới đây, điền vào chỗ trống thể-dạng cho hợp, hoặc thể z, hoặc thể thường, của động-từ đến trước câu.

gét	²ày___³ɔ́hf ðêhr¹‖	get I___off there.
	²ày gèt ³ɔ́hf ðêhr¹‖	I get off there.
gét	²hìy___³ɔ́hf ðêhr¹‖	get He___off there.
	²hìy gèts ³ɔ́hf ðêhr¹‖	He gets off there.
1. gét	²wìy___³ɔ́hf ðêhr¹‖	get We___off there.
2. hélp	²ðèy ³___mìy¹‖	help They___me.
3. hélp	²ìt ³___mìy¹‖	help It___me.
4. kɔ́hst	²ìt ³___lês¹‖	cost It___less.
5. gów	²ày___təðə ³kǽhmpɪs¹‖	go I___to the campus.
6. rán	²ðèy___íyst ɪn ³wést¹‖	run They___east and west.
7. kɔ́hl	²ʃìy___mìy ³tám¹‖	call She___me Tom.
8. kám	²ày___frəm vyêt ³náhm¹‖	come I___from Viet Nam.
9. nów	²ʃìy___³íŋgliʃ¹‖	know She___English.
10. gów	²mày frêndz___bày ³tǽksiy¹‖	go My friends___by taxi.
11. kɔ́hl	²mày ə³mérɪkɪn frêndz²|²___mìy ³tám¹‖	call My American friends___me Tom.
12. nów	²tâm ³___yùw¹‖	know Tom___you.
13. nów	²wìy ³___yùw¹‖	know We___you.
14. kɔ́hst	²ðèy ³___lês¹‖	cost They___less.
15. kɔ́hst	²ðə bâs ³___lês¹‖	cost The bus___less.
16. gów	²ìt___təðə ³kǽhmpɪs¹‖	go It___to the campus.
17. gów	²ðə bâs___təðə ³kǽhmpɪs¹‖	go The bus___to the campus.
18. gów	²ðèy___təðə ³kǽhmpɪs¹‖	go They___to the campus.
19. rán	²ìt___íyst ɪn ³wést¹‖	run It___east and west.
20. rán	²ðís rûwt___íyst ɪn ³wést¹‖	run This route___east and west.
21. kɔ́hl	²mày frêndz___mìy ³ǧím¹‖	call My friends___me Jim.
22. kám	²ðèy___frəm nyùw ³yórk¹‖	come They___from New York.
23. kám	²mày írênd___frəm nyùw ³yórk¹‖	come My friend___from New York.
24. kám	²ìt___frəm nyùw ³yórk¹‖	come It___from New York.
25. kám	²wìy___frəm nyùw ³yórk¹‖	come We___from New York.
26. kɔ́hl	²píypɪl___mìy ³tám¹‖	call People___me Tom.
27. lív	²tâm___in nyùw ³yórk¹‖	live Tom___in New York.
28. lív	²píypɪl___in nyùw ³yórk¹‖	live People___in New York.
29. lív	²ðèy___in nyùw ³yórk¹‖	live They___in New York.
30. kíyp	²wìy ³___ɪm¹‖	keep We___them.
31. kíyp	²tâm ³___ɪm¹‖	keep Tom___them.
32. kíyp	²ðèy ³___ɪm¹‖	keep They___them.
33. dúw, kíyp	²___tâm ³___ɪm³‖	do, keep ___Tom___them?
34. dównt, kám	²___it___frəm ³líndɪn³‖	don't, come ___it___from Linden?
35. dúw, kɔ́hl	²___mày frênd___yùw ³tám³‖	do, call ___my friend___you Tom?

28.4 Điền vào chỗ trống một thể của động-từ bíy cho hợp; dùng hình-thức ngắn hay hình-thức thu gọn nếu có thể được.

^{2}___ lîndɪn ðə nêks ^{3}stáp^{3}‖	___Linden the next stop?
^{2}iz lîndɪn ðə nêks ^{3}stáp^{3}‖	Is Linden the next stop?
1. ^{2}ày___ ^{3}sɔ́riy^{1}#	I___sorry.
2. ^{2}___ wìy nîhr ^{3}líndɪn^{3}‖	___we near Linden?
3. ^{2}___ yùw gètiŋ ^{3}ɔ́hf ðêhr^{3}‖	___you getting off there?
4. ^{2}___ yùw ^{3}hélpiŋ mìy^{3}‖	___you helping me?
5. ^{2}hìy___ ^{3}wéytiŋ^{1}#	He___waiting.
6. ^{2}wìy___ ^{3}stápiŋ^{1}#	We___stopping.
7. ^{2}___ ðìs ^{3}líndɪn^{3}‖	___this Linden?
8. ^{2}___ hiy nîhr ^{3}líndɪn^{3}‖	___he near Linden?
9. ^{2}ày___ čêkiŋ mày ^{3}súwt kèys^{1}#	I___checking my suitcase.
10. ^{2}___ yùw kə̀miŋ ə^{3}lɔ́hŋ^{3}‖	___you coming along?
11. ^{2}hwêhr___ yùw gôwiŋ ^{3}náw^{1}#	Where___you going now?
12. ^{2}ðǽts hwèhr ^{3}áy___ gôwiŋ^{1}#	That's where I___going.
13. ^{2}hwîč wêy___ ^{3}bétər^{1}#	Which way___better?
14. ^{2}ðə tǽksiy___ ^{3}fǽhstər^{1}#	The taxi___faster.
15. ^{2}šìy___ čêkiŋ ðə ^{3}bǽgɪǧ^{1}#	She___checking the baggage.
16. ^{2}ày___ ǧêymz mɪk ^{3}dánɪld^{1}#	I___James MacDonald.
17. ^{3}máy nêym^{2}|^{2}___ ^{3}ǧím^{1}#	My name___Jim.
18. ^{2}ìt___ ə ^{3}pléžər^{1}#	It___a pleasure.
19. ^{2}mày hôwm___ in nyùw ^{3}yórk^{1}#	My home___in New York.
20. ^{2}___ it tên ^{3}sénts^{3}‖	___it ten cents?
21. ^{2}hâw mə̂č ^{3}___ it^{1}#	How much___it?
22. ^{2}ðə fêhr___ tên ^{3}sénts^{1}#	The fare___ten cents.
23. ^{2}hwêhr___ šiy ^{3}gówiŋ^{1}#	Where___she going?
24. ^{2}ðə ^{3}kǽhmpɪs^{2}|^{2}___ ɔ̀n ðə nôhrθ sâyd əv ^{3}táwn^{1}#	The campus___on the north side of town.
25. ^{2}ðìy ə̂ðər bə̂s___ ^{3}wéytiŋ^{1}#	The other bus___waiting.
26. ^{2}ðìy ə̂ðər bə̂sɪz___ ^{3}wéytiŋ^{1}#	The other busses___waiting.

28.5 Điều vào chỗ trống một thể của động-từ hǽv cho hợp nghĩa là thể thường hay thể z.

^{2}dùw yùw___ yər ^{3}bǽgɪǧ^{3}‖	Do you___your baggage?
^{2}dùw yùw hǽv yər ^{3}bǽgɪǧ^{3}‖	Do you have your baggage?
1. ^{2}ày___ wə̂n ^{3}súwt kèys^{1}#	I___one suit case.
2. ^{2}hìy___ ə ^{3}kwésčɪn^{1}#	He___a question.
3. ^{2}ày___ tên ^{3}súwt kèysɪz^{1}#	I___ten suit cases.
4. ^{2}mày frênd___ ^{3}túw^{1}#	My friend___two.
5. ^{2}wìy___ ə^{3}mérɪkɪn nêymz^{1}#	We___American names.
6. ^{2}dùw yùw___ ən ə^{3}mérɪkɪn nêym^{3}‖	Do you___an American name?
7. ^{2}ǧím___ ə hôwm ìn nyùw ^{3}yórk^{1}#	Jim___a home in New York.
8. ^{2}kɪn ày___ tên ^{3}sénts^{3}‖	Can I___ten cents?

9. ²dəziy___³túw sûwt kèysɪz³‖ — Does he___two suitcases?
10. ²mày frênd___³tréhnsfêhrz fôhrəs¹/ — My friend___transfers for us.
11. ²ày___ə ³mæp¹/ — I___a map.
12. ²lîndɪn___tûw ³bás rûwts¹/ — Linden___two bus routes.
13. ²kɪn ši̍y___ə ³pénsɪl³‖ — Can she___a pencil?
14. ²dəz tâm___ə hôwm in ³lîndɪn³‖ — Does Tom___a home in Linden?
15. ²kɪn tâm___tên ³sénts³‖ — Can Tom___ten cents?
16. ²ši̍y___sam ə³mérɪkɪn frêndz¹/ — She___some American friends.
17. ²dəz mày frênd___³tréhnsfəhrz fôhrəs³‖ — Does my friend___transfers for us?
18. ²dùw ày___³tréhnsfəhrz fôhrəs³‖ — Do I___transfers for us?

28.6 Điền vào chỗ trống hoặc thể đơn-giản hoặc thể z của dúw, tùy theo trường-hợp.

²___lîndɪn hæv ə ³stéyšɪn³‖ — ___Linden have a station?
²dəz lîndɪn hæv ə ³stéyšɪn³‖ — Does Linden have a station?
1. ²___ày əndər ³stəhndit³‖ — ___I understand it?
2. ²___hìy əndər ³stəhndit³‖ — ___he understand it?
3. ²___yər frênd hæv ə ³prâblɪm³‖ — ___your friend have a problem?
4. ²___yùw hæv ə ³prâblɪm³‖ — ___you have a problem?
5. ²hwât prâblɪm___yùw ³hæv¹/ — What problem___you have?
6. ²hwât prâblɪm___ši̍y ³hæv¹/ — What problem___she have?
7. ²___yùw hæv ðə ³bægɪǧ³‖ — ___you have the baggage?
8. ²___àhr frênd gèt ðə ³sûwt kèysɪz³‖ — ___our friend get the suitcases?
9. ²___wìy čèk àhr ³bægɪǧ³‖ — ___we check our baggage?
10. ²hwêhr___wìy gôw ³náw¹/ — Where___we go now?
11. ²hwêhr___yər frênd gôw ³náw¹/ — Where___your friend go now?
12. ²hâw___yùw ³gét ðêhr¹/ — How___you get there?
13. ²hâw___ày ³gét ðêhr¹/ — How___I get there?
14. ²hâw___hìy ³gét ðêhr¹/ — How___he get there?
15. ²hâw___³ǧím gôw¹/ — How___Jim go?
16. ²___pi̍ypɪl kɔ̂hl yùw ³ǧím³‖ — ___people call you Jim?
17. ²æt ³hówm²|²ðey___¹/ — At home they___.
18. ²hwêhr___ši̍y ³kám frəm¹/ — Where___she come from?
19. ²hwêhr___yùw ³lív¹/ — Where___you live?
20. ²hâw___ðey ³láykit¹/ — How___they like it?
21. ²hwât___wìy ³___wìðɪm¹/ — What___we___with them?
22. ²___ðɪs bâs gôw təðə ³kæhmpɪs³‖ — ___this bus go to the campus?
23. ²hwât___yùw ³mi̍yn¹/ — What___you mean?
24. ²hâw___yər frênd ³nów ðæt¹/ — How___your friend know that?
25. ²___ǧim gèt ³ɔ̂hf sûwn³‖ — ___Jim get off soon?

28.7 Điền dównt hay dǎznt vào mỗi chỗ trống trong mấy câu trong mục 28.6 làm sao cho hợp, trừ phi khi nào nghĩa không hợp.

^{2} ___ lîndɪn hǽv ə ^{3}stéyšɪn^{3}‖	___Linden have a station?
^{2}dǎznt lîndɪn hǽv ə ^{3}stéyšɪn^{3}‖	Doesn't Linden have a station?

28.8 Đổi mỗi câu dưới đây thành một câu phủ-định.

^{2}ðîsɪz ^{3}čóhk^{1}/	This is chalk.
^{2}ðîs ĭzɪnt ^{3}čóhk^{1}/	This isn't chalk.
^{2}šiy ^{3}nówz ðæt^{1}/	She knows that.
^{2}šiy dǎznt ^{3}nów ðæt^{1}/	She doesn't know that.
1. ^{2}àym ^{3}sóriy^{1}/	I'm sorry.
2. ^{2}ày àndər ^{3}stǽhnd^{1}/	I understand.
3. ^{2}àhr wîy nîhr ^{3}lîndɪn^{3}‖	Are we near Linden?
4. ^{2}îziy nîhr ^{3}lîndɪn^{3}‖	Is he near Linden?
5. ^{2}àhr yùw gètiŋ ^{3}ɔ́hf ðêhr^{3}‖	Are you getting off there?
6. ^{2}ày ^{3}ǽm^{1}/	I am.
7. ^{2}ây nôw ^{3}íŋgliš^{1}/	I know English.
8. ^{2}yùhr dûwiŋ vêriy ^{3}wél^{1}/	You're doing very well.
9. ^{2}wîhr ^{3}stápiŋ^{1}/	We're stopping.
10. ^{2}šiy gôwz təðə ^{3}kǽhmpɪs^{1}/	She goes to the campus.
11. ^{2}dùw yùw hǽv yər ^{3}bǽgɪǧ^{3}‖	Do you have your baggage?
12. ^{2}ày hǽv ə ^{3}súwt kèys^{1}/	I have a suitcase.
13. ^{2}yùhr ^{3}wélkɪm^{1}/	You're welcome.
14. ^{2}àhr yùw ^{3}gówiŋ nâw^{3}‖	Are you going now?
15. ^{2}àym ^{3}gówiŋ^{1}/	I'm going.
16. ^{2}dùw yùw gêt ðêhr bày ^{3}tǽksiy^{3}‖	Do you get there by taxi?
17. ^{2}dùw pîypɪl kɔ́hl yùw ^{3}tám^{3}‖	Do people call you Tom?
18. ^{2}mày ə^{3}mérɪkɪn frêndz kɔ́hl mìy ðæt^{2}‖	My American friends call me that.
19. ^{2}dǎz šiy ^{3}míynit^{3}‖	Does she mean it?
20. ^{2}ày lîv in nyùw ^{3}yórk^{1}/	I live in New York.
21. ^{2}dǎz ðîs bâs gôw təðə ^{3}kǽhmpɪs^{3}‖	Does this bus go to the campus?
22. ^{2}ðêhr ər ^{3}méniy^{1}/	There are many.
23. ^{2}dùw yùw ^{3}míynit^{3}‖	Do you mean it?
24. ^{2}lîndɪn hǽz ^{3}méniy rûwts^{1}/	Linden has many routes.
25. ^{2}ðîs wən rênz îyst ɪn ^{3}wést^{1}/	This one runs east and west.
26. ^{2}ðîy ^{3}ʌðər^{2}|^{2}gôwz nôhrθ ɪn ^{3}sáwθ^{1}/	The other goes north and south.
27. ^{2}yùhr mêykiŋ gûd ^{3}yúws àvit^{2}/	You're making good use of it.
28. ^{2}dùw wîy gèt ^{3}ɔ́hf sûwn^{3}‖	Do we get off soon?
29. ^{2}ðîy ^{3}ʌðər bâs^{2}|^{2}stâps ^{3}ðéhr^{1}/	The other bus stops there.
30. ^{2}mày frênd nôwz ^{3}íŋgliš^{1}/	My friend knows English.
31. ^{2}dǎz yər frênd hǽv yər ^{3}bǽgɪǧ^{3}‖	Does your friend have your baggage?
32. ^{2}àhr ðêy ^{3}gówiŋ nâw^{3}‖	Are they going now?
33. ^{2}ðêy lîv in nyùw ^{3}yórk^{1}/	They live in New York.
34. ^{2}nyùw yôrk hǽz mêniy ^{3}bâs rùwts^{1}/	New York has many bus routes.
35. ^{2}ðêy àndər ^{3}stǽhnd^{1}/	They understand.

28.9 Đổi mỗi câu phủ-định dưới đây thành một câu khẳng-định.

ðèy âhrnt stæ̀hndiŋ ³ép¹/	They aren't standing up.
ðèhr stæ̀hndiŋ ³ép¹/	They're standing up.
1. ²ày dôwnt àndər ³stǽhnd¹/	I don't understand.
2. ²àym ³nát¹/	I'm not.
3. ²wìhr nât ³stápiŋ¹/	We're not stopping.
4. ²àym nât ³gówiŋ¹/	I'm not going.
5. ²hìy dâzɪnt ³dúw ðæ̂t¹/	He doesn't do that.
6. ²mày ə³mérɪkɪn frêndz dôwnt kɔ̂hl mìy ðæ̂t²‖	My American friends don't call me that.
7. ²dâzɪnt ðɪs bâs gôw təðə ³kǽhmpɪs³‖	Doesn't this bus go to the campus?
8. ³líndɪn²|²dâzɪnt hæ̂v mêniy ³rúwts¹/	Linden doesn't have many routes.
9. ²ʃìy ìzɪnt ³gówiŋ¹/	She isn't going.
10. ²yùhr nât mêykiŋ gûd ³yúws àvit¹/	You're not making good use of it.
11. ²mày frênd dâzɪnt nôw ³íŋgliʃ¹/	My friend doesn't know English.
12. ²ðèy dôwnt lìv in nyùw ³yórk¹/	They don't live in New York.
13. ²âhrnt wiy nîhr ³líndɪn³‖	Aren't we near Linden?
14. ²ày dôwnt nôw ³íŋgliʃ¹/	I don't know English.
15. ²dâzɪntiy hæ̂v ə ³frénd³‖	Doesn't he have a friend?
16. ²dôwnt-yuw hæ̂v yər ³bǽgɪʤ³‖	Don't you have your baggage?
17. ²yùhr nât ³wélkɪm¹/	You're not welcome.
18. ²dôwnt-yuw gêt ðêhr bày ³tǽksiy³‖	Don't you get there by taxi?
19. ²ày dôwnt lìv in nyùw ³yórk¹/	I don't live in New York.
20. ²ðèhr âhrnt ³méniy¹/	There aren't many.
21. ²ðìs wən dâzɪnt rən ìyst ɪn ³wést¹/	This one doesn't run east and west.
22. ²ìzɪnt ʃìy ³wélkɪm³‖	Isn't she welcome?
23. ²dôwnt wiy gèt ³ɔ́hf sûwn³‖	Don't we get off soon?
24. ²dâzɪnt-yər frênd hæ̂v yər ³bǽgɪʤ³‖	Doesn't your friend have your baggage?
25. ²nyùw ³yórk²|²dâzɪnt hæ̂v mêniy ³bás rùwts¹/	New York doesn't have many bus routes.
26. ²àym nât ³sɔ́riy²/	I'm not sorry.
27. ²âhrnt-yuw gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr³‖	Aren't you getting off there?
28. ²yùhr nât ³dúwiŋ vêriy wêl¹/	You're not doing very well.
29. ²ày dôwnt hæ̂v ə ³súwt kèys¹/	I don't have a suit case.
30. ²âhrnt-yuw ³gówiŋ nâw³‖	Aren't you going now?
31. ²dôwnt pìypɪl kɔ̂hl yùw ³ʤím³‖	Don't people call you Jim?
32. ²dôwnt-yuw ³míynit³‖	Don't you mean it?
33. ²ðìy ³ʌðər wən²|³dázɪnt gôw nôhrθ ɪn sâwθ¹/	The other one doesn't go north and south.
34. ²ðìy ³ʌðər bâs²|²dâzɪnt ³stáp ðêhr¹/	The other bus doesn't stop there.
35. ²âhrnt ðèy ³gówiŋ nâw³‖	Aren't they going now?
36. ²ðèy dôwnt àndər ³stǽhnd¹/	They don't understand.

Bài tập ở nhà —— Dùng lối CHE PHẦN ANH học những câu nói chuyện trong bài 26. Đoạn, đọc thầm bài 29 cũng như khi bạn học ôn.

CHƯƠNG 6 — BÀI 29

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI MỘT LƯỢT những câu dưới đây.

HỌC ÔN

29.1		²ðèhr ər ǧâst ³tûw ³bás rùwts in lîndɪn¹/	There are just two bus routes in Linden.
		³wán²|²rânz îyst ɪn ³wést¹/	One runs east and west.
		²ðiy ³ǎðər²|²rânz nôhrθ ɪn ³sáwθ¹/	The other runs north and south.
		²ðə ³stéyšɪn²|²iz ɔ̀n ðiy ³îyst sâyd əv tâwn¹/	The station is on the east side of town.
		²ðə ³kǽhmpɪs²|²iz ɔ̀n ðə ³nóhrθ sâyd¹/	The campus is on the north side.
		³ðís bâs²|²gôwz təðə ³wést sâyd əv tâwn¹/	This bus goes to the west side of town.
		²ìt dèzɪnt ³gów²|²təðə ³kǽhmpɪs²‖	It doesn't go to the campus.
		³wíyl gôw²|²ɔ̀n ³ðís bâs¹/	We'll go on this bus.
		²bàt wìyl hæftə ³čéynǧ¹/	But we'll have to change.
29.2	A	³hwêhr dəz ðís bâs ²gów²‖	Where does this bus go?
		²dèzɪntìt gôw təðə ³kǽhmpɪs³‖	Doesn't it go to the campus?
	B	³nów²|²it ³dèzɪnt¹/	No, it doesn't.
		²yùw čéynǧ bâsɪz ìət ðə nêks ³stáp¹/	You change busses at the next stop.
		²dtyə hæv ə ³trǽhnsfèhr³‖	Do you have a transfer?
	A	³nów²|²ày ³dównt¹/	No, I don't.
	B	²wél²‖ ³hîhrz wən fôhr yùw²‖	Well, here's one for you.
		²gèt ɔ̂hf ³hîhr¹/	Get off here.
		²ðiy ǎðər bâs ɪz wéytiŋ ðêhr ³náw¹/	The other bus is waiting there now.
		³ðæt bâs¹|¹gôwz təðə ¹kǽhmpɪs¹/	That bus goes to the campus.
		³héy²|³ǧím¹/ ²yər ³súwt kèys¹/	Hey, Jim. Your suitcase.
29.3	ǧím	²iz ðæt ə ³mǽp³|³tám³‖	Is that a map, Tom?
	tám	³yés²|²it ³ɪz²|²ǧím²‖	Yes, it is, Jim.
		²ìts ə mǽp əv ³lîndɪn²|²ɪnðə ³kǽhmpɪs¹/	It's a map of Linden and the campus.
		³hîhr¹/	Here.
	ǧím	³θǽŋks¹/	Thanks.
		²hwêhr z ðə ³kǽhmpɪs¹/	Where is the campus?
	tám	³hîhr²|²ɔ̀n ðə ³nóhrθ sâyd əv tâwn¹/	Here on the north side of town.
	ǧím	³ów¹/	Oh.
		²ànd hwêhr àhr wìy ³náw¹/	And where are we now?
	tám	²hîhr ìət ðə ³stéyšɪn¹/	Here at the station.
29.4	A	²ày hæv tûw ³pénsɪlz¹/	I have two pencils.
		³ðís wən²|²z fər ³yúw²‖	This one is for you.
		²ðiy ³ǎðər²|²z fər ³míy¹/	The other is for me.
		²plîyz sìt dâwn ³hîhr¹/	Please sit down here.
		²hîhr z səm ³péypər fôhr yùw¹/	Here is some paper for you.
	B	²ɪk³skyúwz mìy¹/ ²ày dâwnt ànd ər ³stǽhnd¹/	Excuse me. I don't understand.
		²hwât dùw ày ³dúw wìðit¹/	What do I do with it?
	A	²ǧâst mêyk gûd ³yúwz àvit¹/	Just make good use of it.
	B	²hâw dùw ày dûw ³ðæt¹/	How do I do that.
	A	²àyl hæftə lâhrn môhr ³ɪŋgliš¹| ²tùw ǎhnsər ³ðæt kwêsčɪn²‖	I'll have to learn more English to answer that question.

Chú-thích về bài học ôn — Trường-hợp trong mục 29.4 đối với bạn có thể không có nghĩa lý gì. Nhiều người Mỹ có thể cho là đáng buồn cười. Đừng lấy làm ngạc nhiên khi người Mỹ không cười khi bạn khôi-hài, hoặc khi họ muốn bạn cười khi bạn cho là không có gì là đáng buồn cười. Trong mỗi văn-hóa người ta có tiêu-chuẩn riêng để cho điều gì là đúng-đắn không được cười, điều gì đáng buồn cười, điều gì không có nghĩa lý. Càng ngày bạn càng nói tiếng Anh giỏi hơn bạn càng có thể phân-biệt những đặc-tính nầy trong tiếng Anh dùng ở Mỹ, và bạn có thể đáp lại một cách tự nhiên và thích-hợp hơn.

Bước thứ nhì, ba, tư — Giống như bước thứ nhì, ba, tư trong những bài 14, 19, 24.

Bài tập ở nhà — Tập ôn những câu trong bài nói chuyện 26 một lần nữa. Đoạn tập ôn những bài tập trong bài 28 một lần nữa.

CHƯƠNG 6 — BÀI 30

Bước thứ nhứt — ĐỌC ÔN lại những mục phát-âm trong bài 20 và bài 25.

Bước thứ nhì — CHÁNH-TẢ KÝ-ÂM những mục phát-âm trên đây.

Bước thứ ba — TẬP PHÁT TỪNG ÂM dưới đây.

PHÁT-ÂM

30.1 Trong năm mục dưới đây ta tập phát-âm ɪl. Tất cả những điều gì nói trong mục 9.4 về l đứng sau những chánh-âm có nhấn đều thích dụng cho l đứng sau ɪ có dấu nhấn nhẹ.

Trường-hợp của ɪl đứng sau một chánh-âm và không có cách bởi một nguyên-âm cũng giống như trường-hợp của ər, lúc ər đứng vào địa-vị nầy (xem mục 15.7). Vài người phát-âm không phân-biệt những chữ mà ta viết với chánh-âm thứ nhì, ở đây là ɪ, với những chữ mà ta viết không có chánh-âm thứ nhì.

ǰúwɪl	lówɪl	béyɪl
púwl	tówl	béyl
jewel	Lowell	Bxal
pool	toll	bale

30.2 ɪl thường hay phân cách với chánh-âm đứng trên bằng một nguyên-âm. Thí-dụ:

kǽmɪl	kénɪl	tównɪl	fáynɪl
camel	kennel	tunnel	final

ɪl có thể phân cách với chánh-âm đứng trên bằng một kết-âm thí-dụ như trong những chữ tínsɪl, sténsɪl và ǽksɪl.

30.3 Trong mục nầy cần nhứt tập phân biệt phụ-âm tỏ và phụ-âm điếc đứng trước ɪl.

rípɪl	sápɪl	píypɪl	stéypɪl	ówpɪl
níbɪl	rábɪl	fíybɪl	stéybɪl	nówbɪl
ripple	supple	people	staple	opal
nibble	rubble	feeble	stable	noble

pímpɪl	ǽmpɪl	rámpɪl		
símbɪl	ǽmbɪl	rambɪl		
báfɪl	ráyfɪl			
gǽvɪl	ráyvɪl			
píkɪl	bókɪl	lówkɪl	tíŋkɪl	ǽŋkɪl
wígɪl	ǧágɪl	ówgɪl	síŋgɪl	ǽŋgɪl
áŋkɪl	hwísɪl	fásɪl	másɪl	
ǧáŋgɪl	čízɪl	názɪl	mázɪl	
pimple	ample	rumple		
cymbal	amble	rumble		
baffle	rifle			
gavel	rival			
pickle	buckle	local	tinkle	ankle
wiggle	juggle	ogle	single	angle
uncle	whistle	fossil	muscle	
jungle	chisel	nozzle	mussle	

30.4 Khi nào t và d đứng trước ɪl, ta có vài cách đặc-biệt để phát những âm nầy.

Ở đây sự phân-biệt giữa âm điếc t và âm tỏ d thường cũng giống như khi những âm nầy đứng trước ɪn (coi mục 9.1). Muốn phát-âm ɪl thì theo cách dưới đây.

Khi phát-âm t hay d ta để lưỡi chạm vào mái ngói; rồi thường-thường ta cứ để đầu lưỡi chạm vào mái ngói như thế khi phát âm ɪl trong khi ấy thì hai bên lưỡi chuyển xa khỏi vòm miệng để cho hơi có thể đi ra.

hwítɪl métɪl pétɪl mátɪl sátɪl
mídɪl médɪl pédɪl mádɪl pédɪl dɔ́hdɪl

bíytɪl féytɪl tówtɪl túwtɪl líntɪl
bíydɪl léydɪl mówdɪl núwdɪl kíndɪl áydɪl

whittle metal petal mottle subtle
middle medal pedal model puddle dawdle

beetle fatal total tootle lintel
beadle ladle modal noodle kindle idle

30.5 Khi ɪ đứng trước ɪl, đầu lưỡi thường không để chạm mãi vào mái ngói như trường-hợp tɪl ở trên.

pístɪl féstɪl pówstɪl kówstɪl
pistol festal postal coastal

30.6 Mẫu-âm ɪ thường có nhấn nhẹ. Ta đã bàn về vấn-đề này và đã tập âm này trong những mục 9.1, 9.2, 9.3, 10.5, 10.6, trong trọn bài 25, và trong mục 30.1 tới 30.5 trên đây.

Một đôi khi mẫu-âm ɪ nghe có nhấn. Mẫu-âm có nhấn thường không dùng khi ta kể từng chữ, chỉ có thể được dùng khi ta nói chuyện nhanh với một ít chữ.

Hai chữ trong đó ɪ thường có nhấn là: ǰíst và síč.

30.7 Những chữ dưới đây có hơn một vần có nhấn nhẹ theo điệu nhấn /x́xx/, /xx́x/, /xxx́x/ và /x́xxx/. Ở đây tất cả những vần đều đọc liền nhau không có nghỉ.

méyniyə nówtɪsiŋ bílowiy kámɪnər hídiyɪs
sówlowist əríynə míydiyɪm ǰénɪtiv ətéyniŋ
páwdəriy ətámik ráyɪtɪs ənánɪmɪs éyliyɪn
fínikiy dipázɪt kápiyiŋ ilísit lóyɪlist
hayíynə mərídiyɪn tálərɪbɪl páyɪtiy kənétɪkɪt
slypiyə əkádɪmiy típikɪl əkéydiyɪn ánɪmizɪm
təbágɪn nətívɪtiy dəkówtə édɪtər əsétik
əsíytik ilǎǰikɪl isáfɪgɪs éymiyɪbɪl kəmíydiyɪn

mania noticing billowy commoner hideous
soloist arena medium genitive attaining
powdery atomic riotous anonymous alien
finicky deposit copying illicit loyalist
hyena meridian tolerable piety Connecticut
sepia academy typical Acadian animism
toboggan nativity Dakota editor ascetic
acetic illogical esophagus amiable comedian

30.8 Trong mục này bạn tập những điệu nhấn mà bạn đã học từ trước nhưng bây giờ bạn tập với những đoạn câu dài hơn.

²hìyz ə bíg ³bóy¹ǀ — He's a big boy.
²hìyz ə dêd ³dák¹ǀ — He's a dead duck.
²sàč ə têym ³láyɪn¹ǀ — Such a tame lion.
²làyk ə čâbiy ³kítɪn¹ǀ — Like a chubby kitten.
²bày ən íyziy ³wéy¹ǀ — By an easy way.
²tùw ə ³šúw stôhr¹ǀ — To a shoe store.
²hìyz ə nâys ³gáy¹ǀ — He's a nice guy.
²sàč ə fâyn ³déy¹ǀ — Such a fine day.
²sàč ə fəniy ³ríyzɪn¹ǀ — Such a funny reason.
²bày ə tâyniy ³léyk¹ǀ — By a tiny lake.
²ìn ə ³héy stæk¹ǀ — In a hay stack.
²dàwn ə ³sáyd wɔ̀hk¹ǀ — Down a sidewalk.

30.9 Trong những thí-dụ dưới đây thầy giáo chắc sẽ phân-biệt (trừ khi nào nói nhanh quá) khi nào có dấu nghỉ và khi nào không có dấu nghỉ ở giữa t và ə trong những chữ gât ə và gàtə.

²šiyz gât ə nâys ³féyv¹ǀ — She's got a nice face.
²šiyz gàtə ³gów nâw¹ǀ — She's got to go now.
²hìyz gât ə hây ³fíyvər¹ǀ — He's got a high fever.
²hìyz gàtə ³síyzɪnɪt¹ǀ — He's got to season it.
²wìyv gât ən íyziy ³láyf¹ǀ — We've got an easy life.
²wìyv gàtə ³táytɪnɪt môhr¹ǀ — We've got to tighten it more.
²hìyz gât ə ³líyv nâw¹ǀ — He's got a leave now.
²hìyz gàtə ³líyv nâw¹ǀ — He's got to leave now.

Chú-thích — Cũng như khi học xong bài 10 và 20, thầy giáo sẽ định-đoạt nếu cần phải để một ít thời-giờ học ôn lại bài cũ trước khi sang tới bài mới. Xong bước này bạn sẽ làm bài tập ở nhà sau đây.

Bài tập ở nhà — Giở xem tới bài nói chuyện trong bài 31 như mọi lần trước (bài tập ở nhà trong bài 15, 20, 25).

CHƯƠNG 7 —— BÀI 31

NÓI CHUYỆN

Thom và Jim ở trên xe đò đi gần tới khu trường.

	Jim	
muốn	wɔ́ntə (= wɔ́nt tuw)	want to
đầu tiên	fə́hrst	first
Anh có biết anh muốn tới đâu trước không? anh Thom?	²dɪyə nɔ̂w hwə̀hr yə wɔ̀ntə gɔ̂w ³fə́hrst³|³tám³‖	Do you know where you want to go first, Tom?
	Thom	
Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ	styûwdɪnt yúwnyɪn	Student Union
Dạ biết. Đi lại Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ.	³yés¹‖ ²ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹‖	Yes. The Student Union.
	Jim	
Chiếc xe đò này tới đó ngừng.	²ðîs bâs ³stáps ðêhr¹‖	This bus stops there.
	Thom	
làm sao chăng nữa	éniy hàw	anyhow
Mà Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ là cái gì, hả anh?	²gâst hwât ³íz ðə styûwdɪnt yûwnyɪn¹|³éniy hàw¹‖	Just what is the Student Union, anyhow?
	Jim	
khó	háhrd	hard
Tôi không biết. Câu hỏi đó khó trả lời lắm.	²ày dôwnt ³nów¹‖ ²ðâts ə hâhrd ³kwéstʃɪn¹‖	I don't know. That's a hard question.
	Thom	
Tại sao?	¹hwáy¹‖	Why?
	Jim	
Ồi	wêl	well
nhiều	lâtə (= lât əv)	lot of
đồ vật	θíŋz	things
Ồi, đó là đủ thứ.	²wél²‖ ²ìts ə ⁴lâtə θíŋz¹‖	Well, it's a lot of things.
	Thom	
thí-dụ	fərɪgzǽhmpɪl	for example
Đủ thứ gì, anh nói cho nghe.	³hwát¹|¹fərɪg¹zǽhmpɪl¹‖	What, for example?
	Jim	
trước hết	fə́hrst əv ɔ̂hl	first of all
phòng thông-tin	ìnfərméyʃɪn byûrow	information bureau
À, trước hết đó là một phòng thông-tin.	²wél²‖ ³fə́hrst əv ɔ̂hl²‖ ²ìts ən ìnfər³méyʃɪn byûrow¹‖	Well, first of all, it's an information bureau.
	Thom	
Đó chính là điều tôi cần. Được người chỉ bảo.	³ðáts²|²hwàt ³áy wɔ̂nt²‖ ²ìnfər³méyʃɪn¹‖	That's what I want— information.

	Jim	
cũng	ɔ́hlsow	also
dọn ăn	sə́hrv	serve
đồ ăn	fúwd	food
Ở đó cũng có bán các thức ăn.	²ðéy ³ɔ́hlsow²|²sə́hrv ³fúwd ðéhr¹‖	They also serve food there.
Và đó thì mới là đồ tôi cần.	²æn ⁴ðǽts²|²hwət ⁴áy wɔ̀nt¹‖	And that's what I want.
	Thom	
ăn	íyt	eat
Trên xe lửa anh không có ăn sao?	²dídnt-yuw íyt ɔ̀nðə ³tréyn³‖	Didn't you eat on the train?
	Jim	
đói	hə́ŋgriy	hungry
lại nữa	əgén	again
Có chớ, nhưng bây giờ lại đói nữa.	³yés²‖ ²bət ɑ̀ym hə́ŋgriy ə³gén¹‖	Yes, but I'm hungry again.
Anh không đói sao?	²ə̀hrnt-³yúw³‖	Aren't you?
	Thom	
vui hưởng	ɪnjɔ́y	enjoy
tách	kə́p	cup
cà-phê	kɔ́hfiy	coffee
Phần tôi nếu có một tách cà-phê uống thì cũng thích.	²ɑ̀yd ɪnjɔ́y ə kə̀ə ³kɔ́hfiy²‖	I'd enjoy a cup of coffee.
	Jim	
ưa, thích	láyk	like
Tôi thì muốn ăn một cái xăng-đuých (một thứ bánh mặn làm bằng hai lát bánh mì kẹp thịt trong) và một ly sữa.	³áyd lə́yk²|²ə sə́hndwič ɪnə glə́hsə ³mílk¹‖	I'd like a sandwich and a glass of milk.
	Thom	
nói chuyện	tɔ́hk	talk
một chút nữa	səmɔ́hr	some more
Được lắm. Vậy thì mình còn có thể nói chuyện thêm với nhau.	³gúd¹‖ ²wìy kɪn ³tɔ́hk səmɔ́hr¹‖	Good. We can talk some more.

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT những câu trong bài nói chuyện đưới đây.

CHÚ THÍCH VỀ BÀI NÓI CHUYỆN

31.1 səmɔ́hr, chữ cuối cùng trong bài nói chuyện, là hình-thức hợp ngắn của sam mɔ́hr. Hình-thức trọn ít khi được nghe.

31.2 Trong ba chỗ trong bài nói chuyện, con số /⁴/ dùng trong ký-âm để chỉ độ nói. Độ nói nầy cao hơn độ /³/, và được dùng vào chỗ thường khi ta dùng độ /³/. Bất cứ ở chỗ nào độ nầy cũng có thể thay thế bằng độ /³/. Độ nầy thường chỉ một cách nhấn khác riêng biệt (khác với cách nhấn có thể đã có trong câu mà ta chỉ bằng dấu khác), chỉ hai sự tương-phản đi liền nhau (thí dụ hai người khác nhau thích hai vật khác nhau) hay chỉ sự cảm-động thái quá. Độ nầy có lẽ được dùng trong những câu chuyện thân-mật nhiều hơn ta thường ký-âm.

31.3 Trong câu đứng trước câu cuối và câu trước nữa, chữ ɑ́yd là chữ đầu câu. Chữ nầy hợp bởi đại danh-từ ɑ́y và hình-thức ngắn của một nguyên-thể trợ-động (cũng như kə́n), mà ta sẽ học thêm về sau. Cũng giống những nguyên-thể trợ-động khác, nguyên-thể trợ-động nầy có thể dùng với bất cứ chủ-từ nào (vì không có thể z) và đứng trước thể thường của động-từ chánh.

31.4 Không nên lấy làm ngạc nhiên khi Jim không biết giảng nghĩa Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ ra thế nào. Ở trong nhiều khu trường nước Mỹ, ta thấy có một tòa nhà trong có những phòng để hội-họp, những phòng để chơi và những phương-tiện khác để sinh-viên hoạt-động giải-trí, trong đó bao giờ cũng có một nơi bán thức ăn. Một đôi khi tòa nhà nầy (hay chỉ một phần) để dành riêng cho nam sinh-viên; một đôi khi nữ sinh-viên cũng có một tòa nhà riêng như thế. Một đôi khi Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ lại vừa là quán trọ cho một hạng khách đặc-biệt—thí-dụ cha mẹ hoặc khách quý của sinh-viên. Tên của tòa nhà và tên của cái hội đứng lên tổ-chức tòa nhà đó thường là một, nhưng có thay đổi một ít tùy theo đại-học; styûwdɪnt yûwnyɪn được thường dùng cũng như các tên khác.

Người Mỹ—nhất là sinh-viên—lúc nào cũng ăn cũng uống. Ngoài ba bữa cơm thường mỗi ngày, sinh-viên thường hội-họp ở Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ hay một vài nơi khác về buổi sáng, buổi trưa hay có khi cả hai buổi, khi họ không có giờ học để nói chuyện và để ăn uống. Trong những lúc ấy họ thường uống cà-phê không ăn uống gì khác, có người uống sữa thay cà-phê. Họ có thể ăn xăng-đuých, hay ăn kem, kem thường ăn về buổi trưa và buổi tối hơn là buổi sáng.

31.5 Chỗ trong Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ mà Thom và Jim tới ăn là kæfɪtíriyə (cafeteria) như ta sẽ thấy trong những bài sau. kæfɪtíriyə là một tiệm ăn ở đấy những thức ăn được bầy theo chiều dài một cây bàn bán hàng; những người đến ăn tự đẩy lấy khay của họ chạy dài theo cạnh cái bàn bán hàng và lựa lấy những món ăn nào họ thích. Thường-thường họ trả tiền ở cuối bàn bán hàng rồi mang thức ăn ra bàn ngồi ăn. Những tiệm bán thức ăn như thế có rất nhiều ở những nơi mà phần đông khách hàng là sinh-viên.

31.6 ²gòst hwât ³íz ...²|³éniy hòwˇ được dùng khi người ta muốn tỏ cho biết họ biết một ít nhưng thường không được rõ-ràng lắm về vấn-đề đang nói, và họ muốn được biết rõ-ràng hơn.

CHƯƠNG 7 — BÀI 32

Bước thứ nhứt — Lần-lượt tập những mục ôn phát-âm sau đây.

ÔN PHÁT-ÂM

32(1) Lắng nghe và lặp lại những câu dưới đây có dịch nghĩa bên cạnh.

những cù lao dài	lɔ̀ŋ áylɪndz	long islands
Long Island (tên một cù lao ở xứ Nữu Ước)	lɔ̀ŋ áylɪnd	Long Island
cái cù lao	ðiy áylɪnd	the island

Trong tất cả những đoạn câu trên đây, vần thứ nhứt có dấu nhấn nhẹ hơn vần thứ nhì. Vần đọc to nhứt trong mỗi câu là áy, vì thế vần nầy có dấu nhấn mạnh. Nhưng vần thứ nhứt trong câu thứ nhứt đọc to hơn vần thứ nhứt trong câu thứ nhì, và vần thứ nhứt trong câu thứ nhì đọc to hơn vần thứ nhứt trong câu thứ ba. Những chứng cớ trên đây tỏ ra rằng trong tiếng Anh có bốn điệu nhấn khác nhau. Ba cái điệu nhấn nhẹ hơn điệu nhấn mạnh (điệu nhấn ở chữ thứ nhứt trong mỗi câu trên đây) đi từ độ cao nhứt tới độ thấp nhứt là: nhấn thường, nhấn vừa và nhấn nhẹ.

Bạn đã tập về những điệu nhấn trong một vài mục và bạn đã biết rằng những dấu nhấn có thể thay đổi trong một vài điệu nhấn. Đặc biệt nhứt là nhiều chữ ngắn hoặc có thể có dấu nhấn vừa hoặc có thể có dấu nhấn nhẹ, và trong đó một vài chữ nữa lại có thể có dấu nhấn thường mà nghĩa không có thay đổi gì khác. Sự thay đổi nầy có thể làm bạn lầm tưởng rằng dấu nhấn không có quan-hệ gì. Trong những đoạn câu trên đây, ngoài ra dấu nhấn cố-ý riêng của một vài chữ trong mỗi đoạn câu, những dấu nhấn viết trên đây là theo cách phát-âm thông-thường. Trong nhiều loại câu khác chỉ có một điệu nhấn là nghe đúng đối với người nói tiếng Anh và cách thay đổi trong mỗi câu rất hiếm. Vậy bạn nên cẩn thận bắt chước thầy giáo và chỉ thay đổi dấu nhấn khi nào bạn biết chắc rằng bạn có quyền thay thôi.

32(2) Mỗi đoạn câu dưới đây có một dấu nhấn thường và một dấu nhấn mạnh, dấu nhấn thường đi trước. Trong một vài đoạn câu lại có một vài vần có dấu nhấn nhẹ. Trong những vần nầy có những vần lúc nào cũng nhấn nhẹ vì vậy trong trường-hợp nầy ta coi dấu nhấn nhẹ như là một thành-phần của chữ, không thể tách rời ra khỏi chữ được. Trong những vần nầy lại có những vần (một ít những chữ nhấn) thường có dấu nhấn nhẹ nhưng có thể trong một vài trường-hợp có dấu nhấn mạnh hơn, vì vậy trong những trường-hợp nầy ta không coi dấu nhấn nhẹ như là thành-phần của chữ. Cách xếp đặt dấu nhấn ở thường trước dấu nhấn mạnh là điệu nhấn được dùng thông-thường cho những câu dưới đây. Cách xếp đặt điệu nhấn tùy theo cách xếp đặt văn-phạm trong câu. Để ý cách xếp đặt dấu nhấn thường trước dấu nhấn mạnh thì dùng ở đây khi một tĩnh-từ đứng trước một danh-từ, khi một động-từ đứng trước một danh-từ, và khi hai chữ nối liền bởi and. Trong một ít trường-hợp cách xếp đặt điệu nhấn không tùy theo cách xếp đặt văn-phạm (như trong nặm thí-dụ cuối-cùng dưới đây), một đôi khi bạn có thể thấy dấu nhấn vừa thay thế cho dấu nhấn thường.

Dùng phương-pháp tùng người lặp lại để tập những câu dưới đây, để ý cẩn-thận tới dấu nhấn. Học thuộc lòng dấu giọng trong mỗi câu.

²ðə nêks ³stáp¹/	The next stop.
²ðə nêks ³stéyšɪn¹/	The next station.
²tên ³sénts¹/	Ten cents.
²tûw ³rúwts¹/	Two routes.
²ðə styûwdɪnt ³yúw..yɪn¹/	The Student Union.
²čêynǧ ³básɪz¹/	Change busses.
²sâhrv ³fúwd¹/	Serve food.
²îyst ɪn ³wést¹/	East and west.
²nôhrθ ɪn ³sáwθ¹/	North and south.
²ə kâpə ³kɔ́hfiy¹/	A cup of coffee.
²ə glæ̂hsə ³mílk¹/	A glass of milk.
²vêriy ³wél¹/	Very well.
²lêts ³gów¹/	Let's go.
²hwâdə yə ³míyn¹/	What do you mean?

32(3) Dấu nhấn vừa đứng trước dấu nhấn mạnh (một đôi khi hai dấu nầy có dấu nhấn nhẹ ở giữa) được coi như thành-phần của một ít chữ. Dấu nhấn vừa cũng dùng (như dấu nhấn thường) khi một tĩnh-từ đứng trước một danh-từ, nhưng trong trường-hợp nầy nghĩa là khi không dùng dấu nhấn thường mà dùng dấu nhấn vừa thì hai chữ tĩnh-từ đứng trước danh-từ nầy phải được hiểu như chỉ có một nghĩa, thường thường là tên một nơi nào hoặc là một danh-hiệu nào. Trong nhiều trường-hợp, dấu nhấn vừa trước dấu nhấn mạnh có thể tự-do thay bằng dấu nhấn nhẹ (trong trường-hợp của một vài chữ) hoặc thay bằng dấu nhấn thường (trong trường-hợp của vài chữ giống như trên hoặc của một vài chữ khác).

Trong những đoạn câu dưới đây, cách xếp đặt dấu nhấn vừa ở trước dấu nhấn mạnh không đặng thay đổi dễ dàng như trên. Bạn hảy chú-ý tập những đoạn câu nầy như bạn đã tập những đoạn câu trong bài tập trước.

àndər stǽhnd	understand
ìnfərméyšɪn	information
nyùw yórk	New York
lɔ̀hŋ áylɪnd	Long Island
mìs ként	Miss Kent
mìstər smîθ	Mr. Smith
nòhrθ wést	northwest
sàwθ îyst	southeast

32(4) Một trong những trường-hợp thông thường trong đó cách xếp đặt dấu nhấn mạnh ở trước dấu nhấn vừa là trường-hợp trong những đoạn câu hợp thành bởi hai chữ, mỗi chữ chỉ có một vần một, và thường thường cả hai là danh-từ (và trong những thể dài hơn như lúc những danh-từ ấy đặng đổi ra số nhiều). Cách xếp đặt dấu nhấn như thế nầy có ý nghĩa đặt biệt riêng chỉ rằng đoạn câu là một đơn-vị có nghĩa giống như một danh-từ số ít. Trong những câu thuộc về loại nầy mà ta cho làm thí-dụ dưới đây một vài người hay dùng dấu nhấn thường thay cho dấu nhấn vừa trong một vài trường-hợp nhưng thường thường họ không dùng trong tất cả những trường-hợp. Điệu nầy sẽ được giảng rõ hơn sau khi bạn đã tập những câu dưới đây.

súwt kèys	suitcase
súwt kèysɪz	suitcases
blǽk bòhrd	blackboard
blǽk bòhrdz	blackboards
bás rùwts	bus routes
bás stàp	bus stop

32(5) Những đoạn câu tương-tợ có tính-cách một đơn-vị, nghĩa là có nghĩa như một danh-từ, được dùng với điệu nhấn mạnh-thường nếu một trong hai chữ có hơn một vần. Một vài đoạn câu trên đây đôi khi nói với dấu nhấn thường thế cho dấu nhấn vừa vì tương-tợ với những đoạn câu ta vừa giảng ở đây (như ba đoạn câu đầu ở dưới đây).

Điệu nhấn mạnh-thường cũng được dùng rất thông-thường khi dấu nhấn mạnh dùng để nhấn vào một chữ trước chữ cuối cùng trong một đoạn câu, trong những đoạn câu mà chữ cuối cùng không có nghĩa rõ-ràng, hay trong những đoạn câu tận cùng bởi một chữ chỉ nơi chốn hay chỉ thời gian. Tập điệu nhấn mạnh-thường trong những câu dưới đây.

²ìnfər³méyšɪn byûrow¹/	Information bureau.
³tǽksiy stâp¹/	Taxi stop.
³tréyn stêyšɪn¹/	Train station.
²ìt ³kɔ́hsts lês¹/	It costs less.
²ày ³čékt wân¹/	I checked one.
²ə ³látə θîŋz¹/	A lot of things.
²wìy kɪn ³tɔ́hk səmôhr¹/	We can talk some more.
²hwêhr dɪyə ³kám frâm¹/	Where do you come from?

Bước thứ nhì — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT những câu nói chuyện trong bài 31, cả phần chấp câu và phần trọn nghĩa.

Bước thứ ba — TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI bài ấy khi còn lại thì-giờ.

Bài tập ở nhà — Trước hết, dùng phương-pháp CHE PHẦN VIẾT tập bài nói chuyện trong bài 31. Đoạn, TẬP VĂN-PHẠM trong những mục dưới đây.

32.1a

Tôi ở trong tắc-xi.	²àym ˋin ðə ³táksiy¹/	I'm in the taxi.
Bến xe ở Linden.	²ðə stêyšən z ˋin ³líndən¹/	The station is in Linden.
Nhà tôi ở Việt-Nam.	²mày hôwm z ˋin vyêt ³náhm¹/	My home is in Viet Nam.
Tôi ở Nữu-Ước.	²ày lìv ˋin nyùw ³yórk¹/	I live in New York.

ín là một giới-từ. Một giới-từ hợp với danh-từ hay đại danh-từ theo sau làm một trạng-từ phần.

ín đại khái dùng để chỉ vị-trí ở trong vòng một chỗ nào. Chữ nầy có nghĩa như 'ở trong'.

Phần đông những giới-từ chỉ có một vần một có dấu nhấn nhẹ hoặc dấu nhấn vừa. Dấu nhấn vừa được dùng nhiều nhất khi nào âm đi trước và âm theo sau giới-từ đều có dấu nhấn nhẹ.

32.1b

Đồ hành-lý của tôi ở trên xe lửa.	²mày ³bágəj²|²iz ˋən ðə ³tréyn¹/	My baggage is on the train.
Tôi ở trong khu trường.	²ày lìv ˋən ðə ³kámpəs¹/	I live on the campus.
Chúng tôi ở trên xe đò.	²wìhr ˋən ðə ³bás¹/	We're on the bus.
Anh ấy ở phía bắc thành-phố.	²yùhr ˋən ðə nôhrθ sâyd əv ³táwn¹/	You're on the north side of town.
Bến xe có chỉ trên bản-đồ.	²ðə stêyšən z ˋən ðə ³mǽp¹/	The station is on the map.

ón là một giới-từ khác. ón đại khái dùng để chỉ rằng vị-trí một vật ở trên một vật khác và hai vật tiếp-xúc với nhau, hay là ở theo chiều dài một vật gì (thí-dụ bức tường) hoặc là tiếp-xúc với vật ấy hoặc là nâng đỡ bởi vật ấy. ón có nghĩa như 'ở trên'.

Nhiều khi muốn chỉ vị-trí của một vật ta rất có thể dùng hoặc ín hay ón. Nhưng nhiều khi trong những trường-hợp nầy theo thói quen người ta chọn dùng một trong hai chữ. Vì thế khi muốn nói đến vị-trí ở trong xe đò, ta có thể dùng những thành-ngữ nầy:

ˋin ðə bás	in the bus
ˋən ðə bás	on the bus
ˋin ðə táksiy (không bao giờ ón)	in the taxi
ˋən ðə tréyn (ít khi ín)	on the train

32.1c

Anh ấy ở trên xe đò.	²hìyz ³ón ðə bâs¹/	He's on the bus.
Anh ấy ở trên nóc xe tắc-xi.	²hìyz ³ón ðə táksiy¹/	He's on the taxi.

Để ý rằng trong hai câu trên đây giới-từ có dấu nhấn mạnh. Dấu nhấn mạnh đó dùng để tương-phản nghĩa ta muốn nói với một nghĩa khác mà người đối-thoại có thể hiểu lầm được.

Câu đầu nhấn mạnh rằng anh ấy đã lên xe rồi, chớ không phải còn đứng ở dưới. Câu đó còn có nghĩa là anh ấy ở trên nóc xe, chớ không phải ở trong xe như thường lệ.

Câu thứ nhì chỉ có nghĩa là anh ấy ngồi hay đứng trên nóc xe tắc-xi vì nếu anh ta ngồi trong xe thì người ta dùng ín, chớ không dùng ón.

Khi nào lệ thường buộc dùng một giới-từ nào thay cho một giới-từ nào khác, ta có thể hủy lệ ấy, trong trường-hợp nào cần phải tương-phản nghĩa thường mà ta muốn nói với nghĩa thông-dụng mà người đối-thoại với ta có thể hiểu lầm. Trong trường-hợp đó, giới-từ thường có dấu nhấn mạnh.

32.1d

Tôi có đem va-li với tôi.	²ày hæv ə ³súwt kèys wìð mìy¹/	I have a suitcase with me.
Chúng tôi có thể đi với anh.	²wìy kən gów ³wíð yùw¹/	We can go with you.
Anh có thể nói chuyện với tôi.	²yùw kən ³tɔ́hk wíð mìy¹/	You can talk with me.
Đồ hành-lý làm sao bây giờ?	²hwât dùw ày dùw wíð ðə ³bágəj¹/	What do I do with the baggage?

wíð là một giới-từ khác. Nói wíð hay wíθ đều được cả. Chữ wíð trong mục nầy đại khái có nghĩa giống như chữ 'với'.

wíð còn dùng theo cách khác mà ta sẽ giảng về sau. Một cách dùng đặc-biệt được tỏ trong thí-dụ thứ tư trên đây.

32.2

Chiếc xe nầy chạy sang phía đông và phía tây.	³ðís wən²|²rə̂nz ɪ̂yst ɪn ³wést¹‖	This one runs east and west.
Chiếc xe kia chạy sang phía bắc và phía nam.	²ðiy ³ə́ðər²|²gôwz nôhrθ ɪn ³sáwθ¹‖	The other goes north and south.
Và khu trường ở phía bắc thành-phố.	²æ̀n ðə ³kǽhmpɪs²|²ɪz ɔ̀nðə ³nóhrθ sâyd əv tâwn¹‖	And the campus is on the north side of town.
Họ cũng có bán thức ăn ở đấy, và chính là thứ mà tôi muốn.	²ðèy ³ɔ́hlsow²|²sə̂hrv ³fúwd ðêhr¹‖ ²æ̀n ³ðǽts²|²hwə̀t ³áy wɔ̂nt¹‖	They also serve food there, and that's what I want.
Tôi muốn có một cái xăng-đuých và một cốc sữa.	³áyd lâyk²|²ə sǽhndwič ɪnə glǽhsə ³mílk¹‖	I'd like a sandwich and a glass of milk.
Tôi thích cuộc đi chơi nhưng ở đây ăn uống tốn tiền lắm.	²àym ɪnǧôyiŋ ðə ³tríp²‖ ²bə̀t ³míylz²|²kɔ̂hst ə ³lát hîr¹‖	I'm enjoying the trip, but meals cost a lot here.
Xe tắc-xi chạy mau hơn nhưng xe đò tốn ít tiền hơn.	²ðə ³tǽksiy²|²iz ³fǽhstər²‖ ²bə̀t ðə ³bə́s²|³kɔ́hsts lês¹‖	The taxi is faster, but the bus costs less.
Anh không có ăn trên xe lửa sao?	²dídɪnt-yuw ɪ̂yt ɔ̀nðə ³tréyn³‖	Didn't you eat on the train?
Dạ có. Nhưng bây giờ tôi lại đói nữa.	³yés²‖ ²bə̀t àym hə̂ŋgriy ə³gén¹‖	Yes, but I'm hungry again.

ǽnd (và những hình-thức ngắn æ̀n, và ɪn hay ən) và bə́t (vài nhười đọc bɪt khi nào có nhấn nhẹ) là những liên-từ. Liên-từ nối những chữ và những đoạn câu cùng một loại vào với nhau. ǽnd thêm nghĩa câu nọ vào câu kia; bə́t tương-phản câu nọ với câu kia.

Tôi muốn có một cái xăng-đuých và một cốc sữa.	²àyd lâyk ə sǽhndwič ɪnə glǽhsə ³mílk¹‖	I'd like a sandwich and a glass of milk.
Tôi muốn có một cốc sữa nhưng không muốn có một cái xăng-đuých.	³áyd lâyk²|²ə glǽhsə ³mílk²‖ ²bət nât ə ³sǽhndwič¹‖	I'd like a glass of milk, but not a sandwich.

32.3a

Tôi tới đó xuống.	(a) ²àym gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr¹‖	I'm getting off there.
Tôi cũng vậy.	(b) ³áy ǽm²|³túw¹‖	I am, too.
Không biết chừng anh có thể giúp tôi.	(a) ²mèybiy yùw kɪn ³hélp mìy¹‖	Maybe you can help me.
Không biết chừng họ cũng có thể.	(b) ²mèybiy ³ðéy kǽn²|³túw¹‖	Maybe they can, too.
Tôi có va-li.	²ày hǽv ə ³súwt kèys¹‖	I have a suitcase.
Họ cũng vậy.	(b) ³ðéy hǽv²|³túw¹‖	They have, too.

Mấy câu đánh dấu với chữ (b) là những câu thế (coi mục 22.6a-d) có chữ túw theo sau. có dấu nhấn mạnh. Chữ đứng trước túw mà đáng lẽ có dấu nhấn vừa hay dấu nhấn nhẹ (như trong mấy câu đánh dấu với chữ (a)) có thể có dấu nhấn thường hoặc có thể có dấu nhấn mạnh nếu giữa chữ đó và túw có /|/.

32.3b

Tôi có va-li.	(a)²ày hǽv ə ³súwt kèys¹‖	I have a suitcase.
Tôi cũng vậy.	(b)²ây hǽv ³túw¹‖	I have, too.
Tôi cũng vậy.	(c)²ây dûw ³túw¹‖	I do, too.

Khi nào trong phần động-từ của một câu trọn (nghĩa là không phải một câu thế) như câu (a) chỉ có hǽv vừa làm tiền-động-từ và động-từ-chánh thì động-từ của câu thế tương-đối là một thể thích hợp của hǽv như trong câu (b) hay là một thể thích hợp của dúw như trong câu (c).

32.4a

Chiếc xe đò nầy ngừng ở đó (chớ không phải ở chỗ khác).	²ðís bâs stâps ³ðéhr¹‖	This bus stops there.
Chiếc xe đò nầy tới đó ngừng (chớ không đi thẳng).	²ðís bâs ³stáps ðêhr¹‖	
Chiếc xe nầy chạy sang phía đông và phía tây.	²ðís wən rânz íyst ɪn ³wést¹‖	This one runs east and west.
Chiếc xe kia chạy sang phía bắc và phía nam.	²ðiy ³áðər²|²gôwz nôhrθ ɪn ³sáwθ¹‖	The other goes north and south.
Chiếc xe đò chạy lại bến xe.	²ðə bâs gôwz təðə ³stéyšɪn¹‖	The bus goes to the station.

Những thành-ngữ có gạch dưới ở trên là những trạng-từ phần chỉ nơi chốn nghĩa là những trạng-từ phần chỉ chỗ ở hay chỗ sẩy ra của một vật gì.

Trạng-từ phần chỉ nơi chốn có thể là một chữ hay là một nhóm chữ.

Trạng-từ phần chỉ nơi chốn theo lệ thường đi theo sau động-từ trong câu.

Trạng-từ phần chỉ nơi chốn có dấu nhấn mạnh trong đoạn câu nếu nó là một nhóm chữ. Trạng-từ phần khi chỉ là một chữ thôi thì có dấu nhấn mạnh, hoặc là dấu nhấn thường đứng sau một dấu nhấn mạnh.

32.4b

Chúng mình sắp đi xuống chưa?	²dûw wiy gèt ³ɔ̂hf sûwn³‖	Do we get off soon?
Bây giờ anh đi đâu?	²hwêhr ər yûw gôwiŋ ³náw¹‖	Where are you going now?
Tôi lại đói nữa.	²àym ³hángriy əgên¹‖	I'm hungry again.
Chúng mình đi đâu trước?	²hwêhr duw wìy gôw ³fə́hrst¹‖	Where do we go first?
Tôi ở đó đi tối hôm qua.	²ày lêft ðêhr lâhst ³náyt¹‖	I left there last night.
Họ gửi cho tôi một cái bản-đồ hôm qua.	²ðèy sênt miy ə mâp ³yéstərdèy¹‖	They sent me a map yesterday.

Phần gạch dưới là trạng-từ phần chỉ thời gian, dùng để chỉ khi mà một chuyện gì sẩy ra.

Cũng như trạng-từ phần chỉ nơi chốn, trạng-từ phần chỉ thời gian có thể là một chữ một hay nhiều hơn như trong thí-dụ chót.

Trạng-từ phần chỉ thời gian thường cũng sau động-từ trong câu.

Về dấu nhấn thì trạng-từ phần chỉ thời gian cũng theo một luật-lệ với trạng-từ phần chỉ nơi chốn.

32.4c

Ngày hôm qua tôi để ra chút thời giờ xem sét cái ấy.	³yéstərdèy²|²ày spênt səm tâym ³stádiyiŋit¹‖	Yesterday I spent some time studying it.
Hôm qua tôi đi bằng tắc-xi.	²lâhst ³náyt²|²ày wênt bày ³tæksiy¹‖	Last night I went by taxi.
Bây giờ tôi có đồ hành-lý của tôi.	³náw²|²ày hæv mày ³bægɪǧ¹‖	Now I have my baggage.

Để nhấn rỏ hay để tương phản người ta thường hay dùng một vài trạng-từ phần chỉ thời-gian. Nếu vậy thì trạng-từ phần ấy thường dùng riêng làm một khúc câu phân biệt, nghĩa là có dấu /\|/ theo sau.

32.4d

Chúng ta xuống đó trước phải không?	²dûw wiy gèt ɔ̂hf ðêhr ³fə́hrst³‖	Do we get off there first?
Xe đò bây giờ đang chờ ở đó.	²ðə bâs ɪz wêytiŋ ðêhr ³náw¹‖	The bus is waiting there now.
Anh sắp đi lại ga chưa?	²àhr yûw gôwiŋ təðə ³stéyšɪn sûwn³‖	Are you going to the station soon?

Những thành-ngữ có gạch thẳng trên đây là trạng-từ phần chỉ nơi chốn, và những thành-ngữ có những gạch làn sóng trên đây là những trạng-từ phần chỉ thời gian.

Khi nào trong một câu có một trạng-từ phần chỉ nơi chốn và một trạng-từ phần chỉ thời gian, cả hai đều đứng sau động-từ thì theo thường-lệ trạng-từ phần chỉ nơi chốn đứng trước trạng-từ phần chỉ thời gian. Trạng-từ phần nào nhiều chữ hơn thì thường có dấu nhấn mạnh. Nếu cả hai đều là một chữ thì chữ thứ nhì thường có dấu nhấn mạnh trừ ra khi nào vì một nghĩa riêng gì ta muốn nhấn mạnh chữ thứ nhứt.

32.5a

Ga tới là Linden.	²lîndɪn z ðə nêks ³stéyšɪn¹‖	Linden is the next station.
Tôi là James MacDonald.	²àym ǧêymz mɪk ³dánɪld¹‖	I'm James MacDonald.

Những thành-ngữ có gạch dưới trong mấy câu trên đứng sau một thể-dạng của động-từ bíy và là những danh-từ hay là những thành-ngữ có đặc-tính của danh-từ. Một danh-từ hay một thành ngữ có đặc-tính của danh-từ ở trong trường-hợp nầy gọi là một danh-từ phụ phần.

Khi nào động-từ bíy dùng với một chủ-từ và một danh-từ phụ phần thì chủ-từ và danh-từ phụ phần coi là đồng nhau hoặc là danh-từ phụ phần diễn tả được tính-cách của chủ-từ. Khi dùng như thế nầy động-từ bíy có nghĩa giống như 'là'.

32.5b

Tôi xin lỗi anh.	²àym ³sórɪy¹‖	I'm sorry.
Dạ, không có chi hết.	²yùhr ³wélkɪm¹‖	You're welcome.
Cách đó mau hơn.	²ðæt wêy z ³fæhstər¹‖	That way is faster.
Cái đó là Mỹ.	²ðæts ə³mérɪkɪn¹‖	That's American.
Chúng tôi đói.	²wìhr ³hángrɪy¹‖	We're hungry.

Những thành-ngữ có gạch dưới trên đây là những tĩnh-từ. Những tĩnh-từ nầy đứng sau một thể của động-từ bíy. Một tĩnh-từ hay một thành-ngữ có đặc-tính của tĩnh-từ trong trường-hợp nầy gọi là một tĩnh-từ phụ phần.

Khi nào động-từ bíy dùng với một chủ-từ và một tĩnh-từ phụ phần thì chủ-từ coi như có tánh-chất hay đặc điểm tả trong tĩnh-từ.

32.6a

Thường lệ tôi ăn cơm ở đảng Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ.	²ày yûwžɪlɪy îyt ɪr ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹‖	I usually eat at the Student Union.
Hôm qua tôi ăn ở trên xe lửa.	³yéstərdèy²|²ày êyt ɔnðə ³tréyn¹‖	Yesterday I ate on the train.
Bây giờ tôi có đồ hành-lý của anh.	²ày hæv yər ³bægɪǧ nâw¹‖	I have your baggage now.
Hôm qua tôi có đồ hành-lý của anh.	²ày hæd yər bægɪǧ ³yéstərdèy¹‖	I had your baggage yesterday.
Anh ấy đến đây!	²hîhr hìy ³kámz¹‖	Here he comes.
Anh ấy đến đây tối hôm qua.	²hìy kêym læhst ³náyt¹‖	He came last night.
Chiếc xe đò nầy bây giờ chạy lại bến xe.	²ðîs bâs gôwz təðə ³stéyšɪn nâw¹‖	This bus goes to the station now.
Chiếc xe đò nầy tối hôm qua chạy lại bến xe.	²ðîs bâs wênt təðə ³stéyšɪn²|²læhst ³náyt²‖	This bus went to the station last night.

Trong từng hai câu trên, câu thứ nhì trong mỗi cặp cây gồm có thể quá-khứ của động-từ mà bạn đã học qua. Bốn thể quá-khứ nầy không theo quy tắc thường và rất thông-dụng bạn nên học cho thuộc.

32.6b

Thường thường tôi đi bằng xe đò.	²ày yûwžɪlɪy gôw bày ³bás¹‖	I usually go by bus.
Tối hôm qua tôi đi bằng tắc-xi.	²læhst ³náyt²|²ày wênt bày ³tæksiy¹‖	Last night I went by taxi.
Thường thường anh ấy đi bằng tắc-xi.	²hìy yûwžɪlɪy gôwz bày ³tæksiy¹‖	He usually goes by taxi.
Hôm qua anh ấy đi bằng xe đò.	³yéstərdèy²|²hìy wênt bày ³bás¹‖	Yesterday he went by bus.

Trừ ra bíy các động-từ đều chỉ có một thể quá-khứ để dùng cho bất cứ chủ-từ nào. Chẳng hạn wénf vừa là thể quá-khứ tương-đối với gówz, vừa là thể quá-khứ tương-đối với gów.

32.7a

Thường khi anh làm giỏi lắm.	²yùw yûwžɪlɪy dûw vêriy ³wél¹‖	You usually do very well.
Hôm qua anh làm giỏi lắm.	²yùw dîd vêriy ³wél yêstərdèy¹‖	You did very well yesterday.

Thường lệ anh có ăn cơm ở đó không?	²dûw yûw yûwžɪliy ³íyt ðêhr³‖	Do you usually eat there?
Tối hôm qua anh có ăn ở đó không?	²díd-yuw íyt ðêhr lâhst ³náyt³‖	Did you eat there last night?

díd là thể quá-khứ của dúw.

32.7b

Sao bây giờ anh không đi theo?	²hwây dównt-yuw kəm ə³lóhŋ náw¹‖	Why don't you come along now?
Sao tối hôm qua anh không đi theo?	²hwây dídɪnt-yuw kəm ə³lóhŋ lâhst náyt¹‖	Why didn't you come along last night?

dídɪnt là hình-thức thu gọn của díd nát và dùng thay cho hình-thức trọn cũng như dównt dùng thay cho dûw nát.

32.7c

Anh ấy sắp đi xuống đó chưa?	²dəziy gèt ³ðhf sûwn³‖	Does he get off soon?
Anh ấy đã đi xuống đó tối hôm qua chưa?	²dídiy gèt ðhf ðêhr lâhst ³náyt³‖	Did he get off there last night?
Cái xe đò nầy không ngừng ở đó.	²ðís bâs dəzɪnt ³stáp ðêhr¹‖	This bus doesn't stop there.
Cái xe đò đã không ngừng ở đó tối qua.	²ðə bâs dídɪnt ³stáp ðêhr lâhst náyt¹‖	The bus didn't stop there last night.

Cũng như các động-từ khác trong tiếng Anh—trừ động-từ bíy—dúw chỉ có một thể quá-khứ dùng cho tất cả các chủ-từ: cả chủ-từ dùng với dúw và chủ-từ dung với dáz. Cũng vì thế mà dídɪnt dùng là thể quá-khứ tương-đối cho cả dównt và dázɪnt.

Bạn đã học trước là thể dúw hay dáz khi là tiền-động-từ và đứng trước động-từ chánh thì dùng trong những câu nói thường phủ-định, và trong những câu hỏi phủ-định hay khẳng-định tương-đối với thể thường hay thể z của động-từ trong những câu nói thường khẳng-định.

díd cũng dùng như dúw hay dáz nghĩa là làm tiền-động-từ trước một động-từ chánh khi ta muốn nói đến những chuyện sẩy ra trong dĩ-vãng thế nào để cho tương đối với thể quá-khứ của động-từ dùng trong những câu nói thường khẳng-định.

32.7d

Câu nói thường khẳng-định

Họ thường ăn ở Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ.	²ðèy yûwžɪliy íyt èt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹‖	They usually eat at the Student Union.

Câu hỏi khẳng-định

Họ có thường ăn ở Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ không?	²dûw ðèy yûwžɪliy íyt èt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn³‖	Do they usually eat at the Student Union?

Câu nói thường phủ-định

Họ không thường ăn ở Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ.	²ðèy dównt yûwžɪliy íyt èt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹‖	They don't usually eat at the Student Union.

Câu hỏi phủ-định

Họ thường không ăn ở Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ sao?	²dównt ðèy yûwžɪliy íyt èt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn³‖	Don't they usually eat at the Student Union?

Câu nói thường khẳng-định

Tôi ăn ở Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ hôm qua.	²èy êyt èt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn yêstərdèy¹‖	I ate at the Student Union yesterday.

Câu hỏi khẳng-định

Anh có ăn ở Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ hôm qua không?	²díd-yuw íyt èt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn yêstərdèy³‖	Did you eat at the Student Union yesterday?

Câu nói thường phủ-định

Chúng tôi không ăn ở Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ hôm qua. — ²wîy dîdınt îyt æt ðə styûwdınt ³yúwnyın yêstərdèy¹‖ — We didn't eat at the Student Union yesterday.

Câu hỏi phủ-định

Họ không có ăn ở Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ hôm qua sao? — ²dîdınt ðèy îyt æt ðə styûwdınt ³yúwnyın yêstərdèy³‖ — Didn't they eat at the Student Union yesterday?

Khi nào dîd dùng với một động-từ khác và động-từ nầy là động-từ chánh thì động-từ chánh nầy lúc nào cũng giữ thể thường.

CHƯƠNG 7 —— BÀI 33

Bước thứ nhứt —— TẬP VĂN-PHẠM những mục dưới đây.

VĂN-PHẠM

33.1 Điền vào chỗ trống trong những câu dưới đây hoặc chữ în hay chữ ən, chọn chữ nào cho thích-đáng.

²dùw yùw lîv___ ³lîndın³‖ — Do you live__Linden?

²dùw yùw lîv in ³lîndın³‖ — Do you live in Linden?

1. ²àhr yùw îytiŋ ___ ðə ³tréyn³‖ — Are you eating__the train?
2. ²mày hôwm iz ___ ðə ³kæhmpıs¹‖ — My home is__the campus.
3. ²mày frênd iz ___ ðæt ³tæksiy¹‖ — My friend is__that taxi.
4. ²wîhr kâmiŋ ___ ðə nêkst ³bás¹‖ — We're coming__the next bus.
5. ²iz yər hôwm ___ nyùw ³yórk³‖ — Is your home__New York?
6. ²hîyz lâhrniŋ ³îŋgliš²|²___ vyêt ³náhm¹‖ — He's learning English__Viet Nam.
7. ²ðə ³kæhmpıs²|²iz ___ ðə nôhrθ sâyd əv ³táwn¹‖ — The campus is__the north side of town.
8. ²ðèhrz ən ìnfər³méyšın byûrow²|²___ ðə styûwdınt ³yúwnyın¹‖ — There's an Information Bureau__the Student Union.
9. ²ðə kæhmpıs ız ___ ³lîndın¹‖ — The campus is__Linden.

33.2 Làm trọn nghĩa những câu đáp lại dưới đây.

²ày wɔ̂ntə gôw təðə styûwdınt ³yúwnyın¹‖ — I want to go to the Student Union.

²ây ___ ³túw¹‖ ²ây dûw ³túw¹‖ — I__too. I do too.

1. ²wîy kın ³tɔ́hk səmôhr¹‖ — We can talk some more.
   ²ðèy ___ ³túw¹‖ — They__too.
2. ²àym ³háŋgriy əgên¹‖ — I'm hungry again.
   ²ây ___ ³túw¹‖ — I__too.
3. ²ðèy sâhrv ³fúwd¹‖ — They serve food.
   ²wîy ___ ³túw¹‖ — We__too.
4. ²ðæts ə hâhrd ³kwéstın¹‖ — That's a hard question.
   ²ðîs ___ ³túw¹‖ — This__too.

5. ²ðîs bâs stâps ³hîhr¹‖	This bus stops here.
²ðə tæksiy ___ ³túw¹‖	The taxi___too.
6. ²ày kɪn gêt ³tréhnsfəhrz¹‖	I can get transfers.
²wîy ___ ³túw¹‖	We___too.
7. ²ðîs bâs gôwz nôhrθ ɪn ³sáwθ¹‖	This bus goes north and south.
²ðæt ___ ³túw¹‖	That___too.
8. ²mày frênd z ³wéytiŋ ðêhr²|³náw¹‖	My friend's waiting there now.
²yûhr frênd ___ ³túw¹‖	Your friend___too.
9. ²mày hôwm z ìn nyùw ³yórk¹‖	My home'd in New York.
²mây hôwm ___ ³túw¹‖	My home___too.
10. ²ðèy ³láykit ðêhr¹‖	They like it there.
²ây ___ ³túw¹‖	I___too.
11. ²àym gôwiŋ təðə ³kæhmpɪs¹‖	I'm going to the campus.
²ây ___ ³túw¹‖	I___too.
12. ²ðə tæksiy gôwz təðə ³kæhmpɪs¹‖	The taxi goes to the campus.
²ðə bâs ___ ³túw¹‖	The bus___too.
13. ²wîhr ³stápiŋ hîhr¹‖	We're stopping here.
²wîy ___ ³túw¹‖	We___too.

<u>33.3</u> Đổi mỗi câu dưới đây thành một câu dài khác bằng cách điền vào chỗ nào thích-đáng một trạng-từ phần chỉ nơi chốn. Dùng những trạng-từ phần chỉ nơi chốn này:

ðéhr, təðə kæhmpɪs, ìn nyùw yórk, ìn vyêt nâhm,	there, to the campus, in New York, in Viet Nam,
ìn líndɪn, æt hówm, æt ðə nêks stáp, îyst ɪn wést,	in Linden, at home, at the next stop, east and west,
nôhrθ ɪn sáwθ, hîhr, ɔn ðə tréyn, ɔn ðə bâs,	north and south, here, on the train, on the bus,
ɔn ðə nôhrθ sâyd əv táwn, æt ðə styûwdɪnt yûwnyɪn,	on the north side of town, at the Student Union,
təðə styûwdɪnt yûwnyɪn, ìn ðə tæksiy, nîhr líndɪn,	to the Student Union, in the taxi, near Linden,
nîhr nyùw yórk	near New York

Đổi mỗi câu thành được nhiều câu khác thì càng hay. Khi thêm trạng-từ phần vào nếu thấy cần phải đổi dấu nhấn và độ thì đổi.

²àhr yùw gètiŋ ³ɔ́hf³‖	Are you getting off?
²àhr yùw gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr³‖	Are you getting off there?
²àhr yùw gètiŋ ɔ́hf æt ðə nêks ³stáp³‖	Are you getting off at the next stop?
.....	
1. ²hìyz dûwiŋ vêriy ³wél¹‖	He's doing very well.
2. ²wìhr ³stápiŋ¹‖	We're stopping.
3. ²ày hâv wân ³súwt kèys¹‖	I have one suitcase.
4. ²wìyl gêt ðə ³súwt kèys¹‖	We'll get the suitcase.
5. ²àhr yùw ³gówiŋ³‖	Are you going?
6. ²ðîs bâs gôws ...	This bus goes...
7. ²ðæt rûwt rânz ...	That route runs...
8. ³kíyp ðèm¹‖	Keep them.
9. ²ðèy ³kɔ́hl mìy ðæt¹‖	They call me that.
10. ²ày spênt θrîy ³déyz¹‖	I spent three days.

11. ²hâw dɪyə ³láykɪt¹/ — How do you like it?
12. ²dəzɪnt ðɪs bəs ³gów³‖ — Doesn't this bus go?
13. ³áy dɪdɪnt ɪkspɛ̂kt²|²sòw mêniy ³bəsɪz¹/ — I didn't expect so many busses.
14. ²dùw wiy gèt ³ɔ́hf³‖ — Do we get off?
15. ²ðiy ə̂ðər bəs ɪz ³wéytɪŋ¹/ — The other bus is waiting.
16. ²ðɪs bəs ³stáps¹/ — This bus stops.
17. ²ðey ɔ̂hlsow sə̂hrv ³fúwd¹/ — They also serve food.
18. ²kæ̀n yùw lə̂hrn ³ɪŋgliš³‖ — Can you learn English.
19. ²yùw kɪn ³gów¹/ — You can go.
20. ²wôwnt-yuw ³kám³‖ — Won't you come?
21. ²dɪ̂dɪnt-yuw ³ɪ́yt³‖ — Didn't you eat?
22. ²wiy kɪn ³tɔ́hk¹/ — We can talk.

33.4 Đổi mỗi câu dưới đây thành một câu dài khác bằng cách điền vào chỗ nào thích-đáng một trạng-từ phần chỉ thời gian. Dùng những trạng-từ phần như những thí-dụ này:

náw, súwn, fə́hrst, tɪl wiy čéynǧ bəsɪz — now, soon, first, till we change busses

Đổi mỗi câu thành nhiều câu khác nếu có thể được. Đổi dấu nhấn và độ nếu cần.

²àhr yùw gètɪŋ ³ɔ́hf³‖ — Are you getting off?
²àhr yùw gètɪŋ ³ɔ́hf nâw³‖ — Are you getting off now?
1. ²mèybiy yùw kɪn ³hélp mìy¹/ — Maybe you can help me.
2. ²wɪ̀hr stə̂pɪŋ æt ðə ³kǽhmpɪs¹/ — We're stopping at the campus.
3. ²dùw yùw hæ̂v yùhr ³bǽgɪǧ³‖ — Do you have your baggage?
4. ²wɪ̀yl gə̂t ðɪm æt ðə ³stéyšɪn¹/ — We'll get them at the station.
5. ²wɪ̀yl ³gétɪm¹/ — We'll get them.
6. ²hwêhr ər yùw ³gówɪŋ¹/ — Where are you going?
7. ²yùw kɪn gôw təðə ³kǽhmpɪs¹/ — You can go to the campus.
8. ²yùw kɪn ³gów¹/ — You can go.
9. ²wôwnt-yuw ³kám³‖ — Won't you come?
10. ²wôwnt-yuw ³gów³‖ — Won't you go?
11. ²mày frêndz kɔ̂hl mìy ³ǧɪ́m¹/ — My friends call me Jim.
12. ³kɪ́ypɪm¹/ — Keep them.
13. ²dùw wiy gèt ³ɔ́hf³‖ — Do we get off?
14. ²dùw wiy gèt ɔ̂hf æt ðə ³kǽhmpɪs³‖ — Do we get off at the campus?
15. ²dùw yùw nôw hwèhr yə wɔ̂ntə ³gów³‖ — Do you know where you want to go?
16. ²àym ³hǽŋgriy¹/ — I'm hungry.
17. ²wɪ̀y kɪn ³tɔ́hk¹/ — We can talk.

33.5 Đổi mỗi câu dưới đây thành một câu dài khác, đổi thành được nhiều câu càng hay, bằng cách thêm vào chỗ nào thích-đáng một trạng-từ phần chỉ nơi chốn và một trạng-từ phần chỉ thời gian. Dùng những trạng-từ phần chỉ nơi chốn ở đầu mục 33.3, và những trạng-từ phần chỉ thời gian ở đầu mục 33.4, dùng thêm cả những trạng-từ phần khác mà bạn nghĩ ra được. Khi nào không thể thêm cả hai trạng-từ phần trong một câu được thì chọn một trạng-từ nào thích-hợp.

²àhr yùw gètɪŋ ³ɔ́hf³‖ — Are you getting off?
²àhr yùw gùtɪŋ ɔ̂hf æt ðə styûwdɪnt yûwnyɪn ³fə́hrst³‖ — Are you getting off at the Student Union first?
²àhr yùw gètɪŋ ³ɔ́hf hîhr nâw³‖ — Are you getting off here now?
1. ²hìyz dûwɪŋ vêriy ³wél¹/ — He's doing very well.
2. ²wɪ̀hr ³stə́pɪŋ¹/ — We're stopping.
3. ²ày hæ̂v wə̂n ³súwt kèys¹/ — I have one suitcase.

4. ²wîyl gêt ðə ³súwt kèysɪz¹/ — We'll get the suitcases.
5. ²àhr yùw ³gówiŋ³‖ — Are you going?
6. ²ðîs bâs gôwz ... — This bus goes ...
7. ²ðæ̂t rûwt rânz ... — That route runs ...
8. ³kíyp ðɪm¹/ — Keep them.
9. ²ðèy ³kóhl mîy ðæ̂t¹/ — They call me that.
10. ²ày spênt θrîy ³déyz¹/ — I spent three days.
11. ²hàw dɪyə ³láyk`t¹/ — How did you like it?
12. ²dâzɪnt ðîs bâs ³gów³‖ — Doesn't this bus go?
13. ²ày dîdɪnt ɪkspêkt sòw mêniy ³básɪz¹/ — I didn't expect so many busses.
14. ²dùw wiy gèt ³ɔ́hf³‖ — Do we get off?
15. ²ðiy âðər bâs ɪz ³wéytiŋ¹/ — The other bus is waiting.
16. ²ðîs bâs ³stáps¹/ — This bus stops.
17. ²ðèy ɔ̂hlsow sə̂hrv ³fúwd¹/ — They also serve food.
18. ²kæ̀n yùw lə̂hrn ³íŋgliš³‖ — Can you learn English?
19. ²yùw kɪn ³gów¹/ — You can go.
20. ²wôwnt-yuw ³kám³‖ — Won't you come?
21. ²dîdɪnt-yuw ³íyt³‖ — Didn't you eat?
22. ²wîy kɪn ³tɔ́hk¹/ — We can talk.
23. ²mèybiy yùw kɪn ³hélp mîy¹/ — Maybe you can help me.
24. ²dùw yùw hæ̂v yùhr ³bægɪʤ³‖ — Do you have your baggage?
25. ²wîyl ³gét ðɪm¹/ — We'll get them.
26. ²àhr yùw ³gówiŋ³‖ — Are you going?
27. ²wôwnt-yuw ³gów³‖ — Won't you go?
28. ²mày frêndz kɔ̂hl mîy ³ʤím¹/ — My friends call me Jim.
29. ²àym ³háŋgriy¹/ — I'm hungry.

33.6 Trong những câu dưới đây, thay mỗi đại-danh-từ số ít có gạch dưới bằng một đại-danh-từ số nhiều tương-đối, và thay mỗi đại-danh-từ số nhiều có gạch dưới bằng một đại-danh-từ số ít tương-đối. Đổi thể động-từ khi nào cần.

²dùw yùw hæ̂v ³trǽhnsfə̂hrz fôhr mîy³‖ — Do you have transfers for me?
²dùw yùw hæ̂v ³trǽhnsfərz fôhrəs³‖ — Do you have transfers for us?

1. ²dùw yùw hæ̂v ³trǽhnsfərz fôhr mîy³‖ — Do you have transfers for me?
2. ²hwât dùw ày ³dúw wîðit¹/ — What do I do with it?
3. ²hwât dùw ày ³dúw wîðit¹/ — What do I do with it?
4. ³kíyp ðèm²|²tîl wiy čèynǧ ³básɪz¹/ — Keep them till we change busses.
5. ²dâzɪntit gôw təðə ³kǽhmpɪs³‖ — Doesn't it go to the campus?
6. ²ðèy rân îyst ɪn ³wést¹/ — They run east and west.
7. ²îts ɔn ðə nôhrθ sâyd əv ³táwn¹/ — It's on the north side of town.
8. ²wîhr ɔn ðə nôhrθ sâyd əv ³táwn¹/ — We're on the north side of town.
9. ²yùwv mêyd gûd ³yúws àvit¹/ — You've made good use of it.
10. ²àyv mêyd gûd ³yúws àvɪm¹/ — I've made good use of them.
11. ²dùw ày gèt ³ɔ́hf sûwn³‖ — Do I get off soon?
12. ²îts wêytiŋ ðêhr ³náw¹/ — It's waiting there now.
13. ²àym frəm vyêt ³náhm¹/ — I'm from Viet Nam.

14. ²wîy lîv in nyùw ³yórk¹‖ — We live in New York.
15. ²ày kɪn ³ǽhnsərɪt¹‖ — I can answer it.
16. ²wîy kɪn ³ǽhnsərɪt¹‖ — We can answer it.
17. ²ɪts tên ³sénts¹‖ — It's ten cents.
18. ²hwêhr ər yùw gôwɪŋ ³náw¹‖ — Where are you going now?
19. ²àym gôwɪŋ təðə ³kǽhmpɪs¹‖ — I'm going to the campus.
20. ²ày kɪn gôw bày ³tǽksiy¹‖ — I can go by taxi.
21. ²ɪts ³fǽhstər¹‖ — It's faster.
22. ²wîy hǽvɪt ³wîðəs¹‖ — We have it with us.
23. ²dùw yùw ³hǽv ðɪm³‖ — Do you have them?
24. ²ày dôwnt nôw mêč ³ɪŋgliš¹‖ — I don't know much English.
25. ²mèybiy yùw kɪn ³hélp mîy¹‖ — Maybe you can help me.
26. ²hwât ³ɪzɪt¹‖ — What is it?
27. ²àhr wiy nîhr ³lîndɪn³‖ — Are we near Linden?
28. ²wîhr ³sóriy¹‖ — We're sorry.

33.7 Phần động-từ trong mỗi câu dưới đây là thể thường hoặc thể z của động-từ-chánh, hay là kɪn kèm theo thể thường của động-từ chánh. Thay phần động-từ trong mỗi câu bằng thể quá-khứ của động-từ-chánh.

²ày kɪn spênd θrîy dêyz in ³lîndɪn¹‖ — I can spend three days in Linden.
²ày spênt θrîy dêyz in ³lîndɪn¹‖ — I spent three days in Linden.

1. ²ày kɪn gêtə kâpə ³kɔ́hfiy¹‖ — I can get a cup of coffee.
2. ²ǰîm gêts ə kâpə ³kɔ́hfiy¹‖ — Jim gets a cup of coffee.
3. ²ðèy kɪn sênd-yùw ə ³mǽp¹‖ — They can send you a map.
4. ²yùw kɪn sênd mîy ə ³sǽhndwič²| — You can send me a sandwich
²ænd ə glêhsə ³mîlk¹‖ — and a glass of milk.
5. ²ðèy kɪn gôw təðə kǽhmpɪs bày ³bás¹‖ — They can go to the campus by bus.
6. ²wîy kɪn kâm tuw lîndɪn ɔn ðə ³tréyn¹‖ — We can come to Linden on the train.
7. ²tâm kâmz frəm vyêt ³náhm¹‖ — Tom comes from Viet Nam.
8. ²wîy hǽv ən ìnfər³méyšɪn byûrow²| — We have an information Bureau
²in ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹‖ — in the Student Union.
9. ²yùw kɪn lîyv ðə ³kǽhmpɪs¹‖ — You can leave the campus.
10. ²tâm kɪn îyt ə ³sǽhndwič¹‖ — Tom can eat a sandwich.
11. ²ày hǽv ə ³sǽhndwič¹‖ — I have a sandwich.
12. ²tâm spêndz ðə dêy in nyùw ³yórk¹‖ — Tom spends the day in New York.
13. ²tâm kɪn gôw ³wîðəs¹‖ — Tom can go with us.
14. ²tâm kɪn kâm ³wîðəs¹‖ — Tom can come with us.
15. ²wîy kɪn ³îytɪt¹‖ — We can eat it.
16. ²ày hǽv wən ³súwt kèys¹‖ — I have one suitcase.
17. ²wîy kɪn gêt ðə ³súwt kèysɪz¹‖ — We can get the suitcases.

Bài tập ở nhà — CHE PHẦN ANH tập bài nói chuyện trong bài 31. Đoạn giở tới bài 34 xem qua để sửa-soạn cho buổi học sau.

CHƯƠNG 7 — BÀI 34

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI MỘT LƯỢT bài học ôn dưới đây.

HỌC ÔN

34.1	A	²dàz ðîs bâs stâp àt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn³‖	Does this bus stop at the Student Union?
	B	²àym ³sórɪy²‖ ²ày dôwnt ³nów¹/	I'm sorry, I don't know.
		²ày dôwnt ³lív hîhr¹/	I don't live here.
		²àym ǧâst ə ³styúwdɪnt¹/	I'm just a student.
	A	³ów¹/ ²ɪk³skyúwz mìy¹/	Oh, excuse me.
		(nói với người khác nữa)	
		²ɪk³skyúwz mìy¹/	Excuse me.
		²dàz ðîs bâs stâp àt ðə styûwdɪnt ³yûwnyɪn¹/	Does this bus stop at the Student Union?
	C	³yés²|²it ³dʌ́z¹/	Yes, it does.
		²ðæts ðə styûwdɪnt yûwnyɪn ³ðéhr¹/	That's the Student Union there.
		²gèt ôhf ɪt ðə nêks ³stáp¹/	Get off at the next stop.
	A	³θæŋks¹/	Thanks.
	C	³yùhr ²wélkɪm²‖	You're welcome.
34.2	A	²àhr yùw ³háŋgriy³‖	Are you hungry?
	B	³hwát³‖	What?
	A	²duw yuw wɔ̀ntə ³íyt³‖	Do you want to eat?
	B	²íyt ³hwát¹/	Eat what?
	A	²ów²‖ ²ə ²sǽhndwič²‖	Oh, a sandwich.
		²ðey sêhrv ³fúwd²|²hîhr àt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹/	They serve food here at the Student Union.
		³áym²|³háŋgriy¹/	I'm hungry.
		²ày dîdɪnt ³íyt ɔn ðə trêyn¹/	I didn't eat on the train.
	B	³òw ²kéy²‖ ³àyl gôw ²wîð yùw²‖	O.K. I'll go with you.
		²àym nât ³háŋgriy²/	I'm not hungry.
		²bət àyd ɪnǧóy ə kàpə ³kɔ́hfiy²/	But I'd enjoy a cup of coffee.
34.3		²tâm wɔ̂nts tə gôw təðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹/	Tom wants to go to the Student Union.
		²ðə bâs ³stáps ðêhr¹/	The bus stops there.
		²tâm dâzɪnt ³nów²|²ǧâst hwàt ðə styûwdɪnt yûwnyɪn ³ɪ́z¹/	Tom doesn't know just what the Student Union is.
		²ɪts ə ³látə θîŋz¹/	It's a lot of things.
		²ɪts ən ɪ̀nfər³méyšɪn byûrow¹/	It's an information bureau.
		²ànd ðey sêhrv ³fúwd ðêhr¹/	And they serve food there.
		³tám²|²wɔ̂nts ɪ̀nfər³méyšɪn¹/	Tom wants information.
		²bət ³ǧím²|²wɔ̂nts ³fúwd¹/	But Jim wants food.
		²ðey gèt ôhf ðə ³bás¹/	They get off the bus.
		²ðey gôw təðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹/	They go to the Student Union.
		³tám²|²gêts ɪ̀nfər³méyšɪn¹/	Tom gets information.
		³ǧím²|²gêts ³fúwd¹/	Jim gets food.
		³tám²|²gêts fûwd ³túw¹/	Tom gets food, too.
		²ðey ³tɔ́hk səmôhr¹/	They talk some more.

34.4	²hwât də yuw ³wónt¹/	What do you want?
	²ìnfər³méyšɪn³‖	Information?
	³òw ²kéy²‖	O.K.
	²ðiy îyst wêst bâs dâzɪnt ³stáp ɪt ðə kæl.ɪpɪs¹/	The east-west bus doesn't stop at the campus.
	²ðə nôhrθ ³sáwθ bâs²|³dáz¹/	The north-south bus does.
	²ìt stâps ɪt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹/	It stops at the Student Union.
	²gèt ôn ðîs bâs ³hîhr¹/	Get on this bus here.
	²ðə fêhr z tên ³sénts¹/	The fare's ten cents.
	²gêt ə ³tráehnsfəhr¹/	Get a transfer.
	²čéynǧ təðə nôhrθ ³sáwθ bâs¹/	Change to the north-south bus.
	³ðéyl hêlp yùw²|²ôn ðə ³bás¹/	They'll help you on the bus.
	³gôw təðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹/	Go to the Student Union.
	²bət dôwnt gèt ³ôhf ðêhr¹/	But don't get off there.
	²gèt ôhf ɪt ðə ³néks stâp¹/	Get off at the next stop.
	²yùw kɪn gêt môhr ìnfərmêyšɪn ³ðéhr¹/	You can get more information there.
	³ðâts òw ²kéy²‖ ³yùhr ²wélkɪm²‖	That's O.K. You're welcome.

CHÚ-THÍCH BÀI HỌC ÔN

34(1) Chữ B nói đầu tiên trong mục 34.2 là ³hwât³‖. Như thế có nghĩa là B không hiểu A vừa nói gì, hay là ngạc nhiên thấy A nói vậy, và B muốn A nhắc lại câu đã nói. Trong trường-hợp như thế này ³hwát³‖ được dùng rất nhiều nhưng dùng như thế có vẻ hơi thân-mật quá. Một ít người cho là không được lễ-phép lắm (dù có lẽ họ cũng có dùng). Muốn được lễ-phép hơn trong những trường-hợp như thế này ta nói ²ày bêg yùhr ³párdɪn³‖. Ở một vài nơi người ta nói ³wél³‖, nhưng ở những nơi khác ³wél³‖ lại có nghĩa là ta khó chịu với câu người ta vừa nói.

Bước thứ nhì, ba, tư — Giống như những bước nhì, ba, tư trong những bài 14, 19, 24, 29.

Bài tập ở nhà — Học ôn lại bài nói chuyện trong bài 31 một lần nữa. Đoạn ôn lại bài tập trong bài 33.

CHƯƠNG 7 — BÀI 35

Bước thứ nhứt — HỌC ÔN những mục phát-âm trong bài 25 và 30.

Bước thứ nhì — CHÁNH-TẢ KÝ-ÂM những mục nói trên.

Bước thứ ba — TẬP PHÁT TỪNG ÂM những mục dưới đây.

líbərèyt	lítərɪt	intímɪdèyt	ímîydiyɪt
kənsálɪdèyt	kənfédərɪt	kámplɪmènt	kámplɪmɪnt
ríyɪlàyz	ríyɪlɪst	ætɪmàyz	ætɪmɪst
déləwèhr	mélowər	hálɪdèy	sætərdey
dámɪnìy	hámɪniy		
liberate	literate	intimidate	immediate
consolidate	consequente	compliment	complement
realize	realist	atomize	atomist
Delaware	mellower	holiday	Saturday
dominie	hominy		

PHÁT-ÂM

35.1 Bài tập này trình những điệu nhấn mới /x́xx̀/ và /xx́xx̀/.

Bạn nên để ý rằng những chữ có điệu nhấn /x́xx̀/ và /xx́xx̀/ khác với những chữ có điệu nhấn /x́xx/ và /xx́xx/ cả hai vì vần cuối đọc nghe to hơn và trong gần hết tất cả những trường-hợp, vần cuối lại có một chánh-âm thường có nhấn.

mádərèyt	mádərɪt	fédərèyt	fédərɪt
éstɪmèyt	éstɪmɪt	dilíbərèyt	dilíbərɪt
moderate	moderate	federate	federate
estimate	estimate	deliberate	deliberate

35.2 Trong tiếng Anh, một loại kết-âm thông-dụng là loại kết-âm hợp bởi một âm điếc ở trước âm t. Dưới đây là những thí-dụ có kết-âm kt, pt và ft.

ækt	lĭkt	sékt	rækt	dákt	wɔ́hkt
æpt	rĭpt	képt	ræpt	sápt	gɔ́hpt
æhft	rĭft	déft	ræhft	táft	ɔ́hft
æktər	séktər	dákṭar	péktɪn	æktɪv	héktik
æptər	séptər	čæptər	kæptɪn	kæptɪv	péptik
æftər	déftər	sɔ́hftər	æftɪn	gĭftɪd	léftist
act	licked	sect	racked	ducked	walked
apt	ripped	kept	rapt	supped	gawped
aft	rift	deft	raft	tuft	oft
actor	sector	doctor	pectin	active	hectic
apter	scepter	chapter	captain	captive	peptic
after	defter	softer	Afton	gifted	leftist

kt, pt và ft chỉ đi theo sau chánh-âm có dấu nhấn tỏ hơn hết đầu rằng st, bạn nên nhớ, đứng trước và theo sau chánh-âm có nhấn luôn.

35.3 Tiếng Anh cũng có nhiều kết-âm hợp bằng âm r đứng trước âm cuối hoặc đứng giữa chữ. Những điệu kết-âm ohr, ahr và ehr thường có phụ-âm theo sau. Nhưng phụ-âm rất ít khi theo sau ihr , uhr, và ehr.

wóhrm	háhrm	wéhrm	bóhrn	báhrn	béhrn
óhrb	báhrb	éhrb	fóhrğ	láhrğ	éhrğ
kóhrd	káhrd	kéhrd	bĭhrd	múhrd	šéhrd
wóhrz	máhrz	héhrz	šĭhrz	yúhrz	stéhrz
hóhrs	fáhrs	héhrs	fĭhrs	búhrs	
warm	harm	worm	born	barn	burn
orb	barb	herb	forge	large	urge
cord	card	curd	beard	moored	shared
wars	mars	hers	shears	yours	stairs
horse	farce	hearse	fierce	Bourse	

35.4 Những chánh-âm trên đây (ohr, ahr và ehr) đứng trước một phụ-âm cũng có trong một vài chữ có điệu nhấn /x́x/.

fóhrğər	wóhrdər	stóhrmər	kóhrniy
láhrğər	káhrdər	fáhrmər	háhrdər
máhrğər	héhrdər	féhrmər	néhrvɪs
forger	warder	stormer	corny
larger	carder	farmer	harder
merger	herder	firmer	nervous

35.5 Trong vần thứ nhứt của phần đông những chữ có hai vần và có điệu nhấn /x́x/, và trong những chữ có một vần một chúng ta viết chánh-âm trước âm r và không viết h khi nào r đứng trước p, t, hoặc č. Cách ký-âm nầy trình ra cách phát-âm ngắn thường được dùng trong những trường-hợp như trên.

Chỗ nào ta viết h trước r trong chữ có hai vần, tiếng Anh có một chữ với một vần một có nghĩa tương-tợ, và làm thành bởi những âm đứng trước chánh-âm thứ nhì trong chữ có hai vần.

Nhiều người phát-âm không phân biệt dài ngắn mỗi đôi chữ như:

wóhrmər	fórmər	páhrsiŋ	pársɪn
féhrniy	ğérniy	háhrdər	lárdər
warmer	former	parsing	parson
ferny	journey	harder	larder

35.6 Những thí-dụ tận cùng bằng p, k, t, hoặc č là:

wórp	sórt	kórk	tórč	warp	sort	cork	torch
hárp	hárt	párk	árč	harp	heart	park	arch
čérp	pért	térk	čérč	chirp	pert	Turk	church

35.7 Đây là một vài thí-dụ theo điệu nhấn /x́x/ và có or, ar, và er đứng trước một phụ-âm:

ármiy	dérbiy	pértiy	nórdik	érbɪn	pérdɪn
érdɪnt	érčɪn	mérčɪnt	stérğɪn	érğɪnt	
pérsɪn	pérsɪn	órgɪn	órfɪn	térnɪp	fértɪv
órkɪd	sórdɪd	sórtɪd	hérnɪs	gérnɪt	
gérbɪğ	pérpɪl	mérbɪl	hérdɪl	mérvɪl	
army	derby	party	Nordic	urban	pardon
ardent	urchin	merchant	sturgeon	urgent	
person	parson	organ	orphan	turnip	furtive
orchid	sordid	sorted	harness	garnet	
garbage	purple	marble	hurdle	marvel	

35.8 Những kết-âm r đứng trước một phụ-âm khác cũng có thể đi sau ə được trong những van không có nhấn.

mádərn	tévərn	ĭystərn	dézərt	éfərt
hérbərt	hémərd	lépərd	órdərd	séfərd
hwĭmpərd	sɔ́hntərd	wĭnərz	sĭŋərz	táygərz
séfərz	délərz	rimémbərz	sĭndərz	fĭŋgərz
pétərnd	kámərs	kébərdz	lĭzərdz	órčərdz
modern	tavern	eastern	desert	effort
Herbert	hammered	leopard	ordered	suffered
whimpered	sauntered	winners	singers	tigers
suffers	dollars	remembers	cinders	fingers
patterned	commerce	cupboards	lizards	orchards

Bài tập ở nhà — Xem bài nói chuyện trong bài 36.

CHƯƠNG 8 —— BÀI 36

Bước thứ nhứt —— ĐỌNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT những câu trong bài nói chuyện sau đây.

NÓI CHUYỆN

những cái nầy	ðíyz	these
của những người đàn-ông	ménz	men's
nhà ngủ	dórmətòriy	dormitory
Đây là mấy cái nhà ngủ cho con trai.	²ðíyz ər ðə ménz ³dórmətòriyz¹/	These are the men's dormitories.
Mấy cái bút chì nầy là để cho anh.	²ðíyz pénsəlz àhr fər ³yúw¹/	These pencils are for you.
những cái kia	ðówz	those
tòa nhà	bíldiŋ	building
con gái	gə́hrl	girl
của những người con gái	gə́hrlz	girls'
Những cái nhà kia là nhà ngủ cho con gái.	²ðówz bíldiŋz àhr ðə gə́hrlz ³dórmətòriyz¹/	Those buildings are the girls' dormitories.
Kia là nhà ngủ cho con gái.	²ðówz ər ðə gə́hrlz ³dórmətòriyz¹/	Those are the girls' dormitories.

Thom và Jim đương ngồi trong cà-phê-tia-ri-a ở Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ.

Jim

Anh sẽ ở đâu, anh Thom?	²hwə́hr ər yə gòna ³lív²|²tám²‖	Where are you going to live, Tom?

Thom

Trong nhà ngủ cho nam sinh-viên.	²inðə ménz ³dórmətòriy¹/	In the men's dormitory.
chưa	yét	yet
phòng	rúwm	room
Tôi chưa biết là phòng nào.	²ày dáwnt ³nów yét²|²hwìč ³rúwm²‖	I don't know yet which room.

Jim

tìm ra	fàynd áwt	find out
bàn viết	désk	desk
Anh có thể tìm hỏi ở chỗ thông-tin.	²yùw kən fàynd ³áwt²|²ət ðiy ìnfər³méyšən désk¹/	You can find out at the information desk.

Thom

Phòng thông-tin ở đâu?	²hwə́hr ³íz ðiy ìnfərméyšən désk¹/	Where is the information desk?

	Jim	
cửa vào	éntrɪns	entrance
Ở gần lối vào toà nhà này.	²ɪts nîhr ðiy êntrɪns tə ðîs ³bîldɪŋ¹∥	It's near the entrance to this building.
mặt	ráyt	right
như	æz	as
Anh ở ngoài đi vô thì nó ở bên tay mặt.	²ɪts ɔn yər ³ráyt²|²æz yùw kàm ³ín¹∥	It's on your right as you come in.
	Thom	
Vậy à!	³ów¹∥	Oh.
bán	sél	sell
thuốc hút	sìgərét	cigarette
Ở đó họ cũng có bán thuốc hút nữa, phải không anh?	²ðèy sél sìgə³réts ðêhr²|³túw¹| ³dównt ðèy³‖	They sell cigarettes there too, don't they?
	Jim	
phải	ráyt	right
Phải vậy.	³ðæts ²ráyt²‖	That's right.
	Thom	
để ý	nówtɪs	notice
bàn bán hàng	káwntər	counter
khi, lúc	hwén	when
Tôi để ý thấy cái bàn bán hàng lúc chúng ta vào cửa.	²ày nôwtɪst ðə ³káwntər²|²hwèn wîy kèym ³ín¹∥	I noticed the counter when we came in.
	Jim	
Anh có muốn tôi đi lại đó với anh không?	²dɪyə wônt mîy tə stâp ðêhr ³wîð yùw³‖	Do you want me to stop there with you?
	Thom	
làm trước đi	gôw əhéd	go ahead
Thôi, anh có việc chi thì cứ việc đi.	²nów²‖ ³yûw gôw ə¹héd¹∥	No, go ahead.
tưởng	θíŋk	think
lo	mǽnɪǧ	manage
Chắc tôi có thể tự lo lấy mà.	³ày θîŋk ày kɪn ²mǽnɪǧ²‖	I think I can manage.
	Jim	
tự nhiên	ʃúhr	sure
Được chớ sao không.	³ʃúhr yùw kân¹∥	Sure you can.
Anh bây giờ nói tiếng Anh chạy lắm mà.	²yùhr dûwɪŋ ⁴fáyn wîð yər ɪŋgliʃ¹∥	You're doing fine with your English.
	Thom	
Cám ơn anh.	³θǽŋkɪ¹∥	Thanks.
À,	²bày ðə ³wéy²∥	By the way,
chớ còn anh ở đâu, anh Jim?	²hwêhr ər ³yûw lîvɪŋ²|²ǧím²‖	where are you living, Jim?
	Jim	
Tôi có một căn phòng ở gần trường.	³áy hæv ə rûwm²|²nîhr ðə ³kǽhmpɪs¹∥	I have a room near the campus.

mười bảy	sèvɪn tíyn	seventeen
Maple	méypɪl	maple
phố	stríyt	street
Số nhà mười bảy phố Maple.	²sêvɪn tíyn ³méypɪl stríyt¹‖	Seventeen Maple Street.
nhìn	lúk	look
tìm tôi	lùk mìy áp	look me up
nếu	íf	if
Tìm tôi nếu có chuyện chi tôi có thể giúp anh.	²lùk mìy ³áp¹|¹if ày kɪn ¹hélp yùw¹‖	Look me up if I can help you.
thật ra	ìn fækt	in fact
dù sao	éniy wèy	anyway
Thật ra dù không có chuyện chi anh cũng cứ đến thăm tôi.	²ìn ³fækt³‖ ²lùk mìy âp ³éniy wèy¹‖	In fact, look me up anyway.
	Thom	
Một lần nữa cám ơn anh đã giúp tôi.	²θæŋks ə³gén²|²fər yər ³hélp²|²ǧím²‖	Thanks again for your help, Jim.
	Jim	
Không có chi, anh Thom.	²its bìn ə ³plézər²|²tám²‖	It's been a pleasure, Tom.
Chào anh, tôi đi.	²sòw ³lɔ́hŋ²‖	So long.

Bước thứ nhì, thứ ba, và bài tập ở nhà — Những thường-lệ (coi bài 11, 16, 21, 26, 31).

CHÚ-THÍCH VỀ BÀI NÓI CHUYỆN

36.1 Câu trước câu cuối trong bài nói chuyện khởi đầu bằng its bìn. Chữ bín là phân-từ của động-từ bíy—một thể của động-từ mà bạn sẽ học thêm về sau. Phân-từ nầy có nhiều hình-thức: bạn thường nghe thấy đọc bín hay bén, và một đôi khi bíyn. Thường thường mỗi người chỉ dùng một trong những hình-thức trên mà thôi. Lẽ tự nhiên bạn nên học hình-thức nào mà thầy giáo dùng.

36.2 Chữ sìgarét trong bài nói chuyện có thể đọc theo cách khác rất thông-thường sígarèt. Thầy giáo có thể đọc cách nào cũng được.

36.3 Chữ mén có nghĩa là 'những người đàn ông' là số nhiều của danh-từ số ít mæhn. Chữ nầy không theo lệ thường của danh-từ số ít đổi ra danh-từ số nhiều.

36.4 Bạn để ý trong bài nói chuyện 21 Thom có hỏi:

Nhà anh ở đâu?	²hwêhr də ³yúw lív¹‖	Where do you live?
và được trả lời lại:		
Nhà tôi ở Nữu Ước.	³áy lív²|²in nyùw ³yórk¹‖	I live in New York.
Còn trong bài nói chuyện nầy Thom hỏi:		
Anh hiện đương ở đâu, anh Jim?	²hwêhr ər ³yúw lívɪŋ²|²ǧím²‖	Where are you living, Jim?
Để trả lời câu hỏi nầy ta có thể nói:		
Tôi đương ở đường Maple, số nhà mười bảy.	³áym lívɪŋ²|²æt sêvɪn tíyn ³méypɪl stríyt¹‖	I'm living at seventeen Maple Street.

Hai câu thí-dụ dưới đây chỉ cho bạn một cách dùng đặc-biệt của phần động-từ tiến-triển trong có động-từ lív để phân-biệt một nơi ta đang ở tạm thời (a) với một nơi ta ở thực-thụ (b).

Theo như trên đây Thom có thể trả lời:

Tôi đương ở Linden.	(a) ²àym lívɪŋ in ³líndɪn¹‖	I'm living in Linden.
và:		
Nhà tôi ở Saigon.	(b) ²ày lív in sày ³gón¹‖	I live in Saigon.

36.5 Những đại-học bên Mỹ thường có những khu nhà ở cho một số sinh-viên hay cho tất cả sinh-viên. Thường thường những khu ở nầy là những nhà ngủ. Những nhà ngủ nầy thường rộng lớn hơn nhà ở thường của tư-gia, có nhiều phòng ngủ và có ít nhứt một phòng để tiếp khách. Trong những buồng ngủ thường có bàn học và những đồ dùng cần thiết khác để cho sinh-viên có thể học tập một cách dễ-dàng. Sinh-viên tiếp khách ở trong phòng khách và cũng dùng phòng nầy làm nơi tụ-họp. Một vài nhà ngủ có chỗ nấu ăn riêng và phòng ăn. Trong trường-hợp nầy người ta thuê những người nấu ăn và những người hầu bàn để dọn tất cả những bữa ăn cho sinh-viên ở đó. Những nhà ngủ nầy thường có một nơi bàn giấy để cho khách có thể gọi giây nói hoặc hỏi thăm những sinh-viên trọ ở đó. Một vài nhà ngủ có một thư-viện nhỏ và một phòng đọc sách.

Phần đông những đại-học có nhà ngủ cho nữ sinh-viên; và nhiều đại-học có ít nhất một nhà ngủ cho nam sinh-viên. Nhà ngủ cho nữ sinh-viên có phòng khách trang-hoàng lịch-sự hơn vì theo tục-lệ các bạn trai thường phải tới nơi thăm các bạn gái chớ bạn gái không mấy khi lại thăm bạn trai.

36.6 Phòng thông-tin là một nơi bàn giấy để cho ta đến hỏi thăm tất cả những tin-tức có liên lạc với tổ chức mà phòng thông-tin nầy ở dưới quyền điều khiển. Thí-dụ phòng thông-tin ở Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ cho ta tin-tức về địa-thế của khu trường, địa chỉ và số giây nói của sinh-viên và giáo-sư, hoặc về chương-trình hoạt-động của nhà trường. Ở đó bạn có thể nhờ người ta chỉ bảo giúp nên giao-dịch với những ai về những vấn-đề có liên can với đời sống ở trường.

36.7 Trong bài nói chuyện trên đây, Jim dùng ðĭs bíldiŋ để chỉ Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ. Chữ bíldiŋ thường dùng để chỉ những nhà công—nghĩa là không phải những nhà của tư-gia. Những nhà ngủ, những giảng-đường và những công sở khác của nhà trường đều gọi được là bíldiŋz.

36.8 Thom nói ³ów¹‖ sau khi Jim đã chỉ bảo cho cách thức là ý muốn nói Thom đã hiểu những lời Jim giảng giải và lại có ý muốn nói rằng mình biết chỗ Jim nói tới nhưng không biết đó là phòng thông-tin.

36.9 Khi một người nói gôw əhéd, người đó có thể muốn bảo người họ đang nói chuyện với đi đến trước một nơi nào; người đó có thể muốn bảo người kia đi lên trước mình, thí-dụ như khi đi qua một cái cửa; hoặc người đó có thể muốn bảo người kia không cần phải chờ mình, cứ việc tự-tiện. Bài nói chuyện trên đây có một thí-dụ về cách dùng cuối cùng nầy.

36.10 Khi Thom nói ày kɪn mænɪŋ Thom có ý muốn tỏ rằng mình có thể tự đảm đương lấy công việc một mình.

36.11 dûwiŋ fáyn thường có nghĩa là 'làm hay', 'làm giỏi'. Thành-ngữ nầy dùng thông-thường và thân mật.

36.12 bày ðə wéy là một thành-ngữ dùng để đem vào câu chuyện một vấn-đề gì. Thường thường khi dùng thành-ngữ nầy, người nói muốn tỏ cho ta biết rằng vấn-đề người đó sắp nói không có liên can hoặc khác hẳn với câu chuyện đương bàn đến.

36.13 ²in ³fækt³‖ ²lûk miy âp ³éniy wèy¹‖ là một câu mời thân mật khi ta muốn người đối thoại tìm cách nào giản-tiện để liên lạc với ta: hoặc tìm đến nhà ta chơi, hoặc cho ta biết sẽ gặp ta ở chỗ nào. Trong bài nói chuyện trên nầy Jim thành-thật mời Thom tìm cách liên lạc với mình. Tuy vậy cũng có nhiều trường-hợp câu nầy chỉ dùng một cách xã-giao và ta không nên coi đó là một câu mời thành-thật.

36.14 ²its bĭn ə ³plézər¹‖ là một cách trả lời thông-thường khi người ta cám ơn mình đã giúp đỡ người ta.

36.15 ²sòw ³lɔ́hŋ²‖ là một thành-ngữ dùng thông-thường và thân-mật khi hai người thân chia tay. Đó là một câu chào chia tay.

CHƯƠNG 8 — BÀI 37

Bước thứ nhứt — Lần-lượt tập những mục ôn phát-âm dưới đây.

ÔN PHÁT-ÂM

37(1) Những cặp câu dưới đây cho ta nhận thấy sự khác nhau giữa độ /³/ và độ /²/ khi đứng trước dấu /‖/ ở cuối câu. Dùng phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI để tập những câu nầy, và phải chắc chắn là bạn có thể nhận thấy sự khác nhau giữa những độ ở cuối câu, bạn có thể lặp lại những độ ấy và bạn có thể lên giọng được. Lẽ tự nhiên, một vài câu dưới đây có thể đọc với nhiều dấu giọng khác nhưng bạn không nên quan tâm đến vội.

1. ²kɪn yə gôw bày ³tæksiy³‖
2. ²yə ³kán gôw bày tæksiy²‖
3. ²iz ðæt hwət ³yúw wɔ̂nt³‖
4. ³ðæts²|²hwət ³áy wɔ̂nt²‖

Can you go by taxi?

You can go by taxi.

Is that what you want?

That's what I want.

5. ²dùw wiy gèt ³śhf sûwn³‖
6. ³héy¹‖ ²yùw hæfte gèt ³śhf sûwn²‖

7. ²hæv yùw mêyd gûd ³yúws èvit³‖
8. ²yùwv mêyd gûd ³yúws èvit²‖

Do we get off soon?

Hey! You have to get off soon.

Have you made good use of it?

You've made good use of it.

Đề ý là câu đầu trong mỗi cặp câu trên đây là một câu hỏi, thứ tự trong câu có đổi như thường lệ. /(²) ³ ³‖/ là dấu giọng thường dùng trong trường-hợp nầy. Câu thứ nhì trong mỗi cặp câu có dấu giọng /(²) ³ ²‖/. Trong hai câu 2 và 4, dấu giọng nầy có nghĩa tương-phản. Đó là một cách dùng thông thường của dấu giọng nầy. Trong câu 6 có nghĩa báo trước. Cách dùng nầy cũng thông-thường. Trong câu cuối cùng, dấu giọng nầy có nghĩa tương-phản và cùng một lúc ngụ ý khuyến-khích. Bạn sẽ thấy trong mục tới là dấu giọng nầy còn dùng trong những khi chào hỏi.

37(2) Trong những câu dưới đây, độ /²/ đứng trước dấu lên giọng /‖/ ở cuối câu thì khác với độ /¹/ đứng trước dấu xuống giọng /‖/ tận cùng một câu. Dùng phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI tập những độ khác nhau nầy cũng như bạn đã tập trong mục 37(1).

²ày dôwnt ³nów yêt²|²hwìč ³rúwm²‖
²ày dôwnt nôw hwìč ³rúwm¹‖

²yə ³kæn gôw bày tæksiy²‖
²yùw kɪn gôw bày ³tæksiy¹‖

I don't know yet which room.

I don't know which room.

You can go by taxi.

You can go by taxi.

²gùd ³báy²‖
²gùd ³mórniŋ¹‖

²àyl hæfte lêhrn môhr ³ɪŋgliš¹|²tuw âhnsər ³śét kwêsčɪn²‖
³náw²|²lêts âhnsər ³śét kwêsčɪn¹‖

Good-bye.

Good morning.

I'll have to learn more English to answer that question.

Now, let's answer that question.

Bạn nhớ rằng dấu giọng /(²) ³ ¹‖/ là dấu giọng thường dùng cho những câu nói thường, cho những câu hỏi khởi đầu bằng một vấn-từ, và cho những lời yêu cầu. Đề ý một lần nữa đến cái nghĩa tương-phản của phần đông trường-hợp có dấu giọng /(²) ³ ²‖/. Câu đầu trong cặp thứ ba là một câu dùng khi chia tay tức là một trường-hợp ta thường dùng dấu giọng nầy.

37(3) Khi bạn mới tập bài 1 và 6, bạn đã tập một ít nhiều những âm và hợp-âm Anh mà từ trước bạn chưa từng biết theo phương-pháp TẬP PHÁT TỪNG ÂM. Có lẽ bạn đã có thể phát được một số âm Anh trong hai bài nầy nhưng có lẽ bạn chưa áp-dụng được những điều mới học vào trong những bài nầy. Bây giờ trở lại bài 1 và bài 6, đề ý đặc biệt tới từng chi-tiết khi phát-âm—phụ-âm, mẫu-âm, dấu nhấn và dấu giọng. Tập bài 1 và bài 6 một lần bằng phương-pháp ĐỒNG-THANH LẶP LẠI MỘT LƯỢT, đoạn dùng phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI độ trong mười phút nữa.

Bước thứ nhì — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT bài nói chuyện trong bài 36, cả phần chấp câu và phần trọn nghĩa.

Bước thứ ba — Trong thì giờ còn lại dùng phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI.

Bài tập ở nhà — Trước hết, dùng phương-pháp CHE PHẦN VIỆT để tập bài nói chuyện trong bài 36.

Đoạn, HỌC VĂN-PHẠM những mục văn-phạm dưới đây.

VĂN-PHẠM

37.1a

một cửa vào	ən éntrɪns	an entrance
hai cửa vào	tûw éntrɪnsɪz	two entrances
một ít cà-phê	səm káfiy	some coffee

Như ta đã học trong mục 27.1d, danh-từ số ít là những đơn-tính danh-từ hay là những bất đơn-tính danh-từ—đơn-tính danh-từ dùng với quán-từ bất-định có thể ə hay ən, và có số nhiều; còn bất đơn-tính danh-từ thì dùng với quán-từ bất-định có thể səm và thường không có số nhiều.

37.1b

một tách cà-phê	ə kâpə kɔ́hfiy	a cup of coffee
hai tách cà-phê	tûw kâpsə kɔ́hfiy	two cups of coffee
một ly sữa	ə glâ̂hsə mílk	a glass of milk
hai ly sữa	tûw glâ̂hsɪz ə mílk	two glasses of milk

Để chỉ số lượng của một vật gì thuộc về loại bất đơn-tính danh-từ thì ta dùng một đơn-tính danh-từ đứng trước tiếp đến giới-từ əv ở giữa. Thường thường giới-từ này đi liền sau đơn-tính danh-từ, có dấu nhấn nhẹ và mất âm v như trong những thí-dụ trên đây.

Đơn-tính danh-từ dùng với bất đơn-tính danh-từ để chỉ một số lượng nào—hoặc chỉ trọng lượng, hoặc chỉ thể-tích, hoặc chỉ vật chứa đựng v.v... Từ đây trở đi ta sẽ gọi những đơn-tính danh-từ này là danh-từ định phân lượng. Trong mấy thí-dụ trên, danh-từ định phân lượng lẽ cố nhiên là những vật thường dùng đựng những chất ta đang nói đến.

Thế nghĩa là đơn-tính danh-từ định phân lượng có thể đi sau thể ə hay ən của quán-từ bất-định, có thể thành số nhiều và có thể đi sau một con số.

37.1c

một tách cà-phê	ə kâpə kɔ́hfiy	a cup of coffee
một ly sữa	ə glâ̂hsə mílk	a glass of milk
hai ly nước	tûw glâ̂hsɪzə wɔ́tər	two glasses of water
ly sữa này	ðîs glâ̂hsə mílk	this glass of milk
một cái ghế	ə čéhr	a chair
một cuốn sách	ə búk	a book
hai cái bàn	tûw téybɪlz	two tables
hai tấm bản-đồ	tûw mǽps	two maps
cái cửa này	ðîs dóhr	this door
chiếc xe đò đó	ðæ̂t bás	that bus
một đêm	ə náyt	a night
ba ngày	θrîy déyz	three days
năm xu	fayv sénts	five cents
trương này	ðîs péyǧ	this page
tên đó	ðæ̂t néym	that name

Danh-từ định phân lượng dùng với những vật thuộc về loại bất đơn-tính danh-từ trong tiếng Anh cũng tựa-tựa giống như danh-từ định phân-lượng ở tiếng Việt (nhóm thí-dụ đầu trên đây).

Trong tiếng Anh có những thành-ngữ gồm có hoặc một quán-từ, hoặc một con số, hoặc một chỉ-định-từ và một đơn-tính danh-từ tựa-tựa như trong tiếng Việt. Trường-hợp này chỉ có thể áp-dụng với những chữ việt có thể đi liền sau những con số 'một, hai, ba, v.v...' (nhóm thí-dụ sau cùng trên đây).

Phần nhiều những thành-ngữ Anh gồm có hoặc một quán-từ, hoặc một con số, hoặc một chỉ-định-từ và một đơn-tính danh-từ thường trong-đối với những thành-ngữ tiếng Việt như trong nhóm thí-dụ thứ nhì trên đây. Tất cả những thành-ngữ tiếng Việt đều có những chữ 'cái, tấm, chiếc' mà ta không thấy trong thành-ngữ tiếng Anh nhưng ta có thể hiểu ngầm được vì những danh-từ tiếng Anh dùng trong thành-ngữ là những đơn-tính danh-từ.

37.2a

Tôi có đồ hành-lý của tôi.	²ây hæv ³máy bæ̂gɪǧ¹/	I have my baggage.
Chúng ta có đồ hành-lý của chúng ta.	²wîy hæv ³áwər bæ̂gɪǧ¹/	We have our baggage.
Anh có đồ hành-lý của anh.	²yûw hæv ³yúhr bæ̂gɪǧ¹/	You have your baggage.
Anh ấy có đồ hành-lý của anh ấy.	²hîy hæz ³híz bæ̂gɪǧ¹/	He has his baggage.

Chị ấy có đồ hành-lý của chị ấy.	²ʃiy hæz ³háhr bægɪǧ¹/	She has her baggage.
Họ có đồ hành-lý của họ.	²ðey hæv ³ðéhr bægɪǧ¹/	They have their baggage.

máy, áwər, yúhr, híz, háhr, và ðéhr là những thể chủ-hữu của những nhân-vật đại danh-từ áy, wíy, yúw, híy, ʃíy, và ðéy. Ta gọi tắt là chủ-hữu-từ.

37.2b

Tôi có đồ hành-lý.	²ày hæv may ³bægɪǧ¹/	I have my baggage.
Chúng ta có đồ hành-lý.	²wìy hæv ar ³bægɪǧ¹/	We have our baggage.
Anh có đồ hành-lý.	²yùw hæv yər ³bægɪǧ¹/	You have your baggage.
Anh ấy có đồ hành-lý.	²hìy hæziz ³bægɪǧ¹/	He has his baggage.
Chị ấy có đồ hanh-lý.	²ʃiy hæzər ³bægɪǧ¹/	She has her baggage.
Họ có đồ hành-lý.	²ðèy hæv ðər ³bægɪǧ¹/	They have their baggage.

Những chủ-hữu-từ có dấu nhấn mạnh khi nào cần tương phản nghĩa như trong những thí-dụ của mục 37.2a. Theo lệ thường thì những chữ đó có dấu nhấn vừa hay dấu nhấn nhẹ; khi có dấu nhấn nhẹ thì những chữ đó thu ngắn lại như trong những thí-dụ kể trên.

Khi có dấu nhấn nhẹ thì may, áwər, yúhr, và ðéhr có thể thế bằng những hình-thức ngắn may, mə, hay ma; ahr, awr hay ar; yur hay yər; và ðer hay ðər.

Còn híz và háhr thì mất âm h; trong mấy câu ngắn hai chữ đó thường dính liền với chữ trước.

37.2c

cái phòng	ðə rúwm	the room
cái phòng nầy	ðís rúwm	this room
cái phòng của tôi	may rúwm	my room
cái phòng của anh	yùhr rúwm	your room
cái phòng của chúng ta	àwər rúwm	our room

Chủ-hữu-từ đứng trước danh-từ và định-nghĩa danh-từ cũng như quán-từ (thí-dụ ðə hay ðiy) hay chỉ-định-từ.

Một danh-từ không thể dùng chung một lượt với một chỉ-định-từ và một chủ-hữu-từ, hay với một quán-từ và một chủ-hữu-từ. Chỉ có thể dùng với một trong những định-nghĩa-từ nầy mà thôi.

37.2d

nhà của tôi	may háwm	my home
mấy cái nhà của tôi	may háwmz	my homes
cà-phê của tôi	may kɔ́hfiy	my coffee
tách cà-phê của tôi	may kâpə kɔ́hfiy	my cup of coffee
cái phòng của anh	yər rúwm	your room
mấy cái phòng của anh	yər rúwmz	your rooms
toà nhà của chúng ta	àwər bíldiŋ	our building
mấy toà nhà của chúng ta	àwər bíldiŋz	our buildings

Chủ-hữu-từ có thể dùng với bất đơn-tính danh-từ hay với đơn-tính danh-từ số ít hoặc số nhiều cũng được.

37.2e

Tôi có đồ hành-lý của anh.	²ày hæv yər ³bægɪǧ¹/	I have your baggage.

yúhr là chủ-hữu-từ tương đối của đại danh-từ yúw. Cũng như yúw, yúhr có thể dùng rất rộng để nói với đủ hạng người, không phân-biệt già trẻ, trai gái.

37.2f

một câu hỏi khó	ə hâhrd kwésčɪn	a hard question.
phía bắc	ðə nôhrθ sáyd	the north side

câu hỏi khó ấy	ðæt hâhrd kwésčɪn	that hard question
người bạn Mỹ của tôi	mày əmêrɪkɪn fréndz	my American friends
cái bút chì đỏ của anh	yùhr rêd pénsɪl	your red pencil
một chút sữa tốt	səm gûd mílk	some good milk
cà-phê ngon của chị ấy	hàhr gûd kɔ́hfiy	her good coffee
tách cà-phê ngon nầy	ðìs gûd kâpə kɔ́hfiy	this good cup of coffee

Tĩnh-từ có thể đứng giữa bất cứ một định-nghĩa-từ nào và danh-từ mà nó định-nghĩa.

37.3a

Chiếc xe đò nầy đi tới bến xe.	^{3}ðís bâs^{2}|^{2}gôwz təðə ^{3}stéyšɪn^{1}#	This bus goes to the station.
Những chiếc xe đò nầy đi tới bến xe.	^{3}ðíyz bâsɪz^{2}|^{2}gôw təðə ^{3}stéyšɪn^{1}#	These busses go to the station.
Những chiếc xe đò kia đi tới bến xe.	^{3}ðówz bâsɪz^{2}|^{2}gôw təðə ^{3}stéyšɪn^{1}#	Those busses go to the station.

ðíyz là số nhiều của ðís và ðówz là số nhiều của ðæt.

ðíyz và ðówz dùng với đơn-tính danh-từ số nhiều để chỉ một số đồ vật hay một ít trường-hợp nhứt-định nào cũng như ðís và ðæt dùng với đơn-tính danh-từ số ít để chỉ riêng một đồ vật hay một trường-hợp nào.

37.3b

Sữa kia giá bao nhiêu?	^{2}hâw mâč iz ðæt ^{3}mílk^{1}#	How much is that milk?
Cà-phê nầy ngon.	^{2}ðìs ^{3}kɔ́hfiy^{2}|^{2}z ^{3}gúd^{1}#	This coffee's good.

ðís và ðæt cũng dùng cả với bất đơn-tính danh-từ khi muốn nói đến một số lượng không nhứt định là bao nhiêu.

37.3c

cà-phê nầy	ðìs kɔ́hfiy	this coffee
tách cà-phê nầy	ðìs kâpə kɔ́hfiy	this cup of coffee
nước đó	ðæt wɔ́tər	that water
ly nước đó	ðæt glæ̂hsə wɔ́tər	that glass of water
phấn nầy	ðìs čɔ́hk	this chalk
giấy đó	ðæt péypər	that paper

Khi một chất thuộc về loại bất-đơn-tính danh-từ trong tiếng Anh, cách chỉ-định chất đó có một số lượng không nhứt định hoặc nhứt định trong tiếng Anh cũng giống như trong tiếng Việt.

37.3d

Đây là một cây viết chì.	^{2}ðìs ɪz ə ^{3}pénsɪl^{1}#	This is a pencil.
Đây là sữa.	^{2}ðìs ɪz ^{3}mílk^{1}#	This is milk.
Đây là những cây viết chì.	^{2}ðìyz ər ^{3}pénsɪlz^{1}#	These are pencils.
Đó là một chiếc xe đò.	^{2}ðæts ə ^{3}bás^{1}#	That's a bus.
Đó là những chiếc xe đò.	^{2}ðòwz ər ^{3}básɪz^{1}#	Those are busses.

ðíyz và ðówz có khi dùng một mình, không có danh-từ theo sau cũng như ðís và ðæt. ðís và ðæt dùng một mình khi nào ta nói đến riêng một vật hay một chuyện, còn ðíyz và ðówz thì dùng một mình để nói đến một nhóm vật hay chuyện. Thường thường ta không dùng chỉ-định-từ một mình để nói đến người ta.

Khi nào ðís và ðæt chỉ một số lượng của một chất nào hay một vật nào thuộc loại bất đơn-tính danh-từ thì chúng cũng theo những quy-tắc vừa bàn đến.

37.4a

Chúng tôi, không có ở nhà.	²wìy âhrnt ɪt ³hówm¹‖	We aren't at home.
Các anh không có ở nhà.	²yùw âhrnt ɪt ³hówm¹‖	You aren't at home.
Các anh ấy không có ở nhà.	²ðèy âhrnt ɪt ³hówm¹‖	They aren't at home.

áhrnt hay áhrənt là hình-thức thu gọn của âhr nát.

37.4b

Chúng tôi không có ở nhà.	²wìhr nât èt ³hówm¹‖	We're not at home.
hay	²wìy âhrnt èt ³hówm¹‖	We aren't at home.
hay	²wìy àhr nât èt ³hówm¹‖	We are not at home.

Hình-thức không thu-gọn—thí-dụ cuối—ít khi dùng đến và có vẻ lễ phép hơn hình-thức thu-gọn—hai thí-dụ đầu.

Trong thí-dụ thứ nhứt áhr được thay bằng hình-thức ngắn r và thức ngắn này được nối liền với đại danh-từ đứng làm chủ-từ ở trước. Đó là hình-thức thu gọn ta đã có học. Để ý rằng trong trường-hợp này nát phải giữ nguyên hình-thức trọn.

Trong thí-dụ thứ hai áhr và nát nối liền thành hình-thức thu gọn, và đại danh-từ đứng làm chủ-từ ở trước giữ nguyên thể.

Hai hình-thức thu gọn trên đây không thể dùng chung với nhau một lượt, ta chỉ có thể dùng một trong hai. Hai hình-thức thu gọn này có nghĩa cũng như nhau.

37.4c

Chúng tôi không có ở nhà.	(a)	²wìhr nât ɪt ³hówm¹‖	We're not at home.
	(b)	²wìy âhrnt ɪt ³hówm¹‖	We aren't at home.
Anh ấy không có ở nhà.	(a)	²hìyz nât ɪt ³hówm¹‖	He's not at home.
	(b)	²hìy ˀízɪnt ɪt ³hówm¹‖	He isn't at home.
Tôi không có ở nhà.	(a)	²àym nât ɪt ³hówm¹‖	I'm not at home.

ízɪnt là hình-thức thu gọn của ìz nát; cách dùng nó đối chiếu cách dùng áhrnt, ta sẽ tùy theo chủ-từ mà dùng ízɪnt hay áhrnt.

Không có hình-thức thu gọn nào của àm nát được thông-dụng cả. ámɪnt có được dùng đến nhưng không được coi là tiêu-chuẩn. Thỉnh-thoảng ta có nghe thấy éynt và có khi áhrnt dùng làm hình-thức thu gọn cho àm nát, nhưng không có hình-thức nào được mọi người chấp thuận cả.

37.4d

Anh không đói sao?	²âhrnt-yuw ³hàngriy³‖	Aren't you hungry?
Họ không có ở nhà sao?	²âhrnt ðèy ɪt ³hówm³‖	Aren't they at home?
Chúng ta không đi xuống sao?	²âhrnt wiy gètiŋ ³ɔ́hf³‖	Aren't we getting off?
Những người bạn của ta không đi lại khu trường sao?	²âhrnt àwər frêndz gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪs³‖	Aren't our friends going to the campus?
Chị ấy không có ở nhà sao?	²ˀízɪnt ši y ɪt ³hówm³‖	Isn't she at home?

Một câu hỏi phủ-định mà trong ấy áhr hay íz làm tiền-động-từ thì hợp thành bằng cách đề hình-thức thu gọn của những thể này chung với nát trước chủ-từ.

37.4e

Chúng tôi không có ở nhà.	²wìhr nât èt ³hówm¹‖	We're not at home.
hay	²wìhr nàt èt ³hówm¹‖	
hay	²wìy âhrnt èt ³hówm¹‖	We aren't at home.
hay	²wìy àhrnt èt ³hówm¹‖	

nát và những hình-thức thu gọn dùng với nát thường có dấu nhấn thường, tuy rằng cũng có người dùng dấu nhấn vừa. Nếu chữ đứng trước theo lệ thường phải có dấu nhấn vừa hay dấu nhấn nhẹ thì khi đứng trước nát hay bất cứ một hình-thức thu gọn nào dùng với nát, nó sẽ có dấu nhấn thường và như thế dấu nhấn của nát sẽ bị mất. Bốn thí-dụ trên đây đều dùng được cả.

37.5

Đi trước đi!	(a) ²gôw ə³héd¹‖	Go ahead.
Đi trước đi!	(b) ³yúw²|²gôw ə³héd¹‖	You go ahead.
Anh đi trước đi.	(c) ²yûw gôw ə³héd¹‖	You go ahead.
Đi trước đi!	(d) ³yûw gôw ə³héd¹‖	You go ahead.
Anh đi trước đi.	(e) ²yùw gôw ə³héd¹‖	You go ahead.
Lấy đồ hành-lý của anh đi!	(a) ²gèt-yər ³bégɪǧ¹‖	Get your baggage.
Lấy đồ hành-lý của anh đi!	(b) ³yúw²|²gêt-yər ³bégɪǧ¹‖	You get your baggage.
Anh lấy đồ hành-lý của anh đi.	(c) ²yûw gêt-yər ³bégɪǧ¹‖	You get your baggage.
Lấy đồ hành-lý của anh đi!	(d) ³yûw gêt-yər ³bégɪǧ¹‖	You get your baggage.
Anh lấy đồ hành-lý của anh đi.	(e) ²yùw gêt-yər ³bégɪǧ¹‖	You get your baggage.

Những câu đánh dấu từ (a) tới (d) trên đây có thể dùng như những lời sai.

Lời sai thông dụng nhứt dùng không có chủ-từ như câu (a).

Khi chủ-từ yúw được dùng trong một lời sai thì hay có dấu nhấn thường như trong hai câu (c) và (d) để phân biệt với lời nói thường có dấu nhấn vừa trong câu (e). Lời sai trong có dùng chủ-từ có thể có điệu nhấn /³ ³ ¹‖/ ngoài điệu nhấn /(²) ³ ¹‖/ ở trong câu (c), và chủ-từ yúw sẽ dùng riêng ở đoạn câu đầu như trong câu (b).

37.6a

Nó ở tại ga.	²its æt ðə ³stéyɪn¹‖	It's at the station.
Nó ở nhà.	²its ɪt ³hówm¹‖	It's at home.
Nó ở nhà ngủ của nam sinh-viên.	²its æt mênz ³dórmɪtoriy¹‖	It's at the men's dormitory.
Tôi ở tại Sinh-Viên-Câu-Lạc-Bộ.	²àym ɪt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹‖	I'm at the Student Union.

ét là một giới-từ. Hình-thức ngắn ɪt hoặc thường dùng với dấu nhấn nhẹ.

ét là một giới-từ dùng rất thông-dụng, và có rất nhiều nghĩa.

Những trạng-từ phẩn chỉ nơi chốn khởi đầu có ét thường chỉ chỗ của một người hay một vật mà không nói rõ nơi nào trong chỗ đó.

37.6b

Nó ở gần bến xe.	²its nîhr ðə ³stéyɪn¹‖	It's near the station.
Nó có gần nhà ngủ của sinh-viên không?	²ɪz it nîhr ðə ³dórmɪtoriy³‖	Is it near the dormitory?

Giới-từ nîhr có nghĩa gần giống như ét, nhưng dùng trong trường-hợp vật nói đến ở xa hơn. nîhr ngụ-ý tương-phản chỗ gần với chỗ xa còn ét thì không.

37.7a

Tôi đã để ý đến cái bàn bán hàng khi chúng ta mới vào.	²ày nôwtɪst ðə ³káwntər²|²hwèn wiy kèym ³ín¹‖	I noticed the counter when we came in.
Tôi ở Nữu Ước đến.	²ày kâm frəm nyùw ³yórk¹‖	I come from New York.
Người bạn tôi thường để ý đến những vật mà tôi không để ý.	²mày frênd yûwžɪlɪy ³nówtɪsɪz θîŋz²|²hwìč ây ³dównt¹‖	My friend usually notices things which I don't.

Câu đầu lấy ở trong một bài nói chuyện cho ta biết cách dùng hai thể quá-khứ: kéym là một thể quá-khứ ta đã học trong mục 32.6a, và nówtɪst là thể quá-khứ của thể thường nówɪts.

nówtɪst là một thể quá-khứ hợp thành theo một quy-tắc rất thông-dụng mà ta sẽ bàn đến sau, khi bạn đã học thêm một ít thí-dụ nữa.

Như ta nhận thấy trong câu thứ ba nówtɪs là một trong những động-từ có thể z hợp-thành bằng cách thêm ɪz vào thể thường.

37.7b

Tôi chưa biết phòng nào.	²ày dównt ³nów yèt²|²hwìč ³rúwm²‖	I don't know yet which room.
Tôi đã biết thế tối hôm qua.	²ày nyûwit lâhst ³náyt¹/	I knew it last night.
Tôi tưởng tôi có thể làm được.	³ày θíŋk ày kɪn ²ménɪǧ²‖	I think I can manage.
Dạ, tôi hiểu.	³yés²|²ày àndər ³stǽhnd²‖	Yes, I understand.
Ngày hôm qua tôi đã tưởng tôi hiểu.	³yéstərdèy²|²ày θɔ̂ht ày àndər ³stúd¹/	Yesterday I thought I understood.
Anh muốn nói gì?	²hwâdə yə ³míyn¹/	What do you mean?
Làm ơn nói lại.	²plíyz sêyit ə³gén¹/	Please say it again.
Những điều tôi đã nói là điều tôi muốn nói.	²ày mênt hwət ày ǧɪst ³séd¹/	I meant what I just said.

Trong mục nầy bạn học thêm một ít thể quá-khứ nữa—những chữ có được gạch liền ở dưới trong những thí-dụ trên đây. Những chữ nầy tương-đối với những thể thường mà bạn đã học—những chữ có gạch uốn ở dưới.

Những thể quá-khứ dùng trong những câu trên đây có hợp theo những thành-ngữ cho ta nhận thấy rõ-ràng là câu chuyện đang nói thuộc về quá-khứ. Từ trước tới đây phần đông những câu nào có thể quá-khứ cũng đều như vậy.

37.7c

Tôi biết phòng nào.	²ày ³nów²|²hwìč³rúwm²‖	I know which room.
Tôi đã biết phòng nào.	²ày ³nyúw²|²hwìč ³rúwm²‖	I knew which room.
Tôi tưởng tôi hiểu.	²ày θíŋk ày àndər ³stǽhnd¹/	I think I understand
Tôi đã tưởng tôi hiểu.	²ày θɔ̂ht ày àndər ³stúd¹/	I thought I understood.
Tôi muốn nói thế.	²ày míyn ǧɪst ³ðǽt¹/	I mean just that.
Tôi đã muốn nói thế.	²ày mênt ǧɪst ³ðǽt¹/	I meant just that.
Anh ấy để ý đến những tòa nhà.	²hìy nôwtɪsɪz ðə ³bíldɪŋz¹/	He notices the buildings.
Anh ấy để ý đến những tòa nhà.	²hìy nôwtɪst ðə ³bíldɪŋz¹/	He noticed the buildings.
Họ nói thế.	²ðèy ³séy ðæ̂t¹/	They say that.
Họ đã nói thế.	²ðèy ³séd ðæ̂t¹/	They said that.

Tuy vậy thể quá-khứ thường dùng trong những câu không có một chữ gì giúp ta hiểu là câu chuyện nói đến thuộc về quá-khứ.

Trong những trường-hợp nầy, với những câu dài hơn trên đây ta khó lòng nhận được là câu chuyện đang nói thuộc về quá-khứ.

Dù có những thành-ngữ dùng kèm để chỉ câu chuyện đang nói thuộc về quá-khứ hay không, điều nầy không có quan-hệ gì đến cách dùng quá-khứ. Trong tiếng Anh có vài trường-hợp khi nói chuyện buộc ta phải dùng quá-khứ

CHƯƠNG 8 — BÀI 38

Bước thứ nhứt — TẬP VĂN-PHẠM những mục dưới đây.

VĂN-PHẠM

38.1 Trong những câu dưới đây phần có gạch dưới là thành-ngữ có đặc tính của danh-từ thuộc

về só ít. Đổi mỗi thành-ngữ ấy ra một thành-ngữ tương đ'i thuộc về số nhiều—bạn có thể thêm vào một con số trước danh-từ nếu bạn muốn—và đổi những chữ nào khác trong câu nếu cần.

	²lîndɪn hâz ə ³bás stêyšɪn¹/	Linden has a bus station.
	²lîndɪn hâz tûw ³bás stêyšɪnz¹/	Linden has two bus stations.
1.	²ðə ³tæksiy²|²iz ³fæhstər²|²bət ðə ³bás²|³kɔ́hsts lês¹/	The taxi is faster, but the bus costs less.
2.	²mày ³súwt kèys²|²ɪz æt ðə ³stéyšɪn¹/	My suitcase is at the station.
3.	²dûw yùw hâv ə ³práblɪm³‖	Do you have a problem?
4.	²ðèhrz wân bâs stàp ɔn ðə ³kæhmpɪs¹/	There's one bus stop on the campus.
5.	²ày hâv ən əmêrɪkɪn ³néym¹/	I have an American name.
6.	²ày hâv ən əmêrɪkɪn ³frénd¹/	I have an American friend.
7.	²hìy spênt ə dêy in nyùw ³yórk¹/	He spent a day in New York.
8.	²šiy hæz ə ³kwéščɪn fôhr yùw¹/	She has a question for you.
9.	²šiy hâz ə hâhrd ³kwéščɪn fôhr yùw¹/	She has a hard question for you.
10.	²ðîs ɪz mày ³kwéščɪn¹/	This is my question.
11.	²ðæts ə hâhrd ³kwéščɪn¹/	That's a hard question.
12.	²àyd lâyk ə kâpə ³kɔ́hfiy¹/	I'd like a cup of coffee.
13.	²gêt ə ³træhnsfəhr¹/	Get a transfer.
14.	²ðæts ðə mênz ³dórmɪtòriy¹/	That's the men's dormitory.
15.	²ày wɔ̂nt ə glæhsə ³mílk¹/	I want a glass of milk.

38.2 Điền vào chỗ trống một chủ-hữu-từ nào cho hợp với đại-danh-từ dùng làm chữ-từ trong câu.

	²æm ày nîhr____ ³stéyšɪn³‖	Am I near ___ station?
	²æm ày nîhr mày ³stéyšɪn³‖	Am I near my station?
1.	²ìziy nîhr____ ³stéyšɪn³‖	Is he near ___ station?
2.	²âhr yùw nîhr____ ³stéyšɪn³‖	Are you near ___ station?
3.	²iz šiy nîhr____ ³stéyšɪn³‖	Is she near ___ station?
4.	²âhr wìy nîhr____ ³stéyšɪn³‖	Are we near ___ station?
5.	²dûw yùw hâv____ ³bégɪǧ³‖	Do you have ___ baggage?
6.	²dûw wìy hâv____ ³bégɪǧ³‖	Do we have ___ baggage?
7.	²dəz šiy hâv____ ³bégɪǧ³‖	Does she have ___ baggage?
8.	²dûw ðèy hâv____ ³bégɪǧ³‖	Do they have ___ baggage?
9.	²dûw ày hâv____ ³bégɪǧ³‖	Do I have ___ baggage?
10.	²yùw hâv____ ³súwt kèysɪz¹/	You have ___ suitcases.
11.	²ày hâv____ ³súwt kèysɪz¹/	I have ___ suitcases.
12.	²hìy hâz____ ³súwt kèysɪz¹/	He has ___ suitcases.
13.	²ðèy hâv____ ³súwt kèysɪz¹/	They have ___ suitcases.
14.	²šiy hâz____ ³súwt kèysɪz¹/	She has ___ suitcases.
15.	²wìy hâv____ ³súwt kèysɪz¹/	We have ___ suitcases.

38.3 Đổi những câu khẳng-định dưới đây thành những câu phủ-định. Khi nào có thể dùng áhnt hay ízɪnt.

	²wîhr ³sórìy¹‖	We're sorry.
	²wìy âhrnt ³sórìy¹‖	We aren't sorry.
1.	²àym ³sórìy¹‖	I'm sorry.
2.	²àhr wìy nîhr ³líndɪn³‖	Are we near Linden?
3.	²ìziy nîhr ³líndɪn³‖	Is he near Linden?
4.	²iz ŝìy gètiŋ ³ɔ́hf ðêhr³‖	Is she getting off there?
5.	³wíy âhr²‖	We are.
6.	²hìy nôwz ³ɪŋgliš¹‖	He knows English.
7.	²yùhr dûwiŋ vêriy ³wél¹‖	You're doing very well.
8.	²yùhr ³stápiŋ¹‖	You're stopping.
9.	²ŝìyz ³stápiŋ¹‖	She's stopping.
10.	²dùw yùw hæv yər ³bægɪǧ³‖	Do you have your baggage?
11.	²ày hæv ðə ³sûwt kèysɪz¹‖	I have the suitcases.
12.	²ìziy gôwiŋ təðə ³kæhmpɪs³‖	Is he going to the campus?
13.	²ðə bâs ³kɔ́hsts lês¹‖	The bus costs less.
14.	²ðə tæksiyz ər ³fæhstər¹‖	The taxis are faster.
15.	²mày ə³mérɪkɪn frêndz kɔ̂hl miy ðæt²‖	My American friends call me that.
16.	²ŝìy lîvz in nyùw ³yórk¹‖	She lives in New York.
17.	²àwər hôwmz ər ìn vyêt ³náhm¹‖	Our homes are in Viet Nam.
18.	²dəz ðîs bâs gôw təðə ³kæhmpɪs³‖	Does this bus go to the campus?
19.	²dùwiy gèt ³ɔ́hf sûwn³‖	Do we get off soon?
20.	²ðə bâsɪz ər ³wéytiŋ ðêhr¹‖	The busses are waiting there.
21.	²àhr yùw ³háŋgriy³‖	Are you hungry?
22.	²hìyz ³háŋgriy əgên¹‖	He's hungry again.
23.	²ŝìyz lîviŋ in ðə gâhrlz ³dórmɪtòriy¹‖	She's living in the girls' dormitory.
24.	²ày hæv ə ³rúwm¹‖	I have a room.

38.4 Điền hoặc ết, hoặc ín, hoặc ón tùy xem chữ nào thích đáng vào chỗ trống trong mỗi câu dưới đây. Trong một vài trường-hợp có lẽ bạn phải đoán. Nếu bạn đoán sai thầy giáo sẽ chữa lại cho bạn và khi ấy bạn phải nhớ lấy lời thầy giảng để dùng giới-từ cho đúng.

	²dùw wìy stâp ____ ³líndɪn³‖	Do we stop ___ Linden?
	²dùw wìy stap èt ³líndɪn³‖	Do we stop at Linden?
	²àhr wìy_____ ³líndɪn³‖	Are we ___ Linden?
	²àhr wìy in ³líndɪn³‖	Are we in Linden?
1.	²ŝìy hæz ə ³sûwt kèys²|²_____ðə ³tréyn¹‖	She has a suitcase ___ the train.
2.	²ày lîv_____ðə ³kæhmpɪs¹‖	I live ___ the campus.
3.	²àym gôwiŋ_____ðîs ³tæksiy¹‖	I'm going ___ this taxi.
4.	²àhr yùw gôwiŋ_____ðə ³bás³‖	Are you going ___ the bus?
5.	²mày hôwm z_____vyêt ³náhm¹‖	My home is ___ Viet Nam.
6.	²ày lîv_____nyùw ³yórk¹‖	I live ___ New York.
7.	²hìyz kâmiŋ_____ðə ³tréyn¹‖	He's coming ___ the train.
8.	²ày gèt ɔ̂hf_____ðə nêks ³stâp¹‖	I get off___ the next stop.
9.	²ðêhr âhrnt mèniy ³bɔ́sɪz²|²_____ ³líndɪn²‖	There aren't many busses___Linden.
10.	²ðə ³kæhmpɪs²|²ɪz_____ðə nôrθ sayd əv ³tâwn¹‖	The campus is___ the north side of town.

11.	²ðîs bâs stâps____ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹/	This bus stops ___ the Student Union.
12.	²àhr yùw îytiŋ____ðə ³tréyn³‖	Are you eating ___ the train?
13.	²àym lîviŋ____ðə mênz ³dórmɪtoriy¹/	I'm living ___ the men's dormitory.
14.	²yùw kɪn fâynd âwt____ðiy ìnfər³méyšɪn dêsk¹/	You can find out ___ the information desk.
15.	²ìts____yər râyt àz yùw kâm ³ín¹/	It's ___ your right as you come in.
16.	²ìts____ðîs ³bíldiŋ¹/	It's ___ this building.
17.	²mày rûwm z____³méypɪl stríyt¹/	My room's ___ Maple Street.

38.5 Mỗi câu dưới đây có một tiền-động-từ không ở thể quá-khứ. Đổi mỗi câu nầy thành một câu khác bằng cách đổi động-từ trong câu ra thể quá-khứ. Câu nào có phần động-từ thì chỉ dùng động-từ cháng trong câu mới mà thôi.

²hìy kɪn kâm ə³lɔ́hŋ¹/	He can come along.
²hìy kêym ə³lɔ́hŋ¹/	He came along.
1. ²šìyz îytiŋ ɔ̀n ðə ³tréyn¹/	She's eating on the train.
2. ²hìyz spêndiŋ ə dêy în nyùw ³yórk¹/	He's spending a day in New York.
3. ²ðèy sêndəs ³mæps¹/	They send us maps.
4. ²ðèhr gêtiŋ ³træhnsfəhrz fôhrəs¹/	They're getting transfers for us.
5. ²yùw nôw ³íŋgliš¹/	You know English.
6. ²ðæt bâs gôwz təðə ³kæhmpɪs¹/	That bus goes to the campus.
7. ²ày îyt ɔ̀n ðə ³tréyn¹/	I eat on the train.
8. ²ðə trêyn kâmz tə ³líndɪn¹/	The train comes to Linden.
9. ²ðə bâs lîyvz ðə ³stéyšɪn¹/	The bus leaves the station.
10. ²ày hæv yər ³bægɪǧ wìð miy¹/	I have your baggage with me.
11. ²ðîs bâs gôwz təðə ³stéyšɪn¹/	This bus goes to the station.
12. ²dàziy gèt ³ɔ́hf ðèhr³‖	Does he get off there?
13. ²mày frênd ³nówtɪsɪz θîŋz²|²hwìč ây ³dównt¹/	My friend notices things which I don't.
14. ²ày θîŋk ày àndər ³stúd¹/	I think I understood.
15. ²hìyl dûw vèriy ³wél wìð iz îŋgliš¹/	He'll do very well with his English.
16. ²ày àndər stæhnd hwàt-yə ³mént¹/	I understand what you meant.

Bài tập ở nhà — CHE PHẦN ANH tập bài nói chuyện trong bài 36. Đoạn giở tới xem bài 39.

CHƯƠNG 8 — BÀI 39

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT những câu dưới đây.

HỌC ÔN

39.1	A	²hwêhr ər yə gònə ³lív²|²tám²‖	Where are you going to live, Tom?
	B	²ìn ðə mênz ³dórmɪtòriy¹/	In the men's dormitory.
	A	²ðèhr ər ³túw mênz dôrmɪtòriyz¹/	There are two men's dormitories.
		³wán²|²z æt ðə ³nóhrθ sâydəv ðə kæhmpɪs²‖	One is at the north side of the campus.
		²ðiy ³ʌðər²|²z æt ðiy ³íyst sâyd¹/	The other's at the east side.
		²hwíč wên ər yə gònə ³lív ìn¹/	Which one are you going to live in?
	B	²ây dôwnt ³nów¹/	I don't know.
		²mêybiy ðə wên ɪt ðə ³wést sâyd¹/	Maybe the one at the west side.
	A	²yùw ⁴kæhnt¹/	You can't.
		³ðæts²|²ə ⁴gəhrlz dôrmɪtòriy¹/	That's a girls' dormitory.

39.2	³ǧím²|²lîvz ɪt sêvɪn ţîyn ³méypɪl strîyt¹‖	Jim lives at 17 Maple Street.
	²ðæts nîhr ðə ³kǽhmpɪs¹‖	That's near the campus.
	²hìy hæz ə ³rúwm ðêhr¹‖	He has a room there.
	²hìy ³dəzɪnt lîv²|³ɔ́n ðə kǽhmpɪs¹‖	He doesn't live on the campus.
	²hiy dəzɪnt lîv in ə ³dórmɪtòriy¹‖	He doesn't live in a dormitory.
	³tám²|³dəz¹‖	Tom does.
	²tám²|²lîvz in ðə mênz ³dórmɪtòriy¹‖	Tom lives in the men's dormitory.
	²hiy dəzɪnt ³nów yêt²|²hwìč ³rúwm²‖	He doesn't know yet which room.
	²bətiy kɪn fàynd ³áwt²|²æt ðiy ìnfər³méyšɪn dèsk¹‖	But he can find out at the information desk.
	²ðæts in ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹‖	That's in the Student Union.
	²ìts nîhr ðiy ³éntrɪns²|²ɔn yər ³ráyt²|²æz yə gòw ³ín¹‖	It's near the entrance, on your right as you go in.
	²ðèy sêl sìgə³réts ðêhr²|³túw¹‖	They sell cigarettes there, too.
	²tâm nôwtɪst ðə ³káwntər²|²hwèn ðèy wènt ³ín¹‖	Tom noticed the counter when they went in.

39.3		
ǧím	²fréd²‖ ²ðîs ɪz nûwyɪn vàn ³tám¹‖	Fred, this is Nguyen-van-Tom.
	²tâm z frəm vyêt ³náhm¹‖	Tom's from Viet Nam.
	²tám²‖ ²ðîs ɪz frêd ³mǽnɪŋ¹‖	Tom, this is Fred Manning.
	²frêd z frəm šɪ³kɔ́gow¹‖	Fred's from Chicago.
fréd	²hâw dɪyə ³dúw²|²tám²‖	How do you do, Tom.
tám	²àym glǽhd tə ³míyt-yuw²|²fréd²‖	I'm glad to meet you, Fred.
	²hwêhr dɪyə lîv hîhr in ³líndɪn¹‖	Where do you live here in Linden?
	²in ðə ³dórmɪtòriy³‖	In the dormitory?
fréd	³nów²‖ ²ày hæv ə ³rúwm²|²nîhr ðə ³kǽhmpɪs¹‖	No. I have a room near the campus.
	²its nîhr ³ǧímz rûwm¹‖	It's near Jim's room.
	²hwêhr ər ³yúw lîvɪŋ¹‖	Where are you living?
tám	²in ə mênz ³dórmɪtòriy¹‖	In a men's dormitory.
	²ày dôwnt ³nów yêt²|²hwìč ³wán²‖	I don't know yet which one.
	²ænd ày dôwnt nôw hwìč ³rúwm¹‖	And I don't know which room.
fréd	²kɪn ày hêlp yə fàynd ³áwt³‖	Can I help you find out?
	²ày ³nów ðɪm²|²æt ðiy ìnfər³méyšɪn dêsk²‖	I know them at the information desk.
tám	³nòw ²θǽŋks²‖	No, thanks.
	³ày θîŋk ày kɪn ²mǽnɪǧ²‖	I think I can manage.

39.4	²ðîs bâs ³stáps²|²æt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹‖	This bus stops at the Student Union.
	²wìy kɪn gèt ôhf nîhr ðiy ³éntrɪns¹‖	We can get off near the entrance.
	²ðèy sêhrv gûd ³fúwd ðêhr¹‖	They serve good food there.
	²ày wɔ̂nt ə kâpə ³kɔ́hfiy¹|²ænd mèybiy ə ³sǽhndwič¹‖	I want a cup of coffee, and maybe a sandwich.
	²àyd mêyk gûd yûws əvə glǽhsəv ³mílk²|³túw¹‖	I'd make good use of a glass of milk, too.
	²àym ³háŋgriy əgên¹‖	I'm hungry again.
	²ày ɪn³ǧóy îytɪŋ¹‖	I enjoy eating.
	²wìy kɪn gêt səm sìgə³réts²|²æt ðə ³káwntər¹‖	We can get some cigarettes at the counter.
	³máy rûwm²|²z ³nîhr hîhr¹‖	My room's near here.
	²wiy kɪn ³tɔ́hk səmôhr²|³ðéhr¹‖	We can talk some more there.

Bước thứ nhì, ba, tư, và bài tập ở nhà —— Cũng giống như trong những bài 14, 19, 24, 29, và 34.

CHƯƠNG 8 — BÀI 40

Bước thứ nhứt — ĐỌC ÔN những mục phát-âm trong hai bài 30 và 35.

Bước thứ nhì — CHÁNH-TẢ KÝ-ÂM những mục phát-âm vừa nói đến nãy.

Bước thứ ba — TẬP PHAT TUNG AM những [illegible] sau đây.

PHÁT-ÂM

40.1 Điệu trầm-bổng /(²) ³ ²/ khác điệu trầm-bổng /(²) ³ ¹/ ở chỗ sau độ cao /³/ ta chỉ hạ giọng nửa chừng xuống tới độ /²/ mà thôi. Điệu trầm-bổng nầy thường dùng khi muốn gọi tên một người nào.

³bób²/	Bob.
³dǽdiy²/	Daddy.
²mìsɪz ³mártɪn²/	Mrs. Martin.
²mìstər ³ǧównz²/	Mr. Jones.
²sòw ³lɔ́ŋ²/	So long.
²àym ³kʌ́miŋ²/	I'm coming.
²àym ə³báwt rêdiy²/	I'm about ready.
²yûwd bêtər ³stéy²/	You'd better stay.
²ðə ³tǽksiy²|²iz ³fǽhstər²/ ²bət ðə ³bás²|²iz ³čípər¹/	The taxi is faster but the bus is cheaper.

40.2 Điệu trầm-bổng /(²) ³ ¹/ có thể có dấu /‖/ đưa giọng nói ở cuối câu cao lên hoặc dấu /⁄/ đưa giọng nói ở cuối câu xuống đứng sau. Điệu trầm-bổng /(²) ³ ¹‖/ dùng để tỏ rằng người nói có vẻ ngần-ngại, lễ-phép khi nói điều gì.

³ðǽts ðə wêy¹‖	That's the way.
³ðǽts ðə wêy tə dûwit¹‖	That's the way to do it.
²ðǽts sə³pówstə bìy ðə wêy¹‖	That's supposed to be the way.
²ày sə³pówz ðǽts rʌ̂yt¹‖	I suppose that's right.
²hìy ³yúwstə kʌ̂m hîhr¹‖	He used to come here.
²àyd ³láyk tə gôw¹‖ ²it ɪ́zɪnt ³ðǽt¹‖	I'd like to go, it isn't that.

40.3 /(²) ³ ²‖/ có giọng lên ở cuối câu và độ cao nhứt trong câu, cả hai cao hơn độ khởi đầu. Những câu nói thường có điệu nhấn /(²) ³ ²‖/ thường hay ngụ-ý rằng điều mình nói hơi khác với điều người ta tưởng.

²ày wəz kən³sídərɪŋ gôwɪŋ²‖	I was considering going.
²ày ³hówp hìy wîl²‖	I hope he will.
²if ³híy dʌ́zɪnt dûwit²‖ ³nów bʌ̀diy kʌ̂n¹/	If he doesn't do it, nobody can.
²if ³ðǽts hâw yùw fîyl²‖	If that's how you feel.
²if ³ðǽts hwʌ̂t yùw mîyn²‖	If that's what you mean.

40.4 Âm l trước một phụ-âm tận cùng nghe cũng giống như âm l ở cuối chữ (đã bàn tới trong mục 9.4). Trước t hay d, một vài người đọc âm l nầy giống như âm l khi khởi đầu một chữ vì họ chuyển lưỡi như khi họ chuyển lưỡi để đọc âm t hay d.

bílt	mélt	kʌ́lt	bówlt	mɔ́lt
bíld	méld	kʌ́ld	bówld	bɔ́ld
built	melt	cult	bolt	malt
build	meld	culled	bowled	bald

40.5 Nhiều người không phân biệt ls với lts (cũng như trường-hợp ns và nts trong mục 20.9). và một vài người không phân biệt lz với ldz (cũng như trường-hợp nz và ndz trong mục 20.9).

wélz	kʌ́lz	fɔ́lz	fíylz
wéldz	kówldz	fówldz	fíyldz
wélts	kʌ́lts	fɔ́lts	
éls	pʌ́ls	fɔ́ls	
wells	culls	falls	feels
welds	colds	folds	fields
welts	cults	faults	
else	pulse	false	

40.6 Trong mục nầy bạn tập phát-âm một ʃt chữ có âm lk hay lks tận cùng.

sílk	élk	tʌ́lk	bʌ́lk	mílks	sʌ́lks
silk	elk	talc	bulk	milks	sulks

40.7 Ở đây bạn tập phát-âm những kết-âm đứng giữa hai chánh-âm và khởi đầu bằng âm l.

gíltiy	mówidiy	pɔ́hlziy	élsiy	sə́lkiy
ǽltow	mɔ́hltə	híldə	tə́lsə	míltɪn
wélkɪm	də́lsɪt	də́lzit	bɔ́ltik	séltik
wíltɪd	gíldɪd	pówltɪs	ǧówltəs	pə́lsɪz
éldər	ɔ́hltər	ə́lsər	télzər	ɔ́hlsow

guilty	moldy	palsy	Elsie	sulky
alto	Malta	Hilda	Tulsa	Milton
welcome	dulcet	dulls it	Baltic	Celtic
wilted	gilded	poultice	jolt us	pulses
elder	alter	ulcer	tells her	also

40.8 ɪlz đứng ở cuối rất nhiều chữ:

kǽmɪlz	fə́nɪlz	téybɪlz	íyvɪlz	sáykɪlz
íygɪlz	míyzɪlz	nétɪlz	bátɪlz	níydɪlz

camels	funnels	tables	evils	cycles
eagles	measles	nettles	bottles	needles

pístɪlz	léntɪlz	bə́ndɪlz	ǽksɪlz	pénsɪlz
disáypɪlz	disémbɪlz	márbɪlz	pórtɪlz	

pistols	lentils	bundles	axles	pencils
disciples	dissembles	marbles	portals	

40.9 ɪld cũng đứng ở cuối rất nhiều chữ:

dǽbɪld	dǽpɪld	inǽmɪld	bidévɪld	hékɪld
hə́sɪld	sétɪld	tówtɪld	ǽdɪld	kíndɪld
sǽhmpɪld	hə́mbɪld	ríŋkɪld	míŋgɪld	stártɪld
gə́rdɪld				

dabbled	dappled	enameled	bedeviled	heckled
hustled	settled	totaled	addled	kindled
sampled	humbled	wrinkled	mingled	startled
girdled				

Chú-thích — Cũng như khi học xong bài 10, 20, và 30, thầy giáo sẽ định-liệu xem có cần phải ôn lại hay không. Khi nào làm xong lời thầy biểu, bạn sẽ làm bài tập ở nhà dưới đây.

Bài tập ở nhà — Giở xem tới bài nói chuyện trong bài 41 như mọi lần bạn vẫn làm.

CHƯƠNG 9 — BÀI 41

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT những câu sau đây.

mười ba	θə̀rt tíyn hay θə́rt tìyn	thirteen
mười bốn	fòrt tíyn hay fórt tìyn	fourteen
mười lăm	fìf tíyn hay fíf tìyn	fifteen
mười sáu	sìks tíyn hay síks tìyn	sixteen
mười bảy	sèvɪn tíyn hay sévɪn tìyn	seventeen
mười tám	èyt tíyn hay éyt tìyn	eighteen
mười chín	nàynt tíyn hay náynt tìyn	nineteen
hai mươi	twéntiy	twenty
Mười ba, mười bốn, mười lăm, mười sáu.	^{3}θə́rt tìyn^{3}# ^{3}fórt tìyn^{3}# ^{3}fíf tìyn^{3}# ^{3}síks tìyn^{1}#	Thirteen, fourteen, [illegible] sixteen.
Mười bảy, mười tám, mười chín, hai mươi.	^{3}sévɪn tìyn^{3}# ^{3}éyt tìyn^{3}# ^{3}náynt tìyn^{3}# ^{3}twéntiy^{1}#	Seventeen, eighteen, nineteen, twenty.
Tôi có một tờ giấy.	^{2}ày hǣv ə šìytə ^{3}péypər^{1}#	I have a sheet of paper.
Tôi có mười ba tờ giấy.	^{2}ày hǣv θə̂rt tìyn šìytsə ^{3}péypər^{1}#	I have thirteen sheets of paper.
Tôi có mười ba tờ.	^{2}ày hǣv θə̀rt ^{3}tíyn ə̀vɪm^{1}#	I have thirteen of them.
Cô ấy có một miếng phấn.	^{2}šìy hǣz ə pîysə ^{3}čɔ́hk^{1}#	She has a piece of chalk.
Cô ấy có mười tám miếng phấn.	^{2}šìy hǣz êyt tìyn pîysɪzə ^{3}čɔ́hk^{1}#	She has eighteen pieces of chalk.
Cô ấy có mười tám miếng.	^{2}šìy hǣz èyt ^{3}tíyn ə̀vɪm^{1}#	She has eighteen of them.

NÓI CHUYỆN

Thom đang đứng trước bàn giấy thông-tin của Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ.

Thom

Tôi là Nguyễn Văn Thom ở Việt-Nam đến.	^{2}àym nûwyɪn və̀n ^{3}tám^{2}|^{2}frəm vyêt ^{3}náhm^{1}#	I'm Nguyen-van-Thom from Viet Nam.
bảo	tél	tell
số	nə́mbər	number
Anh có thể cho tôi biết phòng tôi số mấy không?	^{2}kɪn yùw têl miy hwə̀t mày ^{3}rúwm nə̂mbər îz^{3}‖	Can you tell me what my room number is?

Người thư ký

À phải rồi, ông Thom.	^{3}ów^{3}|^{3}yés^{1}|^{1}mìstər ^{1}núwyɪn^{1}‖	Oh, yes, Mr. Nguyen.
Để tôi coi.	^{2}lêts ^{3}síy^{1}#	Let's see.
Phòng của anh số hai trăm hai mươi mốt ở nhà ngủ của nam sinh-viên.	^{2}yùhr ìn rûwm tûw twêntiy ^{3}wə́n^{1}| ^{2}ìnðə mênz ^{3}dóhrm^{1}#	You're in room two twenty-one in the men's dorm.

Thom

Ở đây tôi làm sao đi lại đó?	^{2}hâw duwày ^{3}gét ðêhr^{2}|^{2}frəm ^{3}híhr^{1}#	How do I get there from here?

Người thư ký

bạn cùng phòng	rúwm mèyt	roommate
mới (qua), vừa	wáz	was
phút	mínɪt	minute
vừa qua	əgów	ago
Người bạn cùng phòng với anh vừa ở đây xong.	²yər ³rúwm mèyt wəz hîhr²|²ə ³mínɪt əgôw²‖	Your roommate was here a minute ago.
trở lại	kâm bæk	come back
ngay	ráyt	right
Anh ấy sẽ trở lại ngay bây giờ.	²hìyz kâmiŋ râyt ³bæk¹/	He's coming right back.
chỉ	šów	show
đường đi	wéy	way
Anh ấy có thể chỉ đường cho anh.	³hìy kɪn šôw yùw ðə ²wéy²‖	He can show you the way.

Thơm

Thế thì tiện lắm.	²ðætɪl biy ³fáyn¹/	That will be fine.
Để tôi chờ anh ấy.	²àyl ³wéyt fòhrim¹/	I'll wait for him.
À,	²bày ðə ³wéy¹/	By the way,
anh ấy tên gì thế?	²hwâts iz ³néym¹/	what's his name?

Người thư ký

Bob Marshall.	²bâb ³máršɪl¹/	Bob Marshall.
Anh ấy là người ở Chicago.	²hìy kâmz fræm šɪ³kógow¹/	He comes from Chicago.

Thơm

năm	yîhr	year
Phải anh ấy đến Lake học năm đầu không?	²ɪz ðîs hìz fâhrst ³yîhr æt lêyk³‖	Is this his first year at Lake?

Người thư ký

thứ ba	θáhrd	third
Không anh ấy ở đây ba năm rồi.	²nów²‖ ²ɪts hìz ³θáhrd¹/	No, it's his third.
năm thứ ba	ǧúwnyər	junior
Năm nay anh ấy học năm thứ ba.	²hìyz ə ³ǧúwnyər ðîs yîhr¹/	He's a junior this year.
làm việc	wárk	work
mỗi một	évriy	every
Ngày nào anh ấy cũng làm việc ở Sinh-Viên-Câu-Lạc-Bộ ở đây.	²hìy wârks hîhr inðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn²|²èvriy ³déy¹/	He works here in the Student Union every day.
À, anh ấy lại bây giờ.	³ów¹/ ³hîhriy kâmz³|³náw¹/	Oh, here he comes now.
Bob, tôi xin giới thiệu anh với người bạn cùng phòng của anh.	²báb²‖ ²àyd lâyk yə tə mîyt yər ³rúwm mèyt¹/	Bob, I'd like you to meet your roommate.
Nguyễn-văn-Thơm.	²nûwyɪn vàn ³tám¹/	Nguyen-van-Thom.

Bob

Tôi lấy làm mừng được biết anh, anh Thơm.	²glâhd tə ³náw yùw²|²tám²‖	Glad to know you, Tom.

Thom

thích	plíyzd	pleased
Tôi lấy làm mừng đặng gặp anh, anh Bob.	²plíyzd tə ³míyt-yuw²|²báb²‖	Pleased to meet you, Bob.

Bob

chạy nhằm vào	rèn íntuw	run into
Tôi vừa mới gặp anh Jim MacDonald.	²èy ǧəst rèhn íntə ǧím mɪk ³dánɪld¹‖	I just ran into Jim MacDonald.
đã bảo	tówld	told
độ chừng, thuộc về	əbáwt	about
Anh ấy nói chuyện về gặp anh trên xe lửa.	²hiy tówld mìy əbàwt ³míytiŋ yùw²| ²ɔnðə ³tréyn¹‖	He told me about meeting you on the train.
sẵn-sàng	rédiy	ready
đi đến	gòw ówvər tùw	go over to
Anh sẵn-sàng đi lại phòng chưa?	²àhr yuw rêdiy tə gòw ôwvər təðə ³rúwm³‖	Are you ready to go over to the room?

Thom

Sẵn-sàng rồi.	²ɔhl ³sét²‖	All set.

Bob

vậy thì	ðén	then
Vậy thì chúng ta đi.	²lêts ³gów¹|¹ðén¹‖	Let's go then.

Bước thứ nhì, bước thứ ba và bài tập ở nhà — Như trước (coi bài 11, 16, 26, 31, va 36).

CHÚ-THÍCH VỀ BÀI NÓI CHUYỆN

41.1 Những chữ số trong tiếng Anh từ θèrt tíyn tới nèynt tíyn gọi là tíynz (teens).

Khi phát-âm trọn những chữ số nầy ta dùng điệu nhấn trên đây. Khi đếm ta thường đổi dấu nhấn mạnh để ở vần thứ nhứt. Khi một trong những chữ số nầy dùng ở trước một danh-từ dấu nhấn mạnh thường bao giờ cũng ở vần thứ nhứt chứ không ở vần cuối. Những chữ số ở đầu bài dùng làm thí-dụ cho tất cả những cách thay đổi dấu nhấn ta bàn ở đây.

Khi ta viết θèrt tíyn, fòrt tíyn và èyt tíyn, có người lại đọc là θèrtíyn, fòrtíyn hay fòhrtíyn và èytíyn. Có lẽ bạn nghe người Mỹ đọc những chữ số nầy cách khác. Dù đọc cách nào cách thay đổi điệu nhấn cũng giống như ở trên.

41.2 ǰíyt, 'tờ', là một định phân lượng thường dùng với giấy, và píys, 'miếng', là một định phân lượng thường dùng với phấn.

Trong tiếng Anh bạn có thể nói: ə píysə péypər; câu nầy khác với câu ə ǰíytə péypər ở chỗ nó có thể có nghĩa hoặc một miếng giấy nhỏ đã dùng rồi hay là một miếng giấy tử-tế.

41.3 Người thư ký nói: rûwm tûw twêntiy wán (room 221). Cách nói nầy—nghĩa là bỏ chữ 'trăm' ở giữa con số chỉ hàng trăm và con số chỉ hàng chục hay hàng đơn đi theo liền cạnh—dùng rất thông-thường khi ta muốn nói số buồng, số nhà hay một ít những con số cao nữa.

41.4 rúwm nâmbər và rúwm mèyt là hai danh-từ kép mới đem vào trong bài nói chuyện nầy.

41.5 Tên thành-phố Bob Marshall ở gọi là ǰɪkɔ́hgow bởi những người ở trong thành phố đó hay là trong vùng lân cận độ vài trăm dặm. Còn gần hết tất cả những người khác gọi là ǰɪkágow. Đây là cách thay đổi phát-âm (giữa ɔh và ɑ) mà ta chỉ bằng mẫu-âm ɔ. Ở thí-dụ trong mục nầy âm ɔh được dùng trong một vùng rất nhỏ đối với đất Mỹ (tuy là rất đông dân cư) cho nên ta có thể không cần biết tới cách phát-âm nầy. Nhưng ta cũng ghi cách phát-âm nầy bằng ɔ (âm ɔ chỉ hai cách phát-âm ɔh và ɑ) vì ɔh là mẫu âm dùng trong cách phát-âm của người ở địa phương.

41.6 rúwm mèyt là người ở chung với ta. Trong những nhà ngủ của nhà trường phần nhiều những phòng ngủ là để cho hai người ở, tuy thỉnh thoảng cũng có những phòng cho một người hoặc cho ba người. Khi ở ba người một buồng thì mỗi người có hai rúwm mèyts. rúwm mèyts thường rất thân với nhau và thường cùng nhau dự vào những hoạt-động của nhà trường.

Chữ rúwm mèyt dùng rộng ra để chỉ những người thuê chung nhà với ta dù có khi những người nầy không hẳn ở cùng buồng với ta.

41.7 Nhiều đại học định cho sinh-viên ở buồng nào trong nhà ngủ. Trường nợp nầy thường là cho những sinh-viên mới. Sinh-viên ở trong buồng nhà trường chọn cho độ một khóa học hay một năm học, thường thường là một năm học. Khi nhà trường chọn buồng cho ở lẽ tự nhiên là ta không có cách nào để chọn người bạn cùng buồng. Thường thường những sinh-viên cũ có đôi chút quyền trong sự lựa chọn người bạn cùng buồng: hai sinh-viên thí-dụ có thể yêu cầu được ở chung với nhau một buồng. Một đôi khi những sinh-viên cũ có quyền chọn buồng để ở, những buồng còn lại sẽ để cho sinh-viên mới đến.

41.8 Trong bài nói chuyện, người thư ký nói Bob Marshall là một ǧúwnyər. Chữ nầy chỉ năm thứ ba ở đại học Mỹ và chỉ luôn cả người theo học năm thứ ba ấy nữa. Thời hạn học để lấy bằng thứ nhứt ở một đại-học Mỹ là bốn năm. Những sinh-viên đương học để lấy bằng nầy gọi là những sinh-viên chưa thi ra. Tên bốn năm học đầu nầy và tên những sinh-viên theo học những năm nầy theo thứ-tự gọi là fréšmɪn (freshman), sáfɪmòhr (sophomore), ǧúwnyər (junior), síynyər (senior).

Sinh-viên theo học đại-học thường vào khoảng mười bảy tới hai mươi hai tuổi. Sinh-viên được nhận vào đại-học sau khi đã học xong bậc trung-học. Không có bậc học nào trong chương-trình học của Pháp tương đối với bằng trung học của Mỹ; bằng tú tài có thể coi là tương đối với hai năm học đầu ở đại-học Mỹ. Sau bốn năm bằng thứ nhứt lấy ở đại-học Mỹ có thể coi là tương-đối với bằng cử nhân Pháp.

41.9 Sinh-viên ở những đại-học bên Mỹ thường làm việc để trả đỡ tiền ăn học. Họ có thể làm việc cho nhà trường, làm những việc không cần phải chuyên môn như trông coi nhà cửa, giúp đỡ trong bếp, hay cắt cỏ; hoặc họ có thể tìm việc làm trong phố. Làm việc để trả đỡ tiền phí tổn lúc đi học không có gì là xấu hổ mà lại còn đáng khen.

41.10 Trong bài học thứ nhứt bạn đã học một cách giới-thiệu thông thường; và trong mục 21.3 một vài phép tắc căn bản trong khi giới thiệu đã được bàn tới. Trong bài nói chuyện trên đây bạn học thêm một cách giới-thiệu nữa —cách nầy rất là thông dụng—khi người thư ký giới-thiệu Bob Marshall và Thom.

41.11 Ta dùng ²lêts ³síy¹/ khi ta muốn có thì giờ để nghĩ xem ta muốn nói gì, thí-dụ như người thư ký trong bài nói chuyện muốn có thì giờ để tìm số buồng của Thom.

41.12 Khi người thư ký nói ²hìyz kâmiŋ râyt ³bæk¹/ người ấy ngụ ý rằng Bob sẽ trở lại liền. Thành-ngữ nầy có nghĩa là người mà ta nói đến vừa đi đây và sắp quay trở lại.

41.13 Khi người nào ngỏ ý muốn šôw yuw ðə wéy nghĩa là người ấy sẽ chỉ đường cho bạn đến một nơi nào. Thành-ngữ nầy ngụ ý rằng người chỉ đường sẽ đi cùng với bạn tới nơi đó.

41.14 Bob nói ²ày ǧəst ræhn ɪntə ³ǧím¹/ lúc anh ấy ngụ ý rằng anh ấy vừa gặp Jim một cách bất ngờ trước khi anh ấy tới phòng thông tin.

41.15 ²šhl ³sét²/ là một thành-ngữ dùng thông-thường và có vẻ hơi thân mật để chỉ rằng người nói sẵn-sàng để làm bất cứ việc gì. Thành-ngữ nầy có thể dùng như một câu hỏi, khi người nói muốn hỏi một người khác xem họ đã sẵn-sàng để làm một việc gì chưa.

41.16 ²lêts ³gów¹/ là một thành-ngữ khác dùng thông thường và thân mật dùng khi người nói muốn rủ người khác khởi sự làm một việc gì với mình. Người nói có thể dùng câu nầy để rủ người kia đi đâu với mình hoặc cùng làm một việc gì mà người kia hãy còn ngần ngừ, chưa nhất định; hay là rủ người kia bắt đầu vào làm một việc gì mà hai người đã đồng ý từ trước.

CHƯƠNG 9 —— BÀI 42

Bước thứ nhứt —— Lần lượt tập những mục phát-âm dưới đây.

ÔN PHÁT-ÂM

42(1) Những câu dưới đây có một vài chữ tận cùng bằng những kết-âm hơi khó đọc. Dùng phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI tập những câu nầy để chắc rằng bạn có thể lặp lại những kết-âm một cách rõ ràng.

²ðey sə̂hrv ³míylz²|²in ðə mênz ³dóhrm¹/	They serve meals in the men's dorm.
²dôwnt ɪkspêkt tə lə̂hrn ³ɪŋgliš²|²if yuw dôwnt ³wə́rk¹/	Don't expect to learn English if you don't work.
²lə̂hst ³náyt²|²ày lêft nyùw ³yórk¹/	Last night I left New York.

²ìz ðǽt gə̂hrl kɔ̂hld ǽniy mɪk ³dánɪld³‖	Is that girl called Annie MacDonald?
²dìd-yər frêndz ³hélp yùw³‖	Did your friends help you?
²ày wɔ̂nt ə glǽhsə ³mílk fə̂hrst¹#	I want a glass of milk first.
²ðǽts nât ³háhrd²‖ ²yûhr ³wélkɪm tùwit¹#	That's not hard. You're welcome to it.

42(2) Những vần có dấu nhấn nhẹ trong những câu dưới đây nhiều hơn thường. Những lỗi khi đọc những chánh-âm của những vần có dấu nhấn nhẹ không làm bạn bị hiểu lầm như những lỗi khi đọc những vần có dấu nhấn mạnh hơn. Tuy thế, đọc thec đúng cách là đều cốt tử của sự học phát-âm tiếng Anh. Bạn hãy dùng phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI để tập những câu nầy. Thấy giáo sẽ cẩn-thận để ý xem bạn bắt chước phát-âm những vần có dấu nhấn nhẹ và đọc những vần nầy liền vào với nhau—trừ khi có khoảng trống—cố đúng không.

²ǽniy ³mɔ́rɪs²|²ðìsɪz ǧêymz mɪk ³dánɪld¹#	Annie Morris, this is James MacDonald.
²ày nôwtɪst ðiy êntrɪns təðə ³kǽhmpɪs¹#	I noticed the entrance to the campus.
²ðèy sə̂rtɪnliy dídɪnt ³hélpim¹#	They certainly didn't help him.
²ày hǽv trə̂bɪl lə̂hrniŋ ³íŋglič¹#	I have trouble learning English.
²ày kɪn yûwžɪliy mǽnɪǧ tə gêt ə ³sǽhndwič²| ²inðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹#	I can usually manage to get a sandwich in the Student Union.
²its ə hâhrd ³práblɪm²# ²bət àym ³stə́diyiŋit¹#	It's a hard problem, but I'm studying it.
²hwə̂də wiy ³dúw wìðɪm²|¹fərɪg¹zǽhmpɪl¹#	What do we do with them, for example?
²ày lêftɪm ɔ̀n ðə ³téybɪl²|³yéstərdèy²|²ìn ðə stêyšɪn ɔ̀n ³méypɪl strîyt¹#	I left them on the table yesterday, in the station on Maple Street.

42(3) Dùng phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI tập những câu dưới đây để xem cách bạn phát-âm một vài chữ bạn đã học từ trước (với vài điệu nhấn khó hơn) có đúng không.

²ày wɔ̂nt səm ìnfərmêyšɪn əbâwt ðə ³dórmɪtòriyz¹#	I want some information about the dormitories.
²ày dôwnt ə̀ndər stǽhnd hwày wiy gêt ³trǽhnsfə̂hrz¹#	I don't understand why we get transfers.
²ə̀n fôrčɪnɪtliy hìy dídɪnt ə̀ndər ³stǽhnd¹#	Unfortunately he didn't understand.
²ðə trêyn ɪl bìy in ³líndɪn²|²ìn sêvɪn tìyn ³mínɪts¹#	The train will be in Linden in seventeen minutes.
²ðèhr ər fôrt tìyn dôrmɪtòriyz ɔ̀n ðə ³kǽhmpɪs¹#	There are fourteen dormitories on the campus.

Bước thứ nhì — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT bài nói chuyện trong bài 41.

Bước thứ ba — TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI bài nầy trong khi còn lại thì giờ.

Bài tập ở nhà — CHE PHẦN VIỆT tập bài nói chuyện, đoạn HỌC VĂN-PHẠM những câu dưới đây.

VĂN PHẠM

42.1a

Xe đò chạy phía đông phía tây.	²ðə bə̂s rə̂nz îyst ɪn ³wést¹#	The bus runs east and west.
Tôi vừa chạm trán anh Jim MacDonald.	²ày ǧɪst rǽhn întə ǧîm mɪk ³dánɪld¹#	I just ran into Jim MacDonald.
Anh có thể nói cho tôi biết phòng tôi số mấy không?	²kǽn yuw têl miy hwə̀t mày ³rúwm nə̂mbər îz¹#	Can you tell me what my room number is?
Anh ấy có nói tôi về chuyện gặp anh ở trên xe lửa.	²hìy tôwld miy əbàwt mîytiŋ yùw ɔ̀n ðə ³tréyn¹#	He told me about meeting you on the train.

Trong bài nói chuyện vừa rồi có hai thể quá khứ: rǽhn tương đối với thể thường rə́n, và tówld tương đối với thể thường tél.

42.1b

Để coi nào.	²lêts ³síy¹‖	Let's see.
Tôi vừa mới trông thấy anh Jim MacDonald đây.	²ày sôh ğîm mɪk ³dánɪld ə mînɪt əgôw¹‖	I saw Jim MacDonald a minute ago.
Mừng được gặp anh, anh Bob.	²plîyzd tə ³míyt-yùw²|²báb²‖	Pleased to meet you, Bob.
Hôm qua tôi có gặp anh Bob Marshall.	²ày mêt bâb ³márʃɪl²|³yéstərdèy¹‖	I met Bob Marshall yesterday.
Ở đó họ có bán thuốc lá nữa, phải không?	²ðèy sêl sìgə³réts ðêhr²|³túw¹| ³dównt ðèy³‖	They sell cigarettes there too, don't they?
Hôm qua họ bán cho tôi mấy cái nầy.	²ðèy sôwld miy ðîyz ³yéstərdèy¹‖	They sold me these yesterday.
Làm ơn cho tôi xin chút phấn.	²plîyz gîv miy səm ³čɔ́hk¹‖	Please give me some chalk.
Jim giúp tôi rất nhiều tối hôm qua.	²ğîm gêyv miy ə làtə ³hélp lâhst nâyt¹‖	Jim gave me a lot of help last night.
Giữ lấy hộ tôi cho tới khi chúng mình sang xe.	²kîypɪm tìl wiy čêynğ ³básɪz¹‖	Keep them till we change busses.
Anh ấy đã giữ cuốn sách hộ tôi cho đến khi tôi lại.	²hìy kêpt ðə bûk tìl ày ³kéym¹‖	He kept the book till I came.

Ở trên đây có năm thể quá-khứ nữa.

Bạn để ý rằng sél đổi thành thể quá-khứ sówld cũng giống như tél đổi thành tówld. Một điều đáng chú ý nữa là các động-từ khác trong bài nầy đều đổi chánh-âm của thể đơn-giản để thành thể quá-khứ cũng như phần đông các động-từ khác bạn đã học từ trước tới nay.

42.2a

Chúng ta sẽ lấy những vật đó.	² wìyl ³gétɪm¹‖	We'll get them.
Thế thì tốt.	²ðætɪl bìy ³fáyn¹‖	That'll be fine.
Tôi sẽ đợi anh ấy.	²àyl ³wéyt fórhrim¹‖	I'll wait for him.

ɪl là một hình-thức khác của nguyên-thể trợ-động mà bạn đã thấy ở thể ǀ. ɪl chỉ có thể đổi thành ǀ khi đứng liện sau những chánh-âm.

ɪl và ǀ nhiều khi có nghĩa tùa-tựa như "sẽ" thí dụ như câu thứ ba trên đây.

42.2b

Thế thì tốt.	²ðætɪl bìy ³fáyn¹‖	That'll be fine.

Sau một nguyên thể trợ-động, bíy vẫn giữ nguyên thể bíy. Vì vậy ta gọi nó là thể thường của động-từ bíy mà không gọi æm và áhr tuy rằng æm và áhr cũng có thể dùng ở những chỗ mà thể thường của những động-từ khác được dùng.

42.3a

Phải anh đi đến Linden không?	²àhr yuw gôwiŋ tuw ³líndɪn³‖	Are you going to Linden?
Tôi đi lại phòng tôi.	²àym gôwiŋ tùw mày ³rúwm¹‖	I'm going to my room.
Anh ấy sắp đến Linden.	²hìyz kâmiŋ tə ³líndɪn¹‖	He's coming to Linden.

Giới từ túw khởi đầu những trạng-từ phần dùng để chỉ nơi định đi tới hay giới hạn ta sẽ đi tới. Những nghĩa khác tương-tợ của giới-từ nầy sẽ được bàn đến sau. Trong tất cả những câu trên đây và thường thường trong tất cả những khi nói chuyện, túw có thể có hình-thức ngắn tə khi ở trước một phụ-âm; túw chỉ dùng khi nói chuyện chậm rãi. Nhiều người dùng tə trước một mẫu-âm, nhưng đối với phần đông túw được thường dùng hơn khi ở trước một mẫu-âm.

42.3b

Chiếc xe đò đằng khu trường sắp đi lại.	²ðə bâs ɪz kâmiŋ frəm ðə ³kǽhmpɪs¹‖	The bus is coming from the campus.
Chiếc xe đò nầy ở đằng khu trường đi lại.	²ðîs bâs kâmz frəm ðə ³kǽhmpɪs¹‖	This bus comes from the campus.
Anh ấy ở đằng ngu sắp đi lại.	²hìyz kâmiŋ frəm ðə ³dórmɪtòriy¹‖	He's coming from the dormitory.
Chiếc xe đò nầy đi từ khu trường đến bến xe.	²ðîs bâs gôwz frəm ðə ³kǽhmpɪs²| ²tùw ðə ³stéyšɪn¹‖	This bus goes from the campus to the station.

Giới-từ frəm khởi đầu những trạng-từ phần chỉ nguồn gốc hay khởi điểm.

42.3c

Tôi là người Nữu-Ước.	²àym frəm nyùw ³yórk¹/	I'm from New York.
Tôi ở Nữu-Ước đến.	²ày kâm frəm nyùw ³yórk¹/	I come from New York.
Tôi ở Nữu-Ước sắp đến.	²àym kâmiŋ frəm nyùw ³yórk¹/	I'm coming from New York.

Khi nào động-từ bíy đi chung với một trạng-từ phăn khởi đầu bằng frám thì hợp thành một đặc-ngữ để chỉ quê-quán của một người nào hay chỉ nơi sản-xuất của một vật nào v.v...

Động-từ kám và một trạng-từ phăn khởi đầu bằng frám có khi cũng làm thành một đặc-ngữ có nghĩa như trên, thí-dụ thứ nhì trong mục nầy. Nhưng khi nào động-từ ở trong một phăn động-từ tiến-triển thì nghĩa của đặc-ngữ mất đi và chỉ còn nghĩa là "đương ở đâu đến".

42.3d

Tôi có một cái va-li cho anh.	²ày hâev ə ³súwt kèys fôhr yùw¹/	I have a suitcase for you.
Tôi đã lấy giấy sang xe cho chúng ta.	²ày gât ³tréhnsfəhrz fôhrəs¹/	I got transfers for us.
Anh ấy có tin-tức nói cho tôi biết.	²hìy hâez səm ìnfər³méyšɪn fôhr miy¹/	He has some information for me.
Một lần nữa, xin cám ơn anh đã giúp tôi.	²θæŋks ə³gén²|²fər yər ³hélp¹/	Thanks again for your help.

Giới-từ fóhr có nhiều nghĩa như để chỉ kẻ thụ-hưởng một hành-động nào, để chỉ lý-do hay duyên cớ của một hành-động nào v.v... Khi nào có dấu nhấn nhẹ thì thường biến thành fər.

42.4a

Anh ấy sắp đến trên xe lửa.	(a) ²hìyz kâmiŋ ɔn ðə ³tréyn¹/	He's coming on the train.
Anh ấy sắp đến trên ấy.	(b) ²hìyz ³kámiŋ ɔnɪt¹/	He's coming on it.
Anh ấy sắp lên trên xe lửa.	(c) ²hìyz gètiŋ ôn ðə ³tréyn¹/	He's getting on the train.
	hay ²hìyz gêtiŋ ɔn ðə ³tréyn¹/	He's getting on the train.
Anh ấy sắp lên trên ấy.	(d) ²hìyz gètiŋ ³ónɪt¹/	He's getting on it.

Mỗi câu trên đây đều có một động-từ và một giới-từ ón. Trong hai câu (a) và (b), động-từ có dấu nhấn như thường lệ—có dấu nhấn thường nếu sau có một danh-từ và dấu nhấn mạnh nếu không có—, và giới-từ khởi đầu một trạng-từ phăn cũng có dấu nhấn như thường lệ—dấu nhấn vừa hay dấu nhấn nhẹ. Trong thí-dụ (c) thứ nhứt và trong thí-dụ (d), giới-từ có dấu nhấn mà đáng lẽ động-từ phải có còn động-từ thì lại có dấu nhấn vừa. Trong lối kết câu nầy giới-từ không mở đầu một trạng-từ phăn mà chính lại hợp thành một trạng-từ phăn. Khi nào gét và ón dùng chung với nhau và ón có dấu nhấn mạnh hơn thì hai chữ nầy hợp thành một động-từ kép. Tiếng Anh có nhiều động-từ kép như vậy, mỗi động-từ kép gồm có một động-từ đơn, một trạng-từ và có dấu nhấn vừa-mạnh.

Trước một danh-từ thì dấu nhấn có thể đảo ngược thành thường-vừa như trong thí-dụ (c) thứ nhì chẳng khác gì điệu nhấn thường lệ của một động-từ đứng trước một giới-từ trong hai câu (a) và (b). Ở cuối một câu hay trước một đại danh-từ, điệu nhấn vừa-mạnh của một động-từ kép không thể đảo-ngược được.

Trong câu (c), đoạn câu gètiŋ ôn ðə tréyn thì gồm có hai phăn: động-từ kép gètiŋ ón và danh-từ ðə tréyn. Trong câu (a) thì đoạn câu kâmiŋ ɔn ðə tréyn lại chia ra làm động-từ kámiŋ và trạng-từ phăn ɔn ðə tréyn Trong (d) và (b) cũng vậy, (d) tách ra làm hai phăn gètiŋ ón và ít, còn (b) thì tách ra thành kámiŋ và ónɪt. Khi học động-từ kép ta phải nhớ nghĩa của cả hai phăn chung nhau.

42.4b

Tôi sẽ đến thăm anh ấy.	²àyl lùk him ³áp¹/	I'll look him up.
Tôi sẽ đến thăm bạn anh.	²àyl lùk yər frênd ³áp¹/	I'll look your friend up.
Tôi sẽ đến thăm bạn anh.	²àyl lùk âp yər ³frénd¹/	I'll look up your friend.

Động-từ kép có hai loại chánh. Loại làm thí-dụ ở trên đây gọi là loại phân rời được.

Túc-từ của một động-từ kép loại phân rời được, nếu là một đại danh-từ thì luôn luôn ở giữa động-từ và trạng-từ phăn và cũng thường đặt ở đó nếu là một danh-từ. Túc-từ danh-từ lại có thể đặt sau cả hai động-từ và trạng-từ phăn như trong thí-dụ thứ ba.

42.4c

Tôi đi xuống có được không?	²kɪnày gèt ³ɔ̂hf³‖	Can I get off?
Tôi đi xuống xe lửa có được không?	²kɪnày gèt ɔ̂hf ðə ³tréyn³‖	Can I get off the train?

Loại động-từ kép thứ hai gọi là loại không phân rời được. Bất cứ là một danh-từ hay một đại danh-từ, một túc-từ luôn luôn đi sau một động-từ kép loại nầy nghĩa là sau cả động-từ và trạng-từ phần như thí dụ trên đây.

42.4d

Chúng mình đem nó xuống.	(a)	²lêts gètit ³ɔ̂hf¹/	Let's get it off.
Chúng mình đem hành-lý xuống.		²lêts gèt ðə ³bægɪǧ ɔ̂hf¹/	Let's get the baggage off.
Chúng mình đem hành-lý xuống.		²lêts gèt ɔ̂hf ðə ³bægɪǧ¹/	Let's get off the baggage.
Chúng mình đi xuống khỏi xe lửa.	(b)	²lêts gèt ɔ̂hf ðə ³tréyn¹/	Let's get off the train.
Chúng mình đi xuống khỏi đây.		²lêts gèt ³ɔ̂hf ìt¹/	Let's get off it.

Một đôi khi, một động-từ và một trạng-từ phần có thể hợp thành một động-từ kép vừa có thể là loại phân rời được vừa có thể là loại không phân rời được với nghĩa khác nhau. gèt ɔ̂hf là một thí-dụ. Nếu là loại phân rời được, động-từ kép ấy có nghĩa là dời một vật gì ra khỏi một chỗ và túc-từ là vật nói đến ấy. Nếu là loại không phân rời được thì gèt ɔ̂hf có nghĩa là đi khỏi một chỗ nào, và túc-từ là chỗ đó.

Theo như vậy thì thí-dụ (a) thứ ba nghĩa không được rõ lắm vì có hai nghĩa. Nếu kể động-từ kép là loại phân rời được thì câu ấy nghĩa là dời hành-lý xuống khỏi một chỗ nào. Nếu kể động-từ kép là loại không phân rời được thì câu ấy có nghĩa là một số người đang ngồi hay đứng trên hành-lý bây giờ định xuống.

42.4e

Tôi có thể xuống xe lửa không?	²kɪnày gèt ɔ̂hf ðə ³tréyn³‖	Can I get off the train?
Tôi đi xuống xe ở tại ga.	²ày gàt ɔ̂hf ɪt ðə ³stéyšɪn¹/	I got off at the station.
Sao anh không đi theo?	²hwây dôwnt-yə kâm ə³lɔ̂hŋ¹/	Why don't you come along?
Anh Bob đi theo khi chúng tôi lại ga.	²bâb kêym ə³lɔ̂hŋ²|²hwèn wiy wênt təðə ³stéyšɪn¹/	Bob came along when we went to the station.
Anh sẵn sàng đi lại đằng phòng chưa?	²àhr yuw rêdiy tə gòw ôwvər təðə ³rúwm³‖	Are you ready to go over to the room?
Tôi đã đi lại đằng phòng tối hôm qua.	²ày wènt ôwvər təðə rûwm lâhst ³náyt¹/	I went over to the room last night.
Nó ở tay mặt khi bạn ở ngoài bước vào.	²its ɔn yər ³ráyt²|²æz yuw kàm ³ín¹/	It's on your right as you come in.
Tôi để ý thấy cái bàn bán hàng khi chúng mình bước vào.	²ày nôwtist ðə ³káwntər²|²hwèn wiy kèym ³ín¹/	I noticed the counter when we came in.
Ngày nào chúng ta cũng chạm trán với anh ấy.	²wìy rən ìntə hìm èvriy ³déy¹/	We run into him every day.
Tôi vừa chạm trán với Jim MacDonald.	²ày ǧâst rənhn ìntə ǧìm mɪk ³dənɪld¹/	I just ran into Jim MacDonald.
Xin anh ngồi xuống.	²plîyz sìt ³dáwn¹/	Please sit down.
Tôi vừa ngồi rồi.	²ày sæt ³dáwn ə mînɪt əgôw¹/	I sat down a minute ago.
Xin anh đứng dậy.	²plîyz stæhnd ³ép¹/	Please stand up.
Tôi vừa đứng dậy rồi.	²ày stùd ³ép ə mînɪt əgôw¹/	I stood up a minute ago.
Anh có thể tìm biết ở đằng bàn thông-tin.	²yùw kɪn fàynd ³áwt²|²æt ðiy ìnfər³méyšɪn dêsk¹/	You can find out at the information desk.
Tôi tìm biết tối hôm qua.	²ày fàwnd âwt lâhst ³náyt¹/	I found out last night.

Trong động-từ kép chỉ có động-từ đổi âm còn giới-từ thì vẫn y nguyên khi đổi sang thể quá-khứ.

Trong ba đôi câu chót ta học thêm ba thể quá-khứ nữa.

42.5a

Bạn anh có trên chiếc xe lửa nầy không?	²iz yər frênd ɔ̀n ³ðís trêyn³‖	Is your friend on this train?
Không. Anh ấy ở trên xe lửa kia.	³nów¹# ²hìyz ɔ̀n ðiy ³ə́ðər trêyn¹#	No, he's on the other train.
Không. Anh ấy ở trên chiếc xe kia.	³nów¹# ²hìyz ɔ̀n ðiy ³ə́ðər wən¹#	No, he's on the other one.

Câu trả lời thứ nhì ở trên đây là câu thường dùng hơn.
Trong câu ấy, chữ wən (bạn để ý rằng nhấn nhẹ) thay thế một đơn-tính danh-từ số ít trong câu hỏi (hay trong một câu trả lời dài hơn).

42.5b

Anh muốn cuốn sách nầy không?	²dùw yuw wɔ̂nt ³ðís bûk³‖	Do you want this book?
Không. Tôi muốn cuốn kia.	³nów¹# ²ày wɔ̂nt ³ðǽt wən¹#	No, I want that one.
Phải Linden là ga tới không?	²iz lîndɪn ðə nêks ³stéyšɪn³‖	Is Linden the next station?
Phải. Ga tới.	³yés¹# ³ìts ðə ²nékst wən²‖	Yes, it's the next one.
Anh trả lời câu hỏi chót được không?	²kæ̀n yuw æ̂hnsər ðə læ̂hst ³kwésčɪn³‖	Can you answer the last question?
Không. Tôi phải học thêm tiếng Anh mới trả lời câu chót được.	³nów¹# ²àyl hæ̀ftə lə̂hrn môhr ³íŋgliš²| ²tuw æ̂hnsər ðə ³lǽhst wən¹#	No, I'll have to learn more English to answer the last one.
Bạn anh có trên chiếc xe lửa nầy không?	²ìz yər frênd ɔ̀n ³ðís trêyn³‖	Is your friend on this train?
Không. Anh ấy ở trên chiếc xe kia.	³nów¹# ²hìyz ɔ̀n ðiy ³ə́ðər wən¹#	No, he's on the other one.
Anh có cầm cây bút của tôi không?	²duw ³yúw hæ̂v mày pên³‖	Do you have my pen?
Không. Tôi có cây đỏ.	³nów¹# ²ày hæ̂v ðə ³réd wən¹#	No, I have the red one.
Tôi đương ăn một cái xăng-đuých.	²àym îytiŋ ə ³sǽhndwič¹#	I'm eating a sandwich.
Có ngon không?	²ìzit ə ³gúd wən³‖	Is it a good one?
Làm ơn trả lời một câu hỏi.	²plîyz æ̂hnsər ə ³kwésčɪn¹#	Please answer a question.
Có khó không?	²ìzit ə ³háhrd wən³‖	Is it a hard one?

wən có thể dùng sau ðís, ðǽt, nékst, lǽhst, ə́ðər hay một tĩnh-tự.
Cách dùng sau ə́ðər là cách thường dùng nhứt.

42.5c

Tôi có một cuốn sách.	(a) ²ày hæ̂v ə ³búk¹#	I have a book.
Tôi cũng có một cuốn.	(b) ³áy hæ̂v wə̂n²|²túw¹#	I have one too.
Tôi có một cây bút tốt.	(c) ²ày hæ̂v ə gûd ³pén¹#	I have a good pen.
Tôi cũng có một cây tốt.	(d) ³áy hæ̂v ə gûd wən¹|³túw¹#	I have a good one too.
Tôi cũng có một cây.	(e) ²ày hæ̂v wə̂n ³túw¹#	I have one too.

wə́n có thể thay thế cho một đơn-tính danh-từ đứng sau ə hay ən như trong câu (b) hoặc một đơn-tính danh-từ đứng sau ə hay ən và một tĩnh-tự như trong câu (e). Trong trường hợp nầy, wə̂n có dấu nhấn thường.

42.5d

Anh có thể lấy tách cà-phê nầy.	²yùw kɪn hæ̂v ³ðís kə̂pə kɔ̂hfiy²‖	You can have this cup of coffee.
Tôi sẽ lấy tách sau.	²àyl hæ̂v ðə ³nékst wən¹#	I'll have the next one.
Tôi muốn có một tách cà-phê ngon.	²ày wɔ̂nt ə gûd kə̂pə ³kɔ́hfiy¹#	I want a good cup of coffee.
Tôi cũng thích có một tách.	²âyd ɪnǧôy wə̂n ³túw²#	I'd enjoy one too.

Một định phân-lượng đi kèm với một bất đơn-tính danh-từ có thể thay thế bằng wən; khi có ə hay ən và một tĩnh-tự đứng ở trên, tất cả bốn chữ đều có thể thay một lượt bằng wən.

Để ý là trong những thí-dụ ở trên, khi một định phân-lượng kèm theo một bất đơn-tính danh-từ trong tiếng Anh thay thế bằng wən thì câu tiếng Việt chỉ dịch chữ định phân-lượng trong tiếng Anh mà không dịch chữ tương-đối với bất đơn-tính danh-từ.

Trong thí-dụ trong mục 42.5c có những trường hợp tương-tợ như thế nầy: khi trong tiếng Anh có wən thì trong tiếng Việt có 'cuốn' nhưng không có chữ 'sách', hay có 'cây' nhưng không có chữ 'bút'. Trong mục 42.5b cũng cỗ những thí-dụ tương-tợ như thế nầy.

Đây là một sự tương-đối thường thấy giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Khi nào trong câu Việt có một trong những chữ 'cái', 'con', 'cây', 'chiếc', 'ly', 'tách' v.v...đứng một mình không có danh-từ mà đáng nhẽ ta dùng khi nói dài dòng hơn thì trong câu tiếng Anh tương-đối ta sẽ thấy chữ wən.

Cái bàn.	²ðə ³téybɪl¹/	The table.
Ngồi lên trên một cái tốt đi.	²lêts îyt ɔ̀n ðə ³gúd wən¹/	Let's eat on the good one.
Cái ghế.	²ðə ³čéhr¹/	The chair.
Ngồi lên trên cái đỏ.	²sìt dâwn ɔ̀n ðə ³réd wən¹/	Sit down on the red one.
Cuốn sách.	²ə ³búk¹/	A book.
Tôi thích cuốn Mỹ.	²àyd lâyk ən ə³mérɪkɪn wən¹/	I'd like an American one.
Chiếc xe đò.	²ðə ³bás¹/	The bus.
Tôi để ý thấy chiếc sau.	²ày nôwtɪst ðə ³nékst wən¹/	I noticed the next one.
Cây bút.	²ðə ³pén¹/	The pen.
Chị ấy có một cây tốt.	²hîy hæz ə ³gúd wən¹/	He has a good one.
Con bò.	²ðə ³káw¹/	The cow.
Họ đả bán con nâu chưa?	²dîd ðèy sêl ðə ³bráwn wən³‖	Did they sell the brown one?
Cái bản-đồ.	²ðə ³mæp¹/	The map.
Tôi gởi cho anh ấy cái tốt.	²ày sêntim ðə ³gúd wən¹/	I sent him the good one.
Miếng phấn.	²ðə pîysə ³čɔ́hk¹/	The piece of chalk.
Làm ơn đưa cho tôi miếng tốt.	²plîyz gîv miy ðə ³gúd wən¹/	Please give me the good one.
Tờ giấy.	²ðə šîytə ³péypər¹/	The sheet of paper.
Anh muốn lấy tờ đỏ không?	²dùw yuw wɔ̂nt ðə ³réd wən³‖	Do you want the red one?
Tách cà-phê.	²ðə kâpə ³kɔ́hfiy¹/	The cup of coffee.
Chúng ta sẽ lấy tách khác.	²wìyl gèt ðiy ³áðər wən¹/	We'll get the other one.
Một cái cửa sổ.	²ə ³wíndow¹/	A window.
Làm ơn mở một cái.	²plîyz ³ówpɪn wân¹/	Please open one.
Một cốc sữa.	²ə glæhsə ³mílk¹/	A glass of milk.
Anh có muốn một cốc không?	²dùw yuw ³wɔ́nt wân³‖	Do you want one?

42.5e

Anh muốn mấy cây viết chì nầy không?	²dùw yuw wɔ̂nt ³ðíyz pênsɪls³‖	Do you want these pencils?
Không. Tôi muốn mấy cây kia.	³nów¹/ ²ày wɔ̂nt ðiy ³áðər wənz¹/	No, I want the other ones.

wən có số nhiều wənz để thế một đơn-tính danh-từ số nhiều cũng như wən dùng để thế một đơn-tính danh-từ số ít.

42.6a

Chúng tôi ở nhà ga.	²wîhr ɪ̀n ðə ³stéyšɪn¹/	We're in the station.
Chúng tôi ở đây.	²wîhr ³hîhr¹/	We're here.

Hành-lý ở nhà ga.	²ðə ³bægɪǧ²|³iz æt ðə ³stéyšɪn¹/	The baggage is at the station.
Hành-lý ở đó.	²ðə bægɪǧ ɪz ³ðéhr¹/	The baggage is there.

hîhr và ðéhr là những trạng-từ chỉ-định. hîhr xứng với ðís và ðíyz còn ðéhr xứng với ðæt và ðówz vì cả ba chữ hîhr, ðís và ðíyz cùng chỉ chỗ gần người đứng nói, còn ba chữ ðéhr , ðæt và ðówz cùng chỉ chỗ cách người nói hơn.

Trạng-từ chỉ-định có thể đóng vai trạng-từ chỉ không gian như trong mấy câu thí-dụ trên đây, và sẽ giữ vị-trí thường có của trạng-từ chỉ không gian.

42.6b

Đây là mấy cái va-li của tôi.	(a) ²hîhrz mày ³súwt kèys¹/	Here is my suitcase.
Nó đây nầy!	(b) ²hîhr it ³íz¹/	Here it is.
Đó là ông Young.	(c) ²ðêhrz mìstər ³yáŋ¹/	There is Mr. Young.
Anh ấy đó!	(d) ²ðêhr hiy ³íz¹/	There he is.
Xe lửa đến đó!	(e) ²ðêhr kâmz ðə ³tréyn¹/	There comes the train.
Nó đến đó!	(f) ²ðêhr it ³kámz¹/	There it comes.
Kìa! xe đò đi!	(g) ²ðêhr gôwz ðə ³bás¹/	There goes the bus.
Kìa! nó đi!	(h) ²ðêhr it ³gówz¹/	There it goes.
Đây, anh bạn tôi đến.	(i) ²hîhr kâmz mày ³frénd¹/	Here comes my friend.
Đây, anh ấy đến.	(j) ²hîhr hìy ³kámz¹/	Here he comes.

Trạng-từ chỉ-định cũng có khi đứng đầu câu, thường là khi ta muốn chỉ một vật gì cho ai hoặc đưa cho ai một vật gì. Những câu như vậy thường nói với giọng cảm-thán.

Trong những câu như trên nầy, động-từ thường chỉ là bíy, kám, hay gów. gów thường chỉ dùng với ðéhr. Động-từ dùng trong những câu như thế nầy hầu như không bao giờ ở thể quá-khứ.

Nếu một câu bắt đầu với một trạng-từ chỉ-định và có chủ-từ là một danh-từ thì động-từ đi trước danh-từ như trong những câu (a), (c), (e), (g) và (i) trên đây.

Còn nếu chủ-từ là một đại danh-từ thì chủ-từ đi trước động-từ theo lệ thường như trong những câu (b), (d), (f), (h) và (j) trên đây.

42.7a

Chính đó là chỗ khó.	²ðæts ǧâst ðə ³trábɪl¹/	That's just the trouble.
Phòng tôi chỉ có hai cái ghế.	²mày rûwm hæz ǧɪst ³túw čêhrz¹/	My room has just two chairs.
Phòng tôi chỉ độc có hai cái ghế.	²mày rûwm ǧɪst hæz tûw ³čéhrz¹/	My room just has two chairs.
Mà Sinh-Viên Câu Lạc-Bộ chính là gì kia chớ?	²ǧâst hwât ³íz ðə styûwdɪnt yûwnyɪn¹|³éniy hâw¹/	Just what is the Student Union, anyhow?

ǧâst hay thường khi ǧíst như ở trong bài thì dùng trước một chữ hay một đoạn câu mà ta muốn để hạn-định, nhấn mạnh một ý-niệm và loại ra những ý-niệm khác. Như trong thí-dụ thứ nhất, ta chỉ rõ chỗ khó chính là điều gì mà ta vừa bàn đến, chớ không phải điều gì khác.

42.7b

Tôi gởi cho anh ấy một cuốn sách.	²ày sêntim ə ³búk¹/	I sent him a book.
Tôi vừa gởi cho anh ấy một cuốn sách.	²ày ǧɪst sêntim ə ³búk¹/	I just sent him a book.
Tôi chỉ gởi cho anh ấy một cuốn sách.		

ǧâst lại còn có một nghĩa nữa: dùng để chỉ rằng một hành-động, một chuyện gì nầy ra vừa rồi. ǧâst chỉ có nghĩa nầy khi dùng với thể quá-khứ của động-từ.

Câu thí-dụ thứ nhì trên đây có thể có một trong hai nghĩa đã giảng ở trên. Chỉ tùy theo trường-hợp ta mới định chắc được nghĩa câu đó.

42.8a

Ông làm (nói, viết v.v...) giỏi lắm.	²yùhr dûwɪŋ vêriy ³wél¹/	You're doing very well.
Ông làm (nói, viết v.v...) giỏi.	²yùhr dûwɪŋ ³fáyn¹/	You're doing fine.

Những chữ gạch dưới là trạng-từ phần chỉ thể cách.

42.8b

Anh ấy làm ở đây giỏi lắm.	²hìyz dûwiŋ vêriy ³wél hîhr¹/	He's doing very well here.
Bây giờ anh ấy lạm giỏi lắm.	²hìyz dûwiŋ vêriy ³wél nâw¹/	He's doing very well now.
Bây giờ anh ấy ở đây làm giỏi lắm.	²hìyz dûwiŋ vêriy ³wél hîhr nâw¹/	He's doing very well here now.

Trong một câu nếu trạng-từ phần chỉ thể cách đi chung với một trạng-từ phần chỉ thời gian (hay một trạng-từ phần chỉ không-gian hoặc đi với cả hai) thì theo lệ thường trạng-từ phần chỉ thể cách đi trước, đứng gần động-từ hơn cả. Nếu cả ba trạng-từ phần kể trên đây đều có trong một câu thì thứ-tự trước sau thường dùng là: thể cách, không-gian, thời gian.

CHƯƠNG 9 — BÀI 43

Bước thứ nhứt — TẬP VĂN PHẠM những mục dưới đây.

VĂN PHẠM

43.1 Đổi tiền-động-từ trong những câu dưới đây ra thể quá-khứ.

	²ày dôwnt àndər ³stæhnd¹/	I don't understand.
	²ày dîdɪnt àndər ³stæhnd¹/	I didn't understand.
1.	²dôwnt-yuw gèt ³ɔ́hf ðêhr³‖	Don't you get off there?
2.	²dâziy hæv ðə ³bægɪǧ³‖	Does he have the baggage?
3.	²hìy hæz ə ³súwt kèys¹/	He has a suitcase.
4.	²ày dôwnt nôw mâč ³íŋgliš¹/	I don't know much English.
5.	²ši nôwz ³íŋgliš¹/	She knows English.
6.	²dôwnt wìy gôw təðə ³kǽhmpɪs³‖	Don't we go to the campus?
7.	²hâw dɪyə ³gét ðêhr¹/	How do you get there?
8.	²dàziy gôw bày ³tǽksiy³‖	Does he go by taxi?
9.	²hwêhr dɪyə ³kâm fràm¹/	Where do you come from?
10.	²ši kâmz frəm vyêt ³náhm¹/	She comes from Viet Nam.
11.	²hwât dùw wìy ³dúw wìðɪm¹/	What do we do with them?
12.	²ày dôwnt ɪk³spékt ðæt¹/	I don't expect that.
13.	²hâw dɪyə nôw ³ðæt¹/	How do you know that?
14.	²dôwnt ðèy sêl sìgə³réts ðêhr³‖	Don't they sell cigarettes there?
15.	²wìy gèt ³ɔ́hf hîhr¹/	We get off here.
16.	²ðîs rûwt rânz îyst ɪn ³wést¹/	This route runs east and west.
17.	²hìy sêlz mîlk ɪn ³sǽhndwičɪz¹/	He sells milk and sandwiches.
18.	²ày kîypɪm ³wîð mìy¹/	I keep them with me.
19.	²ðæt bâs gôwz təðə ³stéyšɪn¹/	That bus goes to the station.
20.	²ày spênd tâym ³stádiyiŋ¹/	I spend time studying.
21.	²ày sîy ðə ³bâs¹/	I see the bus.

43.2 Đổi động-từ ở thể quá-khứ trong những câu dưới đây ra thể thường hoặc thể z tùy theo từng trường-hợp.

	²hìy spênt θrîy ³déyz²|²in nyùw ³yórk¹/	He spent three days in New York.
	²hìy spêndz θrîy ³déyz²|²in nyùw ³yórk¹/	He spends three days in New York.
1.	²dîdiy sênd yùw ə ³mǽp³‖	Did he send you a map?
2.	²hìy gàt ɔ̂n ðə ³bâs¹/	He got on the bus.
3.	²dîdɪnt-yuw ³nówim³‖	Didn't you know him?

4. ²ày hæd tûw ³fréndz¹‖ — I had two friends.
5. ²hìy wênt təðə stéyšɪn bày ³bás¹‖ — He went to the station by bus.
6. ²hìy kêym tə lîndɪn bày ³tréyn¹‖ — He came to Linden by train.
7. ²hìy kêpt ðə ³tráehnsfəhrz¹‖ — He kept the transfers.
8. ²ðèy sôwld sìgə³réts¹‖ — They sold cigarettes.
9. ²ðæt bàs ræhn nôhrθ ɪn ³sáwθ¹‖ — That bus ran north and south.
10. ²ày dîdɪnt îyt ɔn ðə ³tréyn¹‖ — I didn't eat on the train.
11. ²tâm dîdɪnt ³tél mìy ðæt¹‖ — Tom didn't tell me that.
12. ²ày ²sɔ́him²|²æt ðə dôhr əv ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹‖ — I saw him at the door of the Student Union.
13. ²hìy dîdɪnt ànder stǽhnd ³ɪŋgliš¹‖ — He didn't understand English.
14. ²hìy mêt ³báb²|²ɪtðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹‖ — He met Bob at the Student Union.
15. ²dîd ðèy gîv yùw səm ³čɔ́hk³‖ — Did they give you some chalk?
16. ²ày nôwtɪst ðə ³káwntər¹‖ — I noticed the counter.
17. ²dîd yùw ³míyn ðæt³‖ — Did you mean that?
18. ²dìdiy ³líyv sûwn³‖ — Did he leave soon?
19. ²ày gêyvìm səm ³péypər¹‖ — I gave him some paper.
20. ²dîd ðèy sìt ³dáwn³‖ — Did they sit down?
21. ²ðèy stùd ³áp¹‖ — They stood up.
22. ²dîd šìy ³míyt ǧîm³‖ — Did she meet Jim?
23. ²dîdiy ³séy ðæt³‖ — Did he say that?

43.3 Lần lượt đổi những câu phủ-định trong hai mục 43.1 và 43.2 ra những câu khẳng-định và những câu khẳng-định ra những câu phủ-định. Những câu nào là câu hỏi thì đề nguyên câu hỏi, những câu nào là câu nói thường thì đề nguyên câu nói thường. Khi nào động-từ là thể quá-khứ thì đề nguyên thể quá-khứ, khi nào là thể thường thì đề nguyên thể thường. Thí-dụ:

²ày dôwnt ändər ³stǽhnd¹‖ — I don't understand.
²ày ändər ³stǽhnd¹‖ — I understand.

43.4 Lần lượt đổi những câu nói thường trong hai mục 43.1 và 43.2 ra những câu hỏi, và những câu hỏi ra những câu nói thường. Đề nguyên không thay đổi thể khẳng-định hay thể phủ-định của những câu ấy. Thí-dụ:

²ày dôwnt ändər ³stǽhnd¹‖ — I don't understand.
²dûw ày ändər ³stǽhnd³‖ — Do I understand?

43.5 Lần lượt đọc những câu trong mục 43.1 và 43.2. Chọn những câu nào không có híy hay šíy làm chủ-từ rồi dùng híy hay šíy làm chủ-từ trong những câu đó. Nếu cần phải đổi thể của động-từ thì đổi, ngoài ra không đổi gì khác nữa. Thí-dụ:

²ày dôwnt ändər ³stǽhnd¹‖ — I don't understand.
²hìy dəzɪnt ändər ³stǽhnd¹‖ — He doesn't understand.

43.6 Mỗi câu dưới đây đều có tiền-động-từ ở thể quá-khứ. Đổi mỗi câu này ra một câu khác bằng cách đề kán hay l ở trước thể thường của động-từ.

²ðèy nôwtɪst ðə ³káwntər¹‖ — They noticed the counter.
²ðèyl nôwtɪs ðə ³káwntər¹‖ — They'll notice the counter.
1. ²ðèy kêpt ðə ³tráehnsfəhrz¹‖ — They kept the transfers.
2. ²hìy sôwld bàsɪz ɪn ³tæksìyz¹‖ — He sold busses and taxis.
3. ²mày ³frénd êyt²|²æt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹‖ — My friend ate at the Student Union.
4. ²ǧîm nyûw ³ɪŋgliš¹‖ — Jim knew English.
5. ²ày kèym ə³lɔ́hŋ¹‖ — I came along.
6. ²hìy gât səm ³mílk fôhrəs¹‖ — He got some milk for us.

7.	²ðə trêyn kêym tə ³líndɪn¹‖	The train came to Linden.
8.	²ðə trêyn wênt tə nyùw ³yórk¹‖	The train went to New York.
9.	²ðèy sênt mìy ə ³mǽp¹‖	They sent me a map.
10.	²šiy spênt ðə dêy in nyùw ³yórk¹‖	She spent the day in New York.
11.	²ðèy fàwnd âwt ɪt ðə ³stéyšɪn¹‖	They found out at the station.
12.	²hìy tôwld mìy əbâwt ³míytiŋ yùw¹‖	He told me about meeting you.
13.	²ày sæt ³dáwn ðêhr¹‖	I sat down there,
14.	²hìy sêdit ə³gén¹‖	He said it again.
15.	²wìy ³léft ðêhr¹‖	We left there.
16.	³tám dîdit¹‖	Tom did it.

43.7 Dùng những tài liệu dưới đây để đặt câu. Khởi đầu mỗi câu bằng hîhr hay ðéhr như đã viết ở dưới này. Đoạn chọn xem động-từ nào thích đáng để đi với chủ-từ ở trong cột dưới đây. Khi nào dùng trạng-từ chỉ-định ở trước chủ-từ thì phải liệu để chủ-từ ở chỗ nào thích-hợp.

hîhr	híy	kám	²hîhriy ³kámz¹‖	here	he	come Here he comes.
ðéhr	ðə tréyn	gów		there	the train	go
hîhr	šíy	kám		here	she	come
ðéhr	mày frénd	gów		there	my friend	go
ðéhr	tám	gów		there	Tom	go
hîhr	ǧím	bíy		here	Jim	be
ðéhr	ðə kǽhmpɪs	bíy		there	the campus	be
hîhr	ðə nôrθ sâydəv táwn	bíy		here	the north side of town	be
hîhr	ít	bíy		here	it	be
ðéhr	ðə bîldiŋz	bíy		there	the buildings	be
ðéhr	ðéy	bíy		there	they	be
ðéhr	ðə bás	gów		there	the bus	go
hîhr	áy	bíy		here	I	be
hîhr	wíy	gów		here	we	go

43.8 Điền vào chỗ trống của những câu dưới đây chữ wán hay wánz hoặc một trong hai chữ đó kèm theo một chỉ-định-từ đứng trước hay chữ nào khác tùy theo trong câu. Để ý dùng điệu nhấn của wán và wánz cho đúng.

	²dùw yùw gèt ɔ̀hf æt ³ðís stêyšɪn³‖	Do you get off at this station?
	³nów¹‖ ²æt ³_____¹‖	No, at___.
	³nów¹‖ ²æt ³ðǽt wən¹‖	No, at that one.
1.	²dîd yər frênd kâm ɔ̀n ³ðǽt trêyn³‖	Did your friend come on that train?
	³nów¹‖ ²ɔ̀n ³_____¹‖	No, on___.
2.	²ày hæv ə ³súwt kèys¹‖	I have a suitcase.
	³áy hæv_____²|³túw¹‖	I have___, too.
3.	²ày hæv ə ³gúd sûwt kèys¹‖	I have a good suitcase.
	³áy hæv_____²|³túw¹‖	I have___, too.
4.	²âym gôwiŋ tə lîv in ³ðís dɔ̂rmɪtɔ̀riy¹‖	I'm going to live in this dormitory.
	³áym nât²‖ ²âym gôwiŋ tə lîv in ³_____¹‖	I'm not. I'm going to live in___.

5.	²iz ðîs sûwt kèys ə ³gúd_____³‖	Is this suitcase a good___?
	³yés²/ ²bət ³ðǽts²|²_____³túw¹/	Yes, but that's___, too.
6.	²èy dôwnt wɔ̂nt ³ðíyz sæ̂hndwičɪz²‖	I don't want these sandwiches.
	²èy wɔ̂nt səm ³gúd_____¹/	I want some good___.
7.	²də yùw wɔ̂nt ðîs šîytə ³péypər³‖	Do you want this sheet of paper?
	³nów¹/ ²èyd lâyk ə ³réd_____¹/	No. I'd like a red___.
8.	²yûw græ̂hb ³ðíyz sûwt kèysɪz¹/	You grab these suitcases.
	²èyl gêt ðiy ³ə̌ðər_____¹/	I'll get the other___.

Bài tập ở nhà — Dùng phương-pháp CHE PHẦN ANH xem lại bài nói chuyện trong bài 41 rồi xem tới bài 44.

CHƯƠNG 9 — BÀI 44

Bước thứ nhứt — Dùng phương-pháp ĐỒNG-THANH LẶP LẠI MỘT LƯỢT tập những mục học ôn dưới đây.

HỌC ÔN

44.1

tám	²hæ̀v yùw sîyn mày ³rúwm mèyt³‖	Have you seen my roommate?
klárk	³yés¹/ ²hìy wəz hîhr ǧɪst ə ³mínɪt əgôw¹/	Yes, he was here just a minute ago.
	³hîhr kâmz mìstər mâršɪl²|³náw¹/	Here comes Mr. Marshall now.
tám	²hɪ³lów²|²báb²‖ ²hæ̀v yùw sîyn ³ǧím³‖	Hello, Bob. Have you seen Jim?
	²hìy wəz ³wéytiŋ hîhr fôhr yùw¹/	He was waiting here for you.
báb	²hwâdidiy ³wɔ̂nt¹/	What did he want?
tám	²mêybiy hìy ǧɪst wɔ̂ntɪd tə ³tɔ́hk tùw yə¹/	Maybe he just wanted to talk to you.
báb	²hwêhr ìziy ³náw¹/	Where is he now?
tám	²hìy wênt fər ə kâpə ³kɔ́hfiy¹/	He went for a cup of coffee.
báb	²lêts gôw ðêhr ³túw¹/	Let's go there too.
	³áyd lâyk²|²ə glæ̂hsə ³mílk¹/	I'd like a glass of milk.
tám	³èym ²rédiy²‖ ²lêts ³gów¹/	I'm ready. Let's go.

44.2

²âym bâb ³máršɪl¹/	I'm Bob Marshall.
²mày ³hówm²|²izin šɪ³kɔ́gow¹/	My home is in Chicago.
²èy ²wárk²|²ɪt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn hîhr¹/	I work at the Student Union here.
²ðîsiz mày θâhrd ³yîhr ɪt lêyk¹/	This is my third year at Lake.
²ǧêymz mɪk ³dánɪld²|²iz wân əv mày ³fréndz¹/	James MacDonald is one of my friends.
²hìy tôwld mìy əbàwt mîytiŋ ³tám²|²ɔn ðə ³tréyn¹/	He told me about meeting Tom on the train.
³híyz²|²mày ³rúwm mèyt¹/	He's my roommate.
²ðèy ²tél mìy²|²hìy kâmz frəm vyêt ³náhm¹/	They tell me he comes from Viet Nam.
²wìy hæ̂v ə rûwm in ðə mênz ³dóhrm¹/	We have a room in the men's dorm.
²ðə ³rúwm nàmbər²|²iz tûw twêntiy ³wán¹/	The room number is two twenty-one.
²èyd lâyk tə ³míyt mày rûwm mèyt¹/	I'd like to meet my roommate.
²èyl wêyt ³hîhr fôhrim¹/	I'll wait here for him.
²hîhriy kâmz ³náw¹/	Here he comes now.
²èy kɪn gòw ôwvər təðə ³rúwm wîðim¹/	I can go over to the room with him.

44.3	ğím	²hwêhr dùw wìy wɔ̀nt tə gòw ³fə́hrst²|²tám²‖	Where do we want to go first, Tom?
	tám	²təðiy ˋinfər³méyšɪn byûrow²|²plíyz²‖	To the information bureau, please.
	ğím	²ðə̂ts ˋin ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹/	That's in the Student Union.
	tám	³gúd¹/ ²wìy kɪn gèt ³fúwd ðêhr²|³túw¹|³kə́hnt wìy³‖	Good. We can get food there too, can't we?
	ğím	³šúhr¹/ ²ðèy mêyk gûd ³sə́hndwič: z¹/	Sure. They make good sandwiches.
	tám	²mêybiy ³báb ɪl bìy ðêhr¹/	Maybe Bob will be there.
		²hìy lâyks tə bìy nîhr ðə ³fúwd¹/	He likes to be near the food.
		²hìy lâyksɪz ³kɔ́hfiy¹|³dəzɪntiy¹/	He likes his coffee, doesn't he?
	ğím	²hìy šûhr ³dəz¹/ ²ændiy lâyks sìgə³rə́ts²|³túw¹/	He sure does. And he likes cigarettes too.
	tám	²ày nôwtɪst ðɪt ðèy sêl sìgə³rə́ts²|²ət ðə ³kɔ́wntər¹/	I noticed that they sell cigarettes at the counter.
		²ày kɪn ³gét səm ðêhr¹/	I can get some there.
	ğím	³áy gât səm²|²ɔn ðə ³tréyn¹/	I got some on the train.
	tám	²ày ³láyk ðiy êntrɪns tùw ðə styûwdɪnt yûwnyɪn²‖	I like the entrance to the Student Union.
	ğím	³yés¹/ ²ɪts ə nâys ³bîldɪŋ¹/	Yes. It's a nice building.
		²pîypɪl ³yúwžɪliy lâyk lêyk¹/	People usually like Lake.

44.4	A	²plîyz gôw təðə ³blə́k bòhrd¹/	Please go to the blackboard.
	B	²ày̆d lâyk səm ³čɔ́hk¹|¹fə́hrst¹/	I'd like some chalk first.
	A	²hîhr ər tûw ³píysɪz¹/	Here are two pieces.
		²hwîč wə̂n ɪl ày ³gív yùw¹/	Which one will I give you?
	B	²ðə ³bétər wən¹/	The better one.
	A	²ðə̂ts ³ðís wən¹/	That's this one.

44.5	A	²kɪn yə šôw mìy ðə ²wéy²|²təðə mênz ³dɔ́hrm³‖	Can you show me the way to the men's dorm?
	B	²àym ³sɔ́riy¹/ ²ày dîdɪnt ə̀ndər ³stə́hnd¹/	I'm sorry. I didn't understand.
	A	²àym gôwiŋ təðə mênz ³dɔ́rmɪtòriy¹/	I'm going to the men's dormitory.
		²kə̀n yùw šôw mìy ðə ³wéy³‖	Can you show me the way?
	B	³ów²|³yés¹/	Oh. Yes.
		²gôw ³ðís wêy fə̂hrst¹/	Go this way first.
		²tùw ðiy ³ə́ðər sâyd²|²əv ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹/	To the other side of the Student Union.
		²gôw təðə ³ráyt ðêhr¹/	Go to the right there.
	A	²təðə ³ráyt²|²ɔn ðiy ə̂ðər sâydə ðə ³yúwnyɪn¹/	To the right on the other side of the Union.
		³ráyt³‖	Right?
	B	³ðə̂ts ²ráyt²/	That's right.
		²ɪts ðə θə̂hrd bîldɪŋ ɔ̀n yər ³ráyt¹/	It's the third building on your right.
	A	²θæ̂ŋks ə ³lát¹/	Thanks a lot.
	B	³yùhr ²wélkɪm²/	You're welcome.
		²sòw ³lɔ́hŋ²/	So long.
	A	³sòw ²lɔ́hŋ²/	So long.

Bước thứ nhì, thứ ba, thứ tư và bài tập ở nhà — Cũng như bước thứ nhì, thứ ba, thứ tư và bài tập ở nhà trong bài 14, 19, 24, 29, 34 và 39.

CHƯƠNG 9 —— BÀI 45

Bước thứ nhứt và bước thứ hai —— ĐỌC ÔN và CHÁNH TẢ KỸ ÂM những mục phát-âm trong hai bài 25 và 40.

Bước thứ ba —— TẬP PHÁT TỪNG ÂM những mục phát-âm dưới đây.

PHÁT-ÂM

45.1 Trong mục nầy ta tập phát-âm những chữ tận cùng bằng md.

rówmd	dúwmd	nómd	féymd	hémd
ǧóhmd	síymd	rímd	bámd	káhmd
táymd	wóhrmd	háhrmd	táhrmd	

roamed	doomed	numbed	famed	hemmed
jammed	seemed	rimmed	bombed	calmed
timed	warmed	harmed	termed	

45.2 Tập phát-âm những chữ tận cùng bằng mz.

hówmz	wúwmz	sómz	néymz	stémz
háhmz	díymz	hwímz	bámz	áhmz
dáymz	fóhrmz	əláhrmz	ǧáhrmz	

homes	wombs	sums	names	stems
hams	deems	whims	bombs	alms
dimes	forms	alarms	germs	

45.3 Âm ž mà bạn đã tập trong mục 10.3 cũng có khi tận cùng một chữ. Tập phát-âm những chữ sau đây.

díž	méž	šhž	rúž	líyž	gówž	háhrž
dish	mesh	ash	rush	leash	gauche	harsh

45.4 Trong mục nầy ta tập phát-âm ž và rž đứng giữa hai chánh-âm.

fížiy	mážiy	ížuw	máhržiy	wížiŋ
dáhžiŋ	gážiŋ	mížɪn	séžɪn	pážɪn
áhžɪn	rážɪn	stéyžɪn	kóhžɪn	lówžɪn
máržɪn	fížər	háhržər	bížɪp	wáržɪp
léžɪs	kóhžɪs	féyžɪl		

fishy	mushy	issue	marshy	wishing
dashing	gushing	mission	session	passion
ashen	Russian	station	caution	lotion
Martian	fissure	harsher	bishop	worship
luscious	cautious	facial		

45.5 Những chữ mà vần cuối có dấu nhấn nhẹ thường tận cùng bằng iž.

bánižɪ	pánižɪ	fámižɪ	rábižɪ	rédižɪ
rádižɪ	fétižɪ	šíypižɪ	pígižɪ	lávižɪ
néyvižɪ	fíyndižɪ	píŋkižɪ	fárnižɪ	kórnižɪ
píktižɪ	sóhftižɪ	čáyldižɪ		

banish	punish	famish	rubbish	reddish
radish	fetish	sheepish	piggish	lavish
knavish	fiendish	pinkish	furnish	Cornish
Pictish	softish	childish		

45.6 Âm ž còn thường có ở trong những chữ có điệu nhấn /ɔ̀xxɔ́x/, /ɔ̀xxɔ́xx/, /ɔ̀xxɔ́xx/, và /ɔ̀xxxɔ́xx/. Những chữ nầy thường tận cùng bằng žɪn và nhiều khi bằng éyžɪn.

dèdɪkéyžɪn	èstɪméyžɪn	àyɪléyžɪn
ìntyuwížɪn	lòwkɪmówžɪn	hàybərnéyžɪn
dèfɪnížɪn	làmɪntéyžɪn	rèpɪtížɪn
kànvərséyžɪn	rèzɪlúwžɪn	rèydiyéyžɪn
diſìbəréyžɪn	ǧèstɪfikéyžɪn	yùwnɪfɪkéyžɪn

dedication	estimation	isolation
intuition	locomotion	hibernation
definition	lamentation	repitition
conversation	resolution	radiation
deliberation	justification	unification

45.7 Trong tiếng Anh có một âm ta viết là ž. Khi phát âm nầy ta cũng để lưỡi như khi phát âm ž chỉ có khác là âm ž tỏ còn âm ž thì điếc. ž thường hay ở giữa chữ. Cần thận phân biệt âm nầy với âm ž, z, và âm ǧ.

disížɪn	ilúwžɪn	éyžɪn	okéyžɪn
omížɪn	polúwžɪn	néyžɪn	lokéyžɪn
síyžər	húwžər	éyžɪn	kəmpówžər
síyzər	búwzər	réyzɪn	kəmpówzər
líyžɪn	ážər	éyžɪn	kážuwɪl póržɪn
líyǧɪn	báǧər	kéyǧɪn	rizíǧuwɪl stórǧɪn

decision	illusion	Asian	occasion	
omission	pollution	nation	location	
seizure	Hoosier	Asian	composure	
Caesar	boozer	raisin	composer	
lesion	azure	Asian	casual	Persian
legion	badger	Cajun	residual	sturgeon

45.8 Âm ž cũng có khi tận cùng một chữ; nhưng trong trường-hợp nầy một vài người không đọc nghe như ž mà nghe như ǧ.

rouge	mirage	garage	corsage	cortege
rúwž	məráhž	gəráhž	kòrsáhž	kòrtéž

Bài tập ở nhà —— Giở tới bài 36 xem để sửa soạn cho lớp học sau.

CHƯƠNG 10 —— BÀI 46

Bước thứ nhứt —— ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT bài nói chuyện dưới đây.

NÓI CHUYỆN

Thom và người bạn cùng phòng đang đi lại nhà ngủ của nam sinh-viên.

	Thom	
của anh	əv yúhrz	of yours
Anh Jim MacDonald phải là một trong những người bạn của anh không?	²ĭz ǧím mık dənıld ə ³frénd əv yûhrz³‖	Is Jim MacDonald a friend of yours?
	Bob	
tôi đã biết	àyv nówn	I've known
Tôi quen anh ấy hai năm nay.	²àyv nôwnim fər tûw ³yíhrz¹‖	I've known him for two years.
chơi	pléy	play
quần vợt, ten-nít	ténıs	tennis
lâu lâu...một lần	wâns ınə hwáyl	once in a while
Lâu lâu chúng tôi đánh vợt với nhau một lần.	²wìy plêy ³ténıs wâns ınə hwâyl¹‖	We play tennis once in a while.
lực-sĩ	æθlĭyt	athlete
Jim chơi thể-tháo giỏi.	³ǧím²|²z ə gûd ³æθlĭyt¹‖	Jim is a good athlete.
	Thom	
thuộc về	əbáwt	about
Còn anh?	²hâw əbàwt ³yúw¹‖	How about you?
	Bob	
đùa chơi	fùwl əráwnd	fool around
lội, bơi	swímiŋ	swimming
Ồi, tôi đánh vợt và đi bơi đùa chơi.	²ów²‖ ³áy ǧıst fùwl əráwnd²| ²wìð ténıs ın ³swímiŋ¹‖	Oh, I just fool around with tennis and swimming.
hay	gúd	good
cái này hoặc cái kia	íyðər	either
Môn nào tôi cũng không hay lắm.	²àym nât vèrìy ³gúd²|²ıt ĭyðər ³wán¹‖	I'm not very good at either one.
đánh	bíyt	beat
Jim thường đánh vợi ăn tôi.	³ǧím²|²yûwžıliy ³bíyts mìy²|²æt ³ténis²‖	Jim usually beats me at tennis.
	Thom	
chơi banh Mỹ	fút bòhl	football
đội	tĭym	team
đội banh Mỹ	fút bòhl tĭym	football team

Anh ấy có vào đội banh không?	²ĩziy ɔ̀n ðə ³fút bɔ̀hl tîym³‖	Is he on the football team?
	Bob	
một chút	lítɪl	little
muộn	láyt	light
Không, anh ấy hơi nhỏ không chơi banh Mỹ được.	²nów²‖ ²hĩyz ə ĩtɪl ³láyt fər fût bɔ̀hl¹‖	No, he's a little light for football.
bóng rổ	bæskɪt bɔ̀hl	basketball
trong lúc	dyúrɪŋ	during
mùa đông	wîntər	winter
cách chơi dã-cầu	béys bɔ̀hl	baseball
mùa xuân	spríŋ	spring
Mùa đông, anh ấy chơi bóng rổ, mùa xuân chơi dã-cầu.	²hĩy plêyz ³bæskɪt bɔ̀hl²|²dyùrɪŋ ðə ³wîntər²‖ ²ɪn ³béys bɔ̀hl²| ²ĩnðə ³spríŋ¹‖	He plays basketball during the winter, and baseball in the spring.
	Thom	
có thì-giờ	fâynd táym	find time
Lúc nào anh ấy có thì-giờ để đánh vợt?	²hwên dəziy fâynd tâym fər ³ténɪs¹‖	When does he find time for tennis?
	Bob	
mùa thu	fɔ́hl	fall
Về mùa thu.	²dyùrɪŋ ðə ³fɔ́hl¹‖	During the fall.
Thật ra...	²in ³fækt³‖	In fact.
tính	plǽhn	plan
mai	təmɔ́row	tomorrow
buổi trưa	æftər núwn	afternoon
Chúng tôi tính trưa mai chơi.	²wìhr plǽhn²ɪŋ tə ²pléy²| ²təmɔ̀row æftər ³núwn¹‖	We're planning to play tomorrow afternoon.
người đánh vợt	ténɪs plêyər	tennis player
À...	²bày ðə ³wéy¹‖	By the way.
Anh có đánh vợt không?	²àhr ³yúw ə ténɪs plêyər³‖	Are you a tennis player?
	Thom	
trò chơi	géym	game
Tôi thích đánh vợt.	²ày ³láyk ðə gêym²‖	I like the game.
gửi hàng	šíp	ship
đã gửi hàng	šípt	shipped
cái vợt	rǽkɪt	racket
cái hòm, cái rương	tráŋk	trunk
Tôi đã gửi cái vợt của tôi trong cái hòm của tôi.	²ày šípt mày ³rǽkɪt²|²in mày ³tráŋk¹‖	I shipped my racket in my trunk.
cho rằng	səpówz	suppose
đến	əráyv	arrive
nó đã đến	ìts əráyvd	it's arrived

Tôi cho rằng cái hòm của tôi chưa thể đến được.	²ày dównt səpówz ɪ̀ts ə³ráyvd yèt¹/	I don't suppose it's arrived yet.
	Bob	
đi ra	kàm áwt	come out
sân đánh vợt	kórt	court
Dù sao anh cũng nên ra sân đánh vợt	²hwày dównt-yə kàm âwt təðə ³kórt	Why don't you come out to the court
với chúng tôi.	wɪ̀ðəs²|³éniy hàw¹/	with us anyhow?
chỗ	pléys	place
Chỗ ấy có lẽ là một chỗ tốt để làm	²ɪtɪl bɪ̀y ə gûd plêys tə ³míyt	It'll be a good place to meet
quen với người ta.	səm pɪ̀ypɪl¹/	some people.
Đây là tòa nhà của chúng ta, ở đây.	³ðís ɪz âwər bɪ̀ldɪŋ²|³hɪ́hr¹/	This is our building here.

Bước thứ nhì, thứ ba và bài tập ở nhà — Cũng giống như bước thứ nhì, thứ ba và bài tập ở những bài 11, 16, 21, 26, 31, 36, 41.

CHÚ-THÍCH VỀ BÀI NÓI CHUYỆN

46.1 ɪ́yðər và áyðər là hai thể dùng thay đổi của ɪ́yðər có ở trong bài nói chuyện. Cả hai thể đều dùng thông-thường. Những người nói áyðər thường cho nói ɪ́yðər là sai. Còn những người nói ɪ́yðər tuy không cho những người nói áyðər là nói sai nhưng cho là họ làm điệu, nói không tự nhiên.

46.2 Trong bài nói chuyện nầy có thể quá-khứ ɪ́ɪpt của động-từ ɪ́ɪp. Đây là một thể quá-khứ của loại động-từ theo qui-tắc mà ta sẽ bàn đến trong bài 52.

46.3 Tên của những thời-gian ba tháng chia một năm ra là sprɪ́ŋ, sə́mər [summer], fɔ́hl và wɪ́ntər. sprɪ́ŋ khởi đầu ngày hai mươi mốt tháng ba còn những mùa khác thì lần lượt bắt đầu vào ngày hai mươi mốt tháng sáu, tháng chín và tháng chạp dương lịch âu. fɔ́hl cũng đặng gọi là ɔ́htɪm [autumn].

Thời-tiết rất khác nhau tùy theo mùa ở toàn cả xứ Mỹ nhứt là miền Bắc. Mùa wɪ́ntər khí-hậu rất lạnh, hàn-thử-biểu thường xuống dưới linh độ, mùa sə́mər thường hơi nóng nghĩa là trên ba mươi độ. Trong lúc sprɪ́ŋ và fɔ́hl thì khí-hậu đặng ôn-hòa nhưng trời hay mưa về mùa sprɪ́ŋ.

46.4 Chơi thể-thao là một việc rất quan trọng trong đời sinh-viên ở xứ Mỹ. fút bɔ̀hl, bǽskɪt bɔ́hl và béys bɔ̀hl là ba môn thể-thao đặng để ý hơn hết. fút bɔ̀hl không phải là môn đá banh mà lại là một môn thể-thao đặc biệt của người Mỹ vì trái banh đặng cầm trong tay thường hơn là bị đá; thường thường người ta chơi môn nầy lúc mùa thu. bǽskɪt bɔ̀hl hay đặng chơi trong nhà nên là môn thể-thao hợp cho mùa đông, trong lúc mà khí lạnh và tuyết xuống cản trở những cuộc chơi ngoài sân, nhứt là ở miền Bắc xứ Mỹ. béys bɔ̀hl là môn thể-thao chánh trong mùa xuân. Những béys bɔ̀hl tíymz chuyên môn chơi trọn suốt cả mùa hè và đặng rất nhiều người Mỹ ưa thích.

CHƯƠNG 10 — BÀI 47

Bước thứ nhứt — Lần-lượt tập những mục ôn phát-âm dưới đây.

ÔN PHÁT-ÂM

Trong ba mục tiếp theo dưới đây, bạn tập phát-âm một loại phụ-âm có một vài tính cách phát-âm giống nhau. Nếu có chữ nào khó tập thầy giáo sẽ bảo bạn trở lại dùng phương-pháp TẬP PHÁT TỪNG ÂM như lúc bạn mới bắt đầu học chữ ấy. Dùng phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI để tập những chữ và những câu trong ba mục dưới đây.

47(1) p t č k là những âm điếc. Khi khởi đầu phát những âm nầy ta không để cho hơi đi qua (hoặc ta để lưỡi sát vào mái ngói, hoặc ta bậm môi lại thí-dụ như khi phát âm p). Những đừng quên là ngay sau đó ta phải để hơi phì ra.

pén	²ìts ə ³pén¹/	pen	It's a pen.
pénsɪl	²ìts ə ³pénsɪl¹/	pencil	It's a pencil.
píypɪl	²ày mêt ə lâtə ³píypɪl¹/	people	I met a lot of people.
ténɪs	²ày lâyk tə plêy ³ténɪs¹/	tennis	I like to play tennis.
táym	²hâw dàziy fâynd ³táym¹/	time	How does he find time?
tíym	²ìziy ɔ̀n ðə ³tíym³‖	team	Is he on the team?
čék	²ày čêkt mày ³súwt kèys¹/	check	I checked my suitcase.
čéynǧ	²yə hæftə čêynǧ ³tréynz¹/	change	You have to change trains.
čéhr	²ðæts ə fâyn ³čéhr¹/	chair	That's a fine chair.
káp, kɔ́hfiy	²àyd lâyk ə kâpə ³kɔ́hfiy²‖	cup, coffee	I'd like a cup of coffee.
kʌ́m	²hîhriy ³kʌ́mz¹/	come	Here he comes.
kɔ́hl	²hwə̂t dûw ðêy ³kɔ́hl yûw¹/	call	What do they call you?

47(2) b d ǧ g là những âm tỏ tương đối với p t c k. Khi bắt đầu phát những âm nầy ta cũng không để cho hơi đi qua.

báy, bás	²ày kêym bày ³bás¹/	by, bus	I came by bus.
bétər	²hwîč iz ³bétər¹/	better	Which is better?
bǽgɪǧ	²dɪyə hæv yər ³bǽgɪǧ³‖	baggage	Do you have your baggage?
méybiy	²ày θîŋk mèybiy ³híy kɪn hêlp yûw¹/	maybe	I think maybe he can help you.
grǽhb	²lêts grǽhb ə̀hr ³bǽgɪǧ¹/	grab	Let's grab our baggage.
déy	²ày spênt tûw ³déyz ðêhr¹/	day	I spent two days there.
dídɪnt, dúw	²hìy dîdɪnt ³dúwit¹/	didn't, do	He didn't do it.
dównt	²dôwnt-yə wɔ̀ntə ³gów nâw³‖	don't	Don't you want to go now?
dórmɪtòriy	²hìy lîvz inðə mênz ³dórmɪtòriy¹/	dormitory	He lives in the men's dormitory.
fúwd	²hâw z ðə ³fúwd ðêhr¹/	food	How is the food there?
sáyd	²ìts ɔ̀n ðə nôhrθ sâyd əv ³táwn¹/	side	It's on the north side of town.
ǧím	²mày nêym z ³ǧím¹/	Jim	My name is Jim.
ǧʌ́st	²ðæts ǧʌ̀st ðə ³trʌ́bɪl¹/	just	That's just the trouble.
ǧúwnyər	²hìyz ə ³ǧúwnyər hîhr¹/	junior	He's a junior here.
bǽgɪǧ	²ðə bǽgɪǧ ɪz æ̀t ðə ³stéyšɪn¹/	baggage	The baggage is at the station.
gúd	²ðîs fûwd z ³gûd¹/	good	This food is good.
gùdmórniŋ	²gùd ³mórniŋ²|²mìstər ²smîθ²‖	good morning	Good morning, Mr. Smith.
gówiŋ	²àym gówiŋ təðə ³kǽhmpɪs¹/	going	I'm going to the campus.
gétiŋ	²wîhr gètiŋ ³ɔ́hf hîhr¹/	getting	We're getting off here.
šɪkɔ́gow	²hìs hôwm z ìn šɪ³kɔ́gow¹/	Chicago	His home is in Chicago.

47(3) f s š và h khi đứng đầu một chữ, là những âm điếc. Khi phát những âm nầy ta có để cho hơi đi qua.

fáyn	²àym ³fáyn¹|¹θǽŋks¹‖	fine	I'm fine, thanks.
fáynd	²dîd-yə fàynd ³áwt³‖	find	Did you find out?
fút bɔ̀hl	²hìy plêyz ³fút bɔ̀hl¹/	football	He plays football.
sɔ́riy	³àym ²sɔ́riy²‖	sorry	I'm sorry.

sél, sìgaréts	²ðèy sêl sìga³réts ðêhr¹/	sell, cigarettes	They sell cigarettes there.
sént	²ðèy sênt mìy ə ³mǽp¹/	sent	They sent me a map.
šíyl, šów	²šìyl šów yùw ðə ³wéy¹/	she'll, show	She'll show you the way.
šípt	²èy šípt mèy ³bǽgɪǧ¹/	shipped	I shipped my baggage.
šúhr	³šúhr yùw kæ̂n¹/	sure	Sure you can.
máršɪl, šɪkógow	²bâb ³máršɪl²|²z frəm šɪ³kógow¹/	Marshall, Chicago	Bob Marshall is from Chicago.
háw	²hâw də ³yúw gôw¹/	how	How do you go?
háŋgriy	²èym ³háŋgriy əgên¹/	hungry	I'm hungry again.
hǽftə, hélp	²èy hæftə ³hélpim¹/	have to, help	I have to help him.

47(4) Những câu dưới đây dùng để sét xem cách bạn đọc một vài vần cuối có dấu nhấn nhẹ và hơi khó phát-âm có đúng không. Trong mỗi câu, vần bạn cần phải chú-ý ở cuối cùng.

²èy hæ̂v ðə ³bǽgɪǧ¹/	I have the baggage.
²wìy čêynǧ ³bə́sɪz¹/	We change busses.
²hìy bîyts mìy æt ³ténɪs¹/	He beats me at tennis.
²èy wônt ə ³sǽhndwič¹/	I want a sandwich.
²èy dôwnt nôw ³íŋgliš¹/	I don't know English.

47(5) Bạn mới học được một ít chữ có hoặc š hoặc ž đứng giữa những âm khác, nhưng bạn cũng nên sét xem cách bạn phát những âm nầy trong những câu dưới đây coi đúng không.

²yùw gèt ìnfər³méyšɪn²|²æt ðə ³stéyšɪn¹/	You get information at the station.
²ìts ³yúwžɪliy²|²ə ³plé̱žər¹/	It's usually a pleasure.

47(6) Học ôn lại những bài nói chuyện trong hai bài 21 và 26. Lần lượt tập những câu trọn nghĩa một lần dùng phương-pháp ĐỐI-THANH LẶP LẠI MỘT LƯỢT. Đoạn dùng phương pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI tập những bài nói chuyện nầy càng nhiều lần càng tốt, rồi sau cùng tập nói chuyện vừa hỏi vừa trả lời.

Bước thứ nhì, thứ ba và bài tập ở nhà — Cũng giống như bước thứ nhì, thứ ba và bài tập ở nhà trong bài 12, 17, 22, 32, 37, và 42.

47.1a

Cám ơn anh giúp tôi.	(a)	²θæ̂ŋks fòhr yər ³hélp¹/	Thanks for your help.
Không biết chừng anh có thể giúp tôi.	(b)	²mèybiy yùw kɪn ³hélp mìy¹/	Maybe you can help me.
Xe đò đương chờ ở bến xe tới.	(a)	²ðə bâs ɪz ³wéytɪŋ²|²æt ðə nêks ³stáp¹/	The bus is waiting at the next stop.
Chúng ta sắp ngừng.	(b)	²wìhr ³stápɪŋ¹/	We're stopping.

Trong những câu có đánh dấu (a) những chữ hélp và stáp là danh-từ. Trong những câu có đánh dấu (b) những chữ nầy lại là động-từ.

Có rất nhiều chữ Anh có thể dùng làm động-từ hay danh-từ cũng được và nghĩa của hai chữ có liên lạc với nhau, tuy rằng ta không thể đoán trước nghĩa của hai chữ giống nhau hay khác nhau chỗ nào. Sự phân-biệt giữa những câu (a) và (b) cung giống như sự phân biệt hai chữ 'cưa' trong câu: "cái cưa dùng để cưa".

47.1b Những đôi câu dưới đây cho thí-dụ về những chữ có thể vừa dùng làm danh-từ vừa có thể dùng làm động-từ mà từ trước đến nay bạn chỉ học như là danh-từ. Những câu cho thí-dụ về danh-từ thì đánh dấu (a).

Họ đã gửi cho tôi một cái bản-đồ.	(a)	²ðèy sênt mìy ə ³mǽp¹/	They sent me a map.
Họ đã vẽ bản-đồ khu trường chưa?	(b)	²dîd ðèy mæ̂p ðə ³kǽhmpɪs³‖	Did they map the campus?
Tên tôi là Jim.	(a)	²mày nêym iz ³ǧím¹/	My name is Jim.
Họ đặt tên con đường nầy hồi nào?	(b)	²hwên dîd ðèy nêym ðîs ³stríyt¹/	When did they name this street?
Đó là một câu hỏi khó.	(a)	²ðæ̂ts ə hâhrd ³kwésčɪn¹/	That's a hard question.
Họ có hỏi người bạn ở cùng phòng của anh ấy không?	(b)	²dîd ðèy kwêsčɪn his ³rúwm mèyt³‖	Did they question his roommate?
Linden chỉ có hai đường xe.	(a)	²lîndɪn hæ̂z ǧɪst tûw ³rúwts¹/	Linden has just two routes.
Họ chỉ anh đi lối nào?	(b)	²hwîč wêy did ðèy ³rúwt-yuw¹/	Which way did they route you?

47.1c Những đôi câu dưới đây cho thí-dụ về cách dùng làm danh-từ và về cách dùng làm động-từ của những chữ mà từ trước đến nay bạn chỉ học như là động-từ. Những câu cho thí-dụ về động-từ thì đánh dấu (a).

Anh trả lời câu hỏi ấy đặng không?	(a)	²kɪn yùw æ̂hnsər ðæ̂t ³kwésčɪn³‖	Can you answer that question?
Phải đó là một câu trả lời không?	(b)	²îz ðæ̂t ən ³ǽhnsər³‖	Is that an answer?
Nó rẻ tiền hơn.	(a)	²ît ³kɔ́nsɪs îes¹/	It costs less.
Giá bao nhiêu?	(b)	²hwâts ðə ³kɔ́hst¹/	What's the cost?
Chúng mình phải đổi xe đò.	(a)	²wiy hæv tə čêyňǧ ³básɪz¹/	We have to change busses.
Hãy đổi phòng!	(b)	²lêts hæ̂v ə čêyňǧ əv ³rúwmz¹/	Let's have a change of rooms.
Bạn anh thích cái phòng của anh ấy thế nào?	(a)	²hâw dəz yər frênd lâykiz ³rúwm¹/	How does your friend like his room?
Tôi không biết ý thích của anh ấy.	(b)	²ày dôwnt nôw hîz ³láyks¹/	I don't know his likes.
Chiếc xe đò kia đang chờ.	(a)	²ðiy ə̂ðər bâs ɪz ³wéytiŋ¹/	The other bus is waiting.
Anh có phải chờ lâu không?	(b)	²dîd-yuw hæ̂v mə̂č əvə ³wéyt³‖	Did you have much of a wait?
Chúng mình có thể nói chuyện thêm.	(a)	²wîy kɪn ³tɔ́hk səmôhr¹/	We can talk some more.
Anh có nói chuyện với anh ấy không?	(b)	²dîd-yuw hæ̂v ə ³tɔ́hk wîðim³‖	Did you have a talk with him?
Anh ấy làm việc ở đây.	(a)	²hîy ³wə́rks hîhr¹/	He works here.
Anh ấy không làm việc của anh ấy sao?	(b)	²dîdɪntiy dùwiz ³wə́rk³‖	Didn't he do his work?

47.2a

Các anh ấy thường đánh banh được chúng tôi.	²ðèy yûwžɪliy ³bíytəs²|²ɪt ³ténɪs¹/	They usually beat us at tennis.
Hôm qua chúng tôi đánh banh được các anh ấy.	²wîy ³bíyt ðèm ɪt tênɪs²|³yéstərdey²‖	We beat them at tennis yesterday.
Thường thường cơm ăn tốn tiền lắm.	²ðə mîylz yûwžɪliy ³kɔ́hst ə lât¹/	The meals usually cost a lot.
Thức ăn chiều hôm qua tốn tiền lắm.	²ðə fûwd ³kɔ́hst ə lât²|²læhst ³náyt¹/	The food cost a lot last night.

Thể quá-khứ của một vài động-từ trong tiếng Anh cũng giống y như thể đơn-giản.

47.2b

Jim đánh ăn tôi.	²ǧím ³bíyts mìy¹/	Jim beats me.
Jim đã đánh ăn tôi.	²ǧím ³bíyt mìy¹/	Jim beat me.
Học (đã) đánh ăn chúng tôi.	²ðèy ³bíytəs¹/	They beat us.

Khi nào thể quá-khứ và thể thường cũng như nhau thì ta cũng có thể phân-biệt những lời nói thường về dĩ-vãng nếu chữ-từ là thứ có thể buộc động-từ lấy thể z. Với những chữ-từ khác thì ta có thể giải-nghĩa một câu một theo hai nghĩa khác nhau. Vậy thì thí-dụ chót có thể muốn nói đến một chuyện xảy ra hôm qua yéstərdey chẳng hạn.

Những động-từ mà thể quá-khứ và thể thường giống nhau không có nhiều trong tiếng Anh. Những động-từ hiếm có ấy giống động-từ tiếng Việt nhiều hơn những động-từ thường khác trong tiếng Anh.

Chú-thích — Phần nhiều những mục còn lại trong bài này tóm tắt một cách rõ-ràng những phần văn-phạm quan-hệ trong tiếng Anh mà bạn đã học từ trước tới nay.

47.3 Thể-dạng của động-từ — Trừ động-từ bíy ra, những động-từ trong tiếng Anh có nhiều hơn hết là năm thể khác nhau tuy rằng đối với nhiều động-từ một vài thể này có lắm khi giống nhau. Từ trước đến nay ta đã bàn đến bốn thể: thể thường, thể z, thể iŋ, và thể quá-khứ. Thể thường là thể để nhứt nên ta dùng làm căn bản. Thể z có bốn thể bất thường thì bạn đã học được ba và bạn đã biết cách hợp thể z theo thường lệ của bất cứ động-từ nào. Thể iŋ không có thể bất thường và bạn đã biết cách hợp thể ấy thế nào. Thể quá-khứ của một số nhiều những động-từ thông-dụng hay hợp theo cách bất thường, và phần đông những thể quá-khứ bạn đã học đều hợp theo cách bất thường. Dưới đây ta tóm lại những điều cốt yếu về bốn thể dạng của động-từ mà bạn đã học:

Thể thường: thể dùng làm căn bản.

Thể z: hợp bằng cách thêm z, s, hay ɪz vào thể thường như dưới đây:

(a) Thêm z theo sau phần nhiều những âm của tiếng Anh:

kám	kámz	come	comes
rán	ránz	run	runs
fáynd	fáyndz	find	finds

(b) Thêm s nếu âm chót của thể thường là p t k f θ:

stáp	stáps	stop	stops
kóhst	kóhsts	cost	costs

(c) Thêm ɪz nếu âm chót của thể thường là s z š ž č ǧ:

səpówz	səpówzɪz	suppose	supposes
nówtɪs	nówtɪsɪz	notice	notices

Nhưng có ba động-từ phản-lệ (ngoài động-từ bíy) mà bạn đã học hai:

hæv	hæz	have	has
dúw	dáz	do	does

Bạn để ý rằng những động-từ ấy phản-lệ vì thể thường bị thay đổi chớ còn âm chót cũng vẫn là z như theo lệ thường.

Thể iŋ: hợp thành bằng cách thêm iŋ vào thể thường của động-từ:

kám	kámiŋ	come	coming
rán	rániŋ	run	running
fáynd	fáyndiŋ	find	finding
stáp	stápiŋ	stop	stopping
kóhst	kóhstiŋ	cost	costing
səpówz	səpówziŋ	suppose	supposing
nówtɪs	nówtɪsiŋ	notice	noticing
hæv	hæviŋ	have	having
dúw	dúwiŋ	do	doing

Thể quá-khứ: Ta đã học thể quá-khứ của hai mươi lăm động-từ thông-dụng, cả thảy đều là phản-lệ. Những thể quá-khứ này sắp theo từng loại ở dưới đây để chỉ những chỗ giống nhau.

Chú-ý: Bao giờ ta cũng coi thể quá-khứ như hợp ở thể thường mà ra.

(a) Chỉ đổi chánh-âm thôi:

kám	kéym	come	came
gív	géyv	give	gave
rán	ræhn	run	ran
gét	gát	get	got
sít	sæt	sit	sat
íyt	éyt	eat	ate
míyt	mét	meet	met
síy	sóh	see	saw
fáynd	fáwnd	find	found
nów	nyúw	know	knew

Thể quá-khứ của nów thuộc vào loại (a) đối với những người nào đọc thể quá-khứ này là núw, còn đối với những người nói nyúw thì tất nhiên có thêm vài điều thay đổi khác nữa.

(b) Đổi chánh-âm và mất đi một phụ-âm ở sau chánh-âm:

stæhnd	stúd	stand	stood
θíŋk	θóht	think	thought

(c) Chỉ đổi phụ-âm chót thôi:

spénd	spént	spend	spent
sénd	sént	send	sent
hæv	hæd	have	had

(d) Thay chánh-âm và thêm vào một phụ-âm:

dúw	díd	do	did
séy	séd	say	said
kíyp	képt	keep	kept
míyn	mént	mean	meant
tél	tówld	tell	told
sél	sówld	sell	sold

(e) Đổi chánh-âm, đổi phụ-âm chót và thêm vào một phụ-âm:

líyv	léft	leave	left

(f) Không thay đổi gì hết:

kóhst	kóhst	cost	cost
bíyt	bíyt	beat	beat

(g) Thay đổi hoàn toàn:

gów	wént	go	went

Trong hai mươi lăm động-từ trên đây, thể thường của mười động-từ tận cùng bằng d hay t, và thể quá-khứ của hai mươi động-từ tận cùng bằng d hay t. Như vậy thì có mười động-từ mà ở cuối thể quá-khứ thì có d hay t còn ở cuối thể thường thì không. Đó là một điều đáng chú ý vì theo lệ thường thể quá-khứ của một động-từ hợp bằng cách có d hay t ở cuối; điều nầy ta sẽ bàn đến sau. Thế thì cách hợp thể quá-khứ theo lối bất thường cũng hơi giống cách hợp thể quá-khứ theo lối thường. Những thí-dụ về cách hợp thể quá-khứ theo lệ thường mà ta học tới đây là nówtɪst và šípt.

Động-từ bíy: Động-từ nầy đặc biệt hơn hết ở chỗ nó có nhiều hình-thức hơn những động-từ khác.

bíy là thể thường.

íz là thể z (bất thường).

ǽm là thể đặc biệt dùng với chủ-từ áy.

áhr là thể dùng với các chủ-từ khác. (Khi nào không phải dùng thể z.)

bíy có hai thể quá-khứ chứ không phải một; bạn sẽ học những thể quá-khứ nầy về sau. Động-từ bíy còn đặc biệt ở một chỗ nữa là có hình-thức ngắn mà phần đông các động-từ khác không có.

47.4 Phần động-từ và vị-trí của chủ-từ.

Phần đông những câu chữ Anh thì có một phần động-từ. Một phần động-từ gồm có một động-từ hay nhiều hơn đi chung với nhau. Động-từ thứ nhứt trong một phần động-từ (dầu chỉ có một động-từ chăng nữa) thì gọi là tiền-động-từ. Hết thảy động-từ trong một phần động-từ, trừ động-từ chót, thì gọi là trợ-động-từ; còn động-từ chót (dù chỉ có một động-từ chăng nữa) thì gọi là động-từ chánh. Phần động-từ của một câu thế không có động-từ chánh trừ khi động-từ chánh đó là bíy hay hǽv.

Động-từ bíy, dúw, hǽv, và gét mà bạn đã học có thể làm trợ-động-từ hay có thể làm động-từ chánh, tuy rằng bạn chưa gặp trường-hợp trong ấy có hǽv và gét làm trợ-động-từ. Dầu làm trợ-động-từ hay làm động-từ chánh, bíy không thay đổi bao nhiêu, chớ còn dúw thì khác: thí dụ khi làm động-từ chánh thì dúw không bao giờ nhấn nhẹ, còn nếu làm trợ-động-từ thì có dấu nhấn vừa hoặc nhấn nhẹ.

Tất cả những nguyên-thể trợ-động, và những thể quá-khứ bạn đã học không thay đổi, luôn luôn có một thể dù dùng với chủ-từ nào. Những trong vài trường-hợp sự chọn lựa hình-thức của tiền-động-từ lại tùy theo chủ-từ. Thế thì thể z đi với híy, šíy, ít, ðís, ðǽt, wán hay một danh-từ số ít hoặc đi với hwîč hay hwát lúc nói về chuyện gì mà ta có thể dùng một danh-từ số ít. Thể thường thì dùng với tất cả những chủ-từ khác.

Bạn nên nhớ rằng động-từ bíy được dùng một cách khác hơn cách dùng những động-từ khác như ta đã biên ở cuối mục 47.3 trên đây.

Chú-ý đến sự liên-lạc giữa tiền-động-từ và chủ-từ trong những câu dưới đây:

Chúng tôi đi Lake.	²wîy gôw tə ³léyk¹‖	We go to Lake.
Anh ấy đi Lake.	²hîy gôwz tə ³léyk¹‖	He goes to Lake.
Anh ấy đi lại bến xe.	²hîy wênt təðə ³stéyšɪn¹‖	He went to the station.
Tôi đói.	²àym ³hángriy¹‖	I'm hungry.
Anh ấy đói.	²hîyz ³hángriy¹‖	He's hungry.
Chúng tôi đói.	²wîhr ³hángriy¹‖	We're hungry.
Anh ấy không làm chuyện đó.	²hîy dəzɪnt ³dúw ðǽt¹‖	He doesn't do that.
Chị ấy chưa đến đây.	²šîy dîdɪnt ³gét hîhr¹‖	She didn't get here.
Anh ấy sắp đến không?	²îziy ³kámiŋ³‖	Is he coming?

Ngoài tiền động-từ ta hình-thức của những động-từ khác trong phần động-từ thay đổi tùy theo phần động-từ thuộc về loại nào, chớ không can hệ gì đến chủ-từ.

Tôi sẽ đi.	²àym ³gówiŋ¹‖	I'm going.
Tôi đi được.	²ày kɪn ³gów¹‖	I can go.
Anh ấy sẽ đi.	²hîyz ³gówiŋ¹‖	He's going.
Anh ấy không đi được.	²hîy kǽhnt ³gów¹‖	He can't go.

Khi nào trong một phần động-từ có hai động-từ hoặc nhiều hơn thì những động-từ đứng theo một thứ-tự nhứt định, thể nào đi trước đi trước, thể nào đi sau đi sau. Nhưng những động-từ nầy có thể đứng liền nhau hay bị gián đoạn: nát có thể chen vào giữa tiền-động-từ và động-từ khác theo sau; chủ-từ cũng có thể chen vào giữa như thế chứ không cần phải đứng ở đầu phần động-từ. Thứ tự mà trong ấy chủ-từ đi trước phần động-từ thì gọi là chiều xuôi, khi nào phần động-từ đi sau chủ-từ thì gọi là chiều ngược. Chiều ngược có hai thứ: chiều ngược thường và chiều ngược riêng.

Chiều xuôi thường dùng trong những lời nói thường, dù là khẳng-định hay là phủ-định—đó là thứ-tự theo thường lệ, trừ ra khi nào có những điều kiện gì đặc biệt cần phải đổi thứ-tự:

Anh ấy sẽ đi.	²hìyz ³gówiŋ¹/	He's going.
Anh ấy sẽ không đi.	²hìy ìzɪnt ³gówiŋ¹/	He isn't going.
Anh ấy sẽ không đi.	²hìyz nât ³gówiŋ¹/	He's not going.
Anh ấy sẽ không đi đâu.	²hìyz ³nát gôwiŋ¹/	

Chiều ngược thường bắt buộc phải dùng trong những câu mở đầu bằng một vấn-từ, khi vấn-từ nầy không là thành phần của phần động-từ, và rất thông-dụng trong những câu hỏi 'có không? được không? không? chăng?...'.

Anh đi đâu?	²hwêhr ər yə ³gówiŋ¹/	Where are you going?
Anh đi không?	²àhr yə ³gówiŋ³‖	Are you going?

Chiều ngược riêng thường được dùng khi nào một câu mở đầu bằng một trạng-từ chỉ-định và chủ-từ không phải là nhân-vật đại danh-từ.

Jim đi đó!	²ðêhr gôwz ³ǧím¹/	There goes Jim.

Ta đã học phần động-từ thuộc những loại này:

(1) Chỉ có một động-từ (nghĩa là vừa làm động-từ chánh vừa làm tiền động-từ):

Tôi ở đây.	²àym ³hîhr¹/	I'm here.
Tôi thấy.	²ày ³síy¹/	I see.
Anh ấy đi lại khu trường.	²hìy wênt təðə ³kǽhmpɪs¹/	He went to the campus.

Nếu động-từ là bíy, kám, hay gów thì ta dùng chiều ngược riêng trong những điều kiện đã kể ở trên.

Đây là Jim!	²hîhr z ³ǧím²/	Here is Jim.
Jim đến đây nầy!	²hîhr kâmz ³ǧím²/	Here comes Jim.
Xe đò chạy kìa!	²ðêhr gôw ðə ³básɪz²/	There go the busses.

Những động-từ khác ít khi dùng theo chiều ngược riêng trừ ra trong lối văn hoa.

Những lời nói thường phủ-định mà trong chỉ có một động-từ là động-từ bíy thì sau động-từ sẽ có chữ nát, hoặc là những câu nói đó có ízɪnt hay áhrnt.

Anh ấy không có ở đây.	²hìy ízɪnt ³hîhr¹/	He isn't here.
	²hìyz nât ³hîhr¹/	He's not here.

Trường-hợp nầy cũng được áp-dụng đối với một số người nói tiếng Anh khi động-từ là động-từ hǽv.

Tôi không có một cây viết chì.	²ày hâvɪnt ə ³pénsɪl¹/	I haven't a pencil.

hǽvɪnt là hình-thức thu gọn của hǽv nát.

Với những động-từ khác ngoài bíy và hǽv ra, một lời nói thường khẳng-định mà trong ấy chỉ có một động-từ chánh có thể đổi thành một lời nói thường phủ-định loại phần động-từ thứ hai mà ta sẽ học sau đây.

Trong chiều ngược thường, ta đặt động-từ đứng trước chủ-từ:

Anh ấy có ở đây không?	²ìziy ³hîhr³‖	Is he here?
Anh ấy không có ở đây?	²ìzɪntiy ³hîhr³‖	Isn't he here?
Anh có một cây viết chì không?	²hâv yùw ə ³pénsɪl³‖	Have you a pencil?
Anh không có một cây viết chì sao?	²hâvɪnt-yuw ə ³pénsɪl³‖	Haven't you a pencil?

Chỉ có bíy và cũng có khi hấev đối với một số người nói tiếng Anh, là hai động-từ có thể đứng trước chủ-từ theo chiều ngược thường và là động-từ duy nhứt trong một phần động-từ.

Với động-từ hấev ta có hai cách để hợp những câu nói thường phủ-định theo chiều ngược thường. Cách thứ nhứt là cách ta đã bàn ở trên đây trong đó ta dùng động-từ hấev làm tiền động-từ như trong trường-hợp động-từ bíy:

Tôi không có một xu.	²ày hâevɪnt ə ³sént¹/	I haven't a cent.
Anh có một cây viết chì không?	²hâev yûw ə ³pénsɪl³‖	Have you a pencil?
Anh ấy có bản đồ không?	²hâezɪntiy ə ³mæp³‖	Hasn't he a map?

Cách thứ hai là dùng dúw, như trường hợp phần đông những động-từ chánh, mà ta sẽ bàn đến trong mục (2) ngay dưới đây:

Tôi không có một xu.	²ày dôwnt hâev ə ³sént¹/	I don't have a cent.
Anh có một cây viết chì không?	²dùw yə hâev ə ³pénsɪl³‖	Do you have a pencil?
Anh ấy có bản đồ không?	²dəzɪntiy hâev ə ³mæp³‖	Doesn't he have a map?

(2) Thể-dạng của dúw kèm theo thể thường của động-từ chánh. Phần động-từ nầy sẽ gọi là phần động-từ nhấn mạnh ý, tên dựa theo một cách dùng mà từ trước đến nay bạn chưa học vì từ trước đến nay chưa có gì cần phải nhấn mạnh ý.

Phần động-từ nhấn mạnh ý bạn đã học luôn luôn hoặc có nát chen vào hoặc theo chiều ngược thường, hay vừa có nát chen vào vừa theo chiều ngược thường. Một lời nói thường khẳng-định trong ấy chỉ có một động-từ chánh ngoài ra bíy (một đôi khi hấev) thì theo lệ thường đổi thành một lời nói thường phủ-định hay một câu hỏi bằng cách dùng động-từ chánh đó trong một phần động-từ nhấn mạnh ý:

Lời nói thường phủ-định:

Tôi không biết.	²ày dôwnt ³nów¹/	I don't know.
Anh ấy không biết.	²hìy dəzɪnt ³nów¹/	He doesn't know.
Tôi không có biết.	²ày dɪdɪnt ³nów¹/	I didn't know.

Câu hỏi theo chiều ngược thường:

Anh biết không?	²dɪyə ³nów³‖	Do you know?
Anh ấy biết không?	²dəziy ³nów³‖	Does he know?
Anh ấy có biết không?	²dɪdiy ³nów³‖	Did he know?

Câu hỏi phủ-định:

Anh không biết sao?	²dôwnt-yə ³nów³‖	Don't you know?
Anh ấy không biết sao?	²dəzɪntiy ³nów³‖	Doesn't he know?
Anh ấy không có biết sao?	²dɪdɪntiy ³nów³‖	Didn't he know?

(3) Thể-dạng cầu bíy kèm theo thể iŋ của động-từ chánh. Phần động-từ nầy gọi là phần động-từ tiến-triển.

Cả hai chiều, có hay không có nát.

Anh ấy đương đi.	²hìyz ³gówiŋ¹/	He's going.
Anh ấy sẽ không đi.	²hìy ɪzɪnt ³gówiŋ¹/	He isn't going.
	²hìyz nât ³gówiŋ¹/	He's not going.
Anh ấy đi không?	²ɪziy ³gówiŋ³‖	Is he going?
Anh ấy đi đâu đó?	²hwêhr z hiy ³gówiŋ¹/	Where is he going?
Anh ấy không đi sao?	²ɪzɪntiy ³gówiŋ³‖	Isn't he going?

(4) Nguyên-thể trợ-động làm tiền-động-từ, động-từ chánh ở thể thường. Phần động-từ nầy gọi là phần động-từ nguyên-thể trợ-động.

Cả hai chiều, có hay không có nát.

Anh ấy đi được.	²hìy kɪn ³gów¹‖	He can go.
Anh ấy không đi được.	²hìy kæ̂hnt ³gów¹‖	He can't go.
Anh ấy đi được không?	²kɪniy ³gów³‖	Can he go?
Anh ấy không đi được sao?	²kæ̂hntiy ³gów³‖	Can't he go?

(5) lẽts làm tiền-động-từ, động-từ chánh ở thể thường. Phần động-từ nầy gọi là phần động-từ khuyến dụ. Trong một phần động-từ khuyến dụ, không có chủ-từ bởi vậy không có phân biệt chiều xuôi-ngược. Muốn có thể phủ-định ta để thức trọn của nát sau lẽts.

Chúng mình đi.	²lẽts ³gów¹‖	Let's go.
Chúng mình đừng đi.	²lẽts nât ³gów¹‖	Let's not go.

Trong tiếng Anh còn có những phần động-từ khác nữa mà sau nầy bạn sẽ học đến, trong số những phần động-từ nầy có những loại phức-tạp do những loại giản-dị hơn hợp thành. Đây là một thí-dụ: phần động-từ nguyên-thể trợ-động trong ấy nguyên-thể trợ-động đứng trước một phần động-từ tiến-triển. Vì có nguyên-thể trợ-động đứng trước nên bíy giữ nguyên thể thường bíy, còn động-từ chánh thì thành thể iŋ vì đi sau bíy:

Anh có thể đòm thấy khu trường.	²yùw kɪn bìy síyiŋ ðə ³kǽhmpɪs¹‖	You can be seeing the campus.

Trong câu hỏi phủ-định, nát có thể đứng một trong hai chỗ: nếu là thức ngắn thì nát đứng giữa tiền-động-từ và chủ-từ; còn nếu là thức trọn thì nát đứng sau chủ-từ và trước những chữ còn lại trong phần động-từ nếu có chữ nào:

Hắn không biết sao?	²dæ̀zɪntiy ³nów³‖	Doesn't he know?
	²dæz hìy nât ³nów³‖	Does he not know?

Đặt nát sau chủ-từ thì có vẻ câu-nệ nhưng bắt buộc phải vậy nếu động-từ là æm và chủ-từ là đại danh-từ áy.

Trong phần động-từ thay thế của một câu thay thế thì động-từ chánh của phần động-từ trọn bị loại ra. Vậy thì một đoạn câu thay thế không thể làm thành bởi một phần động-từ chỉ gồm có một động-từ một—trừ ra khi động-từ ấy là bíy (hoặc có khi động-từ ấy là hæv) tự thay thế cho mình. Trong trường hợp nầy cũng như trong trường-hợp đổi một phần động-từ thành một phần động-từ phủ-định hay ngược chiều, ta dùng trợ-động dúw.

Chiếc xe đò nầy đi đến khu trường.	³ðís bâs²|²gôwz təðə ³kǽhmpɪs¹‖	This bus goes to the campus.
Chiếc xe đò đó cũng vậy.	³ðæt bâs²|²dæz ³túw¹‖	That bus does too.

47.5 Hình-thức rút bót:

Trong những mục sau đây ta sẽ tóm-tắt lại những hình-thức rút bót thông-thường nhứt trong tiếng Anh. Hình-thức rút bót chia ra làm ba loại. Loại thứ nhứt gồm có những thể không có nhấn. Loại thứ nhì là hình-thức thu gọn của đại-danh-từ với trợ-động hay nguyên-thể trợ-động và thức thu gọn của trợ-động hay nguyên-thể trợ-động với nát. Loại thứ ba mà ta có thể gọi hình-thức hợp ngắn, thu hợp những chữ khác.

47.5a Thường-thường thức ngắn không có nhấn. Dưới đây là những thí-dụ ta thường gặp hơn hết. Trong cột đầu là thức trọn của một số đại-danh-từ, trợ-động, nhuyên trợ-động và vài chữ khác. Trong cột kế là hình-thức ngắn của những chữ đó; trong cột thứ ba ta đem những thức ngắn ấy ra dùng trong những câu để làm thí-dụ.

Anh đi đó không được.	yúw	yə	²yə kæ̂hnt ³gów ðêhr¹‖	you	You can't go there.
Anh ấy thích cái ấy không?	híy	-iy	²dæziy ³láykit³‖	he	Does he like it?
Nói cho anh ấy biết cái ấy.	hím	-im	³télim əbâwtit¹‖	him	Tell him about it.
Nói cho các anh ấy biết cái ấy.	ðém	ðɪm -ɪm	³télɪm əbâwtit¹‖	them	Tell them about it.
Nói cho cô ấy biết cái ấy.	hə́hr	-ər	³télər əbâwtit¹‖	her	Tell her about it.
Phải đây là hành-lý của tôi?	máy	mɑ mə	²ìz ðís mə ³bǽgɪǧ³‖	my	Is this my baggage?

Phải đây là hành-lý của anh?	yúhr	yur yər	²ìz ðîs yər ³bégɪǧ³‖	your	Is this your baggage?	
Phải đây là hành-lý của chúng ta?	áwər	áhr	²ìz ðîs àhr ³bégɪǧ³‖	our	Is this our baggage?	
Phải đây là hành-lý của các anh ấy?	ðéhr	ðər ðer	²ìz ðîs ðər ³bégɪǧ³‖	their	Is this their baggage?	
Tôi làm gì với các anh ấy.	ém	-ɪm -m	²hwâtɪm ày ³dúwiŋ wìðɪm¹‖	am	What am I doing with them?	
Xe tắc xi đương chờ.	íz	z	²ðə tæksiy z ³wéytiŋ¹‖	is	The taxi is waiting.	
Cái vợt của tôi ở trong rương của tôi.		s	²mày rækɪt s ìn mày ³tráŋk¹‖		My racket is in my trunk.	
Quần vợt là môn thể thao hay.		ɪz	²tênɪs ɪz ə fâyn ³géym¹‖		Tennis is a fine game.	
Họ đi không?	áhr	ar	²ar ðèy ³gówiŋ³‖	are	Are they going?	
Họ đi đâu?		-ər	²hwêhrər ðèy ³gówiŋ¹‖		Where are they going?	
Chúng tôi đi.		-r	²wìhr ³gówiŋ¹‖		We're going.	
Họ ở đâu?	dúw	də	²hwêhr də ðey ³lív¹‖	do	Where do they live?	
Tôi giúp anh được.	kán	kɪn	²ày kɪn ³hélp yùw¹‖	can	I can help you.	
Tôi đi lại bến xe.	túw	tə	²àym gôwiŋ təðə ³stéyšɪn¹‖	to	I'm going to the station.	
Jim ở đằng bến xe.	ét	ɪt	²ǰîm z ɪt ðə ³stéyšɪn¹‖	at	Jim is at the station.	
Tôi muốn một cái xăng-đuých và một tách cà-phê.	énd	æn ɪn	²ày wônt ə sêhndwič ɪnə kâpə ³kɔ́hfiy¹‖	and	I want a sandwich and a cup of coffee.	
Một tách cà-phê.	év	ə	²ə kâpə ³kɔ́hfiy¹‖	of	A cup of coffee.	
Cái nầy để cho anh.	fóhr	fər	²ðîs ɪz fər ³yúw¹‖	for	This is for you.	
Thôi chúng mình đi bằng xe đò.	báy	bay	²lêts gôw bay ³bás¹‖	by	Let's go by bus.	

Hình-thức trọn wíl mà ta chưa từng học trong những bài nói chuyện có hai thức ngắn:

wíl	l	²wìyl ³gétɪm¹‖	We'll get them.
	ɪl	²ðæt ɪl bìy ³fáyn¹‖	That will be fine.

47.5b Dưới đây là những hình-thức thu-gọn của đại-danh-từ với những thể của bíy và với nguyên-thể trợ-động wíl. Khi nào những chữ ấy dùng chung với nhau theo chiều ngược như trong câu hỏi, thì ta dùng thức trọn chớ không dùng thức thu-gọn.

Anh đi bằng xe đò.	yùw áhr	yùhr,yər	²yùhr gôwiŋ bày ³bás¹‖	you are	you're	You're going by bus.	
Chúng tôi đi bằng xe đò.	wìy áhr	wìhr,wər	²wìhr gôwiŋ bày ³bás¹‖	we are	we're	We're going by bus.	
Họ đi bằng xe đò.	ðèy áhr	ðéhr,ðer	²ðèhr gôwiŋ bày ³bás¹‖	they are	they're	They're going by bus.	
Tôi đi bằng xe đò.	ày ém	àym,am	²àym gôwiŋ bày ³bás¹‖	I am	I'm	I'm going by bus.	
Anh ấy đi bằng xe đò.	hìy íz	hìyz	²hìyz gôwiŋ bày ³bás¹‖	he is	he's	He's going by bus.	
Chị ấy đi bằng xe đò.	ŝiy íz	ŝiyz	²ŝiyz gôwiŋ bày ³bás¹‖	she is	she's	She's going by bus.	
Nó đi lại bến xe.	it íz	ìts	²ìts gôwiŋ təðə ³stéyšɪn¹‖	it is	it's	It's going to the station.	
Anh sẽ phải đi.	yùw wíl	yùwl,yɪl	²yùwl hæftə ³gów¹‖	you will	you'll	You'll have to go.	
Chúng ta sẽ phải đi.	wìy wíl	wìyl,wɪl	²wìyl hæftə ³gów¹‖	we will	we'll	We'll have to go.	
Họ sẽ phải đi.	ðèy wíl	ðèyl,ðel	²ðèyl hæftə ³gów¹‖	they will	they'll	They'll have to go.	
Tôi sẽ phải đi.	ày wíl	àyl, al	²àyl hæftə ³gów¹‖	I will	I'll	I'll have to go.	

Anh ấy sẽ phải đi.	hĩy wíl	hĩyl, hɪl	²hĩyl hæftə ³gów¹‖	he will	he'll	He'll have to go.
Chị ấy sẽ phải đi.	ʃĩy wíl	ʃĩyl, ʃɪl	²ʃĩyl hæftə ³gów¹‖	she will	she'll	She'll have to go.
Nó sẽ phải đi.	ɨt wíl	ɨtl	²ɨtl hæftə ³gów¹‖	it will	it'll	It'll have to go.

Trước hình-thức thu gọn của trợ-động và nguyên-thể trợ-động với nót ta dùng thể trọn của đại-danh-từ (cột ở phía tay trái trên đây). ém và nót không có hình-thức thu gọn. Đại-danh-từ dùng với những hình-thức thu gọn phủ-định trên đây có thể dùng theo chiều ngược.

áhr	áhrnt	are	aren't
ém	——	am	——
íz	ízɪnt	is	isn't
dúw	dównt	do	don't
dáz	dázɪnt	does	doesn't

47.5c Trong loại hình-thức hợp ngắn, nhiều khi khó phân-biệt những hình-thức ngắn thu hợp trong đó. Thí-dụ, trong dĩğə mà ta đã có học đến, âm ğ là kết quả của sự kết-hợp giữa âm chót d của díd và âm đầu y của yúw. Ngoài những hình-thức tận cùng bằng t hay d và đứng trước yúw, bạn nên biết thêm những hình-thức hợp ngắn dưới đây:

Ta làm gì với họ bây giờ?	hwât dùw	hwâdə	²hwâdə wiy ³dúw wìðɪm¹‖	what do	What do we do with them?
Anh ấy làm gì với họ?	hwât dəz	hwâdɪz	²hwâdɪziy ³dúw wìðɪm¹‖	what does	What does he do with them?
Anh ấy đã làm gì với họ?	hwât dìd	hwâdid	²hwâdidiy ³dúw wìðɪm¹‖	what did	What did he do with them?
Họ đi đâu?	hwâhr dìd	hwêhr d	²hwêhr d ðèy ³gów¹‖	where did	Where did they go?
Anh ấy sắp đi.	gôwiŋ tùw	gònə	²hĩyz gònə ³gów¹‖	going to	He's going to go.
Tôi muốn ăn bây giờ.	wɔ̂nt tùw	wɔ̀ntə	²ày wɔ̀ntə ³gów¹‖	want to	I want to go.
Tôi không biết.	dôwnt nów	donów	²ày do³nów¹‖	don't know	I don't know.
Ta đi đâu?	dúw wiy	dɪwiy	²hwêhr dɪwiy ³gów¹‖	do we	Where do we go?
Chào anh.	dúw yùw	dɪyə	²hâw dɪyə ³dúw¹‖	do you	How do you do?
Chúng mình có thể nói chuyện thêm.	səm môhr	səmôhr	²wìy kɪn ³tɔ́hk səmôhr¹‖	some more	We can talk some more.

47.6 Cách nhấn:

Trong những mục phát-âm bạn đã tập được nhiều những điệu nhấn khác nhau, và thỉnh-thoảng trong những mục văn-phạm ta có bàn đến vài lệ luật về cách nhấn. Nhưng cũng có vài điểm mà ta chưa bàn tới, vậy trong mục nầy ta sẽ lần lượt thu lại tất cả những điểm nào ta đã học và thêm vào những điểm gì ta cần phải biết thêm bây giờ. Bàn đến dấu nhấn ta sẽ đứng về nhiều phương diện khác nhau bởi vậy ta sẽ dùng những ký-hiệu khác nhau để chỉ những dấu nhấn mà ta bàn đến.

Để có chút quan-niệm về cách điệu nhấn trong tiếng Anh có thể sắp đặt thế nào ta hãy xem sét câu nầy:

²dəzɪnt ³ðís bâs gôw təðə kæ̂hmpɪs³‖

Mỗi vần trong câu nầy cũng như trong bất cứ câu nào đều được nhấn với cường-độ khác nhau; ta có thể nghe đặng mỗi lượt nhấn ấy và ghi chép bằng một con dấu mỗi một cách nhấn dấu ta không hiểu câu ấy có nghĩa gì. Đấy là điệu nhấn theo nghĩa ngữ âm học và những bài tập phát-âm về điệu nhấn đã chú trọng đặc biệt về điệu nhấn theo nghĩa nầy. Điệu nhấn theo nghĩa ngữ âm học được tượng trưng bằng những ký-hiệu ở giữa hai đường gạch xiên: /x́/ cho dấu nhấn mạnh, /x̂/ cho dấu nhấn thường, /x̀/ cho dấu nhấn vừa, /x/ cho dấu nhấn nhẹ, /x́xx/ cho điệu nhấn mạnh-nhẹ-nhẹ v.v...

Mỗi vần trong câu trên nầy còn là thành phần của một đơn vị nhỏn hơn—có thể là một chữ như một danh-từ hay một hình-thức thu gọn, có thể là mấy chữ đứng liền nhau, hoặc có thể là cả câu. Và vì vậy dấu nhấn của mỗi vần còn hơi tùy theo một trong những đơn vị vừa kể. Đây là điệu nhấn theo nghĩa văn-phạm và chính là điệu nhấn ta đang muốn bàn đến bây giờ. Khi nào bàn đến điệu nhấn theo nghĩa văn-phạm thì ta viết giữa hai dấu ngoặc thí-dụ như (x́).

47.6a Nhấn từng chữ:

Đây là câu thí-dụ ta đã dùng ở trên:

²dəzɪnt ³ðís bâs gôw təðə kæ̂hmpɪs³‖

Một vài vần trong câu nầy có dấu nhấn như trên đây là do tại những chữ có vần đó, dù ở trong câu nào cũng vậy. Thí-dụ như vần cuối

câu trên đây có dấu nhấn nhẹ /x/ không phải là tại vì cách lập câu mà tại vì vần cuối của chữ kǽhmpɪs bao giờ cũng có dấu nhấn nhẹ. Mỗi khi chữ kǽhmpɪs dùng một mình chữ ấy cũng có điệu nhấn /x́x/. Điệu nhấn nầy gọi là điệu nhấn theo chữ của chữ kǽhmpɪs, và ta tượng trưng nó bằng (x́x). Vậy thì dấu nhấn nhẹ ở cuối câu lấy làm thí-dụ trên đây là thành phần của điệu nhấn (x́x) của chữ kǽhmpɪs. Trong câu trên đây vần đầu của chữ kǽhmpɪs có dấu nhấn thường /x̂/ vì một lẽ riêng ta sẽ bàn đến sau.

Bây giờ ta hãy để ý đến những câu dưới đây chỉ khác câu trên đây ở chữ cuối cùng:

²də̂zɪnt ³ðís bə̂s gô̂w təðə tâwn³‖

²də̂zɪnt ³ðís bə̂s gô̂w təðə dô̂rmɪtò̀riyz³‖

Dấu nhấn trong hai câu nầy chỉ khác câu thứ nhứt ở chỗ dấu nhấn của chữ cuối. Dưới đây là ba chữ ta bàn đến với điệu nhấn theo chữ:

(x́x) kǽhmpɪs

(x́) táwn

(x́xx̀x) dórmɪtò̀riyz

Điệu nhấn theo chữ có thể định nghĩa là điệu nhấn của một chữ khi đọc riêng một mình. Điệu nhấn theo chữ nào cũng chỉ có một dấu nhấn mạnh.

Điệu nhấn theo chữ là do những dấu nhấn /x́/, /x̀/, và /x/ hợp thành. Dưới đây là một ít thí-dụ về những điệu nhấn theo chữ khác nhau:

(x́) táwn

(x́x) stéyšɪn

(x́xx) kǽhmpɪsɪz

(x́xxx) fórčɪnɪtliy

(x́x̀) trǽhnsfə̀hr

(x́xx̀) sígərèt (một cách phát-âm)

(x̀xx́) sìgərét (một cách phát-âm khác)

(x́xx̀x) dórmɪtòriy

(xx́) əráwnd

(xx́x) təmórow

(xx́xx) ə̀mérɪkɪn

(x̀xx́xx) kæfɪtíriyz

(x̀x́) trə̀hnsfə́hr (một cách phát-âm khi là động-từ)

(x̀xx́x) ìnfərméyšɪn

Tuy những điệu nhấn trên đây có vài điệu thông dụng hơn những điệu khác (thí dụ điệu nhấn /x́x/ thông-dụng hơn điệu nhấn /x̀x́/ nhiều) còn có nhiều điệu nhấn thông dụng khác nữa. Một khi ta biết một chữ nào với điệu nhấn theo chữ của nó, điều ta cần nhớ là: trong một chữ chỉ có điệu nhấn mạnh là thay đổi khi dùng trong những câu khác nhau, trừ ra những trường-hợp rất đặc biệt khi đó nếu có cắt nghĩa bạn sẽ hiểu được dễ dàng.

Bây giờ ta trở lại câu thí-dụ đầu tiên, đây sẽ là những điệu nhấn theo chữ của mỗi một chữ trong câu:

(x́x) də̂zɪnt

(x́) ðís

(x́) bə̂s

(x́) gô̂w

(x́) tə́w

(x́) ðíy hay ðə́h

(x́x) kǽhmpɪs

47.6b Nhấn theo từng loại chữ:

Ngoài điệu nhấn theo chữ ra, một điều nữa ta cần phải biết khi học nói tiếng Anh là dấu nhấn mạnh nhứt của một chữ khi dùng trong một câu là dấu nhấn gì?

Vì thế cho nên trong ba câu dưới đây:

²də̂zɪnt ³ðís bə̂s gô̂w təðə skûwl³‖

²də̂zɪnt ³ðís bə̂s gô̂w təðə stêyšɪn³‖

²də̂zɪnt ³ðís bə̂s gô̂w təðə dô̂rmɪtò̀riyz³‖

Doesn't this bus go to the school?

Doesn't this bus go to the station?

Doesn't this bus go to the dormitories?

ba chữ skúwl, stéyšɪn và dórmɪtò̀riyz có ba điệu nhấn theo chữ khác nhau khi đọc một mình: (x́), (x́x), và (x́x̀x). Nhưng vì dùng ở một chỗ trong câu không có dấu nhấn mạnh cho nên những chữ nầy có dấu nhấn mạnh hơn hết là dấu nhấn thường /x̂/, và ta cho là những chữ nầy thuộc về cùng một điệu nhấn theo từng loại chữ mà ở đây ta gọi là (ŷ).

Bây giờ ta lại để ý đến ba câu dưới đây:

²ðîyz ər hâhrd ³kwésčɪnz¹‖ These are hard questions.

²ðîyz ər mày ³kwésčɪnz¹‖ These are my questions.

²ðîyz ər səm ³kwésčɪnz¹‖ These are some questions.

Trong những câu nầy, ba chữ háhrd, máy, và sə́m tuy có điệu nhấn theo chữ (x́) giống nhau nhưng lại có điệu nhấn khác nhau /x̂/, /x̀/ và /x/ khi ở cùng một chỗ trong những câu tương-tợ. Ta cho ba chữ nầy thuộc về những điệu nhấn theo từng loại chữ khác nhau.

(1) (ŷ) là điệu nhấn theo từng loại chữ của một ít chữ có dấu nhấn mạnh ở bất cứ câu nào. tə́w (nghĩa là 'cũng') là chữ thuộc về điệu nhấn nầy mà ta đã học, và thật ra cũng là mỗi một chữ được dùng nhiều có điệu nhấn nầy.

(2) (ŷ) là điệu nhấn theo từng loại chữ của phần đông những chữ trong tiếng Anh, gồm có tất cả những danh-từ, những chữ số, gần hết tất cả tĩnh-từ và phần đông những động-từ và trạng-từ. Những chữ có gạnh dưới đây thuộc về điệu nhấn (ŷ).

²ðə bâgɪǧ ɪz æt ðə ³stéyšɪn¹‖	The baggage is at the station.
²ǧim tôwld mìy əbàwt míytiŋ yùw ɔnðə ³tréyn¹‖	Jim told me about meeting you on the train.
²dùw yər əmêrɪkɪn frêndz kɔ̂hl yùw ³tám³‖	Do your American friends call you Tom?
²ðèy ɔ̂hlsow sêhrv ³fúwd ðêhr¹‖	They also serve food there.
³áyd lâyk ə sæ̂hndwič ɪnə glæ̂hsə mî̂lk²‖	I'd like a sandwich and a glass of milk.
²wìy lêft ðêhr yêstərdèy æftər ³núwn¹‖	We left there yesterday afternoon.

Những chữ thuộc điệu nhấn (ŷ) có dấu nhấn mạnh /ǘ/ trong những trường-hợp bàn đến trong mục 47.6e ở dưới đây. Những chữ nầy có thể có dấu nhấn /ù/ trong những trường-hợp đặc biệt bàn đến trong mục 47.6d dưới đây.

(3) (ỳ) là điệu nhấn theo từng loại chữ của một số chữ rất thông dụng. Những chữ nầy thường có dấu nhấn /ù/. Những chữ nầy có thể có dấu nhấn /û/ trong những trường-hợp bàn đến trong mục 47.6e.

Những chữ thuộc về điệu nhấn (ỳ) là:
Chỉ-định từ: ðís, ðát, ðíyz, ðówz.
Hình-thức hợp nhấn kèm có tuw: héftə, gótə, wɔ́ntə, gónə.
Một vài chữ khác mà bạn đã học: méybiy, évriy, méniy.

Thí-dụ: ²ðæts ə ³čéhr¹‖	That's a chair.
²ðìs čêhr z ³fáyn¹‖	This chair is fine.
²tâm z gònə ³líyv¹‖	Tom is going to leave.
²ày̆l hæftə lêhrn môhr ³íŋgliš¹‖	I'll have to learn more English.
²hwêhr dɪyə wɔ̀ntə gôw ³fə́hrst¹‖	Where do you want to first?
²mèybiy yùw kɪn ³hélp mìy¹‖	Maybe you can help me.
²hìy wə̂rks hîhr èvriy ³déy¹‖	He works here every day.

(4) (ŷ ~ y) (có nghĩa là hoặc có dấu nhấn vừa hoặc có dấu nhấn nhẹ) là ký-hiệu ta dùng để chỉ điệu nhấn theo từng loại chữ của một số rất đông những chữ dùng thông dụng:
Nhân-vật đại-danh-từ trừ it.
Hình-thức thu gọn với nhân-vật đại-danh-từ (kể cả những hình thức thu gọn với it).

Chủ-hữu từ.
Trợ động và nguyện-thể trợ-động trừ bíy, kán và wíl.

Những giới-từ chỉ có một vần (đối với nhiều người nítr thuộc về điệu nhấn (ỳ)).

Liên-từ.
Một vài những chữ khác mà bạn đã học: éniy, sów, ǧást.

Những chữ nầy có dấu nhấn /ù/ hay /ú/ thường là tùy ta muốn nhấn những chữ nầy nhiều hay ít (phần đông ta dùng dấu /ù/ nếu chữ nhấn ở thể trọn).

Thí-dụ: ²lûk mìy ³áp¹‖	hay	²lûk miy ³áp	Look me up.
²hìy ³láyksit¹‖	hay	²hiy ³láyksit¹‖	He likes it.
²šiyz ³gówiŋ¹‖	hay	²šiyz ³gówiŋ¹‖	She's going.
²wìyl ³gów¹‖	hay	²wiyl ³gów¹‖ ²wɪl ³gów¹‖	We'll go.
²bâbz mày ³rúwm mèyt¹‖	hay	²bâbz may ³rúwm mèyt¹‖ ²bâbz mə ³rúwm mèyt¹‖	Bob's my roommate.
²hèhr nêym z ³éniy¹‖	hay	²hər nêym z ³éniy¹‖	Her name is Annie.
²dəz ³ðís bâs gôw ðêhr³‖	hay	²dəz ³ðís bâs gôw ðêhr³‖	Does this bus go there?
²hwât dûw píypɪl ³kɔ́hl yùw¹‖	hay	²hwâdə píypɪl ³kɔ́hl yùw¹‖	What do people call you?
²ǧím gôwz bày ³bás¹‖	hay	²ǧîm gôwz bay ³bás¹‖	Jim goes by bus.
²hìyz ³gúd æt tênɪs¹‖	hay	²hìyz ³gúd ɪt tênɪs¹‖	He's good at tennis.

²æn ³ðǽts²|²hwət ³áy wɔ̂nt¹‖ hay ²æn ³ðǽts²|²hwət ³áy wɔ̂nt¹‖ ²ɪn ³ðǽts²|²hwət ³áy wɔ̂nt¹‖		And that's what I want.
²ày dîdɪnt ɪkspêkt sòw ³méniy bâsɪz¹‖	hay ²ày dîdɪnt ɪkspêkt sow ³méniy bâsɪz¹‖	I didn't expect so many busses.
²dɪyə wɔ̂nt èniy ³fúwd³‖	hay ²dɪyə wɔ̂nt ɪniy ³fúwd³‖	Do you want any food?
³áy ǧèst fûwl ərâwnd²‖	hay ³áy ǧəst fûwl ərâwnd²‖ ³áy ǧɪst fûwl ərâwnd²‖	I just fool around.

Văn-từ dùng để hỏi thì thuộc về điệu nhấn theo từng loại chữ (ŷ) những vấn từ dùng vào những trường-hợp khác thì thuộc về điệu nhấn (ỳ ~ y).

Vậy thì:

²hwêhr ər yùw ³gówiŋ¹‖	nhưng	³ðǽts²|²hwèhr ³áym gôwiŋ¹‖
²hwêhr dɪyə wɔ̀ntə ³gów¹‖	nhưng	²dɪyə nôw hwèhr yə wɔ̀ntə ³gów³‖
²hwât dùw yə ³wɔ̂nt¹‖	nhưng	³ðǽts hwət ày wɔ̂nt¹‖
²hwîč rûwm ər yə gònə ³lív ìn¹‖	nhưng	²ày dôwnt ³nów yêt²|²hwìč ³rúwm²‖
²hâw dùw ày ³gét ðêhr¹‖	nhưng	²kàən yùw têl mìy hàw ày ³gét ðêhr³‖
Where are you going?		That's where I'm going.
Where do you want to go?		Do you know where you want to go?
What do you want?		That's what I want.
Which room are you going to live in?		I don't know yet which room.
How do I get there?		Can you tell me how I get there?

(5) (y) là điệu nhấn theo từng loại chữ của một ít số chữ rất thông dụng thường lúc nào cũng có dấu nhấn /x/:

Nhân-vật đại danh-từ it.

Đại danh-từ wən và wənz khi theo sau tĩnh-từ hay định nghĩa từ (xem văn-phạm, chú-thích mục 42.5).

Động-từ biy dùng làm động-từ chánh hay làm trợ-động.

Nguyên-thể trợ-động kæn và wíl.

Quán-từ ə, ən, ðə, ðiy, səm.

Thí-dụ:

²ǧím z ə ³frénd əv mâyn¹‖

²dəzɪnt it gôw təðə ³kæhmpɪs³‖

²hwêhr z ðiy ³ǎðər wən¹‖

³ǧím kɪn hêlp yùw²‖

³bób ɪl dûwit¹‖

²ər ðôwz píypɪl səm ³fréndz əv yûhrz³‖

Jim is a friend of mine.

Doesn't it go to the campus?

Where is the other one?

Jim can help you.

Bob will do it.

Are those people some friends of yours?

Chú-thích — Trong tất cả những điệu nhấn theo từng loại chữ kể trên đây, (ỹ) là điệu nhấn gồm nhiều chữ hơn cả, nhưng những điệu nhấn khác gồm những chữ rất thông dụng và phần đông những chữ nầy hay được dùng trong khi nói chuyện.

47.6c Những luật lệ cần được chú ý về điệu nhấn:

(1) Những chữ thường khi có dấu nhấn /x/ (điệu nhấn (y)) có thể có dấu nhấn /x̀/ khi chữ theo sau có dấu nhấn /x/ hay /x́/. Đây thường là trường hợp khi kæn hay một thể nào của biy đứng trước một đại danh-từ. Thí-dụ:

²kæn ðey ³gów³‖ và ²kæn ðèy ³gów³‖ dùng không phân biệt với ²kɪnðey ³gów³‖ và ²kɪn ðèy ³gów³‖ và tương-tờ như vậy, ²iz šiy ³gówiŋ³‖ và ²ìz šiy ³gówiŋ³‖ dùng không phân biệt với ²iz šiy ³gówiŋ³‖ và ²iz šiy ³gówiŋ³‖.

(2) Một chữ thuộc điệu nhấn (ỳ ~ y) thường chắc chắn là có dấu nhấn /x̀/ hơn là /x/ nếu chữ ấy đứng giữa hai chữ thuộc điệu nhấn (y).

Trường hợp nầy thường sẩy ra nhiều nhất khi một giới-từ đi sau một thể của động-từ bíy và đứng trước một quán-từ. Thí-dụ:

²ðə kâhmpɪs ɪz ìn ðə nôhrθ sâyd əv ³táwn¹‖

²mày sûwt kèys ɪz èt ðə ³stéyšɪn¹‖

²mày frêndz ər ìn ðə ³téksiy¹‖

(Nhưng ²ày šîpt mày rǣkɪt in ðə ³tráŋk¹# dùng không phân biệt với ²ày šîpt mày rǣkɪt ìn ðə ³tráŋk¹# Giới-từ nếu có dấu nhấn /x̀/ là tại vì ở sau một chữ có dấu nhấn /x/ chứ không phải đứng sau một vần có dấu nhấn /x/.)

(3) Những chữ thuộc điệu nhấn (ỳ), (ỳ ~ y) và (y) thường có điệu nhấn /x̂/ khi ở cuối một câu hay khi chỉ đứng trước một đại-danh-từ (dấu nhấn mạnh ở một chữ nào khác). Trong trường hợp nầy, những thể-dạng của động-từ và nguyên-thể trợ-động lúc nào cũng có dấu nhấn /x̂/, cả chữ nơi cũng vậy. Những giới-từ có tính-cách của một trạng-từ thường có dấu nhấn /x̂/.

Thí-dụ:

³šúhr yuw kǣn¹#

²ày dôwnt ³nów²|²hwèhr ðə ³skúwl îz¹#

²hwîč ɪz ³fǽhstər¹#

²ðə ³tǽksiy îz¹#

²də ³yúw hǣv ðə sûwt kèysɪz³||

²nów¹# ³báb hǣzɪm¹#

²hâw ³máč îzit¹#

³hwéhr âhr wìy¹#

³wíhr gôwiŋ²|²bət ³ðéhr nât²||

²hwêhr dɪyə ³kám frâm¹#

²hwîč trêyn dìdiy ³gów ɔ̂n¹#

Sure you can.

I don't know where the school is.

Which is faster?

The taxi is.

Do you have the suitcases?

No, Bob has them.

How much is it?

Where are we?

We're going but they're not.

Where do you come from?

Which train did he go on?

47.6d Điệu nhấn trong hợp-âm:

Có những điệu nhấn dùng cho một bọn chữ có nghĩa như một chữ chứ không phải có nghĩa của riêng từng chữ một hợp lại. Ta dùng những ký-hiệu để chỉ chỗ nào có dấu nhấn mạnh nhứt trong hợp-âm, thí-dụ ký-hiệu (ẃ ẁ). Nguyên cả hợp-âm thuộc về điệu nhấn (ŷ) nghĩa là dấu nhấn mạnh nhứt của hợp-âm có ký-hiệu (ẃ ẁ) sẽ là /x̂/ trừ ra hợp-âm có dấu nhấn mạnh của câu. Nếu hợp-âm (ẃ ẁ) có hai chữ mà mỗi chữ chỉ có một vần thì hợp âm nầy sẽ có điệu nhấn /x̂ x̀/, thí dụ như:

²ðǣts ³nát ə blǣk bòhrd¹# That's not a blackboard.

khi dấu nhấn mạnh trong đoạn câu ở một chữ khác như ở chữ nát trên đây; và có điệu nhấn /x́ x̀/, thí-dụ như:

²ðǣts ə ³blǽk bòhrd¹# That's a blackboard.

khi dấu nhấn mạnh trong đoạn câu ở hợp-âm blǽk bòhrd chứ không ở một chữ khác.

(1) (ẃ ẁ) và (ẃ ŵ) là những điệu nhấn của loại hợp-âm mà ta gọi là phức-hợp danh-từ. Hợp-âm nầy có tính cách của một danh-từ. Ta sẽ bàn thêm nhiều hơn trong mục văn-phạm 52.9.

Dưới đây là thí-dụ về điệu nhấn (ẃ ẁ) và (ẃ ŵ):

²plîyz gôw təðə blǽk bòhrd¹#

²ày hǣv wən sûwt kèys ³wîð mìy¹#

²its ən ìnfər³méyšɪn byûrow¹#

²ðiy ìnfərmêyšɪn byûrow z ³ðéhr¹#

²kɪn yùw têl mìy hwət mày

³rúwm nəmbər îz³||

²yər ³rúwm mèyt wəz hîhr²|

²ə ³mínɪt əgôw²||

²wìy plêy bêys bɔ̀hl in ðə ³spríŋ¹#

²àhr yùw ə ³ténɪs plêyər³||

Please go to the blackboard.

I have one suitcase with me.

It's an information bureau.

The information bureau is there.

Can you tell me what my

room number is?

Your roommate was here

a minute ago.

We play baseball in the spring.

Are you a tennis player?

(2) (ẁ ẃ) là điệu nhấn của động-từ kép (xem văn-phạm mục 42.4a).

Thí-dụ:

²plîyz sìt ³dáwn¹# Please sit down.

²gèt ³ɔ́hf¹# Get off.

²gèt ɔ̂hf ðə ³bás¹# Get off the bus.

²ày ǧəst fùwl ə³ráwnd¹# I just fool around.

²àhr yə rêdiy tə gòw ôwvər təðə ³rúwm³|| Are you ready to go over to the room?

²hâw did-yə fàynd âwt ³ðǽt¹# How did you find out that?

(3) (ẁ ẃ) là điệu nhấn dùng cho một ít những hợp-từ gồm có tĩnh-từ đứng trước danh-từ (hay một đôi khi danh-từ đứng trước danh-từ) thường hay dùng để chỉ tên, danh-hiệu và lời chào hỏi.

Thí-dụ:

²gùd ³mórniŋ¹/	Good morning.
²mìs ³ként¹/	Miss Kent.
²mìstər smîθ s rây ³hîhr¹/	Mr. Smith is right here.
²ày lîv in nyùw ³yórk¹/	I live in New York.
²ìz nyùw yôrk ə gûd plêys tə ³lîv³‖	Is New York a good place to live?

47.6e Điệu nhấn trong đoạn câu:

Một đoạn câu có thể là một chữ hoặc một bọn chữ có dấu/|/ ,/‖/ ,/#/ hay không có gì hết đứng trước và dấu/|/ ,/‖/ hay /#/ đứng sau. Mỗi đoạn câu chỉ có một dấu nhấn mạnh.

Ta chia đoạn câu ra làm hai loại tùy theo dấu nhấn mạnh ở trên chữ nào: đoạn câu nói theo lệ thường và đoạn câu không nói theo lệ thường. Đoạn câu nói theo lệ thường thì nói theo cách mọi người thường nói nhứt nghĩa là không nhấn mạnh riêng một ý nào. Đoạn câu nói không theo lệ thường có ý nhấn mạnh một chữ nào trong câu.

(1) Đoạn câu nói theo lệ thường không tận cùng bằng một trạng-từ hình:

(a) Nếu một câu tận cùng bằng một thể của bíy đứng trước một đại-danh-từ thì dấu nhấn mạnh ở trên thể của bíy.

(b) Còn những câu khác thì dấu nhấn mạnh lại ở trên chữ cuối cùng (hay họp-âm cuối cùng) thuộc về điệu nhấn (ŷ).

(c) Khi ở trong đoạn câu không có chữ nào thuộc về điệu nhấn (ŷ), thí-dụ như trong những câu thế và trong nhiều câu hỏi, dấu nhấn mạnh sẽ ở trên trợ-động hay nguyên-thể trợ-động. Thí-dụ:

[a]	²hâw mâč ³ízit¹/	How much is it?
	²hâw mâč ³áhr ðèy¹/	How much are they?
[b]	²ðìs ɪz gûd ³fúwd¹/	This is good food.
	²ðìs ɪz ə ³súwt kèys¹/	This is a suitcase.
	²ìz ǧîm gôwiŋ təðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn³‖	Is Jim going to the Student Union?
	²ǧîm šîpt tûw ³tráŋks¹/	Jim shipped two trunks.
	²yər rûwm nâmbər z tûw hândrɪd twêntiy ³wán¹/	Your room number is two hundred twenty-one.
	²hwêhr ər yùw ³gówiŋ¹/	Where are you going?
	²hwêhr z ðiy ìnfər³méyšɪn dêsk¹/	Where is the information desk?
[c]	²hìy ³dáz¹/	He does.
	²hìy ³kǽn¹/	He can.
	²ðèy ³dídɪnt¹/	They didn't.
	³dáz šiy³‖	Does she?
	³kǽhnt ðèy³‖	Can't they?

(2) Những điều ta nói trên đây không áp-dụng được vào một vài trường-hợp kể dưới đây:

(a) Điều quan trọng hơn hết là trong một đoạn câu nói theo lệ thường một định phân lượng dùng một mình không bao giờ có dấu nhấn mạnh. Thí-dụ như:

²dùw yùw wɔ̀nt səm ³kɔ́hfiy³‖
³yés²‖ ²ày d ɪn³ǧóy ə kâp¹/

²hwêhrz səm ³čɔ́hk¹/
³hîhr z ə pîys¹/

²if yùw hæ̂v èniy ³péypər²‖²plîyz ³gív mìy ə šîyt¹/

Do you want some coffee?
Yes, I'd enjoy a cup.
Where's some chalk?
Here is a piece.
If you have any paper, please give me a sheet.

(b) Trong những câu nói theo lệ thường, một đôi khi túc-từ của một động-từ không có dấu nhấn như lệ thường. Những túc-từ nhấn như thế nầy thường có nghĩa chung.

²ìtɪ bìy ə gûd plêys tə ³míyt səm pîypɪl¹/

(3) Đoạn câu nói theo lệ thường tận cùng bằng một trạng từ phần:

Một đôi khi cách nói một câu thông-thường nhứt là để dấu nhấn mạnh ở trên trạng-từ phần, một đôi khi lại là để dấu nhấn mạnh ở chữ đứng trên trạng-từ phần.

(a) Một số những trạng-từ phần—thí-dụ: hîhr, ðéhr, náw, súwn, yét, əgén, fáhrst, móhr, səmóhr, lés, ə lát—thường không có dấu nhấn mạnh (những chữ nầy đều dùng với nghĩa thường, không có nghĩa gì đặc biệt). Thí-dụ:

²hìy ³wárks hîhr¹/	He works here.
²hâw dɪyə ³láykit ðêhr¹/	How do you like it there?
²wìhr gònə plêy ³ténɪs nâw¹/	We're going to play tennis now.
²dùw wiy gèt ³ɔ́hf sûwn³‖	Do we get off soon?
²ày dôwnt ³nów yêt¹/	I don't know yet.
²hìy ³dídit əgên¹/	He did it again.
²ày wɔ̀ntə gôw təðə ³dóhrm fəhrst¹/	I want to go to the dorm first.
²lêts ³tɔ́hk səmôhr¹/	Let's talk some more.
²ðə bâs ³kɔ́hsts lês¹/	The bus costs less.
²mîylz ³kɔ́hst ə lât¹/	Meals cost a lot.

Khi nào một trong những trạng-từ hình trên đây có dấu nhấn mạnh tức là câu nói có ngụ ý tương phản với một nghĩa nào khác.

Một đôi khi hai trạng-từ kể trên đây có thể cùng ở cuối câu.

²šiyz ³wéytiŋ ðêhr nâw¹‖ She's waiting there now.

(b) Khi nào trạng-từ phần tận cùng một câu không thuộc về loại ta vừa cho thí-dụ trên nãy, dấu nhấn mạnh thường hay ở (ŷ) chót trong câu. Nhưng nếu chữ nào đứng trước trạng-từ phần mang vào câu chuyện một ý gì mới mà trạng-từ phần không đem vào thì dấu nhấn mạng sẽ ở (ŷ) chót trước trạng-từ phần. Dưới đây là một vài thí-dụ:

²yùhr dûwiŋ ³fáyn wið yər iŋgliš¹‖ You're doing fine with your English.

²ðèy kɔ̂hl mìy ³báb ɪt hôwm¹‖ They call me Bob at home.

²wìy plêy ³ténɪs wênz ɪnə hwâyl¹‖ We play tennis once in a while.

(c) Trong nhiều trường-hợp cả hai cách dùng dấu nhấn mạnh trên (ŷ) ở cuối một trạng-từ phần và trên (ŷ) chót đứng trước trạng-từ phần, đều có thể không ngụ-ý tương phản hay một ý gì đặc biệt.

²hâw dùw yə sêy ðæt in ³iŋgliš¹‖ How do you say that in English?

²hâw dùw yə ³séy ðæt in iŋgliš¹‖

²ðèy ³ɔ́hlsow²|²sâhrv fûwd in ðə ³yúwnyɪn¹‖ They also serve food in the Union.

²ðèy ³ɔ́hlsow²|²sâhrv ³fúwd in ðə yûwnyɪn¹‖

²mîylz kɔ̂hst ə lât ɔn ðə ³tréyn¹‖ Meals cost a lot on the train.

²mîylz ³kɔ́hst ə lât ɔn ðə trêyn¹‖

Dấu nhấn mạnh trong đoạn câu nói theo lệ thường không ở ə lât như ta đã bàn đến trong mục 47.6e (3) (a) trên đây.

(4) Dấu nhấn mạnh trong đoạn câu nói không theo lệ thường:

Khi nào dấu nhấn mạnh ở một chỗ khác thường khi nghĩa là khác cách phần đông mọi người thường nói, ta gọi đoạn câu là nói <u>không theo lệ thường</u>. Bất cứ một chữ nào (trừ ra những chữ có dấu nhấn nhẹ hơn dấu nhấn mạnh trong một điệu nhấn dùng cho hợp-âm, thí-dụ như bohrd trong (ẃ ẁ) blǽk bòhrd) cũng có thể có dấu nhấn mạnh của đoạn câu khi dùng với một ý đặc-biệt hay một ý tương-phản. Trong những câu dưới đây chữ có gạch dưới có dấu nhấn mạnh của đoạn câu nói không theo lệ thường. Câu nào không có chữ gạch dưới tức là nói theo lệ thường.

²hìyz gôwiŋ təðə ³dóhrm¹‖ He's going to the dorm.

(nghĩa là chỉ có một nhà ngủ)

²hìyz gôwiŋ tuw ³ðíy dôhrm¹‖

(nghĩa là đi tới đó chớ không phải ở đó đi ra)

²hìyz gôwiŋ ³túw ðə dôhrm¹‖

(nghĩa là không phải anh ấy đang chờ nhưng anh ấy chưa đến đó)

²hìyz ³gówiŋ təðə dôhrm¹‖

(nghĩa là ta biết chắc rằng anh ấy đang đi)

²hìy ³íz gôwiŋ təðə dôhrm¹‖ He is going to the dorm.

(nghĩa là anh ấy chớ không phải người khác)

³híyz gôwiŋ təðə dôhrm¹‖ He's going to the dorm.

²dəzɪnt ³ðís bəs gôw təðə kâhmpɪs³‖ Doesn't this bus go to the campus?

²ǰəst hwât ³íz ðə styûwdɪnt yûwnyɪn¹‖ Just what is the Student Union?

²ɪn ³ðæts ²|²hwət ³áy wɔ̂nt²‖ And that's what I want.

²áy âm²|³túw¹‖ I am, too.

²hìy wârks ³hîhr¹‖ He works here.

²wìhr gònə plêy tênɪs ³náw¹‖ We're going to play tennis now.

(5) Tiếng Anh có một số thành-ngữ có dấu nhấn thường mà ta gọi là hợp-từ. Dấu nhấn nãy ở trên chữ đi trước chữ (ŷ) chót những không phải là một trạng-từ hình. Thí-dụ:

²its ɔn ðə ³blǽk bòhrd¹‖ It's on the blackboard.

Những thành-ngữ còn lại có dấu nhấn khác hơn trên lúc dùng để tỏ ý nhấn đặc-biệt; trong trường-hợp nãy ta gọi là <u>đổi dấu nhấn</u>.

²its ɔn ðə ³nóhrθ sâyd¹‖ It's on the north side.

Loại thứ nhứt thuộc về điệu nhấn trong hợp-âm, loại thứ nhì thuộc về điệu nhấn trong đoạn câu. (Dấu /x̀/ trên bòhrd chỉ rằng blǎk bòhrd là một phức-hợp danh-từ nhưng bạn nên nhớ trong mục 47.5(4) vài thí-dụ của phức-hợp danh-từ có (ẃ ŵ), vậy thì ta phải quen với những cách dùng khác để biết rằng những người nói tiếng Anh không dùng nóhrθ sâyd như một phức-hợp danh-từ nhưng như nôhrθ sáyd có dấu nhấn đặng đổi.)

(6) Dấu nhấn phụ thuộc:

Những chữ có dấu nhấn loại (y̋), (y̋ ~ y) và (y) có thể tỏ ý nhấn đặc biệt khi dùng với dấu nhấn thường /x̂/ nhưng ý nhấn lại nhẹ hơn khi dùng với dấu nhấn mạnh. Dấu nhấn phụ thuộc nầy rất được thông-dụng khi chữ tûw (nghĩa là 'cung') tận cùng một khúc câu.

²ây æm ³túw¹‖	I am too.
²èy âm ³túw¹‖	I am too.
²ây âm ³túw¹‖	I am too.
²hîy wênt ³túw¹‖	He went too.
²hîy wɔ̀nts tə gôw ³túw¹‖	He wants to go too.
²bâb z gônə ³gów¹‖	Bob is going to go.
²ðîs ɪz ə ³čéhr¹‖	This is a chair.
³ðîs îz ə ²čéhr²‖ *	This is a chair.
²ðîs čêhr z ³fáyn¹‖	This chair is fine.
²ĝâst hwât ³íz ðə styûwdɪnt yûwnyɪn¹‖	Just what is the Student Union?
³ðís ɪz âwər bîldiŋ²|³hîhr¹‖	This is our building here.

*(tuy bạn có thể tưởng là không phải)

CHƯƠNG 10 — BÀI 48

Bước thứ nhứt — TẬP VĂN PHẠM những mục dưới đây. Những mục nầy là những mục ôn lại (trừ mục thứ nhứt), và đòi hỏi ở người học trò nhiều sáng-kiến hơn chứ không như những lần trước chỉ hỏi có một vài chữ.

VĂN-PHẠM

48.1 Lấy mỗi chữ dưới đây lập thành hai câu, một câu dùng chữ nầy như danh-từ và một câu dùng chữ nầy như động-từ:

ǽhnsər, čéynǧ, kɔ́hst, hélp, mǽp, néym, kwéstɪn, rúwt, stáp, tɔ́hk, wéyt.

answer, change, cost, help, map, name, question, route, stop, talk, wait.

48.2 Sửa soạn những câu hỏi gồm có thể dạng cụt bỏ rồi đến chủ-từ kèm sau có một danh-từ phụ-phẩn, một tĩnh-từ phụ-phẩn, hoặc một trạng-từ hình chỉ nơi chốn. Thay phiên nhau đặt câu hỏi: một người hỏi thì tất cả những người khác phải trả lời. Mỗi câu hỏi nên trả lời hai lượt, một lượt khẳng-định và một lượt phủ-định.

²iz lîndɪn ðə nêks ³stéyšɪn³‖
²iz hìy ə ³frénd əv yûhrz³‖
²iz ðæt ³gúd³‖
²iz hìy ɔ̀n ðə ³fút bɔ̀hl tîym³‖
²ɔ̀hr wìy nîhr ³líndɪn³‖

Is Linden the next station?
Is he a friend of yours?
Is that good?
Is he on the football team?
Are we near Linden?

48.3 Đặt những câu hỏi khởi đầu bằng dûw. Khi đến lớp tập hỏi và trả lời những câu hỏi nầy như trong mục 48.2 ở trên.

Những câu hỏi làm thí-dụ:

²dûw yɨw hæv yər ³bǽgɪǧ³‖
²dûw pîyɔɪl kɔ̂hl yûw ³tám³‖
²dəzɪnt ðîs bôs gôw təðə ³kǽhmpɪs³‖
²dûw wiy gèt ɔ̂hf ³súwn³‖

Do you have your baggage?
Do people call you Tom?
Doesn't this bus go to the campus?
Do we get off soon?

48.4 Đặt những câu hỏi khởi đầu bằng một văn-cử. Khi đến lớp tập hỏi và trả lời những câu hỏi nầy như trong mục 48.2—3.

Những câu hỏi làm thí-dụ:

²hwât dûw wiy dûw wìθ ðə ³træhnsfəhrz¹‖
²hwây dôwnt-yuw ³nów¹‖
²hwêhr ər yûw gôwiŋ tə ³lív¹‖
²hâw duw ày gêt ðêhr frəm ³hîhr¹‖
²hwên dəzîy fâynd tâym fər ³ténɪs¹‖

What do we do with the transfers?
Why don't you know?
Where are you going to live?
How do I get there from here?
When does he find time for tennis?

48.5 Dùng phương-pháp tương tợ trên đây áp-dụng vào trong mục nầy:

a. Đổi câu hỏi ra câu nói thường và ngược lại.
b. Đổi câu khẳng-định ra câu phủ-định và ngược lại.
c. Đổi chủ-từ số ít ra chủ-từ số nhiều và ngược lại.

48.6 Sửa soạn để đến lớp kể chuyên Thom đến Linden, tới khu trường v.v...tất cả những chuyện gì đã xảy ra trong những bài nói chuyện bạn học tới đây—bằng tiếng Anh, cố kể hay chừng nào tốt chừng nấy. Sẽ có những đoạn bạn không thể kể được vì không đủ chữ và văn-phạm, vậy bạn sẽ chỉ kể những đoạn nà bạn có thể kể đặng.

Bài tập ở nhà — Dùng phương-pháp CHE PHẦN ANH tập bài nói chuyện trong bài 46; đoạn giở xem tới bài 49.

CHƯƠNG 10 — BÀI 49

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI MỘT LƯỢT những câu dưới đây.

HỌC ÔN

49.1

báb	²hwây dôwnt wiy gòw âwt təðə ³ténɪs kôrt¹#	Why don't we go out to the tennis court?
	²àyd ɪn³ǧóy ə gûd gêym ðis æ̀ftər nûwn²‖	I'd enjoy a good game this afternoon.
ǧím	³fáyn¹# ²ày ³láyk ðə gêym¹#	Fine. I like the game.
	²àhr yə gònə ³bíyt miy ðís tâym³‖	Are you going to beat me this time?
báb	³šúhr ày æ̂m¹# ²lêts ³gów¹#	Sure I am. Let's go.
	²bày ðə ³wéy²|²də̀z ³tám plêy tênɪs³‖	By the way, does Tom play tennis?
ǧím	³yés¹# ²bə̀tiy šíptiz ræ̂kɪt ìniz ³tráŋk¹#	Yes, but he shipped hir racket in his trunk.
	²it hæ̂zɪnt ə³ráyvd yêt¹#	It hasn't arrived yet.
	²sòw ày ³dówntsəpôwz²|²hiy kɪn ³pléy təmɔ̂row¹#	So I don't suppose he can play tomorrow.
báb	²ðèy têl miy hìyz gûd ɪt ³béys bɔ̀hl¹#	They tell me he's good at baseball.
ǧím	²iz ðæ̂t ³ráyt³‖	Is that right?
	³gúd¹# ²wiy kɪn ³yúwz ə gûd mæ̂hn ɔ̀n ðə tíym¹#	Good. We can use a good man on the team.
báb	²lèts ³pléy¹#	Let's play.
	³yúhr sə̂hrv²# Tới phiên anh khởi đầu đánh banh.	Your serve.

49.2

²wiy hæ̂v gûd ³ǽθlìyts híhr ɪt lêyk¹#	We have good athletes here at Lake.
²ðèy plèy bæ̂skɪt bɔ̀hl in ðə ³wíntər²|²ænd bêys bɔ̀hl in ðə ³spríŋ¹#	They play basketball in the winter, and baseball in the spring.
²ə lâtə mên plêy ə gûd gêym ə ³ténɪs¹#	A lot of men play a good game of tennis.
²mêniy ³móhr²|²lâyk tə ³swím¹#	Many more like to swim.
²ìn ðə ³fɔ́hl²|²wiy hæ̂v ə gûd ³fút bɔ̀hl tíym¹#	In the fall, we have a good football team.
²wìhr plæ̂hniŋ tə plêy bêys bɔ̀hl təmɔ̂row æ̀ftər ³núwn¹#	We're planning to play baseball tomorrow afternoon.
²ðə tíym ɪl gòw ³swímiŋ²|²if ðèy fâynd ðə ³táym¹#	The team will go swimming, if they find the time.
²ðə tíym gôwz təðə ³géym²|²bày ³bás¹#	The team goes to the game by bus.
²âym gòwiŋ âwt təðə ³ténɪs kôrt nâw¹#	I'm going out to the tennis court now.
²ðèy ²tél miy²|²ìts ə gûd plêys tə ³míyt píypɪl¹#	They tell me it's a good place to meet people.

49.3	báb	²hwây dôwnt wiy gòw âwt təðə ³kórt¹‖	Why don't we go out to the court?
		²mêybiy wìyl ³míyt səm pîypɪl¹‖	Maybe we'll meet some people.
	tám	²hwâtɪl wiy ³dúw ðêhr¹‖	What'll we do there?
	báb	²lêts ǧɪst fûwl ə³ráwnd¹‖	Let's just fool around.
	tám	³fáyn¹‖ ²its vêriy nîhr âwər ³bîldiŋ¹|²ízɪntit²‖	Fine. It's very near our building, isn't it?
	báb	²àyɪl bìy glâêhd hwèn yər ³tráŋk ərâyvz²‖	I'll be glad when your trunk arrives.
		²ðèn wiy kɪn plêy ³ténɪs¹‖	Then we can play tennis.
	tám	³yés¹‖ ²ày ³láyk ðə gêym²‖ ²bàt àym nât ³gúd æ̀tit¹‖	Yes. I like the game, but I'm not good at it.
	báb	³áym nât²|³íyðər¹‖ Tôi chơi cũng không giỏi.	I'm not , either.
		²ðêhrz ³ǧím ôwvər ðêhr¹‖	There's Jim over there.
	tám	²it ³íz ə gûd plêys²|²tə ²míyt pîypɪl¹|³ízɪntit¹‖	It is a good place to meet people, isn't it?
	báb	²hɪ³lów²|²ǧím²‖ ²hwât də yə ³nów¹‖	Hello, Jim. What do you know?
	ǧím	²nât ³máč¹‖ ²glæ̂hd tə ³síy yə²|²mén²‖	Not much. Glad to see you, men.
		²àyv ǧâst kâm frəm ³swímiŋ¹‖	I've just come from swimming.
	báb	³yéh³‖ ²hâw ³wázit¹‖	Yeah? How was it?
	ǧím	²ǧâst ³fáyn¹‖	Just fine.
		²mày ³rúwm mèyt²|²wênt ³wîð mìy¹‖	My roommate went with me.
		²wiy hæ̂d ə ³fáyn tâym¹‖	We had a fine time.

49.4	²wân əv mày ³fréndz²|²hæz ə rûwm in ³táwn¹‖	One of my friends has a room in town.
	²hiy lîvz ɪt sèvɪntîyn ³méypɪl strîyt²|²in ²líndɪn¹‖	He lives at 17 Maple Street in Linden.
	²ðæ̀ts nîhr ðə ³kǽhmpɪs¹‖	That's near the campus.
	²ðîsiz hiz θâhrd ³yîhr ɪt lêyk¹‖	This is his third year at Lake.
	²ðæ̀t ³míynz²|²hìyz ə ³ǧúwnyər¹‖	That means he's a junior.
	²mày ³rúwm mèyt²|²iz frəm vyêt ³náhm¹‖	My roommate is from Viet Nam.
	²bày ðə ³wéy²|²hìy plêyz ³ténɪs¹‖	By the way, he plays tennis.
	²mêybiy hìyz ə gûd ³ǽθlîyt¹‖	Maybe he's a good athlete.
	²âym ³nát sòw gûd¹‖	I'm not so good.
	²ày ǧɪst fûwl ərâwnd wið ³ténɪs¹‖	I just fool around with tennis.
	²ày dôwnt səpôwz ày kɪn ³bíyt tâm ɪt tênɪs¹‖	I don't suppose I can beat Tom at tennis.

Bước thứ nhì, thứ ba, thứ tư và bài tập ở nhà — Cũng như bước thứ nhì, thứ ba, thứ tư và bài tập ở nhà trong bài 14, 19, 24, 29, 34, 39 và 44.

CHƯƠNG 10 — BÀI 50

Bước thứ nhứt và bước thứ hai — ĐỌC ÔN và CHÁNH TẢ KÝ ÂM những mục phát-âm trong hai bài 40 và 45.

Bước thứ ba — TẬP PHÁT TỪNG ÂM những mục dưới đây.

PHÁT-ÂM

50.1 Trong bài nầy ta tập phát-âm những chánh-âm đứng trước âm r khi âm nầy lại có một chánh-âm đứng sau.

Những chánh-âm nói trên nầy rất phức-tạp, hơn nữa có nhiều người lại không phân biệt một số những chánh-âm nầy.

Những chánh-âm ta đã học ở trước r khi âm nầy tận cùng một chữ nghĩa là những chánh-âm ih , eh, ah, oh có thể đứng trước r khi âm nầy có một chánh-âm khác đứng sau. Những thí-dụ dưới đây tập cho bạn quen với những chánh-âm trên nầy:

wîhriy	wéhriy	stáhriy	stóhriy	fáhriy
stîhriŋ	stéhriŋ	stáhriŋ	stóhriŋ	stáhriŋ
dîhrər	féhrər	máhrər	sóhrər	šáhrər
weary	wary	starry	story	furry
steering	staring	starring	storing	stirring
dearer	fairer	marrer	sorer	shirrer

50.2 Những chánh-âm i, e, và ə cũng đứng trước r khi âm nầy có một chánh-âm khác đứng sau. Nhiều người không phân biệt những chánh-âm nầy với những chánh-âm ih, eh và əh.

nîhrər	mírər	réhrər	térər	stáhrit	tərɪt
lîhriŋ	lírik	wéhriŋ	hériŋ	hwáhriŋ	nárɪš
nîhrəs	sírɪs	éhriy	čériy	fáhriy	wáriy
nearer	mirror	rarer	terror	stir it	turret
leering	lyric	wearing	herring	whirring	nourish
near us	cirrus	airy	cherry	furry	worry

50.3 Đối với nhiều người nói tiếng Anh, âm æ đứng trước âm r khi âm nầy có một mẫu-âm khác đứng sau chứ không bao giờ đứng trước âm r khi âm nầy không có mẫu-âm khác đứng sau. Một vài người nói tiếng Anh đọc không phân biệt những chánh-âm eh, e, và æ. Trong những thí-dụ dưới đây, để ý xem thầy giáo đọc phân-biệt mấy chánh-âm nầy ra thế nào.

méhriy	šéhrit	séhrə	déhrəs	géhrɪš
mériy	férɪt	térə	térɪs	cérɪš
mæriy	gærɪt	ærow	pærɪs	pærɪš
dérɪk	stérɪl	šérɪf	cérɪb	
bæræks	bærɪl	tærɪf	ærɪb	
Mary	share it	Sarah	dare us	garish
merry	ferret	terra	terrace	cherish
marry	garret	arrow	Paris	parish
derrick	sterile	sheriff	cherub	
barracks	barrel	tariff	Arab	

50.4 Ký-hiệu ɔ đứng trước r khi âm nầy có một mẫu-âm đứng sau có thể đọc theo nhiều cách. Những chữ có ký-hiệu ɔ vài người đọc có thể nghe như có ký-hiệu oh, vài người khác lại đọc có thể nghe như ah. Đối với phần đông ɔ có thể đọc nghe như o hay a hoặc có thể nghe đúng như ɔ nghĩa là nghe như ɔh nhưng ngắn hơn.

Bạn chỉ cần bắt chước cách phát âm của thầy giáo. Những lời giảng giải trên chỉ để cho bạn hiểu rằng ký-hiệu ɔ có thể phát-âm theo nhiều cách tùy theo người nào nói.

kóhrɪl	óhrɪl	góhriy	sóhrɪst	póhrɪs
kɔ́rɪl	mɔ́rɪl	lɔ́riy	fɔ́rɪst	dɔ́rɪs
stóhrɪŋ	fóhrɪm	bóhrər		
pɔ́rɪŋ	fɔ́rɪn	hɔ́rər		
choral	oral	gory	sorest	porous
coral	moral	lorry	forest	Doris
storage	forum	borer		
porridge	foreign	horror		

50.5 Ta cũng có viết chánh-âm ɑy và một đôi khi chánh-âm ɑw ở trước âm r khi âm nầy có một mẫu-âm đứng sau.

táyrow	sáyrɪn	páyrɪt	áyrɪs	áyrɪš
táyrɪnt	káwriy	fáyriy		
tyro	siren	pirate	Irie	Irish
tyrant	cowrie	fiery		

50.6 Dưới đây thêm một ít thí-dụ nữa về cách phát những chánh-âm đứng trước r khi âm nầy có một mẫu-âm đứng sau.

hîhrow	pîhrɪŋ	sírɪp	sírɪyɪs	kéhrow
héhrɪm	érɪnd	hérɪsiy	ærid	kærɪŋ
wɔ́rɪnt	tɔ́rid	bóhrik	kárɪnt	kárɪŋ
hero	peerage	syrup	Sirius	Karo
harem	errand	heresy	arid	carriage
warrant	torrid	boric	current	courage

Bài tập ở nhà — Giở tới xem bài nói chuyện trong bài 51.

CHƯƠNG 11 — BÀI 51

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT những câu trong bài nói chuyện dưới đây.

NÓI CHUYỆN

Thom và Bob đến buồng của hai anh ấy.

	Bob	
À, buồng của chúng mình đây.	²wél²‖ ²ðîs ɪz àhr ³rúwm¹‖	Well, this is our room.
Anh xem có thích không?	²hwât dɪyə ³θíŋk àvit¹‖	What do you think of it?
	Thom	
dễ chịu	náys	nice
Coi dễ chịu lắm.	²ìts vêriy ³náys¹‖	It's very nice.
lớn	bíg	big
Tôi thích mấy cái cửa sổ lớn.	²ày lâyk ðə bîg ³wíndowz¹‖	I like the big windows.
	Bob	
Tôi cũng thích.	³áy dûw²|³túw¹‖	I do, too.
cảnh	vyúw	view
hồ	léyk	lake
Chúng ta được nhìn cảnh đẹp của hồ.	²wiy hâv ə nâys vyûw əv ðə ³léyk¹‖	We have a nice view of the lake.
	Thom	
đồ đạc, bàn ghế	fə́rnɪčər	furniture
Đồ đạc bàn ghế cũng xinh nữa.	²ðə ³fə́rnɪčər z nâys²|³túw¹‖	The furniture is nice, too.
	Bob	
đầy đủ	kəmplíyt	complete
bộ	sét	set
mỗi một	íyč	each
mỗi đứa chúng ta	íyč àvəs	each of us
Ừ nhỉ. Lại có nguyên một bộ cho mỗi đứa.	³yés¹‖ ²ɪn ðèhrz ə kəmplîyt sêt fər ³íyč àvəs¹‖	Yes, and there is a complete set for each of us.
bàn học	désk	desk
đèn đọc sách	ríydiŋ læ̂hmp	reading lamp
tủ sách	búk kèys	bookcase
tủ ngăn	byúrow	bureau
giường	béd	bed
Nào là bàn học, ghế, đèn đọc sách, tủ sách, tủ ngăn và giường.	³désk³‖ ³čéhr³‖ ³ríydiŋ læ̂hmp³‖ ³búk kèys³‖ ³byúrow³‖ ²ɪn ³béd¹‖	Desk, chair, reading lamp, bookcase, bureau, and bed.
	Thom	
tủ quần áo	klówz klâzɪt	clothes closet
Và hai cái tủ quần áo.	²ɪn tûw ³klówz klâzɪts¹‖	And two clothes closets.

	Bob	
đã	ɔ̀hlrédiy	already
để	pút	put
Tôi đã để đồ của tôi trong cái tủ gần cửa.	²àyv ɔ̀hlrêdiy pût ³máy θíŋz²|²in ðə wân bày ðə ³dóhr¹‖	I've already put my things in the one by the door.
mở gói đồ ra	àn pǽk	unpack
Tôi mở rương sắp đồ hôm qua.	²ày àn pǽkt ³yéstərdèy¹‖	I unpacked yesterday.
Có được không?	²òw ³kéy³‖	O.K.?
	Thom	
cũng như	æz	as
cũng tốt như	æz gúd æz (ɪz gúd ɪz)	as good as
Được chớ. Cái nào cũng như cái nào.	³súhr¹‖ ²wân z ɪz gûd ɪz ðiy ³áðər²‖	Sure. One is as good as the other.
chị hay em gái	sístər	sister
của chị hay em gái của anh	yùhr sístərz	your sister's
ảnh	píkčər	picture
Này, có phải ảnh của chị hay em gái anh đó không?	³séy¹‖ ²iz ðæt yər ³sístərz píkčər³‖	Say, is that your sister's picture?
	Bob	
bạn gái	gáhrl frènd	girl friend
của tôi	əv máyn	of mine
Không phải. Đây là một cô bạn gái của tôi.	²nów²‖ ²ðæts ə ³gáhrl frènd əv mâyn¹‖	No, that's a girl friend of mine.
Anh sẽ gặp cô ấy nay mai.	²yùwl ³míytər sûwn²‖	You'll meet her soon.
sinh viên	styúwdɪnt	student
ở đây, tại Lake	hîhr ɪt léyk	here at Lake
Cô ấy là sinh viên ở đây, tại Lake.	²ʃiyz ə ³styúwdɪnt hîhr ɪt lêyk¹‖	She is a student here at Lake.
	Thom	
đẹp	gûd lúkiŋ	good-looking
Cô ấy đẹp đấy.	²ʃiyz ə gûd lûkiŋ ³gáhrl¹‖	She is a good-looking girl.
	Bob	
người nhảy đầm	dǽhnsər	dancer
người bơi	swímər	swimmer
Cô ấy nhảy giỏi và bơi cũng giỏi.	²ʃiyz ə gûd ³dǽhnsər²|²ɪn ə gûd ³swímər²|³túw¹‖	She is a good dancer and a good swimmer too.
Ngoài ra, cô ấy lại học giỏi nữa.	²bisâydz ³ðǽt²‖ ²ʃiyz ə gûd ³styúwdɪnt¹‖	Besides that, she is a good student.
	Thom	
có vẻ	síym	seem
khá	prítiy (prítiy)	pretty
hăng hái	ɪnθyùwziyǽstik	enthusiastic
về cô ấy	əbáwtər (əbàwt háhr)	about her
Anh xem có vẻ cảm cô ta lắm.	²yuw síym prìtiy ɪnθyùwziy³ǽstik əbàwtər²‖	You seem pretty enthusiastic about her.

	Bob	
về một phương diện	ˋin ə wéy	in a way
Có thể nói là thế.	²ày ³ám¹|¹inə ¹wéy¹‖	I am, in a way
chỉ (có một)	ównliy	only
Nhưng cô ấy có phải là người con gái	²bət ðiyz nât ðiy ³ównliy	But she is not the only
độc nhất ở trường nầy đâu.	gâhrl ɔnðə kæ̂hmpɪs²‖	girl on the campus.
	Thom	
Hay là anh có phải là người con giai	²ər ²ízit²|²ðæt yûhr nât ðiy ôwnliy	Or is it that you're not the only
độc nhứt ở trường nầy đâu.	³mæhn ɔnðə kæ̂hmpɪs¹#	man on the campus?
	Bob	
Có lẽ anh nói đúng.	²mêybiy yùhr ³ráyt¹#	Maybe you're right.

CHÚ-THÍCH VỀ BÀI NÓI CHUYỆN

51.1 Những người nói tiếng Anh có thể nói chữ klówðz (clothes) có nghĩa là 'quần-áo' nghe như klówz không có ð.

Hai chữ mới trong bài nói chuyện trên có hình-thức ngắn:

æz, hình-thức ngắn là ɪz.

prítiy , hình-thức ngắn là prítiy.

Đối với một ít người prítiy còn có hình-thức ngắn khác như pɪrtiy (có lẽ đây là chữ độc nhất trong tiếng Mỹ có ɪr) và một đôi khi priy.

51.2 Thể quá-khứ của put là put nghĩa là cũng giống như thể thường.

51.3 Động-từ ən pǽk (hay ən pǽk), 'mở ra', phản nghĩa với pǽk (pack) , 'gói vào'. Một ít cặp chữ phản nghĩa liên-lạc với nhau tương-tợ như trên đây.

51.4 Những danh-từ dǽhnsər và swímər là danh-từ tác-nhân; người ta hợp những danh-từ nầy bằng thêm tiếp-vĩ-ngữ ər vào động-từ dǽhns (dance), 'nhảy đầm', và swím(swim), 'bơi, lội'. Nhiều danh-từ hợp theo cách nầy nhưng có những chữ có nghĩa hơi đặc-biệt, và có những chữ không phải là tác-nhân, vậy bạn hãy cẩn-thận khi muốn đoán động-từ của một danh-từ tác-nhân và ngược lại.

Động-từ swím có thể quá-khứ là swǽhm (swam) và phân-từ là swə́m (swum).

51.5 Người sinh-viên Mỹ dùng chữ gə́hrl frènd để chỉ một người bạn gái người ấy thường dẫn đi xem chóp bóng hay nhảy đầm, đi dự các cuộc vui hay có thể đi đánh vợt v.v...

51.6 əv máyn là một thành-ngữ dùng để chỉ quyền sở-hữu có nghĩa như máy. Có đủ những thành-ngữ như thế nầy để dùng tương đối với tất cả những chủ-hữu từ. híz vừa là chủ-hữu-từ vừa là thành-ngữ dùng tương đối:

²ðís ɪz ³híz bûk¹#	This is his book.
²ðís ɪz ə ³búk əv hîz¹#	This is a book of his.

əv máyn, əv híz v.v... dùng ở những chỗ nào sẽ được bàn đến sau trong bài 67. Trong nhiều trường-hợp dùng chủ-hữu-từ hay dùng thành-ngữ tương đối của nó không khác nghĩa nhau bao nhiêu, thí dụ như hai câu trên đây. Nhưng riêng ở câu trong bài nói chuyện trên đây:

²ðæts ə ³gə́hrl frènd əv máyn¹#

That's a girl friend of mine.

hai cách dùng sẽ khác nghĩa nhau nhiều lắm. Câu trên nầy nói có vẻ tự nhiên, không có ngụ ý gì còn câu:

²ðæts máy ³gə́hrl frènd¹#	That's my girl friend.

ngụ ý rằng Bob coi người bạn gái của mình như là người con gái độc nhất ở trường:

²ðiy ³ównliy gə́hrl ɔnðə kæ̂hmpɪs¹#

The only girl on the campus.

51.7 Những đồ đạc, bàn ghế kể trong bài nói chuyện là những đồ đạc ta thường thấy trong buồng một sinh-viên ở đại học bên Mỹ.

51.8 Khi Bob nói: ²ðiyz ə ³styúwdɪnt hîhr ɪt lêyk¹# chữ cuối chỉ tên đại-học. Nguyên cả tên sẽ là lêyk kálɪʒ (Lake College) hay lêyk yùwnɪvə́rsɪtiy (Lake University); tên các đại-học thường nói tắt như thế trong các câu chuyện hàng ngày. Chữ léyk khi không dùng trong trường-hợp nầy một đơn-tinh danh từ có nghĩa là 'hồ'.

51.9 ²hwât dɪyə ³θíŋk əvit¹# là một thành-ngữ nhiều khi dùng để hỏi ý-kiến ai, có nghĩa là 'Anh nghĩ thế nào?'

CHƯƠNG 11 — BÀI 52

Bước thứ nhứt — Lần lượt tập những mục ôn phát-âm dưới đây.

ÔN PHÁT-ÂM

52(1) Những câu dưới đây tập cho bạn phát-âm những chánh-âm đứng trước r, khi âm r nầy có một chánh-âm khác theo sau. Những câu nầy dùng những chữ bạn đã học trong bài nói chuyện. Dùng phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI để cố bắt chước cách phát-âm của thầy cho đúng.

²ðæts hwêhriy ³lívz¹#	²æniy ³mórɪs²|²ɪz ən ə³mérɪkɪn¹#
²ìts vêriy ³náys¹#	²ìts ðə dôhr ɔ̀n yər ³ráyt¹‖
²dɔ̀z æniy mɔ̂rɪs gêt ³tráehnsfɔ̀hrz³‖	²ðə sìgə³rét kâwntər²|²z ³níhrit¹#
²šìy gêtsɪm fôhrəs ɔ̀n ðə ³bɔ́s¹#	²hîhriy ³kɔ́mz¹#
²àym vêriy ³sɔ́riy¹#	²ðêhriy ³gówz¹#
²hwêhrɪl ày gêt sə³móhrəvɪm fòhrəs¹#	³šûhriy ²kǽn²‖
That's where he lives.	Annie Morris is an American.
It's very nice.	It's the door on your right.
Does Annie Morris get transfers?	The cigarette counter is near it.
She gets them for us on the bus.	Here he comes.
I'm very sorry.	There he goes.
Where will I get some more of them for us?	Sure he can.

Bước thứ nhì, ba, và bài tập — Cũng như bước thứ nhì, ba, và bài tập trong bài 37.

VĂN-PHẠM

52.1a

Khu trường ở phía bắc thành phố.	²ðə ³kǽhmpɪs²|²iz ɔ̀n ðə ³nóhrθ sâyd əv tâwn¹#	The campus is on the north side of town.
Anh đã dùng cái đó được việc.	²yùwv mêyd gûd ³yúws əv it¹#	You've made good use of it.
Đấy là nhiều thứ lắm.	²ìts ə ³lát əv θíŋz¹#	It's a lot of things.
Trước hết, đấy là phòng thông-tin.	³fǽhrst əv ɔ̂hl²‖ ²ìts ən ìnfər³méyšɪn byûrow¹#	First of all, it's an information bureau.
Ta nhìn được cảnh đẹp của hồ.	²wìy hǽv ə nâys vyûw əv ðə ³léyk¹#	We have a nice view of the lake.

Giới-từ ə́v có nhiều nghĩa nhưng phần đông những nghĩa nầy đều liên-lạc với nghĩa chánh. Giới-từ nầy thường đứng giữa hai danh-từ hơn hết (hay sau một danh-từ và trước một đại danh-từ) như trong mấy thí-dụ trên. Nghĩa chánh của giới-từ ə́v là cái gì đi theo sau giới-từ thì cái nầy hạn chế, xác-định hay mô-tả cái gì đi trước.

52.1b

Tôi muốn một tách cà-phê.	²àyd lâyk ə kêpə ³kɔ́hfiy¹#	I'd like a cup of coffee.
Tôi muốn một ly sữa.	²àyd lâyk ə glǽhsə ³mílk¹#	I'd like a glass of milk.

Một cách dùng đặc-biệt của ə́v là đứng giữa một đơn-tính danh-từ chỉ lượng-độ và một bất đơn-tính danh-từ chỉ tánh chất.

52.2

Anh coi bộ cảm cô ấy lắm.	²yùw sîym prɪtiy ɪnθyùwziy³ǽstik əbàwtər¹#	You seem pretty enthusiastic about her.
Câu hỏi có vẻ khó trả lời.	²ðə kwêsčɪn sîymz ³háhrd¹#	The question seems hard.
Anh ấy có vẻ vừa lòng.	²hìy sîymd ³plíyzd¹#	He seemed pleased.

Động-từ síym có thể có một tĩnh-từ phụ-phần theo sau như động-từ bíy (coi mục 32.5b).

52.3a

Tôi đánh vợt không giỏi lắm.	²àym nât vêriy ³gúd ɪt tênɪs¹‖	I'm not very good at tennis.
Buồng chúng tôi xinh lắm.	²àwər rûwm z vêriy ³náys¹‖	Our room is very nice.
Anh coi bộ cảm cô ấy lắm.	²yùw sîym prìtiy ɹnθyùwziy³æstik əbàwtər¹‖	You seem pretty enthusiastic about her.
Anh ấy đánh vợt khá giỏi.	²hìyz prìtiy ³gúd ɪt tênɪs¹‖	He's pretty good at tennis.

Hai chữ vêriy và prítiy là thuộc trạng-từ.

Hai chữ nầy đặc-biệt đứng trước tĩnh-từ và nhứt là tĩnh-từ phụ-phần như trong mấy thí-dụ trên.

vêriy nghĩa là 'rất, lắm'.

prítiy nghĩa là 'khá'. Thuộc trạng-từ nầy dùng trong những lời nói thường khẳng-định hay câu hỏi phủ-định chớ không mấy khi dùng trong những lời nói thường phủ-định.

52.3b

Anh làm giỏi.	²yər dûwiŋ ³wél¹‖	You're doing well.
Anh làm giỏi lắm.	²yər dûwiŋ vèriy ³wél¹‖	You're doing very well.
Anh làm khá giỏi.	²yər dûwiŋ prìtiy ³wél¹‖	You're doing pretty well.

wél là một trạng-từ chỉ thể-cách. Hai thuộc trạng-từ vêriy và prítiy có thể dùng trước những trạng-từ chỉ thể-cách cũng như trước những tĩnh-từ phụ-phần.

52.4a

Anh cứ kiếm tôi nếu tôi có thể giúp anh.	²lùk miy ³áp²|¹if ày kɪn ¹hélp yùw¹‖	Look me up if I can help you.
Nếu tôi có thể giúp anh thì anh cứ kiếm tôi.	²if ày kɪn ³hélp yùw²‖ ²lùk miy ³áp¹‖	If I can help you, look me up.
Tôi đi nếu anh đi.	³áym gôwiŋ²|²if ³yúw âhr²‖	I'm going if you are.
Nếu anh đi thì tôi cũng đi.	²if ³yúhr gôwiŋ²‖ ²ây âm ³túw¹‖	If you're going, I am too.

íf là một liên-từ mệnh-đề. íf đứng trước một bọn chữ có thể hợp nguyên một câu trọn nghĩa nhưng lại đi nối bọn chữ ấy (mà ta gọi là mệnh-đề íf)với một mệnh-đề khác. Trong mấy thí-dụ kể trên tất cả những chữ trong mệnh-đề íf đều có gạch làn sóng trừ chữ íf.

Mệnh-đề íf có thể đi trước hay theo sau mệnh-đề khác trong câu. Nếu đi trước thì có điệu nhấn thông thường /(²) ³ ²‖/. Nếu đi sau thì mệnh-đề đầu thường có dấu /|/ ở cuối, và mệnh-đề íf thường có điệu nhấn /(¹) ¹ ¹‖/ nếu nói theo lệ thường, nhưng thường thì có điệu nhấn /(²) ³ ²‖/ nếu không nói theo lệ thường.

Trong cặp thí-dụ thứ nhì bạn để rằng mệnh-đề nào đi sau—dù mệnh-đề ấy là mệnh-đề íf hay mệnh-đề nào khác—thì có thể thế vấn-tắt không lặp lại những gì đã nói trong câu trước.

52.4b

Anh đi không?	²àhr yùw ³gówing³‖	Are you going?
Nếu được.	²if ày ³kán²‖	If I can.
Nếu anh đi thì tôi cũng đi.	²if ³yúhr gôwiŋ²‖ (²ðèn) ³áy âm²| ³túw¹‖	If you're going, (then) I am too.

Một mệnh-đề íf có thể làm một câu trọn nếu câu ấy là để trả lời một câu hỏi.
Khi nào mệnh-đề íf đi trước trong một câu thì có khi mệnh-đề sau mở đầu với chữ ðén.

52.5a

Xin lỗi.	²ɪk³skyúwz mìy¹‖	Excuse me.
Anh ấy tha lỗi cho tôi.	²hìy ɪk³skyúwzd mìy¹‖	He excused me.
Tôi cần phải học thêm tiếng Anh mới trả lời câu hỏi đó được.	²àyl hæftə lêhrn môhr ³ɪŋgliš²| ²tùw ânhnsər ³ðæt kwêsčɪn²‖	I'll have to learn more English to answer that question.
Tôi học tiếng Anh ở Nữu Ước.	²ày lêhrnd ɪŋgliš in nyùw ³yórk¹‖	I learned English in New York.
Anh ấy trả lời câu hỏi.	²hìy ânhnsərd ðə ³kwésčɪn¹‖	He answered the question.

Bạn tôi gọi tôi là Tom.	²mày frêndz kôhl mìy ³tám¹‖	My friends call me Tom.
Bạn tôi gọi tôi là Tom.	²mày frêndz kôhld mìy ³tám¹‖	My friends called me Tom.
Anh giữ những cái áy cho đến khi chúng ta đổi xe.	²kîypɪm tìl wìy čêyngˇ ³básɪz¹‖	Keep them till we change busses.
Chúng ta đổi xe.	²wìy čêyngˇd ³básɪz¹‖	We changed busses.

Cách thức thường để hợp thể quá-khứ của một động-từ là thêm d vào sau thể đơn-giản, không thay đổi chữ khác—trừ ra vài trường-hợp đặc biệt mà ta sẽ bàn đến trong hai mục sau nầy.

52.5b

Không biết chừng anh có thể giúp tôi.	²mèybìy yùw kɪn ³hélp mìy.¹‖	Maybe you can help me.
Anh ấy đã giúp tôi.	²hìy ³hélpt mìy¹‖	He helped me.
Chúng ta đang ngừng.	²wìhr ³stápiŋ¹‖	We're stopping.
Xe lửa đã ngừng ở Linden.	²ðə trêyn stâpt ɪt ³líndɪn¹‖	The train stopped at Linden.
Cám ơn sự giúp đỡ của anh.	³θéŋk yùw²|²fər yər ³hélp¹‖	Thank you for your help.
Tôi đã cám ơn anh ấy giúp đỡ tôi.	²ày ²θéŋktɪm²|²fəriz ³hélp¹‖	I thanked him for his help.
Anh có thích Nữu Uóc không?	²hâw dɪyə lâyk nyùw ³yórk¹‖	How do you like New York?
Tôi thích Nữu Uóc.	²ày ³láykt nyùw yôrk¹‖	I liked New York.

Nếu âm chót của động-từ là p č k f θ s š thì đáng lẽ thêm d, ta thêm t.

52.5c

Tôi không ngờ ở Linden có nhiều xe đò như vậy.	³áy dîdɪnt ɪkspêkt²|²sòw ³ménìy bâsɪz in lîndɪn¹‖	I didn't expect so many busses in Linden.
Tôi đoán trước ở Linden có nhiều xe.	²ày ɪk³spéktɪd ə lât əv bâsɪz in lîndɪn¹‖	I expected a lot of busses in Linden.
Chiếc xe đò kia đang chờ ở đó bây giờ.	²ðìy ³áðər bâs²|²iz wêytiŋ ðêhr ³náw¹‖	The other bus is waiting there now.
Chiếc xe đò đã chờ chúng tôi.	²ðə bâs ³wéyɪd fòhrəs¹‖	The bus waited for us.

Nếu âm chót của thể đơn là t hay d thì thêm ɪd để làm thể quá-khứ chớ không phải d.

Khi nào một động-từ có thể quá-khứ hợp theo cách bất thường thì ta sẽ nói trong bài và cho bạn biết thể quá-khứ ấy thế nào. Như vậy thì khi bạn gặp một động-từ mới mà không thấy có nói gì đến thể quá-khứ, bạn có thể tin rằng thể quá-khứ của động-từ ấy hợp theo lệ thường.

52.6a

Tôi thích mấy cái cửa sổ lớn.	²ày lâyk ðə bîg ³wíndowz¹‖	I like the big windows.
Chung tôi được nhìn cảnh đẹp của hồ.	²wìy hæv ə nâys vyûw əv ðə ³léyk¹‖	We have a nice view of the lake.
Tôi quen anh ấy đã hai năm nay.	²àyv nôwnim fòhr tûw ³yíhrz¹‖	I've known him for two years.

Những danh-từ, thành-ngữ có đặc-tính của danh-từ, hay là đại danh-từ gạch làn sóng ở trong những câu trên là túc-từ cho những động-từ đứng trên (có gạch thẳng).

52.6b

Làm ơn đưa tôi cái bút chì.	²plîyz gîv mìy ə ³pénsɪl¹‖ (1 2)	Please give me a pencil.
Họ gởi cho tôi cái bản-đồ.	²ðèy sênt mìy ə ³mæp¹‖ (1 2)	They sent me a map.
Anh có thể nói cho tôi biết phòng tôi số mấy không?	²kɪn yùw ²tél mìy²| (1) ²hwàt mày ³rúwm nâmbər îz³‖ (2)	Can you tell me what my room number is?
Anh ấy có thể chỉ đường cho anh.	²hìy kɪn šow yùw ðə ³wéy¹‖ (1 2)	He can show you the way.

Phần đông động-từ Anh hoặc có một túc-từ hoặc không có túc-từ nào, nhưng có một số động-từ thường có đến hai túc-từ như sénd, tél, và šów trong mấy thí-dụ kể trên.

52.6c

Tôi sẽ lấy giấy sang xe.	²àyl gêt ³tráehnsfəhrz¹#	I'll get transfers.
Tôi sẽ lấy giấy sang xe cho chúng mình.	²àyl gêt əs ³tráehnsfəhrz¹#	I'll get us transfers.
Tôi sẽ lấy giấy sang xe cho chúng mình.	²àyl gêt ³tráehnsfəhrz fòhrəs¹#	I'll get transfers for us.

gét có một hay hai túc-từ. Túc-từ độc nhứt của một câu thành túc-từ thứ hai nếu trong câu có hai túc-từ như thí-dụ trong hai câu đầu trên đây.

Trong câu thứ ba, gét chỉ có một túc-từ nhưng mấy chữ fóhrəs thêm vào ở sau cũng có nghĩa giống như nghĩa của túc-từ thứ nhứt nếu động-từ có hai túc-từ.

52.6d

Họ gởi một bản-đồ.	²ðèy sênt ə ³mǽp¹#	They sent a map.
Họ gởi tôi một bản-đồ.	²ðèy sênt mìy ə ³mǽp¹#	They sent me a map.
Họ gởi một bản-đồ cho tôi.	²ðèy sênt ə ³mǽp tùw mìy¹#	They sent a map to me.
Anh ấy bán xăng-đuých.	²hìy sôwld ³sǽhndwičɪz¹#	He sold sandwiches.
Anh ấy bán tôi một cái xăng-đuých.	²hìy sôwld mìy ə ³sǽhndwič¹#	He sold me a sandwich.
Anh ấy bán một cái xăng-đuých cho tôi.	²hìy sôwld ə ³sǽhndwič tùw miy¹#	He sold a sandwich to me.
Anh chỉ đường được không?	²kɪn yùw šôw ðə ³wéy³‖	Can you show the way?
Anh chỉ đường cho tôi được không?	²kɪn yùw šôw mìy ðə ³wéy³‖	Can you show me the way?
Anh chỉ đường cho tôi được không?	²kɪn yùw šôw ðə ³wéy tùw miy³‖	Can you show the way to me?
Họ dọn sữa ra uống.	²ðèhr səhrviŋ ³mílk¹#	They're serving milk.
Họ dọn sữa ra cho chúng tôi uống.	²ðèhr səhrviŋ əs ³mílk¹#	They're serving us milk.
Họ dọn sữa ra cho chúng tôi uống.	²ðèhr səhrviŋ ³mílk tuw əs¹#	They're serving milk to us.
Anh có thể nói cho biết câu trả lời không?	²kɪn yùw têl ðiy ³ǽhnsər³‖	Can you tell the answer?
Anh có thể nói cho anh ấy biết câu trả lời không?	²kɪn yùw têl hìm ðiy ³ǽhnsər³‖	Can you tell him the answer?
Anh có thể nói câu trả lời cho anh ấy biết không?	²kɪn yùw têl ðiy ³ǽhnsər tùwim³‖	Can you tell the answer to him?

Năm động-từ trên đều có thể có hoặc một hoặc hai túc-từ như gét. Chỉ có khác là trong mỗi câu thứ ba của mỗi động-từ có một khúc câu bắt đầu với giới-từ túw chớ không phải giới-từ fóhr.

52.6e

Anh có thể chỉ cho tôi không?	²kɪn yùw ³šów mìy³‖	Can you show me?
Họ dọn ăn cho chúng ta.	²ðèhr ³səhrviŋ əs¹#	They're serving us.
Anh có thể nói cho hắn biết không?	²kɪn yùw ³tél hìm³‖	Can you tell him?

Ba động-từ trên thường có hai túc-từ nhưng cũng có thể dùng với túc-từ thứ nhứt mà thôi nếu chắc là không thể có sự hiểu nhầm được.

Câu thứ nhì trên đây vì có thể có sự hiểu nhầm được nên nghĩa không được rõ ràng. Câu nầy có thể có nghĩa là 'họ dọn ăn cho chúng ta', và thường là nghĩa nầy nhưng câu nầy cũng có thể có nghĩa là 'họ dọn chúng ta ra ăn thịt' nếu họ là giống ăn thịt người chẳng hạn! Trong trường hợp nầy ės cũng như túc-từ thứ hai trong một câu có hai túc-từ.

52.6f

Họ gửi cho tôi một bản-đồ.	²ðèy sênt mìy ə ³mæp¹‖	They sent me a map.
Họ gửi John một bản-đồ.	²ðèy sênt ǰân ə ³mæp¹‖	They sent John a map.
Họ gửi tôi cái đó.	²ðèy sênt mìy ³ðæt¹‖	They sent me that.
Họ gửi một bản-đồ cho tôi.	²ðèy sênt ə ³mæp tùw mìy¹‖	They sent a map to me.
Họ gửi cái đó cho tôi.	²ðèy ³sént ðæt tùw mìy¹‖	They sent that to me.
Họ gửi nó cho tôi.	²ðèy ³séntit tùw mìy¹‖	They sent it to me.
họ gửi hắn lại tôi.	²ðèy ³sént hìm tùw mìy¹‖	They sent him to me.

Khi nào một động-từ có hai túc-từ, túc-từ thứ nhứt có thể là một danh-từ hay một đại danh-từ; nếu đại danh-từ là nhân-vật đại danh-từ thì sẽ có thể nhì. Thường thường túc-từ thứ nhứt của những động-từ có hai túc-từ mà ta đã học để cập đến người hay một tổ-chức nào chứ ít khi đến đồ vật hay một tình-trạng nào.

Thường thường túc-từ thứ hai không mấy khi là nhân-vật đại danh-từ. Nếu cần phải dùng nhân vật đại danh-từ thì người ta sẽ làm như hai thí-dụ cuối cùng trên đây, xen chữ tùw vào giữa hai nhân vật-đại danh-từ.

52.7a

Linden là ga tới phải không?	²lîndɪn z ðə nêks ³stéyšɪn¹|²ízɪnt ìt²‖	Linden is the next station, isn't it?
Anh sắp xuống xe ở đó phải không?	²yùhr gètiŋ ³ɔ́hf¹|²áhrnt yùw²‖	You're getting off, aren't you?
Người ta gọi anh là Tom có phải không?	²pîypɪl kɔ̂hl yùw ³tám¹|²dównt ðèy²‖	People call you Tom, don't they?

Trong mỗi câu trên đây có một lời nói thường khẳng-định tiếp theo một câu hỏi ngắn phủ-định. Tất cả câu gồm lại là một câu hỏi, và câu hỏi nầy ngụ ý rằng câu trả lời sẽ là khẳng-định.

52.7b

Anh chưa định xuống chớ?	²yùw âhrnt gètiŋ ³ɔ́hf¹|²áhr yùw²‖	You aren't getting off, are you?
Linden không phải là ga tới chớ?	²lîndɪn îzɪnt ðə nêks ³stéyšɪn¹|²íz ìt²‖	Linden isn't the next station, is it?
Người ta không gọi anh là Tom chớ?	²pîypɪl dôwnt kɔ̂hl yùw ³tám¹|²dúw ðèy²‖	People don't call you Tom, do they?

Trong mỗi câu trên đây có một lời nói phủ-định tiếp theo một câu hỏi ngắn khẳng-định. Tất cả câu gồm lại là một câu hỏi, và câu hỏi nầy ngụ ý rằng câu trả lời sẽ là phủ-định.

52.7c

Chúng mình dọn đồ hành-lý ra bây giờ chứ?	²wìy ən ³pæk nâw¹|²dównt wìy²‖	We unpack now, don't we?
Chúng mình không dọn đồ hành-lý ra bây giờ chớ.	²wìy dôwnt ən ³pæk nâw¹|²dúw wìy²‖	We don't unpack now, do we?

Đây là thí-dụ về hai loại câu hỏi ta vừa bàn đến ở trên. Trong cả hai trường-hợp cả hai câu hỏi ngụ-ý rằng người trả lời sẽ xác-nhận điều gì ta nói trong phần thứ nhứt của câu hỏi.

52.7d

Tôi dọn đồ hành-lý ra bây giờ phải không?	²ày ən ³pæk nâw¹|²dównt ày²‖	I unpack now, don't I?
Chúng mình dọn đồ hành-lý ra bây giờ phải không?	²wìy ən ³pæk nâw¹|²dównt wìy²‖	We unpack now, don't we?
Anh đến đó bằng xe đò phải không?	²yùw gêt ðêhr bày ³bés¹|²dównt-yuw²‖	You get there by bus, don't you?
Anh ấy gọi anh là Tom phải không?	²hìy kɔ̂hlz yùw ³tám¹|²dózɪntiy²‖	He calls you Tom, doesn't he?
Người ta gọi anh là Tom phải không?	²pîypɪl kɔ̂hl yùw ³tám¹|²dównt ðèy²‖	People call you Tom, don't they?

Cô ấy gọi anh là Tom phải không? ²ʃiy kɔ̀hlz yùw ³tám¹|²dəzɪnt ʃiy²‖ She calls you Tom, doesn't she?

Linden là ga tới phải không? ³|índɪn²|²ìz ðə nêks ³stéyʃɪn¹|²ízɪntɪt²‖ Linden is the next station, isn't it?

Trong câu hỏi ngắn chữ ở đằng sau chót là chủ-từ. Chữ nầy luôn luôn là nhân-vật đại danh-từ. Nếu chủ-từ trong lời nói thường là một đại danh-từ thì đại danh-từ nầy sẽ dùng ở chót câu để hỏi. Nếu chủ-từ là một danh-từ thì ta dùng đại danh-từ híy, ʃiy, ít hay ðéy tùy theo từng trường-hợp.

52.7e

Linden là ga tới phải không? ³|índɪn²|²ìz ðə nêks ³stéyʃɪn¹|
²ízɪntɪt²‖ Linden is the next station, isn't it?

Chúng mình đi bằng xe đò được phải không? ²wìy kɪn gôw bày ³bás¹|²kǽhnt wìy²‖ We can go by bus, can't we?

Chúng mình có chỗ ngồi phải không? ²wìy hæ̂v ³síyts¹|²hǽvɪnt wìy²‖ We have seats, haven't we?

Chúng mình có chỗ ngồi phải không? ²wìy hæ̂v ³síyts¹|²dównt wìy²‖ We have seats, don't we?

Chúng mình dọn đồ hành-lý ra bây giờ phải không? ²wìy àn ³pǽk nâw¹|²dównt wìy²‖ We unpack now, don't we?

Động-từ trong câu hỏi ngắn dùng tùy theo phần động-từ trong lời tuyên:

(a) Nếu tiền-động-từ trong lời tuyên là một trợ-động thì trợ-động đó sẽ làm động-từ trong câu hỏi ngắn.

(b) Nếu tiền-động-từ của lời tuyên là bíy, và có khi hǽv thì động-từ nầy cũng sẽ làm động-từ trong câu hỏi ngắn.

(c) Nếu tiền-động-từ trong lời tuyên là một động-từ chánh nào khác (có khi là hǽv) thì động-từ của câu hỏi ngắn sẽ là dúw.

52.7f

Anh ăn ở trên xe lửa rồi phải không? ²yùw êyt ɔ̀nðə ³tréyn¹|²dídɪnt-yuw²‖ You ate on the train, didn't you?

Chúng mình đã gửi đồ hành-lý rồi phải không? ²wìy čékt ɔ̀hr ³súwt kèysɪz¹|
²dídɪnt wìy²‖ We checked our suitcases, didn't we?

Cô ấy ở Nữu Ước lâu rồi phải không? ²ʃiy spɛ̂nt tâym in nyùw ³yórk¹|
²dídɪnt ʃiy²‖ She spent time in New York, didn't she?

Họ đã không đi đêm qua phải không? ²ðèy dídɪnt líyv làhst ³náyt¹|
²díd ðèy²‖ They didn't leave last night, did they?

Hòm của anh đã tới rồi phải không? ²yər ³trə́ŋk ərâyvd¹|²dídɪntɪt²‖ Your trunk arrived, didn't it?

Những điều bàn về động-từ trong câu hỏi ngắn ở mục 52.7e trên đây áp-dụng cả khi động-từ trong lời nói thường ở thể quá-khứ. Tuy vậy tiếng Anh bạn học trong quyển sách nầy đến đây chỉ đủ cho bạn nói và hiểu được những câu trong đó động-từ của câu hỏi ngắn là một thể của động-từ dúw như những thí-dụ trên đây.

Khi tiền-động-từ trong lời nói thường là hǽd ta có thể chọn động-từ trong câu hỏi ngắn theo hai cách. Một cách là:

Anh ấy có cái bản-đồ hôm qua phải không? ²hìy hæ̂d ə mæ̂p ³yéstərdèy¹|²dídɪntɪt²‖ He had a map yesterday, didn't he?

Cách kia ta sẽ bàn đến sau.

52.7g Mấy mục trên (52.7a tới 52.7f) cho ta thấy rằng hầu như luôn-luôn ta có thể biết câu hỏi ngắn ở cuối những loại câu hỏi ta đã học trong những mục đó sẽ nói ra sao tùy theo lời nói thường ở đầu câu.

Có một điều mà ta không thể dựa vào lời nói thường mà tìm ra là giọng trầm-bổng của câu hỏi.

Một câu hỏi ngắn có thể nói với nhiều giọng khác nhau thành ra nhiều nghĩa hơi khác nhau.

Giọng thông dụng hơn hết là /(²) ² ²‖/ như viết trong mục trên. Giọng /(²) ³ ³‖/ có thể dùng để tỏ rằng ta lấy làm lạ sao ai lại có thể không tin chắc là thế; nhứt là nếu trong lời nói thường ta nói với một giọng nào khác không phải /(²) ³ ¹|/. Giọng /(²) ³ ¹#/ có thể dùng để tỏ ta tin chắc là thế và nhiều khi được dùng để nói chuyện gì mà ta tin rằng người đối-thoại của ta sẽ xác nhận là vậy.

Thí-dụ như:

Cô ta gọi anh là Tom đúng không? ²ʃiy kɔ̀hlz yùw ³tám¹|³dəzɪnt ʃiy¹#

Cô ta gọi anh là Tom chớ gì! ²ʃiy ³dəz kɔ̀hl yùw tâm²‖ ³dəzɪnt ʃiy³‖ She does call you Tom, doesn't she?

52.8

LỜI NÓI THƯỜNG	LỜI NÓI THƯỜNG PHỦ-ĐỊNH	CÂU HỎI	CÂU THẾ	CÂU HỎI ĐỂ BI ẾT CHẮC
Bây giờ anh ăn được.	Bây giờ anh ăn không được.	Bây giờ tôi ăn được không?	Được, anh ăn được.	Bây giờ anh ăn được chớ?
^{2}yùw kɪn ^{3}íyt nâw^{1}#	^{2}yûw ^{3}kǽhnt íyt nâw^{1}#	^{2}kǽn ày ^{3}íyt nâw^{3}‖	^{3}yés^{2}# ^{2}yùw ^{3}kǽn^{1}#	^{2}yùw kǽn ^{3}íyt nâw^{2}‖ ^{2}kǽhnt-yuw^{2}‖
You can eat now.	You can't eat now.	Can I eat now?	Yes, you can.	You can eat now, can't you?
Gian phòng xinh lắm.	Gian phòng không xinh lắm.	Gian phòng có xinh không?	Có, xinh lắm.	Nó xinh lắm phải không?
^{2}ðə rûwm z vèriy ^{3}náys^{1}#	^{2}ðə rûwm ^{3}ízɪnt vèriy nâys^{1}#	^{2}ìz ðə rûwm ^{3}náys^{3}‖	^{2}yés^{2}# ^{2}it ^{3}íz^{1}#	^{2}ìts ^{3}náys^{1}|^{2}ízɪntit^{2}‖
The room is very nice.	The room isn't very nice.	Is the room nice?	Yes, it is.	It's nice, isn't it?
Tôi có cuốn sách.	Tôi không có cuốn sách.	Anh có cuốn sách không?	Có, tôi có.	Anh có cuốn sách phải không?
^{2}ày hǽv ðə ^{3}búk^{1}#	^{2}ày dôwnt hǽv ðə ^{3}búk^{1}#	^{2}dɪyuw hǽv ðə ^{3}búk^{3}‖	^{2}yés^{2}|^{2}ày ^{3}dúw^{1}#	^{2}yùw ^{3}hǽvit^{1}|^{2}dównt-yuw^{2}‖
	^{2}ày hǽvɪnt ðə ^{3}búk^{1}#	^{2}hǽv yûw ðə ^{3}búk^{3}‖	^{2}yés^{2}|^{2}ày ^{3}hǽv^{2}‖	^{2}yùw ^{3}hǽvit^{1}|^{2}hǽvɪnt-yuw^{2}‖
I have the book.	I don't have the book.	Do you have the book?	Yes, I do.	You have it, don't you?
	I haven't the book.	Have you the book?	Yes, I have.	You have it, haven't you?
Xe đò chạy đến đó.	Xe đò không chạy đến đó.	Xe đò chạy đến đó không?	Có, đến đó.	Nó chạy đến đó phải không?
^{2}ðə bə̂s ^{3}gówz ðêhr^{1}#	^{2}ðə bə̂s də̂zɪnt ^{3}gów ðêhr^{1}#	^{2}də̀z ðə bə̂s ^{3}gów ðêhr^{3}‖	^{3}yés^{2}# ^{2}it ^{3}də́z^{1}#	^{2}it ^{3}gówz ðêhr^{1}| ^{2}də́zɪntit^{2}‖
The bus goes there.	The bus doesn't go there.	Does the bus go there?	Yes, it does.	It goes there, doesn't it?
Anh làm giỏi lắm.	Anh ấy không có làm giỏi lắm.	Tôi có làm giỏi lắm không?	Có, giỏi lắm.	Anh ấy có làm giỏi lắm phải không?
^{2}yùw dîd vèriy ^{3}wél^{1}#	^{2}hìy dîdɪnt ^{3}dúw vèriy wêl^{1}#	^{2}dìd ày ^{3}dúw vèriy wêl^{3}‖	^{3}yés^{1}# ^{2}yùw ^{3}díd^{1}#	^{2}hìy dîd vèriy ^{3}wél^{1}| ^{2}dídɪntiy^{2}‖
You did very well.	He didn't do very well.	Did I do very well?	Yes, you did.	He did very well, didn't he?
		Anh ấy có làm giỏi lắm không?	Không, không giỏi lắm.	Anh ấy không có làm giỏi lắm phải không?
		^{2}dîdɪntiy ^{3}dúw vèriy wêl^{3}‖	^{2}nów^{2}‖ ^{2}hìy ^{3}dídɪnt^{2}‖	^{2}hìy dîdɪnt ^{3}dúw vèriy wêl^{1}| ^{2}dídiy^{2}‖
		Didn't he do very well?	No, he didn't.	He didn't do very well, did he?

Khi nào dúw vừa làm động-từ chánh vừa làm tiền động-từ thì ta nói rằng trợ-động dúw thay thế cho động-từ chánh dúw trong những câu thay thế và trong những câu hỏi ngắn đứng sau những lời nói thường. Ta nói vậy có ý là dúw cùng theo y lề luật như những động-từ chánh khác trừ bíy và hév ra.

52.9a

Họ gửi cho tôi một quyển sách màu đỏ.	²ðèy sɛ́nt mìy ə rêd ³búk¹‖	They sent me a red book.
Anh đã dùng cái ấy được việc tốt rồi.	²yùwv mèyd gûd ³yúws əvit¹‖	You have made good use of it.
Đấy là một câu hỏi khó.	²ðæts ə hârd ³kwésčɪn¹‖	That's a hard question.
Tôi thích cửa sổ lớn.	²ày lâyk ðə bîg ³wíndowz¹‖	I like the big windows.
Chúng ta nhìn được cảnh đẹp của hồ.	²wiy hæv ə nâys vyûw əv ðə ³léyk¹‖	We have a nice view of the lake.
Chúng ta mỗi người có một bộ.	²ðèhrz ə kəmplîyt sêt fər ³íyč əvəs¹‖	There is a complete set for each of us.
Cô ấy là người sinh-viên giỏi.	²ʃiyz ə gûd ³styúwdɪnt¹‖	She's a good student.

Phần có gạch trong những câu trên đây, lấy ở trong những bài nói chuyện ra, chỉ là những thí-dụ về tĩnh-từ đứng trước danh-từ.

Trong những thí-dụ như những thí-dụ trên đây cả tĩnh-từ và danh-từ đều có điệu nhấn theo loại chữ (ŷ). Lẽ cố nhiên danh-từ khi nói theo lệ thường có dấu nhấn mạnh /ǘ/ nếu danh-từ nầy là chữ cuối cùng trong điệu nhấn theo loại chữ (ŷ) trong câu.

52.9b

Anh ấy là sinh-viên ở Lake.	²hìyz ə ³styúwdɪnt hîhr ɪt lêyk¹‖	He's a student here at Lake.
Anh ấy làm việc ở Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ ở đây.	²hìy wârks hîhr in ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹‖	He works here in the Student Union.

Trong thí-dụ thứ hai trên đây, danh-từ styúwdɪnt đứng trước một danh-từ khác yúwnyɪn có nghĩa là 'sự hội họp'. Ta gọi họp-âm nầy là lưỡng danh-từ phần và cho là danh-từ thứ nhứt định nghĩa danh-từ thứ hai cũng như một tĩnh-từ. Lưỡng danh-từ phần cũng có điệu nhấn như họp-âm tĩnh-từ danh-từ.

Chúng tôi định chơi trưa mai. ²wìhr plâhnɪŋ tə plêy təmɔ̂row æftər ³núwn¹‖ We're planning to play tomorrow afternoon.

Câu trên nầy cho ta thêm một thí-dụ về lưỡng danh-từ phần mà ta đã học trong những bài nói chuyện, nhưng còn nhiều những lưỡng danh-từ phần khác họp do những chữ bạn đã học. Dưới đây là một ít thí-dụ:

Những phố ở Linden.	²lîndɪn ³stríyts¹‖	Linden streets.
Khu trường ở Lake.	²ðə lêyk ³kǽhmpɪs¹‖	The Lake campus.
Một nữ võ sĩ.	²ə gâhrl ³æθlîyt¹‖	A girl athlete.
Một ngày mùa thu.	²ə fɔ̂hl ³déy¹‖	A fall day.
Cảnh trường.	²ə kæ̂hmpɪs ³vyúw¹‖	A campus view.
Đồ đạc trong nhà ngủ.	²ðə dôrmɪtɔ̀riy ³fərnɪčər¹‖	The dormitory furniture.
Bữa cơm tối.	²ən îyvnɪŋ ³míyl¹‖	An evening meal.
Xe lửa buổi sớm.	²ðə môrnɪŋ ³tréyn¹‖	The morning train.

52.9c

Tôi có một cái va-li với tôi.	²ày hæv ³wán sûwt kèys²|²wîð mìy¹‖	I have one suitcase with me.
Người bạn cùng buồng của anh vừa ở đây.	²yər ³rúwm mèyt wəz hîhr²| ²ə ³mínɪt əgô w²‖	Your roommate was here a minute ago.
Anh ấy hơi nhỏ không chơi được banh Mỹ.	²hìyz ə lɪtɪl ³láyt fər fût bɔ̀hl¹‖	He's a little light for football.
Anh ấy chơi bóng rổ về mùa đông, và chơi đã cầu về mùa xuân.	²hìy plêyz ³bǽskɪt bɔ̀hl²|²dyùrɪŋ ðə ³wíntər²‖ ²ɪn ³béys bɔ̀hl²|²in ðə ³sprɪ́ŋ¹‖	He plays basketball during the winter and baseball in the spring.

Có những hợp-âm có hai danh-từ, danh-từ thứ nhứt có dấu nhấn /x̂/, hay /x́/ nếu danh-từ nầy có dấu nhấn trong đoạn câu, và danh-từ thứ nhì có dấu nhấn /x̀/. Ta gọi hai danh-từ nầy là một hợp-từ. Hợp-từ chỉ có nghĩa như một danh-từ đơn.

52.9d

Mời anh lên bảng đen. ²plîyz gôw təðə ³blǽk bòhrd¹# Please go to the blackboard.

Chữ thứ nhứt trong một hợp-âm có tính-cách của một danh-từ đơn không cần phải là một danh-từ. Như thí-dụ trên đây hợp-âm blǽk bòhrd hợp bởi một tĩnh-từ blǽk nghĩa là 'đen' và một danh-từ bóhrd nghĩa là 'tấm bảng'. Điệu nhấn /x́ x̀/ phân biệt blǽk bòhrd 'bảng đen' với blǽk bóhrd 'bảng mầu đen' có điệu nhấn /x̂ x́/.

Những hợp-âm nầy có điệu nhấn (ẃ ẁ).

52.9e

Ngoài những hợp-âm có điệu nhấn (ẃ ẁ) ra còn có những hợp-âm có điệu nhấn (ẃ ŵ). Phần nhiều đây là trường-hợp khi một (hay cả hai) chữ trong hợp-âm có hai vần hoặc nhiều hơn. Những thí-dụ về hợp-âm có điệu nhấn /x́ x̂/ mà ta đã học trong những bài nói chuyện là:

phòng thông-tin	ìnfərméyšɪn byûrow	information bureau
bàn thông-tin	ìnfərméyšɪn dêsk	information desk
người đánh vợt	ténɪs plêyər	tennis player
đèn đọc sách	ríydiŋ lǽhmp	reading lamp
tủ quần áo	klówz klâzɪt	clothes closet

Thêm dưới đây một ít thí-dụ nữa hợp bằng những chữ mà bạn đã học rồi:

sân đánh banh	ténɪs kôrt	tennis court
vợt đánh banh	ténɪs rǽkɪt	tennis racket
bàn bán thuốc lá	sìgərét kâwntər	cigarette counter
Câu-Lạc-Bộ	yúwnyɪn bîldiŋ	union building
buồng chứa đồ hành-lý	bǽgɪǧ rûwm	baggage room
ga xe lữa	tréyn stêyšɪn	train station.

52.9f

Người ta thường đọc những điệu nhấn (ẃ ẁ) và (ẃ ŵ) của hợp-từ lẫn lộn. Một vài người gần như lúc nào cũng dùng điệu nhấn (ẃ ŵ) dù rằng cả hai chữ trong hợp-từ chỉ có một vần. Trong bài nói chuyện có một hợp-từ viết với điệu nhấn (ẃ ŵ) mà thầy giáo rất có thể đọc với điệu nhấn (ẃ ẁ): méypɪl strîyt (méypɪl strìyt) Maple Street

52.9g

Anh ấy có ở trong đội banh Mỹ không? ²ìziy ɔ̀n ðə ³fút bɔ̀hl tîym³‖ Is he on the football team?

fút bɔ̀hl tîym là một loại hợp-từ kép hợp bằng fút bɔ̀hl, một hợp-từ, và tíym có nghĩa là 'đội'. Những hợp-từ kép tương-tự là béys bɔ̀hl tîym và bǽskɪt bɔ̀hl tîym. Hợp-từ bɔ́hl tîym dùng để chỉ đội banh theo nghĩa chung nghĩa là một nhóm người tổ-chức lại để chơi bất cứ loại banh nào. Hợp-từ nầy lúc nào cũng có điệu nhấn (ẃ ŵ) dù đối cả với những người thường dùng điệu nhấn (ẃ ẁ) cho những hợp-từ mà mỗi chữ chỉ có một vần. Điệu nhấn của những hợp-từ dài hơn thí-dụ như hợp-từ kép fút bɔ̀hl tîym là (ẃ ẁ ŵ).

52.9h

Khi một danh-từ đứng sau một chữ dùng để định nghĩa cho danh-từ đó thì hợp-âm có thể hoặc có điệu nhấn riêng biệt của đoạn câu nói theo giọng thường /x̂ x́/ hoặc có một trong hai điệu nhấn của hợp-từ /x́ x̀/ hay /x́ x̂/. Hai danh-từ thường đi đôi với nhau một đôi khi vừa có thể dùng là đoạn câu vừa có thể dùng là hợp-từ, tùy theo tập-tục. Một ít những chữ nầy dù dùng như đoạn câu hay dùng như hợp-từ, nghĩa không có thay đổi gì cả. (Điều nầy không đúng hẳn với trường-hợp tĩnh-từ đứng trước danh-từ vì ở đây điệu nhấn thường sẽ làm nghĩa của hợp-từ khác hẳn nghĩa của đoạn câu.)

Phần đông những chữ ta nói trên đây khi dùng làm dùng đoạn câu có nghĩa hơi khác khi dùng làm hợp-từ. Những chữ nầy khi dùng với điệu nhấn của hợp-từ sẽ có một nghĩa riêng biệt. Thí-dụ ə kǽhmpɪs stríyt (a campus street) có nghĩa là 'đường ở khu trường' còn kǽhmpɪs strìyt (Campus Street) là tên có thể rất có của một con đường nào đó ở khu trường hay ở lân cận khu trường.

Khi nào dùng điệu nhấn (ŵ ẁ) khi nào dùng điệu nhấn /x̂ x̀/ thường chỉ là tập quán. phần nhiều dùng trong những trường hợp khi một chữ trong hợp-âm có hai vần hoặc hơn hai vần, nhưng có khi người ta không theo như thế như trong thí-dụ bə́skɪt bɔ̀hl ; (ŵ ẁ) phần nhiều dùng khi những chữ trong hợp-âm chỉ có một vần. Phần đông những hợp-từ dùng với điệu nhấn (ŵ ẁ) thí dụ như rúwm mèyt và bə́skɪt bɔ̀hl nghe có vẻ liên lạc mật thiết với nhau hơn là những hợp-từ dùng với điệu nhấn (ŵ ŵ) thí-dụ như bóhl fìym và ríydiŋ lə̂hmp .

52.9i
Bạn nên để ý rằng trong một câu, một đoạn câu có thể có điệu nhấn của hợp-từ nếu ta muốn đổi điệu nhấn trong đoạn câu để nhấn mạnh ý:

Tôi đến Linden một hôm mùa đông.	²ày ərə̂yvd in ³líndɪn²|²ɔ̀n ə ³wíntər dêy¹/	I arrived in Linden on a winter day.
Tôi đến Linden về mùa đông.	²ày ərə̂yvd in ³líndɪn²|²in ðə ³wíntər tə̂ym¹/	I arrived in Linden in the winter time.

Ta cần phải có ít nhiều kinh nghiệm mới có thể biết rằng mấy chữ cuối trong câu đầu nói theo giọng thường là ²ə wíntər ³déy¹/ và cần phải có ít nhiều kinh nghiệm mới biết được rằng ²ðə ³wíntər tə̂ym¹/ là hợp-từ.

52.9j
Bạn nên để ý cả nữa là khi dấu nhấn trong đoạn câu ở trước hoặc ở sau một hợp-từ hay một đoạn câu gồm có hai danh-từ có điệu nhan (ŵ ŵ) thì những chữ này đều nhấn theo /x̂ x̀/.

Tôi thích ngày mùa đông.	²ày ³láyk wíntər dêyz¹/	I like winter days.
Tôi thích mùa đông.	²ày ³láyk ðə wíntər tə̂ym¹/	I like the winter time.
Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ ở gần nhà ngủ của sinh-viên.	²ðə styûwdɪnt yûwnyɪn z nîhr ðə ³dórmɪtòriyz¹/	The Student Union is near the dormitories.
Bàn thông-tin ở trong nhà ngủ của sinh-viên.	²ðə ìnfərmêyšɪn dêsk s ìn ðə ³dórmɪtòriy¹/	The information desk is in the dormitory.
Chỗ này phải Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ không?	²ɪz ³ðís ðə styûwdɪnt yûwnyɪn³|	Is this the Student Union?
Anh biết đánh vợt không?	²àhr ³yúw ə tênɪs plêyər³|	Are you a tennis player?

CHƯƠNG 11 — BÀI 53

Bước thứ nhứt — TẬP VĂN-PHẠM những mục dưới đây.

VĂN-PHẠM

53.1 Thêm vêriy hay prítiy vào mỗi câu dưới đây cho thích hợp. Để ý có những câu không thể thêm một trong hai chữ này vào được.

	²yùhr dûwiŋ ³wél¹/	You're doing well.
	²yùhr dûwiŋ vêriy ³wél¹/	You're doing very well.
	²yùhr dûwiŋ prɪtiy ³wél¹/	You're doing pretty well.
1.	²ày dîdɪnt ùndər ³stə́hnd wêl¹/	I didn't understand well.
2.	²dəziy nôw ³ɪŋglíš wêl³|	Does he know English well?
3.	²wîhr nîhr ³líndɪn¹/	We're near Linden.
4.	²yùhr ³wélkɪm¹/	You're welcome.
5.	²ày m glâhd tə ³míyt-yuw²|²tám²|	I'm glad to meet you, Tom.
6.	²ɪts ə ³plêžər²|²jím²|	It's a pleasure, Jim.
7.	²nów¹|¹ən fórčɪnɪtliy¹/	No, unfortunately.

8.	²ðèhr âhrnt mêniy ³bə́sɪz¹#	There aren't many busses.
9.	²yùwv mêyd gûd ³yúws ə̀vit¹#	You have made good use of it.
10.	²yùwl mîytər ³súwn¹#	You'll meet her soon.
11.	²ðə fə̂rnɪčər z ³náys¹#	The furniture is nice.
12.	²àwər wîndowz ər ³bíg¹#	Our windows are big.
13.	²šîyz ə nâys ³gə́hrl¹#	She's a nice girl.
14.	²âhr yùw ɪnθyùwziy³ǽstik əbàwtər³‖	Are you enthusiastic about her?
15.	²àym ə gûd ³dǽhnsər¹‖	I'm a good dancer.
16.	²ðǽts mày sîstərz ³pîkčər¹#	That's my sister's picture.
17.	²ǧǽk s ə gûd ³ǽθlìyt¹#	Jack is a good athlete.
18.	²ìz ǧǽk ə gûd ³frénd əv yûhrz³‖	Is Jack a good friend of yours?
19.	²hìyz ə gûd ³styúwdɪnt¹#	He's a good student.

53.2 Lập những câu khó bằng cách chập hai câu trong những câu dưới đây lại, một trong hai câu nầy phải khởi đầu bằng íf, hoặc nếu câu đầu khởi bằng íf câu thứ hai sẽ khởi đầu bằng ðén.

	²àym nât ³gówiŋ²|²if ày dôwnt îyt ɔ̀n ðə ³tréyn¹#	I'm not going if I don't eat on the train.
	²if ày dôwnt îyt ɔ̀n ðə ³tréyn²|²ðèn àym nât ³gówiŋ¹#	If I don't eat on the train, then I'm not going.
1.	²hìyz ³kə́miŋ¹#	He's coming.
2.	²àym nât ³gówiŋ¹#	I'm not going.
3.	²hìy wə̂rks ɪt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹#	He works at the Student Union.
4.	²ày dôwnt îyt ɔ̀n ðə ³tréyn¹#	I don't eat on the train.
5.	²hìy kɪn ³hélp yùw¹#	He can help you.
6.	²àyl îyt wìð ³yúw¹#	I'll eat with you.
7.	²ðèhr ɪl bìy ə nâys ³vyúw¹#	There will be a nice view.
8.	²wìy hǽv bîg ³wíndowz¹#	We have big windows.
9.	²šîyz hîhr ɪt ³léyk¹#	She is here at Lake.
10.	²šîyz ə ³styúwdɪnt hîhr¹#	She is a student here.
11.	²yùwl mîytər ³súwn¹#	You'll meet her soon.
12.	²ǧǽk s ə gûd ³ǽθlìyt¹#	Jack is a good athlete.
13.	²hìy kɪn ²bíyt mìy²|²ɪt ³ténis¹#	He can beat me at tennis.
14.	²hìy plêyz ³béys bɔ̀hl in ðə sprîŋ¹#	He plays baseball in the spring.
15.	²ðîsɪz hìz θə̂hrd ³yîhr ɪt lêyk¹#	This is his third year at Lake.
16.	²hìyz ə ³ǧúwnyər¹#	He's a junior.
17.	²yər gə̂hrl frènd z ³prítiy¹#	Your girl friend is pretty.
18.	²àyd lâyk tə ³míyt hə̀hr¹#	I'd like to meet her.

53.3 Đổi tiền động-từ trong mỗi câu dưới đây ra thể quá-khứ.

	²hìy ɪk³skyúwzɪz mìy¹#	He excuses me.
	²hìy ɪk³skyúwzd mìy¹#	He excused me.
1.	²ðǽt də̂zɪnt ɪk³skyúwz yùw¹#	That doesn't excuse you.
2.	²ðǽt trêyn stâps in ³líndɪn¹#	That train stops in Linden.
3.	²ày čêynǧ ³bə́sɪz hîhr¹#	I change busses here.
4.	²ày ɪkspêkt ə ³látə bə̂sɪz¹#	I expect a lot of busses.
5.	²yùw sîym ɪnθvùwziy³ǽstik¹#	You seem enthusiastic.
6.	²ðèy ǽhnsər ³kwéščɪnz²|²ɪt ðiy ìnfər³méyšɪn dêsk¹#	They answer questions at the information desk.
7.	²ðə bə̂s ³wéyts ðêhr¹#	The bus waits there.
8.	²ðə bə̂s ərâyvz ³súwn¹#	The bus arrives soon.

9. ²ðèy plêy tênis ə ³lát¹/ — They play tennis a lot.
10. ²dùw yùw šíp yər rækɪt bày ³tréyn³‖ — Do you ship your racket by train?
11. ²ày stâp ɪt ³léyk¹/ — I stop at Lake.
12. ²hîy ɪnǧôyz ³béys bòhl¹/ — He enjoys baseball.
13. ²ày fûwl əráwnd wîð ³ténis¹/ — I fool around with tennis.
14. ²hîy plǽhnz tə plêy ³fút bòhl¹/ — He plans to play football.
15. ²wîy sə́hrv ³kɔ́hfiy hîhr¹/ — We serve coffee here.
16. ²ày wɔ̂nt ³fúwd¹/ — I want food.
17. ²ày nôwtɪs səm ³sǽhndwičɪz¹/ — I notice some sandwiches.

53.4 Đổi mỗi động-từ dưới đây ra thể quá-khứ.

gów	kɔ́hst	θíŋk	ɪnǧóy	šíp	hówp	go	cost	think	enjoy	ship	hope
čék	ǽhnsər	čéynǧ	sə́hrv	fúwl	stǽhnd	check	answer	change	serve	fool	stand
kʌ́m	kɔ́hl	ɪkspékt	tɔ́hk	síy	mǽnɪǧ	come	call	expect	talk	see	manage
dúw	lə́hrn	grǽhb	wɔ́nt	sîym	wə́rk	do	learn	grab	want	seem	work
ɪkskyúwz	láyk	kíyp	míyt	séy	lúk	excuse	like	keep	meet	say	look
gét	lîv	sít	šów	àn pék		get	live	sit	show	unpack	
hǽv	kwéstɪn	míyn	tél	líyv		have	question	mean	tell	leave	
hélp	spénd	rʌ́n	əráyv	ówpɪn		help	spend	run	arrive	open	
nów	fáynd	sénd	bíyt	gív		know	find	send	beat	give	
stáp	nówtɪs	wéyt	plǽhn	tə́hrn		stop	notice	wait	plan	turn	
àndər stǽhnd	sél	íyt	pléy	klówz		understand	sell	eat	play	close	

53.5 Trong mỗi câu dưới đây thêm một túc-từ nữa vào sau động-từ. Khi nào không có thể thêm ngay túc-từ nữa sau động-từ thì có thể dùng thêm giới-từ tủw hay fə́hr tùy theo từng trường-hợp. Có một vài câu ta không thể nào thêm một túc-từ nữa vào.

²plîyz gêt səm ³trǽhnsfə̀hrz¹/ — Please get some transfers.
²plîyz gêt ə̀s səm ³trǽhnsfə̀hrz¹/ — Please get us some transfers.
²plîyz gêt səm ³trǽhnsfə̀hrz fə́hr ə̀s¹/ — Please get some transfers for us.

1. ²plîyz sênd səm ³sǽhndwičɪz¹/ — Please send some sandwiches.
2. ²ðèy sênt ³mǽps¹/ — They sent maps.
3. ²ðèy dównt sə́hrv ³sǽhndwičɪz¹/ — They don't serve sandwiches.
4. ²ðèy dównt šow ³éniyθiŋ¹/ — They don't show anything.
5. ²ày wɔ̂nt ə glǽhsə ³mílk¹/ — I want a glass of milk.
6. ²hîy tówld əbàwt ³míytiŋ yùw¹/ — He told about meeting you.
7. ²ðèy sə́hrv ³kɔ́hfiy²|²ɪt ðə ³yúwnyɪn¹/ — They serve coffee at the Union.
8. ²hîy kɪn šow ðə ³wéy¹/ — He can show the way.
9. ²ðèy kɪn sêl ³mílk¹/ — They can sell milk.
10. ²kɪn ðèy sêl sìgə³réts³‖ — Can they sell cigarettes?
11. ²wîl ðèy ³séndit³‖ — Will they send it?
12. ²kɪn yə ²tél²|²hwàt mày ³nʌ́mbər ˀiz³‖ — Can you tell what my number is?
13. ²ðèy sə́hrv ³kɔ̀.fiy²|²tə³mɔ́row¹/ — They serve coffee tomorrow.
14. ²plîyz gêt səm ˀinfər³méyšɪn¹/ — Please get some information.
15. ²ðèy ³sówldit¹/ — They sold it.
16. ²ðèy yúwžɪliy gów bày ³bʌ́s¹/ — They usually go by bus.
17. ²hîy kɪn sênd ə ³mǽp¹/ — He can send a map.
18. ²ðèy gât ə ³rúwm¹/ — They got a room.

53.6 Thêm một câu hỏi ngắn vào mỗi câu nói thường dưới đây:

	²hìyz ³rédiy¹‖	He's ready.
	²hìyz ³rédiy¹|²ɪzɪntiy²‖	He's ready, isn't he?
1.	²yùhr gòna lɪv in ðə ³dórmɪtòriy¹‖	You're going to live in the dormitory.
2.	²ày dôwnt ³nów hwɪč rûwm¹‖	I don't know which room.
3.	²ɪts nîhr ðiy ³éntrɪns¹‖	It's near the entrance.
4.	²ðèy sêl sìgə³réts ðêhr¹‖	They sell cigarettes there.
5.	²ðæts ³ráyt¹‖	That's right.
6.	²yùw nôwtɪst ðə ³káwntər¹‖	You noticed the counter.
7.	²ày kɪn gôw ə³héd¹‖	I can go ahead.
8.	²ǰîm hæz ə rûwm nîhr the ³skúwl¹‖	Jim has a room near the school.
9.	²ày kæhnt ³hélp yùw¹‖	I can't help you.
10.	²tâm lûktɪm ³áp¹‖	Tom looked him up.
11.	²ðèy plêy ³ténɪs wâns ɪnə hwâyl¹‖	They play tennis once in a while.
12.	²ǰæk s ə gûd ³æθlîyt¹‖	Jack is a good athlete.
13.	²àym nât vêriy ³gúd ɪt bêyɪs bòhl¹‖	I'm not very good at baseball.
14.	²ǰîm yûwžɪliy ³bíyts yùw ɪt tènɪs¹‖	Jim usually beats you at tennis.
15.	²hìy dæzɪnt ³pléy fût bòhl¹‖	He doesn't play football.
16.	²tâm ɪ̂pt ɪz ³rækɪt¹‖	Tom shipped his racket.
17.	²hìy dæzɪnt səpôwz ɪts ə³ráyvd yêt¹‖	He doesn't suppose it's arrived yet.
18.	²wìy kɪn ³míyt səm pîypɪl ðêhr¹‖	We can meet some people there.
19.	²wìy hæv ə nâys vyûw əv ðə ³léyk¹‖	We have a nice view of the lake.
20.	²wân ɪ ɪz gûd ɪz ðiy ³ððər¹‖	One is as good as the other.
21.	²lîndɪn hæz tûw ³rúwts¹‖	Linden has two routes.
22.	²hìy dîdɪnt àndər ³stæhnd¹‖	He didn't understand.
23.	²ðer âhrnt mêniy ³bəsɪz hîhr¹‖	There aren't many busses here.
24.	²hîhr kâmz ðə ³tréyn¹‖	Here comes the train.
25.	²ðîs bâs dæzɪnt ³gów təðə kæhmpɪs¹‖	This bus doesn't go to the campus.
26.	²ðæts hwàt ³yúw wɔ̂nt¹‖	That's what you want.
27.	²ðə čɔ̂hk ìzɪnt ³hîhr¹‖	The chalk isn't here.
28.	²tâm lâyks ɪz ³rúwm¹‖	Tom likes his room.
29.	²wìy hævɪnt èniy ³mîlk¹‖	We haven't any milk.

Bài tập ở nhà — CHE PHẦN ANH tập bài nói chuyện trong bài 51. đoạn giở xem bài 54.

CHƯƠNG 11 — BÀI 54

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI MỘT LUỢT những mục dưới đây.

HỌC ÔN

54.1

tám	²dîd yùw sìy àwər ³rúwm³|³báb³‖	Did you see our room, Bob?
báb	³yés¹‖ ²ɪts ə ³bíg wən¹‖	Yes. It's a big one.
tám	³gúd¹‖ ²hwât ³fɜ́rnɪčər dùw wìy hæv¹‖	Good. What furniture do we have?
báb	²wìy hæv tûw ³bédz³‖ ²tûw ³byú[illegible]³‖ ²tûw ³læhmps³‖ ²tûw ³désks³‖ ²ànd tûw ³čéhrz¹‖	We have two beds, two bureaus, two lamps, two desks, and two chairs.

	tám	²hàw ⁴náys¹‖ ²ə kəmplîyt sêt fər ³íyč əvəs¹‖	How nice. A complete set for each of us.
	báb	³yés¹‖ ²its ³náys fə́rnɪčər²|³túw¹‖	Yes. It's nice furniture too.
	tám	²dùw wîy hæ̂v ə gûd vyûw əv ðə ³léyk³‖	Do we have a good view of the lake?
	báb	²wîy šûhr ³dúw²‖ ²ðə wîndowz ar ³bíg¹‖	We sure do. The windows are big.
	tám	²ày θîŋk àyl gòw sîy ðə rûwm ³náw¹‖	I think I'll go see the room now.
	báb	³òw ²kéy²‖ ³áyl gôw²|³túw¹‖	O.K. I'll go too.
54.2		²mày ³rúwm mèyt ɪn ày²|²hæ̂v ə fə́yn ³rúwm¹‖	My roommate and I have a fine room.
		²ðèhrz ə sêt əv fə́rnɪčər fər ³íyč əvəs¹‖	There is a set of furniture for each of us.
		²àwar wîndowz ar vêriy ³bíg¹‖	Our windows are very big.
		²ðèhrz ə nâys vyûw əv ðə ³léyk frəm ðɛm¹‖	There is a nice view of the lake from them.
		²wîy hæ̂v tûw ³klówz klâzɪts¹‖	We have two clothes closets.
		²ày pût ³máy θîŋz²|²ɪn ðə wân nîhr ðə ³dóhr¹‖	I put my things in the one near the door.
		²ɪt waz ³yéstərdey¹|¹ðɛt ày àn ¹pækt¹‖	It was yesterday that I unpacked.
		²ày lâyk ðə rûwm vêriy ³wél¹‖	I like the room very well.
		²ɪts lâyk ³hówm ɔ̀hlrêdiy¹‖	It's like home already.
		²mày ³rúwm mèyt²|²hêlps mîy wîθ mày ³íŋgliš¹‖	My roommate helps me with my English.
		²wîyl hæ̂v ə fə́yn ³yîhr hîhr ɪt skûwl¹‖	We'll have a fine year here at school.
		²àym ɪnθyùwziy³ǽstik əbɔ̀wt lêyk¹‖	I'm enthusiastic about Lake.
54.3	A	²wél²‖ ²hwâdə yə ³θíŋk əv ðîs skûwl¹‖	Well, what do you think of this school?
	B	³ów³|²its ə ³plé̱ʒər tə bîy hîhr ɪt lêyk¹‖	Oh, it's a pleasure to be here at Lake.
		²àyv ɔ̀hl³rédiy mêt²|²ə ³lɑ̀t ə pîypɪl¹‖	I've already met a lot of people.
	A	²dùw yə hæ̂v ə nâys ³rúwm³‖	Do you have a nice room?
	B	²wîy sə̀rtɪnliy ³dúw¹‖	We certainly do.
		²ðɛrz ə sêtə fə́rnɪčər fər ³míy²‖	There is a set of furniture for me.
		²ɪn wân fər mày ³rúwm mèyt¹‖	And one for my roommate.
	A	²yə kɪn sîy ðə ³léyk frəm ðɛ̂hr¹|³túw¹|²kǽhnt.yùw²‖	You can see the lake from there, too, can't you?
	B	³yés²‖ ²ðə vyûw z ³fáym¹‖	Yes, the view is fine.
		²ày kɪn sɪ̂t ɪt mày ³désk²|²ɪn ³sîyit¹‖	I can sit at my desk and see it.
	A	²yùw dównt ³stádiy mûč ðæ̂t wêy¹|²dúw yùw²‖	You don't study much that way, do you?
	B	²ày ³mǽnɪʤ prɪ̀tiy wêl²‖	I manage pretty well.
		²in ³fǽkt³‖ ²ày plæ̂hn tə wə̀rk ³hárd ðîs yîhr¹‖	In fact I plan to work hard this year.
	A	²ày dùw ³túw²‖	I do too.
		²bət ày hôwp tə fáynd ³táym²|²tə plêy ³ténis¹|¹wâns ɪnə ¹hwáyl¹‖	But I hope to find time to play tennis once in a while.
54.4	A	²wîy hæ̂v tûw ³désks²‖ ²bət ə̂wnliy wân ³búk kèys¹‖	We have two desks but only one bookcase.
		²hwə̂y z ³ðǽt¹‖	Why is that?
	B	²its ə ³bíg wàn¹|¹²ɪzɪnt ɪt²‖	It's a big one, isn't it?
		²wîy kɪn ³bówθ pût àhr bûks ɪnɪt¹‖	We can both put our books in it.
		²hwîč désk də ³yúw wə̂nt¹‖	Which desk do you want?
	A	²wầnz gɪstɪz ³gûd ɪz ðiy ə̂ðər¹|²ɪzɪnt ɪt²‖	One is just as good as the other, isn't it?
	B	³ày səpə̂wz ɪt ²ɪz²‖ ³šúhr¹‖	I suppose it is. Sure.
	A	³ów²|²yûw hæ̂v ə ³ténis ræ̂kɪt ðɛ̂hr¹|³dównt-yuw¹‖	Oh, you have a tennis racket there, don't you?
		²àhr yùw ə gûd ³pléyər³‖	Are you a good player?
	B	³náw²‖ ²àym nât mûč əv ən ³ǽθlîyt²‖	No. I'm not much of an athlete.
		²bət ày ɪnʤôy ³géymz¹‖	But I enjoy games.

Bước thứ nhì, ba, tư và bài tập — Giống như trong những bài 14, 19, 24, 29, v.v...

CHƯƠNG 11 — BÀI 55

Bước thứ nhứt và thứ nhì — ĐỌC ÔN và CHÁNH-TẢ KỸ-ÂM những mục phát-âm trong hai bài 40 và 45.

Bước thứ ba — TẬP PHÁT TÙNG ÂM những mục dưới đây.

PHÁT-ÂM

55.1 Trong bài học nầy bạn học thêm một vài điệu nhấn nữa.

Phần nhiều trong những điệu nhấn bạn học từ trước đến nay dấu nhấn mạnh ở độ cao /³/ và bất cứ dấu nhấn nào ở trước dấu nhấn mạnh cũng ở độ trung-bình /²/.

Trong những điệu nhấn /(³) ² ²‖/ và /(³) ² ²↓/ thì lại ngược lại: dấu nhấn mạnh ở độ trung-bình /²/ và bất cứ dấu nhấn nào ở trước dấu nhấn mạnh cũng ở độ cao /³/.

Cả hai điệu nhấn /(³) ² ²‖/ và /(³) ² ²↓/ đều dùng trong một số những đoạn câu ngắn thường dùng.

³àym ²sórіy²‖	³àym ²sóriy²↓	I'm sorry.
³ðâts ²ráyt²‖	³ðâts ²ráyt²↓	That's right.
³òw ²kéy²‖	³òw ²kéy²↓	O.K.
³yùhr ²wélkɪm²‖	³yùhr ²wélkɪm²↓	You're welcome.

55.2 Điệu nhấn /(³) ² ²‖/ cũng thường dùng với những câu hỏi khởi đầu bằng một vấn-từ. Câu dùng với điệu nhấn nầy nghe có vẻ thân mật hơn là dùng với điệu nhấn /(²) ³ ¹↓/.

³hâw ər yùw ²fíylɪŋ tədéy²‖ How are you feeling today?

³hwêhrz yər ²sístər²‖ Where is your sister?

³hwôy dídɪntiy ²kóm²‖ Why didn't he come?

³hûw waz ²ðát yùw wər tôhkɪŋ tùw²‖ Who was that you were talking to?

55.3 Đối với những loại câu hỏi khác và đối với những lời sai, người Mỹ một đôi khi dùng điệu nhấn /(³) ² ²‖/. (Dùng nhiều điệu nhấn nầy thường có nghĩa là khiêm tốn trừ khi nói với trẻ con.)

³àhr yùw gôwɪŋ tə ²táwn²‖ Are you going to town?

³gâst lîyvit bày ðə ²dóhr²‖ Just leave it by the door.

55.4 Khi một câu hỏi có thể dùng với điệu nhấn /(³) ² ²‖/ đứng trước tên người mà ta ra câu hỏi thì câu hỏi nầy có thể có điệu nhấn /(³) ² ²|/ theo sau có điệu nhấn /(²) ² ²‖/ dùng với tên người kia.

³hwên dídit ²hápɪn²|²hániy²‖ When did it happen, honey?

³hwâts ðə ²mætər²|²támiy²‖ What's the matter, Tommy?

55.5 Bạn đã tập cách dùng điệu nhấn /(²) ² ²‖/ để đếm (mục 2.2, 3.3) và dùng với tên người mà ta nói chuyện đứng ở cuối câu (mục 20.2, 55.4). Điệu nhấn nầy còn nhiều cách dùng khác nữa như ta thấy ở những thí-dụ dưới đây. Điệu nhấn nầy ngụ ý là người nói có vẻ ngần ngừ.

²wél²‖	Well.
²yés²‖	Yes.
²nów²‖	No.
²wél²‖ ²ày dôwnt ³nów¹↓	Well, I don't know.
²if yə dôwnt ²kéhr tùw²‖	If you don't care to,
²yə dôwnt ³hâv tùw¹↓	you don't have to.
²if hîy ɪzɪnt ²ðéhr²‖ ²(h)wáy²‖	If he isn't there, why,
²wîyl ³wéyt fôhrim¹↓	we'll wait for him.

55.6 Để ý một vài nghĩa khác nhau khi ta dùng những điệu nhấn khác nhau.

³yés³‖	Yes?	(nghĩa là 'Anh trả lời "có" phải không?')
²yés²‖	Yes.	(đồng ý một cách ngần ngừ)
³yés²‖	Yes.	(nhận một cách miễng cưỡng)
²hûw ³ízit¹↓ ³báb³‖	Who is it? Bob?	(có phải người đó là Bob không?)
²hûw ³ízit¹↓ ²báb²‖	Who is it? Bob?	(Bob là người được chọn trong một nhóm người để trả lời câu hỏi)
²hûw ³ízit²|²báb²‖	Who is it, Bob?	(câu hỏi đặt ra để hỏi Bob)

55.7 Ta đã học điệu nhấn /(²) ³ ³↓/ để đếm trong hai mục 2.2 và 3.3. Điệu nhấn nầy thường ngụ ý ta còn nói thêm nữa.

²ôw ³kéy³↓	O.K.
²in ³fǽkt³↓ ²kàm əlɔ̂hŋ ³éniy wèy¹↓	In fact, come along anyway.
³wél³↓ ²ày dôwnt ³nów¹↓	Well, I don't know.
³ów³↓ ³áy gîst fûwl ərâwnd²|²wið tênɪs ɪn ³swímiŋ¹↓	Oh, I just fool around with tennis and swimming.
³désk³↓ ³čéhr³↓ ³ríydiŋ lǽhmp³↓ ²ɪn ³béd¹↓	Desk, chair, reading lamp, and bed.

Bài tập ở nhà — Giở xem đến bài nói chuyện trong bài 56.

Toà lầu cao bên trái là Bí-thơ-quán của Liên-Hiệp-Quốc. Lúc chụp hình nầy thì gần đó người ta còn đương cất những trụ-sở khác của Liên-Hiệp-Quốc.

Sanh-viên đại-học Mỹ-đương dùng máy thâu-thanh học ngoại-ngữ (hình trên) và đương nghị-luận theo kiểu Liên-Hiệp-Quốc (hình dưới).

Sanh-viên đại-học Mỹ học những môn văn-học như là lịch-sũ, triết-lý và Anh-văn, dầu rằng họ chuyên-môn về một ngành kỹ-thuật như canh-nông (hình dưới bên trái) hay khoáng-học (hình dưới bên mặt).

Người Mỹ bất-cứ tuổi nào đều tập thể-thao. Từ trên xuống dưới, ta thấy các nữ-sanh-viên chỏi bóng rổ, những người lao-động chơi banh ("softball") sau buổi làm việc, và thanh-niên thiếu-nữ ở một hồ tắm thành-phố.

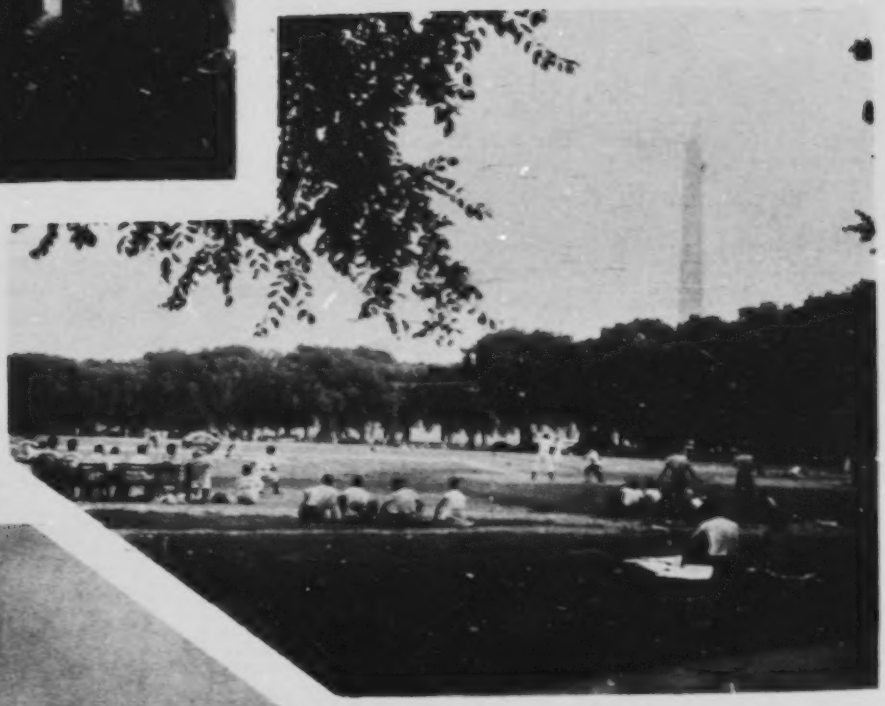

BERIG
Camel

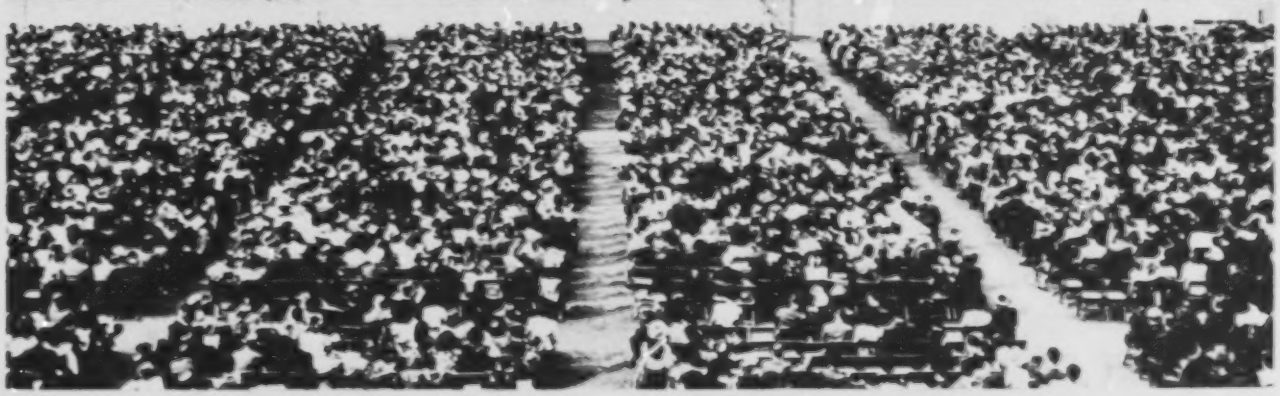

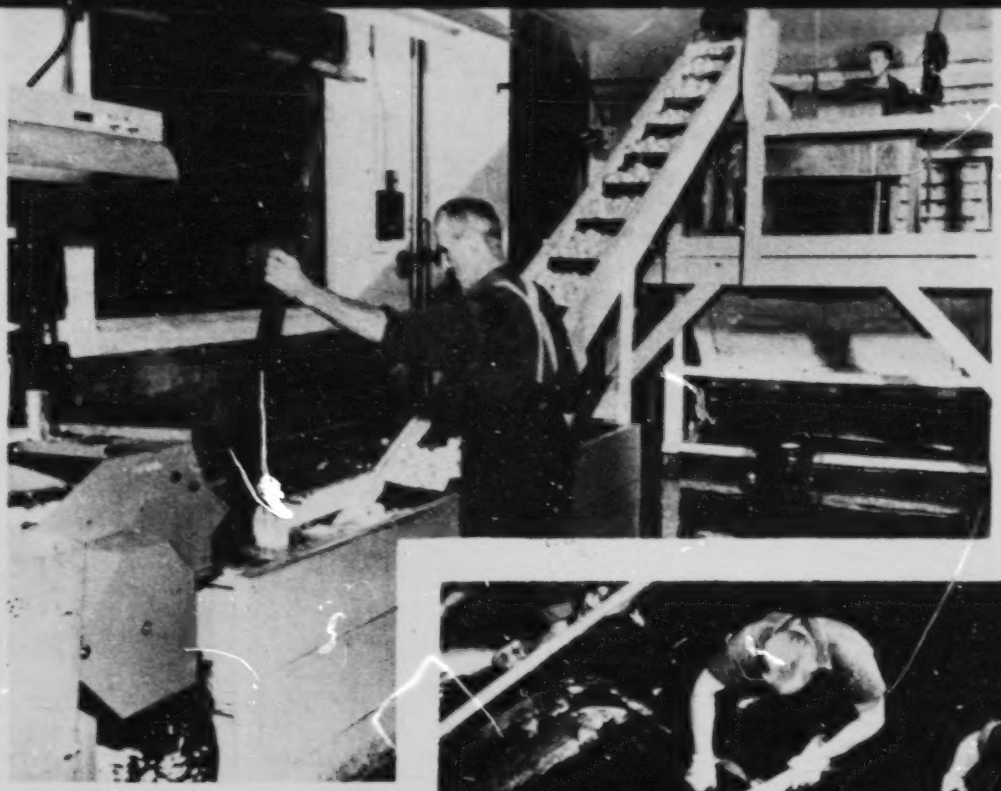

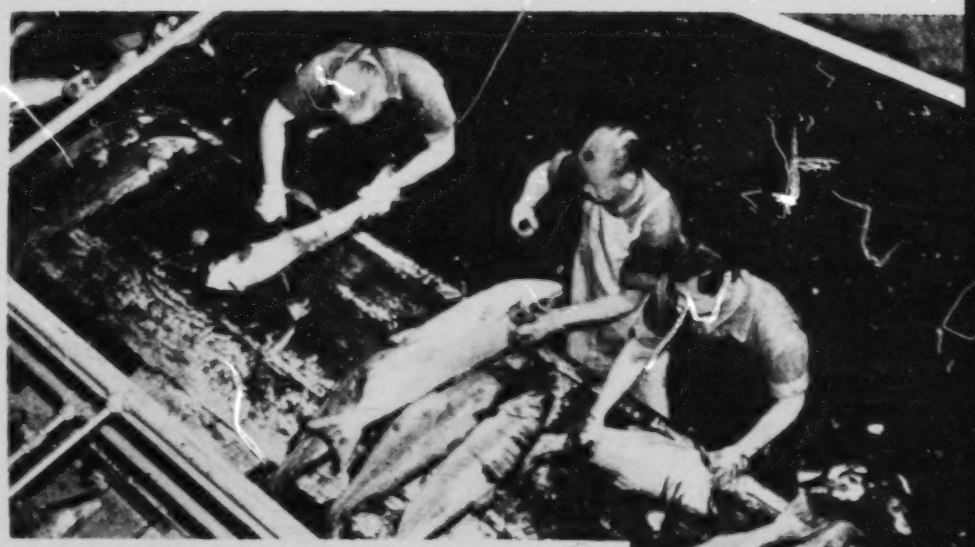

Mỗi người trong những bức hình nầy đều có thể là nhơn-viên của một cơ-quan cai-tri nào trong địa-phương họ.

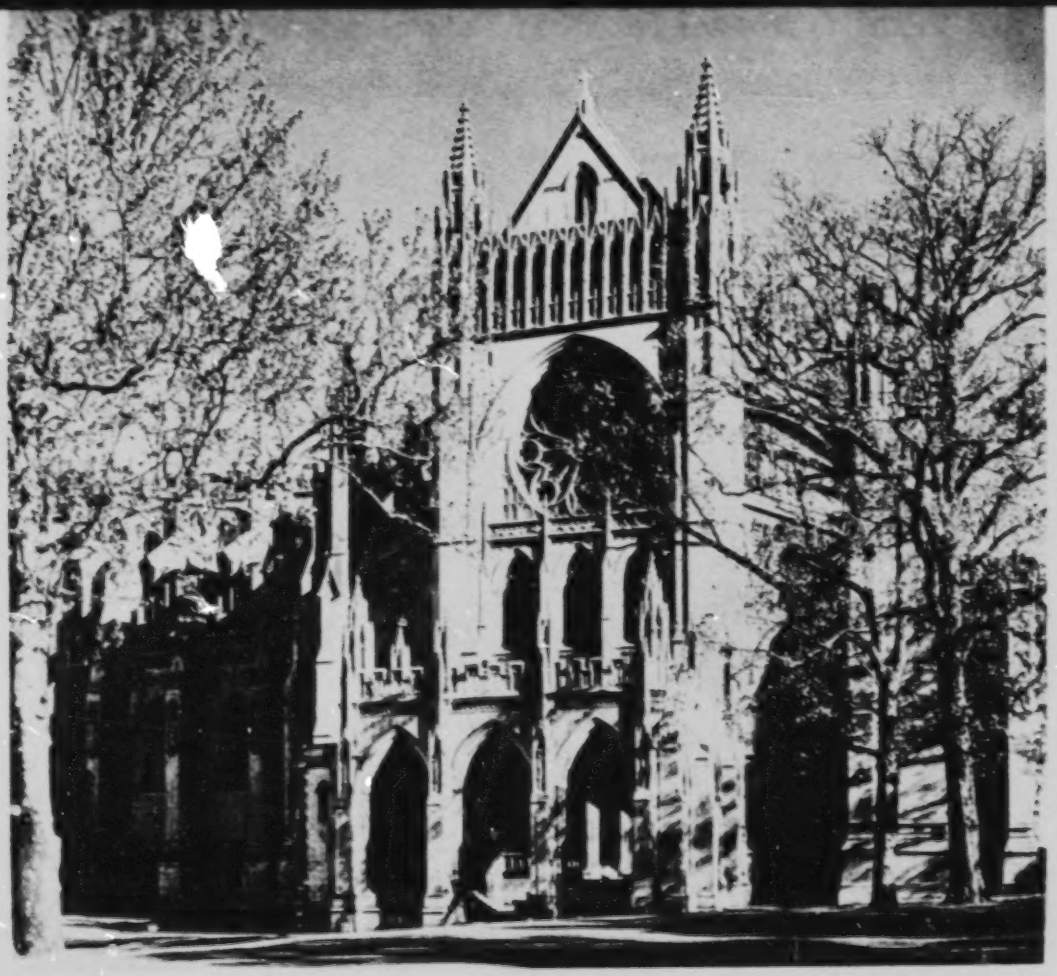

Đến khi mà Nhà thơ Công-giáo Toàn-quốc, ở Hoa-thinh-đốn cất xong rồi thì chắc sẽ gần một thế-kỷ kể từ ngày người ta đặt viên đá đầu tiên (hình trên). Tại thủ-đô nước Mỹ, người ta cũng đương xây một giảng-đường Hội-giáo đẹp nguy-nga (hình dưới).

Sanh-viên các đai-hoc-đường Mỹ quê-quán ở cùng khắp nước Mỹ, từ nơi thôn-dã đến chốn thi-thành.

Phần đông những người ngoại-quốc đến viếng nước Mỹ đều đi ngang qua một trong ba chỗ nầy trước khi đặt chân lên đất Mỹ: tượng đá Nữ-thần Tự-do (Statue of Liberty) ở Nữu-ước, cầu Sứ-giả (Ambassador Bridge) ở Detroit, hay cầu Kim-Môn (Golden Gate) ở Cựu-kim-sơn.

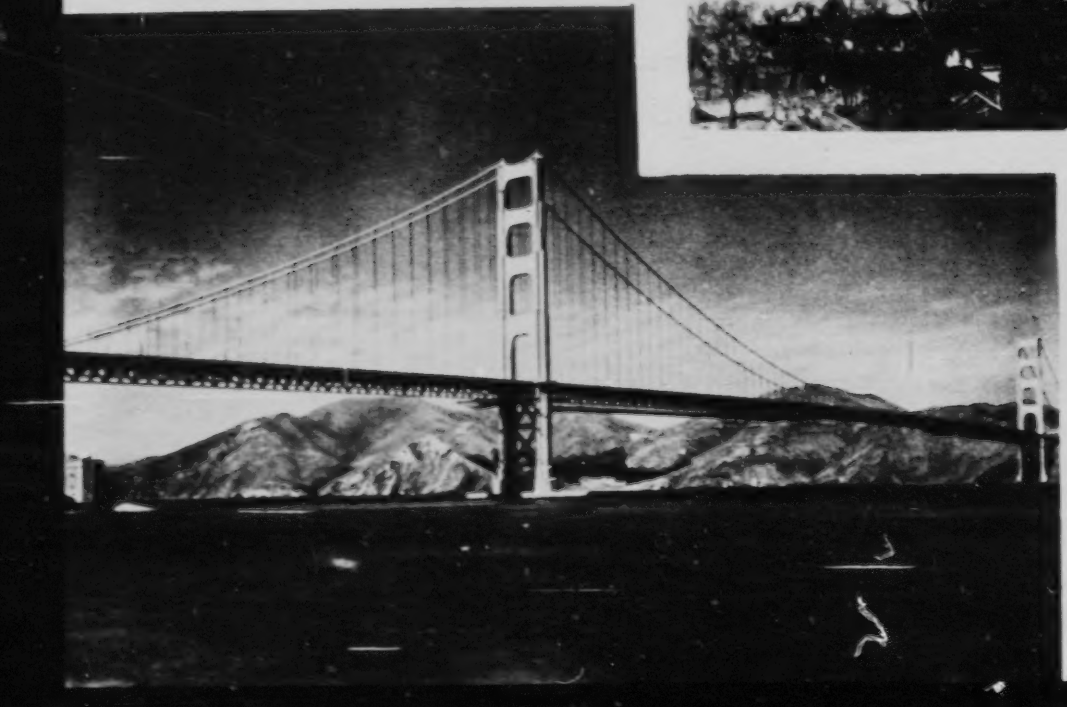

CAUSEWAY SUPER SERVICE & GARAGE

Các nghề-nghiệp ở nước Mỹ gồm có những ngành khác nhau như là đánh cá, mua bán đấu giá thuốc lá, và ráp máy xe hơi trong xưởng.

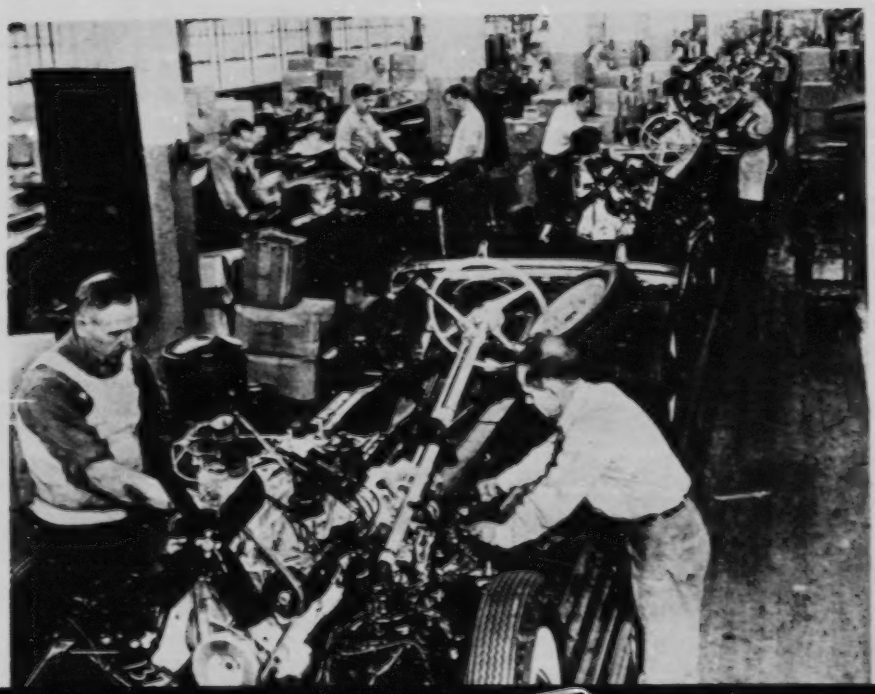

RINGLING BROS
BARNUM & BAILEY
COMBINED
SHOWS
GREATEST
SHOW on EARTH
MAIN ENTRANCE

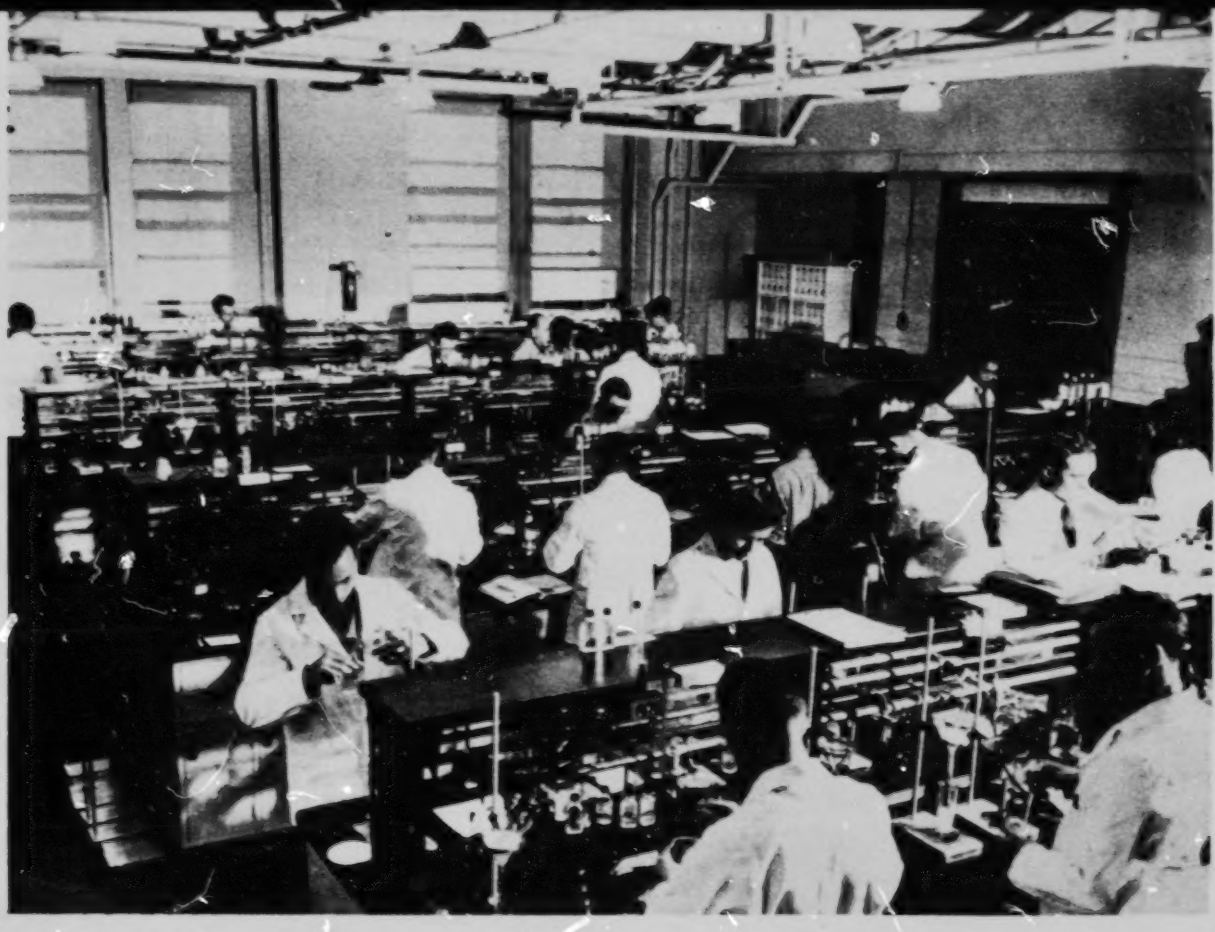

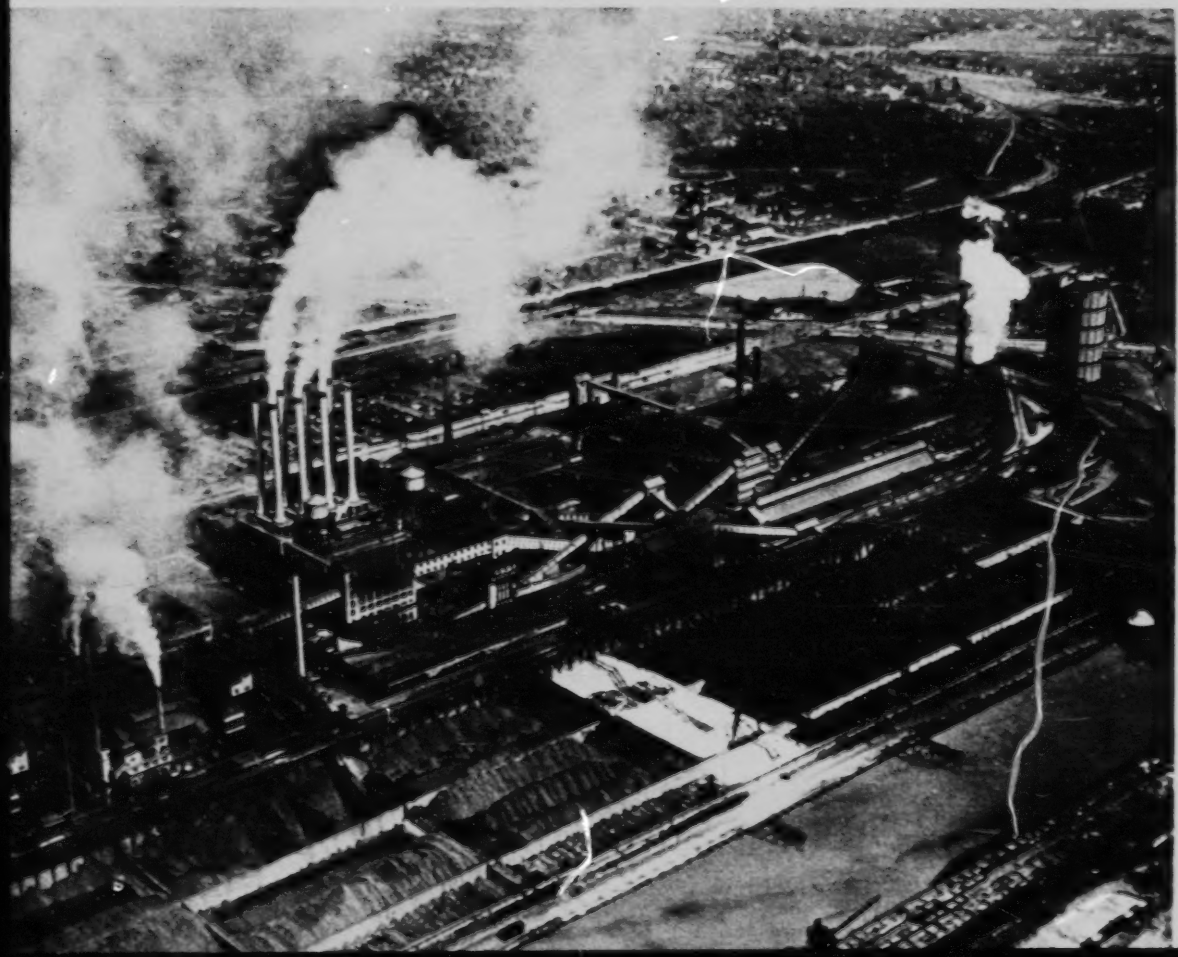

Sanh-viên nam-nữ đương nghiên cứu trong phòng thí-nghiệm. Nho khảo-cứu như vậy kỹ- nghệ có thể bành-trướng.

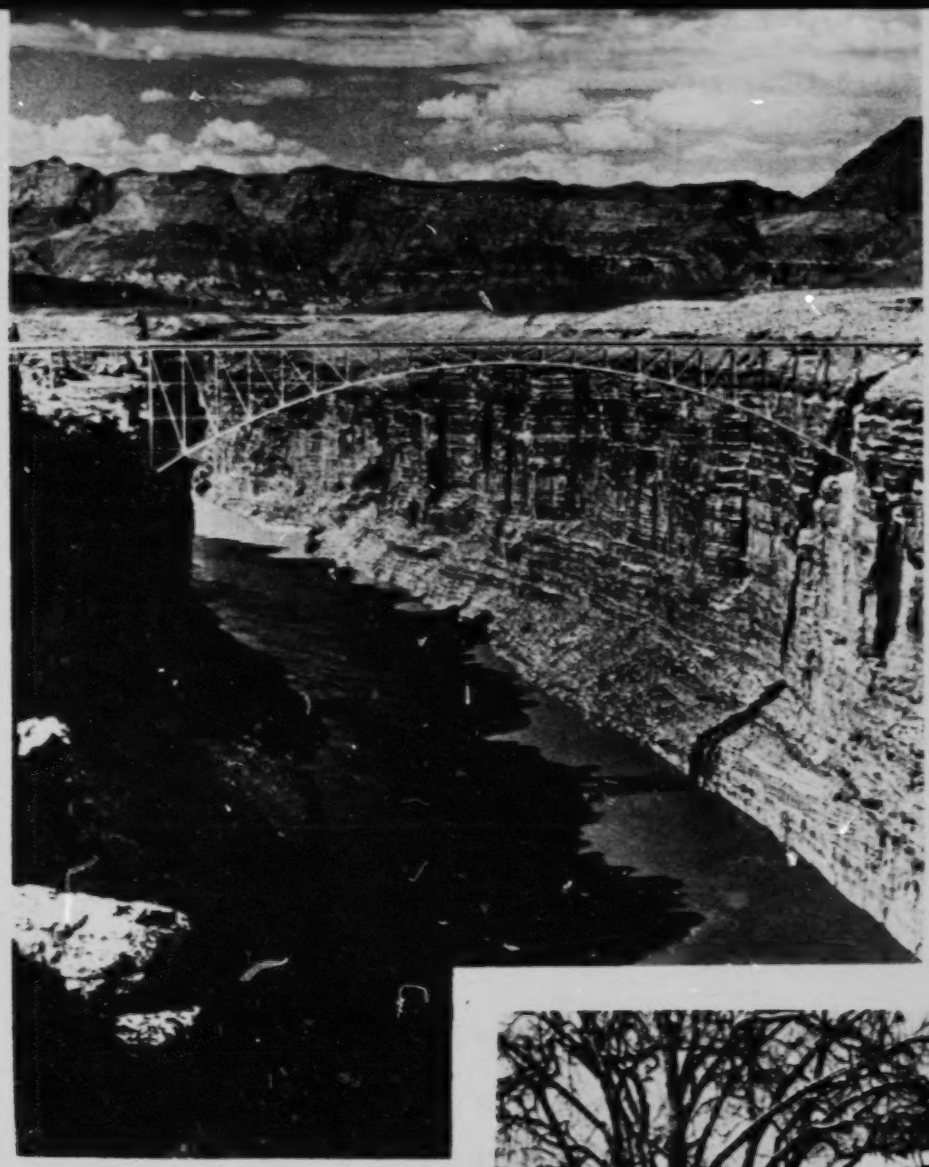

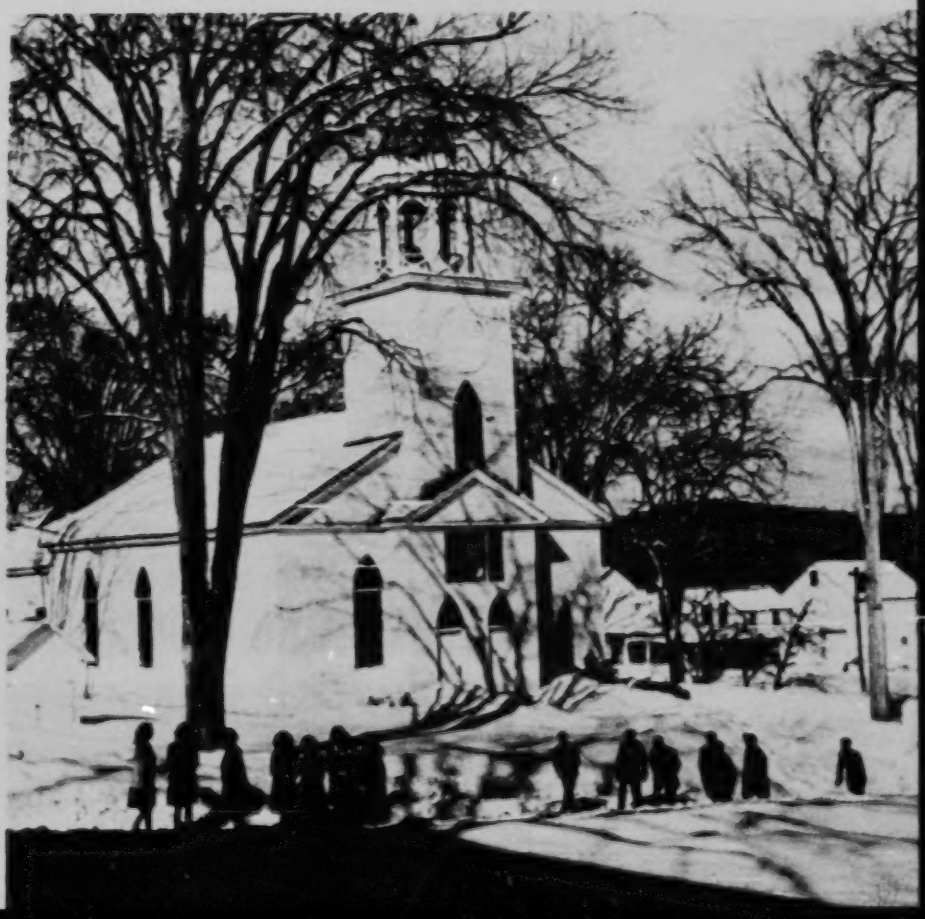

Nước Mỹ có nhiều phong-cảnh phân-biệt tương-phản: chẳng hạn, một cái cầu ở miền Viễn-Tây và một nhà thờ nhỏ ở vùng New England.

Đây là một tấm ảnh chụp lúc mùa xuân trong khu trường của Cornell University. Phần nhiều các công việc làm để viết ra quyển sách này đặng làm ở đấy.

CHƯƠNG 12 — BÀI 56

Bước thứ nhứt — ĐỒNG THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT bài nói chuyện dưới đây.

NÓI CHUYỆN

Thom mở va-li soạn đồ ra và hỏi thăm.

	Thom	
đoán chừng	gés	guess
tôi nên	ày bétər	I'd better
túi dựng đồ, va-li	báeg	bag
À, có lẽ tôi nên soạn đồ trong	²wél²‖ ²ày gés ày bêtər	Well, I guess I'd better
mấy cái va-li của tôi ra.	ən pêk mày ³báegz¹‖	unpack my bags.
	Bob	
cần	níyd	need
Có cần giúp không?	²níydniy ³hélp³‖	Need any help?
	Thom	
Không, cám ơn anh.	³nòw ²θáŋks²‖	No, thanks.
thói quen	rùwtíyn	routine
Nhưng tôi muốn anh chỉ thêm về	²bət ày lâyk tə ³nów səmôhr²|	But I'd like to know some more
điều-lệ ở đây.	²əbàwt ðə rùw³tíyn hîhr²‖	about the routine here.
	Bob	
bất cứ cái gì	éniyθìŋ	anything
đặc biệt	spéšəl	special
Có gì đặc biệt anh muốn biết không?	²ènіyθìŋ ³spéšəl³‖	Anything special?
	Thom	
mấy giờ	hwât tâym	what time
phải	bìy səpówzd	be supposed
thức dậy	gèt áp	get up
Sớm mai mấy giờ mình phải thức	²hwât tâym ər wìy səpôwstə	What time are we supposed to
dậy?	gɪt ³áp inðə môrniŋ¹‖	get up in the morning?
	Bob	
tùy theo	dipénd	depend
lớp học	kláehs	class
chương trình	skéǧuwl	schedule
Ô, tùy theo giờ học của anh.	²ów²‖ ³ðát dipêndz²|²ən yər	Oh, that depends on your
	³kláehs skêǧuwl¹‖	class schedule.
luôn luôn	ólweyz	always

đúng giờ	in táym	in time
bữa ăn sáng	brékfɪst	breakfast
trước	bifóhr	before
Tôi luôn luôn thức dậy kịp ăn sáng rồi mới đi học.	^{3}áy ɔ̂hlweyz gɪt ə̂p^{2}|^{2}in tâym tuw îyt ^{3}brékfɪst^{2}|^{2}bifòhr mày fə̂hrst ^{3}klǽhs^{1}#	I always get up in time to eat breakfast before my first class.
	Thom	
Chừng nào mới biết chương trình học.	^{2}hwên dɪyə ^{3}gét yər skêǧuwl^{1}#	When do you get your schedule?
	Bob	
Tôi biết chương trình học của tôi rồi.	^{2}ày ^{3}hǽv^{2}|^{3}máyn ɔ̀hlrêdiy^{2}‖	I have mine already.
đăng tên	réǧɪstər	register
Còn anh thì mai tới chừng anh đăng tên sẽ biết.	^{3}yúwl^{2}|^{2}gêt ^{3}yúhrz^{2}|^{2}tə^{3}mɔ́row^{1}| ^{2}hwèn yə ^{3}réǧɪstər^{1}#	You'll get yours tomorrow when you register.
	Thom	
lời khuyên	ædváys	advice
món học	kóhrs	course
Anh chỉ tôi lựa món học nhé.	^{2}wil yə gîv mìy səm ædvâys əbàwt ^{3}kóhrsɪz^{3}‖	Will you give me some advice about courses?
	Bob	
Tôi vui lòng chỉ giùm anh.	^{2}àyd biy ^{3}glǽhd tûw^{2}‖	I'd be glad to.
có lẽ	prábɪbliy	probably
cần	nésɪsèriy	necessary
Nhưng có lẽ không cần đâu.	^{2}bə̀tit prâbɪbliy wôwnt bìy ^{3}nésɪsèriy^{2}‖	But it probably won't be necessary.
những giáo-sư	fǽkɪltiy	faculty
cố-vấn	ǽdváyzər	advisor
Anh sẽ có một giáo-sư làm cố-vấn.	^{2}yùwl hǽv ə fǽkɪltiy ǽd^{3}váyzər^{1}#	You'll have a faculty advisor.
khuyên bảo	ǽdváyz	advise
lấy	téyk	take
Ông ấy chỉ cho anh lấy món nào.	^{2}hìy ǽd^{3}váyzɪz yùw^{2}|^{2}əbàwt hwə̀t tə ^{3}téyk^{1}#	He advises you about what to take.
	Thom	
Tôi làm sao biết ai làm cố-vấn cho tôi.	^{2}hâw duw ày fàynd ^{3}áwt^{2}|^{2}hùw mày ædvâyzər ^{3}íz^{1}#	How do I find out who my advisor is?
	Bob	
danh-sách	líst	list
yết-thị	pówst	post
được yết-thị	pówstɪd	posted
báo-cáo	búlɪtɪn	bulletin
bảng báo-cáo	búlɪtɪn bôhrd	bulletin board
dưới lầu	dàwn stéhrz	downstairs
Có một danh-sách dán trên bảng báo-cáo dưới lầu.	^{2}ðèhrz ə ^{3}líst pôwstɪd^{2}|^{2}ɔ̀n ðə ^{3}búlɪtɪn bôhrd dàwn stêhrz^{1}#	There's a list posted on the bulletin board downstairs.

Thom

đi xuống	gòw dáwn	go down
nhìn	lúk	look
coi	hæv ə lúk	have a look
xong, rồi	fínišd	finish
Soạn đồ ra xong rồi tôi sẽ xuống dưới coi.	²àyl gòw dáwn ɪn hæv ə ³lúk æt ɪt²|²hwèn ày fínišd àn ³pækɪŋ¹/	I'll go down and have a look at it when I finish unpacking.
vòi nước để tắm	šáwər	shower
Ê anh, ở đâu có vòi nước để tôi tắm anh?	³séy¹/ ²hwêhr kɪn ày têyk ə ³šáwər¹/	Say, where can I take a shower?

Bob

rửa	wóš	wash
nhà tắm	wóš rùwm	washroom
nhà tiêu	tóylɪt	toilet
dưới	dáwn	down
hành-lang	hól	hall
Có một phòng tắm vừa là nhà tiêu ở cuối hành-lang.	²bèhrz ə wóš rùwm ɪn ³tóylɪt²| ²dàwn ðə ³hól¹/	There's a washroom and toilet down the hall.

CHÚ-THÍCH VỀ BÀI NÓI CHUYỆN

56.1 Trong câu hỏi đầu tiên của Bob ở trong bài nói chuyện, nîydɪniy tức là nîyd êniy nói nhanh và nîyd êniy lại là thể ngắn của câu hỏi dùw yùw nîyd êniy. Đây là một trong những trường hợp ít có trong tiếng Anh mà người ta bỏ không dùng chủ-từ.

56.2 Chữ prábɪbliy thường thường đọc là prábliy nhưng cũng còn có nhiều cách phát-âm thông dụng nghe tương-tợ như thế nữa.

56.3 Chữ wównt là hình-thức thu gọn của wîl nót.

56.4 Trong bài nói chuyện có những thí-dụ về những hợp-âm đặc biệt mà ta đã bàn đến trong những mục văn-phạm.

gòw dáwn, gèt áp là những động-từ kép có điệu nhấn (ẁ ẃ) của hợp-âm. gɪt áp là một cách phát-âm khác rất thông-thường của gèt áp.

fækɪltiy ædváyzər là một lưỡng danh-từ phần.

klæhs skêĝuwl, búlɪtɪn bôhrd là những hợp-từ có điệu nhấn (ẃ ẁ) của hợp-âm mà chữ thứ nhứt là một danh-từ.

wóš rùwm là một hợp-từ có điệu nhấn (ẁ ẁ) của hợp-âm mà chữ thứ nhứt không phải là danh-từ mà là động-từ wóš (nghĩa là 'rửa').

56.5 Để ý đến một ít những cách dùng khác nhau của động-từ têyk.

học một món	têyk ə kóhrs	take a course
tắm vòi nước	têyk ə šáwər	take a shower
đi xe đò	têyk ə bás	take a bus
dùng thời giờ	têyk táym	take time

Thể quá-khứ của têyk là túk (took).

56.6 dipénd là một động-từ lúc nào cũng nối với một danh-từ theo sau bằng giới-từ ón.

Động-từ lúk thì thường thường nối liền với chữ đi sau bằng giới-từ æt.

Đáng lẽ nói lúk æt người ta thường nói hæv ə lúk æt —thí-dụ như trong bài nói chuyện—hay têyk ə lúk æt.

Trừ hai thí-dụ trên đây lúk ít khi dùng như đơn-tính danh-từ.

56.7 Để ý là bất đơn-tính danh-từ ædváyz và động-từ ædváyz không có giống nhau một thể—đây không phải là trường-hợp một chữ vừa dùng như danh-từ vừa dùng như động-từ. Hai chữ này lẽ cố nhiên là có liên-lạc với nhau. Để ý cả danh-từ tác nhân ædváyzər.

56.8 Thành-ngữ dàwn stéhrz, ở cuối bài nói chuyện, là một trạng-từ phần chỉ nơi-chốn. Thành-ngữ đối lại là àp stéhrz. Khi nào ta muốn đối thành-ngữ nọ với thành-ngữ kia ta có thể nói dáwn stêhrz và áp stêhrz.

56.9 Đại-học Mỹ dạy rất nhiều môn. Một trong những đều mà học sinh phải làm trước hết lúc mới vào trường là nhờ một giáo-sư, ông cố-vấn của mình, giúp chọn chương-trình học. Trước

khi đến trường học sinh cũng có thể nhờ giáo-sư cố-vấn giúp chọn chương-trình học bằng thư-từ. Lẻ cố nhiên trong năm học nếu chuyện gì đặc biệt xảy ra học sinh sẽ đến cho giáo-sư cố-vấn hay và giữa hai khóa học, đến nhờ chọn klásˌhs skêǧuwlcho khóa tới. Năm học ở nước Mỹ thường thường chia ra làm hai khóa, khóa thứ nhứt khởi đầu vào lối đầu tháng mười và khóa thứ nhì vào đầu tháng hai. Từ tháng sáu đến tháng chín phần đông sinh-viên không đi học, nhiều người đi làm để lấy tiền xài trong lúc đi học.

56.10 Danh sách nói đến trong bài nói chuyện có lẽ là danh sách tất cả những sinh-viên mới ở léyk có tên giáo-sư cố-vấn để đối diện từng người một. Yết-thị danh sách và mọi tin tức khác cho sinh-viên ở trên bảng yết-thị là một đặc-tính của những trường học bên Mỹ.

56.11 Hợp-từ wɔ́š rùwm dùng để chỉ phòng tắm rửa ở một nơi công-cộng, còn ở nhà riêng thì người ta nói báthθ rùwm (bathroom). Trong thanh-ngữ nầy chữ đầu của hợp-từ là danh-từ báthθ (bath)có nghĩa là 'tắm'.

wɔ́š rùwm và nhà tiêu thường ở một nơi, vì vậy khi đến một nơi công-cộng muốn tìm nhà tiêu tạ thường hỏi thăm wɔ́š rùwm .

Bước thứ nhì, ba và bài tập — Cũng giống như trong bài 26.

CHƯƠNG 12 — BÀI 57

Bước thứ nhứt — Lần lượt tập những mục ôn phát-âm dưới đây.

ÔN PHÁT-ÂM

57(1) Dưới đây có nhiều nhóm câu và trong nhóm nào cũng vậy tất cả các câu cùng có một số vần, cùng có một điệu nhấn, cùng có một giọng nói. Câu nọ khác câu kia chỉ ở những phụ-âm và những mẫu-âm.

Thầy giáo sẽ phát-âm từng nhóm câu một chỉ hơi nhừng một lúc giữa hai nhóm. Mỗi khi thầy đọc xong một nhóm dùng phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI bắt chước cách phát-âm của thầy. Mục đích của cách tập nầy là để cho bạn lặp đi lặp lại mãi một âm-điệu. Để ý đặc biệt đến cách đọc nhanh chậm của thầy nhưng cũng đừng quên để ý đến phụ-âm và mẫu-âm.

²hwɔ̂ts ðə ³prábləm¹/	What's the problem?
²nwêhrz ðə ³tǽksiy¹/	Where is the taxi?
²hwîč ɪz ³bétər¹/	Which is better?
²hwîč ɪz ³fǽhstər¹/	Which is faster?
²tâm z ə ³ǧúwnyər¹/	Tom is a junior.
²hâw dɪyə ³láykɪt¹/	How do you like it?
²ǧîm z ɪnðə ³tǽksiy¹/	Jim is in the taxi.
²hwên dəziy ³dúwɪt¹/	When does he do it?
²hîhr ər ðə ³klázɪts¹/	Here are the closets
²ày wênt təðə ³yúwnyɪn¹/	I went to the Union.
²mày hôwm ɪz ɪn ³líndɪn¹/	My home is in Linden.
²ày dîdɪnt ɪk³spéktɪt¹/	I didn't expect it.
²ðêhr tǽksiy wəz ³fǽhstər¹/	Their taxi was faster.
²hìy kâmz frəm šɪ³kógow¹/	He comes from Chicago.
²ày dîdɪnt ànðər ³stǽhnd¹/	I didn't understand.
²hìy ízɪnt ìn ðə ³rúwm¹/	He isn't in the room.
²hìy dîdɪnt fàyndɪt ³áwt¹/	He didn't find it out.
²mày θîŋz ər ìn ðə ³rúwm¹/	My things are in the room.
²ày mêtər àt ðə ³kórt¹/	I met her at the court.
²àhr fərnɪčər ɪz ³náys¹/	Our furniture is nice.
²ɪts prâbɪbliy ɪn ³ðéhr¹/	It's probably in there.
²hwên dɪyə fàynd ³táym¹/	When do you find time?
²hwêhr ər ðə mênz ³dórmz¹/	Where are the men's dorms?
²hâw dɪyə nôw ³ðǽt¹/	How do you know that?
²ðîs ɪz ə nâys ³vyúw¹/	This is a nice view.

57(2) Trong mỗi nhóm câu dưới đây, câu thứ nhì bao giờ cũng có hơn câu thứ nhứt ít ra là một vần có dấu nhấn nhẹ, câu thứ ba lại hơn câu thứ nhì một vần và cứ lần lượt như thế. Vì thế cho nên câu chót trong mỗi nhóm chỉ khác câu đầu ở chỗ có nhiều vần có dấu nhấn nhẹ hơn. Lần lượt tập những nhóm câu nầy như bạn đã tập ở mục trên. Đoạn rồi chỉ tập lại câu đầu và câu chót trong mỗi nhóm.

Để ý rằng đọc những câu có nhiều vần có dấu nhấn nhẹ không mất bao nhiêu thì giờ hơn đọc những câu có ít vần có dấu nhấn nhẹ. Vần có dấu nhấn nhẹ đọc rất nhanh, mỗi vần đi kế vần nầy và có dấu nhấn cao hơn lại đặng đọc mau hơn. Vì thế cho nên phát-âm chữ fórmɪtliy không mất thì giờ nhiều hơn phát-âm chữ fórm. Bạn nên hết sức để ý cách phát-âm nhanh chậm của những câu nầy và bắt chước cách thầy đọc riêng về những điều nầy: nhiều hay ít thì giờ cần để đọc một câu là tùy theo dấu nhấn mạnh, dấu nhấn thường và dấu nhấn vừa; vần có dấu nhấn nhẹ thì chỉ chen vào và không kéo dài thêm thì giờ.

²ðə bâs ɪz ³náys¹/	The bus is nice.
²ðə tǽksiyz ər ³fǽhst¹/	The taxis are fast.
²ðə tǽksiyz ər ³fǽhstər¹/	The taxis are faster.

²yə kɪn rêğɪstər wiθ yər æd³váyzər¹‖ — You can register with your advisor.

²lêts gôw ³hówm¹‖ — Let's go home.

²ðîs ɪz ðə mênz ³dórm¹‖ — This is the men's dorm.

²hwêhr kɪniy têyk ə ³šáwər¹‖ — Where can he take a shower?

²ðîs ɪz yər fækɪltiy æd³váyzər¹‖ — This is your faculty advisor.

²ðə fərnɪčər iz prâbɪbliy inðə ³bîldiŋ¹‖ — The furniture is probably in the building.

57(3) Trong những nhóm câu dưới đây để ý cách đọc nhanh hay chậm của mỗi câu lúc dấu nhấn được thay hoặc lúc những vần có dấu nhấn khác hơn dấu nhấn nhẹ đặng thêm vào. Lần lượt đọc những nhóm nầy như bạn đã tập những nhóm trên.

²hwên dɪyə fâynd ³áwt¹‖ — When do you find out?

²hwên dɪyə fâynd ³táym¹‖ — When do you find time?

²hwên dɪyə fâynd tâym fər ³ténɪs¹‖ — When do you find time for tennis?

²dɪyə θîŋk yɪl fâynd tâym fər ³ténɪs təmɔ̂row³‖ — Do you think you'll find time for tennis tomorrow?

²wiy hâev·ə nâys vyûw əv ðə ³léyk frəm ðîs rûwm¹‖ — We have a nice view of the lake from this room.

²yûwl ³míytər sûwn¹‖ — You'll meet her soon.

²hwên dûw ày gêt mày ³klæhs skêğuwl¹‖ — When do I get my class schedule?

²it prâbɪbliy wôwnt bîy ³nésɪsèriy¹‖ — It probably won't be necessary.

²yûw kɪn fâynd âwt ɔnðə ³búlɪtɪn bôhrd dâwn stêhrz¹‖ — You can find out on the bulletin board downstairs.

²àyd lâyk tə nôw səmôhr əbâwt ðə rûw³tíyn hîhr¹‖ — I'd like to know some more about the routine here.

57(4) Giở đến bài nói chuyện trong bài 41 và 46. Dùng cách bạn vừa học trên đây để ôn lại những câu. Để ý nhứt về cách phát-âm nhanh chậm như bạn vừa tập trên.

Bước thứ nhì, thứ ba và bài học ở nhà — Cũng như bước thứ nhì, thứ ba và bài học ở nhà trong bài 37.

VĂN PHẠM

57.1a

Chừng nào anh có chương trình học? ²hwên dɪyə gêt yər ³skéğuwl¹‖ — When do you get your schedule?

Sớm mai chừng nào mình phải thức giậy? ²hwên ər wiy səpôwstə gèt ³áp inðə môrniŋ¹‖ — When are we supposed to get up in the morning?

hwén là một vấn-từ. Cũng như các vấn-từ khác hwén thường ở đầu câu, và dùng theo chiều ngược thường của phần động-từ và chủ-từ.

57.1b

Sớm mai mấy giờ mình phải thức dậy? ²hwât tâym ər wìy səpôwstə gèt ³áp inðə môrniŋ¹‖ — What time are we supposed to get up in the morning?

Mấy giờ anh đi? ²hwât tâym ər yûw ³gówiŋ¹‖ — What time are you going?

hwât táym không phải là một vấn-từ vì có hơn một chữ. hwât táym là một vấn phần vì dùng không khác gì một vấn-từ.

hwât táym chỉ thời giờ cũng như hwén nhưng thường ngụ ý rằng người hỏi muốn có một câu trả lời rõ ràng hơn. Phần nhiều hwât táym dùng để hỏi ngày giờ nào còn hwén thì có thể dùng để hỏi ngày giờ nào, hoặc ngày nào, tháng nào, năm nào, tuần nào v.v...

57.1c

Tôi làm sao học thêm tiếng Anh?	²hâw kɪn ày lêhrn môhr ³íŋgliš¹/	How can I learn more English?
Xe đò làm sao đi tới khu trường?	²hâw dəz ðə bâs gôw təðə ³kǽhmpɪs¹/	How does the bus go to the campus?
Xe đò đi lối nào?	²hâw dəz ðə bâs ³gów¹/	How does the bus go?

hấw là một văn-từ. Nó có thể dùng theo hai cách: dùng một mình như một ván-từ, hay dùng chung trong một văn-phần đặc biệt.

Nếu dùng trong cách thứ nhứt thì hấw có thể hỏi về:

a. Phương-pháp hay phương-kế như trong thí-dụ thứ nhứt ở trên đây. Thí-dụ nầy đã dùng trong mục 17.1d.
b. Đường-lối, ngả như trong thí-dụ thứ nhì, và một đôi khi như thí-dụ thứ ba.
c. Cách thức (mau, chậm, hay, dở v.v...) như thí-dụ thứ ba nhưng ở những trường-hợp khác.

57.1d

Linden có gần lắm không?	²hâw nîhr ɨz ³líndɪn¹/	How near is Linden?
Gần lắm.	³vériy nîhr¹/	Very near.
Cô bạn anh ta có dễ thương lắm không?	²hâw nâys ɨz hiz ³gəhrl¹/	How nice is his girl?
Cô ta có xinh lắm không?	²hâw ³prítiy ɨz šiy¹/	How pretty is she?

hấw khi đi trước một tĩnh-từ hợp thành một văn-phần. Văn-phần nầy dùng ở đầu câu và theo chiều ngược thường cũng như những văn-từ.

Văn-phần nầy dùng trong những câu dùng để hỏi về trình-độ, chừng mực, bực-cỡ cảu sự gần xa, yêu-kiều, đẹp đẽ v.v...

57.1e

Anh muốn bao nhiêu sữa?	²hâw màč ³mílk dùw yə wɔ̂nt¹/	How much milk to you want?
Anh muốn bao nhiêu?	²hâw mâč dùw yə ³wɔ́nt¹/	How much do you want?
Tiếng Anh của tôi đúng bao nhiêu?	²hâw mâč əv mày íŋgliš ɨz ³ráyt¹/	How much of my English is right?
Anh muốn mấy cây viết chì?	²hâw mèniy pênsɪlz dùw yə ³wɔ́nt¹/	How many pencils do you want?
Anh muốn mấy?	²hâw mêniy dùw yə ³wɔ́nt¹/	How many do you want?
Bao nhiêu ở trong phòng?	²hâw mêniy àhr ìn ðə ³rúwm¹/	How many are in the room?

hấw máč và hấw méniy là những văn-phần đặc biệt dùng để hỏi về số lượng. hấw mâč thì dùng trước bất đơn-tính danh-từ hay là dùng một mình nhưng ngụ-ý chỉ một bất đơn-tính danh-từ. hấw méniy thì dùng với đơn-tính danh-từ số nhiều, hay là dùng một mình nhưng ngụ-ý chỉ một đơn-tính danh-từ.

(Vậy thì khi nào dùng một mình làm chủ-từ hấw máč kể là số ít còn hấw méniy kể là số nhiều.)

Khi những văn-phần nầy không đi trước một danh-từ thì mỗi chữ trong văn-phần có điệu nhấn (ŷ). Khi đứng trước danh-từ những chữ nầy có điệu nhấn của hợp-âm (ŵ ẁ).

57.2a

Tôi tưởng tôi nên dọn đồ hành lý của tôi ra.		²ày gês àyd bêtər àn pæk mày ³bǽhgz¹/	I guess I'd better unpack my bags.
	hay	²ày gês ày bêtər àn pæk mày ³bǽhgz¹/	I guess I better unpack my bags.
Tốt hơn anh ấy đi với chúng ta.		²hìyd bêtər gòw ³wîðəs¹/	He'd better go with us.
	hay	²hìy bêtər gòw ³wîðəs¹/	He better go with us.

Thành-ngữ bétər (hay là bétər) đối với nhiều người nói tiếng Anh là một nguyên-thể trợ-động. Thành-ngữ nầy có thể dịch ra là 'nên' hay 'tốt hơn' tùy theo trường hợp.

57.2b

Anh nên đi.	²yûwd bêtər ³gów¹/	You'd better go.
Thom đi thì tốt hơn.	²tâm ɪd bêtər ³gów¹/	Tom had better go.
Bob đi thì tốt hơn.	²bâb ɪd bêtər ³gów¹/	Bob had better go.
Nên có cà-phê sẵn sàng.	²ðə kɔ̂hfiy d bêtər bìy ³rédiy¹/	The coffee had better be ready.

Khi nào ta nói d bétər, d có thể nói nghe dính vào chữ trước như phần nhiều trường-hợp những đại danh-từ, hay là đi một mình và giữ nguyên thể d như những trường-hợp có y, w, h theo sau, hoặc là có hình-thức ɪd.

57.2c

Hắn nên đi theo.	²hìyd bétər kàm ə³lɔ́hŋ¹/	He'd better come along.
Lối nào tốt hơn?	²hwɪ̌č wêy ɪ ³bétər¹/	Which way is better?

Trong thí-dụ thứ nhì trên đây bétər là một tĩnh-từ mà bạn đã học trước. Nó cũng giống y như thể ngắn của d bétər.

57.2d

Tốt hơn anh đừng làm như vậy.	²yùwd bétər nát ³dúw ðát¹/	You'd better not do that.
	hay ²yùw bétər nát ³dúw ðát¹/	You better not do that.

Một cách thông thường để đổi một lời nói thường phủ-định dùng với d bétər ra khẳng-định là thêm nát sau bétər như những thí-dụ trên đây.

57.3a Trong bài nói chuyện 36.1 bạn đã học rằng bín (cũng có khi đọc bén và bíyn) là một thể đặc biệt của động-từ bíy. Bạn cũng đã học thể đặc biệt như thế nầy của những động-từ khác trong một vài trường-hợp: (Trong những thể đặc biệt nầy chữ méyd có thể thường méyk mà từ trước đến giờ ta chưa học tới).

Anh đã dùng cái đó được việc lắm.	²yùwv mêyd gûd ³yúws àvit¹/	You've made good use of it.
Thật đã vui lắm, anh Tom!	²its bên ə ³plêzər²|²tám²‖	It's been a pleasure, Tom.
Tôi đã biết anh ấy hai năm nay.	²àyv nównim fôhr tûw ³yîhrz¹/	I've known him for two years.
Tôi không chắc cái ấy đã tới.	²ày dôwnt səpówz ìts ə³ráyvd yêt¹/	I don't suppose it's arrived yet.

Phần gạch dưới trong những câu trên đây là những phần động-từ hoàn-toàn.

Một phần động-từ hoàn-toàn là một phần động-từ trong có một thể của động-từ hév dùng làm trợ-động đứng trên một thể của động-từ chánh mà ta gọi là phân-từ.

57.3b

Anh đã dùng cái ấy được việc lắm.	²yùw ³hév mêyd gûd yûws àvit²‖	You have made good use of it.
	hay ²yùwv mêyd gûd ³yúws àvit¹/	You've made good use of it.
Anh ấy đã làm được lắm.	²ðéyv dən vèriy ³wél¹/	They've done very well.

hév có hình-thức ngắn là v. v thường dùng với một đại danh-từ nhân vật và thường đọc nghe liền vào chữ đó.

57.3c

Anh đã dùng bản đồ được việc.	²yùwv mêyd gûd ³yúws əv ðə mêp²‖	You've made good use of the map.
Anh đã không dùng bản-đồ được việc.	²yùw hévɪnt mêyd gûd ³yúws əv ðə mêp¹/	You haven't made good use of the map.
	²yùwv nát mêyd gûd ³yúws əv ðə mêp¹/	You've not made good use of the map.

Có hai cách lập một lời nói thường phủ-định với phần động-từ hoàn-toàn. Cách dùng hévɪnt thông thường hơn là cách dùng v đọc nghe liền với chủ-từ.

57.3d

Tôi đã dùng bản-đồ được việc chưa.	²hèv ày mêyd gûd ³yúws əv ðə mêp³‖	Have I made good use of the map?
Tôi đã không dùng bản đồ được việc sao?	²hévɪnt ày mêyd gûd ³yúws əv ðə mêp³‖	Haven't I made good use of the map?
	hay ²hèv ày nát mêyd gûd ³yúws əv ðə mêp³‖	Have I not made good use of the map?

Trong những câu hỏi theo chiều ngược có phần động-từ hoàn-toàn thì tiền-động-từ hév đi trước chủ-từ. Nếu câu hỏi ở thể phủ-định thì thường hơn hết người ta dùng hình-thức thu gọn hévɪnt trước chủ-từ. Ta cũng có thể dùng nát giữa chủ-từ và động-từ chánh như thí-dụ thứ ba trên đây.

57.3e

Mấy người bạn tôi đã dùng bản-đồ được việc.	²mày frêndz ɪv mêyd gûd ³yúws əv ðə mæp¹/	My friends have made good use of the map.
Mấy người bạn tôi quen anh ấy đã hai năm nay.	²mày ³frêndz²|²ɪv nôwnim fər tûw ³yîhrz¹/	My friends have known him for two years.
Anh ở đâu nảy giờ?	²hwêhr ɪv yùw ³bín¹/	Where have you been?
Tại sao họ đi lại đó?	²hwây v ðèy ³góhn ðêhr¹/	Why have they gone there?
Ba ngày nay anh làm gì?	²hâw v yùw spênt ðə læhst θrîy ³déyz¹/	How have you spent the last three days?

Sau một chánh-âm thì hình-thức ngắn của hæv là v còn trong những trường-hợp khác là ɪv. (Vài người cũng dùng v sau r.) Trừ ra khi nào ở sau một nhân-vật đại danh từ đứng làm chủ từ (xem mục 57.3a) thường lệ giữa v hay ɪv và chữ đứng trước có dấu ngừng vì v hay ɪv và chữ đứng trước không mấy khi đọc liền với nhau.

57.3f

Anh ấy đã dùng cái ấy được việc chớ!	²hìy ³hæz mêyd gûd yûws əvit¹/	He has made good use of it.
Anh ấy đã dùng cái ấy được việc.	²hìyz mêyd gûd ³yúws əvit¹/	He's made good use of it.
Anh ấy có ở đây.	(²hìyz ³hîhr¹/)	(He's here.)
Jack đã dùng cái ấy được việc.	²ǧæk s mêyd gûd ³yúws əvit¹/	Jack's made good use of it.
Jack có ở đây.	(²ǧæk s ³hîhr¹/)	(Jack's here.)
Cái nhà có ở đây đã hai năm nay.	²ðə hâws ɪz bên hîhr fər tûw ³yîhrz¹/	The house has been here for two years.
Cái nhà ở đây.	(ðə hâws ɪz ³hîhr¹/)	(The house is here.)

Khi nào chủ-từ là loại đi với thể z thì trong phần động-từ hoàn-toàn ta dùng thể z hæz làm trợ-động. Khi nào không nhấn thì hæz thành ra z, s, hay ɪz—thường là z, nhưng thành ra s sau p t k f θ và ɪz sau s z š ž č ǧ.

Bạn để ý rằng hình-thức ngắn của hæz giống hệt như hình-thức ngắn của ĭz như ta thấy trong mấy câu ở dấu ngoặc.

57.3g

Họ không có đi.	²ðèy hæ̂vɪnt ³góhn¹/	They haven't gone.
Anh ấy không có đi.	²hìy hæ̂zɪnt ³góhn¹/	He hasn't gone.
Họ không có đi sao?	²hæ̂vɪnt ðèy ³góhn³‖	Haven't they gone?
Anh ấy không có đi sao?	²hæ̂zɪntiy ³góhn³‖	Hasn't he gone?
Sao họ không có đi?	²hwây hæ̂vɪnt ðèy ³góhn¹/	Why haven't they gone?
Sao anh ấy không có đi?	²hwây hæ̂zɪnt hìy ³góhn¹/	Why hasn't he gone?

hæzɪnt là hình-thức thu gọn của hæz nát. hæzɪnt cũng dùng trong loại câu như hình-thức thu gọn hævɪnt nhưng đi với những chủ-từ nào dùng thể z của động-từ.

57.4a

Nó tới hôm qua.	(1) ²ɪt əræ̂yvd ³yéstərdèy¹/	It arrived yesterday.
Nó chưa tới.	(2) ²ɪt hæ̂zɪnt ə³ráyvd yêt¹/	It hasn't arrived yet.
Tôi soạn đồ trong va-li ra xong hôm qua.	(3) ²ày fîništ ən pækiŋ ³yéstərdèy¹/	I finished unpacking yesterday.
Tôi đã soạn đồ trong va-li ra xong.	(4) ²àyv ³fíništ ən pækiŋ¹/	I've finished unpacking.
Họ dán một danh-sách trên bảng yết-thị.	(5) ²ðèy pôwstɪd ə lîst ɔn ðə ³búlɪtɪn bôhrd yêstərdèy¹/	They posted a list on the bulletin board yesterday.
Họ có dán một danh-sách trên bảng yết-thị.	(6) ²ðèyv pôwstɪd ə lîst ɔn ðə ³búlɪtɪn bôhrd¹/	They've posted a list on the bulletin board.

Anh dùng cái ấy được việc. (7) ²yùw mêyd gûd ³yúws àvit¹‖ You made good use of it.

Anh đã dùng cái ấy được việc. (8) ²yùwv mêyd gûd ³yúws àvit¹‖ You've made good use of it.

Những thí-dụ số chẵn có những phân-từ dùng trong những phần động-từ hoàn-toàn; trong những thí-dụ số lẽ thì có những thể quá khứ-của động-từ.

57.4b Dưới đây là danh-sách tất cả những động-từ bạn đã học mà phân-từ không giống như thể quá-khứ.

Thể thường	Thể quá-khứ	Phân-từ			
1. nów	nyúw	nówn	know	knew	known
2. gów	wẽnt	gɔ́hn	go	went	gone
3. íyt	ẽyt	íytɪn	eat	ate	eaten
4. gív	gẽyv	gívɪn	give	gave	given
5. téyk	túk	téykɪn	take	took	taken
6. bíyt	bíyt	bíytɪn (bíyt)	beat	beat	beaten (beat)
7. gẽt	gát	gátɪn (gát)	get	got	gotten (got)
8. swím	swẽhm	swám	swim	swam	swum
9. kám	kẽym	kám	come	came	come
10. rán	rẽhn	rán	run	ran	run
11. dúw	díd	dán	do	did	done
12. síy	sɔ́h	síyn	see	saw	seen

Khi nào phân-từ giống hệt thể quá-khứ thì ta gọi nó là tùy-thức, còn khi nào khác thì gọi là phản-thức. Như bạn để ý trong thí-dụ 6 và 7 ở trên một số động-từ vừa có phân-từ tùy-thức vừa có phân-từ phản-thức. Trong những trường-hợp như thế nầy thì một trong hai phân-từ đó có thể được thông-dụng trong một giới nầy hơn là một giới khác, nhưng thường thường thì cả hai đều được dùng cả.

Mỗi khi học đến một động-từ mới trong quyển sách nầy, nếu phân-từ của nó không tùy-thức thì bạn sẽ được chỉ cho biết.

Những phân-từ phản-thức thường có n hay ɪn ở cuối. Trong trường-hợp nầy thường thường có ba cách để hợp phân-từ:

(a) thêm n hay ɪn vào thể thường (1, 3, 4, 5, 6, 12)

(b) thêm n hay ɪn vào thể quá-khứ (7),

(c) thêm n hay ɪn vào một thể nào tựa tựa giống như thể thường (2, 11) thí dụ như gɔ́hn. Phân-từ nầy có phần đầu đứng trước n giống như gów.

Phân-từ trong những thí dụ 8, 9, 10 không có n hay ɪn thêm vào ở cuối. Âm chót n trong phân-từ rán đã có từ trước ở thể thường. Trong trường hợp nầy thì phân-từ có thể giống hệt như thể thường (như trong 9, 10) hay khác (như trong 8).

57.4c (Vào lối mười một giờ sáng.)

Anh có ăn lót lòng hồi sáng nầy không? 1. ²hàev yùw íytɪn ³brékfɪst ðis mórniŋ³‖ Have you eaten breakfast this morning?

Có ăn. Tôi ăn lót lòng trước khi đi học giờ đầu. 2. ³yés¹‖ ²ày êyt brêkfɪst bifɔ́hr mày fâhrst ³klǽhs¹‖ Yes. I ate breakfast before my first class.

(Vào buổi chiều.)

Anh đã ăn lót lòng hồi sáng chưa? 3. ²díd-yuw íyt ³brékfɪst ðis mórniŋ³‖ Did you eat breakfast this morning?

Chưa. Tôi chưa ăn gì hết. 4. ³nów¹‖ ²ɪnd ày hâvɪnt íytɪn ênɪyθɪŋ ³yét¹‖ No And I havent eaten anything yet.

Thể quá-khứ và phần động-từ hoàn-toàn đều nói đến chuyện xảy ra trong quá-khứ. Thể quá-khứ chỉ một chuyện gì xảy ra trong một khoảng thời gian đã qua hẳn còn phần động-từ hoàn-toàn nói đến một chuyện xảy ra trong một khoảng thời gian gồm có cả lúc ta đang nói.

Bởi vậy khi 1 hỏi 2 lúc mười một giờ sáng thì 1 dùng phần động-từ hoàn-toàn vì mười một giờ sáng vẫn còn thuộc về buổi sáng; trái lại khi 3 hỏi 4 cùng một câu hỏi đó nhưng nhằm buổi chiều nghĩa là không còn buổi sáng nữa thì 3 dùng thể quá-khứ.

Khi 2 trả lời 1, 2 dùng thể quá khứ vì trạng-từ phần bifôhr mày fəhrst klǽhs chỉ một khoảng thời gian đã qua rồi. Trái lại khi 4 trả lời 3 thì 4 dùng phần động-từ hoàn-toàn vì chữ yét chỉ rằng khoảng thời gian gồm cả lúc 3 đang nói.

57.5a

Tôi đã cất đồ của tôi trong cái tủ bên cạnh cửa rồi.	²àyv ɔ̀hIrédiy pût mày θîŋz in ðə klâzit bày ðə ³dóhr¹‖	I've already put my things in the closet by the door.
Anh cất đồ của anh vào trong tủ chưa?	²hæ̀v yùw ɔ̀hIrédiy pût yər θîŋz in ðə ³klázit³‖	Have you already put your things in the closet?
Anh chưa cất đồ của anh vào tủ sao?	²hǽvInt-yuw ɔ̀hIrédiy pût yər θîŋz in ðə ³klázit³‖	Haven't you already put your things in the closet?

Trạng-từ ɔ̀hIrédiy dùng trong những lời nói thường khẳng-định và trong những câu hỏi khẳng-định hay phủ-định nhưng không dùng trong những lời nói thường phủ-định.

Trong một câu thường hơn hết ɔ̀hIrédiy đứng trước động-từ chánh (nghĩa là phân-từ) của phần động-từ hoàn-toàn.

57.5b

Nó chưa tới.	²it hǽzInt ə³ráyvd yèt¹‖	It hasn't arrived yet.
Nó tới chưa?	²hæ̀z it ə³ráyvd yèt³‖	Has it arrived yet?
Nó chưa tới sao?	²hǽzInt it ə³ráyvd yèt³‖	Hasn't it arrived yet?
Tôi không chắc nó đã tới.	²ày dównt səpówz its ə³ráyvd yèt¹‖	I don't suppose it's arrived yet.

Trạng-từ yét dùng với phần động-từ hoàn-toàn chớ rất ít khi dùng với thể quá-khứ.

yét dùng trong những lời nói thường phủ-định và trong những câu hỏi khẳng-định và phủ-định chứ không dùng trong những lời nói thường khẳng-định.

Trong một câu thường hơn hết yét đứng ở chỗ một trạng-từ phần chỉ thời gian nghĩa là đứng sau phần động-từ.

Trong thí-dụ cuối cùng trên đây tuy không có phần tử phủ-định nào trong phần động-từ hoàn-toàn nhưng vì dównt səpówz làm trường-hợp thành ra phủ-định nên ta dùng yét được.

57.5c

Tôi quen anh ấy đã hai năm nay.	²àyv nównim fər tûw ³yíhrz¹‖	I've known him for two years.
Tôi quen anh ấy được hai năm.	²ày nyûwim fər tûw ³yíhrz¹‖	I knew him for two years.
Tôi quen anh ấy hai năm về trước.	²ày nyûwim tûw ³yíhrz əgów¹‖	I knew him two years ago.

Một trạng-từ phần chỉ thời gian gồm có fóhr đứng trước một từ-ngữ chỉ thời gian có thể dùng với một phần động-từ hoàn-toàn hay một thể quá-khứ. Dùng với phần động-từ hoàn tcàn thì ta ngụ-ý rằng câu chuyện còn đang xảy ra, dùng với thể quá-khứ thì ta ngụ-ý rằng câu chuyện đã xảy ra xong rồi.

Một trạng-từ phần chỉ thời gian có một từ-ngữ chỉ thời gian đứng trước chữ əgów thì chỉ dùng với thể quá-khứ, không bao giờ dùng với phần động-từ hoàn-toàn.

57.5d

Tôi quen hắn đã hai năm nay.	²àyv nównim fər tûw ³yíhrz¹‖	I've known him for two years.
Tôi quen hắn đã hai năm nay.	²ày nównim tûw ³yíhrz¹‖	I've known him two years.
Tôi quen hắn hai năm.	²ày nyûwim fər tûw ³yíhrz¹‖	I knew him for two years.
Tôi quen hắn hai năm.	²ày nyûwim tûw ³yíhrz¹‖	I knew him two years.

Loại trạng-từ phần chỉ thời gian mà ta nói đến trong mục 57.5c (fóhr đi trước một từ-ngữ chỉ thời gian) thường khi bỏ giới-từ fóhr mà nghĩa không có thay đổi.

57.6a

Anh muốn đi đâu trước?	(1a)^{2}hwêhr dɪyə wɔ̀ntə gôw ^{3}fə́hrst^{1}‖	Where do you want to go first?
Anh có biết anh muốn đi đâu trước không?	(1b)^{2}dɪyə nôw hwèhr yə wɔ̀ntə gôw ^{3}fə́hrst^{3}‖	Do you know where you want to go first?
Phòng tôi số mấy?	(2a)^{2}hwə̂ts mày ^{3}rúwm nə̂mbər^{1}‖	What's my room number?
Tôi chưa biết phòng tôi số mấy.	(2b)^{2}ày dôwnt ^{3}nów yêt^{2}|^{2}hwə̀t mày ^{3}rúwm nə̂mbər ɪz^{1}‖	I don't know yet what my room number is.
Chừng nào tôi lấy chương-trình học của tôi?	(3a)^{2}hwên dɨw ày gêt mày ^{3}skéǧuwl^{1}‖	When do I get my schedule?
Tôi chưa biết chừng nào tôi lấy chương-trình học của tôi.	(3b)^{2}ày dôwnt ^{3}nów yêt^{2}|^{2}hwèn ày gêt mày ^{3}skéǧuwl^{2}‖	I don't know yet when I get my schedule.
Anh ấy ở đó có thích không?	(4a)^{2}hâw dəz hiy ^{3}láykit ðêhr^{1}‖	How does he like it there?
Tôi không biết anh ấy ở đó có thích không?	(4b)^{2}ày dôwnt nôw hə̀wiy ^{3}láyks it ðêhr^{1}‖	I don't know how he likes it there.
Tại sao họ đi bằng xe đò?	(5a)^{2}hwây də ðèy gôw bày ^{3}bə́s^{1}‖	Why do they go by bus?
Tôi không biết tại sao họ đi bằng xe đò.	(5b)^{2}ày dôwnt ^{3}nów^{2}|^{2}hwày ðèy gôw bày ^{3}bə́s^{1}‖	I don't know why they go by bus.

Trong mấy câu đánh chữ (b) ở trên có những mệnh-đề tuy mở đầu bằng một vấn-từ mà không phải là những câu hỏi.

Khi nào vấn-từ dùng trong những mệnh-đề mà không phải là câu hỏi thì nhấn vừa /x̀/, dùng trong câu hỏi thì nhấn thường. Tức nhiên, nếu vì lẽ gì ta muốn nhấn mạnh thì vấn-từ có thể được nhấn mạnh.

Trong cả hai cách dùng vấn-từ đứng ở đầu mệnh-đề. Ở đầu một câu hỏi vấn-từ nhấn thường và câu hỏi theo chiều ngược thường. Vấn-từ nhấn vừa ở đầu một mệnh-đề thì mệnh-đề theo chiều xuôi.

Mệnh-đề mà chữ đầu là một vấn-từ nhấn vừa (như trong tất cả những thí-dụ đánh chữ (b) ở trên) là một danh-từ phẩn làm túc-từ cho động-từ nów.

57.6b

Đó là điều tôi muốn.	^{3}ðə́ts^{2}|^{2}hwə̀t ày ^{3}wɔ́nt^{1}‖	That's what I want.
Đó là chỗ tôi định đến.	^{3}ðə́ts^{2}|^{2}hwèhr àym ^{3}gówiŋ^{1}‖	That's where I'm going.
Đó là khi anh ấy có thì-giờ đánh banh.	^{3}ðə́ts^{2}|^{2}hwèniy fâyndz tâym tə plêy ^{3}ténɪs^{1}‖	That's when he finds time to play tennis.
Đó là cách tôi đi.	^{2}ðə̂ts hâw ày ^{3}gów^{1}‖	That's how I go.
Đó là tại sao tôi soạn đồ ra hôm qua.	^{2}ðə̂ts hwày ày àn pə̂kt ^{3}yéstərdèy^{1}‖	That's why I unpacked yesterday.

Trong những câu trên, những mệnh-đề mở đầu với vấn-từ nhấn vừa là những danh-từ phẩn đóng vai danh-từ phụ-phẩn.

57.6c

Mấy giờ mình phải thức dậy?	^{2}hwə̂t tâym ər wîy səpôwstə gèt ^{3}ə́p^{1}‖	What time are we supposed to get up?
Tôi không biết mấy giờ chúng mình phải thức dậy.	^{2}ày dôwnt ^{3}nów^{2}|^{2}hwə̀t tâym wîhr səpôwstə gèt ^{3}ə́p^{1}‖	I don't know what time we're supposed to get up.
Linden gần lắm không?	^{2}hâw nîhr ɪz ^{3}líndɪn^{1}‖	How near is Linden?
Tôi không biết Linden gần lắm không?	^{2}ày dôwnt ^{3}nów^{2}|^{2}hâw nîhr ^{3}líndɪn ɪz^{1}‖	I don't know how near Linden is.
Anh muốn bao nhiêu sữa?	^{2}hâw mə̀č ^{3}mílk də yùw wɔ́nt^{1}‖	How much milk do you want?
Tôi muốn bao nhiêu sữa đây.	^{2}ðîɪz hâw mə̀č ^{3}mílk ày wɔ́nt^{1}‖	This is how much milk I want.

Bao nhiêu ở trong phòng?	²hâw mêniy âhr in ðə ³rúwm¹‖	How many are in the room?
Anh có biết trong có mấy người không?	²dùw yə nôw hàw mêniy àhr in ðə ³rúwm³‖	Do you know how many are in the room?
Anh cần dùng mấy cây viết chì?	²hâw mèniy ³pénsɪlz də yùw nîyd¹‖	How many pencils do you need?
Tôi cần dùng bao nhiêu viết chì đó.	³ðáets²|²hàw mèniy ³pénsɪlz ày nîyd¹‖	That's how many pencils I need.

Vấn-từ phần cũng có thể dùng để khởi đầu những mệnh-đề không phải là câu hỏi. Trong trường-hợp nầy thì vấn-từ trong vấn-từ phần được nhấn vừa còn những chữ khác trong vấn-từ phần được nhấn như những chữ trong câu hỏi.

57.7

Ai là giáo-sư cố-vấn của tôi?	²hûw z mày fâkɪltiy æd³váyzər¹‖	Who is my faculty advisor?
Tôi không biết giáo-sư cố vấn của tôi là ai.	²ày dôwnt nôw hûw mày fâkɪltiy æd³váyzər îz¹‖	I don't know who my faculty advisor is.
Tôi làm sao biết ai là giáo-sư cố-vấn của tôi.	²hâw dùw ày fàynd ³áwt²|²hûw mày fâkɪltiy æd³váyzər îz¹‖	How do I find out who my faculty advisor is?
Đấy là giáo-sư cố vấn của tôi.	²ðáets hûw mày fâkɪltiy æd³váyzər îz¹‖	That's who my faculty advisor is.

húw là một vấn-từ khác nữa thường có nghĩa là 'ai'. Cũng như những vấn-từ khác húw mở đầu câu hỏi với đấu nhấn thường, và mở đầu những mệnh-đề dùng làm danh-từ phần với dấu nhấn vừa.

57.8

Anh chừng nào đăng tên?	²hwên dùw yùw ³réğɪstər¹‖	When do you register?
Anh sẽ lấy cái của anh ngày mai khi anh đăng tên.	²yùwl gêt ³yúhrz²|²tə³mórow¹| ²hwèn yùw ³réğɪstər¹‖	You'll get yours tomorrow, when you register.
Chừng nào tôi soạn đồ xong?	²hwên dùw ày fînîš àn ³pækiŋ¹‖	When do I finish unpacking?
Tôi sẽ đị xuống xem cái ấy khi tôi soạn đồ xong.	²àyl gòw dâwn ɪn ³lúk àtɪt²| ²hwèn ày fînîš àn ³pækiŋ¹‖	I'll go down to look at it when I finish unpacking.

Phần gạch dưới trong câu thứ nhì và câu thứ tư là những mệnh-đề khởi đầu bằng hwén với dấu nhấn vừa. Trong những câu đó những mệnh-đề này đóng vai trạng-từ phần chỉ thời gian.

Bước thứ nhì, ba và bài học ở nhà — Cũng giống như trong bài 37.

CHƯƠNG 12 — BÀI 58

Bước thứ nhứt — TẬP VĂN PHẠM những mục dưới đây.

TẬP VĂN PHẠM

58.1 Nếu có thể được thì đổi những phần động-từ trong mỗi câu dưới đây ra một phần động-từ khởi đầu bằng nguyên-thể trợ-động mà nguyên-thể trợ-động sẽ là (d) bétər . Trong khi đổi như vậy thì bỏ tất cả những phần có gạch dưới—lẽ cố nhiên là trừ động-từ chánh.

	²àym àn pækiŋ mày ³bæhgz¹‖	I'm unpacking my bags.
	²àyd bétər àn pæk mày ³bæhgz¹‖	I'd better unpack my bags.
1.	²ày nôw môhr əbàwt ðə rùw³tíyn hîhr¹‖	I know more about the routine here.

2.	²it prâbɪbliy wôwnt bìy ³nésɪsèriy¹/	It probably won't be necessary.
3.	²ày ɔ̂hlweyz gèt ³áp in tâym²|²tə îyt brêkfɪst bifôhr mày fâhrst ³klǽhs¹/	I always get up in time to eat breakfast before my first class.
4.	²ày êyt ³brékfɪst²|²bifôhr mày fâhrst ³klǽhs¹/	I ate breakfast before my first class.
5.	²təmɔ̂row àyl gêt mày ³klǽhs skêǧuwl¹/	Tomorrow I'll get my class schedule.
6.	²yùw wìl hǽv ə fǽkɪltiy æd³váyzər¹/	You will have a faculty advisor.
7.	²ày pût mày θîŋz in ðə ³ǎðər wən¹/	I put my things in the other one.
8.	²yùwl mîytər ³súwn¹/	You'll meet her soon.
9.	²ày kɪn gôw tuw àwər ³rúwm nâw¹/	I can go to our room now.
10.	²ày kɪn gêt mày ³skéǧuwl¹/	I can get my schedule.
11.	²hîyz pôwstɪd ə lîst ɔn ðə ³bóhrd¹/	He's posted a list on the board.
12.	²àym gònə têyk ə ³ʃáwər¹/	I'm going to take a shower.
13.	²ày kɪn fàynd âwt hùwiy ³îz¹/	I can find out who he is.

58.2 Cho biết phân-từ của mỗi động-từ dưới đây:

kám	nów	pǽk	sə́hrv	tél	come	know	pack	serve	tell
gów	kwéstɪn	séy	rán	pléy	go	question	say	run	play
bíy	stáp	síym	sénd	plǽhn	be	stop	seem	send	plan
fáynd	stǽhnd	míyn	tɔ́hk	ʃíp	find	stand	mean	talk	ship
gés	kɔ́hst	méyk	wɔ́nt	swím	guess	cost	make	want	swim
gív	kɔ́hl	kíyp	wéyt	θíŋk	give	call	keep	wait	think
gét	ǽhnsər	grǽhb	lív	nówtɪs	get	answer	grab	live	notice
hǽv	lə́hrn	ɪkspékt	bíyt	sél	have	learn	expect	beat	sell
hélp	téyk	íyt	fúwl	mǽnɪǧ	help	take	eat	fool	manage
spénd	láyk	čéyŋǧ	əráyv	fíniš	spend	like	change	arrive	finish
dipénd	réǧɪstər	ɪnǧóy	míyt	sít	depend	register	enjoy	meet	sit
	ædváyz	lúk	níyd			advise	look	need	

58.3 Đổi phần động-từ trong mỗi câu dưới đây ra một phần động-từ hoàn-toàn, trừ khi nào không thể được.

	²ày pût mày θîŋz in ðə wân bày ðə ³dóhr¹/	I put my things in the one by the door.
	²àyv pût mày θîŋz in ðə wân bày ðə ³dóhr¹/	I've put my things in the one by the door.
1.	²ʃiyz nât ðə ³ównliy²|²gə̂hrl ɔn ðə ³kǽhmpɪs¹/	She's not the only girl on the campus.
2.	²ày ən pǽkt mày ³súwt kèys¹/	I unpacked my suitcase.
3.	²ày gât mày ³skéǧuwl¹/	I got my schedule.
4.	²hîy rêǧɪstərd dàwn ³stéhrz¹/	He registered downstairs.
5.	²ày ɔ̂hlweys gèt ³áp in tâym¹/	I always get up in time.
6.	²ðèy gêyv miy səm æd³váys¹/	They gave me some advice.
7.	²ʃiy ædvâyzd miy tə ³kám¹/	He advised me to come.
8.	²ày pût ðə lǽhmp ɔn ðə ³désk¹/	I put the lamp on the desk.
9.	²wîy hǽd ə nâys vyûw əv ðə ³léyk¹/	We had a nice view of the lake.
10.	²yùhr ə gûd ³ǽθlîyt¹/	You're a good athlete.
11.	²àym plîyzd tə ³míyt-yuw²|²ǧím²‖	I'm pleased to meet you, Jim.
12.	²îts ə ³plézər²|²bîl²‖	It's a pleasure, Bill.
13.	²ðèy hǽv ə gûd vyûw əv ðə ³léyk¹/	They have a good view of the lake.

58.4 Mỗi câu dưới đây là một câu nói thường trong có một phần động-từ hoàn-toàn. Thay mỗi câu này bằng một câu hỏi, hoặc một nói thường ở thể phủ-định tương-đối và vẫn giữ nguyên phần động-từ hoàn-toàn.

	²hîyz mêyd gûd ³yúws èvit¹/	He's made good use of it.
	²hæziy mêyd gûd ³yúws èvit³‖	Has he made good use of it?
	²hîy hæzɪnt mêyd gûd ³yúws èvit¹/	He hasn't made good use of it.
1.	²its bîn ə ³plé̱ʒər¹/	It's been a pleasure.
2.	²àyv ³síyn ðɪm əgên¹/	I have seen them again.
3.	²wîyv ɔ̀hlweyz lîvd in nyùw ³yórk¹/	We have always lived in New York.
4.	²ʃîyz spênt ³táym²|²stədiyiŋ ðə ³mæp¹/	She has spent time studying the map.
5.	²ðə bâs ɪz ³stápt¹/	The bus has stopped.
6.	²ðèyv nôwtɪst ðə ³káwntər¹/	They have noticed the counter.
7.	²mày bæ̂gɪ̱ʤ ɪz ə³ráyvd¹/	My baggage has arrived.
8.	²ðə styûwdɪnts ɪv ³ré̱ʤɪstərd¹/	The students have registered.
9.	²bâb z gɔ̀hn ôwvər təðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹/	Bob has gone over to the Student Union.
10.	²ʤæ̂k s îytɪn ³brékfɪst¹/	Jack has eaten breakfast.
11.	²ðə mîylz ɪv ³kɔ́hst ə lât¹/	The meals have cost a lot.
12.	²yùwv dân vèriy ³wél¹/	You have done very well.
13.	²ðæts bîn ðə ³trábɪl¹/	That's been the trouble.
14.	²ðîyz ɪv bîn hâhrd ³kwéstʃɪnz¹/	These have been hard questions.

58.5 Trong những câu dưới đây thể thường của động-từ ở cột bên trái. Đổi động-từ này ra phần động-từ có một thể quá-khứ hoặc ra phần động-từ hoàn-toàn tùy theo từng trường hợp. Trường hợp nào có thể đổi ra được cả hai thể thì đổi cả ra hai thể.

	gów	²ày____tɪðə kæ̂hmpɪs in ðə ³mórniŋ¹/	go	I___to the campus in the morning.
		²ày wênt tɪðə kæ̂hmpɪs in ðə ³mórniŋ¹/		I went to the campus in the morning.
		²àyv gɔ̂hn tɪðə kæ̂hmpɪs in ðə ³mórniŋ¹/		I've gone to the campus in the morning.
1.	îyt	²yùw____³brékfɪst ðîs môrniŋ¹/	eat	You___breakfast this morning.
2.	îyt	²yùw____³brékfɪst ðîs môrniŋ³‖	eat	You___breakfast this morning?
3.	îyt	²yùw____³brékfɪst yêstərdèy¹/	eat	You___breakfast yesterday.
4.	îyt	²yùw____³brékfɪst yêstərdèy³‖	eat	You___breakfast yesterday?
5.	kám	²yùw____tə lîndɪn bày ³bâs³‖	come	You___to Linden by bus?
6.	míyt	²hîy____ðiy æd³váyzər ɔ̀hlrêdɪ¹/	meet	He___the advisor already.
7.	ædváyz	²hîy____miy hwàt tə ³téyk¹/	advise	He___me what to take.
8.	nów	²ày____hîm tûw ³yîhrz əgô̂w¹/	know	I___him two years ago.
9.	dúw	²ðèy____ə lât əv ³wárk yêstərdèy¹/	do	They___a lot of work yesterday.
10.	nât rán	²ʃîy____ɪntuw às fôhr tûw ³yîhrz¹/	not run	She___into us for two years.
11.	kám	²ày____tə lêyk læ̂hst ³yîhr¹/	come	I___to Lake last year.
12.	téyk	²hîy____tâym tə îyt ³brékfɪst¹/	take	He___time to eat breakfast.
13.	sél	²hîy____kɔ̂hfiy ɪt ðə ³yúwnyɪn¹/	sell	He___coffee at the Union.
14.	pléy	²hîy____tênis fər θrîy ³yîhrz¹/	play	He___tennis for three years.
15.	tɔ́hk	²wîy____tùw ðɪm ³yéstərdèy¹/	talk	We___to them yesterday.
16.	sénd	²hîy____miy səm ³mæ̂ps¹/	send	He___me some maps.
17.	lîv	²ʃîy____in ə ³dórmɪtɔ̀riy¹/	live	She___in a dormitory.
18.	wéyt	²wîy____fər ðèm tə ³kám¹/	wait	We___for them to come.
19.	ʃíp	²ày____mày ³bæ̂ʤ²|²θrîy ³déyz əgô̂w¹/	ship	I___my baggage three days ago.

58.6 Đổi phần gạch dưới trong mỗi câu dưới đây thành ra một câu hỏi bằng cách đổi thứ tự những chữ nếu cần.

	²dɪyə nôw hwèn hĭy ³gát hĭhr³‖	Do you know when he got here?
	²hwên dĭdiy ³gét hĭhr¹/	When did he get here?
1.	²tĕl miy hàw yùw ³áhr¹/	Tell me how you are.
2.	²âym gôwiŋ hwèhr ³híy ĭz¹/	I'm going where he is.
3.	²ðĭs ɪz hàw màč ³mĭlk ðèy hâev¹/	This is how much milk they have.
4.	²dɪyə nôw hùw z gôwiŋ bày ³bás³‖	Do you know who is going by bus?
5.	²dɪyə nôw hwèhr hĭyz ³gówiŋ təmɔ̂row³‖	Do you know where he is going tomorrow?
6.	²dĭd-yə fàynd âwt hùw yər fækɪltiy æd³váyzər ĭz³‖	Did you find out who your faculty advisor is?
7.	²ày kɪn gĕt mày ³skéǧuwl²|²hwèn ày ³réǧɪstər¹/	I can get my schedule when I register.
8.	²dùw yùw nôw hwĭč rûwt gôwz təðə ³stéyšɪn³‖	Do you know which route goes to the station?
9.	²àyl fàynd ³áwt²|²hwèn ày àn pæk mày ³bæhgz¹/	I'll find out when I unpack my bags.
10.	²dĭd-yə tĕlim hwèhr ðə mênz ³dórmɪtòriy ĭz³‖	Did you tell him where the men's dormitory is?
11.	²kɪn yùw tĕl miy hwĭč wêy ɪz ³áp³‖	Can you tell me which way is up?
12.	²àyd lâyk tə nôw hwày yûw dôwnt kâm ³wĭðəs¹/	I'd like to know why you don't come with us.
13.	²ày dôwnt nôw hwàt kôhrsɪz àym gònə ³téyk¹/	I don't know what courses I'm going to take.
14.	²kɪn yùw tĕl miy hwĭč wêy ³ǧæk wênt³‖	Can you tell me which way Jack went?
15.	²kɪn yùw šow miy hwèhr ðə ³wóš rùwm ĭz³‖	Can you show me where the washroom is?
16.	²ðə ³búlɪtɪn bôhrd²|²ɪz hwèhr ðèy pôwst ðə lĭst əv fækɪltiy æd³váyzərz¹/	The bulletin board is where they post the list of faculty advisors.
17.	²ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn²|²ɪz hwèhr ðèy îyt ³brékfɪst¹/	The Student Union is where they eat breakfast.
18.	²wĭl yə tĕl miy hwèhr ày kɪn têyk ə ³šáwər³‖	Will you tell me where I can take a shower?
19.	²dɪyə nôw hwèhr ðə ³tæksiy wênt³‖	Do you know where the taxi went?
20.	²kɪn yùw tĕl miy hwèhriy ³wárks³‖	Can you tell me where he works?
21.	²ày dôwnt nôw hwàt tâym wĭhr səpôwstə gɪt ³áp¹/	I don't know what time we're supposed to get up.

58.7 Trả lời mỗi câu hỏi dưới đây bằng một câu khởi đầu bằng ày dôwnt nôw... và tiếp tục bằng một văn-từ phăn lấy ở trong câu hỏi ra, và những chữ trong câu phải theo thứ tự cho phải cách. Nên nhờ đổi dấu nhấn của văn-từ tự nhấn thường ra nhấn vừa.

	²hwên z hĭy ³kámiŋ¹/	When is he coming?
	²ày dôwnt nôw hwèn hĭyz ³kámiŋ¹/	I don't know when he's coming.
1.	²hwêhr ər yùw ³gówiŋ¹/	Where are you going?
2.	²hûw ³dĭd ðæt¹/	Who did that?
3.	²hâw màč kɔ̂hfiy dùw ðèy sêhrv fər tên ³sénts¹/	How much coffee do they serve for ten cents?
4.	²hwêhr dùw wĭy ³réǧɪstər¹/	Where do we register?
5.	²hâw nĭhr ɪz ³líndɪn¹/	How near is Linden?
6.	²hâw màč ³mĭlk dùw ðèy sêhrv¹/	How much milk do they serve?
7.	²hwên kɪn yùw ³kám¹/	When can you come?
8.	²hûw z æt ðə ³dóhr¹/	Who is at the door?
9.	²hwĭč wêy z ðə ³kæhmpɪs¹/	Which way is the campus?
10.	²hwên z ðə nêkst ³bás¹/	When is the next bus?
11.	²hâw mèniy šĭytsə ³péypər dùw wĭy nĭyd¹/	How many sheets of paper do we need?
12.	²hwêhr dĭd-yuw pût yər ³bæhgz¹/	Where did you put your bags?

13. ²hwên ɪl ðə ³líst biy pówstɪd¹‖ — When will the list be posted?
14. ²hwây z ðə tæksiy ³gɔ́hn¹‖ — Why is the taxi gone?
15. ²hwêhr dɪd ðèy têyk ðə ³bæhgz¹‖ — Where did they take the bags?
16. ²hâw mâč ɪz ðə ³féhr¹‖ — How much is the fare?
17. ²hwêhr dəz ðə bâs ³gów¹‖ — Where does the bus go?
18. ²hwêhr kɪn ày têyk ə ³šáwər¹‖ — Where can I take a shower?
19. ²hâw dùw ày fàynd ³áwt¹‖ — How do I find out?

Bài làm ở nhà — CHE PHẦN VIỆT tập bài nói chuyện trong bài 56. Đoạn giở xem tới bài 59.

CHƯƠNG 12 — BÀI 59

Bước thứ nhứt — ĐỌNG THANH LẶP LẠI MỘT LUỢT những mục ôn dưới đây.

HỌC ÔN

59.1

²təmɔ̂row àym gôwiŋ tə ³réğɪstər¹‖ — Tomorrow I'm going to register.
²ðèhr ɪl bîy ən æd³váyzər ìn ðə rûwm¹‖ — There will be an advisor in the room.
²hîy kɪn ³hélp mìy²|²if ày ³níyd hêlp²‖ — He can help me if I need help.
²hîyz wân əv ðə ³fákɪltiy¹‖ — He is one of the faculty.
²hîy ædvâyzɪz yùw əbàwt ³kóhrsɪz¹‖ — He advises you about courses.
²ðèhrz ə lîst əv ædvâyzərz ɔ̀n ðə ³búlɪtɪn bôhrd¹‖ — There is a list of advisors on the bulletin board.
²ðèy ɔ̂hlweyz pôwst ðə lîst dâwn ³stéhrz¹‖ — They always post the list downstairs.
²ìtɪl biy nêsɪsèriy tə gèt ³âp ɪn ðə mɔ̂rniŋ¹‖ — It will be necessary to get up in the morning.
²àyl gêt mày ³skéğuwl ðèn¹‖ — I'll get my schedule then.
²mày rùwtîyn dipêndz ɔ̀n mày ³skéğuwl¹‖ — My routine depends on my schedule.
²àyl hæftə gèt âp ɪn tâym tuw îyt ³brékfɪst²| ²bifɔ̀hr mày fə̂hrst ³klǽhs¹‖ — I'll have to get up in time to eat breakfast before my first class.
²ày gês àyd bètər ən pæk ³náw¹‖ — I guess I'd better unpack now.

59.2

báb ²hûw ɪz yər fákɪltɪy æd³váyzər¹‖ — Who is your faculty advisor?
tám ²ày dôwnt ³náw¹‖ ²hâw dùw ày fàynd ³áwt¹‖ — I don't know. How do I find out?
báb ²ðèy ɔ̂hlweyz pôwst ə ³líst²|²dàwn ³stéhrz¹‖ — They always post a list downstairs.
tám ²ɪz ðæt ³ráyt³‖ ³hwéhr¹‖ — Is that right? Where?
báb ²ɔ̀n ðə ³búlɪtɪn bôhrd¹‖ — On the bulletin board.
tám ²mèybiy àyd bêtər gòw dâwn ɪn hæv ə ³lúk æt ɪt¹‖ — Maybe I'd better go down and have a look at it.
báb ²ày ɔ̀hlrêdiy ³hæv²|³máy skêğuwl²‖ — I already have my schedule.
tám ²àyl gêt mâyn tə³mórow²|²hwèn ày ³réğɪstər¹‖ — I'll get mine tomorrow when I register.
²àyl fînɪš ən³pækiŋ nâw¹‖ — I'll finish unpacking now.
²ðèn àyd lâyk tə têyk ə ³šáwər¹‖ — Then I'd like to take a shower.
báb ²ðèhr z ə wɔ̂š rùwm dâwn ðə ³hɔ́hl¹‖ — There is a washroom down the hall.
³áy²|²ğèst ³hæd ə šawər¹‖ — I just had a shower.

59.3	tám	²hwên did-yə fîniš yər ə̀n ³pǽkiŋ¹#	When did you finish your unpacking?
	báb	³yéstərdey¹# ²ày pût mày ³θíŋz²|²in ðə klôwz klâzɪt bày ðə ³dóhr¹#	Yesterday. I put my things in the clothes closet by the door.
	tám	²ðèn âyl yûwz ðiy ³ə́ðər klâzɪt²|²fòhr ³máy θîŋz¹#	Then I'll use the other closet for my things.
		²bət hwêhr did-yə pût yər ³bǽhgz¹#	But where did you put your bags?
	báb	²ày pût ³ðém in ðə klâzɪt²|³túw¹#	I put them in the closet, too.
		²ðèhr nâys ³bíg klâzɪts¹|³áhrnt ðèy¹#	They are nice big closets, aren't they?
	tám	³yés¹# ²ày lâyk ðə rûwm ə ³lát¹#	Yes. I like the room a lot.
		²ày ɔ̂hlweyz lâyk ə ³bíg rûwm¹#	I always like a big room,
		²wið bîg ³wíndowz³|²ɪn bîg ³klázɪts¹#	with big windows and big closets.
	báb	²wil yùw bìy gětiŋ ə̂p fər ³brékfɪst³‖	Will you be getting up for breakfast?
	tám	³yés¹# ²àyd lâyk tuw ³íyt²|²bi³fóhr ày sîy²| ²mày fǽkɪltiy æd³váyzər¹#	Yes. I'd like to eat before I see my faculty advisor.
	báb	²wìy yûwžɪliy îyt bifòhr ³klǽhs¹#	We usually eat before class.

59.4	²ðèhr z nôw spêšɪl tâym wiy hǽftə gèt ³ə́p in ðə môrniŋ¹#	There is no special time we have to get up in the morning.
	²ày gês àyl gèt ə̂p in tâym tuw îyt ³brékfəst²|²bifòhr ày gèt mày ³skéǧuwl¹#	I guess I'll get up in time to eat breakfast before I get my schedule.
	²ày kɪn îyt in ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn²| ²hwìč ɪz nîhr àhr ³dóhrm¹#	I can eat in the Student Union, which is near our dorm.
	²ðèn àyl gôw tə sîy mày fǽkɪltiy æd³váyzər¹#	Then I'll go to see my faculty advisor.
	²ày wɔ̂nt səm ædvâys əbàwt ³kóhrsɪz¹#	I want some advice about courses.
	²hîy kɪn hêlp miy if ày ³níyd səm spêšɪl hêlp²‖	He can help me if I need some special help.
	²ày gês àyl lúk ɪt ðə ³búlɪtɪn bôhrd²|²tə sîy if ðèy pôwstɪd êniyθìŋ ³spéšɪl¹#	I guess I'll look at the bulletin board to see if they posted anything special.
	²hwên ày fîniš ə̀n ³pǽkiŋ²|²àyl gòw dâwn ǽnd hǽv ə ³lúk ǽt it¹#	When I finish unpacking I'll go down and have a look at it.
	²bifòhr ày gòw tuw ³béd²‖ ²ày θîŋk àyl têyk ə ³šáwər¹#	Before I go to bed, I think I'll take a shower.
	²ày sɔ̂h ə wɔ̂š rùwm ɪn ³tóylɪt²|²dàwn ðə ³hɔ́hl¹#	I saw a washroom and toilet down the hall.

Bước thứ nhì, ba, tư và bài tập ở nhà — Cũng giống như trong bài 49.

CHƯƠNG 12 — BÀI 60

Bước thứ nhứt — ĐỌC ÔN những mục phát-âm trong hai bài 50 và 55.

Bước thứ nhì — CHÁNH-TẢ KÝ ÂM những mục phát-âm trên nầy.

Bước thứ ba — TẬP PHÁT TỪNG ÂM những mục dưới đây.

PHÁT-ÂM

60.1 Trong bài nầy ta tập những kết-âm gồm có hai phụ-âm đứng đầu một chữ mà phụ-âm thứ nhì là w, l hoặc r.

Những kết-âm thuộc loại nầy rất thông-thường trong tiếng Anh. Một trong những loại kết-âm nầy, hw, đã được bàn đến trong mục 10.2.

sw đọc nghe giống như những âm Việt "xo" và "xu" khởi đầu những chữ "xoài", "xuân", "xuýt".

wíyp	wéy	wíŋ	wǽhg	wáyp	wéhr	wóhrm
swíyp	swéy	swíŋ	swǽhg	swáyp	swéhr	swóhrm
swím	swíft	swǽhm	swə́ŋ	swíyt	swə́hrv	

weep	way	wing	wag	wipe	wear	warm
sweep	sway	swing	swag	swipe	swear	swarm
swim	swift	swam	swung	sweet	swerve	

60.2 kw là một kết-âm khác thông-thường trong tiếng Anh có w là phụ-âm thứ nhì. kw đọc nghe giống âm Việt "kho" hay "khu" trong chữ "khoai" và "khuya".

kwíyn	kwíp	kwít	kwík	kwéyk
kwówt	kwáyt	kwóyt	kwést	kwéint
kwíhr	kwórt	kwórk	kwáyɪt	kwíkɪn
kwówšɪnt	kwórtər	kwíhriy	kwóriy	

queen	quip	quit	quick	quake
quote	quite	quoit	quest	quaint
queer	quart	quirk	quiet	quicken
quotient	quarter	query	quarry	

60.3 Những khết-âm khác trong tiếng Anh có làm phụ-âm thứ nhì là tw, dw và gw. Những âm này theo thứ tự đọc nghe giống những âm khởi đầu những chữ Việt "thuế", "đoán" và "góa".

twín	twíyd	twáŋ	twáys	twíŋkəl
dwél	dwáyt	dwéyn	dwélt	dwíndɪl
gwáhm	gwén	gwáhnow	gwáhvə	

twin	tweed	twang	twice	twinkle
dwell	Dwight	Duane	dwelt	dwindle
Guam	Gwen	guano	guava	

60.4 Dưới đây thêm những chữ để cập những âm w, hw, sw, kw và tw khởi đầu những chữ trong tiếng Anh.

wél	wáyn	wíl	wít	wíg
	hwáyn		hwít	hwíg
swél	swáyn	swíl		swíg
kwél		kwíl	kwít	
dwél	twáyn	twíl	twít	twíg

well	wine	will	wit	wig
	whine		whit	Whig
swell	swine	swill		swig
quell		quill	quit	
dwell	twine	twill	twit	twig

60.5 Trong tiếng Anh những kết-âm có l là phụ-âm thứ hai là những kết-âm thông-dụng.

Trong mục này ta tập những kết-âm dễ phát-âm nhứt là sl và fl.

wéy	swéy	léy	sléy	fléy
wæhg	swæhg	læhg	slæhg	flæhg
	swáŋ	láŋ	sláŋ	fláŋ

way	sway	lay	slay	flay
wag	swag	lag	slag	flag
	swung	lung	slung	flung

láy	lóh	lów	læp	líp
sláy	slóh	slów	slæp	slíp
fláy	flóh	flów	flæp	flíp

léyk	láyt	léd	léğ	læhš	lóhr
sléyk	sláyt	sléd	sléğ	slæhš	slóhr
fléyk	fláyt	fléd	fléğ	flæhš	flóhr

lie	law	low	lap	lip
sly	slaw	slow	slap	slip
fly	flaw	flow	flap	flip

lake	light	led	ledge	lash	lore
slake	slight	sled	sledge	slash	slur
flake	flight	fled	fledge	flash	floor

60.6 Những kết-âm khác có l làm phụ-âm thứ nhì là bl, pl, gl và kl.

Để ý rằng trong kết-âm pl và kl ta đọc âm l qua hơi thở ngay sau kh- phát âm p và k, và khi đọc đến mẫu-âm tiếp sau ta mới nghe được âm l. Vì vậy cho nên sau p và k âm l là một âm điệc chứ không phải là âm tỏ.

blæk	blát	bláyt	blíyd	bléŋk
plæk	plát	pláyt	plíyd	pléŋk
bláš	əbléyz			
pláš	əpláy			
glæhd	glæhs	glíyn	gláyd	glúw
klæhd	klæhs	klíyn	kláyd	klúw
bléyd	bléyz	blæhnd	blúwm	blów
gléyd	gléyz	glæhnd	glúwm	glów
plæhn	plámp	pléy	plíyt	plád
klæhn	klámp	kléy	klíyt	klád

black	blot	blight	bleed	blank
plaque	plot	plight	plead	plank
blush	ablaze			
plush	apl-y			

glad	glass	glean	glide	glue
clad	class	clean	Clyde	clue
blade	blaze	bland	bloom	blow
glade	glaze	gland	gloom	glow
plan	plump	play	pleat	plod
clan	clump	clay	cleat	clod

60.7 Những kết-âm mà âm thứ nhì là r là những kết-âm rất thông dụng trong tiếng Anh. Có lẽ br và gr là hai kết-âm bạn dễ tập nhất trong loại này vì ở đây âm r đọc nghe rất giống âm r ở đầu một chữ.

bréy	brím	brǽhs	brǽhnd	bríyf
gréy	grím	grǽhs	grǽhnd	gríyf
bríyd	bréys	bréyl	brúw	əbrɔ́hd
gríyd	gréys	gréyl	grúw	əgríy
bray	brim	brass	brand	brief
gray	grim	grass	grand	grief
breed	brace	Braille	brew	abroad
greed	grace	Grail	grew	agree

Phân-biệt được âm l và âm r tỏ với âm l và âm r điếc không phải là điều kiện để phân-biệt chữ khác nhau trong tiếng Anh. Thường thường hai chữ khác nhau ở chỗ có âm l tỏ và điếc hoặc âm r tỏ và điếc, bao giờ cũng còn khác nhau ở nhiều chỗ khác nữa. Thí-dụ giữa hai chữ glúw và klúw sự khác nhau đáng kể nhất là sự khác nhau giữa âm g và k còn âm l trong glúw là âm tỏ và âm l trong klúw là âm điếc chỉ là đều phụ-thuộc.

Khi hai kết-âm pr và kr đứng trước mẫu-âm có nhấn thì âm r thường-thường điếc; âm l trong kết-âm pl và kl cũng theo điều kiện này. Trong kết-âm fr âm r thường-thường bao giờ cũng tỏ nhưng cũng có một đôi khi điếc.

práy	prǽŋk	préyz	préyt	prów
kráy	krǽŋk	kréyz	kréyt	krów
fráy	frǽŋk	fréyz	fréyt	frów
préy		práwd	əprúwv	əprówčˇ
	krám	kráwd	əkrɔ́hs	əkrúw
fréy	frám		əfréyd	əfránt
pry	prank	praise	prate	pro
cry	crank	craze	crate	crow
fry	frank	frays	freight	fro
pray		proud	approve	approach
	crumb	crowd	across	accrue
fray	from		afraid	affront

Dưới đây là những cặp chữ giống nhau chỉ khác ở kết âm khởi đầu br và pr hoặc gr và kr.

bráw	grów	bréy	grúw	bríyčˇ
práw	krów	préy	krúw	príyčˇ
brow	grow	bray	grew	breech
prow	crow	pray	crew	preach

grǽhft	bréyz	gríyd	bráyd	gréyt
krǽhft	préyz	kríyd	práyd	kréyt
graft	braise	greed	bride	grate
craft	praise	creed	pride	crate

60.8 Trong hai kết-âm dr và tr phần nhiều người Mỹ đọc âm r nghe như âm r trong tiếng Nam chứ không giống âm r thường trong tiếng Anh. Âm r trong tiếng Nam nghe có nhiều cọ sát hơn âm r thường trong tiếng Anh. Trong kết-âm dr âm r tỏ còn trong kết-âm tr âm r điếc.

dráy	dréy	dríp	dréd	dríl
tráy	tréy	tríp	tréd	tríl
	drǽhm	dráğ	dráŋk	
	trǽhm	tráğ	tráŋk	
dréyn	dráwt	drúw	drúwp	drówv
tréyn	tráwt	trúw	trúwp	trówv
	drɔ́hl	ədróyt	ədrift	
	trɔ́hl	ritríyt	ətrækt	
dry	dray	drip	dread	drill
try	tray	trip	tread	trill
	dram	drudge	drunk	
	tram	trudge	trunk	
drain	drought	drew	droop	drove
train	trout	true	troop	trove
	drawl	adroit	adrift	
	trawl	retreat	attract	

60.9 Bạn phải chắc là bạn có thể phân-biệt được tất cả những trường-hợp có t và d hoặc đi với r hoặc có dấu nghỉ ở sau hoặc đọc liền với chữ khác như những thí-dụ dưới đây.

hítàyt	gréydèyt	náytrèyt	háydrèyt
déy tàym	péy dèy	déy trèyn	déy drìym
ráyt ìn	háyd àwt	náyt rèyt	míd rìf
náyt tàym	míd dèy	fréyt trèyn	héd drès
béd tàym	sít dàwn	sáyd trìp	náyt drès
Hittite	gradate	nitrate	hydrate
day time	payday	day train	daydream
write-in	hideout	night rate	midriff
night time	midday	freight train	headdress
bed time	sit down	side trip	nightdress

Tập những chữ trên này vừa đọc theo hàng ngang vừa đọc theo hàng dọc.

Bài tập ở nhà — Giở xem tới bài nói chuyện trong bài 61.

CHƯƠNG 13 — BÀI 61

Bước thứ nhứt — Dùng phương-pháp ĐỒNG THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT bài nói chuyện dưới đây.

NÓI CHUYỆN

Hai người nói chuyện tiếp.

	Thom	
À! Tôi soạn đồ xong rồi đây.	²wél²‖ ²àyv fîništ àn ³páekiŋ²‖	Well, I've finished unpacking.
trống không	émptiy	empty
Anh cất mấy cái va-li không của anh ở đâu?	²hwêhr did-yuw pût yər êmptiy ³súwt kèysɪz¹‖	Where did you put your empty suitcases?
	Bob	
đầu, thứ nhứt	táp	top
ngăn, từng	šélf	shelf
Ở từng trên trong tủ quần áo của tôi.	²ɔn ðə tâp šélf əv mày ³klázɪt¹‖	On the top shelf of my closet.
chỗ trống	spéys	space
Trong tủ anh cũng có chỗ trống rộng ở từng trên.	²yùwl fâynd ə bîg ²spéys àp ðêhr²| ²in ³yúhr klâzɪt²|³túw¹‖	You'll find a big space up there in your closet, too.
	Thom	
À phải, cám ơn anh.	²òw ³yés¹‖ ³θáŋks¹‖	Oh yes. Thanks.
	Bob	
giấc ngủ	nǽp	nap
cơm chiều	sépər	supper
Chắc tôi ngủ một lúc trước khi đây ăn cơm chiều.	²ày θîŋk ày yl têyk ə ³nǽp bifôhr sâpər¹‖	I think I'll take a nap before supper.
	Thom	
dọn rửa	klîyn áp	clean up
Còn tôi thì tôi đi tắm rửa.	²ày θîŋk ³áyl²|²gèt klîynd ³áp¹‖	I think I'll get cleaned up.
Để coi.	³lêts ¹síy¹‖	Let's see.
răng	túwθ	tooth
bàn chải	bráš	brush
bàn chải đánh răng	túwθ bràš	tooth brush
bột nhồi	péyst	paste
bột đánh răng	túwθ pèyst	tooth paste
cái lược	kówm	comb
kem dùng để cạo râu	šéyviŋ krîym	shaving cream
dao cạo	réyzər	razor
xà-phòng	sówp	soap

Tôi cần dùng bàn chải, bột đánh răng, lược, kem cạo râu, dao cạo, và xà-phòng.	^{2}àyl nîyd mày ^{3}túwθ brə̀š^{3}# ^{3}túwθ pèyst^{3}# ^{3}kówm^{3}# ^{3}šéyviŋ krîym^{3}# ^{3}réyzər^{3}# ^{2}ɪn ^{3}sówp^{1}#	I'll need my toothbrush, tooth-paste, comb, shaving cream, razor, and soap.
	Bob	
quên	fərgét	forget
khăn bàn	táwɪl	towel
Anh đừng quên cái khăn lau mặt.	^{2}dôwnt fərgêt yər ^{3}táwɪl^{2}#	Don't forget your towel.
	Thom	
Ồ! Cám ơn.	^{3}ów^{2}|^{3}θǽŋks^{1}#	Oh, thanks.
	Bob	
anh đã	yùw wə́hr	you were
Hồi nảy anh tính đi xuống coi ai làm cố-vấn cho anh.	^{2}ɪn yùw wər ^{3}plǽhniŋ^{2}|^{2}tə gòw dâwn ɪn siy hùw yər fǽkɪltiy æd^{3}váyzər îz^{1}#	And you were planning to go down and see who your faculty advisor is.
	Thom	
gần hết	ɔ̀hlmówst <u>hay</u> ɔ́hlmòwst	almost
Chút nữa tôi quên vụ đó rồi!	^{2}àyd ɔ̂hlmòwst fər^{3}gátɪn^{2}|^{2}əbàwt ^{3}ðǽt^{2}#	I'd almost forgotten about that.
Để tôi đi vụ đó trước hết.	^{2}ày gês àyl dûw ^{3}ðǽt^{2}|^{3}fə́hrst^{1}#	I guess I'll do that first.
Chờ năm phút nữa tắm cũng được.	^{2}ðə ^{3}šáwər^{2}|^{2}kɪn ^{1}wéyt fâyv mînɪts^{1}#	The shower can wait five minutes.
nước nóng	hât wɔ́tər	hot water
À anh, có nước nóng luôn-luôn không anh?	^{2}bày ðə ^{3}wéy^{1}# ^{2}iz ðər ɔ̂hlweyz hât ^{3}wɔ́tər^{3}‖	By the way, is there always hot water?
	Bob	
trừ ra	ɪksépt	except
thứ bãy	sǽtərdey	Saturday
Có luôn-luôn, có lẽ trừ ra tối thứ bãy.	^{3}yés^{2}# ^{2}ɪksêpt mèybiy sǽtərdey ^{3}náyts^{2}#	Yes. Except maybe Saturday nights.
tất cả mọi người	évriy bə̀diy	everybody
sự hẹn gặp, ước hội	déyt	date
Tối thứ bãy, ai cũng đi ra chơi với bạn gái.	^{2}êvriy bə̀diy hǽz ə ^{3}déyt ðên^{1}#	Everybody has a date then.
nên	sów	so
hết thấy	ɔ́hl	all
một lượt	æ̀t wə́ns	at once
Nên ai nấy cũng muốn tắm một lượt.	^{2}sòw ðèy ɔ̂hl wɔ̂nt ə šâwər ɪt ^{3}wə́ns^{1}#	So they all want a shower at once.
thức dậy	wèyk ə́p	wake up
À anh, năm giờ anh đánh thức tôi nhé!	^{3}séy^{1}# ^{2}wîl yə wêyk miy ə̂p ɪt ^{3}fáyv^{3}|^{3}tám^{3}‖	Say, will you wake me up at five, Tom?
	Thom	
Ừ được.	^{2}šûhr ^{3}θíŋ^{2}#	Sure thing.

<u>Bước thứ hai, thứ ba và bài học ở nhà</u> --- Cũng giống như trong bài 26.

CHÚ-THÍCH VỀ BÀI NÓI CHUYỆN

61.1 Trong bài nói chuyện có hai danh-từ có số nhiều không hợp theo lệ thường mà ta viết dưới đây:

šélf	šélvz	shelf	shelves
túwθ	tíyθ	tooth	teeth

61.2 Động-từ fərgét ta mới học có thể quá-khứ fərgát (forgot) và phân-từ fərgátɪn . Trong bài nói chuyện ta thấy cả hai thể:

²dôwnt fərgêt yər ³táwɪl²/

²àyd ɔ̂hlmòwst fər³gátɪn²|²əbàwt ³ðát²/

Hai thành-ngữ fərgét và fərgét əbàwt có thể dùng thay đổi cho nhau trong nhiều trường-hợp.

61.3 krîyn óp, wèyk óp là hai động-từ kép thuộc loại phân rời được mà ta mới học. wéyk có thể quá-khứ là wéykt (waked) và phân-từ là wéykt hợp theo thường lệ nên bạn có thể dùng dễ-dàng được. Động-từ nầy còn có thể quá-khứ và phân-từ hợp theo cách bất thường mà bạn có thể nghe người ta nói đến.

61.4 túwθ brəš , túwθ pèyst , šéyvɪŋ krîym là những hợp-từ mới học trong bài nói chuyện trên nầy. Hợp-từ cuối cùng đáng lẽ có điệu nhấn (ẃ ŵ) của hợp-âm còn có thể dùng với điệu nhấn(ẃ ẁ) như là šéyvɪŋ krîym .

šéyv (shave)là động-từ tùy lệ có nghĩa là 'cạo râu' và šéyvɪŋ là thể -iŋ của động-từ nầy.

61.5 Trong bài nói chuyện có hai danh-từ nhiều khi dùng làm động-từ là kówm và brəš.

	Dùng như danh-từ	
Đừng quên lược của anh.	²dôwnt fərgêt yər ³kówm¹/	Don't forget your comb.
Lấy cái bàn chải.	²gèt ə ³brəš¹/	Get a brush.
	Dùng như động-từ	
Cô ấy đương chải tóc.	²šîyz kôwmɪŋ hər ³héhr¹/	She's combing her hair.
Đánh răng anh đi.	²brôš yər ³tíyθ¹/	Brush your teeth.

héhr (hair) là một bất đơn-tính danh-từ có nghĩa là 'tóc', và cũng lại là một đơn-tính danh-từ khi có nghĩa là một sợi tóc. Chữ nầy là chữ đầu trong hợp-từ héhr brəš (hairbrush); hợp-từ nầy có nghĩa là 'bàn chải tóc'.

61.6 Động-từ fáynd và téyk đều có hai túc-từ.

²ày fawnd hîm ə ³rúwm¹/	I found him a room.
²ày ³fáwndɪt fòhr hîm¹/	I found it for him.
²plîyz têyk hîm ³ðîs¹/	Please take him this.
²plîyz ³téyk ðîs tùwɪm¹/	Please take this to him.

61.7 Để ý đến một cách dùng thông-thường của động-từ téyk trong thành-ngữ têyk ə nǽp .

61.8 Chữ brékfɪst mà bạn đã học trong bài 56 chỉ bữa ăn đầu tiên về buổi sáng sau khi ngủ dạy. sópər trong bài nói chuyện chỉ một bữa ăn vào khoảng năm bảy giờ chiều. Bữa com chưa ăn vào khoảng mười một giờ chưa tới hai giờ gọi là lánč (lunch) . dínər (dinner) chỉ bữa com ta ăn nhiều nhứt trong một ngày, có thể vào buổi chưa có thể vào buổi tối. Một cách thông-thường để gọi ba bữa com là:

brékfɪst lánč dínər	(trong những ngày trong tuần)
brékfɪst dínər sópər	(riêng ngày chủ nhật)

Phần nhiều bữa ăn sáng có nước cam, trứng, thịt lợn ướp, và những đồ ngũ cốc hoặc rang hoặc tán mỏng ăn với đường và sữa.

Xăng-đuých thường ăn về buổi lánč . Còn dínər thì thường thường có thịt, khoai, một thứ rau nữa luộc chín và phần nhiều có xà-lách.

Súp là một món ăn sópər rất thịnh-hành. Trong bữa sópər thường có nhiều đồ ăn hơn những bữa khác.

Những bữa ăn của sinh-viên thường không có điều-độ như của mọi người khác. Sinh-viên thường bỏ ăn sáng, ăn com muộn về buổi tối hoặc ăn vào những giữa bữa com thường lệ.

61.9 hâvɪŋ ə déyt có nghĩa là đi chơi với một người bạn phái khác để giao-thiệp sau khi hai người đã thỏa-thuận với nhau rồi. Đi xem hát bóng là cách đi chơi thông-thường nhứt của những cặp sinh-viên Mỹ.

61.10 Khi Bob nói:

²êvrîy bàdiy hâz ə ³déyt ðên¹/

²sòw ðèy ɔ̂hl wɔ̂nt ə šawər ɪt ³wánts¹/

Bob dùng évrîy bàdiy và ɔ̂hl không phải để chỉ tất cả mọi người nhưng để chỉ một số đông.

CHƯƠNG 13 — BÀI 62

Bước thứ nhứt — Dùng phương-pháp TƯNG NGƯỜI LẶP LẠI tập những mục đọc ôn dưới đây.
Phần nhiều những mục trong bài nầy để cho bạn ôn kỹ lại những giọng trầm-bổng không thông-dụng lắm trong tiếng Anh mà bạn đã học trong những bài nói chuyện và trong bài học ôn.

62(1) Giọng trầm-bổng /(²) ³ ²‖/ thường dùng trong những câu nói thường ngụ-ý tương phản.

²yə ³kǽn gôw bə tǽksiy²‖	You can go by taxi.
²ðə ³tǽksiy²|²iz ³fǽhstər²‖	The taxi is faster.
³ðǽts²|²hwə̀t ³áy wɔ̂nt²‖	That's what I want.
²ày dôwnt ³nów yêt²|²hwȉč ³rúwm²‖	I don't know yet which room.
²it dəzɪnt ³gów²|²təðə ³kǽhmpɪs²‖	It doesn't go to the campus.
²ðə̀hr z ə sêtə fərnɪčər fər ³míy²‖	There is a set of furniture for me.
²hiy kɪn ³hélp mìy²|²if ày ³níyd hêlp²‖	He can help me if I need help.
²ày ǰhlrédiy ³hǽv²|³máy skéǧuwl²‖	I already have my schedule.

62(2) Giọng trầm-bổng /(²) ³ ²‖/ trên đây còn dùng trong nhiều trường-hợp khác nữa. Những trường-hợp nầy chỉ có thể hiểu ngầm dưới đây.
Một đôi khi giọng trầm-bổng nầy ngụ-ý là người nói có ý nhượng bộ.

³nów²‖ ²àym ³nát²‖	No, I'm not.
²àym ³sɔ́riy²‖	I'm sorry.
²wə̂n z ɪz gûd ɪz ðiy ³ǽðər²‖	One is as good as the other.

Một đôi khi giọng trầm-bổng nầy ngụ-ý là người nói muốn biết việc gì sắp xảy đến.

²ày hǽv yər ³súwt kèys²‖	I have your suitcase.
³áym rédiy²‖	I'm ready.
²àyv fíništ ən ³pǽkiŋ²‖	I've finished unpacking.

Phần nhiều giọng trầm-bổng nầy ngụ-ý rằng câu nói sẽ có nghĩa rõ-ràng hơn nếu ta thêm vào những thành-ngữ như 'tuy rằng...' hoặc 'sự thật thì...' hoặc 'vậy thì ta có thể...'

²ây dûw ³túw²‖	I do too.
²àyl hə̀fte lə̂hrn môhr ³iŋgliš²|	I'll have to learn more English.
²tuw ǽhnsər ³ðǽt kwêsčɪn²‖	to answer that question.
²yùwv mêyd gûd ³yúws əvit²‖	You've made good use of it.
²yər ³rúwm mèyt wəz hîhr²|²ə ³mínɪt əgôw²‖	Your roommate was here a minute ago.
²ày ³láyk ðə gêym²‖	I like the game.
²yùwl ³míytər sûwn²‖	You'll meet her soon.
²yùw síym prɪtiy ɪnθyùwziy³ǽstik əbə̀wtər²‖	You seem pretty enthusiastic about her.
²bət šiyz nât ðiy ³ównliy gêhrl ɔnðə kǽhmpɪs²‖	But she's not the only girl on the campus.
³hîhrz wən fòhr yuw²‖	Here's one for you.
²ày ³láyk ðiy êntrɪns tùw ðə styûwdɪnt yûwnyɪn²‖	I like the entrance to the Student Union.
²àyd ɪn³ǰóy ə gud gêym ðîs ǽftər nûwn²‖	I'd enjoy a good game this afternoon.
²àyl bìy glǽhd hwèn yər ³trə́ŋk ərâyvz²‖	I'll be glad when your trunk arrives.

Một thành-ngữ riêng biệt và ngắn thường dùng với giọng trầm-bổng này là:

³fəhrst əv ²ɔ́hl²‖ First of all.

62(3) Giọng trầm-bổng /(²) ³ ²‖/ cũng được dùng trong nhiều trường-hợp. Một trong những trường-hợp là trong thành-ngữ dùng lúc từ-giã.

²gùd ³báy²‖ Good-bye.

²sòw ³lɔ́hŋ²‖ So long.

²gùd ³náɣt²‖ Good night.

Thầy giáo của bạn có thể dùng giọng trầm-bổng /(²) ³ ²‖/ trong những câu hỏi khởi đầu bằng một vấn-từ mà ta thường ký-âm với giọng trầm-bổng /(²) ³ ¹‖/ . Bạn phải cố phân-biệt được thầy giáo dùng giọng trầm-bổng nào trong những câu hỏi dưới đây lấy ở trong những bài nói chuyện và trong những bài học ôn:

²hwâts ðə ³prábləm¹‖ What's the problem?

²hwêhr dɪyə ³kám frêm¹‖ Where do you come from?

²hwâts ɪz ³néym¹‖ What's his name?

²hwîč wân ər yə gònə ³lív ìn¹‖ Which one are you going to live in?

²hwây z ³ðǽt¹‖ Why is that?

²hâw duwəy fâynd ³áwt¹‖ How do I find out?

²hwên did-yə fíniš yər ən ³pǽkiŋ¹‖ When did you finish your unpacking?

Đối với những người dùng giọng trầm-bổng /(²) ³ ²‖/ với câu hỏi khởi đầu bằng một vấn-từ, giọng trầm-bổng /(²) ³ ²‖/ cũng có thể được dùng nhưng thường là dùng với những câu hỏi nghe có vẻ cộc lốc hoặc có vẻ nằn nì hơn, hay những câu hỏi trong đó dấu nhấn mạnh dùng với ý tương phản—coi mục văn phạm 47.6e(4).

Những người này cũng có thể dùng phân-biệt vài nghĩa khác nhau đặc-biệt của hai giọng trầm bổng /(²) ³ ²‖/ và /(²) ³ ¹‖/ như trong những thí-dụ dưới đây:

²hâw dɪyə lâyk yər ³kɔ́hfiy²‖ How do you like your coffee? Thích cà-phê anh đương uống không?

²hâw dɪyə lâyk yər ³kɔ́hfiy¹‖ Với kem và đường hay là uống không?

²hûwz àhr fâkɪltiy æd³váyzər²‖ Who's our faculty advisor? Người nào thường làm cố-vấn cho sinh-viên?

²hûwz àhr fâkɪltiy æd³váyzər¹‖ Cố-ván của chúng ta làm những gì?

²hwât ər yər ³mídɪl nêymz²‖ What are your middle names? Tên đệm của anh là gì?

²hwât ər yər ³mídɪl nêymz¹‖ Tên đệm của các anh để làm gì? (hay ở đâu mà ra?)

Những câu nói khởi đầu, nhứt là những câu nhấn, thường có giọng trầm-bổng /(²) ³ ²‖/. Giọng trầm-bổng này còn dùng với những lời nói nào mà ta muốn làm cho nghĩa nhẹ hơn là khi ta dùng với giọng trầm-bổng /(²) ³ ¹‖/ . Khi dùng với giọng trầm-bổng /(²) ³ ²‖/ thì câu thí-dụ cuối cùng dưới đây có nghĩa như một lời khuyên còn khi dùng với giọng trầm-bổng /(²) ³ ¹‖/ thì câu ấy có nghĩa như một lời sai.

³yés²‖ Yes.

³ʃúhr²‖ Sure.

²bày ðə ³wéy²‖ By the way.

²bisâydz ³ðǽt²‖ Besides that.

²ʃúhr ³θíŋ²‖ Sure thing.

²ɔ́hl ³sét²‖ All set.

²àym ³sɔ́riy²‖ I'm sorry.

³yúhr sə̂hrv²‖ Your serve.

²wiy ʃúhr ³dúw²‖ We sure do.

²àym nât ³háŋgriy²‖ ²bət àyd ɪnǰóy ə kàpə ³kɔ́hfiy²‖ I'm not hungry, but I'd enjoy a cup of coffee.

³ǰím²|²yûwžwɪliy ³bíyts miy²|²ɪt ³ténɪs²↓	Jim usually beats me at tennis.
²àyd ɔ̂hlmòwst fər³gátɪn²|²əbàwt ³ðǽt²↓	I'd almost forgotten about that.
³yés²↓ ²ɪksêpt mèybiy sæ̂tərdey ³náyts²↓	Yes, except maybe Saturday nights.
²ày ³mǽnɪǧ prɪtiy wêl²↓	I manage pretty well.
²dôwnt fərgêt yər ³táwɪl²↓	Don't forget your towel.

62(4) Giọng trầm-bổng /(²) ³ ³↓/ thường dùng trong những danh-sách, thí-dụ như: ²wiy hæ̂v tûw ³bédz³↓ ²tûw ³byúwrowz³↓ ²tûw ³\|ǽhmps³↓ ²tûw ³désks³↓ ²æ̀nd tûw ³čéhrz¹↓

Giọng trầm-bổng này còn dùng trong những trường-hợp ta khởi đầu bằng tên một người hoặc bằng thành-ngữ ²in ³fǽkt³↓ .

²in ³fǽkt³↓ ²lùk miy ɔ̂p ³éniywèy¹↓	In fact, look me up anyway.
²mìs ³smíθ³↓ ²ðîs ɪz mìstər ³yáŋ¹↓	Miss Smith, this is Mr. Young.
²mìstər ³smíθ³↓ ²ðîsɪz mìstər ³hwáyt¹↓	Mr. Smith, this is Mr. White.

(/(²) ³ ³↓/ còn có thể dùng khi ta muốn gọi tên một người để nói chuyện với họ chứ không cần phải là để giới-thiệu.)

62(5) Giọng trầm-bổng /³ ² ²↓/ dùng khi ta muốn ngụ-ý khuyến-khích hoặc gây thêm lòng tin-tưởng. Giọng trầm-bổng này là một trong những giọng trầm-bổng thông-thường dùng khi từ-giã.

³gùd ²báy²‖	Good-bye.
³sòw ²|ɔ́hŋ²‖	So long.
³gùd ²náyt²‖	Good night.
³ðæ̂ts òw ²kéy²‖	That's O.K.
³àym ²sɔ́riy²‖	I'm sorry.
³ày àndər ²stǽhnd²‖	I understand.
³kâm ə²|ɔ́hŋ²‖	Come along.
³ày θîŋk ày kɪn ²mǽnɪǧ²‖	I think I can manage.
³hîy kɪn ʃ̂ow yuw ðə ²wéy²‖	He can show you the way.
³òw ²kéy²‖ ³àyl gôw ²wîð yuw²‖	O.K., I'll go with you.
³ày səpôwz it ²íz²‖	I suppose it is.

Một cách dùng đặc-biệt của giọng trầm-bổng là khi một câu hỏi khởi đầu bằng một vấn-từ có một câu hỏi khác tiếp sau, câu hỏi này ngụ-ý muốn trả lời câu hỏi trên, như ta đã học trong mục học ôn 29.2.

³hwêhr dəz ðîs bâs ²gów²‖	Where does this bus go?
²dâzɪnt it gôw təðə ³kǽhmpɪs³‖	Doesn't it go to the campus?

62(6) /³ ² ²↓/ dùng trong nhiều trường-hợp cũng giống như giọng trầm-bổng /³ ² ²‖/, nhất là trong những câu ngắn. Thí-dụ:

³yùhr ²wélkɪm²‖	hay	³yùhr ²wélkɪm²↓	You're welcome.
³ðæ̂ts ²ráyt²‖	hay	³ðæ̂ts ²ráyt²↓	That's right.

Một thành-ngữ thường-thường lúc nào cũng đi với giọng trầm-bổng này là: ³nòw ²θǽŋks²↓ .

62(7) Giọng trầm-bổng / (²) ² ²‖/ dùng trong những câu mở-đầu ngắn khi ta hơi có ý ngần ngừ.

²nów²‖ ²yés²‖ ²wél²‖	No. Yes. Well.
²ów²‖ ²ə ²sǽhndwič²‖	Oh. A sandwich.
²bǽb²‖ ²àyd lâyk yə tə mîyt yər ³rúwm mèyt¹↓	Bob, I'd like you to meet your roommate.

Giọng trầm-bổng này thường dùng ở cuối câu hoặc với tên một người hoặc với một câu hỏi ngắn cốt để hỏi lại cho chắc hoặc với thành-ngữ plíyz.

²hwêhr ər ³yúw lîving²|²jím²‖	Where are you living, Jim?
²its bìn ə ³plézər²|²tám²‖	It's been a pleasure, Tom.
²plîyzd tə ³míyt-yuw²|²báb²‖	Pleased to meet you, Bob.
²its ə ³bíg wèn¹|²ízɪntɪt²‖	It's a big one, isn't it?
²ɪk³skyúwz mìy²|²plíyz²‖	Excuse me, please.

62(8) Những câu dưới đây tập cho bạn ôn lại những kết-âm có r , l hay w là âm cuối.

²plîyz klôwz ðə klâzɪt ³dóhr¹‖	Please close the closet door.
²its ə prîtiy gûd plêys tə plêy ³ténɪs¹‖	It's a pretty good place to play tennis.
²àyl prâbɪbliy grâhb ə glâhsə ³mílk fər brêkfɪst¹‖	I'll probably grab a glass of milk for breakfast.
²àym glâhd tə mîyt-yər frênd frəm ³léyk¹‖	I'm glad to meet your friend from Lake.
²ày plâhn tə klîyn âp bifôhr ³klâhs¹‖	I plan to clean up before class.
²its ə plêžər tə têyk ə trîp ɔn ðə ³tréyn¹‖	It's a pleasure to take a trip on the train.
²its ə lâtə trâbɪl tə gèt ³trâhnsfôhrz¹‖	It's a lot of trouble to get transfers.
²ày hæftə âhnsər twêntiy kwêsčɪnz əbàwt ³swímiŋ¹‖	I have to answer twenty questions about swimming.
²àym ³šhlweyz prɪtiy hângriy bifôhr brêkfɪst¹‖	I'm always pretty hungry before breakfast.
²hwêhr ər yər hêhr brèš ɪn ³séyviŋ krîym¹‖	Where are your hair brush and shaving cream?
²ðèhr prâbɪbliy in mày ³tráŋk¹‖	They're probably in my trunk.
²ày lêftit ɪt twêntiy ³blæk strîyt¹‖	I left it at twenty Black Street.
³áwər prâblɪm²|²iz lâhrniŋ ³íŋgliš¹‖	Our problem is learning English.

Bước thứ hai, thứ ba và bài học ở nhà — Cũng giống như trong những bài mà số cuối cùng là 2 hay 7.

VĂN PHẠM

62.1a

Tôi có chuyện lôi thôi.	²àym hâviŋ səm ³trábɪl¹‖	I'm having some trouble.
Tôi đâu có chuyện gì lôi thôi.	²àym nât hâviŋ èniy ³trábɪl¹‖	I'm not having any trouble.
Anh ấy sẽ đi lấy thuốc hút.	²hìyl gèt səm sìgə³réts¹‖	He'll get some cigarettes.
Anh ấy sẽ không lấy thuốc hút.	²hìy wôwnt gêtɪniy sìgə³réts²‖	He won't get any cigarettes.

Khi nào túc-từ của một động-từ trong lời nói khẳng-định có quán-từ bất định sə́m thì trong lời nói thường phủ-định đổi lại, sə́m trở thành éniy.
éniy có hình-thức ngắn là ɪniy như ở trong thí-dụ cuối cùng trên đây.

62.1b

Anh có chuyện gì lôi thôi không?	²àhr yuw hâviŋ səm ³trábɪl³‖	Are you having some trouble?
Anh có chuyện gì lôi thôi không?	²àhr yuw hâviŋ èniy ³trábɪl³‖	Are you having any trouble?
Anh ấy sẽ đi lấy thuốc hút không?	²wìl hiy gèt səm sìgə³réts³‖	Will he get some cigarettes?
Anh ấy sẽ đi lấy thuốc hút không?	²wìl hiy gèt èniy sìgə³réts³‖	Will he get any cigarettes?
Anh không có chuyện gì lôi thôi chớ?	²àhrnt-yuw hâviŋ səm ³trábɪl³‖	Aren't you having some trouble?
Anh không có chuyện gì lôi thôi chớ?	²àhrnt-yuw hâviŋ èniy ³trábɪl³‖	Aren't you having any trouble?

Trong câu hỏi dù khẳng-định hay phủ-định cả sə́m và éniy đều dùng được, nghĩa không có khác nhau xa lắm. Trong câu hỏi ta có thể dùng bất cứ sə́m hay éniy mà không sợ bị hiểu lầm.

62.2a

Tôi muốn ăn.	²ày wɔ̂nt tuw ³íyt¹‖	I want to eat.
	hay ²ày wɔ̀ntə ³íyt¹‖	
Tôi định đi.	²ày plə́hn tə ³gów¹‖	I plan to go.
Tôi ưa ăn.	²ày lâyk tuw ³íyt¹‖	I like to eat.
Tôi phải đi.	²ày hæ̀ftə ³gów¹‖	I have to go.

Mấy động-từ wɔ́nt, pláhn, láyk và hǽf có thể dùng đứng ngay trước túw và một thể-dạng thường của động-từ. túw và thể-dạng đơn của động-từ hợp thành một vị-biến. Trong cách dùng nấy túw là phần đầu của vị-biến.

Những động-từ như wɔ́nt, pláhn, láyk và hǽf v.v... dùng trước một vị-biến thì gọi trợ-động đặc-biệt.

wɔ́nt đi trước túw thường thu ngắn lại thành wɔ́ntə và có khi là wɔ́nə. Khi nào túw không có đọc liền vào động-từ đi trước thì cách phát-âm của nó sẽ là túw trước những mẫu-âm trong cách nói thong thả rỏ ràng, và là hình-thức ngắn tə trước những phụ-âm (hay cũng có khi trước mẫu-âm đối với một vài người).

62.2b

Tôi muốn ăn.	²ày wɔ̀ntə ³íyt¹‖	I want to eat.
Anh ấy muốn ăn.	²hìy wɔ̀nts tuw ³íyt¹‖	He wants to eat.
Anh ấy không muốn ăn.	²hìy dɔ̂znt wɔ̀ntə ³íyt¹‖	He doesn't want to eat.
Anh muốn ăn không?	²dùw yuw wɔ̀ntə ³íyt³‖	Do you want to eat?
Anh ấy muốn ăn.	²hìy wɔ́ntɨd tuw ³íyt¹‖	He wanted to eat.
Anh ấy muốn ăn không?	²dìd hiy wɔ̀ntə ³íyt³‖	Did he want to eat?

Trợ-động đặc-biệt có một thể z và một thể quá-khứ (thí-dụ thứ hai và thứ năm). Trong những câu hỏi theo chiều ngược thường và trong những lời nói thường phủ-định, trợ-động đặc-biệt là một thể thường đi sau một thể của dúw.

62.2c

Tôi muốn xuống xe.	²ày wɔ̀ntə gèt ³ɔ́hf¹‖	I want to get off.
Anh ấy cũng muốn xuống.	³híy wɔ̀nts tùw²|³túw¹‖	He wants to, too.
Anh ấy cũng vậy.	³híy dɔ̂z²|³túw¹‖	He does, too.
Anh ấy muốn ăn phải không?	²hìy wɔ̀nts tuw ³íyt¹‖ ²dɔ́zɨntiy²‖	He wants to eat, doesn't he?

Trong những câu thế, trợ-động phần đặc-biệt có thể thay bởi một thể thích hợp của dúw hoặc là bởi trợ-động kèm thep túw nhưng không có thể thường của động-từ chánh. Trong trường-hợp ta loại động-từ chánh ra như ta vừa nói đây thì túw sẽ có hoặc dấu nhấn vừa hoặc dấu nhấn nhẹ.

Trong những câu hỏi xác-định, trong phần hỏi ta phải thay trợ-động đặc biệt bằng một thể thích-hợp của dúw chớ không thể dùng cách thứ hai.

62.2d

Tôi phải đi.	²ày hæ̀ftə ³gów¹‖	I have to go.
Anh ấy phải đi.	²hìy hæ̀stə ³gów¹‖	He has to go.
Hôm qua tôi phải đi lại khu trường.	²ày hæ̀də gôw təðə ³kǽhmpɪs yɛ̂stərdey¹‖	I had to go to the campus yesterday.

Trợ-động đặc-biệt hǽf có thể z với s chớ không phải với z. Thể quá-khứ giống hệt như thể quá-khứ động-từ hǽf những hǽdə là hình-thức hợp ngắn của hǽd túw. Thật ra trợ-động nầy rất giống động-từ hǽv và một vài người dùng hǽv (đủ các thể) thay cho hǽf nhất là những khi nào nói thong-thã rõ-ràng.

62.2e

Tôi ưa ăn.	²ày lâyk tuw ³íyt¹‖	I like to eat.
Tôi muốn ăn.	²ày**d** lâyk tuw ³íyt¹‖	I'd like to eat.

Ta cần phải biết phân-biệt giữa lâyk và d lâyk khi hai chữ nầy dùng làm trợ-động đặc-biệt. Ta sẽ học thêm về d trong những bài sau; d là một thể ngắn của một nguyên-thể trợ-động ta chưa bàn đến. lâyk khi dùng làm trợ-động đặc-biệt chỉ một sở-thích hay một xu-hướng còn d lâyk thì chỉ ý-thích làm một việc gì hoặc ngay hiện-tại hoặc trong tương lai.

Điều phân-biệt nầy rất cần vì trường-hợp nầy khác với trường-hợp bétər và d bétər trong mục 57.2a. bétər và d bétər không có ngĩa khác nhau mấy, chỉ dùng theo cách nói của từng người và từng thổ-âm.

62.2f

Tôi đương học nói chuyện mau hơn.	²ày**m** lâhrniŋ tə tôhk ³fáhstər¹‖	I'm learning to talk faster.
Tôi học đánh quần vợt.	²ày lâhrn**d** tə plêy ³ténɪs¹‖	I learned to play tennis.
Nên tập ăn lót lòng trước khi đi học.	²lâhrn tuw îyt brêkfɪst bifôhr ³kláhs¹‖	Learn to eat breakfast before class.

Động-từ lâhrn dùng làm trợ-động đặc-biệt. Cách dùng thông thường nhứt của trợ-động nầy là trong những phần động-từ tiến triển.

62.2g

Tôi muốn ăn.	(1a) ²ày wɔ̂ntə ³íyt¹‖	I want to eat.
Tôi không muốn ăn.	(1b) ²ày dôwnt wɔ̂ntə ³íyt¹‖	I don't want to eat.
Tôi đương tập ăn trên xe lửa.	(2a) ²ày**m** lâhrniŋ tuw îyt ɔ̀n ə ³tréyn¹‖	I'm learning to eat on a train.
Tôi không tập ăn trên xe lửa.	(2b) ²ày**m** nât lâhrniŋ tuw îyt ɔ̀n ə ³tréyn¹‖	I'm not learning to eat on a train.
Tôi đương tập không ăn trên xe lửa.	(2c) ²ày**m** lâhrniŋ nât tuw îyt ɔ̀n ə ³tréyn¹‖	I'm learning not to eat on a train.

Phần đông những trợ-động đặc-biệt có thể đổi thành phủ-định bằng cách dùng một phần động-từ nhấn mạnh ý hay là một phần động-từ nào trong ấy nát có thể đi sau một trợ-động nào khác hơn là trợ-động đặc-biệt.

Khi lâhrn dùng làm trợ-động đặc biệt thì ta cũng có thể áp dụng cách phủ-định hóa trên đây như thí dụ (2b), nhưng ta cũng có thể xen nát trước vị-biến như thí-dụ (2c). Hai câu có nghĩa khác nhau như đã dịch trên.

Trong thí-dụ (2b) ở trên ta nói rằng phần động-từ ở vào thế phủ-định còn trong thí dụ (2c) ta nói rằng phần động-từ ở vào thế khẳng-định tuy rằng nghĩa là phủ-định.

Ta chỉ dùng thành-ngữ thế phủ-định để chỉ những trường-hợp trong ấy nát (ở thể trọn hay hình-thức ngắn ɪnt hoặc nt) đi sau tiền-động-từ hoặc đi sau chủ-từ theo chiều ngược như trong câu hỏi:

Sắp đến phiên tôi, phải không?	²ày**m** ³nékst²‖ ²èm ày ²nát²‖	I'm next, am I not?

62.3a

Cô bạn anh quê-quán không phải ở Nữu Ước sao?	²ɪzɪnt²yər gêhrl frènd frəm nyùw ³yórk³‖	Isn't your girl friend from New York?
Cô bạn anh quê-quán không phải ở Nữu Ước sao?	²wɔ̂zɪnt yər gêhrl frènd frəm nyùw ³yórk³‖	Wasn't your girl friend from New York?
Tôi đương ăn lót lòng.	²ày**m** îytɪŋ ³brékfɪst¹‖	I'm eating breakfast.
(lúc đó) Tôi đương ăn lót lòng.	²ày wəz îytɪŋ ³brékfɪst¹‖	I was eating breakfast.
Anh ân-hận không?	²ər yuw ³sɔ́riy³‖	Are you sorry?
Anh có ân-hận không?	²wər yuw ³sɔ́riy³‖	Were you sorry?
Chúng ta săp đi không?	²àhr wîy ³gówiŋ³‖	Are we going?
Chúng ta đi không?	²wàhr wîy ³gówiŋ³‖	Were we going?
Mấy cô bạn của anh có ở đấy không?	²àhr yər ³gêhrl frèndz ðêhr³‖	Are your girl friends there?
Mấy cô bạn của anh có ở đấy không?	²wàhr yər ³gêhrl frèndz ðêhr³‖	Were your girl friends there?

Động-từ bíy lúc nào cũng đặc-biệt, không giống những động-từ khác ở thể quá-khứ mà lại còn ở những thể khác nữa. Nó có hai thể quá-khứ wə́z và wə́hr. wəz dùng với ấy và với những chủ-từ nào đi với thể z, còn wə́hr dùng với những chủ-từ khác. Tóm lại, ta có thể nói rằng wə́z là thể quá-khứ của cả hai ə́m và íz còn wə́hr là thể quá-khứ của ə́hr.

62.3b

Cô bạn của tôi ở đây.	²mày gə̂hrl frènd z ³híhr¹/	My girl friend's here.
Cô bạn tôi đã ở đây. (lúc đó)	²mày gə̂hrl frènd wəz ³híhr¹/	My girl friend was here.
Cô bạn tôi ở đây.	²mày gə̂hrl frènd ³íz hîhr¹/	My girl friend is here.
Cô bạn tôi đã ở đây.	²mày gə̂hrl frènd ³wə́z hîhr¹/	My girl friend was here.
Họ có ở đây.	²ðèhr ³híhr¹/	They're here.
Họ đã ở đây.	²ðèy wər ³hîhr¹/	They were here.
Họ có ở đây.	²ðèy ³ə́hr hîhr¹/	They are here.
Họ đã ở đây.	²ðèy ³wə́hr hîhr¹/	They were here.

wə́z, khi có nhấn nhẹ, thường-thường không đổi thể nhưng có người đổi thành hình-thức ngắn wɪz. Hình-thức ngắn của wə́hr là wər.

62.3c

(lúc ấy) Tôi không có ở đó.	²ày wə̂zɪnt ³ðéhr¹/	I wasn't there.
(lúc ấy) Anh có ở đó không?	²wə̂hrnt yùw ³ðéhr³‖	Weren't you there?

wə́zɪnt và wə́hrnt (hay wə́hrɪnt) là thức thu gọn của wə̂z nát và wə̂hr nát.

62.4a Chú-thích về thì của động-từ:

Hai thể quá-khứ wə́z và wə́hr hợp thành thì quá-khứ của động-từ bíy. Ba thể ə́hr, íz và ə́m thì gọi chung là thì hiện-tại của động-từ bíy.

Theo như vậy, thì của động-từ là một loại thể dạng của động-từ—gồm có một hay nhiều hơn—có thể dùng cùng chung một trường-hợp nhưng với những chủ-từ khác nhau. Quan-nhiệm về thì của động-từ bao giờ cũng chỉ dùng cho tiền-động-từ trong một phần động-từ.

Đối với những tiền-động-từ khác không phải là bíy thời thì quá-khứ tức là thể quá-khứ. Thí-dụ thì quá-khứ của động-từ hówp chỉ có một thể là hówpt. Thì hiện-tại của bất cứ một tiền-động-từ nào không phải là bíy gồm có hai thể: thể thường và thể z. Thí-dụ, thì hiện-tại của động-từ hówp gồm có hai thể hówp và hówps.

Phần đông những loại phần động-từ trong tiếng Anh (kể cả loại mà trong ấy đông-từ chánh vừa là tiền động) luôn-luôn hoặc ở thì hiện-tại hoặc ở thì quá-khứ. Thí-dụ chẳng hạn như thì hiện tại của một phần động-từ nhấn mạnh ý hợp bởi thì hiện-tại của động-từ dúw (nghĩa là hoặc dúw hoặc dəz tùy theo chủ-từ), kèm theo thể thường của động-từ chánh. Còn thì quá-khứ của một phần động-từ nhấn mạnh ý hợp bởi díd (thể quá-khứ của dúw) kèm theo thể thường của động-từ chánh.

Tiếng Anh luôn-luôn phân-biệt giữa thì quá-khứ và thì hiện-tại dù cả trong những trường-hợp mà ta đã biết rõ-ràng là ta đang nói về quá-khứ hay hiện-tại.

Bạn nên nhớ rằng phần động-từ hoàn-toàn dùng để chỉ những việc xảy ra trong dĩ-vãng tuy rằng tiền động-từ là thể hiện-tại của hə́v.

62.4b

Chúng ta ngừng.	(1)	²wìhr ³stápiŋ¹/	We're stopping.
Chúng ta ngừng.	(2)	²wìy wər ³stápiŋ¹/	We were stopping.
Anh ấy đi lại khu trường.	(3)	²hìyz gôwiŋ təðə ³kə́hmpɪs¹/	He's going to the campus.
Anh ấy đi lại khu trường.	(4)	²hìy wəz gôwiŋ təðə ³kə́hmpɪs¹/	He was going to the campus.
Anh ở gần khu trường không?	(5)	²ə̀hr yuw lîviŋ nîhr ðə ³kə́hmpɪs³‖	Are you living near the campus?
Anh có ở gần khu trường không?	(6)	²wə̀hr yuw lîviŋ nîhr ðə ³kə́hmpɪs³‖	Were you living near the campus?
Người bạn tôi đang dọn đồ hành-lý ra.	(7)	²mày frênd z ə̀n pə̂kiŋ iz ³bə́hgz¹/	My friend is unpacking his bags.
Người bạn tôi đang dọn đồ hành-lý ra.	(8)	²mày frênd wəz ə̀n pə̂kiŋ iz ³bə́hgz¹/	My friend was unpacking his bags.

Những câu đánh số chẵn có những phần động-từ tiến-triển ở thì quá-khứ. Những phần động-từ này hợp bằng thể quá-khứ của bíy chứ không phải thể hiện-tại; nhưng cũng giống như những phần động-từ tiến-triển ở thì hiện-tại, những phần động-từ này có một thể của bíy làm tiền-động-từ rồi tiếp đến một thể iŋ của động-từ chánh.

62.4c

Chúng tôi ngừng.	²wìy ³stápt¹‖	We stopped.
Chúng tôi đang ngừng.	²wìy wər ³stápiŋ¹‖	We were stopping.
Anh ấy đi lại khu trường.	²hìy wênt təðə ³kǽhmpɪs¹‖	He went to the campus.
Anh ấy đang đi lại khu trường.	²hìy wəz gôwiŋ təðə ³kǽhmpɪs¹‖	He was going to the campus.
Có phải anh ở gần khu trường không?	²dìd-yuw lìv nîhr ðə ³kǽhmpɪs³‖	Did you live near the campus?
Có phải anh đang ở gần khu trường không?	²wèhr yuw lìviŋ nîhr ðə ³kǽhmpɪs³‖	Were you living near the campus?
Bạn tôi mở đồ hành-lý ra.	²mày frênd àn pǽkt iz ³bǽhgz¹‖	My friend unpacked his bags.
Bạn tôi đang mở đồ hành-lý ra.	²mày frênd wəz àn pǽkiŋ iz ³bǽhgz¹‖	My friend was unpacking his bags.

Những câu trên làm thí-dụ để chỉ thì quá-khứ của phần động-từ và thì quá-khứ của phần động-từ tiến-triển khác nghĩa nhau như thế nào.

Thí-dụ thứ nhứt trong mỗi cặp trên đây chỉ một chuyện gì đã xảy ra trong quá-khứ, còn thí-dụ thứ nhì cũng chỉ đến chuyện đó nhưng ngụ thêm nghĩa rằng lúc đó câu chuyện còn đương tiếp-tục, kéo dài trong quá-khứ.

62.5a

Có một danh-sách trên bảng yết-thị ở dưới lầu.	²ðèhr z ə lîst ɔn ðə ³búlɪtɪn bòhrd dàwn stêhrz¹‖	There's a list on the bulletin board downstairs.
Có hai đường xe đò chạy ở Linden.	²ðèhr ər tûw ³bás rùwts in lîndɪn¹‖	There are two bus routes in Linden.
Có một danh-sách trên bảng yết-thị ở dưới lầu.	²ðèhr wəz ə lîst ɔn ðə ³búlɪtɪn bôhrd¹‖	There was a list on the bulletin board.
Có hai người con gái ở ga xe lửa.	²ðèhr wər tûw ³gáhrlz ɪt ðə stêyšɪn¹‖	There were two girls at the station.

Chữ ðéhr (có khi đọc là ðər hay ðèhr hay ðer) gọi là hư chủ-từ. Những câu trong có hư chủ-từ có những đặc điểm sau nầy:

(1) Động-từ thường là bíy.

(2) Thực chủ-từ đứng sau hư chủ-từ và động-từ; thể-dạng của động-từ thì hợp với thực chủ-từ những thí-dụ trên.

(3) Thường khi sau thực chủ-từ có một trạng-từ phần chỉ nơi-chốn hay một trạng-từ phần chỉ thời-gian, hay cả hai.

Đừng nhầm chữ ðər nầy với trạng-từ chỉ-định ðéhr , tuy rằng có khi hai chữ nầy có thể đọc giống nhau. Hư chủ-từ ðèhr thuộc về điệu nhấn (ỳ~y) còn trạng-từ chỉ-định thuộc về điệu nhấn (ŷ). (Một vài người đọc trạng-từ chỉ-định nầy như ðèhr với điệu nhấn /x̀/ nhưng thường chỉ là khi ở cuối câu nghĩa là khi không thể nhầm được với hư chủ-từ.)

62.5b

Có một danh-sách trên bảng yết-thị không?	²wəz ðər ə ³líst ɔn ðə bûlɪtɪn bôhrd³‖	Was there a list on the bulletin board?
Không có danh-sách nào trên bảng yết-thị.	²ðər wâhrnt èniy ³lísts ɔn ðə bûlɪtɪn bôhrd¹‖	There weren't any lists on the bulletin board.
Không có danh-sách nào trên bảng yết-thị sao?	²wâhrnt ðər èniy ³lísts ɔn ðə bûlɪtɪn bôhrd³‖	Weren't there any lists on the bulletin board?
Không có một danh-sách trên bảng yết-thị sao?	²ɪzɪnt ðèhr ə ³líst ɔn ðə bûlɪtɪn bôhrd³‖	Isn't there a list on the bulletin board?

Những câu có hư chủ-từ có thể đổi thành thể phủ-định hay đổi thành chiều ngược, hay cả hai bằng cách coi hư chủ-từ như thực chủ-từ; nghĩa là để hư chủ-từ đi sau động-từ trong chiều ngược, và để nót đi sau động-từ trong thể phủ-định. Thực chủ-từ thì vẫn giữ chỗ sau cả hai hư chủ-từ và động-từ.

62.5c

Có hai đường xe đò chạy ở Linden.	²ðêhr ər tûw ³bás rûwts in lîndɪn¹/	There are two bus routes in Linden.
Có hai đường xe đò chạy ở Linden.	²ðêhr z tûw ³bás rûwts in lîndɪn¹/	There's two bus routes in Linden.

Một vài người dùng íz (và thì quá-khứ wəz) với hư chủ-từ không cần để ý thực chủ-từ ở số ít hay số nhiều. Bạn có thể nghe thấy người ta dùng cả hai câu trên nhưng chỉ nên dùng câu thứ nhì với ai dùng câu ấy mà thôi.

62.5d

Ở đâu có một chiếc xe tắc-xi?	²hwêhr z ðər ə ³tæksiy¹/	Where's there a taxi?
Ở Linden có bao nhiêu đường xe đò chạy?	²hâw mèniy bâs rûwts ³áhr ðèhr in lîndɪn¹/	How many bus routes are there in Linden?

Khi một câu có cả hư chủ-từ và một vấn-từ hay một vấn phần thì vấn-từ hay vấn phần luôn luôn đi trước dù vấn-từ hay vấn phần là thực chủ-từ như thí-dụ thứ nhì. Vị-trí tương đối của hư chủ-từ và động-từ thì theo như lệ thường mà ta đã bàn đến ở trên trong mục 62.5a-62.5c.

62.5e

Ở Linden có mấy đường xe đò?	²hâw mèniy bâs rûwts ³áhr ðèhr in lîndɪn¹/	How many bus routes are there in Linden?
Có hai.	²ðèhr ər ³túw¹/	There are two.
Có một nhà ngủ cho nam sinh-viên, một nhà ngủ cho nữ sinh-viên, một Sinh-Viên-Câu-Lạc-Bộ và bảy tòa nhà khác.	²ðèhr z ə ³ménz dôrmɪtòriy³/ ²ə ³gáhrlz dôrmɪtòriy³/ ²ə styûwdɪnt ³yúwnyɪn³/ ²ɪn sêvɪn ³áðər bîldɪŋz¹/	There is a men's dormitory, a girls' dormitory, a Student Union, and seven other buildings.

Khi một câu có hư chủ-từ thì trạng-từ phần chỉ thời gian và chỉ nơi chốn có thể bỏ đi được trong hai điều-kiện nầy: (1) khi câu nói là một câu trả lời ngắn cho một câu hỏi đã có trạng-từ phần chỉ thời-gian hay chỉ nơi-chốn rồi (thí-dụ thứ nhứt); (2) khi ta muốn đếm một loạt đồ vật gì như trong thí-dụ thứ nhì.

62.6

Anh bây giờ làm giỏi lắm.	²yùhr dûwɪŋ vêriy ³wél nâw¹/	You're doing very well now.
Anh lúc đó làm giỏi lắm.	²yùw wər dûwɪŋ vêriy ³wél ðen¹/	You were doing very well then.
Anh sẽ làm giỏi lắm.	²yùwl biy dûwɪŋ vêriy ³wél ðen¹/	You'll be doing very well then.
Bây giờ tôi chỉ có một cái va-li.	²nâw ày ǧɪst hæv ³wán sûwt kèys¹/	Now I just have one suitcase.
Lúc đó tôi chỉ có một cái va-li.	²ðen ày ǧɪst hæd ³wán sûwt kèys¹/	Then I just had one suitcase.
Lúc đó tôi sẽ có một cái va-li.	²ðen àyl ǧɪst hæv ³wán sûwt kèys¹/	Then I'll just have one suitcase.

nâw và ðen là những trạng-từ chỉ-định chỉ thời-gian. nâw dùng chung với híhr và ðís để mô-tả quan niệm gần trong thời-gian, còn ðen thì dùng chung với ðéhr và ðát đểm-tả quan-niệm xa trong thời gian. ðen lại còn có nghĩa: 'vậy', 'thế', 'trong những trường-hợp đó'.

Vậy thì lẽ tự nhiên nâw thường dùng với thì hiện-tại, còn ðen thì dùng với thì quá-khứ hay với những phần động-từ chỉ về dĩ-vãng hay tương.

nâw và ðen có thể chiếm chỗ của các trạng-từ chỉ thời gian khác hoặc là đứng đầu câu nếu ta cần nhấn mạnh. Khi nào dùng ở đầu câu để nhấn mạnh thì những chữ tiếp theo sao sẽ theo chiều xuôi chứ không theo chiều ngược như trong trường-hợp híhr và ðéhr.

CHƯƠNG 13 — BÀI 63

Bước thứ nhứt — TẬP VĂN-PHẠM những mục dưới đây.

63.1 Trả lời mỗi câu hỏi dưới đây bằng một câu khẳng-định hay phủ-định. Để ý khi nào dùng sóm và khi nào dùng éniy.

²dùw yuw hæ̂v səm ³prɑ́blɪmz³‖ — Do you have some problems?

²yés²‖ ³ày hæ̂v səm ²prɑ́blɪmz²‖ — Yes, I have some problems.

²nów²‖ ²ày ³dównt hæ̂v ènɪy prɑ̂blɪmz¹‖ — No, I don't have any problems.

1. ²dàzɪy nów səm ³ɪ́ŋglɪš³‖ — Does he know some English?
2. ²dàz šɪy hæ̂v səm ³bǽgɪǧ³‖ — Does she have some baggage?
3. ²wɑ̂hrnt ðər səm ³ə́ðər wéyz³‖ — Weren't there some other ways?
4. ²dùw yuw hæ̀ftə lɑ̂hrn ènɪy môhr ³ɪ́ŋglɪš³‖ — Do you have to learn any more English?
5. ²ɪz ðər ênɪy môhr ³ɪ́ŋglɪš ày hæ̀ftə lɑ̂hrn³‖ — Is there any more English I have to learn?
6. ²dùw wiy hæ̂v ènɪy ³frɛ́ndz in lɪ́ndɪn³‖ — Do we have any friends in Linden?
7. ²wɑ̂hrnt ðər ènɪy bɑ̂sɪz gôwɪŋ təðə ³kǽhmpɪs³‖ — Weren't there any busses going to the campus?
8. ²dɪ̂d ðèy gɛ̂t səm ³trǽhnsfəhrz fòhrəs³‖ — Did they get some transfers for us?
9. ²dùw yə wɔ́nt tə plêy səm ³tɛ́nɪs³‖ — Do you want to play some tennis?
10. ²kæ̂hnt ày gɪ́v yuw ènɪy ³hɛ́lp³‖ — Can't I give you any help?
11. ²àhr ðər ènɪy ³rúwmz in yùɪr hâws³‖ — Are there any rooms in your house?
12. ²wɪ̀l wiy mɪ́yt səm ³pɪ́ypɪl ɪt ðə kôrts³‖ — Will we meet some people at the courts?
13. ²dùw yuw nôw ènɪy ³gə́hrlz³‖ — Do you know any girls?

63.2 Thay phần động-từ trong mỗi câu dưới đây bằng một phần động-từ trong có một trợ-động đặc-biệt. Với mỗi câu lần lượt dùng những trợ-động đặc-biệt nầy: wɔ́nt, plǽhn, láyk, d láyk, hǽf, lɑ́hrn. (Đây chỉ là một bài tập văn-phạm vậy bạn đừng bận tâm nếu những câu bạn đổi ra không có nghĩa gì hay.)

²ày fɪ́nɪš ən ³pǽkɪŋ¹‖ — I finished unpacking.

²ày wɔ́ntə fɪ́nɪš ən ³pǽkɪŋ¹‖ — I want to finish unpacking.

²ày plǽhn tə fɪ́nɪš ən ³pǽkɪŋ¹‖ — I plan to finish unpacking.

. . .

1. ²ày pʉ̂t mày êmptɪy ²súwt kèysɪz²|²ɔ̀n ðə tɑ̂p ³šélf¹‖ — I put my empty suitcases on the top shelf.
2. ²àym gònə têyk ə ³nǽp bɪfɔ̀hr sɑ̂pər¹‖ — I'm going to take a nap before supper.
3. ²àyl gèt klɪ́ynd ³ǽp¹‖ — I'll get cleaned up.
4. ²šɪyz gòwɪŋ dɑ̂wn tə ²sɪ́y²|²hʉ̀w hər fǽkɪltɪy ədˢvéyzər ɪz¹‖ — She's going down to see who her faculty advisor is.
5. ²àym gònə hɛ̂lp ³tɑ́m¹‖ — I'm going to help Tom.
6. ²àyl čɛ̂k mày ³súwt kèys¹‖ — I'll check my suitcase.
7. ²šɪyz gɛ̂tɪŋ ³trǽhnsfəhrz¹‖ — She's getting transfers.
8. ²hɪ̀y gèts ɑ̂p in tɑ̂ym fər ³brɛ́kfɪst¹‖ — He gets up in time for breakfast.
9. ²hɪ̀y wə̂rks ɪt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹‖ — He works at the Student Union.
10. ²bɑ̂b z plêyɪŋ ³tɛ́nɪs¹‖ — Bob's playing tennis.
11. ²ðèyl mɪ́yt ə ³lɑ́tə pɪ́ypɪl in lɪ́ndɪn¹‖ — They'll meet a lot of people in Linden.
12. ²tɑ̂m z stɑ̂diyɪŋ ðə ³mǽp¹‖ — Tom's studying the map.
13. ²wɪ̀y kɪn fɑ̂ynd ɑ̂wt ɪt ðɪy ɪ̀nfər³mévšɪn dêsk¹‖ — We can find out at the information desk.
14. ²ðèhr ən pǽkɪŋ ðèhr ³bǽhgz¹‖ — They're unpacking their bags.
15. ²àyl fʉ̂wl ə²ráwnd²|²wɪð tɛ́nɪs ɪn ³swɪ́mɪŋ¹‖ — I'll fool around with tennis and swimming.
16. ³ǰɪ́m²|²z ə gʉ̂d ³styúwdɪnt¹‖ — Jim's a good student.

63.3 Lấy mỗi câu trong mục 63.2 làm thành nhiều câu kép như thí-dụ dưới đây. Những thí-dụ nầy do ở câu đầu lập ra.

²ày hæ̀d tə fɪ́nɪš ən ³pǽkɪŋ²|²bʉ̀t ày dɪ́dɪnt ³wɔ́nt tʉ̀w¹‖ — I had to finish unpacking, but I didn't want to.

²ày dɪ́dɪnt wɔ́nt tə fɪ́nɪš ən ³pǽkɪŋ²|²bət ày ³hǽd tʉ̀w¹‖ — I didn't want to finish unpacking, but I had to.

²ày plǽhnd tə fɪ́nɪš ən ³pǽkɪŋ²|²bət ày dɪ́dɪnt ³hǽftʉ̀w¹‖ — I planned to finish unpacking, but I didn't have to.

—v.v... Trong hai phần của câu hợp nguyên-thể trợ-động, thì hiện-tại hay thì quá-khứ, thế nào để cho hợp với nhau và có nghĩa.

63.4 Đổi mỗi câu dưới đây thành một câu mới bằng cách đổi động-từ bíy ra thì quá-khứ. Lần lượt đổi tất cả những câu trong những bài nói chuyện có động-từ bíy không ở thì quá-khứ ra giống như trên đây..

	²iz lîndın ðə nêks ³stéyšın³‖	Is Linden the next station?
	²wəz lîndın ðə nêks ³stéyšın³‖	Was Linden the next station?
1.	²yùhr plænhnıŋ tə gòw dâwn ın ²síy²|²hùw yər fækıltiy æd³váyzər ĭz¹‖	You're planning to go down and see who your faculty advisor is.
2.	²ĭz ðər ôhlweyz hât ³wótər³‖	Is there always hot water?
3.	²hwâts ðə ³trábıl¹‖	What's the trouble?
4.	²hûw z yər ³rúwm mèyt¹‖	Who's your roommate?
5.	²hĭyz ôwvər ıt ðə styûwdınt ³yúwnyın¹‖	He's over at the Student Union.
6.	²àym lĭvıŋ ən ³méypıl strĭyt¹‖	I'm living on Maple Street.
7.	²ðèhr ər ə lâtəv gûd plêysız tuw ³íyt¹‖	There are a lot of good places to eat.
8.	²hûw z ðə mæhn ın ðæt ³čéhr¹‖	Who's the man in that chair?
9.	²æm ày səpôwstə gèt ôhf ıt ³líndın³‖	Am I supposed to get off at Linden?
10.	²yûhr ³ráyt¹‖	You're right.
11.	²àhr tâm ın ǧĭm ən ðə ²bás³‖	Are Tom and Jim on the bus?
12.	²ðĭs ĭzınt àhr ³rúwm¹‖	This isn't our room.
13.	²ðər âhrnt èniy ³šélvz ın mày klâzıt¹‖	There aren't any shelves in my closet.
14.	²lîndın z nât ðə nêks ³stáp¹‖	Linden's not the next stop.
15.	²àym nât gètıŋ ³ôhf hĭhr¹‖	I'm not getting off here.
16.	²ðèy âhrnt ³gówıŋ tə nyùw yôrk¹‖	They aren't going to New York.
17.	²ðèhr nât ³gówıŋ bày tæksiy¹‖	They're not going by taxi.
18.	²yùw âhrnt ³háŋgriy¹|²áhr yûw²‖	You aren't hungry, are you?
19.	²šiyz ³rédiy¹|²ĭzınt šiy²‖	She's ready, isn't she?
20.	²àym nât ³dúwıŋ vèriy wêl¹‖ ³æm ày¹‖	I'm not doing very well, am I?

63.5 Đổi mỗi câu dưới đây bằng một câu mới bằng cách dùng hư chủ-từ như thí-dụ thứ nhứt dưới đây. Để ý là sau hư chủ-từ ta dùng quán-từ bất-định.

	²ðə sĭgərêt z ən ðə ³téybıl¹‖	The cigarette's on the table.
	²ðèhrz ə sĭgə³rét ən ðə têybıl¹‖	There's a cigarette on the table.
1.	²ĭz ðə sĭgərêt ən ðə ³téybıl³‖	Is the cigarette on the table?
2.	²âhrnt ðə sĭgarêts ən ðə ³téybıl³‖	Aren't the cigarettes on the table?
3.	²ðə têybıl z ĭn ðə ³rúwm¹‖	The table's in the room.
4.	²ðə têybılz ər ĭn ðə ³rúwm¹‖	The tables are in the room.
5.	²ðə têybıl ın ðə čèhr ər ĭn ðə ³rúwm¹‖	The table and the chair are in the room.
6.	²ðə čèhr iz bày ðə ³téybıl¹‖	The chair is by the table.
7.	²ðə bâs ız wêytıŋ ðèhr ³náw¹‖	The bus is waiting there now.
8.	²ðə ³kæhmpıs²|²ız ənðə nôhrθ sâyd əv ³táwn¹‖	The campus is on the north side of town.
9.	²ðə ³káwntər²|²z nĭhr ðiy ³éntrıns¹‖	The counter is near the entrance.
10.	²ðə rækıt s ĭn mày ³trəŋk¹‖	The racket's in my trunk.
11.	²ðə ³lĭst²|²iz ən ðə ³búlıtın bôhrd¹‖	The list is on the bulletin board.
12.	²ə lâtəv styûwdınts ər ³íytĭŋ hĭhr¹‖	A lot of students are eating here.
13.	²ðə bûks wər ən ðə ³téybıl¹‖	The books were on the table.
14.	²ðə trêyn wəz æt ðə ³stéyšın¹‖	The train was at the station.
15.	²ðə ³wóš rùwm²|²iz dàwn ðə ³hóhl¹‖	The washroom is down the hall.

63.6 Trong vài trường-hợp ta có thể do những câu khác hơn trên làm thành những câu mới có hư chủ-từ ðèhr (và có tiền-động-từ là thể-dạng của bíy). Như vậy chủ-từ của động-từ hæv có thể đổi làm trạng-từ hình chỉ nơi-chốn:

²lîndɪn hæz ǧâst tûw ³bás rùwts¹/ — Linden has just two bus routes.

²ðèhr ər ǧɪst tûw ³bás rùwts in lîndɪn¹/ — There are just two bus routes in Linden.

hoặc một đại danh-từ chủ-từ của hæv có thể đổi thành một chủ-hữu-từ:

²wîy hæv ə bîg ³búk kèys inðə rûwm¹/ — We have a big bookcase in the room.

²ðèhrz ə bîg ³búk kèys in àwər rûwm¹/ — There's a big bookcase in our room.

Khi hư chủ-từ đứng trước ízɪnt, áhrnt, wázɪnt hoặc wáhrnt sau khi đổi rồi ta còn cần phải kèm theo éniy. Thí-dụ:

²ðə sìgərêts âhrnt ɔn ðə ³téybɪl¹/ — The cigarettes aren't on the table.

²ðər âhrnt èniy sìgə³réts ɔn ðə têybɪl¹/ — There aren't any cigarettes on the table.

Ta có thể dùng những câu tương-tợ không có éniy nhưng những câu nầy nghe không đặng quen tai lắm.

Đổi mỗi câu dưới đây thành ra một vài câu phức-tạp hơn.

1. ²lêyk hæz tûw mênz ³dórmɪtòriyz¹/ — Lake has two men's dormitories.
2. ²ðə styûwdɪnt yûwnyɪn hæz ə plêys tuw ³íyt¹/ — The Student Union has a place to eat.
3. ²lîndɪn hæz ǧɪst wân ³stéyšɪn¹/ — Linden has just one station.
4. ²wîy hæv tûw ³klówz klâzɪts inðə rûwm¹/ — We have two clothes closets in the room.
5. ²wîy hæv bîg ³wíndowz inðə dôhrm¹/ — We have big windows in the dorm.
6. ²ðə rûwm hæz ə lâtə ³fárnɪčər¹/ — The room has a lot of furniture.
7. ²ày hæv ə lâtə ³péypər ɔnðə dêsk¹/ — I have a lot of paper on the desk.
8. ²ðèy hæv ôwnliy twêntiy ³styúwdɪnts ìn ðə skûwl¹/ — They have only twenty students in the school.
9. ²ðə fûwd îzɪnt ɔn ðə ³téybɪl¹/ — The food isn't on the table.
10. ²àwər rûwm dəzɪnt hæv èniy ³wíndowz¹/ — Our room doesn't have any windows.
11. ²ðə sûwt kèysɪz âhrnt ìn ðə ³klázɪt¹/ — The suitcases aren't in the closet.
12. ²ðə ³bæǧɪǧ²|²wâzɪnt ɔn ðə ³tréyn¹/ — The baggage wasn't on the train.
13. ²ðə ³básɪz²|²wâhrnt æt ðə ³stéyšɪn¹/ — The busses weren't at the station.
14. ²ðə rûwm dəzɪnt hæv ə ³wíndow¹/ — The room doesn't have a window.
15. ²wîy ³dównt hæv²|²ə plêys tuw ³íyt ìn ðə bîldiŋ¹/ — We don't have a place to eat in the building.
16. ²ðə sôwp îzɪnt ³ðéhr¹/ — The soap isn't there.

Bài tập ở nhà — Dùng phương-pháp CHE PHẦN ANH tập bài nói chuyện trong bài 61, đoạn giở tới xem bài 64.

CHƯƠNG 13 — BÀI 64

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI MỘT LƯỢT những mục sau nầy.

HỌC ÔN

64.1

báb ²hwât ər yə ³dúwiŋ²|²tám²‖ — What are you doing, Tom?

tám ²àym gêtiŋ mày ³súwt kèys àwt əv ðə klâzɪt¹/ — I'm getting my suitcase out of the closet.

báb ²hwâts ðə ³tráblɪ¹/ ²gôwiŋ ³hówm ɔhlrêdiy³‖ — What's the trouble? Going home already?

tám ²nów²‖ ²ày kæhnt fáynd mày ³túwθ brəš¹/ — No. I can't find my toothbrush.

³ów¹/ ⁴hîhr it îz²‖ — Oh. Here it is.

²nâw hwêhr did ày pût mày ³réyzər¹/ — Now where did I put my razor?

báb	²yùw hǣv ə hâhrd ³táym¹|¹têykiŋ ə ¹šáwər¹|³dównt-yuw¹#	You have a hard time taking a shower, don't you?
	³náw²|²səpôwz ðèhr z nôw hât ³wɔ́tər¹#	Now, suppose there's no hot water?
tám	²ðèhr ⁴bétər bîy²‖ ²it ízɪnt sǣtərdiy ³náyt²‖	There better be. It isn't Saturday night.
báb	⁴héy¹# ²yùw fərgât yər ⁴táwɪl¹#	Hey! You forgot your towel!
64.2	²wél²‖ ²àym fînɪšt ən ³pǽkiŋ nâw²‖	Well, I'm finished unpacking now.
	²bət it šûhr tûk a lâtə ³táym²‖	But it sure took a lot of time.
	²ày ³láyk²|²ðìyz ³klówz klâzɪts¹|¹ìn àwər ¹rúwm¹#	I like these clothes closets in our room.
	²ðə ³byúrowz ər nâys ɪn bîg²|³túw¹#	The bureaus are nice and big, too.
	²bət àyl hǣftə gêt ə ³šélf²|²fòhr mày ³túwθ brəš¹| ²ɪn ³réyzər¹|¹ɪn ¹θíŋz¹#	But I'll have to get a shelf for my toothbrush, and razor, and things.
64.3		
báb	²hǣv yùw gàtɪn klîynd ³ə́p³|³tám³‖	Have you gotten cleaned up, Tom?
tám	³yés¹# ²ɪnày šûhr ɪn³ǧóyd ðǣt šâwər²‖	Yes. And I sure enjoyed that shower.
báb	²hwên wər yùw plǣhniŋ tə sîy hùw yər fǣkɪltiy æd³váyzər îz¹#	When were you planning to see who your faculty advisor is?
tám	³ày hǣvɪnt fər²gátɪn²‖	I haven't forgotten.
	²àym rêdiy tə gôw ³náw¹#	I'm ready to go now.
	²bày ðə ³wéy²# ²hwə̂t ər ³yúw plǣhniŋ tə dûw¹#	By the way; what are you planning to do?
báb	²ày θɔ̂ht àyd têyk ə ³nǽp²|²ɪn čêynǧ mày ³klówz¹|¹bifòhr ¹sə́pər¹#	I thought I'd take a nap, and change my clothes before supper.
	²wìl yə wêyk mìy ³ə́p³|³hwèn yə kəm ³bǽk³‖	Will you wake me up when you come back?
tám	³šúhr¹# ²ày hǣftə gêt səm sìgə³réts²|³túw¹#	Sure. I have to get some cigarettes, too.
	²bət àyl bìy ³bǽk²|²in tên ³mínɪts²‖	But I'll be back in ten minutes.
	²wɔ̂nt mìy tə wêyk yùw ə̂p ³ðén³‖	Want me to wake you up then?
báb	²nów²‖ ³wêyt tìl ²fáyv¹#	No, wait till five.
64.4	²àym gònə hǣv ə hâhrd ³skéǧuwl¹#	I'm going to have a hard schedule.
	²ày sə³pówz²|²àyl hǣftə têyk ³túw²|³íŋgliš kôhrsɪz²‖	I suppose I'll have to take two English courses.
	²mêybiy ³θríy¹#	Maybe three.
	²ɪn ə lâtəv ³ə́ðər θîŋz²|³túw¹#	And a lot of other things, too.
	²ày gês mày æd³váyzər²|²iz gôwiŋ tə hǣv səm ³prábiɪmz¹#	I guess my advisor is going to have some problems.
	²wél²‖ ³lêts fər²gét əbàwtit²#	Well, let's forget about it.
	³àyl fàynd âwt əbàwtit tə²mɔ́row²‖	I'll find out about it tomorrow.
	² lêts ³íyt¹|¹ìf ¹yúhr rêdiy¹#	Let's eat if you're ready.
	²ɪn ³ðén²|²yùw kɪn šôw mìy ðə ³kǽhmpɪs¹|¹ìf yùw hǣv ¹táym¹#	And then you can show me the campus, if you have time.

Bước thứ hai, thứ ba, thứ tư và bài học ở nhà — Theo cách của bước thứ hai, thứ ba, thứ tư và bài học ở nhà trong những bài tận cùng bằng số 4 và số 9.

CHƯƠNG 13 — BÀI 65

Bước thứ nhứt — ĐỌC ÔN những mục phát âm trong bài 60 và 55.

Bước thứ nhì — CHÁNH-TẢ KÝ-ÂM lại những mục trên đây.

Bước thứ ba — TẬP PHÁT TỪNG ÂM những mục dưới đây.

PHÁT ÂM

65.1 Những chữ trong tiếng Anh thường bắt đầu bằng hai kết âm tương-tự như kết-âm st mà bạn đã học trong mục 20(3). Hai kết âm nầy là sp và sk.

Cũng như sau âm t trong st ta không để hơi thở phì ra sau p trong sp và sau k trong sk.

stáy	spáy	skáy	stéyt	spéyt	skéyt
stáwt	spáwt	skáwt	stíl	spíl	skíl
stáŋk	spáŋk	skáŋk	stúwl	spúwl	skúwl
stáhr	spáhr	skáhr	stóhr	spóhr	skóhr
stéhr	spéhr	skéhr			
sty	spy	sky	state	spate	skate
stout	spout	scout	still	spill	skill
stunk	spunk	skunk	stool	spool	school
star	spar	scar	store	spore	score
stare	spare	scare			

spáh	spénd	spúhr	spáhrn	spílt
spæŋgil	spírit	spærow	spæzım	spáyrıl
spéşıl	spəgétiy	ɔhspíşıs	espáwz	dispél
spa	spend	spour	spurn	spilt
spangle	spirit	sparrow	spasm	spiral
special	spaghetti	auspicious	espouse	dispel
skíy	skáč	skæhnt	skáhrf	skéhrs
skálər	skæfıld	skæhndıl	skórpiyın	skáləriy
skárılıs	əskæhns	ıskéyp	diskás	diskárıǧ
ski	Scotch	scant	scarf	scarce
scholar	scaffold	scandal	scorpion	scullery
scurrilous	askance	escape	discuss	discourage

65.2 sp và sk thường đứng sau một mẫu-âm có dấu nhấn mạnh nhất trong một chữ. Trong hai kết-âm này ta có thể để hơi thở hơi phì ra sau âm p và k.

æhsp	æhsk	wísp	hwísk	krísp	frísk
klæhsp	flæhsk	kəsp	təsk	hwíspər	dískıs
asp	ask	wisp	whisk	crisp	frisk
clasp	flask	cusp	mask	whisper	discus

65.3 Bạn đã biết rằng âm z thêm vào những chữ tận cùng bằng một âm tỏ hoặc để hợp thành số nhiều của danh-từ hoặc để hợp thành thể z của động-từ v.v... Vì những lý do này chắc bạn sẽ không lấy làm ngạc nhiên nếu thấy có nhiều chữ có kết-âm ở cuối chữ tận cùng bằng âm z.

Dưới đây là những thí-dụ về một số những kết-âm này:

lówvz	múwvz	náyvz	šíyvz	wéyvz
kæhvz	gívz	lávz	róhŋz	sóhŋz
ráŋz	táŋz	ríŋz	síŋz	hæŋz
fáŋz	sáhrvz	skáhrvz	bíhrdz	kóhrdz
gáhrdz	móhrgz	áhrgz	áhrbz	óhrbz
báhrbz	áhrnz	skóhrnz	báhrnz	áhrmz
wáhrmz	wóhrmz			
loaves	moves	knives	sheaves	waves
calves	gives	loves	wrongs	songs
rungs	tongues	rings	sings	hangs
fangs	serves	scarves	beards	cords
guards	morgues	ergs	herbs	orbs
barbs	urns	scorns	barns	arms
worms	warms			

65.4 Trong tiếng Anh có nhiều chữ có kết-âm ở cuối chữ tận cùng bằng s vì người ta thêm âm s vào những chữ tận cùng bằng một âm điếc trong những trường hợp tương-tự như những trường hợp người ta thêm âm z ở mục trên.

Trong những chữ dưới đây có những kết-âm tận cùng bằng s mà ta chưa học đến:

læhfs	stáfs	læhsts	pówşts	mámps	glímps	líŋks
ræŋks	lífts	šæhfts	rísks	æhsks	ræhsps	lísps
hárps	wórps	hárts	párts	árks	kórks	səhrfs
laughs	stuffs	lasts	posts	mumps	glimpse	lynx
ranks	lifts	shafts	risks	asks	rasps	lisps
harps	warps	hurts	parts	irks	corks	serfs

65.5 Một kết-âm nữa thường đứng sau một mẫu-âm có dấu nhấn mạnh nhất trong chữ là nǧ.

bínǧ	kríŋǧ	flæhnǧ	lánǧ	spáŋǧ
láwnǧ	éŋǧın	stíŋǧiy	íŋǧər	éyŋǧıl
binge	cringe	flange	lunge	sponge
lounge	engine	stingy	injure	angel

65.6 Người ta thêm âm d sau những âm tỏ để hợp thể quá-khứ của động-từ và hợp phân-từ cho nên có nhiều những kết-âm tận cùng bằng d như ở những chữ sau đây:

šávd	éǧd	ǧéǧd	ríŋd	hæŋd
íyzd	práyzd	rúwžd	báhrbd	stáhrvd
əhrǧd	áhrmd	əhrnd	híŋǧd	čéyŋǧd
shoved	edged	judged	ringed	hanged
eased	prized	rouged	barbed	starved
urged	armed	earned	hinged	changed

65.7 Bạn đã tập nhiều kết-âm tận cùng một chữ mà ở trong đó âm đi liền sau mẫu-âm là n: nt và nd trong bài 20.5; nz, ndz, ns và nts trong bài 20.9; và nǧ trong mục 65.5 ở trên. Một kết-âm nữa trong loại này là nč.

ínč	rénč	ræhnč	hánč	lɔ́hnč
wínč	bénč	blæhnč	krânč	stɔ́hnč
inch	wrench	ranch	hunch	launch
winch	bench	blanch	crunch	staunch

65.8 Phần nhiều những kết-âm ở cuối chữ tận cùng bằng t trong mục này là do thêm âm t vào một âm điếc để hợp thể quá-khứ của động-từ hay hợp phân từ.

íčt	mæčt	mæhšt	krášt	témpt
prámpt	líŋkt	ræŋkt	fənst	dæhnst
drénčt	bræhnčt	márčt	pərčt	fórkt
wórpt	dwóhrft	áhrnt	báhrnt	wəhrnt
itched	matched	mashed	crushed	tempt
prompt	linked	ranked	fenced	danced
drenched	branched	marched	perched	forked
warped	dwarfed	aren't	burnt	weren't

Bài tập ở nhà — Giở xem đến bài nói chuyện trong bài 66.

CHƯƠNG 14 —— BÀI 66

Bước thứ nhứt —— ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT những câu trong bài nói chuyện dưới đây.

NÓI CHUYỆN

Thom đương sắm sửa mặc quần áo thì nghe thấy chuông đồng hồ đánh năm giờ.

	Thom	
Bob! này Bob! đi dạy, Bob!	³báb²‖ ⁴héy²|⁴báb¹‖	Bob! Hey, Bob!
	²wèyk ⁴áp²|²báb²‖	Wake up, Bob!
Đến giờ đi dạy rồi.	²its tâym tə gèt ³áp¹‖	It's time to get up.
	Bob	
không thể được	kúdɪnt	couldn't
Hmm, có thể nào thế được.	³hḿ³‖ ²ôw it ¹kúdɪnt bîy¹‖	Hmm? Oh, it couldn't be.
chỉ	ównliy	only
ngủ	əslíyp	asleep
một đôi	kápɪl	couple
Tôi mới ngủ được có vài phút.	²àyv ównliy bìn ə³slíyp²|²ə kâpɪlə ³mínɪts²‖	I've only been asleep a couple of minutes.
	Thom	
lạ	stréynǧ	strange
Lạ thật!	²ðæts ¹stréynǧ¹‖	That's strange.
đồng hồ	wɔ́č	watch
nói	séz	says
giờ	əklák	o'clock
Đồng hồ của tôi chỉ năm giờ.	³máy wɔ̂č²|²sêz fâyv ə³klák²‖	My watch says five o'clock.
	Bob	
kiểm soát	ǰéyk	shake
Được rồi. Không phải kiểm soát nữa.	³òw ²kéy²‖ ²stâp ³ǰéykiŋ mìy¹‖	O.K. Stop shaking me.
Tôi dạy đây.	³àyl gèt ²áp¹‖	I'll get up.
	Thom	
tại vì, từ khi	sínz	since
Này, Bob!	³sêy ²báb²‖	Say, Bob!
Tại vì tôi mới đến đây tôi không thấy có việc gì để làm cả.	²sînz ày ǧɪst ³gát hîhr²|²ày dôwnt sîym tə hâv êniyθiŋ tə ³dúw¹‖	Since I just got here, I don't seem to have anything to do.
tối nay, đêm nay	tənáyt	tonight
Tối nay anh định làm gì?	²hwât ər ³yúw dûwiŋ tənâyt¹‖	What are you doing tonight?
	Bob	
lo	wárɪy	worry
nghĩ đến	θiŋk áp	think up
một cái gì	sámθiŋ	something

Đừng lo. Tôi đã nghĩ đến một việc cho anh làm tối nay.	^{3}dôwnt ^{2}wáriy^{2}# ^{2}âyv ɔ̀hlrêdiy θɔ̀ht ^{3}ə́p sə̂mθiŋ fòhr yə tə dûw^{1}#	Don't worry. I've already thought up something for you to do.
	Thom	
ý nghĩ	àydíyə	idea
Ồ, anh có ý định gì thế?	^{2}ów^{2}‖ ^{3}hwə̂ts yùhr ày^{2}díyə^{2}‖	Oh, what's your idea?
	Bob	
tiệc vui	pártiy	party
Tôi đi đến một cuộc vui với Jean.	^{2}âym gôwiŋ tùw ə ^{3}pártiy^{2}|^{2}wið ^{3}ǧíyn^{1}#	I'm going to a party with Jean.
của người ấy	húwz	whose
Người con gái tôi có bức ảnh để trên bàn học.	^{2}ðæts ðə gə̂hrl hùwz ^{3}píkčər z ɔ̀n ðə ^{2}désk^{1}#	That's the girl whose picture is on the desk.
Và anh sẽ đi cùng với chúng tôi để có dịp gặp mọi người.	^{2}ænd yûhr kə̂miŋ ə^{3}lɔ́hŋ^{2}|^{2}tə ^{3}míyt píypɪl^{1}#	And you're coming along to meet people.
	Thom .	
nghe thấy	sáwnd	sound
hay lạ	íntrɪstiŋ	interesting
Anh nói nghe hay lắm!	^{2}ðæt sâwndz ^{3}íntrɪstiŋ^{1}#	That sounds interesting.
sẽ không là	wównt	won't
quá	túw	too
Nhưng liệu như thế có làm phiền anh nhiều quá không?	^{2}bət wôwnt it bìy tûw mə̂č ^{3}trə́bɪl fər yûw^{3}‖	But won't it be too much trouble for you?
	Bob	
một chút	bít	bit
Không phiền chút nào hết.	^{3}nât ə ^{1}bít^{1}#	Not a bit.
độ chừng	əbáwt	about
Anh hãy sửa soạn độ tám giờ.	^{2}bìy rêdiy əbàwt ^{3}êyt ə^{3}klák^{1}#	Be ready about eight o'clock.
	Thom	
tốt hơn nhất	bést	best
Có phải lúc nào anh cũng cần có giấc ngủ trưa để nghĩ ra những ý tưởng hay, phải không?	^{2}dùw yuw ^{3}ɔ́hlweyz têyk ə nǽp^{3}|^{3}tə θìŋk ə̂p yər bêst ày^{3}díyəz^{3}‖	Do you always take a nap to think up your best ideas?
	Bob	
một vài	fyúw	few
khi thức	əwéyk	awake
Khi tôi thức tôi cũng nghĩ ra được một vài ý tưởng hay.	^{2}ày gêt ə ^{3}fyúw əvɪm^{1}|^{1}hwèn àym ə^{1}wéyk^{1}‖	I get a few of them when I'm awake.
ít nhứt	líyst	least
ít ra là	æt líyst	at least
như thế	sów	so
Ít nhất tôi cũng mong như vậy.	^{2}æt líyst ày ^{3}hówp sôw^{2}‖	At least I hope so.

Bước thứ nhì, ba và bài tập ở nhà — Cũng giống như trong những bài tận cùng với hai con số 1 và 6.

CHÚ-THÍCH VỀ BÀI NÓI CHUYỆN

66.1 íntrɪstɪŋ có khi đọc là íntərèstɪŋ hoặc íntərɪstɪŋ .

^{3}hm^{3}‖ trong bài nói chuyện có thể đọc theo nhiều cách, chữ này dùng để tả giọng ngái ngủ của Bob khi mới thức dạy.

66.2 Chữ kúdɪnt là thức thu gọn của kùd nát trong có nguyên thể trợ động kúd (could) bạn chưa học đến bao giờ.

66.3 θɪŋk áp là một động-từ kép bạn chưa học đến bao giờ. Đó là một động-từ kép phân rời được nhưng phần nhiều người ta chỉ dùng những túc-từ như ít, ðís, ðát ở giữa động-từ và giới từ này, chẳng hạn như: ^{2}hâw did-yuw θɪŋk ^{3}ðát âp^{1}‖

66.4 sáwnd là một động-từ khác nữa có thể đứng liền trên một tĩnh-từ phụ-phẩn.

66.5 séz là động-từ thứ tư có thể z hợp theo lối bất thường.

bíy	íz	be	is
hǽv	hǽz	have	has
dúw	dəz	do	does
séy	séz	say	says

Trợ động đặc-biệt có liên lạc đến động-từ hǽv là hǽftə cũng đọc là hǽstə.

Tất cả những động-từ khác đều có thể z hợp bằng cách thêm z vào thể thường như ta đã bàn đến trong mục văn phạm 27.4.

66.6 Hai thành-ngữ bìy əwéyk và bìy əslíyp là hai thành-ngữ tương-đối nhau trong tiếng Anh. əwéyk và əslíyp tuy đứng về nhiều phương-diện rất giống tĩnh-từ nhưng không mấy khi đứng trước danh-từ. Hai chữ này một đôi khi dùng rất giống trạng-từ phẩn.

66.7 Trong bài nói chuyện ta học thêm một cách khác nữa để dùng động-từ síym như một trợ-động đặc biệt. Trong lối dùng này động-từ bíy thường hay đứng sau síym tə, thí-dụ như:

^{2}hìy síymz tə bìy ə — He seems to be a
gûd ^{3}ténɪs plêyər^{1}‖ — good tennis player.

^{2}ðèy síym tə bìy ^{3}háŋgriy^{1}‖ — They seem to be hungry.

66.8 Khi muốn chỉ số giờ chẵn người ta thường dùng cách chỉ giờ trong bài nói chuyện nghĩa là thêm chữ əklák vào sau số giờ:

^{3}máy wɔ̀č^{2}|^{2}sèz fâyv ə^{3}klák^{2}‖ My watch says five o'clock.

^{2}bìy rêdiy əbàwt ^{3}êyt ə^{3}klák^{1}‖ Be ready about eight o'clock.

66.9 Trong bài nói chuyện này có nhiều giọng trầm-bổng bạn chưa từng học bao giờ. Đặc biệt hơn hết là có hai câu dùng bốn con số chỉ trầm-bổng, trái với thường bạn học chỉ có ba. Khi một câu có bốn con số chỉ trầm-bổng thì con số thêm vào thường là một chữ có nhấn thường và đứng trước chữ có nhấn mạnh. (Thường thường chữ này là /x̂/ đầu tiên đứng trước /x́/.) Hai thông-thường nhứt giọng trầm-bổng trong có bốn con số chỉ trầm-bổng là:

/(2)$^{3\ 2\ 1}$‖/

^{2}ðæts ðə gâhrl hùwz ^{3}pɪ̂kčər z ɔ̀n ðə ^{2}désk^{1}‖
/(2)$^{3\ 3\ 1}$‖/ — That's the girl whose picture is on the desk.

^{2}bìy rêdiy əbàwt ^{3}êyt ə^{3}klák^{1}‖ — Be ready about eight o'clock.

Giọng trầm-bổng có bốn con số chỉ trầm-bổng thường dùng trong lối diễn văn hơn là dùng nói chuyện hàng ngày. Tuy thế /(2)$^{3\ 3\ 1}$‖/ thường hay thấy có khi ta phải dùng một con số trước một chữ có nhấn mạnh. Vì lẽ này cho nên câu thứ nhì trong bài nói chuyện 46 nhiều người có thể nói là:

^{2}àyv nôwnim fər ^{3}tûw ^{3}yíhrz^{1}‖ I've known him for two years.

CHƯƠNG 14 — BÀI 67

Bước thứ nhứt — TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI tập những câu trong mục ôn phát-âm dưới đây.

67(1) Trong những câu dưới này để ý đọc những kết-âm bạn mới tập trong bài 65 cho đứng.

^{2}ðèhrər spɛ̂šɪl spêysɪz fər ^{3}súwt kèysɪz^{2}|^{2}ɔ̀n ðə ^{3}šélvz^{1}‖ — There are special spaces for suitcases on the shelves.

^{2}hìy spêndz ðə ^{3}mɔ́rniŋz^{2}|^{2}ætiz ^{3}désk^{1}‖ — He spends the mornings at his desk.

^{2}àyl stâp ɪt ðə ^{3}skúwl^{2}|^{2}tə gêt mày ^{3}skéǧuwl^{1}‖ — I'll stop at the school to get my schedule.

^{2}wìy kɪn čêynǧ àhr ^{3}klówðz^{2}|^{2}bifôhr ^{3}lánč^{1}‖ — We can change our clothes before lunch.

^{2}hwèhr hiy ^{3}wárks^{2}‖ ^{2}hìy pôwsts lîsts ɔ̀nðə ^{3}búlɪtɪn bôhrdz^{1}‖ — Where he works, he posts lists on the bulletin boards.

²ðə læ̂hmps ər ˋin ə̀hr ³tráŋks¹‖	The lamps are in our trunks.
²tâm lə̂hrnz θîŋz ³wél¹‖	Tom learns things well.
²ʃîy θîŋks ə ³træhnsfə̀hr²|²kɔ̂hsts sîks ³sénts¹‖	She thinks a transfer costs six cents.
²hîy ɪkspêkts tə fâynd hiz ³fréndz²|²æt ðə ³ténɪs kɔ̂rts¹‖	He expects to find his friends at the tennis courts.
²ə̀yv ³túw frêndz²|²nêymd ³ǧêymz ³ǧównz¹‖	I've two friends named James Jones.
²ðə ³dóhrmz²|²ə̀hr ðə ³nékst bîldiŋz²|²ɔ̀n yər ³ráyt¹‖	The dorms are the next buildings on your right.
²pîypɪl ə̂hrnt sə³pówzd tə stæhnd ə̂p²|²tîl wîyv ərâyvd ɪt ðə ³stéyšɪn¹‖	People aren't supposed to stand up till we've arrived arrived at the station.
²ə̀y ³lə́hrnd²|²ðæt bêb z lîvd in lîndɪn fər ³sîks tîyn ³yîhrz¹‖	I learned that Bob has lived in Linden for sixteen years.
²ðèy sə̂hrvd im ³túw brêkfɪsts²‖ ²ə̀nd iy mænɪǧd tuw ³íytɪm¹‖	They served him two breakfasts, and he managed to eat them.
²hîy ³wə́rkt²|²tîl hîy fînîšt klîyniŋ ə̂p ðə ³désk¹‖	He worked till he finished cleaning up the desk.
²ʃîy ³wɔ́šṭ³‖ ²kôwmd ər ³héhr³‖ ²græ̂hbd ə· ³bæ̂hgz³‖ ²klôwzd ðə ³dóhr³‖ ²ə̀nd ³léft¹‖	She washed, combed her hair, grabbed her bags, closed the door and left.

67(2) Nên chắc chắn là bạn có thể đọc phân-biệt và nhận được đứng sự khác nhau giữa /(²) ³ ¹‖/ có dấu nhấn mạnh ở chữ cuối cùng thuộc điệu nhấn theo từng loại chữ (ý), giọng trầm-bổng bạn mới học/(²) ³ ³ ¹‖/, và /(²) ³ ¹‖/ trong có dấu nhấn mạnh chuyển lên chữ trên để nhấn mạnh ý.

²ə̀yv nôwnim fər tûw ³yîhrz¹‖	I've known him for two years.
²ə̀yv nôwnim fər ³tûw ³yîhrz¹‖	
²ə̀yv nôwnim fər ³túw yîhrz¹‖	
²hîy êyt bôwθ ³brékfɪsts¹‖	He ate both breakfasts.
²hîy êyt ³bôwθ ³brékfɪsts¹‖	
²hîy êyt ³bówθ brêkfɪsts¹‖	
²wîyv lîvd hîhr fər sîks tîyn ³yîhrz¹‖	We've lived here for sixteen years.
²wîyv lîvd hîhr fər ³sîks tîyn ³yîhrz¹‖	
²wîyv lîvd hîhr fər ³sîks tîyn yîhrz¹‖	
²ðèhr ³bówθ²|²nêymd ǧêymz ³ǧównz¹‖	They're both named James Jones.
²ðèhr ³bówθ²|²nêymd ³ǧêymz ³ǧównz¹‖	
²ðèhr ³bówθ²|²nêymd ³ǧéymz ǧôwnz¹‖	
²ə̀y dîdɪnt ə̀ndər stæ̂hnd ðə lə̂hst ³kwéstʃɪn¹‖	I didn't understand the last question.
²ə̀y dîdɪnt ə̀ndər stæ̂hnd ðə ³lə̂hst ³kwéstʃɪn¹‖	
²ə̀y dîdɪnt ə̀ndər stæ̂hnd ðə ³lə́hst kwêstʃɪn¹‖	
²ə̀y dîdɪnt ə̀ndər ³stæ̂hnd ðə lə̂hst ³kwéstʃɪn¹‖	
²ə̀y dîdɪnt ə̀ndər ³stæ̂hnd ðə lə̂hst kwêstʃɪn¹‖	

67(3) Trong một vài trường-hợp hai giọng trầm-bổng /(²) ³ ³ ¹‖/ và /(²) ³ ²|³ ¹‖/ hơi khó phân-biệt với nhau.

²ə̀yv nôwnim fər ³túw²|³yîhrz¹‖	I've known him for two years.
²ə̀yv nôwnim fər ³tûw ³yîhrz¹‖	

²hìz nêym z ³bâb²|³márʃɪl|¹‖ — His name is Bob Marshall.
²hìz nêym z ³bâb ³márʃɪl|¹‖

²wìhr ³bówθ²|³gówiŋ¹‖ — We're both going.
²wìhr ³bôwθ ³gówiŋ¹‖

(Dấu nghỉ /|/ trong /(²) ³ ³|³ ¹‖/ rất khó nhận:
²àyv nôwnim fər ³túw³|³yîhrz¹‖ I've known him for two years.
nhưng có lẽ bạn không hay gặp giọng trầm-bổng này bằng những điệu khác.)

Bước thứ nhì — Đề ra càng nhiều thì giờ càng hay ôn lại những bài nói chuyện trong những bài 11, 16, và 21. Lần lược tập những bài này, mỗi trò đóng một vai. Khi nào cần thầy giáo sẽ chữa cách phát-âm cho bạn. Cố tưởng tượng cảnh sẩy ra và coi như là bạn đương thật nói chuyện với người nào đó. Cố tập nói vừa thật đúng vừa dễ dàng, trôi chảy để người nghe có cảm tưởng là bạn nói chuyện chứ không phải đọc ở sách ra.

Cứ tập như thế này mãi, mỗi khi tập lại chọn một bọn trò khác để thay đổi vai.

Bài tập ở nhà — CHE PHẦN VIỆT tập bài nói chuyện trong bài 66, đoạn TẬP VĂN PHẠM những mục dưới đây.

VĂN-PHẠM

67.1a

Tôi làm thế nào để tìm được cố-vấn của tôi là ai?	²hâw duw ày fàynd ³áwt²|²hûw mày ædvâyzər ³íz¹‖	How do I find out who my advisor is?
Đó là cái cô có bức ảnh để trên bàn.	²ðæts ðə gêhrl hûwz ³pîkčər z ὸn ðə ²téybɪl¹‖	That's the girl whose picture is on the table.
Ai đóng của?	²hûw klôwzd ðə ³dóhr¹‖	Who closed the door?
Ảnh của ai đó?	²hûwz ³pîkčər z ðæt¹‖	Whose picture is that?

húw vừa là văn-từ vừa là đại-danh-từ; húw có chủ-hữu-từ là húwz. Những luật lệ về cách dùng dấu nhấn của húwz cũng giống như của hûw và những văn-từ khác. (Xem lại mục văn-phạm 57.7.)

67.1b

Ai sẵn sàng rồi?	²hûwz ³rédiy¹‖	Who's ready?
Sách của ai?	²hûwz ³búk¹‖	Whose book?
Tìm xem ai định đi.	²fàynd âwt hûwz ³gówiŋ¹‖	Find out who's going.
Tìm xem quyển sách này của ai.	²fàynd âwt hûwz ³búk ðis íz¹‖	Find out whose book this is.

Hình-thức thu gọn của hûw íz là húwz cũng giống như chủ-hữu-từ của húw. Hai chữ này không mấy khi có thể nhầm với nhau nhưng mới bắt đầu học tiếng Anh bạn cũng nên cẩn thận để khỏi nhầm.

67.1c

Đó là ai?	²hûw wəz ³ðæt¹‖	Who was that?
Những người đó là ai?	²hûw wər ³ðówz pîypɪl|¹‖	Who were those people?
Tôi có một người bạn làm việc ở đây.	²ày hæv ə frênd hûw ³wórks hîhr¹‖	I have a friend who works here.
Tôi có vài người bạn làm việc ở đây.	²ày hæv səm frêndz hûw ³wórk hîhr¹‖	I have some friends who work here.
Tôi không biết ai sắp đi.	²ày dôwnt ³nów hûwz gôwiŋ¹‖	I don't know who's going.
Tôi không biết những ai sắp đi.	²ày dôwnt ³nów hûwər gôwiŋ¹‖	I don't know who are going.

Khi chỉ một người hay một vật húw dùng với thể z ở thì hiện-tại và với wəz ở thì quá-khứ. Khi chỉ hai người hay nhiều hơn thì húw dùng với áhr, wáhr và thể thường của những động-từ khác ở thì hiện-tại. Trong một vài trường-hợp chỉ có thể của động-từ cho ta biết húw dùng để chỉ một người hay một số đông người hơn. Trường-hợp nầy tức là trướng-hợp trong hai câu cuối cùng trên đây. Khi húw dùng với nguyên-thể trợ-động và động-từ ở thì quá-khứ nhiều khi không thể nào phân-biệt được là ở số nhiều hay số ít. Thí-dụ như hai câu dưới đây:

Ai (những ai) có thể làm được cái ấy.	²hûw kɪn ³dúwit¹‖	Who can do it?
Tôi không biết ai (những ai) đã đến.	²ày dôwnt ³nów hùw kêym¹‖	I don't know who came.

thường được hiểu là nói đến một người, nhưng một đôi khi rất có thể nói đến một nhóm người.

67.1d

Anh gặp ai ở buổi tiệc?	²hûwm dìd-yuw mîyt ɛ̀t ðə ³pártiy¹‖	Whom did you meet at the party?
Cách đây một phút anh nói chuyện với ai?	²hûwm wər yə ³tɔ́hkiŋ tùw ə mînɪt əgồw¹‖	Whom were you talking to a minute ago?

Thể nhì của húw là húwm. Tuy vậy thể nầy không hay được dùng đến. Đáng lẽ nói như trên đây người ta thường nói:

Anh gặp ai ở buổi tiệc?	²hûw dìd-yuw mîyt ɛ̀t ðə ³pártiy¹‖	Who did you meet at the party?
Cách đây một phút anh nói chuyện với ai?	²hûw wər yə ³tɔ́hkiŋ tùw ə mînɪt əgồw¹‖	Who were you talking to a minute ago?

Có một trường-hợp nhiều người thường dùng húwm hơn là húw, đó là trường-hợp khi có một giới-từ đứng trước một trong hai chữ trên nầy.

Tôi có dự buổi tiệc tối hôm qua.	A. ²ày wênt təðə ³pártiy lâhst nâyt¹‖	I went to the party last night.
Ồ, với ai thế?	B. ²ów²‖ ²wìð ³húwm¹‖	Oh, with whom?
	hay ²ów²‖ ²hûw ³wîð¹‖	Oh, who with?

(Câu hỏi này không lịch-sự bằng câu trên.)

67.2a

Tôi mong rằng khi thức dậy tôi sẽ có vài ý tưởng.	A. ²ày ³hówp²|²ðɪt ày gêt ə ³fyúw àydîyəz¹|¹hwèn àym ə¹wéyk¹‖	I hope that I get a few ideas when I'm awake.
Tôi cũng mong thế.	B. ²ày ³hówp sồw²‖	I hope so.
Tôi cho rằng tôi nên soạn đồ trong bao ra.	A. ²ày gês àyd bêtər àn pâ̂k mày ³bǽhgz¹‖	I guess I'd better unpack my bags.
Ừ, tôi cũng cho là thế.	B. ²yés²‖ ²ày gês ³sồw²‖	Yes, I guess so.
Anh ấy nói với tôi là anh ấy gặp Tom trên xe lửa.	A. ²hìy ³tówld miy²|²ðæt hìy mêt tâm ɔn ðə ³tréyn¹‖	He told me that he met Tom on the train.
Anh ấy cũng bảo tôi thế.	B. ²hìy ³tówld mìy sồw¹‖	He told me so.
Tôi cho rằng tôi có thể làm được.	A. ³ày θîŋk ày kɪn ²mǽniǧ²‖	I think I can manage.
Tôi cũng cho là thế.	B. ³ày ²θíŋk sồw²‖	I think so.

Sau một vài động-từ (và sau một vài thành-ngữ khác nữa) chữ sów có thể dùng thay thế cho những đoạn câu dài hơn thí-dụ như những phần có gạch dưới trong những câu có đánh dấu A. trên đây. Phần đông những đoạn câu nầy khởi dầu với ðæt mà ta sẽ bàn đến trong mục văn-phạm 77.1. Khi sów dùng thay thế cho một đoạn câu người ta thường hay dùng giọng trầm bổng /(²)³ ² ‖/.

67.2b

Anh có cho rằng cái rương của anh đến rồi chưa?	²duw yùw səpôwz yər trâŋk s ə³ráyvd yêt³‖	Do you suppose your trunk has arrived yet?
Không, tôi không cho là thế.	²nów²‖ ²ày dôwnt sə³pówz sôw²‖	No, I don't suppose so.
Không, tôi không cho là thế.	²nów²‖ ²ày səpôwz ³nát²‖	No, I suppose not.

Khi phát biểu một tư tưởng ở thể phủ-định, ta có hai cách thế: một là ta dùng động-từ ở thế phủ-định với sów; hai là ta dùng động-từ ở thế khẳng-định với nát.

67.3a

Sinh-Viên-Câu-Lạc-Bộ gồm nhiều chuyện lắm.	²ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn²|²iz ə ³lát əv θîŋz¹‖	The Student Union is a lot of things.
Tôi không biết nhiều tiếng Anh.	²ày dôwnt nôw mêč ³íŋgliš¹‖	I don't know much English.
Ở Linden không có nhiều xe đò.	²ðêhr âhrnt mêniy ³básɪz ìn lîndɪn¹‖	There aren't many busses in Linden.
Người ta bán nhiều thứ đồ ở bàn thông-tin.	²ðey sêl ³láts əv θîŋz¹|¹æt ðiy ìnfər¹méyšɪn dêsk¹‖	They sell lots of things at the information desk.

Những phần có gạch kẻ trên đây dùng ở trước danh-từ và để chỉ một số khá lớn hay một lượng khá nhiều.

méč chỉ dùng trước bất đơn-tính danh-từ số ít, méniy chỉ dùng trước đơn tính danh-từ số nhiều, còn hai thành-ngữ khác kia dùng trong trường-hợp nào cũng được. Cả bốn thành-ngữ này không bao giờ dùng trước đơn tính danh-từ số ít.

67.3b

Nhiều sinh-viên đến khu trường bằng xe đò.	²ə ³lát əv styûwdɪnts²|²gôw təðə kâhmpɪs bày ³bás¹‖	A lot of students go to the campus by bus.
Nhiều sinh-viên đến khu trường bằng xe đò.	³láts əv styûwdɪnts²|²gôw təðə kâhmpɪs bày ³bás¹‖	Lots of students go to the campus by bus.
Nhiều sinh-viên đến khu trường bằng xe đò.	³méniy styûwdɪnts²|²gôw təðə kâhmpɪs bày ³bás¹‖	Many students go to the campus by bus.

Trong trường-hợp đơn tính danh-từ số nhiều ở thể khẳng-định thì méniy dùng nghe có vẻ trịnh-trọng còn hai thành-ngữ kia có vẻ tự-nhiên, thân mật hơn.

67.3c

Có nước nóng nhiều.	²ðèhr z láts əv hât ³wɔ́tər¹‖	There is lots of hot water.
	hay ²ðèhr z ə lât əv hât ³wɔ́tər¹‖	There is a lot of hot water.
	(²ðèhr z mêč hât ³wɔ́tər¹‖)	(There is much hot water.)

Trong những câu trên đây ta có một bất đơn-tính danh-từ số ít (wɔ́tər) dùng trong một câu khẳng định. Trong những trường-hợp nầy ta không nên dùng méč vì nghe không có vẽ tự-nhiên. Ta nên dùng một trong hai câu đầu vì nghe có vẽ tự-nhiên hơn.

67.3d

Có nhiều nước nóng.	²ðèhr z láts əv hât ³wɔ́tər¹‖	There is lots of hot water.
	hay ²ðèhr z ə lât əv hât ³wɔ́tər¹‖	There is a lot of hot water.
Có nhiều sinh-viên.	²ðèhr ər láts əv ³styúwdɪnts¹‖	There are lots of students.
	hay ²ðèhr ər ə lât əv ³styúwdɪnts¹‖	There are a lot of students.

Tuy rằng láts là số nhiều của lát, hai từ-ngữ láts ə hay ə lát əv khi đứng trước một trạng-từ được kể là số nhiều hay số ít tùy theo danh-từ đó. Bởi vậy trong mấy câu trên ta dùng íz với wɔ́tər, và áhr với styúwdɪnts.

67.3e

Nhiều sinh-viên tới trường bằng xe đò không? ²dùw { ə lât əv styûwdınts / lâts əv styûwdınts / mêniy styûwdınts } gôw təðə kæhmpıs bày ³bás³‖

Do { a lot of students / lots of students / many students } go to the campus by bus?

Anh có nhiều học trò không? ²dùw yuw hæv { ə lât əv, ³styúwdınts³‖ / lâts əv ³styúwdınts³‖ / mêniy ³styúwdınts³‖ }

Do you have { a lot of students? / lots of students? / many students? }

Có nước nóng nhiều không? ²ìz ðər { ə lât əv hât ³wɔ́tər³‖ / lâts əv hât ³wɔ́tər³‖ / mâč hât ³wɔ́tər³‖ }

Is there { a lot of hot water? / lots of hot water? / much hot water? }

Trong những câu hỏi khẳng-định méniy thì dùng trước đơn-tính danh-từ số nhiều, máč trước bất đơn-tính danh-từ số ít, còn hai từ-ngữ kia dùng trước chữ nào cũng được.

Tuy vậy méniy và máč dùng trong những trường-hợp nầy có thể hơi khác nghĩa hai thành-ngữ kia vì hai thành-ngữ kia ngụ ý nói đến một số to hơn hoặc một lượng nhiều hơn.

67.3f

Nhiều sinh-viên không tới trường bằng xe đò. { ²ə lât əv styûwdınts / ²lâts əv styûwdınts / ²mêniy styûwdınts } ³dównt gôw təðə kæhmpıs²| ²bày ³bás²‖

{ A lot of students / Lots of students / Many students } don't go to the campus by bus.

Tôi không có nhiều sinh-viên. ²ày dównt hæv { ə ³lát əv styûwdınts²‖ / ³láts əv styûwdınts²‖ / mêniy ³styúwdınts¹‖ }

I don't have { a lot of students. / lots of students. / many students. }

Không có nhiều nước nóng. ²ðər ìzınt { ə lât əv hât ³wɔ́tər¹‖ / lâts əv hât ³wɔ́tər¹‖ / mâč hât ³wɔ́tər¹‖ }

There isn't { a lot of hot water. / lots of hot water / much hot water. }

Trong những lời thường phủ-định cách dùng méniy, máč, láts əv và ə lát əv là tùy theo danh-từ.

Nếu danh-từ đứng làm chủ-từ như ở thí-dụ thứ nhứt thì trường-hợp ở đây cũng giống như trường-hợp cũa lời thường khẳng-định: méniy nghe hơi kiểu cách.

Trong những trường-hợp khác mà ta thấy trong những thí-dụ trên đây, nghĩa của máč và méniy hơi khác hai thành-ngữ kia cũng như ở trong những câu hỏi khẳng-định. Trong những lời nói thường phủ định lát và láts thường hay có dấu nhấn mạnh.

67.3g

Nhiều sinh-viên không đi lại trường bằng xe đò sao? ²dównt { ə lât əv styûwdınts / lâts əv styûwdınts / mêniy styûwdınts } gôw təðə kæhmpıs bày ³bás³‖

Don't { a lot of students / lots of students / many students } go to the campus by bus?

Anh không có nhiều nước nóng sao? ²dównt yuw hæv { ə lât əv hât ³wɔ́tər³‖ / lâts əv hât ³wɔ́tər³‖ / mâč hât ³wɔ́tər³‖ }

Don't you have { a lot of hot water? / lots of hot water? / much hot water? }

Trong những câu hỏi phủ-định, ə lát əv và láts əv thường ngụ-ý rằng câu trả lời sẽ ở thế khẳng-định, còn máč và méniy ngụ ý rằng câu trả lời sẽ ở thế phủ-định.

67.3h

Có nhiều nước nóng.	²ðèhr z ə lât əv hât ³wɔ́tər¹‖	There is a lot of hot water.
Có nhiều.	²ðèhr z ə ³lát¹‖	There is a lot.
Có nhiều nước nóng.	²ðèhr z lâts əv hât ³wɔ́tər¹‖	There is lots of hot water.
Có nhiều.	²ðèhr z ³láts¹‖	There is lots.

Danh-từ đứng sau ə lát əv hay láts əv có thể không cần dùng đến nếu ta hiểu rỏ được là đương nói đến gì. Khi loại bỏ danh-từ, tā loại bỏ cả əv đi nữa.

67.3i

Ở Linden không có nhiều xe đò.	²ðèhr âhrnt mêniy ³bésɪz in lîndɪn¹‖	There aren't many busses in Linden.
Ở Linden không có nhiều.	²ðèhr ³áhrnt mêniy in lîndɪn¹‖	There aren't many in Linden.
Ở Linden không có nhiều xe đò lắm.	²ðèhr âhrnt vêriy mêniy ³bésɪz in lîndɪn¹‖	There aren't very many busses in Linden.
Ở Linden không có nhiều lắm.	²ðèhr ³áhrnt vêriy mêniy in lîndɪn¹‖	There aren't very many in Linden.
Không có nước nóng nhiều.	²ðèhr îzɪnt mêč hât ³wɔ́tər¹‖	There isn't much hot water.
Không có nhiều.	²ðèhr ³ízɪnt mêč¹‖	There isn't much.
Không có nước nóng nhiều lắm.	²ðèhr îzɪnt vêriy mêč hât ³wɔ́tər¹‖	There isn't very much hot water.
Không có nhiều lắm.	²ðèhr ³ízɪnt vêriy mêč¹‖	There isn't very much.

Khi nào méniy có thể dùng trước một danh-từ thì nó cũng có thể dùng một mình để thay thế cho danh-từ nếu câu nói trong bài chỉ rỏ ta đương nói đến chuyện gì. Dù đứng trước hay không đứng trước danh-từ, chữ này lúc nào cũng có thể được định nghĩa bởi trạng-từ vériy.

méč cùng theo những luật-lệ nói trên đây.

67.3j

Như thế có phiền anh quá không?	²wôwntɪt bìy tûw mêč ³trábɪl fər yûw³‖	Won't it be too much trouble for you?
Tôi ăn nhiều thức ăn quá.	²ày êyt tùw mêč ³fúwd¹‖	I ate too much food.
Tôi ăn nhiều quá.	²ày ³éyt tùw mêč¹‖	I ate too much.
Chúng ta không có nhiều ghế.	²wìy dôwnt hæv tûw mêniy ³čéhrz¹‖	We don't have too many chairs.
Chúng ta không có nhiều.	²wìy dôwnt ³hæv tùw mêniy¹‖	We don't have too many.

Một thuộc trạng-từ nữa là túw. túw thường được dùng trước méč và méniy cũng như vériy.

Những thành-ngữ có tùw méč và tùw méniy thường được dùng thông thả trong những câu nói thường khẳng-định (như trong thí-dụ thứ nhì và thứ ba trên đây), còn méč và méniy, vèriy méč và vèriy méniy chỉ được dùng trong những câu nói thường khẳng định vào những trường-hợp đặc biệt.

67.3k

Câu hỏi đó khó quá.	²ðât kwêsčɪn z tûw ³háhrd¹‖	That question is too hard.
Cà-phê này không ngon.	²ðìs kɔ̂hfiy îzɪnt tûw ³gúd¹‖	This coffee isn't too good.
Anh ấy làm không hay lắm.	²hìy dâzɪnt ³dúw tùw wêl¹‖	He doesn't do too well.

Thuộc trạng-từ túw dùng nhiều nhứt trước méč và méniy nhưng cũng có khi dùng trước tĩnh-từ và trạng-từ chỉ thể cách.

67.4a

Anh sắp ở đâu anh Thom?	²hwêhr ər yuw gôwiŋ tə ³lív²|²tám²‖	Where are you going to live, Tom?
Anh ấy tới Linden sẽ xuống.	²hìyz gònə gèt ɔ̂hf ɪt ³líndɪn¹‖	He's going to get off at Linden.
Tôi sắp học tiếng Anh.	²àym gònə lâhrn ³íŋglɪš¹‖	I'm going to learn English.
Anh sắp tới trường bằng tắc-xi phải không?	²ər yuw gònə gôw təðə kæ̂hmpɪs bày ³tǽksiy³‖	Are you going to go to the campus by taxi?

Trong những câu trên đây có thành-ngữ bíy gówiŋ tuw dùng trước thể thường của động-từ chánh. Ở thể nào trong thì hiện-tại — ém, éhr, hay íz — bíy cũng có thể dùng được với chủ-từ. gówiŋ tùw thường dùng thay thể bằng những hình-thức hợp ngắn như góna, gówna, góynta, gównta, và một vài thể khác nữa.

bìy gówiŋ tùw thường dùng để chỉ những chuyện sắp xảy đến, nhất là khi người nói tin chắc là câu chuyện sẽ phải xảy đến.

67.4b

Đến năm giờ anh đánh thức tôi nhé!	²wìl ya wèyk miy âp ɪt ³fáyv³‖	Will you wake me up at five?
Đến năm giờ anh đánh thức tôi chứ?	²ər ya gòna wèyk miy âp ɪt ³fáyv³‖	Are you going to wake me up at five?
Tôi sẽ đi dự cuộc vui.	²àyl gów təðə ³pártiy¹‖	I'll go to the party.
Tôi sẽ đi dự cuộc vui.	²àym gòna gów təðə ³pártiy¹‖	I'm going to go to the party.
Tôi sẽ trở lại ngay.	²àyl kàm râyt ³bǽk¹‖	I'll come right back.
Tôi sẽ trở lại ngay.	²àym gòna kâm râyt ³bǽk¹‖	I'm going to come right back.

Trong những câu nói thường có áy hay wíy đứng làm chủ-từ, hoặc trong những câu hỏi có yúw đứng làm chủ-từ, nghĩa của những từ-ngữ dùng với nguyên-thể trợ-động wíl và với bìy gówiŋ tùw để chỉ những chuyện xảy ra trong tương lai khác nhau như sau đây:

(1) Trong một câu nói thường wíl dùng để chỉ một ý-định ta đương lập trong trí. Trong một câu hỏi chữ nầy ngụ ý rằng ta muốn người đối thoại với ta sẽ có ý-định đó và sẽ tỏ ý-định đó ra.

(2) Trong một câu nói thường bìy gówiŋ tùw dùng để chỉ một ý-định ta đã có sẵn, còn trong một câu hỏi thì chữ nầy ngụ ý là ta muốn biết xem người đối thoại với ta đã quyết-định về ý muốn đó chưa.

Nhiều khi nghĩa khác nhau của wíl và bìy gówiŋ tùw không phân-biệt, và người ta có dùng bất cứ một trong hai thành-ngữ nầy.

67.5a

Cái đó ở bên phía tay phải khi anh bước vào.	²its ɔ̀n yər ³rúyt²|²æ̀z yuw kàm ³ín¹‖	It's on your right as you come in.
Tôi có được một vài cái khi tôi thức dậy.	²ày gêt ə ³fyúw àvɪm¹|¹hwɛ̀n àym ə¹wéyk¹‖	I get a few of them when I'm awake.
Tôi để ý thấy bàn bán đồ lúc chúng ta đi vào.	²ày nôwtɪst ðə ³káwntər²|²hwɛ̀n wìy kèym ³ín¹‖	I noticed the counter when we came in.
Tôi giữ nó đến khi chúng ta đổi xe đò.	²ày kêptɪm tìl wiy čéyngd ³básɪz¹‖	I kept them till we changed busses.
Tôi có nhìn xem bản mục-lục trước khi tôi đi tắm.	²ày lûkt ɪtðə ³líst²|²bifôhr ày tûk ə ³šáwər¹‖	I looked at the list before I took a shower.
Sau khi ăn sáng, tôi đi học.	²ày gôw tə ³kléhs²|²æftər ày îyt ³brékfɪst¹‖	I go to class after I eat breakfast.
Tôi sẽ đến tìm anh ấy nếu tôi cần được giúp đỡ.	²àym gòna lùkim ³âp²|²ìf ày nîyd èniy ³hélp¹‖	I'm going to look him up if I need any help.

Khi một đoạn câu gồm có hai mệnh-đề nối liền bởi một liên-từ thì động-từ của hai mệnh-đề có thể ở vào hoặc thì hiện-tại hoặc vào thì quá-khứ. Với một vài liên-từ mệnh-đề, nhứt là ìf và những liên-từ có thể dùng để đem vào những trạng-từ phần chỉ thời-gian, thì cả hai động-từ cần phải ở vào một thì như trong những thí-dụ trên.

67.5b

Giữ những cái ấy tới khi chúng ta đổi xe đò.	²kîypɪm tìl wiy čéyngd ³básɪz¹‖	Keep them till we change busses.
Tìm đến tôi nếu anh cần có người giúp đỡ.	²lûk mìy ³âp²|²ìf yùw wônt sam ³hélp¹‖	Look me up if you want some help.

Lấy chương trình học của anh khi	²gêt yər ³skéǧuwl²|²hwèn	Get your schedule when
anh ghi tên.	yuw ³réǧıstər¹#	you register.
Hãy nhìn vào bản danh-sách khi anh	²hæv ə lûk ıtðə ³|ıst²|²æftər	Have a look at the list after
soạn đồ xong.	yuw fînıš ən ³pækiŋ¹#	you finish unpacking.

Trong những liên-từ mệnh-đề đã nói đến trong mục 67.5a, nếu một trong hai mệnh-đề có động-từ chỉ một mệnh-lệnh thì động-từ của mệnh-đề kia phải ở vào thì hiện-tại. Những liên-từ mệnh khác có một động-từ chỉ một mệnh-lệnh cũng tuân theo điều luật trên đây.

67.6a

nhà ngủ của đàn-ông	ðə mênz dórmıtòriy	the men's dormitory
ảnh của chị anh	yər sîstərz pîkčər	your sister's picture
tên của người bạn gái của anh	yər gêhrl frèndz néym	your girl friend's name

Phần có gạch dưới trên đây gọi là thuộc phần-tử.

Thuộc phần-tử đứng giữa hai danh-từ phần và chỉ rằng danh-từ phần thứ nhì là một phần của danh-từ thứ nhứt hoặc ít ra cũng có liên hệ gì với danh-từ phần thứ nhứt.

Thường-thường danh-từ đi trước thuộc phần-tử là tên của người, của thú vật; tên của một khoảng thời gian có khi cũng được dùng nhưng ít thường hơn. Trong nhiều trường-hợp ta có thể dịch thuộc phần-tử ra bằng chữ 'của' như trong những thí-dụ trên đây.

67.6b

tên người bạn gái của anh	yər gêhrl frèndz néym	your girl friend's name
tên (của) tôi.	mày néym	my name
tên (của) chúng tôi.	àwər néym	our name
tên (của) anh (các anh)	yùhr néym	your name
những tên của anh (các anh)	yùhr néymz	your names
tên (của) anh ấy	hìz néym	his name
tên (của) bà ấy, cô ấy	hèhr néym	her name
tên (của) họ.	ðèhr néymz	their names

Lối dùng thuộc phần-tử đi trước một danh-từ phần này rất tương-tợ cách dùng những thể chủ-hữu của đại danh-từ nhân xưng mà bạn đã học rồi.

67.6c

nhà ngủ của đàn-ông	ðə mênz dórmıtòriy	the men's dormitory
ảnh của chị anh	yər sîstərz pîkčər	your sister's picture
tên người bạn gái của anh	yər gêhrl frèndz néym	your girl friend's name
nhà của Bob	bâbz hówm	Bob's home

Thuộc phần-tử thường có thể z và được phát-âm liền sau danh-từ phần thứ nhứt của hai danh-phần mà thuộc phần-tử đang nối liền nhau.

67.6d

nhà của Jean Smith	ǧîyn smîθs hówm	Jean Smith's home
nhà của Jack	ǧæks hówm	Jack's home

Khi nào danh-từ đi trước hoặc danh-từ phần tận cùng bằng p t k f θ thì thuộc phần-tử thay vì có thức z lại có thức s.

67.6e

bến thứ nhứt của xe đò	ðə bâsız fêhrst stóp	the bus's first stop

Khi nào danh-từ hoặc danh-từ phần đi trước tận cùng bằng s z š ž č ǧ thì thuộc phần-tử thay vì có thức z lại có thức ız.

Vậy thì, từ trước đến nay những thể của thuộc phần-tử ta đã học giống như những thể của âm cuối cùng trong những danh-từ tuân theo lệ thường mà đổi ra số nhiều.

67.6f

nhà ngủ của đàn-ông	ðə mênz dórmɪtòriy	the men's dormitory
nhà ngủ (của) phụ-nử	ðə gâhrlz_ dórmɪtòriy	the girls' dormitory
nhà của những người bạn tôi	mày frêndz_ hówmz	my friends' homes

mén là số nhiều phần lệ của danh-từ mæhn như ta đã học, vậy thì hình-thức của thuộc phần-tử tuân theo phép mà ta đã bàn trên.

Nhưng khi nào danh-từ phần đi trước thuộc phần-tử gồm có hay tận cùng bằng một danh-từ số nhiều tùy lệ—một trong ba thể z s ɪz —thì âm cuối cùng của danh-từ ấy và thuộc phần-tử trung nhau nên ta không nghe rỏ âm nào dùng cho thuộc phần-tử như trong thí-dụ thứ nhì và thứ ba.

67.6g

sự giúp đỡ của một người bạn	ə frêndz hélp	a friend's help
sự giúp đỡ của một người bạn	hêlp frəm ə frénd	help from a friend
sự giúp đỡ cho một người bạn	hêlp fər ə frénd	help for a friend
xe đò của Linden	lîndɪnz bəsɪz	Linden's busses
xe đò trong tỉnh Linden	ðə bəsɪz in lîndɪn	the busses in Linden
phía bắc của thành-phố	ðə tâwnz nôhrθ sáyd	the town's north side
phía bắc của thành-phố	ðə nôhrθ sâyd əv táwn	the north side of town
nhà ngủ của đàn-ông	ðə mênz dórmɪtòriy	the men's dormitory
nhà ngủ của đàn-ông	ðə dôrmɪtòriy fər mén	the dormitory for men
của vào toà nhà nầy	ðîs bîldɪŋz éntrɪns	this building's entrance
của vào toà nhà nầy	ðiy êntrɪns tə ðîs bîldɪŋ	the entrance to this building
toà nhà của ông Kent	mìstər kênts bîldɪŋ	Mr. Kent's building

Thuộc phần-tử đứng giữa hai danh-từ A và B thường khi có thể thế bằng một giới-từ đứng giữa B và A (lộn ngược thứ-tự hai danh-từ). Nhưng giới-từ có thể khác hẳn với giới-từ đương đặng dùng tùy theo trường-hợp và cũng có khi ta không thể thế thuộc phần-tử bằng một giới-từ nào cả, như trong thí-dụ cuối cùng.

Vậy tốt hơn hết là người mới học tiếng Anh đừng tìm cách thay đổi như vậy nhưng ráng học nhớ và đem dùng từng thí-dụ. Bạn đừng nghĩ rằng lối dùng thuộc phần-tử là tương-đương với một lối dùng giới-từ nào.

67.6h

đồ đạc của tôi	mày fárnɪčər	my furniture
đồ đạc của tôi	ðə fárnɪčər fər mîy	the furniture for me
lời khuyên của anh	yər ædváys	your advice
lời khuyên của anh	hay ædváys frəm yùw	advice from you
lời khuyên cho anh	ædváys fər yùw	advice for you

cách dùng của những cái ấy	ðèhr yúws	their use
cách dùng của những cái ấy	hay ðə yúws əvɪm	the use of them
cách dùng của những cái ấy	ə yúws fòhr ɪm	a use for them
sự bơi của tôi	mày swímiŋ	my swimming
_____	_____	_____
cái nhà của anh ấy	hìz hówm	his home
_____	_____	_____

Một danh-từ phần đứng sau một đại danh-từ ở thể chủ-hữu có thể trong nhiều trường-hợp được thay thế bằng một từ-ngữ gồm có danh-từ phần này rồi tiếp đến một giới-từ nào đó và thể từ-nhì của đại danh-từ trên này.

67.6i

tên người bạn của tôi	mày frêndz néym	my friend's name
tên người bạn của tôi	ðə néym əv mày frênd	the name of my friend
tên của anh	yùhr néym	your name
_____	_____	_____

Cách thay một danh-từ phần và thuộc phần-từ đi kèm sau bằng một giới-từ và danh-từ phần này dùng như túc-từ được thông-dụng nhiều hơn là thay cũng giống như thể thể chủ-hữu của đại danh-từ bằng một giới-từ và một túc-từ (túc-từ này là thể nhì của đại danh-từ mà ta muốn thay).

67.7a

Anh để những cái va-li không ở đâu?	²hwêhr did-yuw pût ðiy êmptiy ³súwt kèysɪz¹↓	Where did you put the empty suitcases?
Tôi để cái của Jim trên giường.	²ày pût ǰímz ɔn ðə ³béd¹↓	I put Jim's on the bed.
Tôi để cái của tôi trong tủ.	²ày pût máyn in ðə ³klázɪt¹↓	I put mine in the closet.

Danh-từ phần đi với thuộc phần-từ có thể dùng trống không, không cần có một danh-từ nào theo sau nếu ta có thể hiểu ngầm được danh-từ này. Cách dùng này gọi là thuộc-thể độc lập và có thí-dụ trong câu trả lời thứ nhất trên đây.

Đại danh-từ chủ-hữu cũng có thể dùng theo cách này nhưng phải đổi thành thể riêng-biệt: trong câu trả lời thứ hai trên đây người ta dùng máyn chứ không dùng máy. Những thể của đại danh-từ dùng làm thuộc thể độc lập gọi là chủ-hữu-từ độc lập.

67.7b

cuốn sách của tôi	cuốn của tôi	mày búk	máyn	my book	mine
cuốn sách của chúng tôi	cuốn của chúng tôi	àwər búk	áwərz	our book	ours
cuốn sách của anh	cuốn của anh	yùhr búk	yúhrz	your book	yours
cuốn sách của anh ấy	cuốn của anh ấy	hìz búk	híz	his book	his
cuốn sách của chị ấy	cuốn của chị ấy	hàhr búk	háhrz	her book	hers
chương trình của họ	cái của họ	ðèhr skéǧuwl	ðéhrz	their schedule	theirs

Như ta thấy ở trên:
(1) híz có thể chủ-hữu và thể chủ-hữu độc lập giống nhau.
(2) máy hợp thể chủ-hữu độc lập bằng cách thêm n ở cuối.
(3) Những đại danh-từ chủ-hữu khác thì hợp thể chủ-hữu độc lập bằng cách thêm z ở cuối.

67.7c

Những cái va-li ở đâu?	²hwêhr ər ðə ³súwt kèysɪz¹#	Where are the suitcases?
Cái của tôi ở trong tủ.	²mâyn z̲ ìn ðə ³klázɪt¹#	Mine is in the closet.
Những cái của tôi ở trong tủ.	²mâyn ər̲ ìn ðə ³klázɪt¹#	Mine are in the closet.
Cái của Jim ở trên giường.	²ǧîmz ɪz̲ ɔ̀n ðə ³béd¹#	Jim's is on the bed.
Những cái của Jim ở trên giường.	²ǧîmz ər̲ ɔ̀n ðə ³béd¹#	Jim's are on the bed.

Khi nào một thuộc thể độc lập làm chủ-từ thì động-từ có thể là số nhiều hay số ít, tùy theo danh-từ ta loại ra là số nhiều hay số ít. Như trong câu trả lời thứ nhất và thứ ba thì ta chỉ nói đến một cái va-li, còn trong câu trả lời thứ hai và thứ tư thì ta nói đến hai cái va-li hoặc nhiều hơn nữa.

67.7d

Jim MacDonald có phải là bạn anh không?	²iz ǧîm mɪk dânɪld ə ³frénd əv yûhrz³‖	Is Jim MacDonald a friend of yours?
Đấy là một người bạn gái của tôi.	²ðǽts ə ³gə́hrl frènd əv mâyn¹#	That's a girl friend of mine
người bạn	ðə frénd	the friend
bạn của tôi	mày frénd	my friend
bạn của Jim	ǧîmz frénd	Jim's friend
một người bạn	ə frénd	a friend
một người bạn của tôi	ə frénd əv mâyn	a friend of mine
một người bạn của Jim	ə frénd əv ǧîmz	a friend of Jim's
những người bạn	ðə fréndz	the friends
những người bạn của tôi	mày fréndz	my friends
những người bạn của Jim	ǧîmz fréndz	Jim's friends
một vài người bạn	səm fréndz	some friends
một vài người bạn của tôi	səm fréndz əv mâyn	some friends of mine
một vài người bạn của Jim	səm fréndz əv ǧîmz	some friends of Jim's

Trong hai câu đầu trên đây, ta thấy một lối dùng mới của thuộc-thể độc lập trong đó không có một danh-từ nào bị loại ra.

Những thí-dụ tiếp theo hai câu đầu trên đây cho ta nhận thấy ý-nghĩa của lối dùng này. Khi nào một danh-từ có một đại danh-từ chủ-hữu hay tên một người kèm với thuộc phần-tử đứng trước thì lối dùng này sẽ có một ý nghĩa rõ ràng cũng như khi dùng với quán-từ định. Ta không thể nào dùng danh-từ sau đại danh-từ chủ-hữu hay tên người có thuộc phần-từ đứng kèm với một nghĩa bất-định. Khi muốn có một nghĩa bất-định ta phải đặt một thể nào của quán-từ bất-định cho họp ở trước danh-từ rồi dùng giới-từ əv và thuộc-thể độc-lập sau danh-từ này.

67.8a

Hãy sữa soạn sẵn sàng lúc tám giờ.	²bìy rêdiy əbàwt ³êyt ə³klák¹#	Be ready about eight o'clock.
Hãy là một người học trò tốt.	²bìy ə gûd ³styúwdɪnt¹#	Be a good student.

Thể thường của động-từ bíy là thể dùng cho mệnh-lệnh cách của động-từ này.

67.8b

Đừng quên khăn mặt bông của anh.	²dôwnt fərgêt yər ³táwɪl¹#	Don't forget your towel.
Đừng lo.	³dôwnt ²wə́riy¹#	Don't worry.
Xin đừng lên bảng.	²plîyz dòwnt gôw təðə ³blǽk bòhrd¹#	Please don't go to the blackboard.

Không việc gì phải buồn.	²dôwnt bîy ³sɔ́riy¹‖	Don't be sorry.
Đừng làm như thế nữa.	²dôwnt ³dúwɨt əgên¹‖	Don't do it again.
Đừng có hẹn hò đi chơi với ai trước thứ bảy.	²dôwnt hæ̂v ə ³déyt²|²bifôhr ³sǽtərdey¹‖	Don't have a date before Saturday.

Những lời sai khiến ở thể phủ-định thì hợp bởi phần động-từ nhấn mạnh ý dù là khi dùng với hai động-từ bíy và hǽv là hai động-từ có thể dùng phần động-từ chỉ có một động-từ chánh trong những câu nói thường phủ-định và trong những câu hỏi.

67.8c

Thế nào cũng cho tôi biết câu trả lời.	³dúw têl mîy²|²ðiy ³ǽhnsər¹‖	Do tell me the answer.
Hãy chờ ở đó khi xe đò tới.	²bîy ³wéytiŋ ðêhr²|²hwèn ðə ³bás kâmz¹‖	Be waiting there when the bus comes.
Đừng có nằm ngủ trưa khi cô ấy quay trở lại.	²dôwnt bîy têykiŋ ə ³nǽp²|²hwèn šiy kàmz ³bǽk¹‖	Don't be taking a nap when she comes back.

Những lời sai khiến một đôi khi hợp bởi những phần động-từ khác mà ta chưa bàn đến bao giờ. Trên đây là một thí-dụ về lời sai khiến hợp với phần động-từ nhấn mạnh ý, một thí-dụ hợp với phần động-từ tiến-triển và một thí-dụ hợp với phần động-từ nhấn mạnh ý và tiến-triển ở thể phủ-định. Lời sai khiến còn có thể hợp theo nhiều cách khác nữa nhưng không bao giờ hợp phần động-từ khởi đầu bằng nguyên thể trợ-động.

67.9

Tôi còn phải học thêm tiếng Anh để trả lời câu hỏi đó.	²àyl hæftə lâhrn môhr ³íŋgliš²|²tuw ³ǽhnsər ðæ̂t kwêsčɪn²‖	I'll have to learn more English to answer that question.
Anh sẽ đi cùng với chúng tôi để gặp mọi người.	²yûhr kâmiŋ ə³lɔ́hŋ²|²tə ³míyt pîypɪl¹‖	You're coming along to meet people.
Lúc nào anh cũng phải nằm ngủ trưa để nghĩ ra được những ý nghĩ hay của anh phải không?	²dûw yùw ³ɔ́hlweyz têyk ə næ̂p³|³tə θîŋk âp yər bêst ày³díyəz³‖	Do you always take a nap to think up your best ideas?

Bạn đã có học tới vị-biến và đã biết một lối dùng của nó—dùng theo sau một loại động-từ mà ta gọi là trợ-động đặc-biệt (62.2a).

Vị-biến còn có thể dùng làm trạng-từ phần chỉ mục-đích như trong mấy câu trên. Trong lối dùng này vị-biến có thể đi chung với chữ nào cũng được.

Những vị-biến dùng làm trạng-từ phần chỉ mục-đích trong mấy câu trên đây (phần có gạch kẻ) không phải chỉ gồm có thể thường của động-từ mà thôi. Vị-biến bao giờ cũng gồm có thể có một túc-từ, hay một trạng-từ phần, hay bất cứ một chữ nào khác. Tất cả những chữ này đều được coi là một phần của vị-biến.

CHƯƠNG 14 —— BÀI 68

Bước thứ nhứt —— TẬP VĂN-PHẠM những mục dưới đây.

VĂN-PHẠM

68.1 Thay mỗi câu dưới đây bằng một câu tương-tợ bằng cách dùng những chữ ở phía tay trái làm chủ-từ. Tự nhiên thay đổi những chữ khác trong câu nếu cần như hai thí dụ dưới đây.

	ðéy	²hîy yûwžɪliy ³dázit ðæ̂t wêy¹‖	they	He usually does it that way.
		²ðèy yûwžɪliy ³dúwit ðæ̂t wêy¹‖		They usually do it that way.
	áy	²mày frêndz ər rêdiy tə ³líyv¹‖	I	My friends are ready to leave.
		²àym rêdiy tə ³líyv¹‖		I'm ready to leave.
1.	híy	²yùw dôwnt nôw mæ̂č ³íŋgliš yêt¹‖	he	You don't know much English yet.
2.	šíy	²ày hæftə bîy ðêhr in tâym tùw ³íyt¹‖	she	I have to be there in time to eat.
3.	wíy	²hîy wəz ³tɔ́hkiŋ əbâwtit¹‖	we	He was talking about it.

4.	yùhr frénd	²hæv yùw lâhrnd hwàt ðə ³skéǧuwl ˆɪz¹#	your friend	Have you learned what the schedule is?
5.	báb	²àym gòwiŋ ôwvər təðə ³yúwnyɪn¹#	Bob	I'm going over to the Union.
6.	áy	²yùw wər hˆihr ³yéstərdèy¹#	I	You were here yesterday.
7.	ˆit	²ðèhr òn ðə ³téybɪl¹#	it	They're on the table.
8.	ðéy	²dàziy wòntə kàm ə³lóhŋ³‖	they	Does he want to come along?
9.	wˆiy	²hˆiy hæstə pôwst ə ³lˆist¹#	we	He has to post a list.
10.	áy	²ðèy wər ³rédiy ˆin tâym¹#	I	They were ready in time.
11.	šˆiy	²wˆiy hæv ən æd³váyzər¹#	she	We have an advisor.
12.	hˆiy	²dùw wiy wòntə plˆey ³ténɪs fˆahrst³‖	he	Do we want to play tennis first?
13.	ðə bˆsɪz	²ðə rûwt rˆanz ˆiyst ɪn ³wést¹#	the busses	The route runs east and west.
14.	hˆiy	²yûw gôw tə ³léyk¹|²dównt-yuw²‖	he	You go to Lake, don't you?
15.	ðæt styúwdɪnt	²yûw wər hˆihr ³læhst yˆihr²|³túw¹#	that student	You were here last year too.
16.	hˆiy	²ðèy sˆey ðə tæksiy ³kˆóhsts môhr¹#	he	They say the taxi costs more.
17.	áy	²ˆizˆiy ³gówiŋ nâw³‖	I	Is he going now?
18.	áy	²šˆiy hˆez ə lâtə ³fréndz¹#	I	She has a lot of friends.
19.	áy	²ǧˆim wəz ˆin nyùw ³yórk lˆehst nâyt¹#	I	Jim was in New York last night.
20.	šˆiy	²dùw yùw hˆev èniy ³fréndz ɪt lˆeyk³‖	she	Do you have any friends at Lake?
21.	hˆiy	²ày hæftə tˆeyk ə ³šáwər¹#	he	I have to take a shower.
22.	ðèhr néymz	²mày nˆeym z òn ðə ³lˆist¹#	their names	My name is on the list.
23.	hˆiy	³áy sˆey²|²ˆits ³fáyn¹#	he	I say it's fine.
24.	tám	²àhr yə gôwiŋ təðə ³pˆartiy tənâyt³‖	Tom	Are you going to the party tonight?
25.	mày rúwm mèyt	²wˆiy dûw ə lâtə ³wˆárk¹#	my roommate	We do a lot of work.
26.	hˆiy	²dùw ðèy hæftə gôw tə ³táwn¹#	he	Do they have to go to town?
27.	ðə bˆíldiŋz	²ðə dôhr z òn yər ³ráyt¹#	the buildings	The door is on your right.
28.	šˆiy	²dùw ðèy nôw ðiy ³æhnsər³‖	she	Do they know the answer?
29.	ǧˆim	²ðèyv lˆeft òndə ³tréyn¹#	Jim	They have left on the train.
30.	yúw	²hˆiy wəz ə³slˆíyp¹|¹hwèn ày kèym ¹ˆín¹#	you	He was asleep when I came in.
31.	šˆiy	²yûw ³yúwžɪliy sˆey ðæt¹#	she	You usually say that.
32.	áy	²mày rûwm mèyt s bˆìn ə³slˆíyp¹#	I	My roommate has been asleep.
33.	ǧˆim	²dùw ðèy lâyk tə pley ³béys bòhl³‖	Jim	Do they like to play baseball?
34.	ǧˆíyn	²ày dôwnt nôw ðiy ³æhnsər¹#	Jean	I don't know the answer.
35.	ðə práblɪm	²ðə prâblɪmz ər ³háhrd¹#	the problem	The problems are hard.
36.	mày wˆóč	²ðə pˆíkčərz ər òn ðə ³dˆésk¹#	my watch	The pictures are on the desk.

68.2 Điền vào chỗ trống những câu dưới đây một trong những thành-ngữ ə lát əv, láts əv, méč, méniy, vèriy méč, vèriy méniy, tùw méč, hay tùw méniy. Nếu có thể được thì càng điền nhiều lần vào chỗ trống càng hay.

²lˆíndɪn hˆez ___ ³bˆásɪz¹#

²lˆíndɪn hˆez ə lât əv ³bˆásɪz¹#

²lˆíndɪn hˆez lâtsə ³bˆásɪz¹#

• ²lˆíndɪn hˆez tûw mêniy ³bˆásɪz¹#

Linden has ___ busses.

Linden has a lot of busses.

Linden has lots of busses.

Linden has too many busses.

1. ²dàzɪnt yûhr rûwm hˆev ___ ³wˆíndowz³‖ — Doesn't your room have ___ windows?
2. ²wˆiy nôw ___ ³pˆíypɪl¹# — We know ___ people.
3. ²ày hˆev ___ ³fréndz¹# — I have ___ friends.
4. ²ày dôwnt nôw ___ ³ˆíŋgliš¹# — I don't know ___ English.
5. ²wˆiy kɪn àndər stˆæhnd ___ ³ˆíŋgliš¹# — We can understand ___ English.

6. ²ày dôwnt ɪkspêkt ___ ³hélp¹# I don't expect __ help.
7. ²yùw dîd ___ ³wárk yêstərdèy¹# You did __ work yesterday.
8. ²tâm hæz ___ ³práblɪmz¹# Tom has __ problems.
9. ²ðər âhrnt ___ plêysɪz tə ³swím²|²ìn ðìs ³táwn¹# There aren't __ places to swim in this town.
10. ²æniy dàzɪnt gôw tuw ___ ³pártiyz¹# Annie doesn't go to __ parties.
11. ²àyv fərgâtɪn ___ ³ɪŋgliš¹# I've forgotten __ English.
12. ²ìz it ___ ³trábɪl³‖ Is it __ trouble?
13. ²ðèy tôhk əbàwt ³ ___ θîŋz¹# They talk about __ things.
14. ²ày dôwnt hæv ___ ³táym fər gêymz¹# I don't have __ time for games.
15. ²ày dôwnt hæv ³táym fər ___ gêymz¹# I don't have time for __ games.

68.3 Mỗi câu dưới đây có trợ-động đặc biệt bìy gówiŋ tùw hoặc nguyên thể trợ-động wíl để chỉ thời tương lai. Hãy đổi dùng bìy gówiŋ tùw khi nào trong câu dùng wíl, và dùng wíl khi nào trong câu dùng bìy gówiŋ tùw.

²àym gônə îyt ɪt ðə kæfɪ³tíhriyə¹# I'm going to eat at the cafeteria.
²àyl îyt ɪt ðə kæfɪ³tíhriyə¹# I'll eat at the cafeteria.
1. ²hìyl bìy ³rédiy sûwn¹# He'll be ready soon.
2. ²àym gònə têyk ə ³šáwər¹# I'm going to take a shower.
3. ²wìyl mîytim tə³mórow¹# We'll meet him tomorrow.
4. ²ðèhr gònə bìy hîhr æt i³lévɪn¹# They're going to be here at eleven.
5. ²hûwl pôwst ə ³líst¹# Who'll post a list?
6. ²šìyz gònə čênǧ ³básɪz²|²in ³líndɪn¹# She's going to change busses in Linden.
7. ²àyl têl yùw tə³náyt¹# I'll tell you tonight.
8. ²wìl yùw îyt ɪtðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn³‖ Will you eat at the Student Union?
9. ²àhr ðèy gònə ³fíniš sûwn³‖ Are they going to finish soon?
10. ²wìliy gîv mìy səm æd³váys³‖ Will he give me some advice?
11. ²àym nât gôwiŋ tə ³gów¹# I'm not going to go.
12. ²wìyl gêt-yuw ə ³búk¹# We'll get you a book.
13. ²æm ây gònə gêt ə ³skéǧuwl³‖ Am I going to get a schedule?
14. ²it wôwnt bìy ³nésɪsèriy¹# It won't be necessary.
15. ²ìzɪntiy gònə čêk iz ³bægɪǧ³‖ Isn't he going to check his baggage?
16. ²àym gònə sênd mày ³trâŋk²|²bày ³tréyn¹# I'm going to send my trunk by train.
17. ²yùwl ³bíy ðêhr¹|²wównt-yuw²‖ You'll be there, won't you?
18. ²wôwnt it bìy tûw mâč ³trábɪl³‖ Won't it be too much trouble?
19. ²hwêhr ɪl yə ³lív¹# Where will you live?

68.4 Dùng thể động-từ ở phía tay trái dưới đây cho hợp với câu.

bíy	²šìy ___ ³ðéhr²|²hwèn wiy ³léft¹#	be	She __ there when we left.
	²šìy wəz ³ðéhr²|²hwèn wiy ³léft¹#		She was there when we left.
1. kám	²mày rûwm mèyt wòwk ³áp²|²hwèn	come	My roommate woke up when
	ày ___ ³ín¹#		I __ in.
2. gów	²hìy ôhlwèyz îyts ³brékfɪst²|²bifòhr	go	He always eats breakfast before
	hiy ___ tə ³kláhs¹#		he __ to class.
3. nówtɪs	²ày ___ ðə ³bíldiŋz²|²æz ày wəz	notice	I __ the buildings as I was
	gètiŋ ôhf ðə ³bás¹#		getting off the bus.

4. bíy	²ày dôwnt səpôwz hiy___³ðéhr yêt¹‖	be	I don't suppose he___there yet.
5. gét	²hìy___gûd ày³díyəz²|²hwèn hìyz ə³wéyk¹‖	get	He___good ideas when he's awake.
6. téyk	²dìd yər rûwm mèyt têyk ə ³ʃáwər²| ²bifôhr hiy___ə ³næp³‖	take	Did your roommate take a shower before he___a nap?
7. plæhn	²gêt ə ³træhnsfəhr²|²ìf yùw___tə čêyng ³bəsɪz¹‖	plan	Get a transfer if you___to change busses.
8. bíy	²ày ³hówp²|²ðɪt yùw___ɪngôyiŋ ðə ³tríp¹‖	be	I hope that you___enjoying the trip.
9. wɔ́nt	²wìhr gònə têyk tâm tɪðə ³pártiy²|²ìfiy___tə ³gów¹‖	want	We're going to take Tom to the party if he___to go.
10. tél	²dôwnt ³líyv hîhr²|²tìl hìy ³___yùw tûw¹‖	tell	Don't leave here till he___you to.
11. nów	²hìy θɔ̂ht hiy___hwət ³táym it wâz¹‖	know	He thought he___what time it was.
12. pléy	²ğím ³bíyt mìy²|²hwèn wiy___³ténɪs¹‖	play	Jim beat me when we___tennis.
13. íyt	²hìyz gònə têyk ə ³næp²|²æftər hiy ³___¹‖	eat	He's going to take a nap after he___.
14. bíy	²ày gês ày___gònə bìy ³rédiy¹‖	be	I guess I___going to be ready.
15. wéyt	²wìy___ðéhr tìl ðə ³bás kêym¹‖	wait	We___there till the bus came.
16. láyk	²ày θîŋk ʃiy___³kɔ́hfiy¹‖	like	I think she___coffee.
17. síym	²ʃiy___tə bìy ³rédiy²|²hwèn ày ³sɔ́h hèhr¹‖	seem	She___to be ready when I saw her.
18. bíy	²hûw wəz ìn ðə ³wɔ́ʃ rùwm²|²hwèn ³yúw___¹‖	be	Who was in the washroom when you___?
19. téyk	²hìy___ə ³ʃáwər²|²hwèn ðèhrz hât ³wɔ́tər¹‖	take	He___a shower when there is hot water.
20. láhrn	²tâm mênɪğd vèriy ³wél²|²æftər hiy___³íŋglɪš¹‖	learn	Tom managed very well after he___English.

68.5 Đổi những nhân-vật đại-danh-từ ở phía tay trái những câu dưới đây ra chủ-hữu-từ, và đổi những danh-từ ra thành danh-từ kèm với thuộc phần-từ.

áy, ğán	²ðîsɪz ³___bûk²‖ ²ɪn ðæts ³___¹‖ ²ðîsɪz ³máy bûk²‖ ²ɪn ðæts ³ğánz¹‖	I, John	This is___book, and that is___. This is my book, and that is John's.
1. áy, yúw	²ðæt bûk s ³___²‖ ²ɪn ðîsɪz ³___¹‖	I, you	That book is___ and this is___.
2. mén, gáhrlz	²ðîsɪz ðə ³___dɔ̂rmɪtòriy²‖ ²ɪn ðæts ðə ³___¹‖	men, girls	This is the___dormitory, and that's the ___.
3. híy, wíy	²ðîsɪz ³___²‖ ²ɪn ðiy âðər z ³___¹‖	he, we	This is___, and the other is___.
4. ğím, tám	²hîhr z ³___bêd²‖ ²ɪn ðèhr z ³___¹‖	Jim, Tom	Here is___bed, and there is___.
5. áy, híy	²ðə ³læhmp²|²iz ³___²‖ ²ɪn ðə ³čéhr²| ²iz ³___¹‖	I, he	The lamp is___, and the chair is___.
6. ʃíy, yúw	²ðîs wən z ³___²‖ ²ɪn ðə nêkst wən z ³___¹‖	she, you	This one is___, and the next one is ___.
7. híy, ðéy	²hwîč čêhr z ³___²‖ ²ɪn hwîč ɪz ³___¹‖	he, they	Which chair is___, and which is___?
8. báb, áy	²ày sîy ³___ pênsɪl²‖ ²bət hwêhr z ³___¹‖	Bob, I	I see___pencil but where is___?
9. síy, ǽniy	³ðæt tâwɪl²|²z ³___²‖ ²ɪn ðîs wən z ³___¹‖	see, Annie	That towel is___ and this one is___.
10. ðéy, wíy	²îts ³___rûwm¹‖ ³___²|²iz ðə ³nékst wən¹‖	they, we	It's___room. ___is the next one.
11. ǽniy mɔ́rɪs	²ðæt bûk s___³___¹‖	Annie Morris	That book is___ ___.
12. yər ædváyzər	²dùw yə nôw___ ___ ³néym³‖	your advisor	Do you know___ ___name?
13. ðîs tréyn	²___ ___ nêkst ³stáp²|²iz ³líndɪn¹‖	this train	___ ___next stop is Linden.
14. húw	²___kəpə ³kɔ́fiy²|²z ³ðæt¹‖	who	___cup of coffee is that?
15. mîsɪz ğównz	²___ ___wɔ̂č sêz tên ə³klák¹‖	Mrs. Jones	___ ___watch says ten o'clock.

16. áy, mày rúwm mèyt	²wân dêsk s ³___²‖ ²ðiy êðər z ___³___ ___¹/	I, my roommate	One desk is___, the other is___ ___ ___.
17. ðis bés	²hwêhr z_____fəhrst ³stáp¹/	this bus	Where is___first stop?
18. ɔhl yùhr frèndz	²àyd lâyk tə nôw___ ___ ___³néymz¹/	all your friends	I'd like to know___ ___ ___names.
19. êðər píypɪl, yúw	²___ ___ àydîyəz sâwnd ³íntrɪstiŋ²‖ ²bət___sâwnd ³bétər¹/	other people, you	___ ___ideas sound interesting, but___sound better.
20. ðéy, wîy	²ðòwz sìgərêts ər ³___²‖ ²nât ³___¹/	they, we	Those cigarettes are___, not___.
21. yùhr tíyθ, yúw	²___ ___bêst ³frénd²|²iz___³túwθ brəš¹/	your teeth, you	___ ___best friend is___toothbrush.

68.6 Đổi những thành-ngữ có gạch kẻ dưới đây thành thành-ngữ bất-định như hai thí-dụ dưới đây.

	²hìyz mày ³frénd¹/	He's my friend.
	²hìyz ə ³frénd əv mâyn¹/	He's a friend of mine.
	²ðèhr ǧæks ³fréndz¹/	They're Jack's friends.
	²ðèhr ³fréndz əv ǧæks¹/	They're friends of Jack's.
	²ðèhr səm ³fréndz əv ǧæks¹/	They're some friends of Jack's.
1.	²wìhr ðèhr ³fréndz¹/	We're their friends.
2.	²mày frênd z kâmiŋ tə³mɔ́row¹/	My friend is coming tomorrow.
3.	²ðæts mày ³ténɪs rækɪt¹/	That's my tennis racket.
4.	²ìz ðæt yər ³pénsɪl³‖	Is that your pencil?
5.	²ìzɪnt ðæt ³bábz tâwɪl³‖	Isn't that Bob's towel?
6.	²hìy šowd mìy hàhr ³píkčər¹/	He showed me her picture.
7.	²ðówz ər hìz ³búks¹/	Those are his books.
8.	²wàz ðæt ³háhr àydîyə³‖	Was that her idea?
9.	²ðîyz ər àhr ³súwt kèysɪz¹/	These are our suitcases.
10.	²ðèy nîyd ǧîmz bûk fər ðèhr ³klæhsɪz¹/	They need Jim's book for their classes.
11.	²tâm tówld mìy əbàwtiz ³prábɪmz¹/	Tom told me about his problems.
12.	²ày fâwnd yər frêndz ³pénz¹/	I found your friend's pens.
13.	²àyd lâyk tə mîyt mày rûwm.mèyts ³sístər¹/	I'd like to meet my roommate's sister.
14.	²dîd-yuw sîy àwər sìgərêts ɔn yər ³čéhr³‖	Did you see our cigarettes on your chair?

68.7 Đổi những đại danh-từ hoặc những danh-từ có gạch kẻ trong những câu dưới đây bằng một thể nào của húw cho hợp. (Có thể đổi thể của tiền động-từ và thứ tự trong câu nếu cần.) Đoạn trả lời những câu hỏi hợp bởi thể của húw bằng một câu thật ngắn. Thí-dụ:

²ší yêyt ɔn ðə ³tréyn¹/	She ate on the train.
²hûw êyt ɔn ðə ³tréyn¹/ ³ší díd¹/	Who ate on the train? She did.
²ðæts yùhr ³skéǧuwl¹/	That's your schedule.
²hûwz ³skéǧuwl z ðæt¹/ ³ìts ³yúhrz¹/	Whose schedule is that? It's yours.
²àyl ³séndit tùwim¹/	I'll send it to him.
²hûwm ɪl ày ³séndit tûw¹/ ²tə ³hím¹/	Whom will I send it to? To him.
²hûw wìl ày ³séndit tûw¹/	Who will I send it to?
²tùw ³húwm²|²wìl ày ³séndit¹/	To whom will I send it?

1. ²šiyz ³rédiy¹# — She's ready.
2. ²ðîsɪz àwər ³rúwm¹# — This is our room.
3. ²àym gònə têyk ə ³šáwər¹# — I'm going to take a shower.
4. ²yùw nîyd səm ³hélp¹# — You need some help.
5. ²hîy àn pækt hîz ³bæhgz¹# — He unpacked his bags.
6. ²ày ³fíništ¹# — I finished it.
7. ²ðèy sôh hîm ³yéstərdèy¹# — They saw him yesterday.
8. ²hîy pôwstɪd ə ³lîst¹# — He posted a list.
9. ²ǧîm z òn ðə ³béys bòhl tîym¹# — Jim is on the baseball team.
10. ²àyv nôwnim fər ³yíhrz¹# — I've known him for years.
11. ²šiy lâyks ³kóhfiy¹# — She likes coffee.
12. ²ðôwz ər ³máy bûks¹# — Those are my books.
13. ²wîy mêt ðèm òn ðə ³bás¹# — We met them on the bus.
14. ²wîyl šôw yùw yər ³rúwm¹# — We'll show you your room.
15. ²wîy fâwnd yər sîgə³réts¹# — We found your cigarettes.
16. ²àyv fîništ ðə ³lîst¹# — I've finished the list.
17. ²ðæts hàhr ³pîkčər¹# — That's her picture.
18. ²wîy dîdɪnt ³nów ðæt¹# — We didn't know that.
19. ²yùhr kâmiŋ ə³lóhŋ¹# — You're coming along.
20. ²yùw wər plæhniŋ tə lûk ɪt ðə ³lîst¹# — You were planning to look at the list.
21. ²ðèhr ³wíndowz ər ôwpɪn¹# — Their windows are open.
22. ²êvriy bàdiy hæz ə dêyt sætərdey ³náyt¹# — Everybody has a date Saturday night.
23. ²bâbz frêndz gôw bày ³bás¹# — Bob's friends go by bus.
24. ²ày šîy hwàt hiy ³míynz¹# — I see what he means.
25. ²yùwv bîn ə³slíyp¹# — You've been asleep.
26. ³máy wɔč²|²sêz fâyv ə³klák¹# — My watch says five o'clock.
27. ²ît̬ɪl bîy tûw mâč trâbɪl fər ³yúw¹# — It will be too much trouble for you.
28. ²àym ə³wéyk nâw¹# — I'm awake now.
29. ²ày ³hówp sôw²‖ — I hope so.
30. ²yùw hæftə lâhrn ³ínglíš¹# — You have to learn English.

Bài tập ở nhà — CHE PHẦN ANH tập bài nói chuyện trong bài 66, đoạn xem tới bài 69.

CHƯƠNG 14 — BÀI 69

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI MỘT LƯỢT những mục dưới đây.

HỌC ÔN

69.1 ǧím ³héy¹# ³tám²# — Hey, Tom.
³fréd³|²sêz hîy hæz yùhr ³ínglíš bûk¹# — Fred says he has your English book.
tám ²hîy ³dáz³‖ — He does?
²sòw ³ðæts hwèhr it îz¹# — So that's where it is.

ğím ²wər yûw wâriyiŋ əbâwt hwèhr it ³wáz³‖ Were you worrying about where it was?

tám ²áy ôwnliy nôwtɪst ày dîdɪnt hæ̂vit ³wɪ́ð mìy²| I only noticed I didn't have it with me
²ə fyûw ³mínɪts əgôw¹/ a few minutes ago.

²ày kûdɪnt ³θíŋk¹|²hwèhr àyd ³pútit¹/ I couldn't think where I'd put it.

ğím ³wél³|²ðén¹/ Well, then.

²yùw dîdɪnt gêt mâč tâym tə ³wáriy²‖ You didn't get much time to worry
²bifôhr yə fáwnd âwt hwèhr it ³wáz¹/ before you found out where it was.

69.2 ²læ̂hst ³náyt²‖ ³fréd tôwld mìy²|²hìy wɔ̂ntɪd Last night Fred told me he wanted
tə gèt âp ɪt ³sîks¹|²tə ³stádiy¹/ to get up at six to study.

²ðîs ³mórniŋ²|²hwènit wəz tâym tə wèykim ³áp²‖ This morning when it was time to wake him up
²ày wènt ôwvər tuwiz ³rúwm¹/ I went over to his room.

²áy wəz əwèyk²|²ɔ̀hl³rédiy²/ I was awake already,
²sîns ày wə̀rk in ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn èvriy mórniŋ¹/ since I work in the Student Union every morning.

²ày ³šúk hìm ə kâpɪlə tâymz²‖ I shook him a couple of times.

²ɪn tôwldim hìy wəz səpôwstə gèt ³áp¹/ And told him he was supposed to get up.

²ðên ày wênt tə têyk ə ³šáwər¹/ Then I went to take a shower.

²ìn ə fyûw ³mínɪts²|²ày kèym ³bǽk¹/ In a few minutes I came back.

²frêd wəz ə³slíyp əgên¹/ Fred was asleep again.

²ày šûkim sə³móhr²‖ I shook him some more.

²bət hìy dîdɪnt sîym tə wɔ̀ntə gèt ³áp¹/ But he didn't seem to want to get up.

²in ³fækt³/ ²hìy tôwld mìy tə ⁴líyv¹/ In fact, he told me to leave.

²ðæ̂t sîymd ³stréyŋ²|²tə ³míy²‖ That seemed strange to me.

²hûwz àydîyə ³wázit¹|²éniy wèy¹/ Whose idea was it, anyway?

²it wâzɪnt sâmθiŋ ³áy θɔ̀ht âp¹‖ It wasn't something I thought up,
²ğɪst tə gîvim ə hâhrd ³táym¹‖ just to give him a hard time.

69.3 A ²dùw ³yúw gèt âp inðə mórniŋ³|²bifôhr yər Do you get up in the morning before your
³rúwm mèyt dâz³‖ roommate does?

B ³nów¹/ ²in ²fækt²/ ³híy²|²yûwžɪliy hæ̀stə No. In fact, he usually has to
wêyk ³míy âp¹/ wake me up.

A ²ìz ðæ̂t ə lâtə ³trábɪl³‖ Is that a lot of trouble?

B ³ə ²bít²/ ²hwèn ày dôwnt gêt tə ³béd til wân əklâk¹‖ A bit. When I don't get to bed till one o'clock.

A ²ðæ̂ts hwèn yùwv bìn tuwə ³pártiy³|³ày sə³pówz³/ That's when you've been to a party, I suppose.

B ²dôwnt bìy tùw ³šúhr əbâwt ðæ̂t¹/ Don't be too sure about that.

³wánz inə hwâyl¹‖ ²ày ³stádiy¹/ Once in a while I study.

A ²àhr yə gònə stâdiy tə³náyt³‖ Are you going to study tonight?

B ²ày sə³pówz sôw²‖ ³hwáy²/ I suppose so. Why?

A ²mày ³rúwm mèyt ɪn ây²|²ər gònə gôw təðə ³bǽskɪt My roommate and I are going to go to the basket-
bɔ̀hl gêym¹/ ball game.

²kûdɪnt-yuw kâm ə³lɔ́hŋ³‖ Couldn't you come along?

²hìy sêz yùwd ³bétər²‖ He says you'd better.

B ³télim³|³ày kɪn ²gów²‖ Tell him I can go.

²ìf hîyl hêlp mìy wɪ́ð mày ³íŋgliš¹|¹fáhrst¹/ If he'll help me with my English first.

A ²àyl ³télim sôw²/ I'll tell him so.

²kâm ôwvər tuw àhr rûwm əbâwt ³sévɪn¹/ Come over to our room about seven.

²hìy ³ɔ́hlweyz²|²sîymz glæ̂hd tə ³hélp yə¹/ He always seems glad to help you.

Bước thứ nhì, ba, tư và bài tập ở nhà — Cũng giống như trong những bài tận cùng với hai con số 4 và 9.

CHƯƠNG 14 — BÀI 70

Bước thứ nhứt — ĐỌC ÔN những mục phát-âm trong bài 65 và 60.

Bước thứ nhì — CHÁNH-TẢ KÝ-ÂM những mục trên đây.

Bước thứ ba — TẬP PHÁT TỪNG ÂM những mục dưới đây.

PHÁT ÂM

70.1 Âm v (coi mục phát-âm 8.9) đứng trước mẫu-âm có dấu nhấn mạnh nhất trong một ít nhiều chữ.

váy	váw	vǽt	véyn	víyl
vénd	vǽhst	véyg	vóys	vówt
vówg	vɔ́hlt	víhr	vǽhrǧ	vívid
víksɪn	vírɪl	vǽrčuw	víšəs	vížɪn
əvóyd	əvǽhr	diváyd	rivǽhrs	vɪvéyšɪs
vie	vow	vat	vein	veal
vend	vast	vague	voice	vote
vogue	vault	veer	verge	vivid
vixen	virile	virtue	vicious	vision
avoid	aver	divide	reverse	vivacious

70.2 Trong tiếng Anh ngoài những chánh-âm đơn mà khi đọc xong ta không cần phải chuyển giọng ta đã học trước còn có một chánh-âm đơn nữa là u. Âm u đọc nghe ngắn hơn uw, và khi đọc âm nầy ta không cần phải uốn lưỡi lên trên hay vào trong như khi đọc âm uw. Hơn nữa khi phát âm u môi không cần phải chụm lại như khi đọc âm uw.

Tập phân biệt uw và u trong những chữ dưới đây.

búwt	šúwt	fúwd	múwd	múws
pút	fút	gúd	húd	pús
fúwl	púwl	lúwk		
fúl	púl	lúk		
boot	shoot	food	mood	moose
put	foot	good	hood	puss
fool	pool	Luke		
full	pull	look		

u không được thường dùng; âm nầy thường đi trước âm k.

túk	húk	šúk	brúk	lúk	krúk
took	hook	shook	brook	look	crook

70.3 Âm u và uh khi đứng trước âm r thì đọc khác nhau (trừ đối với những người không phân biệt əh và ə hay eh và e khi những âm nầy đứng trước r.)

šúhrɪst	múhriŋ	púhrər	múhrɪǧ	
ǧúrist	dúriŋ	ǧúrər	lúrid	plúrɪl
surest	mooring	poorer	moorage	
jurist	during	juror	lurid	plural

70.4 Trong tiếng Anh có nhiều chữ người Mỹ đọc hoặc với chánh-âm uw hoặc với chánh-âm u — trong một vài trường-hợp có khi riêng một người lại đọc theo cả hai cách.

Hai cách phát âm nầy thông dụng nhất trước f, m, và p. Để ý xem thầy giáo đọc theo chánh âm nào mà bắc chước.

	húwp	kúwp	krúwp	búwm	húwf	rúwf	wúwf
hay	húp	kúp	krúp	búm	húf	rúf	wúf
	hoop	coop	croup	boom	hoof	roof	woof

Hai cách phát-âm nầy cũng có khi thấy ở trước những phụ-âm khác.

	rúwt	súwt	súwn	swúwš
hay	rút	sút	sún	swúš
	root	soot	soon	swoosh

Trong quyển sách nầy ta dùng uw trong những chữ có chánh-âm đọc được theo hai cách ta bàn đến trên đây vì ta cho rằng uw thông dụng hơn u.

70.5 Nhiều người đọc âm u có nhấn nhẹ trong những chữ tận cùng bằng ful, nhưng cũng có nhiều người khác lại đọc là fɪl.

ɔ́hful	lɔ́hful	ǧóyful	wówful	rúwful
glíyful	pléyful	fíhrful	kéhrful	číhrful
awful	lawful	joyful	woeful	rueful
gleeful	playful	fearful	careful	cheerful

70.6 Đến đây bạn đã tập tất cả những chánh-âm đơn:

i	ɪ	u
e	ə	o
æ	ɑ	ɔ

Những chánh-âm nầy xếp đặt như trên đây để bạn de nhớ những chánh-âm nầy có liên lạc gì với nhau.

i, ɪ và u đều đọc với lưỡi uốn gần vòm miệng. Khi phát những chánh-âm æ, ɑ và ɔ thì miệng hơi há và lưỡi để xa vòm miệng. Còn khi phát những chánh-âm e, ə và o thì lưỡi để trung bình không xa vòm miệng lắm mà miệng cũng không há nhiều lắm.

Ta có nói thêm rằng khi phát những chánh-âm i, e và æ thì lưỡi được đưa ra phía trước; khi phát những chánh-âm ɪ, ə và ɑ thì lưỡi không đưa ra phía trước mà cũng không đưa vào phía trong còn khi phát ʊ, o và ɔ thì lưỡi đưa vào phía trong và môi chụm trèn lại.

Những chánh-âm đơn trên nầy không có chánh-âm nào đứng ở cuối chữ trừ ə.

Những chánh-âm thường đứng trước phụ-âm là i, e, æ, ə, ɑ và ʊ như ở trong những chữ dưới đây.

pít	pét	pæt	pət	pát	pút
pit	pet	pat	putt	pot	put

Trước âm r khi âm nầy đứng trước một mẫu-âm thì ta dùng những chánh-âm đơn i e æ ə ɔ ʊ như trong những chữ dưới đây.

vírɪl	pérɪl	bærɪl	mórɪl	rúrɪl
virile	peril	barrel	moral	rural

Nên nhớ rằng ɔ khi đứng trước r có nhiều cách phát-âm.

Trước âm r khi âm nầy đứng trước p t č k hay trước một phụ-âm rồi tiếp đến một chánh-âm khác thì ta dùng ə, ɑ và o như trong những chữ dưới đây.

pərt	pɑrt	pórt
bərnɪš	gɑrnɪš	kórnɪš
pert	part	port
burnish	garnish	Cornish

ɪ trong tiếng Anh nói ở nước Mỹ đi với dấu nhấn nhẹ, không bao giờ đi với dấu nhấn nào mạnh hơn trừ một vài chữ như prítiy .

Phần nhiều ở nước Mỹ hai chánh-âm o và ɔ thường chỉ đứng trước r trừ ra một vài chữ đặc-biệt.

Ta viết o trong chữ górnə mà thôi. Chữ nầy còn nhiều cách đọc khác cách ta viết (67.4a). Ta dùng cả hai chánh-âm ɔ và o để viết một ít nhiều những chữ có hai cách đọc. Ta sẽ bàn đến cách dùng ɔ và o về sau này.

70.7 Những âm y, w, h thường thêm vào sau những chánh-âm đơn để hợp những chánh-âm phức-tạp. Những chánh-âm phức-tạp nầy có thể đứng cuối chữ. Bạn đã học tất cả những chánh-âm phức-tạp thông dụng trong tiếng Anh nói ở nước Mỹ. Những chánh-âm phức-tạp đứng ở cuối chữ và đứng trước những phụ-âm trừ âm r là iy ey ay oy aw uw ow æh ɑh ɔh nhưu trong những chữ dưới đây.

ríy	réy	ráy	róy	ráw	rúw	rów
kíyn	kéyn	káyn	kóyn	táwn	kúwn	tówn
ráh	róh	ræhn				
páhm	póhn	pæhn				
re	ray	rye	Roy	row	rue	roe
keen	cane	kine	coin	town	'coon	tone
rah	raw	ran				
palm	pawn	pan				

æh và ɑh chỉ đứng trước một số ít những phụ-âm. æh không bao giờ đứng ở cuối chữ trừ những chữ thật đặc-biệt.

Những chánh-âm phức-tạp ta viết ở trước âm r tận cùng một chữ là ih oh əh ɑh uh oh như trong những thí-dụ dưới đây.

míhr	méhr	máhr	máhr	múhr	móhr
mere	mare	myrrh	mar	moor	more

Tất cả hai mươi bảy chánh-âm phức-tạp đều được dùng trong tiếng Anh nói ở nước Mỹ, chánh-âm nào người nọ không dùng thì người kia dùng.

Thí-dụ những chữ ta ký-âm aw một vài người có thể đọc nghe như æw hoặc əw hoặc ew. Tuy thế ta không phải lo ngại những chữ ta ký-âm aw làm cho mọi người bối-rối không biết đọc thế nào vì người nào đã dùng một chánh-âm nào để đọc những chữ ta ký-âm aw thì người đó sẽ cứ dùng chánh-âm nầy mãi.

Bài tập ở nhà — Giở xem tới bài nói chuyện trong bài 71.

CHƯƠNG 15 — BÀI 71

Bước thứ nhứt — ĐỒNG THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT những mục dưới đây.

hai mươi	twénty	twenty
ba mươi	θártiy	thirty
bốn mươi	fórtiy	forty
năm mươi	fíftiy	fifty
sáu mươi	síkstiy	sixty
bảy mươi	sévɪntiy	seventy
tám mươi	éytiy	eighty
chín mươi	náyntiy	ninety
một trăm	ə hándrɪd	a hundred
hai trăm	tûw hándrɪd	two hundred
Một trăm tám mươi bảy.	²ə hândrɪd (ɪn) êytiy ³sévɪn¹‖	A hundred (and) eighty seven.

NÓI CHUYỆN

Một câu chuyện kéo dài trong bài nầy. Bob và Thom bàn đến chương-trình của buổi tối.

	Thom	
Anh nói cô bạn anh tên Jean phải không?	²dîd-yuw sêy (ðɪt) yər gâhrl frèndz nêym iz ³ǰíyn³‖	Did you say (that) your girl friend's name is Jean?
	Bob	
Ờ phải, Jean Smith.	³ðæts ²ráyt²‖ ²ǰîyn ³smíθ¹‖	That's right. Jean Smith.
	Thom	
phải	šúd	should
không phải	šúdɪnt	shouldn't
nhớ	rimémbər	remember
Tên đó thì nhớ không khó.	³ðæt šûdɪnt biy hâhrd tə rimêmbər²‖	That shouldn't be hard to remember.
thường	kámɪn	common
xứ	kántriy	country
Họ Smith có thường ở bên nầy phải không anh?	²smîθ s ə kâmɪn ³néym in ðîs kântriy¹|²ízɪntɪt²‖	Smith's a common name in this country, isn't it?
	Bob	
nhiều nhất, hơn hết	mówst	most
trong tất cả	əv ɔ́hl	of all
Chắc đó là họ có thường hơn hết.	²ày gês its ðə môwst kâmɪn nêym əv ³ɔ́hl¹‖	I guess it's the most common name of all.
Cũng có nhiều người tên là Jean nữa.	²ðèhr ər lâts əv ³ǰíynz¹|³túw¹‖	There are lots of Jeans, too.

	Thom	
vàng	blánd	blonde
Được rồi, tên cô ta là Jean Smith, và cô ta có tóc vàng.	^{3}òw ^{1}kéy^{1}# ^{2}ǧíyn ^{3}smíθ^{1}# ^{2}ǽnd šìyz ^{3}blánd^{1}#	O.K. Jean Smith, and she's blonde.
	Bob	
định	disáyd	decide
Nhứt-định là tóc vàng.	^{2}ə di^{3}sáydɪd blând^{1}#	A decided blonde.
Cô ta mới nhứt-định năm ngoái.	^{2}šiy ǧɪst disâydɪd lǽhst ^{3}yíhr^{1}#	She just decided last year.
	Thom	
không có ai	nów bàdiy	nobody
người pha trò	kəmíydiyɪn	comedian
Ai đè mà anh biết pha trò.	^{2}nôw bàdiy ^{3}tówld mìy^{2}|^{2}yùw wər ə kə^{3}míydiyɪn^{2}‖	Nobody told me you were a comedian.
bỏ	skíp	skip
xấu	bǽhd	bad
câu pha trò	ǧówk	joke
tiếp tục	gèt ɔ́n	get on
chương trình	plǽhn	plan
Anh có thể đừng nói pha trò và tiếp-tục bàn chương trình không?	^{2}kǽhnt-yùw skíp ðòwz bǽhd ^{2}ǧówks^{2}‖ ^{2}ɪn gèt ɔ́n wið ðə ^{3}plǽhnz^{3}‖	Can't you skip those bad jokes and get on with the plans?
	Bob	
nhặt	pìk áp	pick up
Được. Trước hết chúng mình đi đón Jean.	^{3}òw ^{2}kéy^{2}# ^{3}fǽhrst^{3}|^{2}wìyl pík âp ^{3}ǧíyn^{1}#	O.K. First we'll pick up Jean.
rồi thì, đoạn	ðén	then
quốc-tế	ìntərnǽšɪnɪl	international
hội	kláb	club
Rồi mình đi lại đằng Câu-Lạc-Bộ Quốc-Tế.	^{2}ðên wìyl gòw ôwvər tə ðiy ìntər^{3}nǽšɪnɪl klâb^{1}#	Then we'll go over to the International Club.
Đó là chỗ có tiệc vui.	^{2}ðǽts hwèhr ðə ^{3}pártiy íz^{1}#	That's where the party is.
Chỉ có thế thôi!	^{2}ðǽts ɔ̂hl ðər íz ^{3}túwit^{1}#	That's all there is to it.
	Thom	
Chừng nào phải lại đón cô ta?	^{2}hwât tâym ər wiy səpôwstə pìkər ^{3}áp^{1}#	What time are we supposed to pick her up?
	Bob	
Hồi trưa tôi có gọi giây nói cho cô ta.	^{2}ày ^{3}kɔ́hldər^{2}|^{2}ðìs ǽftər ^{3}núwn^{2}‖	I called her this afternoon.
cô ấy sẽ	šìyd bíy	she'd be
Cô ấy nói tám giờ mười lăm cô ấy sẽ sửa soạn xong.	^{2}šiy sêd šìyd biy rêdiy ɪt êyt fìf ^{3}tíyn^{1}#	She said she'd be ready at eight fifteen.
sau	ǽftər	after
Này kìa! Bây giờ sáu giờ mười.	^{3}séy^{1}# ^{2}ìts tên ǽftər síks ^{3}náw^{1}#	Say. Its ten after six now.
Tụi mình phải đi ăn chớ.	^{2}wìyd bètər gôw ^{3}íyt^{1}#	We'd better go eat.

Bước thứ nhì, ba và bài tập ở nha — Cũng giống như trong những bài có con số tận cùng với 1 và 6.

CHÚ-THÍCH VỀ BÀI NÓI CHUYỆN

71.1 ʃúd là một nguyên-thể trợ-động khác nữa. Hình-thức thu-gọn của ʃúd nót là ʃúdɪnt mà ta thấy trong bài nói chuyện nầy. Nguyên-thể trợ-động nầy có hình-thức ngắn là ʃúd, nhưng trái với phần đông nguyên-thể trợ-động khác ʃúd thường có dấu nhấn /x́/ hay /x̂/ và thể ngắn ít khi dùng hơn thể trọn.

d trong ʃíyd biy rédiy là hình-thức ngắn của nguyên-thể trợ-động wúd.

71.2 ǧíynz trong bài nói chuyện là số nhiều của ǧíyn, tên một người con gái. Tên người trong tiếng Anh chỉ dùng ở số nhiều trong những trường-hợp đặc biệt. Trường-hợp trong bài nói chuyện nầy là một trong những trường-hợp ấy.

71.3 Trong bài nói chuyện ta học thêm hai động-từ kép.

gèt ɔ́n	get on
pìk áp	pick up

Hai thành-ngữ trong bài nói chuyện

pík âp ǧíyn	pick up Jean
pìkər áp	Pick her up

chỉ cho bạn thấy rằng khi một động-từ kép có một danh-từ làm túc-từ thì phần động-từ trong động-từ kép đáng lẽ có dấu nhấn thường lệ /x̀/, có thể có dấu nhấn /x̂/. Khi túc-từ là đại danh-từ thì thường-thường chỉ có dấu nhấn /x̀/ được dùng mà thôi.

pìk áp là một động-từ kép có thể phân rời được. Nghĩa của pìk áp là nhặt một cái gì ở một chỗ nào lên, thí-dụ ở trên bàn. Trong trường-hợp nầy nghĩa trái lại là pùt dówn (put down). pìk áp còn nghĩa khác nữa là đến một nơi nào để đón một người nào cùng đi đâu với mình.

gèt ɔ́n theo nghĩa dùng trong bài nói chuyện nầy không thể gọi là một động-từ kép phân rời được mà cũng không thể gọi là một động-từ kép không phân rời được vì động-từ kép nầy không dùng với túc-từ mà thường dùng với wíθ.

71.4 Câu cuối cùng trong bài nói chuyện chấm hết với gów íyt. Những động-từ gów và kám thường có thể thường của một động-từ theo liền sau để chỉ mục-đích định làm gì.

71.5 ˌɪntərnǽʃɪnɪl klâb là một hợp-từ dùng với điệu nhấn (ẃ ŵ).

Nhiều đại học ở nước Mỹ tổ chức một hội có nhà để cho sinh-viên ngoại quốc đến ở và có mục đích để cho mọi người làm quen với người nước khác và biết đến văn-hóa, phong-tục nước khác.

Hội nầy hoặc hội-quán thường có tên là ˌɪntərnǽʃɪnɪl klâb hay một tên nào tương-tự như thế để người ta có thể hình-dung đặng mục-đích của hội.

71.6 Những cuộc vui buổi tối thí-dụ như cuộc vui ở nhà Câu-Lạc-Bộ Quốc-Tế, thường bắt đầu vào lối tám giờ hay tám giờ rưỡi. Những cuộc vui đặc biệt hơn như khiêu-vũ v.v...thường bắt đầu muộn hơn một giờ.

71.7 blɑ́nd vừa là một tĩnh-từ vừa là một đơn tính danh-từ. Khi là một tĩnh-từ blɑ́nd có thể dùng cho đàn-bà hay đàn-ông cũng được và có nghĩa là tóc vàng. Khi là một danh-từ blɑ́nd thường chỉ dùng để chỉ người đàn-bà có tóc vàng tuy rằng chữ nầy cũng có thể dùng để chỉ người đàn-ông. Nguyên do chữ nầy dùng để nói đến người đàn-bà nhiều hơn có lẽ là tại ở nước Mỹ người ta bàn đến màu tóc và hình-dáng người đàn-bà nhiều hơn là người đàn-ông. Ở nước Mỹ người ta thường nói đàn-ông thích đàn-bà tóc vàng hơn là đàn-bà tóc nâu brúwnéts (brunettes), nhưng không ai tin như vậy và câu nầy không lấy gì làm đúng lắm.

71.8 ²ày kɔ̂hld ³ǧíyn¹/ I called Jean.

²àym kɔ̂hld ³ǧím¹/ I'm called Jim.

Hai thí-dụ trên chỉ hai cách dùng khác nhau của động-từ kɔ́hl. (Cách dùng trong câu thứ hai sẽ bàn đến sau trong bài 92.) kɔ́hl có nghĩa là gọi giây nói, nghĩa người Mỹ thường dùng.

71.9 ²ðæts ɔ̂hl ðər ˆɪz ³túwit¹/ That's all there is to it.

là một thành-ngữ ngụ ý rằng trường-hợp ta đang bàn đến rất giản-dị tuy rằng bề ngoài không giản-dị chút nào.

Để ý rằng trong hai câu liền nhau dưới đây:

²ðæts hwèhr ðə ³pártiy ˆɪz¹/ That's where the party is.

²ðæts ɔ̂hl ðər ˆɪz ³túwit¹/ That's all there is to it.

ðæt trong câu thứ nhứt chỉ ˌɪntərnǽʃɪnɪl klâb còn ðæt trong câu thứ hai chỉ tất cả trường-hợp báb đã nói đến trong ba câu ở trên.

71.10 Muốn họp những con số từ hai mươi đến một trăm trước hết người ta nói con số chỉ hàng chục thí-dụ twéntiy, θértiy v.v...rồi đến con số chỉ hàng đơn, thí dụ:

hai mươi bảy	twêntiy sévɪn	twenty-seven
bảy mươi lăm	sêvɪntiy fâyv	seventy-five
chín mươi mốt	nâyntiy wán	ninety-one

Muốn họp những con số từ trên một trăm trở lên người ta nói con số chỉ hàng trăm trước thí dụ như trong ə hándrɪd êytiy sévɪn nghĩa là một trăm tám mươi bảy, ta đã học ngay trước bài nói chuyện. Sau hàng trăm ta có thể dùng ænd—ænd thường dùng với hình-thức ngắn ɪn — hay không dùng cũng được:

bốn trăm mười bảy fôhr hándrɪd sèvɪn fíyn

four hundred seventeen

bốn trăm mười bảy fôhr hândrɪd ɪn sèvɪn tíyn

four hundred and seventeen

Khi muốn nói rõ ràng minh bạch hơn thì người ta nói:

²fôhr hándrɪd²|²ænd sèvɪn ³tíyn¹‖

four hundred and seventeen

71.11 tám giờ mười lăm êyt fif tíyn eight fifteen

sáu giờ mười tên æftər síks ten after six

Hai thành-ngữ ta thấy trong bài nói chuyện này là hai cách để chỉ giờ thông dụng nhất.

(a) Trong cách thứ nhất để chỉ giờ, người ta dùng con số từ wán đến twélv để chỉ giờ rồi đến con số chỉ phút.

Một giờ mười lăm. ²its wân fif ³tíyn¹‖

Sáu giờ hai mươi lăm. ²its síks twêntiy ³fáyv¹‖

Mười hai giờ bốn ba phút. ²its twêlv fôrtiy ³θríy¹‖

It's one fifteen.

It's six twenty-five.

It's twelve forty-three.

(b) Câu thí-dụ thứ hai ở đầu mục này cho ta biết một cách chỉ phút, nhưng cách này không mấy khi dùng khi có ba mươi phút hay hơn. Khi nào muốn nói mười lăm phút thì dùng kwórtər (quarter) hoặc ə kwórtər (a quarter). kwórtər là một đơn tính danh-từ có nghĩa là 'một phần tư'.

Hai giờ mười hai phút. ²its twêlv æftər ³túw¹‖

Năm giờ mười lăm. ²its ə kwôrtər æftər ³fáyv¹‖

Mười giờ hai mươi lăm. ²its twêntiy fâyv æftər ³tén¹‖

It's twelve after two.

It's a quarter after five.

It's twenty-five after ten.

(c) Ta có thể dùng pæhst (past) thay cho æftər. Khi số phút là ba mươi thì người ta nói hæhf pæhst hay hình-thức ngắn của nó hæpæhst (không mấy người nói hæhf æftər.

Sáu giờ mười. ²its tên pæhst ³síks¹‖

Mười một giờ mười lăm. ²its kwôrtər pæhst i³lévɪn¹‖

Mười hai giờ hai mươi lăm. ²its twêntiy fâyv pæhst ³twélv¹‖

Một giờ rưỡi. ²its hæhf pæhst ³wán¹‖

It's ten past six.

It's quarter past eleven.

It's twenty-five past twelve.

It's half past one.

(d) Người ta cũng có thể chỉ giờ bằng cách chỉ còn bao nhiêu phút nữa thì trọn giờ (số phút phải nhỏ hơn ba mươi). Dùng cách này thì ta cũng cùng theo thứ-tự như cách (b) và (c) nhưng thêm vào một trong ba giới-từ túw (thường ở hình-thức ngắn tə), ɔ́v, hay tíl. Bất cứ dùng giới-từ nào khi chỉ mười lăm phút người ta cũng dùng kwórtər hay ə kwórtər. Thí-dụ:

Một giờ kém năm. ²its fâyv ɔv ³wán¹‖

Sáu giờ kém mười. ²its tên til ³síks¹‖

Sáu giờ kém mười lăm. ²its kwôrtər tə ³sévɪn¹‖

It's five of one.

It's ten till six.

It's quarter to seven.

(e) Khi nào giờ không có lẻ thì người ta thêm chữ əklák ở đàng sau nhưng điều này không cần. Bạn có thể nghe nói cả hai cách.

²its síks ə³klák nâw¹‖ It's six o'clock now.

²its ³síks nâw¹‖ It's six now.

CHƯƠNG 15 — BÀI 72

Bước thứ nhứt — Dùng phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI những mục ôn phát-âm dưới đây.

ÔN PHÁT-ÂM

72(1) Mục này cốt tập cho bạn ôn phát-âm ʊ, uw, và uh.

²ðèy sêhrv gûd ³fúwd²|²tùw ðə ³fút bòhl tíym¹‖ They serve good food to the football team.

²hûw ər ðə gûd lûkiŋ ³gə́hrlz in yùhr skûwl¹‖ Who are the good-looking girls in your school?

²yûwv mêyd gûd ³yúws²|²əv ðə ³búk¹‖ You've made good use of the book.

²ʃùdɪnt yùw lûk ɪt ðə ³búlɪtɪn bôhrd³‖ Shouldn't you look at the bulletin board?

³máy sûwt kèys²|²ɪz ɪt ðə ³yúwnyɪn¹‖ My suitcase is at the Union.

²àhr yûw ʃûhr ³yúhrz ĭzɪnt³‖ Are you sure yours isn't?

²dûw yûw hâvə hâhrd ³skéǧuwl²|²ɪn ðiy æftər ³núwn³‖ Do you have a hard schedule in the afternoon?

²nów²‖ ²ày yûwzɪliy fùwl ə³ráwnd¹‖ No, I usually fool around.

²yùwd bêtər kàm ôwvər təðə ³rúwm sûwn¹‖ You'd better come over to the room soon.

(Để ý là bạn cũng có thể nghe nói rúm hoặc sún.)

72(2) Những câu dưới đây cốt để bạn tập ôn phát-âm những chữ có v.

²ðèyv lîvd ɪt sêvɪn tîyn ³méypɪl strîyt²|²fər twêlv ³yíhrz¹‖	They've lived at 17 Maple Street for twelve years.
²ʃîyl ərâyv ɪt i³lévɪn¹‖	She'll arrive at eleven.
²yùwv gîvən mìy gûd æd³váys¹‖	You've given me good advice.
²wìy hæv ə vêriy fâyn ³vyúw òwvər ɪt àwər rûwm¹‖	We have a very fine view over at our room.
²ðèy sâhrv fûwd ðêhr èvriy ³íyvniŋ¹‖	They serve food there every evening.
²kɪn yùw gîv mìy səm ³ʃéyviŋ kríym³‖	Can you give me some shaving cream?
²êvriy bàdiy hæz ən æd³váyzər¹‖	Everybody has an advisor.

Bước thứ nhì — Tập ôn những bài nói chuyện trong bài 26, 31, và 36 càng nhiều lần càng hay. Mỗi người học trò đóng một vai trong những bài nói chuyện nầy, và tập nói cho nhanh, tự nhiên và đúng. Thỉnh thoảng muốn cho có thay đổi thầy giáo có thể đóng một vai để cho học trò khi nói chuyện với thầy có thể tập quen với giọng nói nhanh chậm và cách đọc của thầy.

Bài tập ở nhà — CHE PHẦN VIỆT tập bài nói chuyện trong bài 71. Đoạn TẬP VĂN-PHẠM những mục dưới đây dưới đây.

VĂN PHẠM

72.1a

Anh có thể đánh tôi thức trước năm giờ được không, anh Tom?	²wìl yə wèyk mìy âp bifôhr ³fáyv³|³tám³‖	Will you wake me up before five, Tom?
Anh có thể đánh tôi thức trước năm giờ kém mười lăm được không, anh Tom?	²wìl yə wèyk mìy âp bifôhr kwôrtər tə ³fáyv³|³tám³‖	Will you wake me up before quarter to five, Tom?
Chắc tôi sẽ ngũ một giấc trước bữa ăn cơm tối.	²ày θíŋk àyl têyk ə ³nέp bifôhr sâpər¹‖	I think I'll take a nap before supper.
Tôi trông thấy anh ấy trước bữa ăn sáng.	²ày sôhim bifôhr ³brékfɪst¹‖	I saw him before breakfast.

Giới-từ bifôhr dùng trong những trạng-từ phần chỉ thời gian và có nghĩa như chữ Việt 'trước'.

Không những giờ-giấc mà cả những danh-từ như brékfɪst, sápər và những danh-từ khác chỉ những hoạt động xảy ra đều đều hằng ngày cũng có thể dùng trong những trạng-từ phần đó nữa. Trong cách dùng nầy danh-từ đi một mình không có quán-từ đứng trước.

72.1b

Tôi trông thấy anh ấy lúc ăn sáng.	²ày sôhim æt ³brékfɪst¹‖	I saw him at breakfast.
Anh có thể đánh tôi thức lúc năm giờ đặng không?	²wìl yə wèyk mìy âp ɪt ³fáyv³|³tám³‖	Will you wake me up at five, Tom?
Cô ấy nói đến tám giờ mười lăm cô ấy sẽ sẵn sàng.	²ʃìy sêd ʃìyd bìy rêdiy ɪt êyt fîf ³tíyn¹‖	She said she'd be ready at eight fifteen.

Giới-từ æt dùng trong trạng-từ phần chỉ thời gian để chỉ lúc một chuyện gì xảy ra.

Cũng có người có thể kể æt brékfɪst là một trạng-từ phần chỉ không-gian nghĩa là chỉ chỗ ăn sáng. Tùy theo từng trường-hợp ta mới biết được trạng-từ phần ấy dùng để chỉ không gian hay là thời gian.

72.1c

Tôi định sẽ ngũ một giấc sau bữa cơm.	²ày θíŋk àyl têyk ə ³nέp æftər dînər¹‖	I think I'll take a nap after dinner.
Tôi trông thấy anh ấy sau bữa ăn sáng.	²ày sôhim æftər ³brékfɪst¹‖	I saw him after breakfast.

Giới-từ æftər dùng trong trạng-từ phần chỉ thời gian có nghĩa là 'sau'.

72.2a

Mai tôi sẽ đi Linden.	²àyl gôw tə lîndɪn tə³mórow¹‖	I'll go to Linden tomorrow.
Mai tôi sẽ đi Linden.	²àym gònə gôw tə lîndɪn tə³mórow¹‖	I'm going to go Linden tomorrow.

Mai tôi sẽ đi Linden.	²àym gôwiŋ tə lîndɪn tə³mɔ́row¹‖	I'm going to Linden tomorrow.
Mai tôi sẽ đi Linden.	²ày gôw tə lîndɪn tə³mɔ́row¹‖	I go to Linden tomorrow.

Tất cả những câu trên đây đều nói đến chuyện trong tương lai (thấy rõ được như thế nhờ có chữ chót trong câu).

Hai câu đầu nghĩa hơi khác nhau thế nào đã có giảng trong mục 67.4a—b.

Trong hai câu tiếp sau, một câu có một động phần tiến-triển ở thì hiện-tại, một câu có một động-từ ở thì hiện-tại. Hai câu nầy câu nào cũng có thể dùng để nói đến chuyện trong tương lai nếu có chữ nào trong câu—như chữ təmɔ́row chẳng hạn—hay ở trong những câu nói trước chỉ rõ là ta nói đến chuyện trong tương lai.

Nếu động-từ trong hai câu thứ nhì và thứ ba là động-từ chỉ hành-động như đi, lại v.v... thì nghĩa của hai câu nầy sẽ giống nhau.

72.2b

Tôi sẽ đi Linden ngày mai.	²àym gôwiŋ tə lîndɪn tə³mɔ́row¹‖	I'm going to Linden tomorrow.
Trưa nay tôi sẽ đi gặp ông cố văn của tôi.	²àym sîyiŋ mày ædvâyzər ðîs ǽftər ³núwn¹‖	I'm seeing my advisor this afternoon.
Mai tôi sẽ đi Linden.	²ày gôw tə lîndɪn tə³mɔ́row¹‖	I go to Linden tomorrow.
Chiều nay tôi đi gặp ông cố văn của tôi.	²ày sîy mày ædvâyzər ðîs æftər ³núwn¹‖	I see my advisor this afternoon.

Khi nói đến chuyện xảy ra trong tương lai, động-từ phần tiến-triển ở thì hiện-tại nhấn mạnh một chút về kỳ-gian của câu chuyện xảy ra còn thể thường của động-từ chỉ nói ch, ta biết là câu chuyện sẽ xảy ra.

72.3a

Anh ấy nói anh ấy sẽ chờ anh.	²hîy sêz hîyl ³wéyt fòhr yùw¹‖	He says he'll wait for you.
Anh ấy đã nói anh ấy chờ anh.	²hîy sêd hîyd ³wéyt fòhr yùw¹‖	He said he'd wait for you.

Nguyên-thể trợ-động wúd cách dùng rất giống wîl.

Sự liên quan giữa hai nguyên-thể trợ-động nầy biểu-lộ ra bằng hai cách.

Thứ nhất có hai câu ở trên làm thí-dụ. Hai câu nầy chỉ có tiền động-từ khác nhau (séz và séd).

Nếu hai câu giống nhau mà một câu ở thì hiện-tại và một câu ở thì quá-khứ thì wîl sẽ dùng với thì hiện-tại, còn wúd với thì quá-khứ.

Trong trường-hợp đặc biệt, muốn nhấn mạnh một ý gì thì người ta đổi lại dùng wîl với thì quá-khứ của tiền động-từ và wúd với thì hiện-tại.

72.3b

Tôi phải học thêm tiếng Anh để trả lời câu hỏi đó.	²àyl hæftə lêhrn môhr ³íŋgliš tùw æ̂hnsər ðæ̂t¹‖	I'll have to learn more English to answer that.
Tôi phải học thêm tiếng Anh để trả lời câu hỏi đó.	²àyd hæftə lêhrn môhr ³íŋgliš tùw æ̂hnsər ðæ̂t¹‖	I'd have to learn more English to answer that.
Tôi thích uống một cốc cà-phê.	²àyl ɪnǧôy ə kâpə ³kɔ́hfiy²‖	I'll enjoy a cup of coffee.
Tôi thích uống một cốc cà-phê.	²àyd ɪnǧôy ə kâpə ³kɔ́hfiy²‖	I'd enjoy a cup of coffee.
Tôi sẽ chờ anh ấy.	²àyl ³wéyt fòhrim¹‖	I'll wait for him.
Tôi muốn chờ anh ấy nhưng không thể đợi được.	²àyd ³wéyt fòhrim²‖²bət ày ³kǽhnt¹‖	I'd wait for him, but I can't.
Đấy là một chỗ tốt để làm quen, giao-thiệp.	²ɪtl bîy ə gûd plêys tə ³míyt səm pîypɪl¹‖	It'll be a good place to meet some people.
Đấy có thể là một chỗ tốt để làm quen, giao-thiệp.	²ɪtɪd bîy ə gûd plêys tə ³míyt səm pîypɪl¹‖	It'd be a good place to meet some people.

Cách thứ hai chỉ mối liên quan giữa wúd và wîl có những câu trên đây làm thí-dụ. wúd thì dùng để ngụ ý rằng câu chuyện ta nói đến có chắc chắn xảy ra hay không là còn tùy theo

một tình thế hay một điều kiện nào. Còn wíl thì dùng để chỉ rằng câu chuyện ta nói đến sẽ xảy ra một cách chắc chắn trong tương-lai.

Từ đây về sau ta sẽ gọi những nguyên thể trợ-động dùng như wúd là nguyên-thể trợ-động dự định, còn những nguyên thể trợ-động dùng như wíl thì ta sẽ gọi là nguyên thể trợ-động quyết định.

72.3c

Tôi phải học thêm tiếng Anh.	²ày wʉd hæftə lâhrn môhr ³íŋgliš¹/	I would have to learn more English.
Tôi phải hoc thêm tiếng Anh.	²àyd hæftə lâhrn môhr ³íŋgliš¹/	I'd have to learn more English.
Tom phải học thêm tiếng Anh.	²tâm ɪd hæftə lâhrn môhr ³íŋgliš¹/	Tom would have to learn more English.

wúd rất thường-thường có dấu nhấn nhẹ. Hình-thức ngắn của wúd là wɪd nhưng thức nầy không thường dùng bằng d dùng sau một chánh-âm, và ɪd dùng sau một phụ-âm.

72.3d

Tôi muốn đi bằng xe đò.	²àyd lâyk tə gôw bày ³bás¹/	I'd like to go by bus.
Tôi thích đi bằng xe đò.	²ày lâyk tə gôw bày ³bás¹/	I like to go by bus.

Vì chữ d trong d láyk là hình-thức ngắn của wúd vậy ta có thể cắt nghĩa d láyk và láyk khác nhau là vì chữ wúd. Câu thứ nhất có nghĩa là người nói chuyện tỏ ý muốn đi bằng xe đò riêng trong dịp nầy nếu có thể được. Câu thứ nhì chỉ tỏ một ý thích chung là người nói thích đi xe đò.

72.3e

Anh ấy nói anh ấy sẽ có mặt tại đó.	²hìy sêd hìyd ³bíy ðêhr¹/	He said he'd be there.
Anh ấy nói anh ấy sẽ không có mặt tại đó.	²hìy sêd hìy wʉdɪnt ³bíy ðêhr¹/	He said he wouldn't be there.
Tôi muốn đi bằng xe đò.	²àyd lâyk tə gôw bày ³bás¹/	I'd like to go by bus.
Tôi không muốn đi bằng xe đò.	²ày wʉdɪnt ³láyk²|²tə gôw bày ³bás¹/	I wouldn't like to go by bus.

wúdɪnt là hình-thức thu gọn của wùd nát. Hình-thức thu gọn được thường dùng hơn là hình-thức trọn. Bạn để ý là bao giờ cũng vậy hình-thức trọn—nát ít được dùng hơn là hình-thức thu gọn.

72.4a

Tôi tưởng tôi có thể lo xong được.	²ày θîŋk ày kɪn ³mǽnɪǧ¹/	I think I can manage.
Tôi đã tưởng tôi có thể lo xong được.	²ày θôht ày kʉd ³mǽnɪǧ¹/	I thought I could manage.
Cô ấy nói cô ấy có thể đi được.	²ʃìy sêz ʃìy kɪn ³gów¹/	She says she can go.
Cô ấy đã nói có thể đi được.	²ʃìy sêd ʃìy kɪd ³gów¹/	She said she could go.

kúd là một nguyên-thể trợ-động liên quan chặt chẽ với nguyên-thể trợ-động kán như wúd và wíl liên quan với nhau.

Mấy thí-dụ trên chỉ cho ta cách dùng kúd: Ta dùng kán khi nào trong câu có một phần động-từ khác ở thì hiện-tại và ta dùng kúd khi phần động-từ nầy ở thì quá-khứ.

kúd có hình-thức ngắn là kɪd hoặc một đôi khi kəd. Khi nào ta nói chuyện có vẻ câu nệ, đúng nghi-thức thì ta dùng kʉd có dấu nhấn nhẹ hơn là dùng kəd hoặc kɪd.

72.4b

Không biết chừng anh có thể giúp tôi.	²mèybìy yùw kɪn ³hélp mìy¹/	Maybe you can help me.
Không biết chừng anh có thể giúp tôi.	²mèybìy yùw kʉd ³hélp mìy¹/	Maybe you could help me.
Mai tôi có thể tìm biết.	²ày kɪn fâynd âwt tə³mórow¹/	I can find out tomorrow.
Mai tôi có thể tìm biết.	²ày kɪd fâynd âwt tə³mórow¹/	I could find out tomorrow.
Anh có thể đi bằng xe đò.	²yə kɪn gòw bày ³bás¹/	You can go by bus.
Anh có thể đi bằng xe đò.	²yə kɪd gòw bày ³bás¹/	You could go by bus.

Mấy câu trên đây chỉ một cách dùng thứ hai của kúd và kán: kúd dùng làm nguyên-thể trợ-động dự-định và kán dùng làm nguyên-thể trợ-động quyết-định. Trong những câu có kán ta ngụ ý rằng ta có thể làm được những chuyện ta nói đến. Trong những câu có kúd ta cũng ngụ một ý đó nhưng ta ít chắc chắn hơn, ta dụ dự vì ta còn phải tùy hoàn cảnh, tùy điều-kiện.

72.4c

Tôi biết học có thể đi theo.	²ày nôw ðèy kɪn kâm ə³lóhŋ¹‖	I know they can come along.
Tôi đã biết họ có thể đi theo.	²ày nyûw ðèy kud kâm ə³lóhŋ¹‖	I knew they could come along.
Tôi biết học không có thể đi theo.	²ày nôw ðèy kæ̀hnt kâm ə³lóhŋ¹‖	I know they can't come along.
Tôi đã biết học không thể đi theo.	²ày nyûw ðèy kûdɪnt kâm ə³lóhŋ¹‖	I knew they couldn't come along.
Tại sao anh không đi bằng xe đò?	²hwây kùdɪnt-yuw gôw bày ³bés¹‖	Why couldn't you go by bus?
Tôi không thể nói cho anh biết.	²ày kûdɪnt ³tél yùw¹‖	I couldn't tell you.

kúdɪnt là hình-thức thu gọn của kùd nát.

72.4d

Anh có thể đi bằng xe đò.	²yùw kɪd gôw bày ³bés¹‖	You could go by bus.
Có lẽ anh có thể đi bằng xe đò.	²yùw ³kúd gôw bày bês²‖	You could go by bus.

Những lời nói thường trong ta dùng kúd với nghĩa dự định thì luôn luôn có vẻ dụ dự, không chắc chắn và cái vẻ nầy càng tăng thêm nếu ta nhấn mạnh chữ kúd. Vì vậy cho nên những câu nói thường trong có kúd hay có điệu /(²) ³ ²‖/ để làm cho câu nói thêm vẻ dụ dự.

72.4e

Anh có thể đi lại Câu-Lạc-Bộ Quốc-Tế với tôi không?	²kɪn yùw gôw tə ðiy ɪ̀ntər³næ̌šɪnɪl klâb wɪ̀ð mìy³‖	Can you go to the International Club with me?
Anh có thể đi lại đằng Câu-Lạc-Bộ Quốc-Tế với tôi không?	²kùd-yuw gôw tə ðiy ɪ̀ntər³næ̌šɪnɪl klâb wɪ̀ð mìy³‖	Could you go to the International Club with me?
Không biết anh có thể đi lại đằng Câu-Lạc-Bộ Quốc-Tế với tôi được không?	³kúd-yuw gôw tə ðiy ɪntərnæ̌šɪnɪl klâb wɪ̀ð mìy³‖	Could you go to the International Club with me?

Trong những câu hỏi kán, kúd, và kud có dấu nhấn nhẹ cũng có nghĩa hơi khác nhau.
Câu đều chỉ là một câu hỏi xem có được hay không; câu thứ nhì có vẻ ngắn-ngừ hơn và có vẻ lịch sự hơn là một câu mời; câu thứ ba lại còn có vẻ ngần ngừ hơn nữa và ngụ ý rằng chính trong trí ta còn e là không được.

72.4f

Tôi sẽ đi với anh nếu được.	(1) ²àyl gòw wɪ̀ð yùw ɪ̀f ày ³kán²‖	I'll go with you if I can.
Tôi đã đi với anh rồi nếu được.	(2) ²àyd gòw wɪ̀ð yùw ɪ̀f ày ³kúd²‖	I'd go with you if I could.
Tôi nói tôi sẽ đi với anh nếu được.	²ày sêd àyd gòw wɪ̀ð yùw ɪ̀f ày ³kúd²‖	I said I'd go with you if I could.

Câu đầu trên đây dùng hai nguyên-thể trợ-động dự-định một lượt. Câu nầy tả ý-định hiện tại của người nói. Câu thứ nhì dùng cả hai nguyên-thể trợ-động wúd và kúd để ngụ-ý rằng ta không thể đi được và lẽ cố nhiên là sẽ không đi tuy rằng ta muốn lắm. Trong câu thứ ba ta lặp lại một câu mà ta đã nói, câu nói nầy có thể là câu (1) hay là câu (2) cũng được vì hai câu (1) và (2) khi nhắc lại sẽ đều phải dùng wúd và kúd sau thể quá-khứ séd.

72.4g Những nguyên-thể trợ-động mà ta đã học là:

wɪl	(wɪl, ɪl, l)	wównt	will	won't
wúd	(wɪd, ɪd, d)	wúdɪnt	would	wouldn't
kán	(kɪn, kən)	kántt	can	can't
kúd	(kɪd, kəd)	kúdɪnt	could	couldn't
šúd	(šɪd)	šúdɪnt	should	shouldn't
(d) bétər		(d) bêtər nát	(d) better	(d) better not

Ta nên để ý rằng ʒúd là nguyên-thể trợ-động dự-định tương đối với ʒæl là nguyên-thể trợ-động quyết-định.

72.5a

Tôi đang ăn ở Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ.	²ày wəz ỉytiŋ æt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹‖	I was eating at the Student Union.
Tôi không thể ngưng việc được.	²ày kûdɪnt stâp ³wárkiŋ¹‖	I couldn't stop working.
Anh ấy ngưng học.	²hìy stâpt ³stádiyiŋ¹‖	He stopped studying.
Tôi đã soạn đồ hành-lý ra xong.	²àyv fíništ àn ³pækiŋ¹‖	I've finished unpacking.
Anh ấy đã soạn đồ hành-lý ra xong.	²hìy fíništ àn ³pækiŋ¹‖	He finished unpacking.

Trong mấy câu trên, một thể của một động-từ (bíy, stáp, fínič) đi trước thể iŋ của một động-từ khác. Động-từ dùng như thế này gọi là trợ-động thể iŋ.

stáp dùng làm trợ-động thể iŋ có nghĩa rằng 'ta thôi' hoặc 'ta ngưng làm một việc gì' (tùy thể iŋ của động-từ theo sau), dầu việc làm xong rồi hay còn bỏ dỡ. Trái lại fínič thì chỉ rằng công việc đã đặng xong rồi.

bíy dùng làm trợ-động thể iŋ trong những phần động-từ tiến-triển mà ta đã học.

72.5b

Anh ấy chận xe tắc-xi lại.	²hìy stâpt ðə ³tæksiy¹‖	He stopped the taxi.
Anh ấy ngưng chạy.	²hìy stâpt ³rániŋ¹‖	He stopped running.
Anh ấy ăn lót lòng xong.	²hìy fíništ ³brékfɪst¹‖	He finished breakfast.
Anh ấy ăn lót lòng xong.	²hìy fíništ ỉytiŋ ³brékfɪst¹‖	He finished eating breakfast.
Anh ấy thích cà-phê.	²hìy lâyks ³kɔ́hfiy¹‖	He likes coffee.
Anh ấy ưa ăn trên xe lửa.	²hìy lâyks ỉytiŋ ɔn ³tréynz¹‖	He likes eating on trains.
Anh ấy ưa ăn trên xe lửa.	²hìy lâyks tə ỉyt ɔn ³tréynz¹‖	He likes to eat on trains.

Phần đông những động-từ dùng làm trợ-động thể iŋ cũng có thể dùng làm động-từ chánh như trong mấy câu trên.

láyk có thể dùng làm động-từ chánh, làm trợ-động thể iŋ hay là trợ-động đặc biệt. Hai lối dùng sau nầy không có nghĩa khác nhau lắm.

72.5c

Anh ấy đã đương dọn đồ.	²hìy wəz àn ³pækiŋ¹‖	He was unpacking.
Anh ấy đương dọn đồ phải không?	(a) ²wàziy àn ³pækiŋ³‖	Was he unpacking?
Anh ấy không phải đương dọn đồ.	(b) ²hìy wàzɪnt àn ³pækiŋ¹‖	He wasn't unpacking.
Anh ấy ngừng chạy.	²hìy stâpt ³rániŋ¹‖	He stopped running.
Có phải anh ấy ngừng chạy không?	(c) ²dìdiy stâp ³rániŋ³‖	Did he stop running?
Anh ấy đã không ngừng chạy.	(c) ²hìy dìdɪnt stâp ³rániŋ¹‖	He didn't stop running.
Họ ăn đã xong.	²ðèy fíništ ³íytiŋ¹‖	They finished eating.
Họ ăn đã xong chưa?	(c) ²dìd ðèy fínič ³íytiŋ³‖	Did they finish eating?
Họ chưa ăn xong.	(c) ²ðèy dìdɪnt fínič ³íytiŋ¹‖	They didn't finish eating.

bíy là một trợ-động chánh. Những thể của bíy có thể đi trước chủ-từ theo chiều ngược thường trong câu hỏi (a), và có đứng ngay trước nát trong thể phủ định như (b). Trong trường-hợp cuối nầy bíy và nát thường hợp thành thức thu gọn. Ngoài bíy ra những trợ-động thể iŋ không bao giờ làm tiền động-từ theo chiều ngược hay là trong thể phủ-định.

Những phần động-từ trong có những trợ-động thể iŋ làm tiền động-từ thì được coi như là những phần động-từ chỉ có một động-từ chánh hay là những trợ-động phần đặc biệt. Người ta dùng trợ-động thể iŋ nầy theo chiều ngược hay là trong thể phủ-định chỉ trong phần động-từ nhấn mạnh ý.

72.5d

Anh ấy gặp anh ở trên xe lửa.	(a) ²hìy mêt-yuw ɔnðə ³tréyn¹‖	He met you on the train.
Anh ấy nói với tôi về chuyện gặp anh trên xe lửa.	(b) ²hìy tôwld mìy əbàwt mîytiŋ yùw ɔn ðə ³tréyn¹‖	He told me about meeting you on the train.
Tôi trả lời câu hỏi đó.	(a) ²ày ǽhnsərd ³ðǽt kwêsčɪn²‖	I answered that question.
Trả lời câu hỏi đó khó.	(b) ²ǽhnsəriŋ ðǽt kwêsčɪn wəz ³háhrd¹‖	Answering that question was hard.
Bob chỉ đánh banh và lội đùa chơi thôi.	(a) ²bâb ǧɪst fùwlz ə³ráwnd²|²wið tênɪs ɪn ³swímiŋ¹‖	Bob just fools around with tennis and swimming.
Chỉ đùa chơi đánh banh và lội là cách tiêu thì giờ thích nhứt.	(b) ²ǧàst fùwliŋ ərâwnd wið tênɪs ɪn ³swímiŋ²|²iz ə gûd wêy tə spênd ³táym¹‖	Just fooling around with tennis and swimming is a good way to spend time.

Phần gạch dưới trong những câu đánh dấu (a) là phụ phần. Phụ phần có thể làm thành danh-từ phần bằng cách đổi động-từ thành thể iŋ. Những danh-từ phần như vậy gọi là phụ phần danh-từ hóa thể iŋ. Phần gạch dưới trong những câu đánh dấu (b) trên đây là những thí dụ về phụ phần danh-từ hóa thể iŋ.

Phụ phần danh-từ hóa thể iŋ có thể dùng như những danh-từ phần khác. Thí-dụ như trong câu thứ nhì trên đây, phụ phần danh-từ hóa thể iŋ làm túc-từ cho giới-từ əbáwt; còn trong hai câu thứ tư và thứ sáu thì làm chủ-từ trong câu. Một phụ phần danh-từ hóa thể iŋ bao giờ cũng coi như là một danh-từ số ít.

72.5e

Tôi chỉ đùa chơi đánh banh và lội.	³áy ǧɪst fùwl ərâwnd²|²wìð tênɪs ɪn ³swímiŋ¹‖	I just fool around with tennis and swimming.
Nó ở gần cửa chính của tòa nhà.	²ɪts nìhr ðiy êntrɪns tə ðîs ³bíldiŋ¹‖	It's near the entrance to this building.

Phụ phần danh-từ hóa thể iŋ swímiŋ trong câu đầu cũng gần giống như một bất đơn-tính danh-từ dùng để chỉ một sự hoạt-động, môn bơi. Một ít chữ hình thức giống y như những thể iŋ của động-từ cũng là những danh-từ nhưng có nghĩa đặc biệt. Chữ bíldiŋ trong câu thứ nhì chẳng hạn là một đơn-tính danh-từ tuy là có liên-lạc với động-từ bíld có nghĩa là 'xây'. Thể iŋ của bất cứ động-từ nào cũng có thể danh-từ hóa thành phụ phần để dùng như một danh-từ. Trong số những danh-từ nầy chỉ có một số ít được dùng với nghĩa riêng không y hệt nghĩa của động-từ.

72.6a

Smith là một tên thường dùng trong xứ nầy, phải không?	³smíθ²|²s ə kâmɪn ³néym ɪn ðîs kântriy¹|³ízɪntɪt¹‖	Smith is a common name in this country, isn't it?
Chỉ có thế thôi.	²ðǽts ôhl ðər ɪz ³túwɪt¹‖	That's all there is to it.

Trong câu đầu nhân vật đại danh-từ ít chỉ một vật: tên smíθ. Trong câu thứ hai ít không chỉ đến một vật gì mà ta đã nói đến hoặc trong câu hoặc trong một câu trên nào khác, nhưng chỉ đến một trường-hợp ta đương bàn đến. Đây cũng giống như trường-hợp của ðǽt mà ta đã bàn đến trong mục chú-thích về bài nói chuyện trong mục 71.9.

72.6b

Một giờ.	²ɪts wân ə³klák¹‖	It's one o'clock.
Năm giờ.	²ɪts fâyv ə³klák¹‖	It's five o'clock.
Cách đây ba ngày.	²ɪt wəz θríy ³déyz əgô¹‖	It was three days ago.
Có một cuốn sách trên từng ngăn.	²ðèhrz ə bûk ɔn ðə ³šélf¹‖	There's a book on the shelf.
Có vài cuốn sách trên từng ngăn.	²ðèhrər səm bûks ɔn ðə ³šélf¹‖	There are some books on the shelf.

Tiếng anh chỉ một chủ-từ bù nhìn ít và một hư chủ-từ ðər. Cách dùng của hai chủ-từ nầy khác nhau.

Dầu là bù-nhìn, nhưng đứng về mặt văn-phạm mà nói thì it vẫn thật làm chủ-từ trong câu: trong câu không có chủ-từ nào khác, và thể của động-từ hợp với ít.

Trái lại ðər thật không phải chủ-từ trong câu nếu đứng về mặt văn-phạm mà nói vì thể của động-từ trong câu không tùy theo ðər mà tùy theo thực chủ-từ đi sau (ə búk, səm búks).

CHƯƠNG 15 — BÀI 73

Bước thứ nhứt — TẬP VĂN-PHẠM những mục dưới đây.

TẬP VĂN-PHẠM

73.1 Tập trả lời câu hỏi: ²hwât ³táym ìzit¹/ bằng cách dùng tất cả những cách-thức đã bàn đến trong mục 71.11 trong bài nói chuyện. (Nếu thày giáo có một cái đồng hồ và mỗi khi hỏi câu hỏi nầy lại vặn kim đồng hồ chỉ giờ khác nhau để học trò tập trả lời thì sẽ rất vui.)

73.2 Điền vào chỗ trống trong mỗi câu dưới đây một trạng-từ hình chỉ thời-gian gồm có hoặc bifóhr, hoặc ât, hoặc æftər đứng trước một danh-từ nào chỉ thời-gian (giờ trong ngày hay một lúc nào trong ngày như brékfist):

²kàm bâk ___¹/	Come back___.
²kàm bâk æftər ³lánč¹/	Come back after lunch.
²kàm bâk ɪt tûw ə³klák¹/	Come back at two o'clock.
1. ²àyl biy ðêhr ___¹/	I'll be there___.
2. ²ày gàt âp ___¹/	I got up___.
3. ²yêstərdèy ày êyt ___³/ ___³/ ²ând ___¹/	Yesterday I ate___,___and___.
4. ²ày hæv ə klæhs ___¹/	I have a class___.
5. ²kɪn wìy kâm tə sîy yûw ___³‖	Can we come to see you___?
6. ²hwêhr wər yûw ___¹/	Where were you___?
7. ²ày wênt tə sîy mày æd³váyzər___¹/	I went to see my advisor___.
8. ²hìy kêym təðə yûwnyɪn ___¹/	He came to the Union___.
9. ²wìy sôhɪm ___¹/	We saw him___.
10. ²ðèy gôw tə bêd ___¹/	They go to bed___.
11. ²ðèy ɪkspêkt tuw ərâyv ___¹/	They expect to arrive___.
12. ²ày θîŋk àyl gôw hôwm ___¹/	I think I'll go home___.
13. ²ày gês ày kɪn gêt ðêhr ___¹/	I guess I can get there___.
14. ²îf wìy kɪn gôw ___²|²wìy ³wîl¹/	If we can go___, we will.
15. ²kɪn hìy mænɪǧ tə ___³‖	Can he manage to stop___?
16. ²ày kɪn gêt ðə ³bæhg ày čêkt²| ___¹/	I can get the bag I checked___.
17. ²dùw yùw ɪkspêkt tə plêy tênɪs ___³‖	Do you expect to play tennis___?

73.3 Tùy theo từng trường-hợp, điền kán hay kúd vào mỗi câu dưới đây.

²hìyl gôw bày ³bás²|²ìfiy ³ ___²‖	He'll go by bus, if he___.
²hìyl gôw bày ³bás²|²ìfiy ³kán²‖	He'll go by bus, if he can.
²hìyd têyk ə ³táksiy²|²ìfiy ³ ___²‖	He'd take a taxi, if he___.
²hìyd têyk ə ³táksiy²|²ìfiy ³kúd²‖	He'd take a taxi, if he could.
1. ²àyl kâm ìf ày ³ ___¹/	I'll come if I___.
2. ²hìy sêd hìyd kâm ìf hiy ³ ___¹/	He said he'd come if he___.
3. ²àyd kâm if ày ³ ___¹/	I'd come if I___.
4. ²šiyl ³bíy ðêhr²|²ìf šiy ³ ___¹/	She'll be there is she___.

5. ²wîhr gòno plêy ³ténɪs²|²ɪf wiy ³___²‖ — We're going to play tennis if we___.
6. ²ày ³wɔ́ntə gôw²|²ɪn ày θíŋk ày ³___²‖ — I want to go and I think I___.
7. ²ày dîdɪnt θíŋk ày ³___²‖ — I didn't think I___.
8. ²hìyl gôw bày ³tréyn²|²ɪf hiy ³___²‖ — He'll go by train if he___.
9. ²ày tôwldim tə ³kám²|²bət hìy dîdɪnt θíŋkiy ³___¹‖ — I told him to come but he didn't think he___.
10. ²ðèy disâydɪd tə ³bíy ðêhr²|²ɪf ðèy ³___¹‖ — They decided to be there if they___.
11. ²àyl sârtɪnliy ³dúwit²|²ɪf ày ³___²‖ — I'll certainly do it if I___.
12. ²àyl ³hélp yùw¹|¹ɪf ày ¹___¹‖ — I'll help you if I___.
13. ²ày ɪkspékt ðɪt ày ³___¹‖ — I expect that I___.
14. ²hìy ɪkspéktɪd ðɪt hiy ³___¹‖ — He expected that he___.
15. ²lùk mìy ³áp¹|¹ɪf yùw ¹___¹‖ — Loc me up if you___.
16. ²àyd lùkim ³áp²|²ɪf ày ³___²‖ — I'd look him up if I___.
17. ²šiyd bìy ³rédiy²|²ɪf šiy ³___²‖ — She'd be ready if she___.

73.4 Thay động-từ ở phía tay trái mỗi câu dưới đây bằng một thể thích đáng của động-từ. Thể thích đáng của động-từ sẽ là thể iŋ hay là vị-biến có túw đứng trước. Trong một vài trường-hợp ta có thể dùng bất cứ một trong hai thể nầy.

bíy	²hìy sîymz___ə gûd ³bɔ́hl plêyər¹‖	be	He seems___a good ball player.
	²hìy sîymz tə bìy ə gûd ³bɔ́hl plêyər¹‖		He seems to be a good ball player.
wârk	²wəz hìy___nwèn yùw ¹léft³‖	work	Was he___when you left?
	²wəz hìy wârkiŋ hwèn yùw ³léft³‖		Was he working when you left?
1. bíy	²àym gôwiŋ___ðêhr ɪt êyt ə³klák¹‖	be	I'm going___there at eight o'clock.
2. bíy	²àyl plæ̂hn ___ðêhr ɪt êyt ə³klák¹‖	be	I'll plan___there at eight o'clock.
3. íyt	²ày lâyk ___ æt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹‖	eat	I like___at the Student Union.
4. íyt	²ày stâpt ___ ɪt wân ə³klák¹‖	eat	I stopped___at one o'clock.
5. íyt	²hìy disâydɪd ___ wìð ³ás¹‖	eat	He decided___with us.
6. gów	²wôwnt-yùw disâyd ___ ə³lɔ́hŋ³‖	go	Won't you decide___along?
7. gów	²àhr yùw ___ tùw ðə ³pártiy³‖	go	Are you___to the party?
8. gèt áp	²hìy wɔ̂nts ___ ɪt ³fáyv¹‖	get up	He wants___at five.
9. pìk áp	²hìyz səpôwzd ___ ǰîyn ɪt êyt ə³klák¹‖	pick up	He's supposed___Jean at eight o'clock.
10. kɔ́hl	²ày fərgât ___³ǰím¹‖	call	I forgot___Jim.
11. gét	²hìyd lâyk ___ ə ³búk¹‖	get	He'd like___a book.
12. fíniš	²dɪyə wɔ̂nt ___ ðə ³géym³‖	finish	Do you want___the game?
13. wârk	²wìy fîništ ___ ɪt ³éyt¹‖	work	We finished___at eight.
14. pówst	²hìyz ___ə ³líst dàwn stêhrz¹‖	post	He's___a list downstairs.
15. wéyt	²àhr wiy səpôwzd ___ fər yûhr ³rúwm mèyt³‖	wait	Are we supposed___for your roommate?

73.5 Đổi phụ phần của mỗi câu dưới đây thành phụ phần danh-từ hóa thể iŋ và dùng phụ phần danh-từ hóa nầy trong một câu dài hơn hoặc để làm chủ-từ hoặc để làm túc-từ cho một giới-từ.

²àym gôwiŋ tə ³léyk¹‖ — I'm going to Lake.
²gôwiŋ tə lêyk ɪz vêriy ³náys¹‖ — Going to Lake is very nice.

^{2}hiy plǽhnd tuw ˈiyt ɪt ðə styûwdɪnt ^{3}yúwnyɪn^{1}#	He planned to eat at the Student Union.
^{2}hiy tôwld miy əbàwt plǽhniŋ tuw ˈiyt ɪt ðə styûwdɪnt ^{3}yúwnyɪn^{1}#	He told me about planning to eat at the Student Union.
1. ^{2}ày gèt âp ɪt ^{3}fáyv^{1}#	I get up at five.
2. ^{2}hìy wênt təðə ^{3}stéyšɪn^{1}#	He went to the station.
3. ^{2}šiy disâydɪd tə ^{3}gów^{1}#	She decided to go.
4. ^{2}àyl têyk ðə bâs frəm ^{3}líndɪn^{1}#	I'll take the bus from Linden.
5. ^{2}wìy ɪnǧôy ðə vyûw frəm àwər ^{3}rúwm^{1}#	We enjoy the view from our room.
6. ^{2}wìyl fíniš ðæt tə^{3}mórow^{1}#	We'll finish that tomorrow.
7. ^{2}šiyz ərâyviŋ ɔn ðə nâyt ^{3}tréyn^{1}#	She's arriving on the night train.
8. ^{2}àym stâpiŋ ɪt líndɪn ɔn mày ^{3}wéy^{1}#	I'm stopping at Linden on my way.
9. ^{2}hìyz mîytiŋ ǧím ɪt ðə ^{3}stéyšɪn^{1}#	He's meeting Jim at the station.
10. ^{2}ðèy ^{3}sél θíŋz^{2}|^{2}æt ðə ^{3}káwntər^{1}#	They sell things at the counter.
11. ^{2}hìyl plêy ɔnðə ^{3}tíym nêkst yîhr^{1}#	He'll play on the team next year.
12. ^{2}àyl šów yùw ðə wêy təðə ^{3}kǽhmpɪs^{1}#	I'll show you the way to the campus.
13. ^{2}hìyl gîv yùw səm hêlp wið yər ^{3}bǽgɪǧ^{1}#	He'll give you some help with your baggage.
14. ^{2}hìy hæstə têyk ə ^{3}tréyn inðə môhrniŋ^{1}#	He has to take a train in the morning.

73.6 Dùng mỗi câu dưới đây với hìy sêd, šiy sêd, ày sêd, bâb sêd hoặc một chủ-từ nào khác đi trước sêd ở đầu câu rồi đổi những chữ trong phần động-từ đứng sau sêd thế nào cho thích hợp. (Hoặc đổi tiền động-từ ra thể quá-khứ hoặc thay kán bằng kúd hay wíl bằng wúd.)
Thí dụ:

^{2}hìyz gôwiŋ təðə ^{3}pártiy^{1}#	He's going to the party.
^{2}hìy sêd hiy wəz gôwiŋ təðə ^{3}pártiy^{1}#	He said he was going to the party.
^{2}hìy kɪn gôw təðə ^{3}pártiy^{1}#	He can go to the party.
^{2}bâb sêd hìy kud gôw təðə ^{3}pártiy^{1}#	Bob said he could go to the party.
1. ^{2}šiyz kâmiŋ æt əbàwt ^{3}fóhr^{1}#	She's coming at about four.
2. ^{2}ðèy wər ôwvər æt ðə ^{3}yúwnyɪn^{1}#	They were over at the Union.
3. ^{2}it rânz îyst ɪn ^{3}wést^{1}#	It runs east and west.
4. ^{2}hìy gôwz tə klǽhs ɪt ^{3}náyn^{1}#	He goes to class at nine.
5. ^{2}šiy hæz ə lâtə ^{3}klówðz^{1}#	She has a lot of clothes.
6. ^{2}hìyl mîytəs ɪt ðə ^{3}ténɪs kôrt^{1}#	He'll meet us at the tennis court.
7. ^{2}ày hæv ə ^{3}kówm^{2}|^{2}inðə ^{3}rúwm^{1}#	I have a comb in the room.
8. ^{2}yùhr gôwiŋ tə ^{3}táwn ðîs môrniŋ^{1}#	You're going to town this morning.
9. ^{2}ðə fêhr z tên ^{3}sénts^{1}#	The fare is ten cents.
10. ^{2}ðêy wùd lâyk səm ^{3}fúwd^{1}#	They would like some food.
11. ^{2}šiy wônts ə kâpə ^{3}kɔ́hfiy^{1}#	She wants a cup of coffee.
12. ^{2}hìy čêyngd ^{3}klǽhsɪz yêstərdèy^{1}#	He changed classes yesterday.
13. ^{2}àyl sênd wân sûwt kèys ɔnðə ^{3}tréyn^{1}#	I'll send one suitcase on the train.
14. ^{2}ðèyl ^{3}íyt wîðəs^{1}#	They'll eat with us.
15. ^{2}hìy kɪn gôw ^{3}éniy tâym^{2}‖	He can go any time.
16. ^{2}šiy kɪn gîv yuw gûd æd^{3}váys^{1}#	She can give you good advice.
17. ^{2}hìyl prâbɪbliy ^{3}bíyt mîy^{2}|^{2}æt ^{3}ténɪs^{2}‖	He'll probably beat me at tennis.
18. ^{2}hìyz gònə plêy ^{3}béys bɔ̀hl^{1}#	He's going to play baseball.
19. ^{2}ày nôw hwət ^{3}táym it îz^{1}#	I know what time it is.

Bài học ở nhà —— Dùng phương-pháp CHE PHẦN ANH tập bài nói chuyện trong bài 71 rồi giở xem đến bài 74.

CHƯƠNG 15 — BÀI 74

Bước thứ nhứt — Dùng phương-pháp TÙNG NGƯỜI LẶP LẠI những mục ôn dưới đây.

HỌC ÔN

74.1	báb	^{2}gùd ^{3}mórniŋ^{2}|^{2}ǧíyn^{2}‖	Good morning, Jean.
	ǧíyn	^{2}hɪ^{3}lów^{2}|^{2}báb^{2}‖ ^{2}hâw ^{3}áhr yùw^{1}#	Hello, Bob. How are you?
	báb	^{3}fáyn^{2}|^{2}θǽŋks^{2}‖ ^{2}hâw ər ^{3}yúw^{1}#	Fine, thanks. How are you?
	ǧíyn	^{3}fáyn^{1}#	Fine.
	báb	^{3}séy^{2}#	Say.
		^{2}hîhr kâmz ə ^{3}frénd əv mâyn^{2}|^{2}ày wɔ̂nt-yə tə ^{3}míyt^{1}#	Here comes a friend of mine I want you to meet.
	ǧím	^{3}háy^{2}|^{2}báb^{2}‖ *	Hi, Bob.
	báb	^{2}ǧíyn^{2}‖ ^{2}ðîsɪz ǧêymz mɪk ^{3}dánɪld^{1}#	Jean, this is James MacDonald.
		^{2}ǧím^{2}‖ ^{2}àyd lâyk yùw tə mîyt ǧîyn ^{3}smíθ^{1}#	Jim, I'd like you to meet Jean Smith.
	ǧím	^{2}hâw dɪyə ^{3}dúw^{2}|^{2}mìs ^{2}smíθ^{2}‖	How do you do, Miss Smith?
	ǧíyn	^{2}àym glǽhd tə ^{3}nów yùw^{2}|^{2}ǧím^{2}‖	I'm glad to know you, Jim.
		^{2}ǽnd plîyz kɔ̂hl mìy ^{3}ǧíyn^{1}#	And please call me Jean.
	ǧím	^{3}òw ^{2}kéy^{2}‖ ^{3}θǽŋks^{2}|^{2}ǧíyn^{2}‖	O.K. Thanks, Jean.
		^{3}séy^{1}# ^{2}hwât ^{3}táym ìzit^{1}#	Say, what time is it?
	ǧíyn	^{3}máy wɔ̂č sêz^{2}|^{2}nâyn twêntiy ^{3}fáyv^{1}#	My watch says nine twenty-five.
	ǧím	^{2}twêntiy fâyv ǽftər ^{4}náyn^{2}‖	Twenty-five after nine?
		^{2}àyl hǽftə ^{3}rán^{1}|^{1}ðén^{1}#	I'll have to run then.
		^{2}ày hǽv ə ^{3}klǽhs^{2}|^{2}ǽt ^{3}tén^{2}|^{2}ɪnày hǽvɪnt îytɪn ^{3}brékfɪst yêt^{1}#	I have a class at ten and I haven't eaten breakfast yet.
		^{2}sòw ^{3}lɔ́hŋ^{2}|^{2}báb^{2}‖	So long, Bob.
	báb	^{3}sòw ^{2}lɔ́hŋ^{2}‖	So long.
	ǧím	^{2}bìy ^{3}síyiŋ yùw^{2}|^{2}ǧíyn^{2}‖	Be seeing you, Jean.
	ǧíyn	^{3}òw ^{2}kéy^{2}‖ ^{2}sòw ^{3}lɔ́hŋ^{2}‖	O.K. So long.

* háy là một câu chào thân-mật dùng rất thông thường giữa bạn-bè.

74.2	ǧím	^{2}hwêhr ər yə ^{3}gówiŋ^{2}|^{2}tám^{2}‖	Where are you going, Tom?
	tám	^{2}tə ^{3}kiǽhs^{1}#	To class.
	ǧím	^{2}dùw yuw ^{3}ɔ́hlweyz gôw tə klǽhs^{3}|^{2}wìð ə ^{3}ténɪs rǽkɪt^{3}‖	Do you always go to class with a tennis racket?
	tám	^{2}nów^{2}‖ ^{2}nât ^{3}ɔ́hlweyz^{2}‖ ^{2}in ^{3}fǽkt^{3}# ^{2}nât ^{3}yúwžɪliy^{1}#	No, not always. In fact, not usually.
		^{2}bət àym gònə plêy ^{3}ténɪs ǽftər klǽhs^{1}#	But I'm going to play tennis after class.
		^{2}ɪnày dôwnt wɔ̀ntə kəm bǽk tɪðə ^{3}dóhrm fâhrst^{1}#	And I don't want to come back to the dorm first.
		^{2}dùw ^{3}yúw hǽv ə tên əklâk klǽhs^{3}|^{3}túw^{3}‖	Do you have a ten o'clock class, too?
	ǧím	^{3}nów^{2}# ^{2}àym gôwiŋ təðə styûwdɪnt ^{3}yúwnyɪn^{1}#	No, I'm going to the Student Union.
		^{2}ày hǽftə gêt səm ^{3}túwθ pèyst^{2}|^{2}ɪn ^{3}šéyviŋ krîym^{1}#	I have to get some tooth paste and shaving cream.
	tám	^{3}séy^{1}# ^{2}wìl yə pìk âp səm ^{3}sówp fòhr mìy^{3}‖	Say, will you pick up some soap for me?
	ǧím	^{2}šûhr ^{3}θíŋ^{2}#	Sure thing.
	tám	^{2}hîhr z twêntiy fâyv ^{3}sénts^{1}#	Here's twenty-five cents.
	ǧím	^{3}ráyt^{2}#	Right.

74.3		^{2}wìy wər têliŋ ^{3}ǧówks lǽhst nâyt^{2}|^{2}tìl ^{3}twélv^{1}#	We were telling jokes last night till twelve.
		^{3}háb^{2}|^{2}šûhr îz ə kə^{3}míydiyɪn^{2}‖	Bob sure is a comedian.
		^{2}ày dîdɪnt àndər ^{3}stǽhnd ɔ̂hl ðə ǧôwks^{2}‖ ^{2}bət àyl ^{3}láhrn^{2}‖	I didn't understand all the jokes, but I'll learn.

^{2}ày kǣhnt ri^{3}mémbər^{2}|^{3}éniy àvɪm^{1}#	I can't remember any of them.
^{2}bət ^{3}ðǽts^{2}|^{3}kámɪn^{2}‖	But that's common.
^{3}nów bàdiy^{2}|^{2}kùd rimêmbər ^{3}ɔ́hl àvɪm^{2}‖	Nobody could remember all of them.

Bước thứ nhì, ba, tư và bài nói chuyện — Cũng giống như trong những bài con số cuối cùng là 4 hay 9.

CHƯƠNG 15 — BÀI 75

Bước thứ nhứt và thứ nhì — ĐỌC ÔN đoạn CHÁNH TẢ KÝ ÂM những mục phát-âm trong hai bài 65 và 70.

Bước thứ ba — TẬP PHÁT TỪNG ÂM những mục phát-âm dưới đây.

PHÁT-ÂM

75.1 Trong mục nầy bạn tập thêm hai kết-âm khởi đầu bằng s là sm và sn.

mǽk	smǽk	míhr	smíhr	máyl	smáyl
nǽk	snǽk	níhr	sníhr	néyl	snéyl

smǽg	smówk	smɔ́hl	smák	smárt	smǽgɪl	smǽtəriŋ
snǽg	snéyk	snów	snáb	snórt	snǽgɪl	snábəriy

Mac	smack	mere	smear	mile	smile
knack	snack	near	sneer	nail	snail

smug	smoke	small	smock	smart	smuggle	smattering
snug	snake	snow	snob	snort	snuggle	snobbery

75.2 Dưới đây bạn tập một ít những kết-âm khó hơn thường khi là: str, šr, skr, spr, skw và spl. Những kết-âm nầy đứng trước mẫu-âm có dấu nhấn mạnh nhất. Để ý rằng r và l trong str, skr, spr, và spl là những âm tỏ chớ không phải là những âm điếc như trong tr, kr, pr, và pl.

stréy	stríym	stríŋ	strówl	strǽtɪǧɪm	əstráyd
šrúw	šríyk	šrímp	šríl	šrǽbəriy	bišrúw
skréyp	skríym	skrímp	skrówl	skrǽpɪl	əskráyb
spréy	spríy	sprínt	sprɔ́hl	sprákɪt	disprúwv
skwɔ́h	skwíyz	skwínt	skwíyl	skwéhriš	ɪskwáyɪr
spléy	splíyn	splínt	spláhrǧ	splíntər	rispléndɪnt

stray	stream	string	stroll	stratagem	astride
shrew	shriek	shrimp	shrill	shrubbery	beshrew
scrape	scream	scrimp	scroll	scrapple	ascribe
spray	spree	sprint	sprawl	sprocket	disprove
squaw	squeeze	squint	squeal	squarish	esquire
splay	spleen	splint	splurge	splinter	resplendent

75.3 Trong tất cả những mục bạn đã học từ trước đến nay, bạn mới học có ba độ /^{1}/, /^{2}/, và /^{3}/. Độ /^{4}/ cao nhứt dùng trong những trường-hợp đặc biệt để nhấn mạnh ý hay để diễn tả sự ngừng rỡ, sự ngạc nhiên hay là một cảm tình nào mạnh. Độ /^{4}/ có thể thay thế cho độ /^{3}/ trong gần bất cứ câu nào nếu ta muốn diễn tả một trong những cảm tình trên đây. Dưới đây là một ít thí-dụ trong đó người ta thường dùng độ /^{4}/.

^{4}áwč^{1}# ^{4}kwítɪt^{1}#	Ouch! Quit it!
^{2}gèt ^{4}áwt^{1}#	Get out!
^{2}bət àyd ^{4}láyk tə dûwit^{1}#	But I'd like to do it.
^{2}yés^{2}‖ ^{2}ày sêd ^{4}yúw^{1}#	Yes, I said you.
^{2}ðǽts ^{4}fáyn^{1}#	That's fine.
^{2}ìzit ^{4}ríyliy^{4}‖	Is it really?
^{4}wǽzɪntit yûw^{4}‖	Wasn't it you?
^{2}ðǽts hwət ^{4}yúw sêy^{2}‖	That's what you say.
^{2}yə ^{4}nów^{4}# ^{2}yûhr ^{4}ráyt^{1}#	You know! You're right!
^{2}yə ^{4}dównt^{2}|^{4}séy^{1}#	You don't say!
^{2}yùw ^{4}wíl^{4}|^{4}ðén^{4}‖	You will, then?

75.4 Trong một câu nếu tên người ta nói chuyện với có ở đằng cuối câu thì phần chính trong câu sẽ có điệu nhấn /(^{2}) ^{3} ^{2}|/ còn tên người kia thì có điệu nhấn /(^{2}) ^{2} ^{2}‖/ (giở xem lại phần thứ ba trong mục 20.2). Đáng lẻ dùng /(^{2}) ^{3} ^{2}|(^{2}) ^{2} ^{2}‖/ người ta thường dùng /(^{2}) ^{3} ^{1}|(^{1}) ^{1} ^{1}‖/.

^{2}hwǽts ðə ^{3}mǽtər^{1}|^{1}ǧím^{1}‖	What's the matter, Jim?
^{2}kəm ə^{3}lɔ́hŋ^{1}|^{1}méhriy^{1}‖	Come along, Mary.
^{2}lêts ^{3}gów^{1}|^{1}ǧím^{1}‖	Let's go, Jim.
^{2}ày ^{3}tówld yùw sôw^{1}|^{1}ǧán^{1}‖	I told you so, John.
^{2}àym ^{3}šúhr ðɪt wìy lêftit ðêhr^{1}|^{1}nǽhnsiy^{1}‖	I'm sure that we left it there, Nancy.

75.5 Những câu nói bàn phụ thêm ở cuối câu thường ở độ thấp /^{1}/ và có dấu /#/ ở sau, hay dấu /|/ nếu sau câu ấy còn có một câu khác nữa theo sau. Điệu /(^{1}) ^{1} ^{1}|/ còn thường cho những đoạn câu khởi đầu hay ở giữa câu. Để ý đến hai thí-dụ cuối cùng dưới đây.

²lèts ³gów¹|¹ðén¹‖	Let's go, then.
³hwát¹|¹fæɪg¹zǽhmpɪl¹‖	What, for example?
²lùk miy ³ǎp¹|¹if ày kɪn ¹hélp yùw¹‖	Look me up if I can help you.
³ów³|³yés¹|¹mìstər ¹wílsɪn¹‖	Oh, yes, Mr. Wilson.
³hwát¹|¹fæɪg¹zǽhmpɪl¹|¹tím¹‖	What, for example, Tim?
³yés¹|¹ɪz ɪt ¹hǽpɪnz¹|²ày ³dúw¹‖	Yes, as it happens, I do.
¹wél¹|³hwǽdə yə³|¹nów¹‖	Well, what do you know?

75.6 ð mà ta đã học từ trước ở đầu chữ có thể đứng ở cuối chữ hay giữa chữ.

síyð	béyð	ráyð	súwð	klówð	máwð
klówðz	sáyðz	lówðd	bríyðd		
íyðər	wéð r	báðər	máðər		
klówðiŋ	hǽ	ríðɪm	fǽðɪm		

seethe	bathe	writhe	soothe	clothe	mouthe
clothes	scythes	loathed	breathed		
either	weather	bother	mother		
clothing	heather	rhythm	fathom		

ð là một âm rất thông dụng trong tiếng Anh vì âm này đứng đầu một ít chữ người ta dùng đến luôn: ðə, ðís. ðét, ðíyz, ðówz, ðér, ðéhr, ðéy, ðém và ðán.

75.7 Âm điếc tương đối với ð trong tiếng Anh là θ. Giở xem lại mục 9.6 nói về cách phát-âm của ð, đoạn tập phát âm θ trong những chữ dưới đây.

θáy	θóh	θám	θíyf	θík
θóhrn	θǽhrst	θǽŋks	θíyɪtər	θíysɪs
θímbɪl	θándər	lɪθárgik		

thigh	thaw	thumb	thief	thick
thorn	thirst	thanks	theatre	thesis
thimble	thunder	lethargic		

Bạn phải chắc chắn là thầy giáo đã hài lòng về cách phát hai âm θ và ð của bạn vì khi phát hai âm này sai thì người Mỹ cho ngay là bạn nói tiếng Anh theo lối "ngoại quốc".

75.8 θ thường cũng có ở những kết-âm khởi đầu có r đứng sau, hoặc ở trong một ít chữ trước âm w.

θríy	θrúw	θrów	θrówn	θréd	θréš	θríl
θrátɪl	θrétɪn	θwǽk	θwórt			

three	threw	throw	thrown	thread	thresh	thrill
throttle	threaten	thwack	thwart			

75.9 θ còn đứng ở cuối chữ, ở giữa chữ và hợp với những âm khác thành kết-âm đứng ở cuối chữ. Tập những chữ làm thí-dụ dưới đây.

piθ smíθ déθ báæθ móθ etc.

Phonemics

píθ	smíθ	déθ	báæhθ	móhθ
tíyθ	féyθ	bówθ	yúwθ	sáwθ
nóhrθ	áhrθ	háhrθ	íyθər	óhθər
líyθɪl	éθiks	éndɪθ	ənáæθɪmə	míθs
bréθs	rúwθs	slúwθt	báhrθt	áhrθiy

pith	smith	death	bath	moth
teeth	faith	both	youth	south
north	earth	hearth	ether	author
lethal	ethics	endeth	anathema	mythe
breathe	Ruth's	sleuthed	berthed	earthy

Trong một vài kết-âm ở cuối chữ có âm θ đứng làm âm cuối, một vài người đọc nghe thành âm khác hoặc thêm âm vào hoặc bớt âm đi. Những chữ ở trong dấu ngoặc dưới đây có thể là cách phát-âm của thầy giáo. Dù thầy giáo phát-âm cách nào bạn cũng bắt chước thầy như thường lệ.

ténθ	mánθ	léŋθ	stréŋθ	wídθ
(téntθ)	(mántθ)	(léŋkθ)	(stréŋkθ)	(wítθ)
		(hay lénθ)	(hay strénθ)	
brédθ	dépθ	éytθ	síksθ	wórmθ
(brétθ)	(déptθ)	(éyθ)	(síksθs)	(wórmpθ)

tenth	month	length	strength	width
breadth	depth	eighth	sixth	warmth

Bài học ở nhà — Giở xem đến bài nói chuyện trong bài 76.

CHƯƠNG 16 — BÀI 76

Bước thứ nhứt — Dùng phương-pháp ĐỒNG THANH LẬP LẠI HAI LƯỢT những mục trong bài nói chuyện dưới đây.

NÓI CHUYỆN

Bob và Thom ăn xong, đi lại ruớc Jean.

Thom

Bob, anh nói cho tôi biết về Câu-Lạc-Bộ Quốc-Tế.

²bób¹²‖ ³tél miy əbàwt ðiy ˋintər³nǽšɪnɪl klâb¹‖

Bob, tell me about the International Club.

Bob

như, giống
huynh-đệ hội

Ai Có thể nói nó như là huynh-đệ hội.

láyk
frətárnɪtiy
²wél²‖ ²yùw kɪd séy ˋɪts sâmθiŋ lâyk ə frə³tárnɪtiy¹‖

like
fraternity
Well, you could say it's something like a fraternity.

Thom

sợ

Tôi e rằng tôi cũng chưa hiểu.

əfréyd
²àym əfrêyd ðæt dâzɪnt ³hélp miy mâč¹‖

afraid
I'm afraid that doesn't help me much.

Bob

xã-hội
hội-quán

Huynh-đệ hội là một hội ái-hữu cho sinh viên trai.

sówšɪl
klâb
²ə frətárnɪtiy z ə ³sówšɪl klâb²|²fər ³mén¹‖

social
club
A fraternity is a social club for men.

của cái ấy
riêng của mình
nhà

Ở Lake, mỗi huynh-đệ hội có nhà riêng.

ɪts
own
háws
²æt ³léyk³‖ ²ɪyč frətárnɪtiy hæz ɪts ôwn ³háws¹‖

its
own
house
At Lake, each fraternity has its own house.

hội-viên

Hội-viên ở trong nhà.

mémbər
²ðə ³mémbərz²|²lɪv ɪt ðə ³háws¹‖

member
The members live at the house.

Vậy thì Câu-Lạc-Bộ Quốc-Tế cũng có nhà riêng?

²ðén ðiy ˋintər³nǽšɪnɪl klâb hæz ɪts ôwn hâws³‖

Then the International Club has its own house?

Bob

Ở phải.

Nó cũng là một ái-hữu hội như các huynh-đệ hội.

³ðæts ²ráyt²‖
³ɪts ə sówšɪl klâb¹|³túw¹|¹làyk ðə frə¹tárnɪtiyz¹‖

That's right.
It's a social club too, like the fraternities.

thứ, loại
nhưng

Nhưng mà nó là một Câu-Lạc-Bộ đặc biệt.

káynd
ðów
²ɪts ə ²spéšɪl ³káynd əv klâb¹|¹ðów¹‖

kind
though
It's a special kind of club, though.

	Thom	
Đặc biệt cách nào?	^{2}in hwâ^{t} ^{3}wéy^{1}#	In what way?
	Bob	
mục-đích	párpɪs	purpose
À, nó có một mục-đích riêng biệt.	^{2}wél^{2}‖ ^{2}it hǽz ə spêšɪl ^{4}párpɪs^{1}#	Well, it has a special purpose.
một nửa	hǽhf	half
Anh xem, ít lắm là một nửa hội viên ở các nước khác đến.	^{2}yùw ^{2}síy^{2}‖ ^{2}ɪt lîyst ^{3}hǽhf əv its mêmbərz^{2}|^{2}àhr frəm âðər ^{3}kántriyz^{1}#	You see, at least half of its members are from other countries.
Một số hội-viên ăn ở trong nhà ấy.	^{3}sám əv ðòwz mêmbərz^{2}|^{3}lív æt ðə hâws^{1}#	Some of the members live at the house.
mở mang	divélɪp	develop
Mục-đích của hội là giúp cho các người quốc-tế hiểu biết nhau hơn.	^{2}ðə ^{3}párpɪs əv ðə klâb^{2}|^{2}iz tùw divêlɪp ìntərnǽšɪnɪl àndər ^{3}stǽhndiŋ^{1}#	The purpose of the club is to develop international understanding.
	Thom	
nghe	híhr	hear
Tôi muốn biết thêm nó là gì.	^{2}àyd lâyk tə híhr ^{3}móhr əbàwtit^{1}#	I'd like to hear more about it.
	Bob	
cam đoan	əšúhr	assure
Anh sẽ biết, anh đừng lo.	^{3}yùw ^{2}wíl^{2}# ^{2}ày kɪn ə^{3}súhr yùw^{1}#	You will, I can assure you.
Jean là một hội viên.	^{3}ǧíyn z ə mêmbər^{1}#	Jean is a member.
	Thom	
nhận lấy, hiểu	gét	get
Vậy à! Tôi không hiểu.	^{2}šìy ^{3}íz^{3}‖ ^{2}ày dôwnt ^{3}gétit^{1}#	She is? I don't get it.
	Bob	
cắc nghĩa	ɪkspléyn	explain
Để cố ấy cắc nghĩa cho anh.	^{3}šìyl ɪk^{2}spléynit tùw yùw^{2}#	She'll explain it to you.
Đây là nhà ngủ của nữ sinh-viên.	^{2}ðíyz ər ðə gâhrlz dôhrmz ^{3}híhr^{1}#	These are the girls' dorms here.
Cô ấy ở trong tòa nhà nầy.	^{2}šìy lívz in ^{3}ðís wən^{1}#	She lives in this one.

Bước thứ nhì, ba và bài tập ở nhà — Giống như những bài tận cùng bằng 0 và 5.

CHÚ-THÍCH VỀ BÀI NÓI CHUYỆN

76.1 Trong bài nói chuyện nầy, íts là thể chủ-hữu của đại danh-từ ít. Vì ít chỉ những đồ đạc không mấy khi có cái gì là sở hữu, nên chủ-hữu từ íts không được dùng đến nhiều như hai thể chủ-hữu híz và háhr. Thể chủ-hữu độc lập của ít cũng là íts giống như thể chủ-hữu thường.

76.2 Động-từ híhr có thể qua-khứ không hợp theo lệ thường là háhrd. Chữ háhrd nầy lại vừa là phân-từ tùy-thức của động-từ híhr nữa.

76.3 Trong bài nói chuyện có hai danh-từ hợp thành số nhiều không theo lệ thường:

háws	house	háwzɪz	houses
hǽhf	half	hǽhvz	halves

Để ý là phần thêm vào trong những chữ số nhiều ở cuối chữ theo lệ thường không có gì là khác nhưng phần ở ngay trên phần cuối đổi khác đi không giống như khi ở số ít. Phụ-âm cuối của số ít đổi thành âm tỏ trước rồi phần hợp số nhiều mới thêm vào cuối. Đây cũng giống như trường-hợp của một chữ có số nhiều hợp không theo lệ thường mà bạn đã học trước: šélf, số nhiều là šélvz.

76.4 Chữ máč mà ta đã học trong bài 11 như là một định nghĩa từ thì lại dùng trong bài nầy như một trạng-từ phần chỉ mực độ. Chữ íyč mà ta đã học trước như một danh-từ (íyč àvəs trong bài 51), trong bài nói chuyện nầy lại dùng như một định nghĩa từ. Chữ àndər stǽhndiŋ là

thể iŋ của một động-từ dùng đặc biệt như một danh-từ.

76.5 sówšɪl klâb là một hợp-từ nữa dùng với điệu nhấn (ẃ ŵ).

76.6 əfréyd là một chữ trong tiếng Anh thường dùng với một thể của động-từ bíy và có đặc tính một nữa như tĩnh-từ một nữa như trạng-từ. Người Anh và người Mỹ thường cho əfréyd là một tĩnh-từ tuy rằng chữ nầy không đặng thường dùng trước danh-từ như những tĩnh-từ khác.

76.7 frətə́rnɪtiy là một hội người ta rất thường thấy ở đại-học Mỹ để cho nam sinh-viên. Phần nhiều những hội nầy giữ bí mật không cho người ngoài biết lễ nhập hội của họ ra thế nào. Nhiều cuộc vui ở đại-học là do frətə́rnɪtiy tổ-chức. Ở một vài đại-học, đa số sinh-viên ở trong những nhà của frətə́rnɪtiy. Ở một vài đại-học khác người ta lại cấm không cho có frətə́rnɪtiy lấy cớ là frətə́rnɪtiy có tính cách phân chia quá.

Những hội tường-từ như frətə́rnɪtiy như để cho nử sinh-viên là sərórɪtiyz (sororities).

76.8 Bạn đã học hai chữ háws và hówm. Nghĩa của hai chữ nầy khác nhau ở chỗ háws có khi chỉ có nghĩa là một cái nhà để cho một gia-đình ở còn hówm thì chỉ nơi gia-đình ta ở. Người Mỹ có câu rằng: Phải ở trong một cái háws cho khá lâu mới có thể có cái hówm.

76.9 Động-từ gét thường dùng với nghĩa 'hiểu được' trong khi nói chuyện thân mật và nhất là trong thành-ngữ ²ày dôwnt ³gét it¹# trong bài nói chuyện.

CHƯƠNG 16 — BÀI 77

Bước thứ nhứt — Dùng phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẬP LẠI tập những mục ôn phát-âm dưới đây.

ÔN PHÁT-ÂM

77(1) Những câu dưới đây có những chữ lấy trong bài nói chuyện và những chữ bạn mới học trong mục phát-âm.

³áy θíŋk²|²ðɪt ðísɪz ə ³strêynǧ ³stríyt¹#	I think that this is a strange street.
²ðə smíθs lív ɔ̀nðə ³nóhrθ sâyd əv tâwn¹| ¹ðów¹‖	The Smiths live on the north side of town though.
²ày θɔ̂ht ày šɪd klíyn mày ³tíyθ¹#	I thought I should clean my teeth.
²yùw kɪn plêy íyðər gêym inðə ³spríŋ¹#	You can play either game in the spring.
²ðèhr wər ³θə́rtiy θríy píypɪl ðêhr²| ²ɪt θríy θə̀rt ³tíyn¹#	There were thirty-three people there at three thirteen.
²ðæ̀ts ðə θâhrd θíŋ ðèyv ³θɔ́ht əv¹#	That's the third thing they've thought of.

77(2) Những câu dưới đây phần nhiều lấy ở trong những bài nói chuyện hay những bài ôn. Câu nào cũng có những đoạn câu ở độ /¹/.

²hwə̂t dəz ³wɔ́tər¹|¹míyn¹#	What does 'water' mean?
³nów¹|¹ən ¹fórčɪnɪtliy¹#	No, unfortunately.
²lûk miy ³áp¹|¹if ày kɪn ¹hélp yùw¹#	Look me up if I can help you.
²ày ³ǽm¹|¹ìn ə ¹wéy¹‖	I am, in a way.
²ɪk³skyúwz mìy¹|¹ǧím¹‖	Excuse me, Jim.
²hwêhr dɪyə ³kə́m frə̂m¹|¹ǧím¹‖	Where do you come from, Jim?
³ðǽt bə̂s¹|¹gôwz tɪðə ¹kǽhmpɪs¹‖	That bus goes to the campus.
²yùw hǽv ə hâhrd ³táym¹|¹têykiŋ ə ¹šáwər¹|³dównt-yuw¹#	You have a hard time taking a shower, don't you?
²ày ³láyk²|²ðìyz ³klówz klâzɪts¹| ¹ìn àwər ¹rúwm¹‖	I like these clothes closets in our room.
²àyl hæ̀ftə gêt ə ³šélf²|²fòhr mày ³túwθ brə̀s¹|²ɪn ³réyzər¹|¹ɪn ¹θíŋz¹#	I'll have to get a shelf for my tooth brush and razor and things.

²ày θɔ̂ht àyd têyk ə ³nǽp²|²ɪn čêynǧ mày ³klówz¹|¹bifòhr ¹sə́pər¹#	I thought I'd take a nap and change my clothes before supper.
²lêts ³íyt¹|¹ìf ¹yúhr rêdiy¹#	Let's eat if you're ready.
²yùw kɪn šòw mìy ðə ³kǽhmpɪs¹| ¹ìf yuw hǽv ¹táym¹#	You can show me the campus if you have time.
²ày gêt ə ³fyúw əvɪm¹|¹hwùn àym ə¹wéyk¹‖	I get a few of them when I'm awake.
²àyl hǽftə ³rán¹|¹ðén¹#	I'll have to run, then.
³íts ə sòwšɪl klə̂b¹|³túw¹|¹làyk ðə frə¹tə́rnɪtiyz¹#	It's a social club too, like the fraternities.
²ìts ə spêšɪl ³káynd əv klə̂b¹|¹ðów¹#	It's a special kind of club, though.
¹hwáy¹‖	Why?

Bước thứ hai — Để càng nhiều thì giờ càng hay để ôn lại những bài nói chuyện trong những bài 41, 46 và 51. Tập nói những bài nói chuyện nầy cho trơn như bạn đã tập trong những bài 67 và 72.

Bài tập ở nhà — CHE PHẦN VIỆT bài nói chuyện trong bài 76 đoạn tập văn-phạm những mục dưới đây.

VĂN-PHẠM

77.1a

Anh ấy nói cho tôi biết tên anh ấy.	(1) ²hìy ³tówld mìy²|²hìz ³néym¹#	He told me his name.
Anh ấy có nói anh mấy giờ không?	(2) ²dìdiy ³tél yùw²|²ðə ³táym³‖	Did he tell you the time?
Anh ấy để tấm hình tôi trên bàn của anh ấy.	(3) ²hìy pût mày píkčər ɔ̀niz ³téybɪl¹#	He put my picture on his table.
Anh ấy bảo tôi là anh ấy để tấm hình tôi trên bàn của anh ấy.	(4) ²hìy ³tówld mìy²|²hiy pût mày píkčər ɔ̀niz ³téybɪl¹#	He told me he put my picture on his table.
Anh ấy bảo tôi rằng anh ấy để tấm hình tôi trên bàn của anh ấy.	(5) ²hìy ³tówld mìy²|²ðæt hìy pût mày píkčər ɔ̀niz ³téybɪl¹#	He told me that he put my picture on his table.

Khi nào một động-từ dùng với hai túc-từ thì túc-từ thứ nhất đứng sau động-từ và thường chỉ người (bằng danh-từ hay nhân-vật đại danh-từ). Ta đã học những câu trong đó túc-từ thứ nhì là một danh-từ đơn (thí-dụ (1) và (2)). Túc-từ thứ nhì có thể gồm nhiều chữ hợp lại và những chữ này có thể dùng riêng làm một câu được (như thí-dụ thứ (4)). Cũng có khi túc-từ này có thể là một câu đứng sau chữ ðǽt.

Ta gọi phần có gạch dưới trong câu 4 và 5 là mệnh-đề bổ-túc hay mệnh-đề 'rằng'. Trong tiếng Anh cách dùng của những mệnh-đề này thường giống như những mệnh-đề tiếng Việt khởi đầu với chữ 'rằng'. Những mệnh-đề bổ-túc dù có chữ ðǽt (hay ðɪt) mở đầu hay không đều được dùng giống nhau nếu những mệnh-đề nầy làm túc-từ cho động-từ. Dù có ðǽt hay không nghĩa của những mệnh-đề này không thay đổi.

77.1b

Anh có thể nói (rằng) nó gần giống như một huynh-đệ hội.	²yùw kud sêy (ðæt) ìts sə̂mθiŋ làyk ə frə³tə́rnɪtiy¹#	You could say (that) it's something like a fraternity.
Tội cho có lẽ đó là cái tên thường có hơn hết.	²ày gês (ðæt) ìts ðə môwst kâmɪn nêym əv ³ɔ́hl¹#	I guess (that) its the most common name of all.
Tôi không cho nó đã tới nơi rồi.	²ày dôwnt səpôwz (ðæt) ìts ə³ráyvd yèt¹#	I don't suppose (that) it's arrived yet.
Có lẽ tôi sẽ ngủ một giấc trước bữa cơm chiều.	²ày θíŋk (ðæt) àyl têyk ə ³nǽp bifòhr dínər¹#	I think (that) I'll take a nap before dinner.
Tôi biết (rằng) anh ấy đi lại Câu-Lạc-Bộ Quốc-Tế.	²ày nôw (ðæt) hìyz gôwiŋ tə ðiy ìntər³nǽšɪnɪl klə̂b¹#	I know (that) he's going to the International Club.

Tôi hay (rằng) cố vấn của tôi là giáo-sư Jones.	²ày fâynd (ðæt) mày ædvâyzər z profesər ³ǰównz¹‖	I find (that) my advisor is Professor Jones.
Anh ấy tìm thấy (rằng) cố vấn của anh ấy là giáo-sư Jones.	²hìy fàwnd âwt (ðæt) hiz ædvâyzər wəz profesər ³ǰównz¹‖	He found out (that) his advisor was Professor Jones.

Trên đây là thí-dụ về một số những động-từ khác thường có mệnh-đề bổ-túc làm túc-từ. Bạn để ý là cả hai động-từ fáynd và fàynd áwt —nghĩa khác nhau một chút— đều có thể có mệnh-đề bổ-túc làm túc-từ. Khi nào một động-từ kép dùng với mệnh-đề bổ-túc đứng làm túc-từ thì trạng-từ của động-từ này (chẳng hạn chữ âwt trong thí-dụ cuối cùng) phải đi trước túc-từ chớ không bao giờ đứng ở cuối câu.

77.1c

Tôi sợ rằng cái đó không giúp ích gì cho tôi nhiều lắm.	²àym əfrêyd (ðæt) ðæt dâzınt ³hélp miy mâc¹‖	I'm afraid (that) that doesn't help me much.
Tôi lấy làm mừng là tôi biết anh ấy.	²àym glæ̂hd (ðæt) ày ³nówim¹‖	I'm glad (that) I know him.
Chúng tôi chắc rằng cái ấy sẽ tới ngày mai.	²wìhr ʃûhr (ðæt) ðèyl ərâyv tə³mórow¹‖	We're sure (that) they'll arrive tomorrow.
Cô ấy chắc chắn là đã gặp anh rồi.	²ʃiyz sə̂rtın (ðæt) ʃiyz ³mét-yuw ǰhlrédiy¹‖	She's certain (that) she's met you already.

Mệnh-đề bổ-túc cũng có thể đứng sau tĩnh-từ phụ phần mà nó định-nghĩa (trong một trường hợp đặc-biệt).

Những câu trong có một tỉnh-từ phụ-phần định nghĩa bởi một mệnh-đề bổ-túc thường dùng để diễn tả một cảm tình hay là ít nhất cũng dùng để diễn tả một tư-tưởng, một ý nghĩ của một người nói. Những mệnh-đề này, so với những mệnh-đề bổ-túc đứng làm túc-từ cho động-từ, thường có thể dịch ra tiếng Việt không cần dùng đến chữ 'rằng'.

77.2a

Tôi thấy năm cái nhà ngủ.	²ày sôh fayv ³dórmıtòriyz¹‖	I saw five dormitories.
Tôi thấy cả năm cái nhà ngủ.	²ày sôh ðə fayv ³dórmıtòriyz¹‖	I saw the five dormitories.
Trong những cái nhà ngủ tôi thấy năm cái.	²ày sôh fayv əv ðə ³dórmıtòriyz¹‖	I saw five of the dormitories.
Trong những cái nhà ngủ của anh, tôi thấy năm cái.	²ày sôh fayv əv yùhr ³dórmıtòriyz¹‖	I saw five of your dormitories.

Những câu trên đây cho ta thí-dụ về ba cách dùng con số với danh-từ số nhiều; những thí-dụ này chỉ dùng với con số fáyv nhưng những con số khác cũng cùng theo một luật-lệ.

Trong câu thứ nhứt, ta chỉ nói trống tới một số nhà ngủ chớ không nói rõ hết thảy có bao nhiêu cái nhà ngủ, không khác gì như khi ta dùng quán-từ bất định trước-một danh-từ số ít ə dórmıtòriy.

Trong câu thứ nhì, ta ngụ rằng chỉ có bao nhiêu nhà ngủ đó thôi. Lối dùng ðə đi trước một con số cũng giống như lối dùng quán-từ đinh trước danh-từ số ít ðə dórmıtòriy.

Trong câu thứ ba và thứ tư, ta cho rằng có nhiều hơn năm cái nhà ngủ hay ít nhất ta cũng tưởng là thế. Nếu con số ta dùng là con số ít thì cách hợp câu cũng ý như vậy chỉ có khác thay vào con số ít: wân əv ðə dórmıtòriyz (để ý là danh-từ vẫn là số nhiều).

77.2b

Hết thảy các Câu-Lạc-Bộ Quốc-tế đều có hội-viên người ngoại-quốc.	²ǰhl ìntərnæ̂ʃınl klâbz hæv mêmbərz frəm âðər ³kántriyz¹‖	All International Clubs have members from other countries.
Hết thảy lời khuyên có tốt cả không?	²iz ǰhl ædvâys ³gúd³‖	Is all advice good?
Hết thảy hội-viên đều ở đấy.	²ǰhl ðə mêmbərz ³lív ðêhr¹‖	All the members live there.
Hết thảy hội-viên của chúng tôi đều ở đấy.	²ǰhl àwər mêmbərz ³lív ðêhr¹‖	All our members live there.
Hết thảy hội-viên đều ở đấy.	²ǰhl əv ðə mêmbərz ³lív ðêhr¹‖	All of the members live there.
Hết thảy hội-viên chúng tôi đều ở đấy.	²ǰhl əv àwər mêmbərz ³lív ðêhr¹‖	All of our members live there.

ɔ́hl là một định nghĩa từ dùng trước một bất đơn tính danh-từ hay một đơn tính danh-từ số nhiều; hoặc trước quán-từ định dùng với danh-từ (ít khi với một đơn tính danh-từ số ít) hoặc trước ǽv với quán-từ bất định và đơn tính danh-từ số ít. Quán-từ định có thể thế bằng đại-danh-từ chủ-hữu hay chỉ định-từ.

Trong cách dùng ở hai câu đầu trên đây ta nói đến sự thật chung. Trong bốn câu kế, dù có ǽv hay không, nghĩa của câu cũng không thay đổi: dùng quán-từ định chỉ rằng ta đương nói đến một nhóm hội-viên nào.

77.2c

Một nửa số hội-viên ở tại đấy.	²hæ̂hf ðə mêmbərz ³lív ðêhr¹/	Half the members live there.
Một nửa số hội-viên của chúng tôi ở đấy.	²hæ̂hf àwər mêmbərz ³lív ðêhr¹/	Half our members live there.
Một nửa số hội-viên ở đấy.	²hæ̂hf ə(v) ðə mêmbərz ³lív ðêhr¹/	Half of the members live there.
Một nửa số hội-viên ở đấy.	²hæ̂hf əv àwər mêmbərz ³lív ðêhr¹/	Half of our members live there.
Tôi muốn một nửa cốc cà-phê.	²àyd lâyk hæ̂hf ə kâp əv ³kɔ́hfiy¹/	I'd like half a cup of coffee.
Tôi muốn một nửa cốc cà-phê.	²àyd lâyk hæ̂hf əvə kâp əv ³kɔ́hfiy¹/	I'd like half of a cup of coffee.
Tôi muốn một nửa cốc cà-phê.	²ày lâyk ə hæ̂hf kâp əv ³kɔ́hfiy¹/	I like a half cup of coffee.
Tôi đã ăn nửa cái bánh xăng-đuýt.	²ày êyt ðə hæ̂hf ³sǽhndwič¹/	I ate the half sandwich.

Ta có thể dùng hǽhf như trong mấy thí-dụ trên đây. Khi nào sau hǽhf có một quán-từ định—hoặc một chủ-hữu từ hay một chỉ-định-từ—thì ta có thể hợp câu theo như cách ta đã học với ɔ́hl; có ǽv hay không nghĩa cũng không khác nhau bao nhiêu.

hǽhf cũng có thể dùng đi sau một quán-từ. Trong trường-hợp này ta kể cái phần nửa ta nói đến như là một đơn-vị.

77.2d

Tôi có một vài vấn-đề.	1.	²ày hæ̂v ə kâpɪlə ³prɑ́blɪmz¹/	I have a couple of problems.
Hãy chờ vài phút.	2.	³wéyt ə kâpɪlə mínɪts¹/	Wait a couple of minutes.
Tôi có vài cái.	3.	²ày hæ̂v ə ³kʌ́pɪl²‖	I have a couple.
Họ tốt đôi.	4.	²ðèhr ə fâyn ³kʌ́pɪl¹/	They're a fine couple.

Chữ kʌ́pɪl có nghĩa là hai, một đôi, một cặp hay là một vài ba cái. Lối dùng thông thường nhất của kʌ́pɪl là ở trong hai thí-dụ thứ nhất và thứ nhì trên đây: đứng sau quán-từ bất-định và đứng trước ǽv và danh-từ. ǽv thường đổi thành hình-thức ngắn ə và dính liền vào chữ kʌ́pɪl.

Một đôi khi những vật hoặc những người mà ta chỉ bằng chữ ə kʌ́pɪl đã có nói đến trong câu chuyện rồi thì ta có thể không cần chỉ rõ thêm nữa và bỏ luôn cả chữ ǽv và danh-từ đi sau. (thí-dụ thứ ba)

Trong thí-dụ thứ tư chữ kʌ́pɪl dùng với nghĩa đặc biệt để chỉ một cặp nam nữ và được coi như một danh-từ.

77.2e

Một số hội viên ăn ở tại trụ-sở.	²sâm mêmbərz lîv in ðə ³háws¹/	Some members live in the house.
hay	²sám mêmbərz²|²lîv in ðə ³háws¹/	
Một vài đồ hành-lý đã tới.	²sâm bæ̂gɪʤ hæz ə³ráyvd¹/	Some baggage has arrived.
Một vài người trong số hội-viên ăn ở tại trụ-sở.	²sâm əv ðə mêmbərz lîv in ðə ³háws¹/	Some of the members live in the house.
Một vài người trong số những hội-viên này ăn ở tại trụ-sở.	²sâm əv ðôwz mêmbərz lîv in ðə ³háws¹/	Some of those members live in the house.
Một vài người trong số hội-viên của chúng tôi ăn ở tại trụ-sở.	²sâm əv àwər mêmbərz lîv in ðə ³háws¹/	Some of our members live in the house.
Một vài thứ đồ hành-lý đã tới.	²sâm əv ðə bæ̂gɪʤ hæz ə³ráyvd¹/	Some of the baggage has arrived.
Một vài thứ đồ hành-lý đó đã tới.	²sâm əv ðæt bæ̂gɪʤ hæz ə³ráyvd¹/	Some of that baggage has arrived.

Một vài thứ đồ hành-lý của chúng ta đã tới.	^{2}sâm av àwar bâgıǧ hæz a^{3}ráyvd^{1} ‖	Some of our baggage has arrived.
Một vài thứ đồ hành-lý của Jim đã tới.	^{2}sâm av ǧimz bâgıǧ hæz a^{3}ráyvd^{1} ‖	Some of Jim's baggage has arrived.

Chữ sám trong những câu trên đây thuộc về điệu nhấn (ỳ) và không nên đề nhầm với thể sam của quán-từ bất-định mà ta đã học.
Khi dùng ngay trước một danh-từ (thường là một đơn-tính danh-từ số nhiều hay một bất đơn-tính danh-từ) không có áv theo sau thì sam là một định-nghĩa từ.

Khi nào dùng đứng trước áv và một thành-ngữ bắt đầu với hoặc một quán-từ định, hoặc một chỉ-định-từ, hoặc một chủ-hữu-từ, hoặc một danh-từ đi với thuộc phần-từ thì sám là một loại đại danh-từ.
sám thường ngụ-ý tương phản hoặc với tất cả hoặc với số không.

Một vài hội-viên đến. (Chứ không phải tất cả.)	^{2}sàm mêmbarz ^{3}kéym^{1} ‖	Some members came.
Có một ít cà-phê trong tách. (Chứ không phải không có chút cà-phê nào.)	^{2}ðèhrz sàm kɔ̂hfiy inða ^{3}káp^{1} ‖	There's some coffee in the cup.

77.2f

Có cô nào lại đây tìm anh.	^{2}sâm ^{3}gáhrl waz hỉhr ta sỉy yuw^{1} ‖	Some girl was here to see you.
Một phần cái xăng-đuýt là để cho anh.	^{2}sâm av ða sæhndwıč ız far ^{3}yúw^{1} ‖	Some of the sandwich is for you.
Một phần cái xăng-đuýt của tôi là để cho anh.	^{2}sâm av mày sæhndwıč ız far ^{3}yúw^{1} ‖	Some of my sandwich is for you.
Một phần cái xăng-đuýt này là để cho anh.	^{2}sâm av ðìs sæhndwıč ız far ^{3}yúw^{1} ‖	Some of this sandwich is for you.

Khi nào không có chữ áv, sám ít khi dùng trước một đơn-tính danh-từ số ít. Nếu mà có dùng thì nghĩa bất-định, mơ-hồ như trong thí-dụ đầu tiên (ta không biết cô đó là ai, hay ta cũng không muốn biết làm gì).
Nhưng khi dùng với áv trước một đơn-tính danh-từ số ít thì sám cũng giống nghĩa như khi dùng trước đơn-tính danh-từ số nhiều hay trước bất đơn-tính danh-từ. Lẽ tất nhiên ở đây danh-từ phải chỉ đến một vật gì ta có thể phân chia ra được theo nghĩa bóng hoặc theo nghĩa đen.

77.2g

Mỗi ái-hữu hội đều có trụ-sở riêng của nó. (a)	^{2}íyč fratâmıtiy hæz its ôwn ^{3}háws^{1} ‖	Each fraternity has its own house.
Mỗi sinh-viên đều có một cố-vấn-viên.	^{2}íyč ^{3}styúwdınt^{2} | ^{2}hæz an æd^{3}váyzar^{1} ‖	Each student has an advisor.
Trong những ái-hữu hội, mỗi một (b) cái đều có trụ-sở riêng.	^{2}íyč av ða fratâmıtiyz hæz its ôwn ^{3}háws^{1} ‖	Each of the fraternities has its own house.
Mỗi cái ái-hữu-hội của chúng tôi đều có trụ sở riêng của nó.	^{2}íyč av àwar fratâmıtiyz hæz its ôwn ^{3}háws^{1} ‖	Each of our fraternities has its own house.
Mỗi cái ái-hữu hội nầy đều có trụ-sở riêng của nó.	^{2}íyč av ðíyz fratâmıtiyz hæz its ôwn ^{3}háws^{1} ‖	Each of these fraternities has its own house.
Có một bộ bàn ghế đủ món cho mỗi đứa chúng ta.	^{2}ðarz a kamplỉyt sêt av fárnıčar far ^{3}íyč avas^{1} ‖	There is a complete set of furniture for each of us.

Trong tiếng Anh, íyč thường được dùng hai cách: dùng trước một đơn-tính danh-từ số ít như trong hai thí-dụ đầu, hoặc trước chữ áv có một từ-ngữ định số nhiều theo sau như trong những thí-dụ cuối.
Trong hai lối dùng, nghĩa của chữ íyč không khác nhau lắm, có nghĩa 'mỗi', và gồm có ý nhấn mạnh quan-niệm từng người, từng vật v.v... trong một nhóm.
Những thành-ngữ chỉ danh-từ mà trong ấy có íyč đứng đầu thì thường được người Mỹ kể là số ít. Cũng có một vài người dùng từ-ngữ giống như trong mấy thí-dụ (b) ở số nhiều nhưng lối dùng nầy không được nhiều người tán thành.

77.2h

Tôi thấy năm (cái, người, con...)	²ày sɔ̂h ³fáyv¹/	I saw five.
Tôi thấy cả năm (cái, con, người...)	²ày sɔ̂h ðə ³fáyv¹/	I saw the five
Năm cái (con) của tôi.	²fâyv ər ³máyn¹/	Five are mine.
Hết thảy có ở đây.	* ²ɔ̂hl iz ³hîhr¹/	All is here.
Hết thảy có ở đây.	²ɔ̂hl ər ³hîhr¹/	All are here.
Phân nửa có ở đây.	* ²hæ̂hf ər ³hîhr¹/	Half are here.
Phân nửa tốt.(hay v.v...)	* ²hæ̂hf iz ³gúd¹/	Half is good.
Tôi có thể ăn phân nửa.	²ày kɪn îyt ³hǽhf¹/	I can eat half.
Tôi có thể ăn một nửa. (phần)	²ày kɪn îyt ə ³hǽhf¹/	I can eat a half.
Một số người ăn ở tại trong nhà.	²sə̂m lîv in ðə ³háws¹/	Some live in the house.
Một số người đã tới.	²sə̂m ɪv ə³ráyvd¹/	Some have arrived.
Một phần là để cho anh.	²sə̂m iz fər ³yúw¹/	Some is for you.
Mỗi hội có một trụ-sở riêng.	²ɛ̂yč hæ̂z its ôwn ³háws¹/	Each has its own house.
Có một cái cho mỗi người.	²ðèhrz wə̂n fər ³ɛ́yč¹/	There's one for each.

Những chữ ta bàn đến trong những mục trên đây (77.2a-77.2g) có nhiều lối dùng thay thế—dùng không có danh-từ theo sau nếu nhờ mấy câu trước ta biết rõ ta đương nói đến người nào hay vật gì nên ta không cần lặp danh-từ lại. Trên đây ta thấy những thí-dụ của lối dùng theo cách này. Những câu đó đều được thông-dụng cả trừ ra những câu có đánh dấu * thì ít được dùng hơn.

77.3a

Anh có thể đi bằng xe tắc-xi.	²yuw kɪn gôw bày ³tæksiy¹/	You can go by taxi.
Tôi đến bằng xe lửa.	²ày kêym bày ³tréyn¹/	I came by train.
Chúng ta hãy đi bằng xe đò.	²lêts gôw bày ³bás¹/	Let's go by bus.
Họ chỉ cho chúng tôi bằng hình.	²ðèy ſowd əs bày ³pîkčərz¹/	They showed us by pictures.
Tôi đến đây trước bữa ăn sáng bằng cách đi xe tắc-xi.	²ày gât hîhr bifôhr ³brékfɪst¹| ²bày tèykiŋ ə ³tæksiy¹/	I got here before breakfast by taking a taxi.
Tôi tìm biết phòng tôi số mấy bằng cách đi lại bàn thông-tin.	²ày fàwnd âwt hwàt mày ³rúwm nàmbər wâz²|²bày gôwiŋ tɪðə ìnfər³méyɪʃn dèsk¹/	I found out what my room number was by going to the information desk.

Giới-từ bằng có nhiều nghĩa khác nhau. Nghĩa dùng trong những thí-dụ trên đây rất tương-tự chữ 'bằng' của tiếng Việt và chỉ phương-tiện hay phương-pháp.

Khi dùng với một danh-từ nói về xe cộ để chỉ phương-tiện vận-tải thì ta không dùng quán-từ trước danh-từ.

Túc-từ phân của bằng thường khi có thể là một phụ-phân danh-từ hóa ig như trong hai thí-dụ chót trên đây.

Phần gạch dưới trong mỗi câu trên đây là thạng-từ phân chỉ thể-cách. Loại trạng-từ phân chỉ thể cách này—có chữ bằng đứng đầu, và dùng để chỉ phương-tiện hay phương-pháp—thường hay đi sau trạng-từ phân chỉ nơi chốn hay chỉ thời gian, thứ nhất là nếu trạng-từ phân chỉ thể-cách này là một đoạn câu dài, hay là nếu trạng-từ phân diễn tả ý-nghĩ chánh trong câu.

77.3b

Nó ở tại cửa ra vào của tòa nhà này.	²its æt ðiy êntrɪns tə ðîs ³bîldiŋ¹/	It's at the entrance to this building.
Nó ở bên cạnh cửa ra vào của tòa nhà này.	²its bày ðiy êntrɪns tə ðîs ³bîldiŋ¹/	It's by the entrance to this building.
Nó ở gần cửa ra vào của tòa nhà này.	²its nîhr ðiy êntrɪns tə ðîs ³bîldiŋ¹/	It's near the entrance to this building.

Tôi để đồ của tôi trong cái tủ cạnh cửa.	²ày pût mày ³θíŋz²|²ìn ðə klâzɪt bày ðə ³dóhr¹|	I put my things in the closet by the door.
Tôi để đồ của tôi trong cái tủ gần cửa.	²ày pût mày ³θíŋz²|²ìn ðə klâzɪt nîhr ðə ³dóhr¹|	I put my things in the closet near the door.

báy cũng có khi dùng như một giới-từ khởi đầu trạng-từ phăn chỉ nơi chốn chẳng khác gì khi dùng làm giới-từ khởi đầu trạng-từ phăn chỉ thể-cách. Trong trạng-từ phăn chỉ nơi chốn ba giới-từ **ét, nîhr** và **báy** có nghĩa tương-tợ nhau.

Ba chữ nà có khác nghĩa nhau thì thường khác nhau về ba mặt dưới đây:

(1) để chỉ xem gần hay xa đối với mục tiêu;
(2) càng quan-hệ hơn nữa để chỉ vị-thế của mục-tiêu;
(3) và để chỉ tình-cảnh của người hay vật đối với mục-tiêu.

1. Gần xa: Có khi **ét** ngụ-ý rằng người hay vật ở gần mục-tiêu hơn hết, ở ngay tại nơi đó; **báy** thì nghĩa cũng là gần cạnh nhưng không gần bằng **ét**, còn **nîhr** thì chỉ có nghĩa là gần, nói một cách chung để trái lại với xa.

2. Vị-thế: (a) **èt ðə dóhr** at the door
(b) **bày ðə dóhr** by the door
(c) **nîhr ðə dóhr** near the door

ét trong thí-dụ (a) chỉ ở tại cửa, thí-dụ (b) chỉ bên cạnh cửa, còn thí-dụ (c) chỉ ở gần cửa nghĩa là không xa cái cửa chứ không chỉ rõ hẳn ở chỗ nào.

3. Tình cảnh: Trong tất cả những lối dùng, ba chữ **ét, báy** và **nîhr** khác nghĩa nhau hơn hết ở chỗ chỉ ba hoàn cảnh khác nhau. **èt ðə dóhr** ngụ-ý chỉ rằng hoặc đứng ngay ngoài cửa vì đương gõ cửa, hoặc đứng ngay ở phía trong vì vừa bước vào hay là sắp bước ra, hoặc bất cứ một cử động nào có liên can tới cái cửa. **bày ðə dóhr** có ý chỉ rằng đứng bên cạnh cửa, có lẽ để dùng tới cái cửa nhưng không có ý rằng vừa mới dùng đến cái cửa hoặc sắp dùng đến. Còn **nîhr ðə dóhr** thì thường có nghĩa tự nhiên hơn nếu không phải là tình-cờ.

Tuy rằng ba chữ có khác nhau về ba mặt kể trên nhưng cũng có nhiều chỗ giống nhau nên thường cả hai hay ba chữ đó có thể dùng để chỉ chung một trường-hợp.

77.3c

Xe đò chạy ngang qua Sinh-Viên Câu Lạc-Bộ.	²ðə bâs kèym bây ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹|	The bus came by the Student Union.
Xe đò chạy ngang qua.	²ðə bâs kèym ³báy¹|	The bus came by.
Anh đến qua ngả Chicago hay ngả Nữu Ước?	²dîd-yuw kâm bày ði³kógow³| ²or bày nyùw ³yórk¹|	Did you come by Chicago or by New York?

Khi là trạng-từ (trong hai thí-dụ đầu; **kàm báy** là một động-từ kép không thể phăn rời được) **báy** thường tả một chuyển-động đi ngang qua một vật gì hay một người nào.

Trong thí-dụ chót **báy** là một giới-từ dùng ở đầu một trạng-từ phăn để chỉ ngả đường đi bằng cách đề-cập đến một điểm quan-trọng nào trên con đường đi.

77.3d

Tôi sẽ có mặt ở đó trước năm giờ.	²ày| bìy ðêhr bifôhr fâyv ə³klák¹|	I'll be there before five o'clock.
Tôi sẽ có mặt ở đó vào khoảng năm giờ.	²ày| bìy ðêhr bày fâyv ə³klák¹|	I'll be there by five o'clock.

Trong một trạng-từ chỉ thời gian, **bifóhr** chỉ thời gian trước một lúc nào, còn **báy** thì chỉ thời gian lúc đó hoặc trước hơn một chút chứ không trễ hơn. Theo hai thí-dụ trên nếu ta đến chỗ hẹn năm giờ đúng thì ta thất lời hứa đối với câu thứ nhất nhưng vẫn giữ lời hẹn đối với câu nhì.

77.4a

Tôi muốn đi bằng xe đò.	²ày wɔ̀ntə gôw bày ³bás¹|	I want to go by bus.
Tôi định ăn một cái xăng-đuýt và uống một ly sữa.	²hìy plâhnd tə hâv ə sâhndwîč èn.d ə glâhs ə ³mílk¹|	He planned to have a sandwich and a glass of milk.

Bạn đã học lối dùng vị-biến thể đứng sau trợ-động đặc biệt trong mục 62.2a và lối dùng vị-biến thể làm trạng-từ phăn chỉ mục-đích trong mục 67.9. Sau một trợ-động đặc biệt cũng như trong một trạng-từ phăn chỉ mục-đích vị-biến có thể gồm có thêm nhiều chữ nối liền với động-từ về mặt văn-phạm như ta thấy trong những thí-dụ trên, mỗi phăn có gạch dưới trong mỗi câu là một vị-biến.

Vị-biến còn có nhiều cách dùng khác nữa mà ta sẽ lần lượt bàn đến trong những mục sau.

77.4b

Anh muốn đi bây giờ không?	²də yə wɔ̀nt tə gôw ³náw³‖	Do you want to go now?
Anh muốn tôi đi bây giờ không?	²də yə wɔ̀nt mǐy tə gôw ³náw³‖	Do you want me to go now?
Tôi muốn gặp người ở một phòng với anh ấy.	²àyd lâyk tə mǐyt hìz ³rúwm mèyt¹‖	I'd like to meet his roommate.
Tôi muốn anh gặp người ở một phòng với anh ấy.	²àyd lâyk yùw tə mǐyt hìz ³rúwm mèyt¹‖	I'd like you to meet his roommate.
Anh ấy khuyên tôi chơi quần-vợt thường hơn.	²hǐy ædvâyzd mǐy tə plêy môhr ³ténɪs¹‖	He advised me to play more tennis.
Họ mong chúng ta có mặt ở đó.	²ðèy ɪkspêkt ə̀s tə ³bíy ðèhr¹‖	They expect us to be there.
Họ biểu Bob làm cái đó.	²ðèy gât ³bâb tə dûw ɪt¹‖	They got Bob to do it.

Một số động-từ chẳng những đứng liền trước vị-biến thể mà lại còn có thể đứng trước một danh-từ hoặc một đại danh-từ ở thể nhì rồi mới tới vị-biến. Trong trường-hợp nầy danh-từ hay đại danh-từ là chủ-từ của vị-biến và phăn câu bắt đầu với danh-từ hay đại danh-từ đó đặng gọi là mệnh-đề danh-từ hóa đủ đầu. Trọn cả mệnh-đề danh-từ hóa là túc-từ của động-từ.

Để ý rằng hai động-từ thứ nhất (wɔ́nt và láyk) vừa có mệnh-đề danh-từ hóa làm túc-từ vừa là trợ-động đặc-biệt.

Những mệnh-đề có thể dùng như trên đây ta gọi tắt là động-từ mệnh-danh nghĩa là những động-từ có thể có mệnh-đề danh-từ hóa làm túc-từ.

77.4c

Tôi lấy làm thích ở trong cái nhà ngủ này.	²àym glấhd tə lǐv in ðîs ³dóhrm¹‖	I'm glad to live in this dorm.
Tôi lấy làm mừng gặp anh.	²àym plǐyzd tə ³míyt-yə¹‖	I'm pleased to meet you.
Anh đã sẵn sàng để lại đăng phòng chưa?	²àhr yə rédiy tə gòw ôwvər tɪðə ³rúwm³‖	Are you ready to go over to the room?
Mời anh đi theo cùng.	²yùhr wélkɪm tə kâm ə³lóhŋ²‖	You're welcome to come along.
Tôi sợ chơi quần vợt với anh.	²àym əfréyd tə plêy ³ténɪs wɪð yùw¹‖	I'm afraid to play tennis with you.

Vị-biến có thể dùng làm trạng-từ phăn sau một số ít nhiều tĩnh-từ phụ-phăn hay sau chữ əfréyd. Vị-biến dùng theo cách nầy ta gọi là vị-biến trạng-từ. Cách dùng nầy cũng như cách dùng mệnh-đề 'rằng' đi sau những tĩnh-từ trên đây và đi sau chữ əfréyd mà ta đã bàn đến trong mục 77.1c.

77.4d

Jim cân nhẹ quá không chơi được banh Mỹ.	²ǰím z prítiy lâyt tə plêy ³fút bɔ̀hl¹‖	Jim's pretty light to play football.
Tôi đói quá không chờ được cơm chiều.	²aym tûw hâŋgriy tə wêyt fər ³sʌ́pər¹‖	I'm too hungry to wait for supper.

Vị-biến trạng-từ dùng theo sau những tĩnh-từ khi nào có một trạng-từ nào định-tính để chỉ lượng-độ (thường là quá đ*) cho tĩnh-từ.

77.4e

Anh hỏi thăm giùm tôi nhé.	²wîl yuw fàynd ³áwt fòhr mǐy³‖	Will you find out for me?
Tôi sẽ rất vui lòng.	²àyd bíy ³glə́hd tùw¹‖	I'd be glad to.

Nếu anh muốn làm giúp, xin mời anh. ²if yùwd lâyk tə ³hélp-|²yùhr ³wélkɪm tùw¹/ — If you'd like to help, you're welcome to.

Tôi muốn học bơi nhưng tôi lại sợ. ²ày wɔ̂ntə lə̂hrn tə ³swím¹|²bət ày əm ə³fréyd tûw¹/ — I want to learn to swim but I'm afraid to.

Trong mục 62.2c ta có bàn đến lối dùng thay thế của tûw sau trợ-động đặc-biệt. tûw còn có thể thay thế cho cả vị-biến sau tĩnh-từ hay trạng-từ khi nào ta có thể đoán biết không cần lặp lại vị-biến.

Để ý đến ba chữ tûw trong câu dưới đây tuy viết có giống nhau nhưng nghĩa khác nhau:

Tôi cũng đó. quá mà làm sao? ³áym tûw hə̂ngriy tùw²|³tûw¹/ — I'm too hungry to, too.

77.4f

Tôi thức dậy kịp ăn lót lòng. ²ày gèt âp in tâym tuw îyt ³brékfɪst¹/ — I get up in time to eat breakfast.

Bây giờ là lúc thức dậy. ²its tâym tə gèt ³áp¹/ — It's time to get up.

Đó là chỗ tiện để làm quen với người ta. ²ɪtɪl bîy ə gûd plêys tə ³míyt səm pîypɪl¹/ — It'll be a good place to meet some people.

Đi đến đó tiện hơn nữa là bằng xe đò. ²ə ³bétər wêy tə gêt ðêhr²| ²iz bày ³bás¹/ — A better way to get there is by bus.

Vị-biến trạng-từ cũng có thể dùng sau danh-từ, nhất là ba danh-từ tâym, pléys và wêy. Thí-dụ thứ nhất và thí-dụ thứ nhì cho ta thấy rằng tâym có thể dùng một mình không cần có quán-từ đi trước.

Trong lối dùng với danh-từ trên đây cũng như trong những lối dùng khác ta đã bàn đến, vị-biến có thể có túc-từ hay không có túc-từ.

CHƯƠNG 16 — BÀI 78

Bước thứ nhứt — TẬP VĂN-PHẠM những mục dưới đây.

TẬP VĂN-PHẠM

78.1 Khởi đầu những câu ở dưới đây bằng một những thành-ngữ như:

²ày gês ...	²àym vèriy glæ̂hd ...	I guess...	I'm very glad...
²àym əfrêyd ...	²ày nâw ...	I'm afraid...	I know...
²hîy θîŋks ...	²ðèy fàwnd âwt ...	He thinks...	They found out...
²ày səpôwz ...	²hîy hə̂hrd ...	I suppose...	He heard...
²dɪyə səpôwz ...	²hûw θɔ̂ht ...	Do you suppose...	Who thought...

và thay đổi điệu nhấn và độ nói trong câu cho đúng. Có thêm chữ ðæt ngay sau những chữ trên này nếu bạn muốn.

²ày kæ̂hnt ³gów¹/ — I can't go.

²ày gês (ðæt) ày kæ̂hnt ³gów¹/ — I guess (that) I can't go.

²àym əfrêyd (ðæt) ày kæ̂hnt ³gów¹/ — I'm afraid (that) I can't go.

²ðèy fàwnd âwt (ðæt) ày kûdɪnt ³gów¹/ — They found out (that) I couldn't go.

1. ²ðèyl bîy ðêhr tə³mɔ́row¹/ — They'll be there tomorrow.
2. ²wîyl têyk ðə ³bás tə tâwn¹/ — We'll take the bus to town.
3. ²àyd bêtər àn pæ̂k mày ³klówðz¹/ — I'd better unpack my clothes.
4. ²hîy mæ̂nɪjd tə klîyn âp hîz ³désk¹/ — He managed to clean up his desk.
5. ²wîhr plæ̂hnɪŋ tə sîy tâm tə³náyt¹/ — We're planning to see Tom tonight.

6.	²ðèy rimêmbərd ³évriy bàdiy¹‖	They remembered everybody.
7.	²hîy fərgât tə ³tél yùw¹‖	He forgot to tell you.
8.	²hîy mênt tə têyk ə ³næp¹‖	He meant to take a nap.
9.	²ðèy wɔ̂nt ən ³ǽhnsər¹‖	They want an answer.
10.	²wîyl îyt ɪt ðə ³yúwnyɪn¹‖	We'll eat at the Union.
11.	²wîy kùd gôw if wîy ³wɔ́ntɪd tûw¹‖	We could go if we wanted to.
12.	²hîyz bîn hîhr fər θrîy ³yíhrz¹‖	He's been here for three years.
13.	²hîz frêndz nêym iz ³ǧím¹‖	His friend's name is Jim.
14.	²mày sîstər lâyks tə ³swím¹‖	My sister likes to swim.
15.	²ày hæftə wèyk âp ɪt ³éyt¹‖	I have to wake up at eight.
16.	²yùwd bétər gôw sîy yər æd³váyzər¹‖	You'd better go see your advisor.
17.	²šîy dəzɪnt lâyk ³kɔ́hfiy¹‖	She doesn't like coffee.
18.	²ðèhr gô·viŋ tə lùk miy ³áp¹‖	They're going to look me up.
19.	²yùw wɪ̂ nt hæv tâym tuw ³íyt¹‖	You won't have time to eat.
20.	²ày dôwnt ³níyd ðæt čêhr¹‖	I don't need that chair.

78.2 Thay đổi những câu dưới đây bằng cách thêm vào chỗ nào thích đáng hoặc chữ ɔ́hl , hæhf. kəpɪl , səm hay íyč hoặc một chữ số nào. Tự do thay đổi những chỗ nào cần trong câu.

	²mày rûwm mèyt sênt miy ə ³mæp¹‖	My roommate sent me a map.
	²wən əv mày ³rúwm mèyts²|²sênt miy ə kəpɪlə ³mæps¹‖	One of my roommates sent me a couple of maps.
	³íyč əv mày rûwm mèyts²|²sênt miy ³səm mæps¹‖	Each of my roommates sent me some maps.
	²ə kəpɪlə mày ³rúwm mèyts²|²sênt miy ³hæhf əvə mæp¹‖	A couple of my roommates sent me half of a map.
	²mày rûwm mèyt sênt miy ³ɔ́hl əv ðə mæp¹‖	My roommate sent me all of the map.
1.	²plîyz ôwpɪn ðə ³wíndow¹‖	Please open the window.
2.	²dɪyə hæv yər ³bæǧɪǧ³‖	Do you have your baggage?
3.	²ày čèkt ə ³súwt kèys¹‖	I checked a suitcase.
4.	²mày ə³mérɪkɪn frêndz²|²kɔ́hl miy ³tám¹‖	My American friends call me Tom.
5.	²ày spênt ðə lâhst θrîy dêyz in nyùw ³yórk¹‖	I spent the last three days in New York.
6.	²hîhr kâmz ðə ³bás¹‖	Here comes the bus.
7.	²plîyz gîv miy ðə ³féhr¹‖	Please give me the fare.
8.	²ày gât ³tréhnsfàhrz fòhrəs¹‖	I got transfers for us.
9.	²ðə bâs iz wêytiŋ èt ðə ³stéyšɪn¹‖	The bus is waiting at the station.
10.	²ày wɔ̂nt səm ³fúwd¹‖	I want some food.
11.	²àyd ɪnǧôy ə kâpə ³kɔ́hfiy¹‖	I'd enjoy a cup of coffee.
12.	²àyd lâyk ə sæ̂hndwič ɪn səm ³mílk¹‖	I'd like a sandwich and some milk.
13.	²ðîyz ər ðə mênz ³dórmɪtòriyz¹‖	These are the men's dormitories.
14.	²ðîyz pênsɪlz àhr fər ³yúw¹‖	These pencils are for you.
15.	²ày šîpt mày ³rækɪt²|²în mày ³tráŋk¹‖	I shipped my racket in my trunk.
16.	²mày frêndz mîyt píypɪl ɪt ðə ³ténɪs kôrt¹‖	My friends meet people at the tennis court.
17.	²ðèhrz ə sêt əv fə́rnɪčər fər mày ³rúwm mèyt¹‖	There's a set of furniture for my roommate.
18.	²mày rûwm mèyts ³gáhrl frènd²|²iz kɔ́hld ³ǧíyn¹‖	My roommate's girl friend is called Jean.
19.	²ðæts ə kâmɪn ³néym¹‖	That's a common name.
20.	²ðə ³pártiy²|²iz èt ə frə³tárnɪtiy¹‖	The party is at a fraternity.
21.	²ày lâyk àhr ³fə́rnɪčər¹‖	I like our furniture.
22.	²bâbz bûks ər ɔn ðə ³désk¹‖	Bob's books are on the desk.
23.	²ày pût ðə sûwt kèysɪz bày ðə ³dóhr¹‖	I put the suitcases by the door.
24.	²wîy èndər stæ̂hnd ðə θîŋz ðæt ər ³séd¹‖	We understand the things that are said.

78.3 Thầy giáo nên vẽ lên trên bảng nơi đây là Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ, nơi đây là nhà ngủ cho sinh-viên, nơi đây là Câu-Lạc-Bộ Quốc-Tế, nơi đây là bến xe đò đỗ v.v...Đoạn thầy giáo có thể gọi học trò lên chỉ cho biết tòa nhà nọ liên-lạc với tòa nhà kia như thế nào bằng cách dùng những giới-từ như báy, æt v.v... Thầy giáo có thể đặt những câu hỏi về những tòa nhà này, chẳng hạn như:

^{2}ìz ðiy ìntərnæšɪnɪl klə̂b nîhr ðə ^{3}bə́s stàp^{3}‖	Is the Inter[illegible] Club near the bus stop?
^{3}nów^{2}[illegible] ðə bə̂s stàp iz æt ðə styûwdɪnt ^{3}yúwnyɪn^{1}#	No, the bus [illegible]p is at the Student Union.

78.4 Lấy mỗi câu dưới dây làm thành một câu dài hơn khởi đầu bằng những thành-ngữ như:

^{2}hìy ædvâyzd ...	^{2}dùw yùw wɔ̂nt ...	He advised...	Do you want...
^{2}hìy têlz ...	^{2}àyd lâyk ...	He tells...	I'd like...
^{2}pîypɪl lâyk ...	^{2}wìyl gêt ...	People like...	We'll get...
^{2}ðèy ɪkspêkt ...		They expect...	

Tự do thay đổi những phần-tử khác trong câu nếu cần.

^{2}ày wênt təðə ^{3}stéyšɪn^{1}#	I went to the station.
^{2}hìy ædvâyzd mìy tə gôw təðə ^{3}stéyšɪn^{1}#	He advised me to go the station.
^{2}hìy têlz mìy tə gôw təðə ^{3}stéyšɪn^{1}#	He tells me to go to the station.
^{2}ðèy ɪkspêkt mìy tə gôw təðə ^{3}stéyšɪn^{1}#	They expect me to go to the station.
1. ^{2}hìyz gònə ^{3}šéyv^{1}#	He's going to shave.
2. ^{2}wìyl gôw təðə nêkst tâwn bày ^{3}bə́s^{1}#	We'll go to the next town by bus.
3. ^{2}ǧîm hæz čêynǧd hìz ^{3}skéǧuwl^{1}#	Jim has changed his schedule.
4. ^{2}ày lîv ìnðə mênz ^{3}dóhrm^{1}#	I live in the men's dorm.
5. ^{2}hìy plêyz ^{3}ténɪs^{1}#	He plays tennis.
6. ^{2}ðèhr gònə hæ̂v ə ^{3}pártiy^{1}#	They're going to have a party.
7. ^{2}ǧîyn ɪksplêynd ðə ^{3}pə́rpɪs əv ðə klə̂b^{1}#	Jean explained the purpose of the club.
8. ^{2}ðèyl bìy hîhr ɪt ^{3}éyt^{1}#	They'll be here at eight.
9. ^{2}šìyz gôwiŋ təðə ^{3}pártiy təmɔ̂row nâyt^{1}#	She's going to the party tomorrow night.
10. ^{2}ɔ̀hl ðə mêmbərz ər gònə ^{3}bíy ðêhr^{1}#	All the members are going to be there.
11. ^{2}îyč styûwdɪnt hæ̂z hìz ôwn ^{3}búks^{1}#	Each student has his own books.
12. ^{2}ɔ̂hl əv ə̀s êyt ɪt ðə ^{3}yúwnyɪn^{1}#	All of us eat at the Union.
13. ^{2}wìy wênt tə sîy àwər fæ̂kɪltiy æd^{3}váyzər^{1}#	We went to see our faculty advisor.
14. ^{2}hìyl hêlp yùw wið yər ^{3}íŋgliš^{1}#	He'll help you with your English.
15. ^{2}ðèy klìyn ə̂p ðèhr ^{3}rúwmz^{2}|^{2}ìn ðə ^{3}mórniŋ^{1}#	They clean up their rooms in the morning.
16. ^{2}ày îyt ^{3}brékfɪst^{2}|^{2}bifòhr mày fə̂hrst ^{3}klǽhs^{1}#	I eat breakfast before my first class.
17. ^{2}ðèy wêytɪd tên ^{3}mínɪts fòhrim^{1}#	They waited ten minutes for him.
18. ^{2}šìy mêtim æt ðə ^{3}pártiy^{1}#	She met him at the party.
19. ^{2}wìy šɪd skîp ðə ^{3}ǧówks^{1}#	We should skip the jokes.

Bài tập ở nhà — CHE PHẦN ANH tập bài nói chuyện trong bài 76. Đoạn giở xem tới bài 79.

CHƯƠNG 16 — BÀI 79

Bước thứ nhứt — Dùng phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẬP LẠI MỘT LƯỢT những mục ôn dưới đây.

MỤC ÔN

79.1	A ^{2}hɪ^{3}lów^{1}# ^{2}yûhr ǧîyn ^{3}ként^{1}|^{2}áhrnt-yuw^{2}‖	Hello. You're Jean Kent, aren't you?
	B ^{3}ðæ̂ts ^{2}ráyt^{2}‖	That's right.
	A ^{2}àyv sîyn yùw æt ðə styûwdɪnt ^{3}yúwnyɪn^{1}#	I've seen you at the Student Union.

B ³áy ri²mémbər²‖ — I remember.

²yûw wər gôwiŋ tə ³brékfɪst¹/ ²ɪn ây ĥlmòwst ræhn ³íntə yùw¹/ — You were going to breakfast and I almost ran into you.

A ²mày ³rúwm mèyt²|²tôwld mîy yər ³néym¹/ — My roommate told me your name.

²ɪn ³máy nêym²|²iz ǧân ³bráwn¹/ — And my name is John Brown.

B ²plîyzd tə ³míyt yùw²|²ǧán²‖ — Pleased to meet you, John.

A ³séy¹/ ²ðèhr z ə ³pártiy²|²æt ðiy ˆintər³næšɪnɪl klə̂b¹| ¹təmɔ̂row ¹íyvniŋ¹/ — Say, there is a party at the International Club tomorrow evening.

²wùd-yuw lâyk tə ³gów³‖ — Would you like to go?

B ²hwât kâynd əvə pârtiy ³ízit¹/ — What kind of a party is it?

A ²ów²‖ ²ə lâtə ²tɔ́hkiŋ²‖ ²ə lîtɪl ²dǽhnsiŋ²‖ ²ɪn səm ²fúwd²‖ — Oh, a lot of talking, a little dancing, and some food.

²ə lâtə pîypɪl frəm âðər ³kántriyz ɪl bîy ðêhr¹/ — A lot of people from other countries will be there.

B ²it sâwndz ³íntrɪstiŋ¹/ — It sounds interesting.

²ày ³láyk ðæt kâynd əv pârtiy¹‖ — I like that kind of party.

A ²kɪnày pîk yuw âp ɪt ³éyt³‖ — Can I pick you up at eight?

B ³fáyn¹/ ²its ə ³déyt¹/ ²àyl biy rêdiy ɪt ³éyt¹/ — Fine. It's a date. I'll be ready at eight.

79.2 A ³ðæts ²stréyŋ²‖ — That's strange.

B ³hwát ˆiz¹/ — What is?

A ²ày θɔ̂ht ày pût mày ³réyzər²|²ɔn ðə ³byúrow¹/ — I thought I put my razor on the bureau.

²bət ày kæhnt ³fáyndit ðêhr nâw¹/ — But I can't find it now.

B ²dîd-yuw lûk ˆin yər ³súwt kèys³‖ — Did you look in your suitcase?

A ²it ˆizɪnt ³ðéhr²|³íyðər¹/ — It isn't there, either.

³ów¹/ ³hîhr it ˆiz²‖ ²ɔn mày ³désk¹/ — Oh, here it is. On my desk.

²ày gês ày ³pútit ðêhr²|²hwèn ày fînîšt klîyniŋ ³áp¹/ — I guess I put it there when I finished cleaning up.

²mêybiy ày nîyd ə ³næp¹/ — Maybe I need a nap.

²hâhf əðə tâym ày dôwnt nôw hwət ày ³dúwiŋ¹/ — Half of the time I don't know what I'm doing.

²ðiy ³əðər hâhf²‖ ²ày dôwnt nôw hwày ày ³dúwiŋit¹/ — The other half, I don't know why I'm doing it.

79.3 A ²yùw wɔ̂ntɪd tə nôw hwèhr ðiy ˆintər³næšɪnɪl klə̂b ˆiz¹/ — You wanted to know where the International Club is.

²dɪyə rimêmbər ðæt bîg bîldiŋ wîy sɔ̂h frəm ðə ³bás³‖ — Do you remember that big building we saw from the bus?

B ²yùw mîyn ðə wân hwèhr ðə ³bás stâpt³|²ɪn ðówz tûw ³blándz gàt ôhf³‖ — You mean the one where the bus stopped and those two blondes got off?

A ³yés¹/ ²wêl ³ðæt²|²wəz ðiy ˆintər³næšɪnɪl klə̂b¹/ — Yes. Well that was the International Club.

B ²ðèhr ər ə lâtə frə³tárnɪtiyz nîhr ðêhr²|³túw¹| ²áhrnt ðèhr²‖ — There are a lot of fraternities near there, too, aren't there?

A ³yés¹/ — Yes.

B ²ðiy ˆintər³næšɪnɪl klə̂b²|²hæz ə bîg ³háws¹/ — The International Club has a big house.

²dùw ə lâtəv ðə mêmbərz ³lív ðêhr³‖ — Do a lot of members live there?

A ²ày ³gés sôw²‖ — I guess so.

²ày dôwnt nôw vêriy mûč ə³báwtit²|²àym ə²fréyd²‖ — I don't know very much about it, I'm afraid.

79.4 tám ²hwâts ðə ³párpɪs²|²əv hævɪŋ ə fâkɪltiy æd³váyzər¹/ — What's the purpose of having a faculty advisor?

báb ²wél²‖ ²hîy hêlps yùw plæhn yər ³kóhrsɪz¹/ — Well, he helps you plan your courses.

²yùw kɪn ɪksplêyn tùwim hwət yuw ³wɔ́nt²‖ ²ɪn yùw kɪn fàynd ³áwt frəm hîm²|²hwət yuw ³nîyd¹/ — You can explain to him what you want, and you can find out from him what you need.

tám ³ðæts²|³gúd¹/ — That's good.

²àym əfrêyd ³áyl nîyd²|²ə ³látə hêlp¹/ — I'm afraid I'll need a little help.

báb ²ày gês ³yúwv gât²|²ə spɛ̂šɪl ³káynd əv prâblɪm¹/ — I guess you've got a special kind of problem.

tám ³yés¹# ²àyl hæ̀ftə lə̂hrn ə lât əbàwt ə³mérɪkə²| ³fə́hrst əv ɔ̂hl²‖	Yes, I'll have to learn a lot about America first of all.
báb ³áy θîŋk²|²yùhr dûwiŋ ³fáyn¹#	I think you're doing fine.
²ɪn wìyl wə̂rk ɔ̀n ðə ³sówšɪl prâblɪm²|²æ̀t ðə ³pártiy tənâyt¹#	And we'll work on the social problem at the party tonight.
²ðèhr šûdɪnt bìy èniy trə̂bɪl ³ðéhr²|³íyðər¹#	There shouldn't be any trouble there either.
²ày dôwnt θîŋk yùwl ³níyd²|²ɔ ³sówšɪl ædvâyzər²‖	I don't think you'll need a social advisor.
tám ²æ̀t lîyst àyl ɪn³ǧóyit¹|²ày kɪn ə³šúhr yùw¹#	At least I'll enjoy it, I can assure you.

Bước thứ hai, thứ ba, thứ tư và bài học ở nhà — Theo bước thứ hai, thứ ba, thứ tư và bài học ở nhà trong những bài tận cùng với số 4 và số 9.

CHƯƠNG 16 — BÀI 80

Bước thứ nhứt và thứ nhì — ĐỌC ÔN đoạn CHÁNH TẢ KÝ-ÂM những mục phát-âm trong hai bài 75 và 70.

Bước thứ ba — TẬP PHÁT TỪNG ÂM những mục dưới đây.

PHÁT-ÂM

80.1 Âm z được dùng trước mẫu-âm có nhấn trong một số chữ, thí-dụ:

zúw	zíy	zúwm	zówn	zíyl
zíŋk	zést	zíhrow	zíybrə	zípər
zə́rkàn	zówdiyæ̀k	čìmpænzíy		
soo	Z	soom	sone	seal
sinc	sest	sero	sebra	sipper
sircon	Zodiac	chimpanzee		

80.2 Bạn đã tập tất cả hai mươi bốn phụ-âm trong tiếng Anh:

p t č k f θ s š

b d ǧ g v ð z ž m n ŋ w l r y h

Mười sáu phụ-âm đầu là tám cặp trong đó một âm là âm tỏ còn âm kia là âm điếc. Tám âm cuối không có khác nhau về tỏ hay điếc.

Khi khởi đầu phát bất cứ âm nào trong tám phụ-âm đầu, ta hoặc chụm mối lại (như khi phát-âm p, và b), hoặc để lưỡi sát vào mái ngói.

Khi phất-âm tám phụ-âm sau ta để cho hơi thở phì ra như hơi gió.

Khi phát-âm n, m, và ŋ thì môi cũng chụm lại như khi phát p, t, và k; hơi thở sẽ đi qua mũi.

Cách phát-âm của w, l, r, y, h thay đổi rất nhiều. w, y, và h khi dùng làm chuyển giọng thì đứng sau mẫu-âm và hợp chung với mẫu-âm nầy thành chánh-âm. w, l và r thường đi sau những âm khác trong những kết-âm khởi đầu chữ. Chúng ta đã bàn đến những trường-hợp trong đó l và r là những âm điếc khi đi sau p, t, và k.

Trong tiếng Anh ž và ŋ không khi nào khởi đầu chữ. Tất cả những phụ-âm khác có khởi đầu chữ.

píy	tíy	chúw	kíy	fíy	θɔ́h	síy	šíy	
bíy	díy	ǧíy	gíy	víy	ðíy	zíy		
míy	níy			wíy	líy	ríy	yíy	híy
pea	tea	chew	key	fee	thaw	sea	she	
bee	D	gee	ghee	V	thee	Z		
me	knee			we	lea	re	ye	he

Âm ŋ có khi vừa ở giữa chữ vừa ở cuối chữ như chữ síŋiŋ [singing]. ž thường ở giữa chữ như trong chữ vížɪn [vision]. Cũng có khi âm nầy đứng ở cuối một vài chữ thí-dụ như trong rúwž [rouge].

80.3 Trong tiếng Mỹ có một ít nhiều chữ người đọc với chánh-âm ɑ, người đọc với chánh-âm ɔh. Ta ký-âm chánh-âm trong những chữ này bằng ɔ tuy rằng chánh-âm này không phải là chánh-âm thông-dụng nhứt. Để ý là trong mục 50.4 ta đã có dùng ɔ để tượng trưng nhiều cách phát-âm khác nhau.

dɔ́g	lɔ́g	hɔ́g	frɔ́g	mɔ́k	ɔ́f	wɔ́š
glɔ́s	wɔ́č	ɔ́n	wɔ́nt	wɔ́tər	əkɔ́st	bɔ́stɪn
dog	log	hog	frog	mock	off	wash
gloss	watch	on	want	water	accost	Boston

80.4 Một số đông người Mỹ đọc những chữ ta viết ohr là ɔhr mà ta không có ký-âm trong quyển sách này.

óhr	fóhr	wóhr
ɔ́hr	fɔ́hr	wɔ́hr
oar	four	wore
or	for	war

Trong quyển sách này ta ký-âm tất cả những chữ trên đây bằng ohr.

80.5 Những người đọc phân biệt những chữ trong mục 80.4 trên đây sẽ đọc những chữ ta viết với ohr trong mục 35.3 và 35.4 như ɔhr và đọc những chữ ta viết với or trong mục 35.5 và 35.6 như ɔr. Nhưng trong những chữ khác những người nầy cũng đọc ohr hay or theo đúng theo cách ta ký-âm. Dưới đây, chỉ riêng trong mục nầy mà thôi, ta dùng cả hai cách ký-âm ohr và ɔhr, or và ɔr trong những chữ mà nhiều người đọc theo hai cách.

hóhrs	wɔ́hrn	sɔ́rt	fɔ́rk	skɔ́rč	wɔ́hrd	nɔ́hrθ
hóhrs	wóhrn	fórt	pórk	pórč	hóhrd	fóhrθ
horse	warn	sort	fork	scorch	ward	north
hoarse	worn	fort	pork	porch	hoard	fourth

80.6 Một số ít nhiều những người đã đọc phân-biệt ohr và ɔhr trong mục 85.4 và 85.5 còn đọc phân-biệt những chữ trong có ɔhr đứng trước mẫu-âm. Để ý xem thầy giáo có đọc phân-biệt những chữ dưới đây phân-biệt không.

kóhrɪl	óhrɪl	góhriy
kɔ́rɪl	mɔ́rɪl	lɔ́riy
lɔ́hrɪl	ɔ́hrɪl	lɔ́hriy
choral	oral	gory
coral	moral	lorry
laurel	aural	Laurie

80.7 Có rất nhiều người đọc chánh-âm ey nhấn nhẹ trong một ít vài chữ nhất là những chữ chỉ tên ngày cho một tuần.

sándey	méndey	fráydey	ɔ́hlweyz
Sunday	Monday	Friday	always

Trong ba chữ đầu trên đây có người khác đọc là iy và trong chữ cuối họ có thể đọc là ɪ.

Bài tập ở nhà — Giở xem tới bài nói chuyện trong bài 81.

CHƯƠNG 17 — BÀI 81

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI LƯỢT bài nói chuyện dưới đây.

NÓI CHUYỆN

Thom gặp Jean.

	Bob	
Jean, tôi xin giới thiệu anh Nguyễn văn Thom.	$^{2}ǧíyn^{2}$‖ $^{2}àyd$ lâyk yùw tə mîyt tâm $^{3}núwyɪn^{1}$/	Jean, I'd like you to meet Tom Nguyen.
mới	nyúw	new
Thom là người bạn cùng phòng mới đến ở với tôi.	$^{3}tám^{2}|^{2}z$ mày nyûw $^{3}rúwm$ mèyt^{1}/	Tom is my new roommate.
	Jean	
Hân-hạnh được gặp anh, anh Thom.	$^{2}àym$ plîyzd tə $^{3}míyt$ yùw$^{2}|^{2}tám^{2}$‖	I'm pleased to meet you, Tom.
	Thom	
cảm thấy	fíyl	feel
Tôi tưởng như đã có gặp cô rồi, cô Jean.	$^{2}ày$ fîyl àyv mêt yùw bi$^{3}fóhr^{2}|^{2}ǧíyn^{2}$‖	I feel I've met you before, Jean.
trông giống	lúk làyk	look like
Cô giống bức ảnh của cô lắm.	$^{2}yùw$ lùk ǧâst lâyk yər $^{3}pîkčər^{1}$/	You look just like your picture.
	Jean	
Vậy thì anh đã nhìn thấy bức ảnh.	$^{2}ðèn$ yùwv $^{3}síyn$ ðə pîkčər^{1}/	Then you've seen the picture?
	Thom	
thông minh, sáng	bráyt	bright
sáng nhất	bráytɪst	brightest
chỗ	spát	spot
Dạ. Tấm hình ấy sáng rọi nhất trong buồng.	$^{3}yés^{1}$/ $^{2}îts$ ðə brâytɪst spât inðə $^{3}rúwm^{1}$/	Yes. It's the brightest spot in the room.
	Jean	
người quí-phái, lịch-sự	ǧéntɪlmɪn	gentleman
Anh là người lịch-sự.	$^{3}yùw$ $^{2}áhr$ ə ǧêntɪlmɪn^{1}/	You are a gentleman.
luôn-luôn	évər	ever
Bob, sao không bao giờ anh nói với tôi như thế cả?	$^{2}báb^{2}$‖ $^{2}hwây$ dôwnt $^{3}yúw$ èvər têl miy ênyθîŋ làyk ðæt^{1}/	Bob, why don't you ever tell me anything like that?
	Bob	
À, tôi không biết.	$^{2}ów^{2}$‖ $^{3}ày$ do$^{2}nów^{2}$‖	Oh, I don't know.
chắc chắn	sértɪnliy	certainly
đúng	trúw	true
Nhất định là bức ảnh chiếu sáng phòng.	$^{2}îts$ sêrtɪnliy $^{3}trúw^{2}$‖	It's certainly true.
không bao giờ	névər	never
nói đến	ménšɪn	mention
Tôi chỉ không bao giờ nghĩ đến nói ra mà thôi.	$^{2}ày$ ǧɪst nêvər θôht əv $^{3}ménšɪniŋit^{1}$/	I just never thought of mentioning it.

	Jean	
Thật là một người! Anh hiểu tôi muốn	^{3}hwàtə ^{1}méhn^{1}/ ^{2}sìy hwàt ày ^{3}míyn^{3}|	What a man! See what I mean,
nói gì có phải không anh Thom?	^{3}tám^{3}‖	Tom?
dạy	tíyč	teach
cách lịch-sự	mænərz	manners
Tôi hy-vọng là anh sẽ dạy cho anh ấy cách lịch-sự.	^{2}ày hôwp yùwl tíyčim səm ^{3}mænərz^{1}/	I hope you'll teach him some manners.
À, anh ở Việt-Nam đến phải không?	^{3}séy^{1}/ ^{2}yùhr fræm vyêt ^{3}náhm^{1}|^{2}áhrnt-yuw^{2}‖	Say, you're from Viet Nam, aren't you?
	Thom	
Dạ, tại sao cô biết vậy?	^{3}yés^{1}/ ^{2}hâw did-yuw nôw ^{4}ðæt^{1}/	Yes. How did you know that?
	Jean	
Đó là một điều mà Bob có bảo tôi.	^{3}ðæts wân θiŋ^{2}|^{2}bâb ^{3}díd tèl miy^{1}/	That's one thing Bob did tell me.
lập lại những sự đã sảy ra	ripórt	report
sự thật	fækt	fact
Anh coi anh ấy chỉ lập lại những sự gì đã sảy ra thật.	^{2}yuw ^{2}síy^{2}‖ ^{2}hìy ğâst ripôrts ðə ^{4}fækts^{1}/	You see, he just reports the facts.
Thí-dụ anh ấy bảo tôi anh ấy để bức	^{2}fər ıg^{2}zæhmpıl^{2}‖ ^{2}hìy tôwld miy hìy	For example, he told me he
ảnh của tôi ở trên bàn anh ấy.	pût mày pìkčər ònìz ^{3}désk^{1}/	put my picture on his desk.
làm sáng	bráytın	brighten
Anh ấy không có bảo tôi là bức ảnh làm	^{2}hiy dîdınt tèl mìy ðæt it brâytınd	He didn't tell me that it brightened
sáng cả phòng.	ðə ^{3}rúwm^{2}‖	the room.
	Bob	
Điều đó cũng là sự thật.	^{3}ðæts ə fækt^{2}|^{3}túw^{1}/	That's a fact, too.
Tôi chỉ không lập lại tất cả những sự thật mà thôi.	^{2}ày ğıst dîdınt ripôrt ^{3}ól ðə fâkts^{1}/	I just didn't report all the facts.
À này, chúng ta nên đi đi.	^{3}séy^{1}/ ^{2}wîyd bètər ^{3}gów^{1}/	Say, we'd better go.
	Jean	
ngay khi	æz súwn æz	as soon as
ví tay	pákıt bùk	pocketbook
Tôi lấy cái ví xong là tôi sẵn sàng	^{2}àyl bìy rêdiy ız sûwn ız ày gêt	I'll be ready as soon as I get
đi luôn.	mày ^{3}pákıt bùk^{1}/	my pocketbook.

Bước thứ nhì, ba và bài tập —— Cũng giống như trong những bài tận cùng với 1 và 6.

CHÚ-THÍCH VỀ BÀI NÓI CHUYỆN

81.1 Khi Bob nói ^{3}ày do^{2}nów^{2}‖, donów là thành-ngữ nói vắn tắt và thân mật của dowmt nów mà thường nghe thấy luôn.

81.2 Động-từ tíyč có thể quá-khứ và phân từ là tóht.

tíyč là một động-từ có hai túc-từ.

^{2}hìy tôht mìy ^{3}ínglıš^{1}/	He taught me English.
^{2}hìy tíyčız ^{3}ténıs^{1}/	He teaches tennis.
^{2}hìy ^{3}tóht mìy^{1}/	He taught me.
^{2}hìy tíyčız ínglıš tə styûwdınts ıt ^{3}léyk^{1}/	He teaches English to students at Lake.

Túc-từ thứ hai của tíyč có thể là một vị-biến nếu túc-từ thứ nhất không có bị thay thế. Trong trường hợp này ta tưởng nhầm như tíyč là một động-từ có mệnh-đề danh-từ hóa làm túc-từ, thật ra thì không phải.

^{2}hìy tôht mìy tə ^{3}swím^{1}/	He taught me to swim.

tíyč có một danh-từ tác nhân là tíyčər [teacher].

81.3 Động-từ fíyl có thể quá-khứ (và cũng là phân-từ) là félt.

81.4 Động-từ hówp mà ta đã học trước có mệnh-đề 'rằng' theo sau:

²ày hôwp ðɪt yùhr ɪnǧôyiŋ ðə ³tríp¹#

²ày hôwp yùwl tîyčim səm ³mǽnərz¹#

I hope that you're enjoying the trip.

I hope you'll teach him some manners.

thường dùng như một trợ-động đặc-biệt:

²ày hôwp tə gôw tə nyùw ³yórk¹#

²šiy hôwps tə fàynd ³áwt¹#

I hope to go to New York.

She hopes to find out.

81.5 Động-từ ripórt có thể có một danh-từ hoặc một mệnh-đề 'rằng' làm túc-từ. Động-từ ripórt không phải là một động-từ có hai túc-từ tuy rằng có khi ta dùng giới-từ túw đứng trước chữ chỉ người ta ripórt.

²hìy ripôrtɪd hər ³ǽhnsər tùw mìy¹#

²hìy ripôrtɪd ðæt šiy wûdɪnt ³gów¹#

He reported her answer to me.

He reported that she wouldn't go.

81.8 pákɪt bùk là một hợp-từ có điệu nhấn(ẃ ẁ). Chữ thứ nhứt trong hợp-từ là danh-từ pákɪt có nghĩa là 'túi'.

Một vài người dùng điệu nhấn (ẃ ŵ) với hợp-từ này, nhưng đối với phần đông pákɪt bûk dùng với điệu nhấn (ẃ ẁ) có nghĩa khác hẳn, có nghĩa là một quyển sách nhỏ vừa vặn để bỏ túi.

81.6 Tĩnh-từ bráyt và động-từ bráytɪn đều thấy ở trong bài nói chuyện này. Có ít nhiều động-từ và tĩnh-từ liên lạc với nhau như hai chữ trên này nhưng sự liên lạc không có rõ ràng nhất định nên ta không thể đoán được.

81.7 Số nhiều của ǧéntɪlmɪn là ǧéntɪlmɪn (gentlemen) giống như số ít. Vần cuối mɪn thật ra là hình-thức ngắn của mǽhn số ít và cũng là hình-thức ngắn của mén số nhiều.

81.9 Bạn nên giở tới mục chú-thích về bài nói chuyện 21.3 xem lại cách thức giới-thiệu trong mục đó.

81.10 mǽnərz khi dùng theo nghĩa trong bài nói chuyện này phải ở số nhiều.

CHƯƠNG 17 — BÀI 82

Bước thứ nhứt — TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI tập mục ôn phát-âm dưới đây.

ÔN PHÁT-ÂM

82(1) Mục này tập riêng cho bạn ôn lại những chữ có ɔ ta đã học trong những bài nói chuyện. Nên chắc chắn là bạn biết thầy giáo dùng chánh-âm gì trong tất cả những chữ mà ta dùng ký-âm ɔ.

²ìz ðər hât wɔ̂tər in ðə ³wɔ́š rùwm³||

²hìy gàt ɔ̂n ðə trêyn ɪt ši³kɔ́gow¹#

²ày wɔ̂nt mày wɔ̂č bifòhr ³sǽtərdey¹#

²àym sɔ̂riy ðər ìzɪnt èniy ³kɔ́hfiy¹#

²dùw yùw wɔ̂nt ³wɔ́tər³|³kɔ́hfiy³|²òhr ³mílk¹#

²yùwl bìy ³sɔ́riy fòhrər²|²tə³mɔ́row¹#

Is there hot water in the washroom?

He got on the train at Chicago.

I want my watch before Saturday.

I'm sorry there isn't any coffee.

Do you want water, coffee, or milk?

You'll be sorry for her tomorrow.

Bước thứ nhì — Để ra càng nhiều thời giờ càng hay ôn lại những bài nói chuyện trong những bài 56, 61, và 66 cho thật trơn.

Bài tập ở nhà — CHE PHẦN VIỆT tập bài nói chuyện trong bài 71. Đoạn TẬP VĂN-PHẠM những mục dưới đây.

VĂN-PHẠM

82.1a

Anh ấy đương tắm.	(1) ²hìyz têykiŋ ə ³šáwər¹#	He's taking a shower.
Anh đương làm giỏi lắm.	(2) ²yùhr dûwiŋ vêriy ³wél²‖	You're doing very well.
Anh ấy hiện giờ đương làm việc.	(3) ²hìyz ³wə́rkiŋ râyt nâw¹#	He's working right now.
Tôi đương học tiếng Anh.	(4) ²àym lə̂hrniŋ ³íŋgliš¹#	I'm learning English.
Chúng tôi đương tìm kiếm.	(5) ²wìhr fàyndiŋ ³áwt¹#	We're finding out.
Anh ấy có ở đây bây giờ.	(6) ²hìyz ³híhr nâw¹#	He's here now.
Tấm hình đó rọi sáng căn phòng.	(7) ²ðæt pîkčər brâytɪnz ðə ³rúwm¹#	That picture brightens the room.
Tôi biết vậy.	(8) ²ày ³nówit¹#	I know it.
Tôi thích cái tách cà-phê nầy.	(9) ²ày lâyk ðìs kə̂pə ³kɔ́hfiy¹#	I like this cup of coffee.

Bây giờ tôi có đồ hành-lý của tôi.	(10) ²ày hæv mày ³bægɪʤ nâw¹/	I have my baggage now.
Tôi không hiểu.	(11) ²ày dôwnt ànder ³staéhnd¹/	I don't understand.
Tôi không thấy anh ấy.	(12) ²ày dôwnt ³síyim¹/	I don't see him.
Anh thấy thế nào.	(13) ²hâw dùw yə ³fíyl¹/	How do you feel?
Anh muốn nói gì?	(14) ²hwât də yùw ³míyn¹/	What do you mean?

Câu nào trên đây cũng nói về chuyện xảy ra trong thời hiện-tại. Ở đây ta sẽ bàn đến cách dùng động-từ trong thời hiện-tại. Trong cách dùng nầy ta chia động-từ ra làm hai loại.

Động-từ trong loại thứ nhứt thì dùng ở thời hiện-tại trong những phần động-từ tiến-triển như trong nhóm thí-dụ đầu. Động-từ trong loại thứ nhì thì dùng ở thời hiện-tại trong những phần động-từ chỉ có một động-từ chánh như trong nhóm thí-dụ thứ hai. Khi những động-từ trong loại nầy dùng theo thể phủ-định hoặc theo chiều ngược thì động-từ nầy ở thì hiện-tại của phần động-từ nhấn mạnh ý như trong nhóm thí-dụ thứ ba—trừ ra bíy và một đôi khi hæv.

Phần đông động-từ thuộc về loại thứ nhứt. Thường-thường, những động-từ đó tả một hành-động hiển-nhiên như động-từ téyk hoặc wârk, hay tả một hoạt-động đang tăng tiến như động-từ lâhrn hoặc fàynd áwt. Nhưng một vài động-từ nầy có thể không nói đến một hành-động hiển-nhiên tuy được dùng trong phần động-từ tiến-triển để ta một việc đang xảy ra trong thời hiện-tại. Thí-dụ:

Tôi đương định coi lấy cái gì.	²àym disâydɪŋ hwàt tə ³téyk¹/	I'm deciding what to take.
Tôi đang thưởng-thức cuộc hành-trình.	²àym ɪnʤôyɪŋ ðə ³tríp¹/	I'm enjoying the trip.

Hai loại động-từ ấy có thể dùng chung trong một câu một như trong mấy thí-dụ đưới đây:

Tôi mong rằng anh đương vui hưởng cuộc đi chơi của anh.	²ày hôwp ðɪt yùhr ɪnʤóyɪŋ ðə ³tríp¹/	I hope that you're enjoying the trip.
Anh ấy nói rằng người bạn cùng buồng của anh ấy đương tắm.	²hîy sêz hiz ³rúwm mèyt²|²i:- têykɪŋ ə ³ʃáwər¹/	He says his roommate is taking a shower.
Tôi tưởng rằng anh ấy đương làm giỏi lắm.	²ày θîŋk hîyz dûwɪŋ vêriy ³wél²|	I think he's doing very well.
Tôi biết anh ấy nhớ.	²ày nôw hîy ri³mémbərz¹/	I know he remembers.
Tôi để ý thấy rằng cái ấy rọi sáng gian phòng.	²ày ³nówtɪs²|²hâw ɪt brâytɪnz ðə ³rúwm¹/	I notice how it brightens the room.
Chúng tôi đương tìm xem giá nó bao nhiêu.	²wîhr fàyndɪŋ âwt hàw mâč ɪt ³kóhsts¹/	We're finding out how much it costs.
Tôi đương học tiếng Anh, chớ còn anh ấy thì đã biết rồi.	²àym ³lâhrnɪŋ ɪŋglɪš¹|²bət hîy nôwz ɪt ɔhl³rédiy¹/	I'm learning English but he knows it already.
Chúng tôi đương tìm xem anh ấy làm việc bao nhiêu.	²wîhr fàyndɪŋ ³áwt²|²hàw mâč hîyz ³wárkɪŋ¹/	We're finding out how much he's working.

82.1b

Anh ấy hiện giờ đương ăn sáng.	²hîyz îytɪŋ ³brékfɪst nâw¹/	He's eating breakfast now.
Anh ấy luôn luôn ăn sáng hồi tám giờ.	²hîy ³ôhlweyz îyts brêkfɪst²| ²ɪt êyt ə³klák¹/	He always eats breakfast at eight o'clock.
Họ đương mở cửa.	²ðèy àhrnt ôwpɪnɪŋ ðə ³dóhr¹/	They aren't opening the door.
Tối thứ bảy họ không mở cửa.	²ðèy dôwnt ôwpɪn ðə ³dóhr²| ²sâtərdey ³náyts¹/	They don't open the door Saturday nights.
Phải Bob đương đánh vợt hơn Jim không?	²ɪz ³báb²|²bîytɪŋ ³ʤím²|²æt ³ténɪs³|	Is Bob beating Jim at tennis?
Bob có khi nào đánh vợt hơn Jim không?	²dəz bâb ³évər bîyt ʤîm ɪt tênɪs³|	Does Bob ever beat Jim at tennis?
Anh ấy đương tập nói tiếng Anh.	²hîyz lâhrnɪŋ tə spîyk ³íŋglɪš¹/	He's learning to speak English.
Sinh-viên tập nói tiếng Anh ở đây.	²styûwdɪnts lâhrn tə spîyk ³íŋglɪš hîhr¹/	Students learn to speak English here.

Tôi đương tìm xem lấy món gì.	²àym fàyndiŋ âwt hwàt tə ³téyk¹/	I'm finding out what to take.
Tôi luôn-luôn hỏi thăm ở bàn thông-tin.	²ày ɔ̂hlweyz fàynd âwt ɪt ðiy ˋinfər³méyšɪn dêsk¹/	I always find out at the information desk.

Câu thứ nhứt trong mỗi cặp câu trên đây bàn về một chuyện đang xảy ra và gồm có loại động-từ dùng ở thì hiện-tại của động-phần tiến-triển. Câu thứ nhì thì chỉ cách dùng động-từ trong câu thứ nhứt ở thì hiện-tại của phần động-từ nhấn mạnh ý hay phần động-từ chỉ có một động-từ chánh, và vì vậy bàn về những chuyện xảy ra hàng ngày.

82.1c

Để ý xem tôi làm thế nào.	³nówtɪs²|²hàw ày ³dúw ðis¹/	Notice how I do this.
Tại sao anh để cái đó ở đấy?	²hwây də yùw ³pút ðæt ðehr¹/	Why do you put that there?

Phần động-từ chỉ có một động-từ chánh (hay phần động-từ nhấn mạnh ý) được dùng khi nào ta muốn lấy một trường-hợp đặc biệt để làm thí-dụ nói chung một chuyện gì xảy ra.

82.1d

Anh ấy định đi bằng xe đò.	²hìy plæhnz tə gôw bày ³bás¹/	He plans to go by bus.
Tôi cho rằng tôi có thể tự lo liệu.	²ày θîŋk ày kɪn ³mænɪǧ¹/	I think I can manage.
Tôi có đồ hành-lý của tôi.	²ày hæv mày ³bæǧɪǧ¹/	I have my baggage.
Tôi thích bữa cơm này.	²ày lâyk ðis ³míyl¹/	I like this meal.
Nó rọi sáng cả phòng.	²ɪt bràytɪnz ðə ³rúwm¹/	It brightens the room.
Anh ấy đương sắp đặc giờ khóa học của tôi.	²hìyz plæhniŋ mày ³klæhs skêǧuwl¹/	He's planning my class schedule.
Tôi đang nghĩ đến người bạn của tôi.	²àym θîŋkiŋ əbàwt mày ³frénd¹/	I'm thinking about my friend.
Chúng tôi đang uống cà-phê.	²wîhr hæviŋ ³kɔ́hfiy¹/	We're having coffee.
Tôi đã bắt đầu thích ăn cơm Mỹ.	²àym ɔ̂lrêdiy lâykiŋ əmêrɪkən ³fúwd¹/	I'm already liking American food.
Cô ấy làm sáng gian phòng.	²šiyz brɔ̂ytnɪŋ ðə ³rúwm¹/	She's brightening the room.

Trong nhóm thí-dụ thứ nhứt trên đây, động-từ dùng ở thì hiện-tại của phần động-từ chỉ có một động-từ chánh để tả một chuyện đang xảy ra. Khi nào những động-từ này dùng ở thì hiện-tại của phần động-từ tiến-triển thì những động-từ này cốt để nhấn mạnh ý và dùng hoặc để ta một hoạt động (nhóm thí-dụ thứ nhì) hoặc để bàn đến một chuyện gì đang phát triển.

82.1e

Tôi ở Nữu Ước.	²ày lîv in nyùw ³yórk¹/	I live in New York.
Tôi đương ở tại số 17 đường Maple.	²àym lîviŋ ɪt sèvɪntiyn ³méypɪl strîyt¹/	I'm living at seventeen Maple Street.

Bạn nên để ý đến những lối dùng khác nhau của động-từ lív (36.4) có liên lạc với mục 82.1d. Khi nào nơi trú-ngụ chỉ là tạm thời thì ta thường dùng phần động-từ tiến-triển. Câu thứ nhì dùng phần động-từ tiến-triển để nói rằng Jim hiện giờ đương ở đâu tuy rằng nơi ở vĩnh-viễn của anh ấy là Nữu Ước. Theo như sự phân biệt trên đây thì động-từ lív hoặc thuộc về loại phần động-từ chỉ có một động-từ chánh hoặc thuộc về loại phần động-từ tiến-triển tùy theo nghĩa của câu.

Tuy vậy chính trong trường-hợp này ta cũng nhận thấy rằng câu đầu có vẻ giống như một lời nói thường hơn là câu thứ nhì. Câu thứ nhì có vẻ ngụ-ý tả một hoạt-động.

82.1f

Xe đò đến kia kìa!	²hîhr kâmz ðə ³bás¹/	Here comes the bus.
Xe lửa chạy đó!	²ðèhr gôwz ðə ³tréyn¹/	There goes the train.

Phần động-từ chỉ có một động-từ chánh luôn-luôn được dùng ở chiều ngược riêng.

82.2a

Anh cần giúp đỡ không?	²dùw yuw nîyd ³hélp³‖	Do you need help?
Anh có cần được giúp đỡ không?	²dîd-yuw nîyd ³hélp³‖	Did you need help?
Anh không cần được giúp đỡ sao?	²dôwnt-yuw nîyd ³hélp³‖	Don't you need help?
Anh không có cần được giúp đỡ sao?	²dîdɪnt-yuw nîyd ³hélp³‖	Didn't you need help?
Tôi không cần được giúp đỡ chút nào hết.	²ày dôwnt nîyd èniy ³hélp¹‖	I don't need any help.
Tôi không có cần đặng giúp đỡ chút nào hết.	²ày dîdɪnt nîyd èniy ³hélp¹‖	I didn't need any help.
Tôi cần được giúp đỡ.	²ày nîyd ³hélp¹‖	I need help.
Tôi có cần được giúp đỡ.	²ày nîydɪd ³hélp¹‖	I needed help.

Bạn có học biết rằng trợ-động dúw dùng với phần đông động-từ chánh ở chiều ngược và trong thể phủ-định chó không dùng trong thể khẳng-định ở chiều xuôi. Trong trường-hợp nầy động-từ chánh chỉ đứng một mình.

82.2b

Tôi cần được giúp đỡ, thật.	²ày ³dúw nîyd hêlp¹‖	I do need help.
Đó là một chuyện mà Bob hẳn có nói với tôi.	²ðæts ³wán θîŋ²|²bâb ³díd tê| mìy¹‖	That's the thing Bob did tell me.
Tôi hẳn có một vài đồ hành-lý.	²ày ³dúw hæv səm bægɪʤ¹‖	I do have some baggage.
Tôi hẳn đã có một vài đồ hành-lý.	²ày ³díd hæv səm bægɪʤ¹‖	I did have some baggage.

Phần động-từ nhấn mạnh-ý dùng trợ-động dúw trong thể khẳng-định theo chiều xuôi như trong mấy thí-dụ trên đây. Trong trường-hợp này dúw thường có dấu nhấn mạnh nhứt và dùng để nhấn mạnh về sự thật trong câu. Lẽ cố nhiên ta theo ý nói trên mà đặt tên cho phần động-từ là phần động-từ nhấn mạnh ý.

82.3a

Đó là một tên thường dùng.	(1)	²îts ə kâmɪn ³néym¹‖	It's a common name.
Đó là một tên thường dùng hơn hết.	(2)	²îts ðə mòwst kâmɪn nêym əv ³ól¹‖	It's the most common name of all.
Đó là một chỗ sáng.	(3)	²îts ə brâyt ³spát¹‖	It's a bright spot.
Đó là chỗ sáng nhứt trong buồng.	(4)	²îts ðə brâytɪst spât in ðə ³rúwm¹‖	It's the brightest spot in the room.
Chúng ta có thể nhìn được cảnh đẹp của hồ.	(5)	²wiy hæv ə nâys vyûw əv ðə ³léyk¹‖	We have a nice view of the lake.
Đó là cảnh đẹp nhứt khu trường.	(6)	²îts ðə nâysɪst vyûw ɔn ðə ³kæhmpɪs¹‖	It's the nicest view on the campus.

Trong những câu có đánh số chẵn, phần có gạch vân ở dưới là đẳng-cấp tối-cao của tĩnh-từ.

Đẳng cấp tối cao của một tĩnh-từ được dùng để tương-phản một vật gì có một tính chất ở độ tối cao với những vật khác có tính chất ấy nhưng ở độ thấp hơn.

Khi nào một thể của tĩnh-từ ở đẳng-cấp tối-cao dùng trước một danh-từ, như trong mấy thí-dụ trên, thì phải có một quán-từ định hay một định-nghĩa từ (một chủ-hữu-từ chẳng hạn) đi trước. Thường thường sau danh-từ có một khúc câu định giới hạn của sự so sánh (phần gạch làn sóng). Nhưng những phần nầy có thể loại ra nếu trường-hợp chỉ rõ giới-hạn ấy.

82.3b

Nó là tên có thường hơn hết.	²îts ðə môwst kâmɪn nêym əv ³ól¹‖	It's the most common name of all.
Nó là tên có thường hơn hết.	²îts ðə kâmɪnɪst nêym əv ³ól¹‖	It's the commonest name of all.

Đẳng-cấp tối-cao của tĩnh-từ có thể hợp theo hai cách: thêm ɪst vào đằng sau tĩnh-từ hoặc thêm chữ mówst ở trước tĩnh-từ.

Nhiều tĩnh-từ có thể hợp thể đẳng-cấp tối-cao theo cách nào trên này cũng được.

Một số tĩnh-từ thông dụng và phần nhiều những tĩnh-từ không thông dụng nhưng dài chữ hợp thể đẳng-cấp tối-cao với chữ mówst, chẳng hạn như kəmplíyt, plíyzd, nésɪsèriy, spéšɪl, byúwtɪful, dífərɪnt, và ɪnθyùwzièstik.

Một vài tĩnh-từ luôn-luôn hợp đẳng-cấp tối-cao với ɪst: fáyn, nyúw, náys, šúhr, bíg và giới-từ ówvər khi dùng làm tĩnh-từ.

gúd có đẳng-cấp tối-cao là bést hợp không theo lệ thường. Một ít nhiều tĩnh-từ khác có đẳng-cấp tối-cao không hợp theo lệ thường như gúd.

82.4a

Cái tên nầy thông dụng nhứt.	(a) ²ðæt nèym ɪz ðə môwst kâmɪn əv ³ɔ́hl¹‖	That name is the most common of all.
Cảnh nầy đẹp nhứt khu trường.	(b) ²ðìs vyûw ɪz ðə nâysɪst ɔ̀n ðə ³kǽhmpɪs¹‖	This view is the nicest on the campus.
Đó là ý-tưởng hay nhứt mà anh chưa từng nghĩ ra bao giờ.	(c) ²ðæts ðə ³bést àydíyə-|²ðɪt yûwv θɔ̀ht âp ³yét¹‖	That's the best idea that you've thought up yet.

Cả hai loại đẳng-cấp tối-cao đều có thể dùng làm tĩnh-từ phụ-phần. Nếu dùng như vậy thời ở sau thường có một khúc câu gì để định giới-hạn của sự so-sánh. Trong (a) và (b) những khúc câu nầy mở đầu với một giới-từ còn trong (c) thì với mệnh-đề 'rằng'. Đây là hai cách thông dụng nhứt để chỉ giới-hạn của sự so-sánh.

82.4b

Phải Linden là ga tới không?	²ɪz líndɪn ðə nêks ³stéyšɪn³‖	Is Linden the next station?
Tên của anh đứng tiếp theo ngay trên bản danh sách.	²yùhr nêym z nêkst ɔ̀n ðə ³líst¹‖	Your name is next on the list.
Tôi ở Nữu Ước ba ngày qua.	²ày spênt ðə lâhst θrîy dêyz ɪn nyùw ³yórk¹‖	I spent the last three days in New York.
Miếng phấn nầy là miếng cuối cùng của chúng tôi.	²ðìs čɔ̂hk ɪz ðə lâɪst wîy ³hǽv¹‖	This chalk is the last we have.

Hai tĩnh-từ nékst và lǽhst mà bạn đã học dùng cũng giống như đẳng-cấp tối-cao nghĩa là dùng sau một định-nghĩa-từ và nếu dùng làm tĩnh-từ thì đứng trước những khúc câu chỉ giới-hạn của sự so-sánh.

Tuy vậy những thành-ngữ như lâhst náyt và lâhst yîhr không có đặc tính nào của đẳng-cấp tối-cao.

82.5a

Tôi luôn-luôn thức dậy kịp ăn lót lòng.	²ày ɔ̂hlweyz gèt âp ɪn tâym fər ³brékfɪst¹‖	I always get up in time for breakfast.
Anh ấy luôn-luôn ăn lót lòng hồi tám giờ.	²hîy ɔ̂hlweyz êyt brêkfɪst ɪt êyt ə³klák¹‖	He always ate breakfast at eight o'clock.
Anh ấy không phải bao giờ cũng ăn lót lòng lúc tám giờ.	²hîy dîdɪnt ³ɔ́hlweyz îyt brêkfɪst ɪt êyt əklâk²‖	He didn't always eat breakfast at eight o'clock.
Anh ấy có luộn-luôn ăn lót lòng lúc tám giờ không?	²dîdiy ³ɔ́hlweyz îyt brêkfɪst ɪt êyt əklâk³‖	Did he always eat breakfast at eight o'clock?
Anh ấy không luôn-luôn ăn lót lòng hồi tám giờ sao?	²dəzɪntiy ³ɔ́hlweyz îyt brêkfɪst ɪt êyt əklâk³‖	Doesn't he always eat breakfast at eight o'clock?
Anh ấy luôn-luôn có mặt ở đây lúc tám giờ.	²hîyz ³ɔ́hlweyz hîhr ɪt êyt əklâk¹‖	He's always here at eight o'clock.

ɔ́hlweyz là một trong những trạng-từ mà ta có thể gọi là tiền-trạng-từ vì những chữ nầy có đặc điểm là đứng trước động-từ chánh trừ động-từ bíy ra. Tiền-trạng-từ đứng sau động-từ bíy. ɔ́hlweyz thường hay có dấu nhấn mạnh của khúc câu.

82.5b

Jim thường đánh vợt được tôi.	²ǰím yûwžɪliy bíyts mìy ɪt ³ténɪs¹/	Jim usually beats me at tennis.
Jim thường không đánh vợt được tôi.	²ǰím dəzɪnt yûwžɪliy ³bíyt miy¹/	Jim doesn't usually beat me.
Anh ấy có thường đánh được anh không?	²dəziy yûwžɪliy ³bíyt-yuw³‖	Does he usually beat you?
Anh ấy thường không đánh được anh sao?	²dəzɪntiy yûwžɪliy ³bíyt-yuw³‖	Doesn't he usually beat you?
Anh thường có mặt ở đây không?	²àhr yuw ³yúwžɪliy hîhr³‖	Are you usually here?
Tôi thường ăn cơm tại đó.	²àyv yûwžɪliy ³íytɪn ðèhr¹/	I've usually eaten there.

yúwžɪliy là một tiến-trạng-từ khác. Bạn để ý rằng khi nào chữ nầy đi chung với động-từ theo chiều ngược thì nó đứng sau cả chủ-từ và động-từ như tất cả các tiền-trạng-từ khác. Bạn cũng nên để ý thêm rằng cả hai chữ ɔ́hlweyz và yúwžɪliy thường được dùng với phăn động-từ chỉ có một động-từ chánh hay là phăn động-từ nhấn mạnh ý để bàn đến những chuyện thường có thật như vậy (coi 82.1b).

82.5c

Họ cũng có bán đồ ăn ở đó nữa.	²ðèy ɔ̂hlsow sə̂hrv ³fúwd ðèhr¹/	They also serve food there.
Tôi vừa tình cờ gặp Jim MacDonald.	²ày ǰàst rɛ̀n ɪntə ǰím mɪk ³dánɪld¹/	I just ran into Jim MacDonald.
Tôi đã để đồ của tôi ở đó rồi.	²àyv ɔ̀hlrédiy [illegible] mày ³θíŋz ðèhr¹/	I've already put my things there.
Anh ấy chắc biết chuyện đó.	²hìy prâbɪbliy ³ɔ́wz ðæt¹/	He probably knows that.
Tôi xuýt nữa quên mất.	²àyd ɔ̀hlmòwst fər³gátɪn¹/	I'd almost forgotten.

Những tiền-trạng-từ khác mà bạn đã học là ɔ́hlsow, ǰást hay ǰɪst, ɔ̀hlrédiy, prábɪbliy và ɔ́hlmòwst. Một ít nhiều đặc điểm của ǰɪst (42.7) và ɔ̀hlrédiy (57.5a) đã có bàn đến từ trước.

82.5d

Điều đó có lẽ không cần.	²it prâbɪbliy wôwnt biy ³nésɪsèriy¹/	It probably won't be necessary.
Tôi không thể nào suy nghĩ được.	²ày ǰâst kæ̂hnt ³θíŋk¹/	I just can't think.
Anh ấy thường không đánh được tôi.	²hìy ³yúwžɪliy dəzɪnt bíyt mìy¹/	He usually doesn't beat me.
Anh ấy có lẽ không phải đương làm việc.	²hìy prâbɪbliy ìzɪnt ³wə́rkiŋ¹/	He probably isn't working.

Trong những phăn động-từ ở thể phủ-định và theo chiều xuôi thì tiền-trạng-từ đi trước trợ-động chớ không đi trước động-từ chánh.

82.5e

Tôi không bao giờ đi lại đó.	(1)	²ày nêvər ³gów ðèhr¹/	I never go there.
Tôi không bao giờ có ở đó.	(2)	²àym ³névər ðèhr¹/	I'm never there.
Tôi không bao giờ đi lại đó.	(3)	²ày dównt ³évər gôw ðèhr¹/	I don't ever go there.
Tôi không bao giờ có ở đó.	(4)	²àym nât êvər ³ðéhr¹/	I'm not ever there.
Anh không bao giờ đi lại đó sao?	(5)	²dùw yuw ³névər gôw ðèhr³‖	Do you never go there?
Anh không bao giờ đi lại đó sao?	(6)	²dównt-yuw ³évər gôw ðèhr³‖	Don't you ever go there?
Anh có bao giờ đi lại đó không?	(7)	²dùw yuw êvər ³gów ðèhr³‖	Do you ever go there?
Đó là công việc khó nhứt anh ấy chưa từng làm bao giờ	(8)	²ðæts ðə ³háhrdɪst wə̂rk²|²hìy êvər ³díd¹/	That's the hardest work he ever did.

névər và évər là hai tiền-trạng-từ khác nữa. névər chỉ dùng trong những phăn động-từ ở thể khẳng-định. évər thì thường dùng trong những phăn động-từ ở thể phủ-định hơn hết.

évər còn được dùng trong những câu hỏi như thí-dụ (7) trong đó évər chỉ rằng ta không biết người ta hỏi có bao giờ đi lại đó không. Một câu trả lời phủ-định có thể là thí-dụ (1) hoặc (3); một câu trả lời khẳng-định không có thể dùng chữ évər hay névər.

Khi dùng theo chiều xuôi và ở thế khẳng-định thì évər thường chỉ dùng trong vài trường-hợp đặc-biệt; những mệnh-đề cóévər thường đứng sau đẳng-cấp tối-cao như thí-dụ chót.

Nghĩa của hai câu (5) và (6) giống nhau, nhưng (6) được thông dụng hơn.

82.5f

Anh có bao giờ ăn Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ không?	²dĭd-yuw êvər ĭyt ɪt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn³‖	Did you ever eat at the Student Union?
Không. Tôi không bao giờ ăn.	³nów¹# ²ày nêvər ³díd¹#	No, I never did.
Có. Luôn-luôn.	³yés¹# ³óhlweyz¹#	Yes, always.
Đã có bao giờ anh ăn ở Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ không?	²hæ̀v yuw êvər ĭytɪn æ̀t ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn³‖	Have you ever eaten at the Student Union?
Không. Không bao giờ có.	³nów¹# ²ày nêvər ³hǽv¹#	No, I never have.
Anh không có bao giờ ăn ở Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ sao?	²hǽvɪnt-yuw êvər ĭytɪn æ̀t ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn³‖	Haven't you ever eaten at the Student Union?
Không. Không bao giờ cả.	³nów¹# ³névər¹#	No, never.
Có chớ. Tôi có ăn ở đó một lần.	³òw ¹yés¹# ²ày êyt ðêhr ³wǽns¹#	Oh, yes. I ate there once.

Câu hỏi thứ nhứt ở thì quá-khứ dùng để nói đến một thời kỳ đã qua không định rõ trong câu—có thể là một năm nào hay một tháng nào mà người đối thoại của ta có mặt tại trường và vì vậy có dịp đi tới Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ.

Câu hỏi thứ hai và thứ ba ở thì hiện-tại hoàn-toàn, dùng để nói đến một thời kỳ gồm từ quá-khứ đến lúc mà ta đang nói chuyện. Đấy là nghĩa của évər và névər khi dùng với thì hiện-tại hoàn-toàn. Câu trả lời cuối cùng đổi dùng thì quá-khứ vì có chữ wǽns chỉ một điểm đã qua trong thời gian (coi 57.4c).

82.6

Có chuyện gì rắc rối.	²hwə̂ts ðə ³práblɪm¹#	What's the problem?
Ối, tôi không rành tiếng Anh lắm.	²wél²‖ ²ày dôwnt nôw mə̂č ³íŋgliš¹#	Well, I don't know much English.
Tại sao khó giảng nghĩa Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ là cái gì?	²hwây ĭzit hâhrd tə sêy hwə̀t ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn ĭz¹#	Why is it hard to say what the Student Union is?
Ồ, nó là nhiều chuyện lắm.	²wél²‖ ²its ə ³lát ə(v) θĭŋz¹#	Well. It's a lot of things.
Anh nói tiếng Anh được lắm.	²yùhr dûwiŋ ³fáyn wið yər íŋgliš¹#	You're doing fine with your English.
Cám ơn! À, còn anh ở đâu Jim?	³θǽŋks¹# ²bày ðə ³wéy¹# ²hwêhr ər ³yúw lĭviŋ²‖²ǧím²‖	Thanks. By the way, where are are you living, Jim?
Anh cứ đến kiếm tôi nếu tôi có thể giúp anh. Ờ, mà dầu sao anh cũng cứ đến chơi.	²lùk miy ³áp if ày kɪn hêlp yùw¹# ²in ³fǽkt³# ²lùk miy əp ³éniy wèy¹#	Look me up if I can help you. In fact, look me up anyway.
Được lắm. Tôi sẽ chờ anh ấy. À, mà anh ấy tên gì?	²ðǽts ³fáyn¹# ²àyl ³wéyt fòhr him¹# ²bày ðə ³wéy¹# ²hwə̂ts hiz ³néym¹#	That's fine. I'll wait for him. By the way, what's his name?
Tất nhiên, cái nầy cũng tốt như cái kia. Này, phải ảnh của chị anh đó không?	³šúhr¹# ²wə̂n z ɪz gûd ɪz ðiy ³áðər²‖ ³séy¹# ²iz ðǽt yər ³sístərz pĭkčər³‖	Sure. One is as good as the other. Say, is that your sister's picture?
Tôi sẽ đi xuống nhìn xem cái đó. Này anh, có ở đâu tôi tắm được không?	²àyl gòw dâwn ɪn hǽv ə ³lúk æ̀tit¹# ³séy¹# ²hwêhr kɪn ày têyk ə ³šáwər¹#	I'll go down and have a look at it. Say, where can I take a shower?

Phần có gạch dưới ở trên đây là phần liên-lạc. Bạn để ý rằng mỗi phần nầy đứng riêng là một khúc câu và có những chữ khác đứng theo sao.

²wél²‖ chỉ rằng ta muốn nói sang một câu chuyện khác hay là ta hơi ngập ngừng không biết trả lời thế nào hoặc nói thế nào.

²bày ðə ³wéy¹# hay là ²bày ðə ³wéy²# dùng để nói sang một câu chuyện mới mà ta chợt nghĩ đến có lẽ vì câu chuyện vừa nhắc đến hay vì một lẽ gì khác.

³séy¹# hay ³séy²# nghĩa cũng gần giống như ²bày ðə ³wéy¹#, chỉ có khác là ³séy¹# thường dùng đi trước một câu hỏi còn ²bày ðə ³wéy¹# thì thường dùng đi trước một câu nói thường. ³séy¹# còn dùng để kêu một người nào mà trước ta không có nói chuyện và bây giờ muốn nói.

82.7

Ở Lake mỗi huynh-đệ hội có trụ-quán riêng.	²æt ³léyk²|²iyč frətərnɪtiy hæz its ôwn ³háws¹#	At Lake each fraternity has its own house.
Cám ơn. Tôi có cây bút chì riêng của tôi.	³θǽŋks¹# ²ày hæv mày ³ówn pênsɪl¹#	Thanks. I have my own pencil.
Cái bút chì này của anh ấy còn cái bút kia của tôi.	²ðis pênsɪl z ³híz²|²ænd ðæt wən z mày ³ówn¹#	This pencil is his and that one is my own.

ówn dùng đứng liền sau một chủ-hữu-từ. Chủ-hữu-từ và ówn đi chung với nhau có thể dùng thay vào chỗ nào có thể dùng chủ-hữu-từ một mình, và cả chỗ nào mà chủ-hữu-từ dùng một mình ở thể độc lập. Chủ-hữu-từ có ówn đi theo sau dùng để nhấn mạnh nghĩa chủ-hữu.

Sau íyč chủ-hữu-từ thường bao giờ cũng có ówn theo sau như ở thí-dụ thứ nhứt. Trong trường hợp nầy ówn chỉ hơi nhấn mạnh nghĩa chủ-hữu mà thôi.

CHƯƠNG 17 — BÀI 83

Bước thứ nhứt — TẬP VĂN-PHẠM những mục dưới đây.

83.1 Đổi những động-từ có gạch dưới trong những câu sau đây thành những phần động-từ nhấn mạnh ý. (Trong nhiều trường-hợp có lẽ bạn sẽ thấy tiện là ngắt một câu ra làm hai đoạn câu ngắn, đoạn câu đầu tận cùng bằng /|/, khi dùng phần động-từ nhấn mạnh ý.)

²yùw θiŋk hìyz ³kəmiŋ¹|²dównt-yuw²‖	You think he's coming, don't you?
²yùw ³dúw θiŋk hìyz kəmiŋ¹|²dównt-yuw²‖	You do think he's coming, don't you?
²ðèy æhnsərd mày ³kwésčɪnz¹#	They answered my questions.
²ðèy ³díd æhnsər²|²mày ³kwésčɪnz¹#	They did answer my questions.
1. ²hìy əndər stæhndz iŋgliš vèriy ³wél¹#	He understands English very well.
2. ²ày wɔ̂nt tə fàynd âwt hwət həhr ³néym íz¹#	I want to find out what her name is.
3. ²hìy čêkt hìz ³bǽgɪǧ¹#	He checked his baggage.
4. ²wíy hôwp tùw tíyč yùw səm ³íŋgliš¹#	We hope to teach you some English.
5. ²hìy ɪk³spléyndit tùw yùw¹#	He explained it to you.
6. ²šìy wɔ̂nts tə gôw tùw ³líndɪn¹#	She wants to go to Linden.
7. ²šìy ³tówldim əbâwtit¹#	She told him about it.
8. ²ày fâwnd mày ³sówp¹#	I found my soap.
9. ²ðèy lêft bifôhr ³səpər¹#	They left before supper.
10. ²ðə bəs ³kɔ́hsts lês¹#	The bus costs less.
11. ²ày rimêmbər ³ðǽt²‖	I remember that.
12. ²hìy fərgâtiz ³táwɪl¹#	He forgot his towel.

13. ²hîy ɪkspêkts ə lâtəv ³hélp¹/ — He expects a lot of help.
14. ²wîy îyt ɪt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹/ — We eat at the Student Union.
15. ²yùw disâydɪd tə ³kám¹/ — You decided to come.
16. ²hîy ɪnǰôyz ³kɔ́hfiy¹|³dázɪntiy¹/ — He enjoys coffee, doesn't he?
17. ²ày kîypit in mày ³klázɪt¹/ — I keep it in my closet.
18. ²ày dûw ðæt îyč ³déy¹/ — I do that each day.
19. ²ðèy arâyvd hwèn ðèy ³séd ðèy wûd¹/ — They arrived when they said they would.
20. ²ə ǰêntɪlmɪn hæz gûd ³mænərz¹/ — A gentleman has good manners.
21. ²hîy mênšɪnd ðə ³bráyt spât inðə rûwm¹/ — He mentioned the bright spot in the room.
22. ²ǰîm kâmz fràm nîhr ³hîhr¹/ — Jim comes from near here.
23. ²ðèy àndər stæhnd ðə ³skéǰuwl¹/ — They understand the schedule.
24. ²hîy ³géyv ɪt tùw mîy¹/ — He gave it to me.
25. ³yùw nôw yər ²wéy²‖ — You know your way.
26. ²hîy ripôrtɪd ɔ̂hl ðə ³fækts¹/ — He reported all the facts.

83.2 Đổi mỗi câu dưới đây thành một câu dài hơn bằng cách thay mỗi tĩnh-từ có gạch dưới bằng một dẫng cấp tối-cao và thêm vào một vài chữ để định giới hạn của sự so sánh.

²hîyzə gûd ³styúwdɪnt¹/ — He's a good student.
²hîyz ðə bêst styûwdɪnt ɪt ³léyk¹/ — He's the best student at Lake.
²hîyz ðə bêst styûwdɪnt ðɪt ày ³nów¹/ — He's the best student that I know.

1. ²ðæts ə bîg ³rúwm¹/ — That's a big room.
2. ²ðîsɪz nâys ³fərnɪčər¹/ — This is nice furniture.
3. ²ðæt wəz ə hahrd ³kwésčɪn¹/ — That was a hard question.
4. ²ɪts ə nyûw ³pákɪt bùk¹/ — It's a new pocketbook.
5. ²hîy gêyvəs ə strêynǰ ³æhnsər¹/ — He gave us a strange answer.
6. ²ɪts ə bîg ³bîldɪŋ¹/ — It's a big building.
7. ²ðæts sârtɪnliy hât ³wɔ́tər¹/ — That's certainly hot water.
8. ²ðîsɪz ə strêynǰ ³pléys¹/ — This is a strange place.
9. ²wîy hæv ə fâyn ³vyúw¹/ — We have a fine view.
10. ²tâm z ə kâmɪn ³néym¹/ — Tom is a common name.
11. ²ðèy lîv inə nyûw ³háws¹/ — They live in a new house.
12. ²hàhr rûwm z ³náys¹/ — Her room is nice.
13. ²ðæts ə brâyt ³spât¹/ — That's a bright spot.
14. ²ðə ³fúwd ɪt ðə yûwnyɪn²|²ɪz ³gúd¹/ — The food at the Union is good.
15. ²ǰîm z ɔ̂hlweyz ³hángriy¹/ — Jim is always hungry.
16. ²ðèy sêy ɪt wàz ə fâyn ³géym¹/ — They say it was a fine game.
17. ²ðæts ə prîtiy ³píkčər¹/ — That's a pretty picture.
18. ²hîyz ən ɪnθyùwziyæstik ³pléyər¹/ — He's an enthusiastic player.
19. ²ɪz ðæt nêsɪsèriy æd³váys³‖ — Is that necessary advice?
20. ²ǰîmz ə lâyt ³fút bɔ̀hl plêyər¹/ — Jim's a light football player.
21. ²yùhr æhnsərz šùd bîy ³trúw¹/ — Your answers should be true.

83.3 Điền vào mỗi câu dưới đây một thành-ngữ chỉ thời gian. Với mỗi câu bạn có thể chọn một số thành-ngữ dưới đây để đổi thành nhiều câu khác:

ɔ́hlweyz, yúwʒɪliy, évər, ɔhlrédiy, ǧást, yét,	always, usually, ever, already, just, yet,
yéstərdèy, lâhst náyt, ə mínɪt əgốw,	yesterday, last night, a minute ago,
wâns inə hwáyl, təmɔ́row æftər núwn,	once in a while, tomorrow afternoon,
sæ̂tərdey náyts, bifɔ̀hr fáyv, súwn, náw	Saturday nights, before five, soon, now

(hay bất cứ thành-ngữ chỉ thời gian nào bạn biết).

Thay đổi tất cả những gì cần trong câu, và đừng nên quên để tiền động-từ trước động-từ chánh và trạng-từ phần chỉ thời gian ở cuối câu hay ở gần cuối câu.

²ày ỉyt æt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹/	I eat at the Student Union.
²ày yûwʒɪliy ỉyt æt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹/	I usually eat at the Student Union.
²ày êyt æt ðə styûwdɪnt yûwnyɪn lâhst ³náyt¹/	I ate at the Student Union last night.
²ày hấvɪnt ỉytɪn æt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn yêt¹/	I haven't eaten at the Student Union yet.
²àym ỉytiŋ æt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn nâw¹/	I'm eating at the Student Union now.
1. ²šiy tuk ə ³nǽp¹/	She took a nap.
2. ²wiy ³wéyt fɔ̀hrɪm¹/	We wait for them.
3. ²ðey disâyd tə ³gów¹/	They decide to go.
4. ²hiy pôwstɪd ə ³líst dàwn stêhrz¹/	He posted a list downstairs.
5. ²hiy dîdɪnt kàm ³hówm¹/	He didn't come home.
6. ²ày sɔ̂h bâbz ³rûwm¹/	I saw Bob's room.
7. ²ày wɔ̂nt ə kâpə ³kɔ́hfiy¹/	I want a cup of coffee.
8. ²ìt lûks làyk ə brâyt ³spát¹/	It looks like a bright spot.
9. ²dəz šiy àndər stæ̂hnd ðə ³kwésčɪnz³‖	Does she understand the questions?
10. ²ày θɔ̂ht əv ³ménšɪniŋit¹/	I thought of mentioning it.
11. ²piypɪl tɔ̂hk tùw miy əbâwt mày ³skéǧuwl¹/	People talk to me about my schedule.
12. ²hiy mêt ðem ɪt ðə ³stéyšɪn¹/	He met them at the station.
13. ²yùw kɪn ³ǽhsk him¹/	You can ask him.
14. ²dîdɪnt šiy gôw tɪðə ³pártiy³‖	Didn't she go to the party?
15. ²hæv yùw mêt yər ³rúwm mèyt³‖	Have you met your roommate?
16. ²àyl ɪk³spléynit tùw yùw¹/	I'll explain it to you.
17. ²hiy ripôrts ðə ³fækts¹/	He reports the facts.
18. ²wiy hæ̂v âwər ³bǽgiǧ¹/	We have our baggage.
19. ²hûw fâwnd ðə ³sówp¹/	Who found the soap?
20. ²ày spênd tâym ³stədiyiŋit¹/	I spend time studying it.
21. ²ày nîyd səm ³hélp¹/	I need some help.

Bài tập ở nhà — CHE PHẦN ANH tập bài nói chuyện trong bài 81, đoạn giở xem tới bài 84.

CHƯƠNG 17 — BÀI 84

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI MỘT LƯỢT những mục dưới đây.

HỌC ÔN

84.1	báb	²dàktər ²hə́l²‖ ²ðîs ɪz tâm ³núwyɪn¹#	Dr. Hull, this is Tom Nguyen.
		²tâm z mày nyûw ³rúwm mèyt¹#	Tom is my new roommate.
		²tám²‖ ²ðîs ɪz dàktər ³hə́l¹#	Tom, this is Dr. Hull.
		²profèsər hə̂l tîyčɪz ³íŋgliš hîhr ɪt lêyk¹#	Professor Hull teaches English here at Lake.
	tám	²hâw dùw yùw ³dúw²|²dàktər ²hə́l²‖	How do you do, Dr. Hull?
	dàktər hə́l	²hâw dɪyə ³dúw²|²tám²‖	How do you do, Tom?
		²àym vêriy glǽhd tuw ³míyt yùw¹#	I'm very glad to meet you.
	tám	²ìf yûhr ən ³íŋgliš tîyčər²‖	If you're an English teacher,
		²mèybiy àyl biy têykiŋ sə̂m əv yùhr ³kóhrsɪz¹#	maybe I'll be taking some of your courses.
	dàktər hə́l	²yùw prâbɪbliy ³wíl¹#	You probably will.
84.2	A	²hwêhr kɪn ày fàynd âwt əbàwt ³tréyn fêhr²|	Where can I find out about train fare
		²tə nyùw ³yórk¹#	to New York?
	B	²hwây dôwnt-yə kɔ̂hl ə̂p ðə ³stéyšɪn¹#	Why don't you call up the station?
	A	²iz ðǽt ðiy ³ównliy wêy tə fàynd âwt³‖	Is that the only way to find out?
	B	³nów²# ²ðèhrz ɔ̂hlsow ən ìnfər³méyšɪn dêsk²|	No, there's also an information desk
		²râyt hîhr inðə ³yúwnyɪn bíldiŋ¹#	right here in the Union building.
	A	²àyl ǧɪst sîy hwə̀t ðèy kɪn têl mìy ³ðéhr²|	I'll just see what they can tell me there
		³fə́hrst¹|¹ày ¹gés¹#	first, I guess.
		²ǧə̂st hwêhr ³ízit¹#	Just where is it?
	B	²yùwl sîyit ɪz sûwn ɪz yuw gêt dàwn ³stéhrz¹#	You'll see it as soon as you get downstairs.
		²ìts râyt nîhr ðiy ³éntrɪns¹#	It's right near the entrance.
	A	³ôw ²šúhr²# ³ày nôw ðə ²spát²|²yə ²míyn²#	Oh, sure. I know the spot you mean.
84.3	A	²ây fîyl làyk gêtiŋ sə̂mθiŋ tuw ³íyt¹#	I feel like getting something to eat.
		²hâw əbàwt ³yúw¹#	How about you?
	B	²ày hǽdɪnt ³θɔ́ht əbàwtit²‖	I hadn't thought about it.
		²bət ³áym hə̂ŋgriy²|³túw¹|¹nâw ðɪt-yuw ¹ménšɪnit¹‖	But I'm hungry too, now that you mention it.
	A	²hwêhrɪl wiy ³gów¹#	Where will we go?
	B	²lêts gòw ôwvər tə ðǽt lîtɪl plêys ɔ̀n ³páyn strìyt¹#	Let's go over to that little place on Pine Street.
		²nôw hwìč wə̂n ày ³míyn³‖	Know which one I mean?
	A	³sə́rtɪnliy¹#	Certainly.
		²ðǽts hwèhr ày yûwzɪliy îyt ³brékfɪst²|	That's where I usually eat breakfast,
		²hwèn ày hǽv ən êyt əklâk ³klǽhs¹#	when I have an eight o'clock class.
		²yə kɪn ³íyt fǽhstər ðêhr¹#	You can eat faster there.
	B	²ày gês ðǽts ³trúw²‖	I guess that's true.
	A	²yés²# ²ìts ə ³fǽkt¹#	Yes, it's a fact.
		²ðèy ɔ̂hlweyz ³sə́hrv yə fǽhstər¹#	They always serve you faster.

Chú-thích — dáktər và profésər là những danh-hiệu thông thường dùng với những giáo sư ở đại-học. dáktər dùng cho những người người đã đỗ bằng cao nhứt ở đại-học. Trong những trường-hợp khác dáktər còn dùng để chỉ những bác-sĩ chữa bệnh. Danh-hiệu profésər dùng để chỉ những người dạy học ở đại-học.

Bước thứ nhì, ba, tư, và bài tập ở nhà — Cũng giống như trong những bài có con số tận cùng bằng 4 và 9.

CHƯƠNG 17 — BÀI 85

Bước thứ nhứt và thứ nhì — ĐỌC ÔN và CHÁNH TẢ KỸ ÂM những mục phát-âm trong hai bài 80 và 75.

Bước thứ ba — TẬP PHÁT TỪNG ÂM những mục dưới đây.

PHÁT-ÂM

85.1 Bài nầy tập cho bạn học âm những chánh-âm trong những vần nhấn nhẹ.

Những chánh-âm có nhấn nhẹ đứng ở cuối chữ là iy ey ow uw ə.

hǽhndiy	sǽndey	wíndow	hínduw	líndə
handy	Sunday	window	Hindu	Linda

Những chữ nầy đáng nhẽ đọc với điệu nhấn /x́x/ có thể đọc với điệu nhấn /x̀x/.

Chánh-âm ey có khi thay bằng iy, chánh-âm ow bằng uw hay ə và chánh-âm uw bằng ə vì có những cách phát-âm khác nhau.

85.2 Trong những vần có dấu nhấn nhẹ đứng sau những vần có dấu nhấn mạnh nhất trong chữ ta viết chánh-âm i ɪ ə và u khi nào một phụ-âm theo sau.

Ta viết i trong những chánh-âm iŋ ik id iš ist im it.

léndiŋ	índik	spléndid	blǽhndiš	déntist	
séndim	méndit				
lending	Indic	splendid	blandish	dentist	
send him	mend it				

Ta viết ɪ trước một số đông phụ-âm.

téndɪn	hǽdɪk	éndɪd	mǽntɪs	skǽhntɪst
rǽhndɪm	pə́ndɪt	əténtɪv	bǽhndɪǰ	éndɪθ
péndɪnt	séntɪns	šérɪf	čérɪb	stə́rɪp
tendon	haddock	ended	mantis	scantest
random	pundit	attentive	bandage	endeth
pendant	sentence	sheriff	cherub	stirrup

Có nhiều chữ ta viết với ɪ nhưng một vài người lại đọc nghe như i, và lại có nhiều những chữ khác người ta dùng ə thay thế cho ɪ.

Ta viết u trong những chữ tận cùng với ful mà thôi.

pléyful	sínful	ɔ́hful	hówpful	rúwful
playful	sinful	awful	hopeful	rueful

Trong những trường-hợp nầy người ta thường đọc fɪl thay cho ful.

85.3 Vần ɪz với dấu nhấn nhẹ hợp thành bởi nối liền phần hợp số nhiều của một chữ hoặc thể z hoặc thuộc-phần-tử với một chữ tận cùng với s z š ž č ǰ.

réysɪz	rówzɪz	rášɪz	rúwžɪz	ríyčɪz	ríǰɪz
races	roses	rushes	rouges	reaches	ridges

85.4 Khi thêm z sau những âm tỏ và khi thêm s sau những âm điếc để đoạt một trong những mục-đích đã nói trên, vào những chữ tận cùng bằng cách đã bàn trong mục 85.1 và 85.2 ta có thể thêm vào những thể của vần cuối có dấu nhấn nhẹ.

léydiyz	fráydeyz	wídowz	tíšuwz	rówzəz
sáwndiŋz	ǽtiks	rǽpidz	kémists	bə́rdɪnz
lówkɪsts	tówtɪmz	gǽskɪts	pívɪts	rówdɪnts
érɪndz	tǽrɪfs	ǧéykɪbz	tə́rnɪps	dwíndɪlz
splíntərz	éfərts	lízərdz	tǽvərnz	ǽlbərts
ladies	Fridays	widows	tissues	Rosa's
soundings	attics	rapids	chemists	burdens
locusts	totems	gaskets	pivots	rodents
errands	tariffs	Jacob's	turnips	dwindles
splinters	efforts	lizards	taverns	Albert's

85.5 Khi thêm d sau âm tỏ và t sau âm điếc để đổi thành thể quá-khứ hoặc làm phần-từ của một động-từ ta cũng thêm vào những thể khác của phần cuối đặng.

rédiyd	fə́rowd	fíniš	békɪnd	stə́mɪkt	báyɪst
pórtiǧd	bǽlɪnst	gásɪpt	íykwɪld	šéltərd	pǽtərnd
readied	furrowed	finished	beckoned	stomached	biased
portaged	balanced	gossiped	equaled	sheltered	patterned

85.6 Trong mục nầy ta bàn đến những vần có dấu nhấn nhẹ có thể đứng trước vần có dấu nhấn mạnh nhất trong chữ.

Chúng ta viết iy trước mẫu-âm:

riyǽkt	react

Chúng ta viết i trước phụ-âm đơn; cách viết nầy có ba cách đọc: iy, i, và ɪ.

ináf	bilíyv	bilóhŋ	ripórt	sidǽhn	pripéhr
enough	believe	belong	report	sedan	prepare

Chúng ta viết i trước một kết-âm; thường-thường i được đọc như i nhưng có thể đọc như ɪ hoặc ə.

displéy	mistéyk	impówz	inténd
display	mistake	impose	intend

Những chỗ ta ký-âm với ɪ cũng có thể đọc như ə, i, hoặc e.

ɪndóhrs	ɪskéyp	fɪlásɪfiy
indoors	escape	philosophy

ə khi đứng đầu chữ thường đọc là ə; khi đứng sau một phụ-âm thì ə có thể đọc là ɪ.

əbáwt	ərést	kəntént	kəlékt	səpówz
about	arrest	content	collect	suppose

o có thể đọc theo cách ow, o, u, ə và ɪ.
u có thể đọc như uw, u, ə, và ɪ.
ow và uw thường được dùng trong lúc nói chuyện thong-thả và chầm rải rỏ-ràng:

obéy	promówt	políys	rotéyšɪn	supíriyər
obey	promote	police	rotation	superior

Chúng ta chỉ ký æ trước những kết-âm. æ cũng có thể đọc như ə, ɪ hoặc e.

æksíyd	æktívɪtiy	æmbíšɪn	æntísɪpèyt
accede	activity	ambition	anticipate

Chúng ta viết những chánh-âm khác hơn những cách nói trên khi nào những chánh-âm ấy có thể đọc với dấu nhấn vừa. Khi có dấu nhấn nhẹ, những chánh-âm này có thể đọc như đã được viết hoặc đọc không có y, w hay h hoặc một chánh-âm có thể thế bằng ə hoặc ɪ.

aktówbər	veykéyšɪn	feytǽlɪtiy	àydíyə	yuwnáyt
October	vacation	fatality	idea	unite

85.7 Hai vần hay nhiều hơn nữa nếu có dấu nhấn nhẹ khi đứng sau vần có dấu nhấn mạnh nhất trong chữ có thể coi là một hợp vần do những vần này hợp lại.

mélɪdiy	kálɪniy	návɪlist	ófɪsər
áltɪmɪt	fínišɪz	kálɪǧɪz	kǽlɪndər
fotágrɪfər	stɪnágrɪfər	fɪlásɪfiy	ifíšɪnsiy
kənsístɪnsiy	dimákrɪsiy	səksésfuliy	hayléhriyɪs
indétɪdnɪs	sɪmétrɪkɪl	írɪtɪbɪl	élɪǧɪbɪl
melody	colony	novelist	officer
ultimate	finishes	colleges	calendar
photographer	stenographer	philosophy	efficiency
consistency	democracy	successfully	hilarious
indebtedness	symmetrical	irritable	eligible

85.8 Những chữ có hai vần hay nhiều hơn nữa đi với dấu nhấn nhẹ và đứng sau vần có dấu nhấn mạnh nhất trong chữ thường đọc mất đi một mẫu-âm, mẫu-âm nầy không phải là mẫu-âm cuối cùng.

Vì vậy cho nên đáng lẽ đọc:

slípəriy místəriy séləriy mízərɪbɪl mízərɪbliy

một vài người đọc là:

slípriy	místriy	sélriy	mízrɪbɪl	mízrɪbliy
			hay	hay
			mízərbɪl	mízərbliy
slippery	mystery	celery	miserable	miserably

Lối bỏ mẫu-âm như thế nầy thường có khi âm r đứng giữa hai mẫu-âm có dấu nhấn nhẹ; tuy vậy cũng có một vài người đọc:

brákliy thay cho brákɪliy — bruccoli

kítniš thay cho kítɪniš — kittenish

v.v...

85.9 Với dấu nhấn vừa ta không có thể đặt giới hạn là chánh-âm nào có thể dùng được như trường-hợp dấu nhấn nhẹ, nhưng ta cũng có thể nói chung là những chữ dùng với điệu nhấn /x́xx̀/ thường tận cùng với èyt hay àyz như trong

kǽndɪdèyt — candidate

và

méməràyz — memorise

Bài tập ở nhà — Giở xem tới bài nói chuyện 86.

CHƯƠNG 18 — BÀI 86

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT những câu trong bài nói chuyện dưới đây.

Tại sao anh không bao giờ đi tắc-xi?	²hwây dównt-yuw êvər tèyk ə ³tæksiy¹/	Why don't you ever take a taxi?
tại vì	bikɔ́hz	because
rẻ tiền	číyp	cheap
rẻ tiền hơn	číypər	cheaper
Tại xe đò rẻ tiền hơn.	²bikɔ̀hz ðə bâs ɪz ³číypər¹/	Because the bus is cheaper.

NÓI CHUYỆN

Bob, Jean và Thom đi đến Câu-Lạc-Bộ Quốc-Tế.

Thom

Chị Jean, Bob nói rằng chị có chân trong Câu-Lạc-Bộ Quốc-Tế.	²ǰíyn²‖ ³báb sâz²|³yúhr ə mémbər əv ðiy ìntərnæšɪnɪl klâb¹/	Jean, Bob says you're a member of the International Club.
cảm tưởng	impréšɪn	impression
Tôi tưởng chỉ để cho đàn ông mà thôi.	³áy hæd ðiy impréšɪn²|²it wəz ǰâst fər ³mén¹/	I had the impression it was just for men.
làm ngay ra, cắt nghĩa	strêytɪn áwt	straighten out
Chị có thể nào cắt nghĩa cho tôi hiểu?	²kɪn yuw strêytɪn miy ³áwt³‖	Can you straighten me out?

Jean

Được chớ.	³šúhr¹/	Sure.
độ chừng, thuộc về	əbáwt	about
Hoa-kỳ	yuwnâytɪd stéyts	United States
Trước hết, chừng phân nửa số hội-viên là người Hoa-kỳ.	³fə́hrst əv ɔ̂hl²‖²əbâwt ³hǽhf ðə mémbərz²| ²ər frəm ðə yùwnâytɪd ³stéyts¹/	First of all, about half the members are from the United States.
số còn lại	rést	rest
Còn bao nhiêu thì ở nước khác đến.	²ðə ³rést²|²ər frəm ³áðər kântriyz¹/	The rest are from other countries.

Thom

Bob có nói với tôi thế.	²bâb ³tówld miy²|³ðét²‖	Bob told me that.
ăn nhập	fìt ín	fit in
Tôi thật không hiểu chị ăn nhập vào chỗ nào với Câu-Lạc-Bộ.	²áy ǰâst dównt èndər stæ̂hnd hwèhr ³yúw fìt în¹/	I just don't understand where you fit in.

Jean

mỗi một, chỉ	ównliy	only
À phải, chỉ có đàn ông ở trong hội-quán.	²wél²‖ ²ównliy ³mén²|²lɪv ɪnðə ³háws¹/	Well, only men live in the house.
bất cứ ai	éniy wàn	anyone
thuộc vào	bilɔ́hŋ	belong
Nhưng ai cũng có thể có chân trong hội.	²bət ³éniy wàn²|²kɪn bilɔ́hŋ təðə ³klâb²‖	But anyone can belong to the club.

Cũng có phụ-nữ có chân trong hội nữa.	^{2}ðèhr ər ^{3}gáhrls hùw bilɔ̂hŋ^{2}|^{3}túw^{1}#	There are girls who belong, too.
Hoa-kỳ	yûw és	U.S.
Có người là người Mỹ.	^{2}sə̂m ə ðɪm ər frə̀m ðə yùw ^{3}és^{3}#	Some of them are from the U.S.
Và có người ở nước khác đến.	^{2}ɪn sə̂m ər frəm ^{3}ə́ðər plêysɪz^{1}#	And some are from other places.
Họ đi dự tất cả các cuộc vui ở Câu-Lạc-Bộ.	^{2}ðèy gôw tuw ɔ̂hl ðə ^{3}pártiyz ðə klə̂b hǽz^{2}‖	They go to all the parties the club has.
Họ là hội-viên cũng như nhưng người đàn-ông vậy.	^{2}ðèhr ^{3}mémbərz^{2}|^{2}ǧə̂st làyk ðə ^{3}mén^{1}#	They're members just like the the men.
không	nów	no
Chỉ có khác là con gái không ăn ở trong hội-quán.	^{3}ównliy^{2}|^{2}nôw gə̂hrlz ^{3}lív inðə hâws^{1}#	Only no girls live in the house.
	Bob	
Jean! Tôi có nói sơ cho anh Thơm biết qua về mục đích của Câu-Lạc-Bộ.	^{2}ǧíyn^{2}‖ ^{2}ày tə̂wld tâm ə lîtɪl əbàwt ðə ^{3}pə́rpɪs əv ðə klə̂b^{1}#	Jean, I told Tom a little about the purpose of the club.
hơn	ðǽn	than
Vấn-đề này chị biết nhiều hơn tôi.	^{2}yûw nôw môhr əbàwtit ðɪn ^{3}áy dûw^{2}‖	You know more about it than I do.
thêm vào	fìl ín	fill in
điều lặt vặt	ditéyl	detail
Chị có vui lòng nói thêm về chi-tiết cho anh ấy biết không?	^{2}hâw əbâwt fîliŋ ín ðə di^{3}téylz fôhrim^{1}#	How about filling in the details for him?
	Jean	
Tôi sẵn lòng lắm.	^{2}àyd biy ^{4}glǽd tûw^{1}#	I'd be glad to.
con đường	láyn	line
Đó là vấn-đề chuyên môn của tôi.	^{2}ðǽts râyt in mây ^{3}láyn^{1}#	That's right in my line.
ở trong	ìn sáyd	inside
Nhưng để chúng mình đi vào trong đã.	^{2}lêts wêyt tìl wiy gèt ìn ^{3}sáyd^{1}|^{1}ðów^{1}#	Let's wait till we get inside, though.
bên trái	léft	left
ở bên trái	ɔ̀n ðə léft	on the left
Câu-Lạc-Bộ là cái nhà tới ở bên trái.	^{2}ðə klə̂b z ðə nêkst hâws ɔ̀n ðə ^{3}léft^{1}#	The club is the next house on the left.

Bước thứ hai, thứ ba và bài tập ở nhà — Cũng giống như trong những bài tận cùng với số 1 và 6.

CHÚ-THÍCH VỀ BÀI NÓI CHUYÊN

86.1 bikɔ́hz thường đọc là bikə́z.
ðǽn thường hay ở thể ngắn ðɪn.
Bạn thường thấy ditéyl đọc như díytèyl.
ìnsáyd cũng đọc với dấu nhấn nhẹ ở vần đầu.

86.2 Trong bài nói chuyện bạn học thêm ba động-từ kép có thể phân rời được.

làm ngay ra	strêytɪn áwt	straighten out
ăn nhập	fìt ín	fit in
điền vào, thêm vào	fìl ín	fill in

stréytɪn là một động-từ liên-lạc với tĩnh-từ stréyt [straight] cũng như động-từ bráytɪn liên-lạc với tĩnh-từ bráyt.

Cả ba động-từ kép trên đây đều dùng trong bài nói chuyện theo nghĩa bóng. Cách dùng nầy rất đặc điểm trong khi nói chuyện thân mật; ba động-từ nầy cũng có thể dùng theo nghĩa đen một cách cụ-thể hơn.

86.3 Động-từ bilɔ́hŋ thường hay đứng trước một phần động-từ khởi đầu với giới-từ túw. Người ta thường dùng bilɔ́hŋ nhiều nhất với nghĩa 'thuộc về'.

^{2}ðǽt ^{3}ténɪs rǽkɪt^{2}\|^{2}bilɔ̂hŋz tə ^{3}míy^{1}#
That tennis racket belongs to me.

86.4 Để ý đến hai cách dùng khác nhau của ównliy :

²ôwnliy ³mén²|²lív in ðə ³háws¹#

³ównliy²|²nôw gəhrlz ³lív inðə hâws¹#

Only men live in the house.

Only, no girls live in the house.

Khi ównliy định nghĩa chữ tiếp theo thì chữ nầy thường có dấu nhấn mạnh, như trong thí-dụ thứ nhứt. Trong thí-dụ thứ hai ównliy dùng để khởi đầu câu; trong trường-hợp nầy ównliy có thể thay bằng bát.

86.5 yûw és là cách nói tắt dùng cho yuwnâytɪd stéyts. Theo cách viết thường trong tiếng Anh thì yuwnâytɪd stéyts viết là United States. Chữ này viết tắt là U.S., và yûw és là do cách đọc tên hai chữ này mà ra. yuwnâytɪd stéyts viết ở số nhiều. yuwnâytɪd stéyts do bốn mươi tám xứ họp lại, mỗi xứ gọi là một stéyt. Tuy vậy yuwnâytɪd stéyts thường dùng với động-từ ở số ít vì thành-ngữ này ngụ-ý coi tất cả Hợp-chúng-Quốc như là một nước.

86.6 Trong ²ðæts râyt in mây ³láyn¹# có thành-ngữ bìy in hìz láyn dùng rất thường và theo một cách rất thân mật để chỉ là vấn-đề đang nói là vấn-đề chuyên môn của ta, ta rất thông hiểu.

CHƯƠNG 18 — BÀI 87

Bước thứ nhứt — Lần-lượt tập những mục ôn phất-âm dưới đây bằng phương pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI.

ÔN PHÁT-ÂM

87(1) Dưới đây là một số những câu trong đó phần đông những chữ có những vần nhấn nhẹ đứng sau vần có dấu nhấn mạnh nhứt trong chữ.

²mêybiy æ̂niy z vèriy ³háŋgriy¹#	Maybe Annie is very hungry.
³ðís sə̂mər²|²àym gôwiŋ swîmiŋ èvriy ³mórniŋ¹#	This summer I'm going swimming every morning.
³háw dìdiy mæ̂niğ²|²tə pæ̂k ə ³sǽhndwič ìniz bæ̂gɪğ¹#	How did he manage to pack a sandwich in his baggage?
²ðə kɔ̂hfiy ɪl bìy rêdiy in twêntiy ³mínɪts¹#	The coffee will be ready in twenty minutes.
²yûw ğêntɪlmɪn ər sêrtɪnliy ³wélkɪm¹#	You gentlemen are certainly welcome.
²ðə styûwdɪnt mênšɪnd ə kâmɪn ³práblɪm¹#	The student mentioned a common problem.
²ðiy êntrɪns tùw ðə yûwnyɪn ôwpɪnz ɪt ³sévɪn¹#	The entrance to the Union opens at seven.
²hìy níydɪd iz ³rǽkɪt²‖ ²sòw ày wêytɪd tìl hiy gâtit frə̀m ðə ³kláɪzɪt¹#	He needed his racket, so I waited till he got it from the closet.
²ə kə̂pɪl ə píypɪl hæ̂d ə lítɪl spêšɪl ³trə́bɪl¹#	A couple of people had a little special trouble.
²bâb mâršɪlz ³pénsɪlz²|²ər ɔ̀n ðə têybɪl wìðiz ³táwɪl¹#	Bob Marshall's pencils are on the table with his towel.
²wìyd bêtər pût ðə byûrow ôwvər níhrər ðə ³wíndow¹#	We'd better put the bureau over nearer the window.
²hìz ³sístər æ̂hnsərd²|²ðætiy nêvər d lə̂hrnd èniy ³mǽnərz¹#	His sister answered that he never had learned any manners.
²æ̀ftər sə̂pər ìtɪd bìy ə ³pléžər²|²tə spênd ə sôwšɪl íyvniŋ æ̀tə ³pártiy¹#	After supper it would be a pleasure to spend a social evening at a party.
²dùw yə ³wɔ́ntə gívim²|²ə hə̂ndrɪd ə̂ðər šíytsə ³péypər³‖	Do you want to give him a hundred other sheets of paper?
²hìy ³prábɪbliy sɔ̂h hìz fæ̂kɪltiy ædvâyzər²|²yêstərdèy hwèniy ³réğɪstərd¹#	He probably saw his faculty advisor yesterday when he registered.
²ày yûwžɪliy stə̂diy ðə ³búlɪtɪnz²|²ɪz sûwn ɪz ðèhr ³pówstɪd¹#	I usually study the bulletins as soon as they're posted.

87(2) Trong mục dưới đây bạn cẩn thận xem cách bạn phát-âm những vần có dấu nhấn nhẹ đứng trước vần có dấu nhấn mạnh nhứt trong chữ có đúng hay không.

²àyv ɔ̀hl³rédiy fərgâtɪn²|²ðiy æd³váys ðèy gêyv miy²| ²æ̀t ðiy ìnfər³méyšɪn dêsk¹#	I've already forgotten the advice they gave me at the information desk.
²šìy hæ̂d ðiy imprêšɪn ðɪt ³ɔ́hl əmêrɪkɪnz²|²kêym frə̀m ðiy yuwnâytɪd ³stéyts¹#	She had the impression that all Americans came from the United States.
²hìy disâydɪd tə ri³pórt²|²ðə ditêylz əviz ³tríp¹#	He decided to report the details of his trip.
²ðèy ə³šúhrd əs²|²ðæ̀t ðèy wə̀hrnt əfrêyd tə gòw ə³héd əgên¹#	They assured us that they weren't afraid to go ahead again.
²ày ɪkspêktɪd ǧîm mɪk ³dánɪld²|²tuw ɪksplêyn əbàwt gôwiŋ tə šɪ³kɔ́gow¹#	I expected Jim MacDonald to explain about going to Chicago.
²ày səpôwz ðèyl ɪk³spléyn səmôhr²|²bifôhr tə³mɔ́row¹#	I suppose they'll explain some more before tomorrow.
²wìy ɪnǧôyd ə kəmplîyt ³dínər²|²æ̀t ðə frə³térnɪtiy¹#	We enjoyed a complete dinner at the fraternity.
²ðèy ərâyvd əbàwt ilêvɪn ³mínɪts əgôw¹#	They arrived about eleven minutes ago.
²rimêmbər tə sêy hɪlôw tə ǧîm mɪk ³dánɪld fôhr mìy¹#	Remember to say hello to Jim MacDonald for me.
²ìt di³péndz fərɪgzæ̂hmpɪl²|²ɔ̀n hàw wêl yùw divêlɪp yùhr ³íŋgliš¹#	It depends, for example, on how well you develop your English.

87(3) Mục nầy gồm có những chữ lấy ở trong bài nói chuyện và trong một vần có dấu nhấn vừa.

²ɔ̂hlmòwst ³évriy bə̀diy²|²rimêmbərd tə gêt ə ³trǽhnsfə̀hr¹#	Almost everybody remembered to get a transfer.
²hìy wəz ə gûd ³ǽθlìyt²|²hwèn hiy wəz ôwnliy fôhr ³tíyn¹#	He was a good athlete when he was only fourteen.
²wìy ɔ̂hlsòw kɔ̂hld ðə ³dórmɪtòriy²|²bət nôw bə̀diy ³ǽhnsərd¹#	We also called the dormitory but nobody answered.
²ə̀n ²fórcɪnɪtliy²|²ìts nêsɪsèriy tə ³wə́rk ðìs æ̀ftər nûwn¹#	Unfortunately it's necessary to work this afternoon.
²ày ə̀ndər stæ̂hnd šìyz ɪnθyùwziy²ǽstik²|²əbàwt ðə pârty ɪt ðiy ìntər³nǽšɪnɪl klə̂b¹#	I understand she's enthusiastic about the party at the International Club.
²dùw yuw wɔ̂nt miy tə ²gét-yuw êniyθìŋ²|²frə̀m ðə sìgə³rét kâwntər³‖	Do you want me to get you anything from the cigarette counter?
²ðə klə̂b divêlɪps ìntərnæ̂šɪnɪl ə̀ndər ³stǽhndiŋ¹#	The club develops international understanding.
²yùwl hæ̀ftə lə̂hrn ðə rùwtîyn ³éniy wèy¹#	You'll have to learn the routine anyway.

Thầy giáo có thể đọc một vài chữ ta viết đọc thành rời nhau trên đây liền nhau ra. Thí-dụ thầy giáo có thể đọc évriybə̀diy, éniywèy (coi mục văn-phạm 87.7a) æ̀ftərnûwn, ə̀ndərstæ̂hnd.

Bước thứ nhì — Để càng nhiều thời giờ càng hay để tập những bài nói chuyện trong những bài 71, 76 vài 81 cho trơn.

Bài học ở nhà — CHE PHẦN VIỆT trong bài nói chuyện, tập những mục văn-phạm trong bài 87 dưới đây.

VĂN-PHẠM

87.1a

Hãy chờ cho đến khi nào mình vào trong.	²lêts wêyt tìl wiy gêt ìn³sáyd¹#	Let's wait till we get inside.
Hãy chờ cho đến khi mình vào trong nhà.	²lêts wêyt tìl wiy gêt ìn sâyd ðə ³háws¹#	Let's wait till we get inside the house.
hay	²lêts wêyt tìl wiy gêt ìn sâyd əv ðə ³háws¹#	Let's wait till we get inside of the house.
Bàn thông-tin ở ngay phía trong.	²ðiy ìnfər³méyšɪn dêsk²|²iz ǧə̂st ìn ³sáyd¹#	The information desk is just inside.
Bàn thông-tin ở phía trong cửa.	²ðiy ìnfər³méyšɪn dêsk²|²iz ǧə̂st ìn sâyd ðə ³dóhr¹#	The information desk is just inside the door.

Bàn thông-tin ở phía trong cửa.	²ðiy ˋinfər³méyšɪn desk²|²iz ǧəst ˋin sâyd əv ðə ³dóhr¹/	The information desk is just inside of the door.

ˋin sáyd (hay insáyd) là:

1. một trạng-từ có nghĩa là 'ở trong' một việc gì mà ta đã hiểu ngầm (thường-thường là một cái nhà hay một tòa nhà nào nhưng cũng có khi là một cái lều vải, cái mỏ, cái hầm, cái hộp v.v...).

2. một giới-từ cũng cùng một nghĩa ấy chỉ có khác là ở đây ˋin sáyd đứng trước danh-từ hay đại danh-từ chỉ vật ta nói đến. Trong lối dùng nầy ta có thể thay ˋin sáyd bằng ˋin sáyd əv.

87.1b

Hãy chờ đến khi nào chúng ta ra ngoài.	²lèts wêyt ˋtil wiy gêt àwt ³sáyd¹/	Let's wait till we get outside.
Hãy chờ đến khi nào chúng ta ra khỏi nhà.	²lèts wêyt ˋtil wiy gêt àwt sâyd ðə ³háws¹/	Let's wait till we get outside the house.
Hãy chờ đến khi nào chúng ta ra khỏi nhà.	²lèts wêyt ˋtil wiy gêt àwt sâyd əv ðə ³háws¹/	Let's wait till we get outside of the house.
Chỗ xe đò đỗ ở ngay ngoài.	²ðə bâs stàp iz ǧəst àwt ³sáyd¹/	The bus stop is just outside.
Chỗ xe đò đỗ ở ngay ngoài cửa.	²ðə bâs stàp iz ǧəst àwt sâyd ðə ³dóhr¹/	The bus stop is just outside the door.
Chỗ xe đò đỗ ở ngay ngoài cửa.	²ðə bâs stàp iz ǧəst àwt sâyd əv ðə ³dóhr¹/	The bus stop is just outside of the door.

àwt sáyd nghĩa tương phản với ˋin sáyd nhưng cách dùng hai chữ giống nhau.

87.2

Anh là hội-viên của hội.	²yùhr ə mêmbər əv ðə ³klâb¹/	You're a member of the club.
Đó là mục-đích của hội.	²ðæts ðə ³pərpɪs əv ðə klâb¹/	That's the purpose of the club.
Nhà của hội là cái nhà tiếp ở bên tay trái.	²ðə klâb iz ðə nêkst hâws ˋɔn ðə ³léft¹/	The club is the next house on the left.
Đó là chỗ sáng nhứt trong phòng.	²ˋits ðə brâytɪst spât ˋin ðə ³rúwm¹/	It's the brightest spot in the room.
Sao anh không bao giờ bảo tôi thế?	²hwây dôwnt-yuw êvər têl ³míy ênɪyθɪŋ làyk ðæt¹/	Why don't you ever tell me anything like that?
Huynh-đệ hội là một hội cho đàn ông.	²ə frə³tərnɪtiy²|²ˋiz ə sôwšl klâb fər ³mén¹/	A fraternity is a social club for men.
Cái ngôi nhà bên trái là nhà ngủ của nữ học sinh.	²ðæt bîldɪŋ ˋɔn ðə ³léft²|²ˋiz ðə gêhrls ³dórm¹/	That building on the left is the girls' dorm.
Smith là một tên rất thông thường ở xứ này.	²smîθ s ə kâmɪn ³néym in ðîs kântriy¹/	Smith is a common name in this country.
Tôi có một cái buồng ở gần khu trường.	²ày hæv ə rûwm nîhr ðə ³kæhmpɪs¹/	I have a room near the campus.

Khúc câu giới-từ—một giới-từ đứng trước một danh-từ hay đứng trước một danh-từ phăn hay một đại danh-từ dùng làm túc-từ cho giới-từ—đi sau những danh-từ và định-nghĩa cho những danh-từ ấy.

Trong mục 52.1 ta đã có dịp bàn đến lối dùng của khúc câu giới-từ khởi đầu bằng əv.

Thí-dụ thứ tư là lối dùng khúc câu giới-từ đi sau một danh-từ mà ở trước có một thể ở đẳng-cấp tối-cao dùng để chỉ giới-hạn của sự so-sánh (mục 82.3a). Câu thứ ba cũng là một thí-dụ thuộc loại nầy nếu ta kể nékst là một thể ở đẳng-cấp tối-cao (xem 82.4b).

87.3

Tại sao đó là một câu hỏi khó?	²hwây z ðæt ə hâhrd ³kwésčɪn¹/	Why is that a hard question?
Tại đó là đủ thứ chuyện hết.	²bikɔ̀hz ɪ̀ts ə ³lát əv θɪ̋ŋz¹/	Because it's a lot of things.
Ả, đó là đủ thứ chuyện hết.	²wél²‖ ²ɪ̀ts ə ³lát əv θɪ̋ŋz¹/	Well, it's a lot of things.
Tại sao không bao giờ anh bảo tôi thế?	²hwây dôwnt-yuw êvər tél ³míy ênɪyθɪŋ lèyk ðæt¹/	Why don't you ever tell me anything like that?
Ồ, tôi không biết.	²ów²‖ ³èy dôwnt ²nów²‖	Oh, I don't know.
Tại tôi không bao giờ nghĩa đến.	²bikɔ̀hz èy nêvər ³θɪ̋ŋk əv ɪ̀t¹/	Because I never think of it.
Tại sao chị không ở đó nếu chị là hội viên?	²hwây kæ̂hnt ³yúw lɪ̂v ɪt ðə hâws¹| ¹ɪ̀f yər ə ¹mémbər¹/	Why can't you live at the house if you're a member?
Tại chỉ có đàn ông ở đó.	²bikɔ̀hz ôwnliy ³mén kɪn lɪ̂v ðêhr¹/	Because only men can live there.
Tại sao anh không cứ ra sân quần vợt với chúng tôi?	²hwây dôwnt-yuw kàm âwt təðə ³kórt wɪ̀ðəs²|³éniy hàw¹/	Why don't you come out to the court with us, anyhow?

hwáy là một văn-từ dùng để hỏi lý do tại sao, nguyên cớ vì đâu, hoặc bằng cớ nào.

Nếu người trả lời thật tình muốn cho biết lý do, nguyên cớ hay bằng cớ thì câu trả lời thường hay bắt đầu bằng bikɔ́hz (chữ này thường có thể đọc thay đổi là bikɔ́z, bikáz, kɔ́hz, kɔ́z, kɔz). Nhưng nếu người trả lời không biết rõ nguyên cớ vì đâu thì người ấy sẽ khởi đầu bằng một phần liên-lạc ²wél²‖, ²ów²‖ v.v...

Mỗi khi câu hỏi khởi đầu bằng hwáy cũng là một cách lịch-sự để mời, khuyên, hay nhờ làm việc gì như thí-dụ cuối cùng trên đây.

87.4a

Tôi thấy anh ấy lúc ăn lót lòng.	²èy sɔ̂him æ̀t ³brékfɪst¹/	I saw him at breakfast.
Tôi thấy anh ấy lúc anh ấy đương ăn lót lòng.	²èy sɔ̂him hwèn hiy wəz ɪ̀ytɪŋ ³brékfɪst¹/	I saw him when he was eating breakfast.
Tôi thấy anh ấy lúc mà anh ấy đương ăn lót lòng.	²èy ³sɔ́him²|²æ̀z hɪ̀y wəz ɪ̀ytɪŋ ³brékfɪst¹/	I saw him as he was eating breakfast.

Khúc câu giới-từ khởi đầu với æ̀t và mệnh-đề khởi đầu với chữ hwèn là hai trạng-từ phần thời gian mà ta đã bàn đến trước, dùng để chỉ lúc một việc gì xảy ra.

Liên-từ ǽz hoặc hình-thức ngắn ɪz cũng có thể dùng ở đầu một mệnh-đề để chỉ lúc một việc gì xảy ra cũng như hwèn. Nếu có khác thì khác ở chỗ hwèn có nghĩa 'lúc mà' còn ǽz có nghĩa 'trong trường-hợp mà'. ǽz dùng trong câu lấy ở trong bài nói chuyện: ²ɪ̀ts ɔ̀n yər ³ráyt²\| ²æ̀z yuw kàm ³ín¹/ không có nghĩa chỉ thời giờ.

87.4b

Tôi gặp anh ấy trước bữa ăn sáng.	²èy sɔ̂him bifɔ̀hr ³brékfɪst¹/	I saw him before breakfast.
Tôi gặp anh ấy trước khi anh ấy ăn sáng.	²èy sɔ̂him bifɔ̀hr hiy êyt ³brékfɪst¹/	I saw him before he ate breakfast.
Tôi có cảm tưởng đã gặp anh rồi.	²èy fɪ̋yl èyv mêt-yuw bi³fóhr¹/	I feel I've met you before.

Trạng-từ phần chỉ thời gian dùng để chỉ thời gian trước khi đó một việc gì xảy ra và có thể hợp hoặc với giới-từ bifóhr và một danh-từ hoặc với liên-từ bifóhr và một mệnh-đề.

Để ý rằng trường-hợp này có hai chỗ khác với trường-hợp mục 87.4a. Thứ nhứt là ở đây chữ bifóhr được dùng ở cả trong hai câu còn ở mục trên thì ta phải dùng hai chữ khác nhau. Thứ hai là tuy rằng cả hai chữ hwèn và bifóhr đều dùng để khởi đầu một mệnh-đề như những trạng-từ phần chỉ thời gian, hwèn là một văn-từ còn bifóhr không phải là một văn-từ. Một chữ dùng theo cách này dù là văn-từ hay không cũng được gọi là liên-từ mệnh-đề. bifóhr vì vậy có khi dùng làm giới-từ và có khi dùng làm liên-từ mệnh-đề. Chữ nầy lại còn có thể dùng một mình như một trạng-từ như trong câu thứ ba trên đây.

87.4c

Tôi gặp anh ấy sau lúc ăn sáng.	²ày sôhim æftər ³brékfɪst¹/	I saw him after breakfast.
Tôi gặp anh ấy sau khi anh ấy ăn sáng.	²ày sôhim æftər hiy êyt ³brékfɪst¹/	I saw him after he ate breakfast.

Cũng như chữ bifôhr chữ æftər có thể dùng làm giới-từ hay làm liên-từ mệnh-đề để hợp trạng-từ phần chỉ thời-gian nhưng nó ít khi dùng một mình làm trạng-từ.

87.4d

Tôi gặp anh ấy lúc tôi đang ăn sáng.	²ày sôhim hwèn ày wəz îytiŋ ³brékfɪst¹/	I saw him when I was eating breakfast.
Tôi sẽ gặp anh ấy chừng nào tôi ăn sáng.	²àyl sîyim hwèn ày îyt ³brékfɪst¹/	I'll see him when I eat breakfast.
Tôi gặp anh ấy sau khi tôi ăn sáng.	²ày sôhim æftər ày êyt ³brékfɪst¹/	I saw him after I ate breakfast.
Tôi sẽ gặp anh ấy sau khi tôi ăn sáng.	²àyl sîyim æftər ày îyt ³brékfɪst¹/	I'll see him after I eat breakfast.
Tôi sẽ gặp anh ấy sau khi tôi ăn sáng.	²àyl sîyim æftər àyv îytɪn ³brékfɪst¹/	I'll see him after I've eaten breakfast.
Tôi gặp anh ấy trước khi tôi ăn sáng.	²ày sôhim bifôhr ày êyt ³brékfɪst¹/	I saw him before I ate breakfast.
Tôi sẽ gặp anh ấy trước khi tôi ăn sáng.	²àyl sîyim bifôhr ày îyt ³brékfɪst¹/	I'll see him before I eat breakfast.
Tôi sẽ gặp anh ấy trước khi tôi ăn sáng.	²àyl sîyim bifôhr àyv îytɪn ³brékfɪst¹/	I'll see him before I've eaten breakfast.

Trong những câu có một mệnh-đề làm trạng-từ phần chỉ thời gian thì hai phần động-từ trong câu hoặc đều ở thì quá-khứ hoặc đều không.

87.4e

Hãy chờ cho đến lúc đó.	²lêts wêyt tîl ³ðén¹/	Let's wait till then.
Hãy chờ khi chúng ta vào trong.	²lêts wêyt tîl wiy gêt în ³sáyd¹/	Let's wait till we get inside.
Hãy chơi quần-vợt cho đến năm giờ.	²lêts plêy tênɪs tîl fâyv ə³klák¹/	Let's play tennis till five o'clock.
Hãy chơi quần-vợt cho đến khi anh ấy đến.	²lêts plêy tênɪs tîl hîy ³kámz¹/	Let's play tennis till he comes.
Chúng tôi chơi quần vợt đến khi anh ấy đến.	²wîy plêyd tênɪs tîl hî ³kéym¹/	We played tennis till he came.
Chúng ta đừng chơi cho đến khi anh ấy đến.	²lêts nât plêy tîl hiy ³kámz¹/	Let's not play till he comes.

tîl hay một đôi khi əntîl hoặc ənțîl cũng vừa là một giới-từ vừa là một liên-từ mệnh-đề và có nghĩa là 'tới một chừng nào' hay 'đến một chừng nào' một chuyện gì xảy ra.

Trong thí-dụ cuối cùng tîl dùng sau chữ nát; dù dùng với chữ nât hay không, tîl nghĩa không có thay đổi và vẫn dùng để định giới-hạn cho một thời-gian. Tuy vậy trong một câu khẳng-định thì nó chỉ một thời gian trong lúc ấy một việc gì xảy ra, còn trong một câu phủ-định thì nó chỉ thời gian trước khi một sự gì xảy ra. Theo như vậy thì nât...(ən) tîl ngụ ý rằng một chuyện gì bắt đầu khi thời gian ta hạn định chấm dứt.

87.4f

Hãy chờ đến sau khi đó.	²lêts wêyt tîl æftər ³ðét¹/	Let's wait till after that.
Chúng mình hãy chờ cho đến khi anh ấy đến hãy chơi.	²lêts nât plêy tênɪs tîl æftər hiy ³kámz¹/	Let's not play tennis till after he comes.

tîl æftər có khi dùng thay đổi cho tîl nghĩa không có khác nhau mấy.

87.5a

Anh biết chuyện đó nhiều hơn tôi.	²yûw nôw mòhr əbàwt it ðæn ³ày dûw¹/	You know more about it than I do.
Xe tắc-xi chạy nhanh hơn xe đò.	²ðə tæksiy ģôwz fæstər ðæn ðə ³bás¹/	The taxi goes faster than the bus.
Smith là tên có thường hơn Harris.	²smîθ iz ə kâmɪnər nêym ðɪn ³hærɪs¹/	Smith is a commoner name than Harris.
Smith là tên thường có hơn Harris.	²smîθ iz ə mòhr kâmɪn nêym ðɪn ³hærɪs¹/	Smith is a more common name than Harris.

Smith có thường hơn Harris.	²smîθ iz mòhr kâmɪn ðǽn ³hǽrɪs¹#	Smith is more common than Harris.
Xe đò đi nhanh nhưng xe tắc-xi đi nhanh hơn.	²ðə bês gôwz ³fǽhst²|²bət ðə tǽksiy gôwz ³fǽhstər¹#	The bus goes fast but the taxi goes faster.
Cái buồng kia có lẽ hơn.	²ðiy ³éðər rûwm²|²wùd bìy ³náysər¹#	The other room would be nicer.

Phần có gạch thẳng trên đây là thể tỉ-hiệu đẳng-cấp của tĩnh-từ, và phần có gạch làn sóng là chữ ðǽn có thể vừa là giới-từ vừa là liên-từ. ðǽn thường được dùng ở hình-thức ngắn ðɪn. ðǽn có dấu nhấn thuộc loại (ỳ...). Thể tỉ-hiệu đẳng cấp dùng để so sánh hai vật hay là một vật và những vật khác kể như một. Nếu cần thì tiêu-chuẩn để so sánh được nói rỏ bằng những chữ theo sau ðǽn. Nếu trường-hợp được minh bạch thì ta không cần nói rỏ tiêu-chuẩn đó ra như trong hai thí-dụ cuối cùng.

87.5b

Tôi tưởng có lẽ nó là tên có thường hơn hết.	²ày gês its ðə mòwst kâmɪn nêym əv ³ɔ́hl¹#	I guess it's the most common name of all.
Tôi tưởng có lẽ nó là tên có thường hơn hết.	²ày gês its ðə kâmɪnɪst nêym əv ³ɔ́hl¹#	I guess it's the commonest name of all.
Smith là một tên có thường hơn Harris.	²smîθ s ə mòhr kâmɪn nêym ðɪn ³hǽrɪs¹#	Smith is a more common name than Harris.
Smith là một tên thường có hơn Harris.	²smîθ s ə kâmɪnər nêym ðɪn ³hǽrɪs¹#	Smith is a commoner name than Harris.
Xe đò thì tốt hơn xe tắc-xi.	²ðə bês iz bêtər ðɪn ðə ³tǽksiy¹#	The bus is better than the taxi.

Cách hợp tỉ-hiệu đẳng-cấp đi song-song với cách hợp tối-cao đẳng-cấp. Tĩnh-từ nào hợp thể tối-cao đẳng-cấp với ɪst sẽ hợp thể tỉ-hiệu đẳng-cấp với ər. Tĩnh-từ nào hợp thể tối-cao với mówst sẽ hợp thể tỉ-hiệu với móhr. Tĩnh-từ nào có hai thể tối-cao thì cũng có hai thể tỉ-hiệu.

gúd cũng có một thể tỉ-hiệu phản-lệ bétər để đi đôi với thể tối-cao phản-lệ bést.

87.5c

Tôi không có nhiều phấn.	²ày dôwnt hǽv mǽč ³čɔ́hk¹#	I don't have much chalk.
Tôi không có nhiều bánh mỳ kẹp.	²ày dôwnt hǽv mêniy ³sǽhndwičɪz¹#	I don't have many sandwiches.
Anh ấy có nhiều phấn hơn tôi.	²híy hǽz mòhr čɔ̂hk ðɪn ³áy dùw¹#	He has more chalk than I do.
Anh ấy có nhiều bánh mỳ kẹp hơn tôi.	²híy hǽz mòhr sǽhndwičɪz ðɪn ³áy dùw¹#	He has more sandwiches than I do.
Cô ta có nhiều phấn hơn hết.	²šíy hǽz ðə môwst čɔ̂hk əv ³ɔ́hl¹#	She has the most chalk of all.
Cô ta có nhiều bánh mỳ kẹp hơn hết.	²šíy hǽz ðə môwst sǽhndwičɪz əv ³ɔ́hl¹#	She has the most sandwiches of all.

móhr dùng một mình trước bất đơn-tính danh-từ để làm thể tỉ-hiệu đẳng-cấp thay cho mǽč và trước đơn-tính danh-từ số nhiều để thay cho méniy. mówst cũng có thể dùng như vậy làm thể tối-cao đẳng-cấp cho cả hai chữ mǽč và méniy.

Khi là định-nghĩa từ móhr và mówst có điệu nhấn (ŷ), khi là thuộc trạng-từ hai chữ này thuộc về điệu nhấn (ỳ).

87.5d

Chỗ xe đò đỗ ở gần Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ.	²ðə bês stàp iz níhr ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹#	The bus stop is near the Student Union.
Lấy cái xe đò gần cửa Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ hơn hết.	²têyk ðə bês níhrɪst ðiy êntrɪns təðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹#	Take the bus nearest the entrance to the Student Union.
Chị trông giống ý như bức ảnh của chị.	²yùw lùk ǧêst lâyk yər ³píkčər¹#	You look just like your picture.

Bức ảnh này trông giống chị hơn là bức ảnh kia.	^{3}ðís pîkčər lùks môhr lâyk yùw^{2}| ^{2}ðàn ^{3}ðǽt wən dâz^{1}#	This picture looks more like you than that one does.
Bức ảnh nào trông giống cô ta hơn hết?	^{2}hwîč pîkčər lùks môwst lâyk ^{3}hə́hr^{1}#	Which picture looks most like her?

Giới-từ níhr và láyk có thể tỉ-hiệu và thể tối-cao đẳng-cấp dùng như trong những thí-dụ trên đây. níhr thì chỉ dùng với tiếp-vĩ-ngữ ər và ɪst, còn láyk thì chỉ dùng với móhr và mówst.

87.5e

Anh đương làm hay lắm.	^{2}yùhr dûwiŋ vêriy ^{3}wél^{1}#	You're doing very well.
Anh đương làm giỏi hơn anh ấy.	^{2}yûhr dûwiŋ bêtər ðɪn ^{3}híy îz^{1}#	You're doing better than he is.
Cô ta hiện làm giỏi hơn hết.	^{2}šîyz dûwiŋ bêst əv ^{3}ɔ́hl^{1}#	She's doing best of all.

Trạng-từ chỉ thể-cách cũng có thể tỉ-hiệu và thể tối-cao đẳng-cấp như tĩnh-từ và giới-từ. wél có thể tỉ-hiệu và thể đẳng-cấp tối-cao phản lệ giống y như của gúd: bétər và bést.

87.5f

Anh có thể làm được hơn cô ta.	^{2}yûw kɪn dûw bêtər ðàn ^{3}šíy kǽn^{2}||	You can do better than she can.
Anh có thể làm được hơn cô ta.	^{2}yûw kɪn dûw bêtər ðàn ^{3}šíy^{2}||	You can do better than she.
Anh có thể làm được hơn cô ta.	^{2}yûw kɪn dûw bêtər ðàn ^{3}hə́hr^{2}||	You can do better than her.
Anh có thể làm hơn thế.	^{2}yûw kɪn dûw bêtər ðàn ^{3}ðǽt^{2}||	You can do better than that.

Khi dùng sau một tỉ-hiệu đẳng cấp ðǽn thường có một mệnh-đề theo sau như thí-dụ thứ nhứt trên đây. Trong trường-hợp mệnh-đề này có thể hiểu ngầm được thì người ta chỉ dùng một mình chủ-từ thôi như thí-dụ thứ hai. Nếu chủ-từ ở đây là một đại danh-từ thì đại danh-từ này sẽ có thể của chủ-từ. Tuy vậy ðǽn đứng trước một đại-danh-từ cũng có khi được coi như là một giới-từ và vì vậy có thể để một đại-danh-từ ở thể túc-từ đứng sau. Trường hợp này giống như trường hợp trong thí-dụ thứ từ mà ta không có thể coi ðǽn và chữ đứng sau tương đối với một mệnh-đề được.

87.6a

Có con gái nào ở trong nhà không?	^{2}dùw èniy gə̂hrlz ^{3}lív inðə hâws^{3}||	Do any girls live in the house?
Không. Không có con gái nào ở trong nhà cả.	^{3}nów^{1}# ^{2}nôw gə̂hrlz ^{3}lív inðə hâws^{1}#	No, no girls live in the house.
Có miếng phấn nào ở đây không?	^{2}ìz ðər èniy ^{3}čɔ́hk hîhr^{3}||	Is there any chalk here?
Không. Không có miếng phấn nào ở trong buồng cả.	^{3}nów^{1}# ðə̀hrz nôw čɔ̂hk ìn ðə ^{3}rúwm^{1}#	No, there's no chalk in the room.
Không có từng nào trong tủ áo.	^{2}ðər âhrnt èniy ^{3}šélvz ìn ðə klâzɪt^{1}#	There aren't any shelves in the closet.
Không có từng nào trong tủ áo cả.	^{2}ðə̀hr ər nòw ^{3}šélvz ìn ðə klâzɪt^{1}#	There are no shelves in the closet.
Không có cảnh nào trong khu trường đẹp bằng cảnh này.	^{2}ðə̀hrz ^{3}nów vyûw ɔ̀n ðə kǽhmpɪs^{2}| ^{2}bêtər ðɪn ^{3}ðís wən^{1}#	There's no view on the campus, better than this one.

nów dùng đứng trước bất đơn-tính danh-từ và trước đơn-tính danh-từ số nhiều khi động-từ dùng ở thể khẳng-định như ở trong thí-dụ thứ nhì, thứ tư và thứ sáu. So sánh những câu này với mấy câu đứng liền ngay trên trong có éniy.

nów chỉ đứng trước đơn tính danh-từ ở số ít trong những trường-hợp đặc-biệt; thí-dụ như trong câu cuối cùng trên đây.

Để ý rằng nów đứng trước một danh-từ thường đồng nghĩa với nát trong phần động-từ có éniy đứng trước danh-từ đó.

nów thường dùng trong những câu có hư chủ-từ ðéhr hay ðər nhiều hơn cả.

87.6b

Anh có cà-phê không?	²dɪyə hæ̂v èniy ³kɔ́hfiy³‖	Do you have any coffee?
Không. Tối nay chúng tôi không có cà-phê.	³nów¹‖ ²wiy ³hǽv nôw kɔ́hfiy²| ²tə³náyt²‖	No, we have no coffee tonight.
Không. Tối nay chúng tôi không có cà-phê.	³nów¹‖ ²wiy dôwnt ³hǽv èniy kɔ́hfiy²|²tə³náyt²‖	No, we don't have any coffee tonight.
Không. Tối nay chúng tôi không có cà-phê.	(³nów¹‖ ²wiy dôwnt ³hǽv nòw kɔ́hfiy²|²tə³náyt²‖)	(No, we don't have no coffee tonight.)
Trong tủ áo không có từng.	²ðər ər nôw ³ʃélvz inðə klâzɪt¹‖	There are no shelves in the closet.
Trong tủ áo không có từng nào cả.	²ðər âhrnt èniy ³ʃélvz inðə klâzɪt¹‖	There aren't any shelves in the closet.
Trong tủ áo không có từng.	(²ðər âhrnt nôw ³ʃélvz inðə klâzɪt¹‖)	(There aren't no shelves in the closet.)
Trong tủ áo không có từng.	(²ðər êynt nôw ³ʃélvz inðə klâzɪt¹‖)	(There aint no shelves in the closet.)

nów và một đôi khi **éniy** dùng với động-từ ở thể khẳng-định nhưng chỉ riêng có **éniy** mới dùng với động-từ ở thể phủ-định. Những câu ở trong dấu ngoặc trên đây có **nów** dùng với động-từ ở thể phủ-định. Những câu này không được coi là những câu của người có học-thức nhưng cũng vẫn được có người dùng đến ở nước Mỹ. (**éynt**, một thể của động-từ **bíy** ở thì hiện-tại và ở thể phủ-định và thường thay thế cho **æm nát**, **áhrnt**, **ízɪnt**, hay được dùng với **nów** khi động-từ ở thể phủ-định như trong thí-dụ chót trên đây.)

Bạn không nên dùng **nov** với động-từ ở thể phủ-định chỉ học cho biết để có ai nói vậy bạn khỏi lấy làm ngạc nhiên.

87.7a

Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ là cái gì chớ?	²ǰâst hwât ³íz ðə styûwdɪnt yûwnyɪn²|³éniy hàw¹‖	Just what is the Student Union, anyhow?
Dù sao anh cũng cho tôi biết tin anh.	²in ³fǽkt³‖ ²lùk miy âp ³éniy wèy¹‖	In fact, look me up anyway.
Sao anh không cứ ra sân quần vợt với chúng tôi.	²hwây dôwnt-yuw kàm âwt təðə kôrt wìðəs ³éniy hàw¹‖	Why don't you come out to the court with us anyhow?
Có gì đặc-biệt không?	²êniyθiŋ ³spéʃɪl³‖	Anything special?
Tối thứ bẩy ai cũng có bạn đi chơi cùng.	²êvriy bàdiy hæ̂z ə ³déyt²|²sæ̂tərdey ³náyts¹‖	Everybody has a date Saturday nights.
Không ai nói cho tôi biết anh biết làm trò hề.	²nôw bàdiy ³tówld mìy²|²yùw wər ə kə³míydiyɪn²‖	Nobody told me you were a comedian.
Tôi đã nghĩ ra được cái này cho anh làm.	²âyv ɔhlrêdiy θɔ̀ht ³áp sâmθiŋ fôhr yə̀ tə dûw¹‖	I've already thought up something for you to do.
Có thể nói nó gần giống như một huynh-đệ hội.	²yùw kɪd sêy ìts sâmθiŋ lâyk ə frə³tərnɪtiy¹‖	You could say it's something like a fraternity.
Tôi hình như không có gì để làm.	²ày dôwnt sîym tə hæ̂v êniyθiŋ tə ³dúw¹‖	I don't seem to have anything to do.
Sao không bao giờ anh bảo tôi thế?	²hwây dôwnt-yuw êvər tèl ³míy êniyθiŋ làyk ðæ̂t¹‖	Why don't you ever tell me anything like that?
Nhưng ai cũng có thể vào hội được.	²bət ³éniy wàn²|²kɪn bilɔ́hŋ tə ðə ³klǽb²‖	But anyone can belong to the club.

Bạn đã có học những chữ có gạch trên đây. Những chữ này liên lạc với nhau trong cách cấu-tạo và trong cách dùng và vì vậy họp thành một bộ chữ riêng. Dưới đây là trọn bộ loại chữ ấy.

	Người		Vật	Chỗ ở		Cách-thức	Thời gian
sə́m	sə́m wən	sə́m bədiy	sə́mθiŋ	sə́m hwèhr	sə́m plèys	sə́m hə̀w	sə́m tàym
éniy	éniy wən	éniy bədiy	éniyθiŋ	éniy hwèhr	éniy plèys	éniy hə̀w éniy wèy	éniy tàym
nów	nów wən	nów bədiy	néθiŋ	nów hwèhr	———	———	———
évriy	évriy wən	évriy bədiy	évriyθiŋ	évriy hwèhr	———	———	———
some	someone	somebody	something	somewhere	some place	somehow	sometime
any	anyone	anybody	anything	anywhere	any place	anyhow anyway	any time
no	no one	nobody	nothing	nowhere	———	———	———
every	everyone	everybody	everything	everywhere	———	———	———

Trong cật thứ nhì bədiy có thể thay thế bằng bədiy.

Những thành-ngữ trên một hàng trong hai cột 'Người' hay 'Chỗ ở' có thể dùng thay thế cho nhau vì nghĩa không khác nhau mấy (chẳng hạn sə́m wən nghĩa cũng giống như sə́m bədiy; éniy hwèhr nghĩa cũng giống như éniy plèys).

Cũng có người dùng những thành-ngữ mà ta bỏ trống ở trên thí-dụ như nów hə̀w và nów plèys; những chữ không được coi là những chữ dùng của những người có học-thức.

Ta có thể gọi những thành-ngữ trên đây là những <u>hợp-từ bất-định</u>. Những hợp-từ bất-định có wən, bədiy và θiŋ là những hợp đại-danh-từ bất-định còn những chữ khác là hợp trạng-từ phần bất-định.

Phần đông những hợp-từ này có điệu nhấn (ẃ ẁ). Những hợp-từ bất-định này khác với những hợp-từ ta học trước ở chỗ là thường khi không cần có khoảng trống ở giữa, có thể đọc dính vào nhau. Hơn nữa sə́mbədiy, nówbədiy và tất cả những hợp-từ với wən đều có thể có dấu nhấn nhẹ ở phần thứ nhì không cần có dấu nhấn vừa. Những hợp-từ bất-định có θiŋ thường hay đọc dính nhau và có dấu nhấn nhẹ ở vần cuối cùng (tuy évriy θiŋ được dùng). Những hợp-từ này còn có thể đọc không cho ta thấy một cách rõ rệt là hợp bởi hai chữ như néθiŋ —ta khó lòng nhận được néθiŋ là do hai chữ nów và θiŋ hợp lại—; hoặc có thể đọc hơi khác đi, thí-dụ như sə́mθiŋ đọc nghe như sə́mpɪm và néθiŋ đọc nghe như néθɪn.

87.7b

Tôi thấy có người nào.		²ày ³síy sə́m wən¹/	I see someone.
	<u>hay</u>	²ày ³síy sə́m bədiy¹/	I see somebody.
Có người nào đến.		²sə́m wən z ³kámiŋ¹/	Someone is coming.
	<u>hay</u>	²sə́m bədiy z ³kámiŋ¹/	Somebody is coming.
Tôi thấy có cái gì.		²ày ³síy sə́mθiŋ¹/	I see something.
Có cái gì trong tủ.		²θə̀hrz sə́mθiŋ in ðə ³klázɪt¹/	There is something in the closet.
Tôi biết tôi có cất nó một chỗ nào.		²ày ³nów ày pûtit²|³sə́m hwèhr²‖	I know I put it somewhere.
	<u>hay</u>	²ày ³nów ày pûtit²|³sə́m plèys²‖	I know I put it some place.
Tôi sẽ cố làm cái ấy.		²àyl dûwit ³sə́m hə̀w²‖	I'll do it somehow.
Tôi sẽ tìm cách gì làm cái ấy.		²àyl dûwit ³sə́m wèy²‖	I'll do it some way.
Anh có cái gì tốt hơn không?		²dɪyə hə̂v sə́mθiŋ ³bétər³‖	Do you have something better?
Nó tựa tựa như một huynh-đệ hội.		²its sə́mθiŋ lə̀yk ə frə³térnɪtiy¹/	It's something like a fraternity.

Những hợp-từ bất-định có phần đầu là sə́m cũng như những từ-ngữ khác bắt đầu bằng sə́m không được dùng tự-do ở thế khẳng-định hay ở thế phủ-định như ta đã bàn đến trong mục 62.1a và 62.1b. Bởi vì lẽ này cho nên tất cả những câu làm thí-dụ trên đây đều ở thế khẳng-định.

Bạn để ý rằng trong câu trước câu chót tính-từ bétər dùng đứng sau hợp-từ bất-định. Đấy là một luật chung: bất cứ một định-nghĩa từ nào, dù là tĩnh-từ, dù là mệnh-đề rằng, dù là vị-biến, dù là khúc câu giới-từ, đều đứng sau hợp-từ bất-định kể cả trường-hợp định-nghĩa từ này thường phải đứng trước danh-từ.

Trong câu chót, sə́mθiŋ dùng theo một cách đặc-biệt: Đứng trước lə́yk và túc-từ của giới-từ này, sə́mθiŋ làm giảm bớt sự so sánh.

87.7c

Tôi không thấy ai hết.		²ày dôwnt sîy ³éniy wèn¹/	I don't see anyone.
	hay	²ày dôwnt sîy ³éniy bèdiy¹/	I don't see anybody.
Ai cũng biết thế.		³éniy wèn nôwz²|³ðæt²‖	Anyone knows that.
	hay	³éniy bèdiy nôwz²|³ðæt²‖	Anybody knows that.
Tôi không thấy cái gì hết.		²ày dôwnt sîy ³éniyθiŋ¹/	I don't see anything.
Cái gì cũng được.		³éniyθiŋ wìl dûw¹‖	Anything will do.
Nhưng tôi không tìm thấy cái ấy ở đâu cả.		²bət ày kûdınt fâyndit ³éniy hwèhr¹/	But I couldn't find it anywhere.
	hay	²bət ày kûdınt fâyndit ³éniy plèys¹/	But I couldn't find it any place.
Ở đâu cũng được.		³éniy hwèhr wìl dûw¹‖	Anywhere will do.
	hay	³éniy plèys wìl dûw¹‖	Anyplace will do.
Đằng nào tôi cũng không làm được cái ấy.		²ày kænt dùwit ³éniy hàw¹/	I can't do it anyhow.
Đằng nào tôi cũng không làm được cái ấy.		²ày kænt dùwit ³éniy wèy¹/	I can't do it anyway.
Phải là ai mà tôi biết không?		²iz it êniy wèn (ðæt) ày ³nów³‖	Is it anyone (that) I know?
Có gì đặc biệt không?		²êniyθiŋ ³spéšɪl³‖	Anything special?

Hợp-từ bất-định có phần đầu là éniy không được dùng tự-do ở thể khẳng-định hay ở thể phủ-định như tất cả những từ-ngữ khác bắt đầu với éniy như ta đã bàn đến trong mục 62.1a và 62.1b. Tất cả những thí-dụ trên đây đều ở thể phủ-định cũng vì lẽ này.

Những câu nào có hợp-từ bất-định hợp với éniy dùng với phần động-từ ở thể khẳng-định đều có một nghĩa đặc-biệt: dùng để nhấn mạnh ý nghĩa bao quát. Những từ-ngữ khác khởi đầu bằng éniy cũng có thể dùng với nghĩa bao quát này.

Trong hai thí-dụ cuối cùng ta nhận thấy định-nghĩa từ dùng ở sau hợp-từ.

87.7d

Nhưng Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ là gì?	²ğâst hwât ³íz ðə styûwdınt yûwnyɪn¹| ³éniy hàw¹/	Just what is the Student Union, anyhow?
Dù sao anh cũng cứ tìm tôi.	³éniy wèy²/ ²yùwd bêtər lùk miy ³óp¹/	Anyway, you'd better look me up.
Vả lại nó đắt tiền quá.	³éniy hàw²‖ ²it ³kɔ́hsts tùw mâč¹/	Anyhow, it costs too much.
Vả lại tôi không muốn cái đó.	²ày dôwnt ³wɔ́ntit²|³éniy wèy¹/	I don't want it anyway.

éniy hàw và éniy wèy còn dùng làm phần liên-lạc nữa. Khi dùng theo lối này thì éniy hàw hoặc éniy wèy sẽ đứng riêng thành một khúc câu riêng biệt kèm theo sau có một khúc câu nữa. Khúc câu này có thể là trọn cả một câu đủ nghĩa. éniy hàw hoặc éniy wèy có thể đi kèm với bất cứ câu nào, và có thể hoặc đứng sau hoặc đứng trước câu đó.

Hai từ-ngữ này có nghĩa là 'dù sao, vả lại'. Khi dùng trong câu hỏi, hai câu này ngụ ý là người hỏi cho là mình đã hỏi một câu mà đáng nhẽ phải biết rồi.

87.7e

Không có ai đến.		²nôw wèn z ³kámiŋ¹/	No one is coming.
	hay	²nôw bèdiy z ³kámiŋ¹/	Nobody is coming.
Tôi không thấy ai.		(²ày sîy ³nów wèn¹/	(I see no one.
	hay	²ày sîy ³nów bèdiy¹/)	I see nobody.)
Tôi không thấy gì hết.		(²ày sîy ³néθiŋ¹/)	(I see nothing.)
Không có gì ở đó cả.		²ðərz nêθiŋ ³ðéhr¹/	There is nothing there.
Nhưng tôi không tìm thấy cái ấy ở đâu cả.		(²bət ày kɪn fâyndit ³nów hwèhr¹/)	(But I can find it nowhere.)
Không có nơi nào để tới cả.		²ðərz nôw hwèhr tə ³gów¹/	There's nowhere to go.

Những hợp-từ bất-định có nów là phần đầu chỉ dùng trong những câu khẳng-định (87.6a-b ở trên đây).

Những thí-dụ viết trong những dấu ngoặc trên đây không được dùng thông thường và có vẻ kơi khác sáo, không thân mật. Trong những câu hàng ngày thông thường, người ta thường hay dùng thế phủ-định với hợp-từ tương đương khởi đầu với éniy. Nhưng khi nào có hư chủ-từ ðər thì người ta có quyền dùng hợp-từ khởi đầu với nów lắm.

87.7f

Tôi thấy tất cả mọi người.	²ày sîy ³évriy wèn¹‖	I see everyone.
hay	²ày sîy ³évriy bàdiy¹‖	I see everybody.
Ai nấy đều đến.	³évriy wèn z kâmiŋ¹‖	Everyone is coming.
hay	³évriy bàdiy z kâmiŋ¹‖	Everybody is coming.
Ở đây tôi có thể nhìn thấy hết.	²ày kɪn sîy ³évriyθiŋ frəm hîhr¹‖	I can see everything from here.
Vật gì trong phòng cũng đẹp.	²êvriyθiŋ ˋin ðə rûwm z ³náys¹‖	Everything in the room is nice.
Trong khu trường chỗ nào cũng có nhà.	²ðèhr ər bîldiŋz ³évriy hwèhr ˋɔn ðə kæ̂hmpɪs¹‖	There are buildings everywhere on the campus.
Tôi không thể nhìn thấy hết cả được ở đây.	²ày kæ̂hnt sîy ³évriyθiŋ frəm hîhr¹‖	I can't see everything from here.

Hợp-từ bất-định bắt đầu với évriy thường dùng trong phần động-từ ở thế khẳng-định. Tuy vậy ta có thể không nhận những câu nói giống như trên đây là đúng sự thật bằng cách đổi phần động-từ ra thế phủ-định. Câu thí-dụ chót trên đây có nghĩa rằng ta không thấy tất cả nhưng chỉ thấy một phần thôi.

87.8

Ngày nào tôi cũng ăn sáng ở Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ.	²ày îyt brêkfɪst ˋin ðə styûwdɪnt yûwnyɪn êvriy ³déy¹‖	I eat breakfast in the Student Union every day.
Ngày nào ăn sáng ở Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ tôi cũng phải dạy bầy giờ.	²îyč dêy ðɪt ày îyt brêkfɪst æ̀t ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn²|²ày hæftə gèt ôp ɪt ³sévɪn¹‖	Each day that I eat breakfast at the Student Union I have to get up at seven.

évriy cũng như îyč dùng trước đơn-tính danh-từ số ít. évriy hợp với những chữ khác thành hợp-từ bất-định còn îyč thì không. évriy còn khác îyč ở chỗ là không thể dùng một mình được, phải luôn luôn có một danh-từ đi theo sau.

Nghĩa khác nhau giữa évriy và îyč được tỏ rõ trong những thí-dụ trên đây. Ta có một cách để phân biệt cách dùng évriy và îyč là: ta dùng évriy khi nào ta coi một nhóm đơn-vị như hợp thành một bọn, một khối không phân-biệt, còn ta dùng îyč khi nào ta nghĩa đến từng đơn-vị một. Hơn nữa îyč ngụ ý rằng những đơn-vị trên đây hoặc tương-tự hoặc đi song song với nhau về một phương-diện gì, còn évriy thì ngụ ý là tất cả đơn-vị trong nhóm giống hẳn nhau ít nhứt về một phương diện nào.

CHƯƠNG 18 — BÀI 88

Bước thứ nhứt — TẬP VĂN PHẠM những mục dưới đây.

TẬP VĂN-PHẠM

88.1 Thêm được càng nhiều định-nghĩa từ càng hay vào sau những danh-từ có gạch kẻ trong những câu dưới đây; và đổi mỗi câu thành ra nhiều câu khác, càng nhiều càng hay. Những định-nghĩa từ có thể là những khúc câu giới-từ hoặc là những mệnh-đề 'rằng'.

²ðə mâhn tôwld miy tə kâm ³hîhr¹‖	The man told me to come here.
²ðə mâhn æt ðiy ˋinfərmêyšɪn dèsk in ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹‖¹tôwld miy tə kâm ¹hîhr¹‖	The man at the Information Desk in the Student Union told me to come here.
²ðə mâhn ɔn ðə trêyn tôwld miy tə kâm ³hîhr¹‖	The man on the train told me to come here.
²ðə mâhn yuw ³tówld miy əbàwt²‖²tôwld miy tə kâm ³hîhr¹‖	The man you told me about told me to come here.
1. ²ðæts ðə ³bígɪst dôrmɪtˋriy²‖	That's the biggest dormitory.
2. ²ðə bêst plêys tuw ³íyt²‖²iz æt ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹‖	The best place to eat is at the Student Union.
3. ²ðə gêhrl hôwps tə fáynd hər ³pákɪt bùk¹‖	The girl hopes to find her pocketbook.
4. ²ðə mîytiŋ ɪl bìy ɪt ³tén¹‖	The meeting will be at ten.
5. ²ɪz ðə fərnɪčər ³náys³‖	Is the furniture nice?
6. ²šiy wərks inðə ³bíldiŋ¹‖	She works in the building.
7. ²θæŋk yùw fərðə ³hélp¹‖	Thank you for the help.
8. ²ày θɔht ðə gêym wəz vèriy ³íntrɪstiŋ¹‖	I thought the game was very interesting.
9. ²ðə mêmbərz ər nât ɔhl ³mén¹‖	The members are not all men.
10. ²ðæt wəz ðə fəhrst im³préšɪn¹‖	That was the first impression.
11. ²ðə ³rést²‖²ər frəm ³áðər kântriyz¹‖	The rest are from other countries.
12. ²dùw yuw nôw ə gûd plêys tuw ³íyt³‖	Do you know a good place to eat?
13. ²hìy êyt ðə ³fúwd¹‖	He ate the food.
14. ²mày bæhgz ər ɔn ðə ³šélf¹‖	My bags are on the shelf.
15. ²ðə vyûw z ³fáyn¹‖	The view is fine.
16. ²ðə pârtiy z æt êyt ³θərtiy¹‖	The party is at eight-thirty.
17. ²ðèhrz ə bîg spêys ɔn ðə tâp ³šélf¹‖	There's a big space on the top shelf.
18. ²ðə bûk s ɔn ðə ³téybɪl¹‖	The book is on the table.

88.2 Đổi mỗi câu dưới đây ra một câu hỏi khởi đầu bằng hwáy. Đoạn trả lời những câu hỏi ấy bằng những câu khởi đầu với bikɔ́hz hoặc với một vị-biến dùng như một trạng-từ phàn-chỉ mục-đích.

²ðiy ˋinternæšɪnɪl klâb gîvz lâts əv ³pártiyz¹‖	The International Club gives lots of parties.
²hwây dəz ðiy ˋintərnæšɪnɪl klâb gîv lâts əv ³pártiyz¹‖	Why does the International Club give lots of parties?
²bikɔ́hz êvriy bədiy ɪn³góyz pârtiyz¹‖	Because everybody enjoys parties.
²hìyz têykiŋ ³ðæt kôhrs¹‖	He's taking that course.
²hwây z iy têykiŋ ³ðæt kôhrs¹‖	Why is he taking that course?
²bikɔ́hz hiy θîŋks its ³íntrɪstiŋ¹‖	Because he thinks it's interesting.
hay ²hìyz dûwiŋit tə lêhrn ³íŋgliš¹‖	He's doing it to learn English.
1. ²ðə sûwt kèysɪz ər ³émptiy¹‖	The suitcases are empty.
2. ²yùhr gôwiŋ təðiy ˋintər³næšɪnɪl klâb tənâyt¹‖	You're going to the International Club tonight.
3. ²ðèy wênt təðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹‖	They went to the Student Union.
4. ²hìy gêyvəs ðə ³trǽhnsfəhrz¹‖	He gave us the transfers.
5. ²sâm pîypɪl têyk ³tǽksiyz¹‖	Some people take taxis.
6. ²ày stâdiyiŋ ³íŋgliš¹‖	I'm studying English.

7. ²tâmz rêkɪt hâzɪnt ə³râyvd yèt¹‖ — Tom's racket hasn't arrived yet.
8. ²ânhniy z gôwiŋ tə nyùw ³yórk¹‖ — Annie is going to New York.
9. ²ðər ɪzɪnt èniy hât ³wɔ́tər¹‖ — There isn't any hot water.
10. ²ǰîm z ³hάŋgriy¹‖ — Jim is hungry.
11. ²yùw kæhnt kâm təðə ³pártiy¹‖ — You can't come to the party.
12. ²hìy dîdɪnt têl yuw ³ɔ́hl ðə fâkts¹‖ — He didn't tell you all the facts.
13. ²wìy hæftə gèt klîynd ³âp¹‖ — We have to get cleaned up.
14. ²bâb wəz têykiŋ ə ³nέp¹‖ — Bob was taking a nap.
15. ²hìy wòwk âp ɪt ³sîks¹‖ — He woke up at six.
16. ²wìy ɔ̂hlweyz lîyv ɪt ³fóhr¹‖ — We always leave at four.
17. ²wâzɪnt ŝiy rêdiy tə ³gów³‖ — Wasn't she ready to go?
18. ²yùhr gònə čêyŋǧ ³bάsɪz¹‖ — You're going to change busses.
19. ²ɪtɪl bìy tûw mâč ³trάbɪl¹‖ — It'll be too much trouble.
20. ²hâvɪnt-yuw ênɪyθiŋ tə ³dúw³‖ — Haven't you anything to do?

88.3 Trong mỗi câu dưới đây có một trạng-từ phăn chỉ thời gian hợp bởi một giới-từ và một danh-từ phăn. Thay mỗi trạng-từ phăn ấy bằng một trạng-từ phăn khác hợp bởi một liên-từ và một đoạn câu.

²hiy èyt brêkfɪst ɪt êyt ə³klák¹‖ — He ate breakfast at eight o'clock.
²hiy èyt brêkfɪst hwèn ³áy dîd¹‖ — He ate breakfast when I did.

1. ²ŝiy sêd ŝiyd biy hîhr ŧîl tə³náyt¹‖ — She said she'd be here till tonight.
2. ²ǰîm ɪl bìy hîhr bày ³fáyv¹‖ — Jim will be here by five.
3. ²tâm sɔ̂him æt ³brékfɪst¹‖ — Tom saw him at breakfast.
4. ²hìyl têlər in ³klάehs¹‖ — He'll tell her in class.
5. ²hwât dîd-yuw dûw bifôhr ³sápər¹‖ — What did you do before supper?
6. ²hìy wênt təðə ³stéyšɪn²|²æftər hiz fôhrst ³klάehs¹‖ — He went to the station after his first class.
7. ²ŝiy kænt ɪ̂yv ŧîl tə³mɔ́row¹‖ — She can't leave till tomorrow.
8. ²ðèyl ərâyv æftər ³lánč¹‖ — They'll arrive after lunch.
9. ²bâb kɪn gòw wîðəs ɪt ³sîks¹‖ — Bob can go with us at six.
10. ²wìyl lùk im âp bifôhr ³wíntər¹‖ — We'll look him up before winter.
11. ²yùwl ³gét ðêhr²|²bày ³sætərdey¹‖ — You'll get there by Saturday.
12. ²ǧîyn kænt kàm âwt təðə ³kórt²|²ŧîl tên ³θártiy¹‖ — Jean can't come out to the court till ten-thirty.
13. ²wìyl îyt æftər ðə ³pártiy¹‖ — We'll eat after the party.
14. ²ày dôwnt hâv ênɪyθiŋ tə ²dúw²|³əntîl ³sápər¹‖ — I don't have anything to do until supper.
15. ²hìy wôwnt bìy ə³wéyk²|²ŧîl æftər sîks ə³klák¹‖ — He won't be awake till after six o'clock.
16. ²wîl yuw sîyər bifôhr ðə ³pártiy³‖ — Will you see her before the party?
17. ²hìyl têyk ə ³ŝáwər²|²æftər hiz ³nέp¹‖ — He'll take a shower after his nap.
18. ²lêts hâvə kâpə ³kɔ́hfiy¹|¹bifôhr ¹klάehs¹‖ — Let's have a cup of coffee before class.
19. ²ày ɔ̂hlweyz wèyk âp bifôhr ³fáyv¹‖ — I always wake up before five.
20. ²yùwd bêtər gêt klîynd âp bifôhr yər ³déyt¹‖ — You'd better get cleaned up before your date.
21. ²àyl bîy in mày rûwm æftər ³θríy¹‖ — I'll be in my room after three.
22. ²yùw kɪn mîytər ɪt ðə ³pártiy¹‖ — You can meet her at the party.

23. ²wìy kɪn tɔ̂hk tìl mày nêkst ³klǽhs¹# — We can talk till my next class.

24. ²yùwl nôw ǐŋgliš wêl bày ³spríŋ¹# — You'll know English well by spring.

25. ²hìy wêytɪd əntìl æftər hiz ³šáwər²|²tə lûk ɪt ðə ³líst¹# — He waited until after his shower to look at the list.

26. ²šìyd lâyk tə ǐyt bifôhr ðə nêks ³stéyšɪn¹# — She'd like to eat before the next station.

88.4 Điền vào chỗ trống trong những câu dưới đây thể đẳng-cao tối-cao hoặc tỉ hiệu đẳng-cấp của tĩnh-từ đặt ở phía tay trái, chọn thể nào cho hợp.

wél	²yùhr dûwiŋ ___ ðæn ³híy ǐz¹#	well	You're doing___than he is.
	²yùhr dûwiŋ bêtər ðæn ³híy ǐz¹#		You're doing better than he is.
bíg	²ðǐs ɪz ðə ___ bǐldiŋ ɔ̀n ðə ³kǽhmpɪs¹#	big	This is the___building on the campus.
	²ðǐs ɪz ðə bǐgɪst bǐldiŋ ɔ̀n ðə ³kǽhmpɪs¹#		This is the biggest building on the campus.
1. bíg	²ìts ___ ðæn ðə ³dóhrm¹#	big	It's___than the dorm.
2. fǽhst	²ðə tǽksiy z ___ ðæn ðə ³bǽs¹#	fast	The taxi is___than the bus.
3. číyp	²bə̀t ðə ³bǽs²|²iz ðə ³ ___ ə̀v ðə tûw¹#	cheap	But the bus is the___of the two.
4. gúd	²ðǐs ɪz ðə ___ plêys ðər ³íz tuw ǐyt¹#	good	This is___place there is to eat.
5. bráyt	²ðǽts ðə ___ lǽhmp inðə ³rúwm¹#	bright	That's the___lamp in the room.
6. háhrd	²mày skêǧuwl z ³ ___ ðɪn hǐz¹#	hard	My schedule is___than his.
7. háhrd	²ðæts ðə ___ kwêsčɪn ày kud ³θíŋk ə̂v¹#	hard	That's the___question I could think of.
8. nyúw	²ðèhr bôwθ ³náys²‖ ²bə̀t ðǐs wən z ³ ___ ¹#	new	They're both nice but this one is___.
9. láyt	²hûwz ðə ___ mǽhn ɔ̀nðə ³fút bɔ̀hl tǐym¹#	light	Who's the___man on the football team.
10. gúd	²it kûdɪnt bìy ³ ___ ¹#	good	It couldn't be___.
11. nyúw	²šìyz ðə ___ mêmbər ìnðə ³kláb¹#	new	She's the___member in the club.
12. nyúw	²ìts ðə ___ tâwɪl ày ³hǽv¹#	new	It's the___towel I have.
13. hát	²àyd lâyk ə ___ kə̂pə ³kɔ́hfiy¹#	hot	I'd like a___cup of coffee.
14. fáyn	²ìts ðə ___ vyûw əv ³ɔ́hl¹#	fine	It's the___view of all.
15. wél	²yùwl bìy dûwiŋ ³ ___ sûwn¹#	well	You'll be doing___soon.
16. náys	³hwǐč sâyd əv tâwn²|²iz ³ ___ ¹#	nice	Which side of town is___?
17. níhr	²hwǐč plêys tə ³íyt²|²iz ___ ðə ³skúwl¹#	near	Which place to eat is___the school?
18. gúd	²hwǐč sâyd əv ðə ³péypər²|²iz ³ ___ ¹#	good	Which side of the paper is___?
19. fǽhst	²ðǐsɪz ðə ___ tǽksiy in ³líndɪn¹#	fast	This is the___taxi in Linden.
20. láyk	²àyv nêvər sǐyn ə ³píkčər²|²ðæt lûkt ___ ³yúw¹#	like	I've never seen a picture that looked___you.
21. íntrɪstiŋ	²ðǽt sâwndz ___ ðæn yər ³ə́ðər àydǐyəz¹#	interesting	That sounds___than your other ideas.
22. háŋgriy	²ðèy ɔ̂hl wɔ̀ntə ³íyt²‖ ²bə̀t hìyz ðə ³ ___ ¹#	hungry	They all want to eat but he's the___.
23. háŋgriy	²àhr yûw ___ bifôhr ³lánč³|²ər ³dínər¹#	hungry	Are you___before lunch or dinner?
24. ɪnθyùwziyǽstik	²ðêhr ___ ³mémbərz ðɪn wǐy âhr¹#	enthusiastic	They're___members than we are.

88.5 Đổi những câu dưới đây ra thể phủ-định nếu câu ấy ở thể khẳng-định, và những câu ở thể phụ-định ra thể khẳng-định. Bạn sẽ cần thấy giúp vì cách dùng hai thể nầy rất khó.

²dɪyə ³síy sə̂m wə̀n³‖	Do you see some one?
²dồwnt-yuw ³síy ềniy wə̀n³‖	Don't you see anyone?
1. ²ə̀y dồwnt ³síy ềniy wə̀n¹/	I don't see any one.
2. ²nồw wə̀n ɪz ³kə́miŋ¹/	No one is coming.
3. ²ə̀y dîdɪnt fə̂yndit ³é̀niy hwèhr¹/	I didn't find it anywhere.
4. ²ə̀y ə̀ndər stə̂d ềvriyθiŋ hîy ³séd¹/	I understood everything he said.
5. ²ə̀y wɔ̂nt sə̂mθiŋ tuw ³íyt¹/	I want something to eat.
6. ²sə̂m bə̀diy ³táwld miy ðæ̂t¹/	Somebody told me that.
7. ²ǰíyn gồwz ³évriy hwèhr wîðim¹/	Jean goes everywhere with him.
8. ²hîy dîdɪnt hæ̂v ềniyθiŋ ³wîðim¹/	He didn't have anything with him.
9. ²ðèy ³wénd sə̂m hwèhr¹/	They went somewhere.
10. ²ə̀y dồwnt nồw ềniyθiŋ ə³bə́wtit¹/	I don't know anything about it.
11. ²ə̀ym gònə ³gów ðêhr²|³é̀niy wèy¹/	I'm going to go there anyway.
12. ²ềvriy bə̀diy ³áy mêt²|²wə̀z ə³mérɪkɪn¹/	Everybody I met was American.
13. ³náθiŋ²|²kùd biy bêtər ðɪn ³ðǽt²‖	Nothing could be better than that.
14. ³nów wə̀n²|²nồwz mồhr əbə̀wtit ðɪn ³híy dềz²‖	No one knows more about it than he does.
15. ²ðèy sə̂hrv ³kɔ́hfiy²|²ềvriy hwèhr ə̀y ³gów¹/	They serve coffee everywhere I go.
16. ²də̀z ³évriy wə̀n hîhr²|²nồw ³íŋgliš³‖	Does everyone here know English?
17. ²yù̀w kɪn gêt sìgə³réts²|³é̀niy plèys¹/	You can get cigarettes anyplace.
18. ²hæ̀z ềniy bə̀diy ³hélpt yù̀w wîðit³‖	Has anybody helped you with it?
19. ²ə̀hr yə gồwiŋ təðə kæ̂hmpɪs ³é̀niy wèy³‖	Are you going to the campus anyway?
20. ²ðèhrz nồw wə̀n ɪt ðə ³dóhr¹/	There's no one at the door.
21. ²ə̀y sɔ̂hit ³sə́m hwèhr²‖	I saw it somewhere.
22. ²dɪyə ³síy sə̂m wə̀n³‖	Do you see some one?
23. ²ə̀y kû̀dɪnt fə̂yndit ³é̀niy hwèhr¹/	I couldn't find it anywhere.
24. ²dîd-yuw ³míyt ềniy wə̀n³‖	Did you meet anyone?
25. ²ðèhrz nồw hwèhr tə ³gów¹/	There's nowhere to go.
26. ²ɪf yù̀w kæ̂hnt ³fə́yndit²‖ ³æ̂hsk sə̂m wə̀n¹/	If you can't find it, ask someone.
27. ²hîy kîyps ³évriy θiŋ²|²ɪniz ³klázɪt¹/	He keeps everything in his closet.
28. ²ɪz ềniy wə̀n ³kə́miŋ³‖	Is anyone coming?
29. ²nồw bə̀diy rimêmbərz hər ³néym¹/	Nobody remembers her name.
30. ²dîd sə̂m bə̀diy ³ménšɪnit³‖	Did somebody mention it?
31. ²nồw wə̀n z ³hîhr¹/	No one is here.
32. ²lêts ³dúw sə̂mθiŋ¹/	Let's do something.
33. ²ɪz ðər sə̂m plèys wiy kɪn ³gów³‖	Is there someplace we can go?
34. ³é̀niy wə̀n²|²kɪn bilɔ̂hŋ təðə ³kláb¹/	Anyone can belong to the club.
35. ²dɪyə nîyd ə̀niy ³hélp³‖	Do you need any help?
36. ²wîy kɪn ³tɔ́hk səmồhr¹/	We can talk some more.
37. ²ə̀y hæ̂v sə̀m gû̀d ³pîkčərz²|²əv mày ³sístər¹/	I have some good pictures of my sister.
38. ³é̀niy mæ̂p²|²ɪz ɪz gû̀d ɪz ³ðîs wə̀n¹/	Any map is as good as this one.
39. ²lêts spênd səm tâym ³stádiyiŋ¹/	Let's spend some time studying.
40. ²sə̂m mêmbərz ə̀hr frəm ầðər ³kə́ntriyz¹/	Some members are from other countries.
41. ²ə̀y hæ̂vɪnt ə̀niy ³čɔ́hk¹/	I haven't any chalk.
42. ²wîl yə gîv miy səm æd³váys³‖	Will you give me some advice?
43. ²ə̀ym gònə lə̂hrn íŋgliš ³sə́m hàw²‖	I'm going to learn English somehow.

88.6 Trong bài tập dưới đây, thay những câu có nów bằng những câu có nghĩa tương-tợ vừa dùng nɑt và éniy, và ngược lại. (Trong một vài trường-hợp có lẻ bạn cần phải dùng hư chủ-từ ðéhr ở đầu câu.)

	²ðèhr ər nów êmptiy ³bíldiŋz¹/	There are no empty buildings.
	²ðər âhrnt èniy êmptiy ³bíldiŋz¹/	There aren't any empty buildings.
	²nów gêhrlz ³lív ðêhr¹/	No girls live there.
	²ðər âhrnt èniy gêhrlz hùw ³lív ðêhr¹/	There aren't any girls who live there.
1	²ðər âhrnt èniy ³plǽhnz¹/	There aren't any plans.
2.	²hìy dêzɪnt hæv èniy ³klǽhsɪz tədêy¹/	He doesn't have any classes today.
3.	²ðèhr ər nów ³klázɪts in ðæt rûwm¹/	There are no closets in that room.
4.	²wìy hæv nów ³prábləmz¹/	We have no problems.
5.	²ðər wâzɪnt èniy ³mílk yêstərdèy¹/	There wasn't any milk yesterday.
6.	²nòw ³tréynz wər râniŋ¹/	No trains were running.
7.	²hæv yùw ³nów àydíyəz³‖	Have you no ideas?
8.	²ðèy dównt sâhrv êniy ³kɔ́hfiy¹/	They don't serve any coffee.
9.	³nów rûwm²|²wəz èvər ³náysər¹/	No room was ever nicer.
10.	²ðər ízɪnt èniy hât ³wɔ́tər¹/	There isn't any hot water.
11.	²ðər âhrnt èniy êmptiy ³rúwmz¹/	There aren't any empty rooms.
12.	²ðər ³wáhr nòw klǽhsɪz yêstərdèy²/	There were no classes yesterday.
13.	²ðèhrz ³nów²|³ǽhnsər¹/	There's no answer.

Bài tập ở nhà — CHE PHẦN ANH trong bài nói chuyện của bài 86, đoạn giở xem tới bài 89.

CHƯƠNG 18 — BÀI 89

Bước thứ nhứt — Dùng phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI MỘT LƯỢT những mục ôn dưới đây.

MỤC ÔN

89.1	A	²duw yùw àndər stǽhnd ðìs ə³mérɪkɪn gêym²|	Do you understand this American game
		²kɔ́hld ³béys bɔ̀hl³‖	called baseball?
	B	²àym əfrêyd ³nát²‖	I'm afraid not.
		²nât tùw ³wél êniy wèy²‖	Not too well, anyway.
	A	³áy dównt²|³íyðər¹/	I don't either.
		²bət mày ³rúwm mèyt²|²iz sârtɪnliy	But my roommate is certainly
		inθyùwziy³ǽstik əbàwtit²/	enthusiastic about it.
	B	³máyn ízz ³túw¹/	Mine is too.
		²hiy ɪks³pléynzit tùw mìy²‖	He explains it to me.
		²bət ày dównt gêt mêniy əvðə di³téylz¹/	But I don't get many of the details.
	A	²əbâwt ɔ̂hl ³áy nów²|²iz ðɪt ðèhr ər nâyn mên	About all I know is that there are nine men
		ɔ̀nə ³tíym¹/	on a team.
	B	²yés²‖ ²ðə plêyərz ɔ̀n ³wán tíym²|²plêy ɪt ³wánz¹/	Yes. The players on one team play at once.
		²ðówz ɔ̀n ðiy ³ʌðər tíym²|²plêy wân ɪtə ³táym¹/	Those on the other team play one at a time.
	A	²ænd hwâtər ðə ³béysɪz¹/	And what are the bases?
	B	²ðèhr ə kâynd əv ³bǽhg²/	They're a kind of bag,
		²fíld wið ³sʌ́mθiŋ ər ʌðər²/ * *	filled with something or other.
	A	²ðèhr ər ³fóhr əvɪm³‖	There are four of them?

* fíld Dìy.

* ³sʌ́mθiŋ ər ʌðər²/ Cái nãy hay cáy nọ—không biết cái gì.

B	^{3}yés^{2}# ^{2}yə stǣhnd ɪt ðə wǣn ðèy kɔ̂hl ^{3}hówm^{1}#	Yes. You stand at the one they call home.
	^{2}ðə wǣn ɔ̀n yər ^{3}ráyt^{2}|^{2}iz ^{3}fə́hrst^{2}‖	The one on your right is first.
	^{2}ɔ̀n yər ^{3}léft^{2}|^{2}iz ^{3}θə́hrd^{2}‖	On your left is third.
	^{2}ǣnd ^{3}sékɪnd^{2}|^{2}ìz ðə wǣn ràyt ə^{3}héd əv yùw^{1}# *	And second is the one ahead of you.
A	^{2}yər səpôwstə rǣn frəm ^{3}wə́n bêys^{2}|^{2}tùw ðə ^{3}nékst^{1}#	You're supposed to run from one base to the next.
	^{2}ìz ^{3}ðǽt ðiy àydíyə^{3}‖	Is that the idea?
B	^{2}it ^{3}íz^{2}‖ ^{2}bət-yuw kɪn rǣn ôwnliy ^{3}sə́m əv ðə tâym^{1}#	It is. But you can run only some of the time.
	^{2}yə hǣftə gêt tuw ə ^{3}béys^{2}|^{2}bifôhr ðə mǣhn hùwz ^{3}ðéhr^{2}| ^{2}gêts ðə ^{3}bɔ́hl^{1}#	You have to get to a base before the man who's there gets the ball.
A	^{2}hwə̂ts ðə ^{3}pə́rpɪs əv ɔ̂hl ðìs rǣniŋ^{1}#	What's the purpose of all this running?
B	^{2}ðèy síy hàw mèniy mên gêt tuw ^{3}hówm əgên^{1}#	They see how many men get to home again.
	^{2}bikɔ̀hz ðə tíym ðɪt hǣz ðə ^{3}mówst^{2}|^{3}bíyts ðiy ə̂ðər tíym^{1}#	Because the team that has the most beats the other team.
A	^{2}bət yùw gêyv mìy ðiy im^{3}préšɪn^{2}‖ ^{2}ðɪt ôwnliy ðə píypɪl ɔ̀n ^{3}wə́n tíym^{2}|^{2}rǣhn təðə ^{3}béysɪz^{1}#	But you gave me the impression that only the people on one team ran to the bases.
B	^{3}ów^{3}# ^{2}ðə tíymz čêynǧ ^{4}pléysɪz^{1}#	Oh, the teams change places.
A	^{2}ðǣt strêytɪnz miy âwt ə ^{3}lítɪl^{1}#	That straightens me out a little.
B	^{2}àyl hǣftə lə̂hrn ə ^{3}lát^{2}|^{2}môhr ^{3}íŋgliš^{2}‖ ^{2}bifôhr ày kɪn ə̀ndər stǣhnd ðə ^{3}rést^{2}|^{2}əv hwə̂t mày əmêrɪkɪn frêndz ^{3}tél miy^{2}|^{2}əbàwt ðə ^{3}géym^{1}#	I'll have to learn a lot more English before I can understand the rest of what my American friends tell me about the game.
A	^{2}àym šûhr wìyl ^{3}bówθ nôw môhr əbàwtit^{2}|^{2}ðɪn wìy dûw ^{3}náw^{2}‖ ^{2}ǣftər wìyv ^{3}síyn ə fyûw gêyms^{1}#	I'm sure we'll both know more about it than we do now after we've seen a few games.
B	^{2}wìyd ^{3}bétər^{2}#	We'd better.
	^{2}êvriy bə̀diy inðə yùw ^{3}és^{2}|^{2}síymz tə lâyk tə ^{3}tɔ́hk əbàwtit^{1}#	Everybody in the U.S. seems to like to talk about it.

* sékɪnd Thứ nhì.
sêkɪnd béys Gôn thứ nhì.

Bước thứ nhì, ba, tư, và bài tập ở nhà — Cũng giống như trong những bài có con số tận cùng bằng 4 và 9.

CHƯƠNG 18 — BÀI 90

Bước thứ nhứt và thứ nhì — ĐỌC ÔN và CHÁNH TẢ KÝ-ÂM những mục phát-âm trong hai bài 85 và 80.

Bước thứ ba — TẬP PHÁT TỪNG ÂM những mục dưới đây.

PHÁT-ÂM

90.1 Trong mục nầy bạn tập phát-âm những kết-âm tận cùng chữ mà phụ-âm đầu của kết-âm là l.

vǽlv	twélv	sélf	gə́lf	skǽlp	gə́lp	bə́lb
fílm	hélm	mə́lč	wélš	bílǧ	bə́lǧ	skwélč
fílθ	hélθ					
valve	twelve	self	gulf	scalp	gulp	bulb
film	helm	mulch	Welsh	bilge	bulge	squelch
filth	health					

élvz	sílfs	ǽlps	bə́lbz	élmz	délvd	wúlft
hélpt	fílčt	wélšt				
elves	sylphs	Alps	bulbs	elms	delved	wolfed
helped	filched	welshed				

90.2 Những chữ ta ký-âm ə́hrl và áhrl một vài người đọc nghe như có hai vần (ə́rɪl và árɪl); bạn để ý xem thầy giáo có đọc phân biệt mấy chữ nầy không:

swə́hrl	káhrl	swirl	Carl
skwə́rɪl	kwɔ́rɪl	squirrel	quarrel

Tập bắt chước cách phát-âm của thầy trong những chữ dưới đây.

ə́hrl	hwə́hrl	máhrl	earl	whirl	marl
hə́hrld	wə́hrld	náhrld	hurled	world	gnarled
fə́hrlz	swə́hrlz	káhrlz	furls	swirls	Carl's

90.3 Những kết-âm hợp bởi phụ-âm và có là âm cuối thường đứng trước chánh âm uw. Để ý rằng sau p, k, và h âm y là âm điếc.

pyúw	spyúw	fyúw	vyúw	myúw
ripyúwt	spyúwm	fyúwg	vyúwd	myúwt
pyúwniy		fyúwdɪl		myúwkɪs
imbyúw	byúwt	byúwgɪl		
pew	spew	few	view	mew
repute	spume	fugue	viewed	mute
puny		feudal		mucous
imbue	butte	bugle		
kyúw	skúw	hyúw	gyúw gɔ̀h	
kyúwb	ɪkskyúwz	hyúwǧ	légyuwm (lɪgyúwm)	
kyúwpiy	réskyuw	hyúwmɪn	árgyuw	
cue	skew	hue	gew-gaw	
cube	excuse	huge	legume	
kewpie	rescue	human	argue	

Một vài người Mỹ không đọc kết-âm hy và họ đọc những chữ ta ký-âm hy như y.

Trong một vài vùng ở nước Mỹ, người ta dùng chánh-âm íw thay cho yúw mà trong nầy y là một phần của kết-âm.

90.4 Những kết-âm có y còn đứng ở trước uhr và trước ur khi r đứng trước một mẫu-âm.

pyúhr	kyúhr	myúrɪl	fyúriy	spyúriyɪs
pure	cure	mural	fury	spurious

90.5 Nhiều người Mỹ có dùng kết-âm dy, ny, ty, sty, θy nhưng lại cũng có nhiều người bỏ không đọc âm y trong những kết-âm nầy và không phân biệt duw với dyuw.

Bắt chước cách phát-âm của thầy giáo khi đọc những chữ dưới đây:

dúw	núws	túwm	stúwp	
dyúw	nyúwz	tyúwn	styúwd	θyúwz
ridyúws	ənyúwɪtiy	æstyúwt	ɪnθyúwz	dyúwtiy
nyúwtrɪl	tyúwbər	styúwdɪnt	rézɪdyuw	sínyuw
do	noose	tomb	stoop	
due	news	tune	stewed	thews
reduce	annuity	astute	enthuse	duty
neutral	tuber	student	residue	sinew

90.6 Những kết-âm ta nói tới trong mục 95.5 cũng có thể đứng trước uhr, và ur khi vần này đứng trên một mẫu-âm, đối với những người dùng những kết-âm nầy trước uw.

ɪndyúhr	ɪnyúhr	endure	inure
dyúriŋ	nyúrɪl	during	neural

90.7 Trong tiếng Anh chỉ có một số ít chữ khởi đầu với những kết-âm có s hoặc ʃ đứng đầu trừ những kết-âm ta đã nói tới. Những chữ thông dụng nhứt là:

sfíŋks	sfíhr	svélt	Sphinx	sphere	svelte

90.8 Ta không dùng những kết-âm sy, zy, ly, ry nhưng một vài người có dùng những kết-âm nầy trong những chữ ở dòng thứ nhì dưới đây:

súwp	zúwz	lúwt	rúwd
syúw	zyúws	lyúwt	ryúwd
soup	sues	loot	rood
sue	Zeus	lute	rude

90.9 Những kết-âm ta nói đến trong mục trên nầy cũng có khi dùng trước uhr, hay ur khi vần nầy đứng trước một mẫu-âm, thí-dụ như ly trong lúhr và lúrid.

Bài tập ở nhà — Giở xem tới bài nói chuyện trong bài 91.

CHƯƠNG 19 — BÀI 91

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI những câu trong bài nói chuyện dưới đây.

NÓI CHUYỆN

Jean và Bob đã giới thiệu Thom với tất cả mọi người. Bây giờ cả ba người cùng ngồi chung quanh lò sưởi nói chuyện với những hội-viên khác.

	Thom	
đại diện	rèprizént	represent
được đại diện	bìy rèprizéntɪd	be represented
Có bao nhiêu nước được đại diện ở đây?	²hâw mèniy ³kántriyz ər rèprizêntɪd hîhr¹‖	How many countries are represented here?
	Jean	
đếm	káwnt	count
Anh muốn nói những người ở cuộc vui hay tất cả những người trong hội tính cả các cô nữa?	²dùw yùw mìyn ɪt ðə ³pártiy³‖ ²ər êvriy bàdiy ìn ðə ³klâb²‖ ²kâwntiŋ ðə ³gáhrlz²|³túw¹‖	Do you mean at the party, or everybody in the club, counting the girls too?
	Thom	
tất cả tổng cộng	in ɔ́hl	in all
Tôi muốn nói tổng cộng có tất cả bao nhiêu người?	²ày mîyn ³háw mêniy âhr ðər²| ²in ³ɔ́hl¹‖	I mean how many are there in all?
	Jean	
khác nhau	dífərɪnt (hay dífrɪnt)	different
Câu-Lạc-Bộ có hội-viên ở mười sáu nước khác nhau.	²ðə klâb hêz mêmbərz frəm sîks tîyn dîfərɪnt ³kántriyz¹‖	The club has members from sixteen different countries.
khắp tất cả	ɔ̀hl ówvər	all over
thế giới, hoàn cầu	wə́hrld	world
Họ ở khắp tất cả hoàn cầu đến.	²ðèy kâm frəm ɔ̂hl ôwvər ðə ³wə́hrld¹‖	They come from all over the world.
	Thom	
hội họp	míytiŋ	meeting
phải	məst	must
cuộc nhóm họp	séšɪn	session
xứ, nước	néyšɪn	nation
Liên-Hợp-Quốc	yuwnâytɪd néyšɪnz	United Nations
Chắc các cuộc hội họp không khác gì một cuộc nhóm họp của Liên-Hợp-Quốc.	²ðə ³míytiŋz²|²məst biy làyk ə sèšɪn əv ðə yuwnâytɪd ³néyšɪnz¹‖	The meetings must be like a session of the United Nations.
	Jean	
Ừ, hơi giống như vậy.	²ðèy ³áhr|²ə ²lítɪl²‖	They are, a little.
kém	lés	less
như bão táp	stóhrmiy	stormy
Nhưng những cuộc hội họp ở đây đỡ náo-nhiệt hơn.	²ðów ðèhr lês ³stóhrmiy¹‖	Though they are less stormy.

	Thom	
sự khác nhau	dífərɪns (hay dífrɪns)	difference
Không bao giờ có sự bất-đồng ý-kiến sao?	²âhrnt ðər êvər èniy dífərɪnsɪz əv o³pínyɪn³‖	Aren't there ever any differences of of opinion?
	Jean	
Ồ, có luôn.	²ów²‖ ³ôhfɪn¹/	Oh, often.
một cách dễ dàng	íyzɪliy (hay íyzliy)	easily
thu xếp, giàn xếp	sétɪl	settle
được thu xếp, giàn xếp	bìy sétɪld	be settled
Nhưng được giàn xếp một cách dễ dàng.	²bət ðèhr ìyzɪliy ³sétɪld¹/	But they are easily settled.
	Thom	
Sao vậy?	²hâw z ³ðǽt¹/	How is that?
	Jean	
nhỏ	smôhl	small
À, một là những vấn-đề của chúng tôi không to tát.	²wél²‖ ²far ³wán θîŋ²‖ ²àhr prâblɪmz ər ³smôhl¹/	Well, for one thing, our problems are small.
can thiệp đến	kənsâhrn	concern
cá nhân	ìndɪvíǧuwɪl (hay ìndɪvíǧwɪl)	individual
nguyên cả	hówl	whole
Nó chỉ can thiệp đến cá nhân chứ không phải nguyên cả nước.	²ðèy kənsâhrn ìndɪ³víǧuwɪlz¹/ ²nât hôwl ³kántriyz¹/	They concern individuals, not whole countries.
một cái khác	ənáðər	another
người nọ người kia	ìyč áðər	each other
Lại nữa chúng tôi người nọ đều biết người kia khá nhiều.	²fər ə³náðər²‖ ²wìy ôhl ³nów ìyč âðər²|²prɪtˈiy ²wél¹/	For another, we all know each other pretty well.
Chúng tôi hiểu vấn-đề của nhau.	²wiy àndər stæhnd ìyč àðərz ³prúblɪmz¹/	We understand each other's problems.
	Bob	
tình bè bạn	frénd ʃip	friendship
giữa	bitwíyn	between
đầu mối	bigíniŋ	beginning
ý muốn tốt, thiện chí	gùd wíl	good will
Tình bằng hữu phải chăng và sự hiểu nhau giữa cá nhân là đầu mối của tình hữu-nghị quốc-tế?	²ízɪnt frênd ʃip ɪn àndər stæhndiŋ bitwíyn ìndɪ³víǧuwɪlz³|²ðə bigíniŋ əv ìntər³nǽʃɪnɪl gùd wíl³‖	Isn't friendship and understanding between individuals the beginning of international good will?
	Jean	
Chính chúng tôi nghĩ như vậy.	²ðâts hwàt ³wíy θîŋk²‖	That's what we think.
Chính đó là mục-đích của Câu-Lạc-Bộ.	³ðǽts²|²ðə ³pérpɪs əv ðə klîəb¹/	That's the purpose of the club.
	Thom	
phải	ʃúd	should
Tình bằng hữu nhất định có giúp cho tình hữu-nghị quốc-tế.	²ìt sârtɪnliy ʃud ³hélp²‖	It certainly should help.

Bước thứ nhì, ba và bài tập ở nhà — Cũng giống như trong những bài tận cùng với số 1 và 6.

91.1 Để ý là trong bài nói chuyện có những chữ một vài người đọc bỏ một mẫu-âm nhấn nhẹ, một vài người không bỏ. Đây là một loại thay đổi phát-âm mà ta đã bàn đến trong mục 85.8.

91.2 ɔ̀hlðów cũng có nghĩa như ðów nhưng dùng có vẻ hơi cầu-kỳ hơn.

91.3 šúd trước đã có học tới trong hình-thức thu gọn šúdɪnt và đã được bàn tới trong phần chú-thích ở bài nói chuyện 71.1, šúd là một nguyên-thể trợ-động dự-định (coi mục văn-phạm 72.3 và 72.4). Nguyên-thể trợ-động quyết-định tương-đối šǽl (shall) không được dùng nhiều bằng šúd. (šǽl được dùng như wíl nhiều hơn.)

91.4 míytiŋ và bigíniŋ là danh-từ tuy có hình-thức giống như thể iŋ của động-từ. míytiŋ là một đơn-tính danh-từ chỉ một cuộc hội họp khá quan trọng để tới một mục-đích gì. bigíniŋ cũng là một đơn-tính danh-từ, và có nghĩa là 'khởi đầu'.

Động-từ bigín có thể quá-khứ hợp không theo lệ thường bigǽhn (began) và phân-từ phản thức bigén (begun). Động-từ này có thể dùng không có túc-từ, hoặc có túc-từ là một danh-từ chỉ một sự diễn-tiến nào, hay là có thể dùng như một trợ-động đặc-biệt hoặc một trợ-động ở thể iŋ.

²lêts bi³gín¹#

²ðə mîytiŋ bigǽhn ɪt êyt ə³klák¹#

²ðèy bigǽhn ðə mîytiŋ ɪt êyt ə³klák¹#

²ðèy bigǽhn tə tɔ̂hk ɪz sûwn ɪz ðèy ³mét³#

²ðèy bigǽhn tɔ̂hkiŋ ɪz sùwn ɪz ðèy ³mét¹#

Let's begin.

The meeting began at eight o'clock.

They began the meeting at eight o'clock.

They began to talk as soon as they met.

They began talking as soon as they met.

91.5 Tĩnh-từ dífərɪnt và danh-từ dífərɪns cùng có ở trong bài nói chuyện này; bạn nên để ý là hình-thức và nghĩa của hai chữ này hơi giống nhau:

²wiy hǽv ə lât əv dîfərɪnt o³pínyɪnz¹#

²wiy hǽv mêniy dîfərɪnsɪz əv o³pínyɪn¹#

We have a lot of different opinions.

We have many differences of opinion.

Âm ə trong hai chữ này thường không đọc tới và hai chữ này nghe như dífrɪnt và dífrɪns.

91.6 ìndɪvíǧuwɪl là một đơn-tính danh-từ có nghĩa là từng cá nhân một—nghĩa tương-phản những người được coi như một nhóm không có phân-biệt, thí-dụ như một xứ—hay một đôi từng đồ vật một. Chữ này còn là tĩnh-từ và có nghĩa là 'đặc biệt của riêng một người hay riêng một vật' hoặc 'chỉ nói đến từng người hay từng vật'.

²ðǽts ən indɪ³víǧuwɪl prâblɪm¹#

That's an individual problem.

91.7 Động-từ kənsə́hrn lại cũng là một đơn tính danh-từ chỉ một cái gì ta đang thắc mắc tới, và bất đơn-tính danh-từ chỉ trạng-thái đang thắc mắc của ta.

²ðǽt də̂zɪnt kən³sə́hrn yùw¹#

²it kənsə̂hrnz hwə̀t wìhr ³dúwiŋ hîhr¹#

²hiy hǽz ə lât əv kən³sə́hrnz¹#

²šìy šôwd kənsə̂hrn əbàwt hìz ³mǽnərz¹#

That doesn't concern you.

It concerns what we're doing here.

He has a lot of concerns.

She showed concern about his manners.

91.8 Khi ta muốn nói một điều gì trái lại với một câu vừa nói trước thì nát thường được dùng để thay thế cho phần động-từ và một phần khác nữa của câu vừa nói. Trong câu dưới đây dùng ở trong bài nói chuyện:

²ðèy kənsêhrn ìndɪ³vídǧuwɪlz¹# They concern individuals,

²nât hôwl ³kə́ntriyz¹# not whole countries.

phần thứ hai ở dòng thứ nhì nếu không dùng vắn tắt sẽ là:

²ðèy dôwnt kənsə̂hrn hôwl ³kə́ntriyz¹#

They don't concern whole countries.

Trong mỗi thí-dụ dưới đây phần ở trong dấu ngoặc để dùng một mình khi không ngụ ý tương phản với một câu vừa nói.

²ìts hiz ³θə́hrd yîhr¹# It's his third year,

³nât hiz ²fə́hrst²‖ not his first.

(²it ìzɪnt hiz ³fə́hrst yîhr¹#) (It isn't his first year.)

²ày wɔ̀ntə hîhr ðə ³plǽhnz¹# I want to hear the plans,

²nât ðə bǽhd ³ǧówks¹# not the bad jokes.

(²ày dôwnt wɔ̀ntə hîhr ðə bǽhd ³ǧówks¹#) (I don't want to hear the bad jokes.)

²hìy ripôrtɪd ³sə́m fǽkts²‖ He reported some facts,

²nât ³ɔ́hl²‖ not all.

(²hìy dîdɪnt ripôrt ³ɔ́hl ðə fǽkts¹/) (He didn't report all the facts.)

²ðə ³mén lîv ìn ðə hâws¹/ ³nât ðə ²gə́hrlz²‖ The men live in the house, not the girls.

(²ðə gə́hrlz dównt ³lív ìn ðə hâws¹/) (The girls don't live in the house.)

91.9 míytiŋz dự phần lớn trong đời sống của sinh-viên Mỹ không vì mục-đích nọ thì cũng vì mục đích kia, và thường lấy mấy nhiều thời giờ của sinh-viên ngoài những buổi học.

91.10 Trong bài nói chuyện này stóhrmiy dùng ở nghĩa bóng nhiều hơn. Trong bài 96 sắp tới bạn sẽ thấy chữ này dùng ở nghĩa den để nói về thời tiết.

91.11 Trong câu thứ tư tính từ cuối bài nói chuyện trở lên, Bob khởi đầu câu hỏi của anh ấy bằng động-từ ízɪnt—số ít—và rồi dùng hai chữ có ǽnd nối lại với nhau làm chủ-từ. Thường thường một chủ-từ ở thể A ǽnd B như vậy được coi là ở số nhiều dù là chỉ có A hoặc B ở số nhiều thôi. Tuy vậy một đôi khi người ta dùng hợp chủ-từ nhưng thật ra có ý coi hợp chủ-từ này chỉ như là một và vì vậy dùng động-từ ở số ít.

91.12 ²fər ³wán θîŋ²‖ For one thing.

²fər ə³nə́ðər²‖ For another.

làm thí-dụ cho ta thấy một lối dùng đặc biệt của giới-từ fóhr dùng với nghĩa 'kể hoặc nói đến'. Lối dùng này ta đã thấy đi với danh-từ ɪgzǽhmpɪl (example) và có nghĩa là 'kể thí-dụ như trong câu: ³hwát¹|¹fərɪg¹zǽhmpɪl¹/

What, for example?

CHƯƠNG 19 — BÀI 92

Bước thứ nhứt — Lần lượt tập những mục ôn phát-âm dưới đây bằng phương-pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI.

ÔN PHÁT-ÂM

92(1) Mục này gồm có tất cả những chữ lấy trong những bài nói chuyện mà âm y đứng sau một phụ-âm là một phần của kết-âm.

²mày frêndz ər ɪnθyùwzíy³ǽstik²|²əbàwt ðə ³vyúw¹/ My friends are enthusiastic about the view.

²yùw lêft ðə pîkčər ɔ̀n ðə ³byúrow²|²dyûrɪŋ ðə ³sámər¹/ You left the picture on the bureau during the summer.

²plîyz ɪkskyûwz ə fyûw bǽhd ³ǽhnsərz¹/ Please excuse a few bad answers.

²hìy ³nyûw²|²ðər wə̀hr ə fyûw nyûw ³styúwdɪnts²| ²frəm vyêt ³náhm¹|¹in nyùw ¹yórk¹/ He knew there were a few new students from Viet Nam in New York.

92(2) Những thí-dụ dưới đây hơi khó tập vì có những kết-âm làm cho khó chuyển từ chữ nọ đến chữ kia. Cẩn thận đọc đúng cách phát-âm của thày và đọc đúng cách nhanh chậm của thày.

²hìy ǧâst ripôrts ðə ³fǽkts¹/ He just reports the facts.

²ðə bâs ³kɔ́hsts lês¹/ The bus costs less.

²ày dîdɪnt ɪk³spékt ðæ̂t¹/ I didn't expect that.

²gèt ɔ̂hf æ̀t ðə nêks ³stáp¹/ Get off at the next stop.

²ðə bâsɪz ɪv ³stápt¹/ The busses have stopped.

²ðîzɪzày ³θə́hrd sǽhndwič¹/ This is my third sandwich.

²dównt styûwdɪnts čêyŋǧ ³básɪz hîhr³‖ Don't students change busses here?

²ðèhr ər tûw ³klówðz klâzɪts¹/ There are two clothes closets.

²ày mǽnɪǧd vêriy ³wél¹/ I managed very well.

Bước thứ nhì — Ôn lại những bài nói chuyện trong những bài 86 và 91. Cố tập nói cho thạo.

Bước thứ ba — Còn lại bao nhiêu thời giờ tập những bài học ôn 29, 34, 39, 44, và 49 cho thạo.

Bài tập ở nhà — CHE PHẦN VIỆT tập những bài nói chuyện trong bài 91, đoạn HỌC VĂN-PHẠM những mục dưới đây.

92.1

Có ba cái buồng ở giữa buồng chúng tôi và cửa vào tòa nhà.	(a) ²ðèhrər θrîy ³rúwmz²|²bitwîyn ³áwər rûwm²|²ɪnd ðiy êntrɪns tɪðə ³bîldiŋ¹‖	There are three rooms between our room and the entrance to the building.
Có ba cái buồng nữa ở giữa buồng của anh ấy và buồng tôi.	(b) ²ðèhr ər θrîy êðər ³rúwmz²|²bitwîyn hìz rûwm ɪnd ³máyn¹‖	There are three other rooms between his room and mine.
Có ba cái buồng nữa giữa buồng chúng tôi.	(c) ²ðèhr ər θrîy êðər ³rúwmz bitwîyn âwərz¹‖	There are three other rooms between ours.
Tôi sẽ có mặt ở đó giữa năm giờ và năm giờ rưỡi.	(d) ²àyl biy ðèhr bitwîyn fâyv ɪnd fâyv ³θártiy¹‖	I'll be there between five and five thirty.
Xe đò chạy giữa ga và khu trường.	(e) ²ðə bâs rânz bitwîyn ðə stêyšɪn ɪnd ðə ³kæhmpɪs¹‖	The bus runs between the station and the campus.
Tình bằng hữu giữa cá-nhân không phải mở đầu cho tình giao-hảo quốc-tế sao?	(f) ²ĭzɪnt frênd šip bitwîyn ìndi³vîǧuwɪlz²|²ðə bigînɪŋ əv ìntərnæšɪnɪl gùd ³wîl³‖	Isn't friendship between individuals the beginning of international good will?

Giới-từ bitwîyn có thể có túc-từ là hai danh-từ hoặc hai danh-từ phăn (thí-dụ a, b, d, e) hay một danh-từ số nhiều (f) hay một chủ-hữu độc-lập (c) hay một thuộc-thể độc lập. Bất cứ trong trường-hợp nào túc-từ này cũng gồm có ít ra là hai người, hai vật v.v...và thường khi được hiểu là chỉ gồm có hai người, hai vật v.v...mà thôi.

Chẳng hạn trong thí-dụ (c) trên đây, chữ áwərs dùng để chỉ ít ra là hai cái buồng, và thường thường ta sẽ hiểu rằng chỉ có hai cái buồng mà thôi trừ ra có khi nào có bằng chứng khác cho ta biết rằng có nhiều buồng hơn.

Chữ bitwîyn dùng để chỉ khoảng không gian hay thời gian giữa người hay vật mà người ta nói đến, hay dùng theo nghĩa bóng như trong thí-dụ chót.

92.2

Có cách nào khác không?	²îz ðər èniy ³êðər wêy³‖	Is there any other way?
Có một cách nào khác không?	²îz ðər ən³êðər wêy³‖	Is there another way?
Có những cách nào khác không?	²àhr ðər ³êðər wêyz³‖	Are there other ways?
Có thứ sữa nào khác không?	²îz ðər èniy ³êðər mîlk³‖	Is there any other milk?
Có sữa nữa không?	²îz ðər səm ³êðər mîlk³‖	Is there some other milk?
Cây bút chì này tốt, nhưng cây (bút chì) kia tốt hơn.	²ðîs pênsɪl z ³gúd²‖ ²bət ðiy ³êðər (pênsɪl)²|²iz ³bétər¹‖	This pencil is good, but the other (pencil) is better.
Những cây bút chì này tốt, nhưng cây kia tốt hơn.	²ðîyz pênsɪlz ər ³gúd²‖ ²bət ðiy ³êðərz²|²ər ³bétər¹‖	These pencils are good, but the others are better.

êðər dùng để chỉ người, vật hay chuyện gì ngoài những người, vật và chuyện gì ta đã kể.

Chữ này dùng trước danh-từ, hay là dùng một mình không có danh-từ khi nào nghĩa trong câu đã rõ ràng rồi. Khi dùng một mình chữ này có số nhiều là êðərz để chỉ số nhiều. Khi dùng với danh-từ chỉ có một thể êðər dùng cả cho số ít và số nhiều.

êðər có một đặc điểm là khi nào một quán-từ bất-định đi trước chữ này thì quán-từ bất-định sẽ có thể ən và hai chữ sẽ nói dính liền vào nhau.

ðiy êðər thường dùng để chỉ vật thứ hai như trong thí-dụ áp chót.

92.3

Chúng tôi đều biết nhau khá nhiều.	²wîy ðhl ³nów ìyč êðər²|²prìtiy ³wél¹‖	We all know each other pretty well.
Họ đều biết nhau khá nhiều.	²ðèy ðhl ³nów ìyč êðər²|²prìtiy ³wél¹‖	They all know each other pretty well.
Các anh không thể giúp nhau khiêng hành-lý được sao?	²kæhnt-yuw hêlp ìyč êðər wiθ yər ³bæǧɪǧ³‖	Can't you help each other with your baggage?

Chúng tôi muốn gặp bạn gái của nhau.	²wìy wɔ̂nt tə mîyt ìyč ə̂ðərz ³gə́hrl frèndz¹#	We want to meet each other's girl friends.

ìyč ə́ðər dùng làm túc-từ cho động-từ khi nào chủ-từ ở số nhiều và dùng để chỉ tính cách hỗ tương, có đi có lại.

ìyč ə́ðər cũng có thể dùng trước thuộc phần-tử như trong thí-dụ chót. Nghĩa của câu dịch bên cạnh sẽ cho bạn nhìn thấy nghĩa cách dùng của thành-ngữ này.

92.4a

Tôi phải soạn hành-lý ra.	(a)	²ày mə̀st ə̀n ³pǽk¹#	I must unpack.
Tôi phải soạn hành-lý ra.	(b)	²ày hǽftuw ə̀n ³pǽk¹#	I have to unpack.
Tôi phải soạn hành-lý ra.	(c)	²àym səpôwstə ə̀n ³pǽk¹#	I'm supposed to unpack.
Anh phải thức dậy bây giờ.	(d)	²yùw mə̀st gèt ³ə́p nâw¹#	You must get up now.
Tôi sẽ phải học thêm tiếng Anh thêm.	(e)	²àyl hǽftə lə̂hrn môhr ³íŋgliš¹#	I'll have to learn more English.
Mấy giờ mình phải thức dậy.	(f)	²hwə̂t tâym ər wiy səpôwstə gèt ³ə́p¹#	What time are we supposed to get up?
Anh phải đi họp tối nay với tôi.	(g)	²yùw mə̀st kə̂m təðə ³míytiŋ tənâyt wìð mìy¹#	You must come to the meeting tonight with me.
Những cuộc hội họp chắc giống như buổi hội của Liên-Hiệp-Quốc.	(h)	²ðə mîytiŋz mə̀st biy làyk ə sêšɪn əv ðə yuwnâytɪd ³néyšɪnz¹#	The meetings must be like a session of the United Nations.

mə́st là một nguyên-thể trợ-động có rất nhiều nghĩa. Chữ này thường ngụ-ý chỉ một sự cần thiết hoặc một bổn-phận (thí-dụ (a) và (d) trên đây) và hơi giống nghĩa của trợ-động đặc-biệt hǽf như trong thí-dụ (b) và (e) ở trên (coi mục văn-phạm 62.2a và d). mə́st dùng có vẻ câu-nệ hơn là hǽftə.

mə́st và hǽftə cả hai đều có nghĩa tương-tự như bìy səpówstə —hình-thức trọn là bìy səpôwzd tùw mà ta còn nghe thấy đọc như bìy səpówz tə, bìy spówz tə, bìy spówstuw v.v... bìy səpówstə (thí-dụ (c) và (f) trên đây) thường ngụ-ý rằng có người tính cho ta làm hoặc cảm thấy một chuyện gì và vì vậy nhiều khi ta cảm thấy ta phải làm hoặc nghĩ như vậy.

mə́st cũng có thể dùng để xuất kiến hay bảo ai làm một việc gì nhưng không có ý bắt buộc người đó phải làm (thí-dụ (g)).

Trong thí-dụ cuối cùng lấy ở trong bài nói chuyện ra mə́st dùng để phỏng đoán xem một chuyện gì xảy ra có đúng như vậy không.

mə́st có cái đặc-biệt là nguyên một thể vừa dùng là trợ-động quyết-định vừa dùng là trợ-động dư-định.

92.4b

Tôi không nên làm vậy.	(a)	²ày mə̂sɪnt ³dúw ðǽt¹#	I mustn't do that.
Tôi không cần phải làm vậy.	(b)	²ày dôwnt hǽftə ³dúw ðǽt¹#	I don't have to do that.
Đóng cửa sổ không phải là công việc tôi.	(c)	³áym nât səpôwstə klôwz ðə wíndowz¹#	I'm not supposed to close the windows.
Tôi không được phép ăn sáng trong lớp.	(d)	²àym nât səpôwstə îyt brêkfɪst in ³klǽhs¹#	I'm not supposed to eat breakfast in class.
Tôi nên không đóng của sổ.	(e)	²àym səpôwzd nât tə klôwz ðə ³wíndowz¹#	I'm supposed not to close the windows.

mə́sɪnt là hình-thức thu gọn của mə̀st nát. mə́sɪnt có nghĩa là 'không nên', còn nàt hǽftə có nghĩa là 'không cần phải' và vì vậy hai động-từ này sẽ không dùng trong những trường-hợp giống nhau.

bìy səpówstə khi dùng ở thế phủ-định có nghĩa gần giống như nât hǽftə nhất là khi chủ-từ có dấu nhấn manh (thí-dụ (c)), hay là có nghĩa gần giống như mə́sɪnt (thí-dụ (d)). bìy səpówzd khi dùng ở thế khẳng-định và có nát tùw theo sau như trong thí-dụ (e) thì bao giờ cũng có nghĩa gần giống như mə́sɪnt. Cả hai thành-ngữ nât bìy səpówstə và bìy səpowzd nát tuw khác mə́sɪnt và nàt hǽftə ở chỗ là hai thành-ngữ này ngụ-ý thêm rằng ta nghĩ đến sự mong mỏi hay lòng tin cậy của ai.

92.5a

Tôi lấy cái ví của tôi rồi tôi sẽ sẵn sàng đi ngay.	²àyl biy rêdiy ɪz sûwn ɪz ày gêt mày ³pákɪt bùk¹#	I'll be ready as soon as I get my pocketbook.
Tôi cũng biết chuyện ấy như cô ấy.	²ày nôwit ɪz wêl ɪz ³šíy dêz¹#	I know it as well as she does.

Cái này cũng tốt như cái kia.	²wân z ɪz gûd ɪz ðiy ³ǽðər²‖	One is as good as the other.
Căn phòng này có tốt bằng căn phòng kia không?	²ɪz ³ðís rûwm²|²æz ³náys ɪz ðæt wən³‖	Is this room as nice as that one?
Cô ấy không đẹp bằng chị cô ấy.	²šiyz nât ɪz gùd lûkiŋ ɪz ər ³sístər¹/	She's not as good-looking as her sister.
Bob không nhẹ như Jim.	²bâb ˆɪzɪnt ɪz ³láyt²|²æz ³ǰím¹/	Bob isn't as light as Jim.

Trong mấy câu trên đây thành-ngữ æz...æz dùng với một tĩnh-từ hay một trạng-từ chen vào ở giữa và một danh-từ phẩn hay một mệnh-đề theo sau. æz có hình-thức ngắn là ɪz. Tĩnh-từ hay trạng-từ dùng ở đây bao giờ cũng giữ thức thường nghĩa là không ở thể tỉ-hiệu hay thể tối-cao.

Thành-ngữ æz...æz dùng với một tĩnh-từ hay một trạng-từ chem vào ở giữa là một tỉ-hiệu tương-đẳng.

92.5b

Tôi đi mau được.	(a) ²ày kɪn gôw ³fǽhst¹/	I can go fast.
Tôi đi mau bằng xe đò được.	(b) ²ày kɪn gôw ɪz fæhst ɪz ðə ³bás gôwz¹/	I can go as fast as the bus goes.
Tôi đi mau bằng xe đò được.	(c) ²ày kɪn gôw ɪz fæhst ɪz ðə ³bás kæn¹/	I can go as fast as the bus can.
Tôi đi mau bằng xe đò được.	(d) ²ày kɪn gôw ɪz fæhst ɪz ðə ³bás¹/	I can go as fast as the bus.
Cái tủ này tốt.	(e) ²ðís klâzɪt s ³gúd¹/	This closet is good.
Cái tủ này cũng tốt bằng cái kia.	(f) ³ðís klâzɪt²|²iz æz gûd ɪz ³ðæt wən ˆɪz¹/	This closet is as good as that one is.
Cái tủ này cũng tốt như cái kia.	(g) ³ðís klâzɪt²|²iz æz gûd ɪz ³ðæt wən¹/	This closet is as good as that one.
Có một cái tủ tốt như vậy thì thích.	(h) ²ˆɪts ³náys tə hæv ə klâzɪt ɪz gûd ɪz ðæt¹/	It's nice to have a closet as good as that.
Cái phòng này không tốt bằng cái kia.	(i) ²ðís rûwm ˆɪzɪnt ɪz gûd ɪz ³ðæt wən¹/	This room isn't as good as that one.
Sữa này không tốt bằng sữa kia.	(j) ³ðís milk²|²ˆɪzɪnt ɪz gûd ɪz ³ðæt milk¹/	This milk isn't as good as that milk.
Mấy cái phòng này không tốt bằng mấy cái kia.	(k) ²ðíyz rûwmz âhrnt ɪz gûd ɪz ³ðówz¹/	These rooms aren't as good as those.

Một tỉ-hiệu tương-đẳng có thể dùng trong một mệnh-đề khẳng-định (b, c, d, f, g, h) hay là trong một mệnh-đề phủ-định (i, j, k), tuy rằng có người thường chỉ dùng tỉ-hiệu tương-đẳng trong thế khẳng-định mà thôi.

Một tỉ-hiệu tương-đẳng có thể được dùng như tĩnh-từ hay trạng-từ nghĩa là tỉ-hiệu tương-đẳng này sẽ được coi như là một tĩnh-từ hay một trạng-từ đối với những phần khác trong câu. Trong ba thí-dụ (b), (c), (d), thành-ngữ này được dùng như trạng-từ chỉ thể-cách, trong những thí-dụ (f), (g), (i), (j), (k) nó được dùng làm tĩnh-từ, và trong thí-dụ (h) thì nó được dùng làm định-nghĩa-từ cho một danh-từ. (Nó đứng sau danh-từ chứ không đứng trước danh-từ như những tĩnh-từ.)

92.5c

Cái tủ của tôi cũng tốt bằng cái của anh.	(a) ³máy klâzɪt²|²ˆɪz ɪz nâys ɪz ³yúhrz¹/	My closet is as nice as yours.
Cái phòng này không tốt bằng cái kia.	(b) ²ðís ˆɪzɪnt ɪz gûd ə ³rúwm ɪz ðæt wân¹/	This isn't as good a room as that one.
Cái tủ này cũng tốt bằng cái trong nhà anh.	(c) ²ðís ɪz ɪz ³gúd ə klâzɪt²|²æz ðə wân in ³yúhr hâws¹/	This is as good a closet as the one in your house.

Cái tủ này không tốt bằng cái trong nhà anh.	(d) ²ðîs îzɪnt ɪz ³gúd ə klâzɪt²| ²æ̀z ðə wə̂n in ³yúhr hâws¹#	This isn't as good a closet as the one in your house.
Sữa này không tốt bằng sữa mình uống ở Linden.	(e) ²ðîs îzɪnt ɪz ³gúd mílk²|²ɪz hwə̀t wiy gêt ìn ³líndɪn¹#	This isn't as good milk as what we get in Linden.
Những phòng này không tốt bằng những phòng ở Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ.	(f) ²ðîyz âhrnt ɪz ³gúd rûwmz²|²ɪz ðôwz ɪt ðə styûdɪnt ³yúwnyɪn¹#	These aren't as good rooms as those at the Student Union.
Sữa này không tốt bằng sữa kia.	(g) ²ðîs îzɪnt æ̀z gûd ³mílk ɪz ðæ̂t¹#	This isn't as good milk as that.
Những phòng này không tốt bằng những phòng kia.	(h) ²ðîyz âhrnt æ̀z gûd ³rúwmz ɪz ðôwz¹#	These aren't as good rooms as those.

Từ trước đến giờ bạn thấy tỉ-hiệu tương-đẳng dùng không bị ngăn cách bởi những chữ ở ngoài, những chữ làm thành-phần cho tỉ-hiệu tương-đẳng đứng liền nhau. Tỉ-hiệu tương-đẳng thường dùng như thế này nhiều nhất (thí-dụ (a)).

Có một trường-hợp tỉ-hiệu tương-đẳng dùng gián-đoạn, không đứng liền nhau là khi nó dùng làm định-nghĩa từ cho một đơn-tính danh-từ số ít và đứng trước danh-từ đó và quán-từ. Ở đây chữ æz thứ hai bị danh-từ số ít và quán-từ tách rời ra khỏi chữ æz thứ nhất và tĩnh-từ hay trạng-từ như trong thí-dụ (b), (c), (d).

Một bất đơn-tính danh-từ hay một đơn-tính danh-từ số nhiều cũng có thể làm gián đoạn tỉ-hiệu tương-đẳng, nhất là khi nào một mệnh-đề hay một khúc câu dài đi theo sau chữ æz thứ hai như trong những thí-dụ (e), (f).

Nếu khúc câu theo sau chữ æz thứ hai ngắn hơn thì không mấy khi tỉ-hiệu tương-đẳng bị bất đơn-tính danh-từ hay đơn-tính danh-từ số nhiều làm gián đoạn (g), (h).

92.6a

Người ta gọi tôi là Jim.	(a) ²pîypɪl kɔ̂hl mìy ³ǧím¹#	People call me Jim.
Tôi thường được gọi là Jim.	²àym ³yúwžɪliy²|²kɔ̂hld ³ǧím¹#	I'm usually called Jim.
Họ có dọn cơm sáng trên xe lửa không?	(b) ²dìd ðèy sə̂hrv brêkfɪst ɔ̀n ðə ³tréyn³||	Did they serve breakfast on the train?
Cơm sáng có dọn trên xe lửa không?	²wəz brêkfɪst sə̂hrvd ɔ̀n ðə ³tréyn³||	Was breakfast served on the train?
Chúng tôi giải quyết chỗ khác nhau của chúng tôi dễ dàng.	(c) ²wìy sêtɪl àhr dífərɪnsɪz ³íyzɪliy¹#	We settle all differences easily.
Những cái ấy được giải quyết dễ dàng.	²ðèhr îyzɪliy ³sétɪld¹#	They're usually settled.
Hội viên đại biểu cho rất nhiều nước.	(d) ²ðə mêmbərz rèprizênt ə ³lát əv kə̂ntriyz¹#	The members represent a lot of countries.
Bao nhiêu nước được đại-biểu ở đây?	²hâw mèniy kə̂ntriyz ər rèpri³zéntɪd hîhr¹#	How many countries are represented here?
Họ gửi hòm của chúng ta ngày hôm qua.	(e) ²ðèy šîpt àwər trə̂ŋks ³yéstərdèy¹#	They shipped our trunks yesterday.
Hòm của chúng ta được gửi ngày hôm qua.	²àwər trə̂ŋkz wər šîpt ³yéstərdèy¹#	Our trunks were shipped yesterday.
Tôi để đồ của tôi trong tủ.	(f) ²àyv pût mày θîŋz in ðə ³klázɪt¹#	I've put my things in the closet.
Đồ của tôi đã để trong tủ.	²mày θîŋz ɪv bìn pût in ðə ³klázɪt¹#	My things have been put in the closet.
Anh có thể chỉ bảo dùm tôi về những món học không?	(g) ²wìl yə gív mìy səm ædvâys əbàwt ³kóhrsɪz³||	Will you give me some advice about courses?
Anh sẽ được người ta chỉ bảo cho về những món học.	²yùwl biy gívɪn səm ædvâys əbàwt ³kóhrsɪz¹#	You'll be given some advice about courses.

Anh ấy đương dán danh-sách.	(h) ²hĭyz pôwstiŋ ðə ³lĭst¹/	He's posting the list.
Người ta đương dán tờ danh-sách.	²ðə ³lĭst²|²iz bĭyiŋ ³pówstɪd¹/	The list is being posted.

Phần gạch dưới trong những câu thứ hai trong mỗi bọn câu trên đây là những thí-dụ về phần động-từ thụ-động.

Tất cả những phần động-từ nào không phải là thụ-động thì gọi là tha-động. Phần gạch dưới trong câu đầu trong mỗi bọn câu là phần động-từ tha-động tương-đối với phần động-từ thụ-động có gạch trong câu dưới.

Phần động-từ thụ-động gồm có hai chữ hoặc nhiều hơn và chữ cuối là phân-từ của động-từ chánh. Phân-từ bao giờ cũng có một thể của bíy đứng liền ở trên. Một thể của bíy đi liền trên một phân-từ bao giờ cũng là một phần động-từ thụ-động, hay ít ra cũng là một phần của phần động-từ này. Khi nào phần động-từ có hai chữ thôi thì bíy sẽ là tiền động-từ; còn nếu phần động-từ thụ-động có hơn hai chữ thì một động-từ khác sẽ đi trước bíy.

Chẳng hạn trong ba thí-dụ ở trên, bíy không phải là tiền động-từ trong phần động-từ thụ-động: câu thứ hai trong bọn câu (f) có một phần động-từ thụ-động hoàn-toàn; câu thứ hai trong bọn câu (g) có một phần động-từ thụ-động nguyên trợ, câu thứ hai trong bọn câu (h) có một phần động-từ thụ-động tiến-triển. Khi nào bíy không phải là tiền động-từ thì bíy sẽ ở thể thích-hợp để dùng sau bất cứ trợ-động nào đứng trên. Như sau hếv (câu thứ hai trong bọn câu (f)) bíy được dùng ở thể phân-từ bín, và sau một nguyên-thể trợ-động (câu thứ hai trong bọn câu (g)) nó được dùng ở thể thường bíy. Một đôi khi trợ-động bíy được dùng hai lần trong một phần động-từ thụ-động. Trong trường-hợp này (câu thứ hai trong cặp câu (h)) thì bíy dùng lần thứ hai phải ở thể iŋ bíyiŋ.

Trong mỗi cặp câu ở trên động-từ chánh giống nhau không có thay đổi. Túc-từ của phần động-từ tha-động trong câu thứ nhất cũng giống như chủ-từ trong câu thứ hai (trong cặp câu thứ nhất thì gần giống như nhau).

Những sự nhận xét ta thấy đây là sự tương-đối thường thấy giữa một câu dùng với phần động-từ tha-động và một câu dùng với phần động-từ thụ-động: nghĩa của hai câu không khác nhau bao nhiêu.

92.6b

Jim đánh vợt được tôi hôm qua.	²ǰĭm bĭyt mĭy æt ³ténɪs yêstərdèy¹/	Jim beat me at tennis yesterday.
Tôi đánh vợt thua hôm qua.	²èy wəz bĭytɪn ɪt ³ténɪs yêstərdèy¹/	I was beaten at tennis yesterday.
Tôi đánh vợt bị thua hôm qua.	²èy gèt bĭytɪn ɪt ³ténɪs yêstərdèy¹/	I got beaten at tennis yesterday.
Tôi sắp đi rửa sạch sẽ.	²èym gôwiŋ tə klĭyn ³ép¹/	I'm going to clean up.
Tôi sắp được rửa sạch sẽ.	²èym gôwiŋ tə bĭy klĭynd ³ép¹/	I'm going to be cleaned up.
Tôi đi rửa sạch sẽ.	²èym gôwiŋ tə gèt klĭynd ³ép¹/	I'm going to get cleaned up.

Tiếng Anh có thụ-động phần bíy và thụ-động phần gét. Thụ-động phần gét dùng động-từ gét làm trợ-động thay cho bíy như trong bọn thí-dụ thứ nhất trên đây.

Nghĩa của hai câu dùng hai thụ-động phần nói đến trên đây có thể khác nhau ở mực-độ: như trong bọn thí-dụ thứ nhất trên đây, câu thứ ba có vẻ nghĩa mạnh hơn câu thứ nhì.

Hai câu dùng thụ-động phần bíy và thụ-động phần gét còn có thể có tác nhân khác nhau.

Trong hai thí-dụ cuối cùng trên đây, thí-dụ trên có thể có nghĩa là người nói sắp được người nào rửa ráy sạch sẽ cho còn câu dưới có thể có nghĩa là người nói tự đi rửa ráy lấy.

Câu dùng thụ-động phần bíy còn có thể nói đến cái trạng-thái của người nói sau khi người đó đã được rửa sạch sẽ, còn câu dùng thụ-động phần gét thì có thể nói đến cách thức rửa ráy như thế nào.

92.6c

Bánh xăng-đuých ăn hết chưa?	²wəhr ðə sêhndwičɪz ³íytɪn³‖	Were the sandwiches eaten?
Bánh xăng-đuých ăn hết chưa?	²dĭd ðə sêhndwičɪz gèt ³íytɪn³‖	Did the sandwiches get eaten?
Jim đã không bị đánh vợt thua.	²ǰĭm wəzɪnt bĭytɪn æt ³ténɪs¹/	Jim wasn't beaten at tennis.
Jim đã không bị đánh vợt thua.	²ǰĭm dĭdɪnt gèt bĭytɪn æt ³ténɪs¹/	Jim didn't get beaten at tennis.

Trong những câu trên đây ta thấy thụ-động phần bíy và thụ-động phần gét dùng theo chiều ngược và ở thế phủ-định.

bíy có thể là tiền động-từ của một thụ-động phần dùng theo chiều ngược và ở thể phủ-định nhưng gét không thể dùng như thế được và người ta phải dùng phần động-từ nhấn mạnh ý để thay thế.

92.6d

Buổi sáng chúng ta phải dậy mấy giờ?	²hwât tâym ər wîy səpôwstə gɪt ³áp inðə môhrnɪŋ¹/	What time are we supposed to get up in the morning?
Tôi rất mừng được gặp anh, anh Thom.	²àym plîyzd tə ³míyt-yuw²|²tám²‖	I'm pleased to meet you, Tom.

Những phần gạch dưới trong hai câu trên đây đều có hình-thức của phần động-từ thụ-động. Tuy vậy những phần động-từ thụ-động này được dùng trong tiếng Anh với nghĩa riêng-biệt nhiều quá đi rồi nên không còn có nghĩa gì liên lạc với những phần động-từ tha-động tương-đối dưới đây:

Tôi không cho là cái ấy đã đến rồi.	²ày dôwnt səpôwz ìts ə³rávyd yêt¹/	I don't suppose it's arrived yet.
Cái bức ảnh này vừa ý tôi.	²ðæt pîkčər ³plíyzɪz mìy¹/	That picture pleases me.

92.6e

Anh ấy kể cho chúng tôi câu chuyện khôi hài đó.	²hiy ³tówldəs ðæt ǧôwk¹/	He told us that joke.
Người ta kể cho chúng tôi câu chuyện khôi hài đó.	²wìy wər ³tówld ðæt ǧôwk¹/	We were told that joke.
Người ta kể cho chúng tôi câu chuyện khôi hài đó.	²ðæt ǧôwk wəz ³tówld tùwəs¹/	That joke was told to us.

Nếu trong phần động-từ thụ-động là một động-từ có thể có hai túc-từ thì chủ-từ có thể hoặc là một chữ dùng làm túc-từ thứ nhất trong phần động-từ tha-động hoặc là một chữ dùng làm túc-từ thứ hai, nhưng thường thường thì là một chữ dùng làm túc-từ thứ nhất. Nếu chủ-từ này là một chữ dùng làm túc-từ thứ hai như trong thí-dụ thứ ba trên đây thì chữ nào dùng làm túc-từ thứ nhất thường có một giới-từ đứng trước, tuy không phải là bắt buộc—trong thí-dụ trên giới-từ là túw.

92.7a

Anh ấy tìm được một vài ý-tưởng khi anh ấy thức.	²hìy gêts ə ³fyúw àydîyəz²| ²hwèn hìyz ə³wéyk¹/	He gets a few ideas when he's awake.
Xin trả lời cho tôi một vài câu hỏi.	²plîyz æhnsər ə fyûw ³kwéscɪnz fòhr mìy¹/	Please answer a few questions for me.
Tôi cho rằng tôi sẽ đọc một vài trang.	²ày θîŋk àyl ³ríyd ə fyûw pêyǧɪz¹/	I think I'll read a few pages.
Chúng ta nên có một vài chương trình.	²wìyd bêtər mêyk ə fyûw ³plæhnz¹/	We'd better make a few plans.
Tôi chỉ mang theo có một vài xu.	²ày hæv ôwnliy ə fyûw ³sénts wìð mìy¹/	I have only a few cents with me.

ə fyúw là một định-nghĩa từ chỉ dùng với những đơn-tính danh-từ số nhiều. Nghĩa chữ này cũng giống như nghĩa chữ sám khi không dùng với dấu nhấn nhẹ (coi những mục văn-phạm 77.2e và 77.2f).

ə fyûw thường rất hay đi theo sau chữ ównliy như trong thí-dụ cuối cùng trên đây.

92.7b

Tôi có một vài vấn-đề.	²ày hæv ə fyûw ³prábləmz¹/	I have a few problems.
Tôi có vài vấn-đề.	²ày ɪv fyûw ³prábləmz¹/	I have few problems.
Ở sàn quần có một vài người đánh vợt.	²ðèhr wər ə fyûw ³ténɪs plêyərz²| ²ɪt ðə ³kórt¹/	There were a few tennis players at the court.
Ở sân quần có vài người đánh vợt.	²ðèhr wər fyûw ³ténɪs plêyərz²| ²ɪt ðə ³kórt¹/	There were few tennis players at the court.
Một vài người sinh-viên làm việc ở đây.	²ə fyûw styûdɪnts ³wárk hîhr¹/	A few students work here.
Vài người sinh-viên làm việc ở đây.	²fyûw styûdɪnts ³wárk hîhr¹/	Few students work here.

fyúw dùng cũng như ə fyúw và cũng nói đến một số người hay đồ vật giống nhau nhưng ngụ-ý hơi khác nhau. ə fyúw có ý chỉ rằng nhiều hơn là một, còn fyúw ngụ-ý là không làm gì có nhiều như ta tưởng.

92.7c

Ở đây chỉ có một ít xà-phòng.	²ðèhrz ôwnliy ə lîtɪl ³sówp hîhr¹#	There's only a little soap here.
Anh có thể giúp tôi một ít được không?	²kæ̀n yùw gîv mìy ə lîtɪl ³hélp³‖	Can you give me a little help?
Hai quyển sách này khác nhau có một ít.	²ðèhrz lîtɪl ³dífərɪns²|² itwìyn ðìyz tûw ³búks¹#	There's little difference between these two books.
Anh ấy chỉ có ít thời giờ để học.	²hìy hæ̂z lîtɪl tâym fər ³stádiyiŋ¹#	He has little time for studying.

Định-nghĩa-từ lítɪl và ə lítɪl dùng với bất đơn-tính danh-từ. Hai chữ này cũng khác nghĩa nhau như fyúw và ə fyúw dùng với đơn-tính danh-từ số nhiều.

Cách dùng lítɪl với bất đơn-tính danh-từ và fyúw với danh-từ số nhiều cũng giống như cách dùng máč với bất đơn-tính danh-từ và méniy với danh-từ số nhiều (coi mục văn-phạm số 67.3a).

92.7d

Đừng ăn tất cả bánh xăng-đuých, đưa cho tôi một vài cái.	²dôwnt îyt ³óhl ðə sæ̂hndwičɪz²‖ ²gîv ³míy ə fyûw¹#	Don't eat all the sandwiches. Give me a few.
Tôi tưởng có nhiều xe đò, nhưng chỉ có vài cái.	²ày ɪkspêktɪd ə ³lát əv bâsɪz²‖ ²bət ðèhr ər vèriy ³fyúw¹#	I expected a lot of busses. But there are very few.
Nếu có nhiều sữa thì tôi muốn một ít.	²îf ðèhrz lâts əv ³mílk²‖ ²àyd ³láyk ə lîtɪl¹#	If there is lots of milk, I'd like a little.
Anh ấy biết nhiều tiếng Anh nhưng tôi chỉ biết một ít.	²hîy nôwz îŋgliš ³wél²‖ ²bət ây nôw vèriy ³lítɪl¹#	He knows English well, but I know very little.
Tôi nói cho Thơm biết một ít về mục-đích của hội.	²ày ³tówld tâm ə lîtɪl²|²əbàwt ðə ³pérpɪs əv ðə klâb¹#	I told Tom a little about the purpose of the club.
Không thể làm gì được nhiều.	²ðèhrz lîtɪl ðæ̀t kɪn bìy ³dán¹#	There's little that can be done.

Bốn định-nghĩa-từ ə fyúw, fyúw, ə lítɪl, lítɪl có thể dùng không có danh-từ theo sau. ə lítɪl và lítɪl còn có thể để chỉ một cái gì không rõ ràng hẳn như trong hai thí-dụ chót trên đây.

92.7e

Anh ấy gầy quá không chơi banh Mỹ được.	²hìyz ə lîtɪl ³láyt fər fût bòhl¹#	He's a little light for football.
Những câu hỏi có vẻ hơi khó.	²ðə kwêsčɪnz sîym ə lîtɪl ³háhrd¹#	The questions seem a little hard.
Nước hơi nóng hơn là tối hôm thứ bẩy.	²ðə wôtər z ə lîtɪl ³hátər²|²ðæ̀n it wə̀z sæ̂tərdèy ³náyt¹#	The water is a little hotter than it was Saturday night.
Tên Smith hơi thông thường hơn là tên Jones.	³smíθ²|²iz ə lîtɪl môhr ³kámɪn nêym²|²ðɪn ³ǧównz¹#	Smith is a little more common name than Jones.
Cô ấy hơi khác chị cô ấy.	²šîyz lîtɪl dîfərɪnt frə̀mər ³sístər¹#	She's little different from her sister.
Xe lửa tốt hơn xe đò một ít.	²ðə ³tréyn²|²iz lîtɪl bêtər ðæ̀n ðə ³bás¹#	The train is little better than the bus.

ə lítɪl và một đôi khi lítɪl được dùng như thuộc trạng-từ nhất là khi đứng trước tỉ-hiệu đẳng-cấp.

92.8a

Jean nói cho biết một chút về hội.	²ǧîyn tôwld mìy ə lîtɪl əbàwt ðə ³kláb¹#	Jean told me a little about the club.
Bob nói cho tôi biết ít hơn.	²bâb tôwld mìy ³lés¹#	Bob told me less.
Jim nói cho tôi biết ít nhất.	²ǧîm tôwld mìy ðə ³líyst¹#	Jim told me the least.
Hai biết một ít tiếng Anh.	²hây nôwz ³lîtɪl ³íŋgliš¹#	He knows little English.
Ba biết tiếng Anh ít hơn Hai.	²bâh nôwz lês îŋgliš ðɪn ³háy dâz¹#	Ba knows less English than Hai does.
Tôi biết ít nhất.	³áy²|²nôw ðə ³líyst¹#	I know the least.

Tôi hơi đói trước bữa ăn sáng.	²ày wəz ə lîtɪl ³háŋgriy bifòhr brêkfɪst¹#	I was a little hungry before breakfast.
Bây giờ tôi ít đói hơn.	²àym lês hâŋgriy ³náw¹#	I'm less hungry now.
Bao giờ tôi cũng đói ít nhất sau bữa cơm chiều.	²àym ɔ̂hlweyz ³líyst hâŋgriy²| ²æftər ³dínər¹#	I'm always least hungry after dinner.

Trong tất cả những lối dùng ta bàn đến từ trước tới nay lítɪl và ə lítɪl có tỉ-hiệu đẳng-cấp hợp theo thể bất thường lés và tối-cao đẳng-cấp hợp theo thể bất thường líyst.

(lítɪl còn có thể dùng như tĩnh-từ và có nghĩa gần giống như smɔ́hl. Khi dùng làm tĩnh-từ thì lítɪl có thể tỉ-hiệu là lítɪlər và thể tối-cao là lítɪlɪst.)

92.8b

Người bạn cùng phòng của tôi nhiệt-thành với dã-cầu hơn là học.	²mày rûwm mèyt s ³móhr ɪnθyùwziyæ̂stik²| ²əbàwt ³béys bɔ̀hl²|²ðɪn əbàwt ³stádiyiŋ¹#	My roommate is more enthusiastic about baseball than about studying.
Người bạn cùng phòng của tôi ít nhiệt-thành đến lớp học hơn là đi cuộc vui.	²mày rûwm mèyt s ³lés ɪnθyùwziyæ̂stik²| ²əbàwt ³klǽhsɪz²|²ðɪn əbàwt ³pártiyz¹#	My roommate is less enthusiastic about classes than about parties.
Anh ấy nhiệt-thành nhất khi nói đến bạn gái của anh ấy.	²hìyz ³mówst ɪnθyùwziyæ̂stik²|²hwèn hiy tɔ̂hks əbàwtiz ³gáhrl frènd¹#	He's most enthusiastic when he talks about his girl friend.
Anh ấy ít nhiệt-thành nhất khi anh ấy phải làm việc.	²hìyz ³líyst ɪnθyùwziyæ̂stik²|²hwèn hiy hæstə ³wárk¹#	He's least enthusiastic when he has to work.

Những tĩnh-từ nào có thể có thể tỉ-hiệu hợp với móhr và thể tối-cao hợp với mówst (coi văn-phạm mục 82.3b và 87.5b) thì cũng có thể hợp thể tỉ-hiệu với lés và thể tối-cao với líyst nhưng với nghĩa đổi ngược lại.

Những tĩnh-từ hợp thể tỉ-hiệu với ər và thể tối-cao với ɪst không thôi thì thường không dùng với lés hay líyst nhưng dùng thể tỉ-hiệu hay thể tối-cao của những tĩnh-từ có nghĩa trái ngược lại. Thế cho nên người ta ít khi nói lés bíg nhưng thường nói smɔ́hləs

92.8c

Phòng của chúng tôi ít cửa sổ hơn phòng của anh.	³áhr rûwm²|²hæ̂z fyûwər ³wíndowz²| ²ðɪn ³yúhrz dəz¹#	Our room has fewer windows than yours does.
Phòng của chúng tôi ít cửa sổ hơn phòng của anh.	³áhr rûwm²|²hæ̂z lês ³wíndowz ðɪn yûhrz¹#	Our room has less windows than yours.
Trong lớp tôi anh ấy trả lời ít câu hỏi nhất.	²ìn mây ³klǽhs²|²hìy æ̂hnsərz ðə fyûwɪst ³kwésčɪnz¹#	In my class he answers the fewest questions.
Trong lớp tôi anh ấy trả lời ít câu hỏi nhất.	²ìn mây ³klǽhs²|²hìy æ̂hnsərz ðə lîyst ³kwésčɪnz¹#	In my class he answers the least questions.

fyúw có thể tỉ-hiệu hợp theo lệ thường fyúwər và thể tối-cao hợp theo lệ thường fyúwɪst nhưng người ta cũng dùng cả lés và líyst nữa nhất là khi nào danh-từ số nhiều chỉ đến những người và những vật ta có thể coi chung là một nhóm chứ không phải coi riêng-biệt. Thí-dụ trong câu này:

²ðèhrz lîtɪl ³mílk²‖ ²ɪn lês ³sǽhndwičɪz¹# — There's little milk and less sandwiches.

không mấy người dùng fyúwər.

CHƯƠNG 19 — BÀI 93

Bước thứ nhứt — TẬP VĂN-PHẠM những mục dưới đây.

TẬP VĂN-PHẠM

93.1 Làm trọn những câu dưới đây bằng túc-từ nào có thể dùng thích-hợp với giới-từ bitwíyn.

²àyl biy ìn ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn²|²bitwìyn____ — I'll be in the Student Union between___

²àyl biy ìn ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn²|²bitwìyn ³klǽhsɪz¹/ — I'll be in the Student Union between classes.

²àyl biy ìn ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn²|²bitwìyn fâyv ɪn fâyv ³θə́rtiy¹/ — I'll be in the Student Union between five and five-thirty.

²àyl biy ìn ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn²|²bitwìyn ðiy êntrɪns ɪn ðə ³káwntər¹/ — I'll be in the Student Union between the entrance and the counter.

²àyl biy ìn ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn²|²bitwìyn ðə tûw bíg ³wíndowz¹/ — I'll be in the Student Union between the two big windows.

1. ²ðèhrz ən êmptiy ³spéys²|²bitwìyn____ — There's an empty space between___
2. ²àyl hæ̂v tâym tə ³dúwit²|²bitwìyn____ — I'll have time to do it between___
3. ²àyl mîyt-yuw bitwìyn____ — I'll meet you between___
4. ²wìy čêyngd ³bə́sɪz²|²bitwìyn____ — We changed busses between___
5. ²hiz hâws ɪz bitwìyn____ — His house is between___
6. ²hìy sêd hìyd ³kóhl²|²bitwìyn____ — He said he'd call between___
7. ²ðèhr ər tûw strîyts bitwìyn____ — There are two streets between___
8. ²šìy fâwnd it bitwìyn____ — She found it between___
9. ²wìy êyt brêkfɪst bitwìyn____ — We ate breakfast between___
10. ²ðèy stâpt bitwìyn____ — They stopped between___

93.2 Làm mỗi câu dưới dài thêm ra bằng cách thêm ə́ðər hay ənə́ðər vào chỗ nào cho thích-hợp.

²ày wânt ə kâpə ³kóhfiy¹/ — I want a cup of coffee.

²ày wânt ənâðər kâpə ³kóhfiy¹/ — I want another cup of coffee.

²ðə bâs ɪz ³číypər¹/ — The bus is cheaper.

²ðiy ³ə́ðər bâs²|²ɪz ³číypər¹/ — The other bus is cheaper.

1. ²yùw kɪn lîv inðə ³rúwm¹/ — You can live in the room.
2. ²àyl pût ðə bûk ìn ³sáyd¹/ — I'll put the book inside.
3. ²hìy nôwz ə ³láṭə pîypɪl¹/ — He knows a lot of people.
4. ²ày pût ɪm ɔ̀n ə ³šélf¹/ — I put them on a shelf.
5. ²wìyl ərâyv ɪt ðə ³stéyšɪn sûwn¹/ — We'll arrive at the station soon.
6. ²hìy nîydz ə ³kǽp¹/ — He needs a cup.
7. ²jîyn ²géyv mìy²|²sʌm ìnfər³méyšɪn¹/ — Jean gave me some information.
8. ²sʌ̂m wèn pôwstɪd ə ³líst¹/ — Someone posted a list.
9. ²dîd tâm æ̂sk ènìy ³kwésčɪnz³‖ — Did Tom ask any questions?
10. ²ðèy sênt miy ə ³mǽp¹/ — They sent me a map.
11. ²dîdɪnt ðèy têl yuw ðə ³fǽkts³‖ — Didn't they tell you the facts?

12.	²hâw mèniy ³bíldiŋz àhr ðər²|²ɔ̀n ðə ³kæ̆hmpɪs¹/	How many buildings are there on the campus?
13.	²hìz θîŋz ər ìn ðə ³klázɪt¹/	His things are in the closet.
14.	³gív miy wə̂n²|²plíyz²‖	Give me one, please.
15.	²àhr wiy gôwiŋ bày ³tréyn³‖	Are we going by train?

93.3 Đổi mỗi câu dưới đây bằng một câu khác với chủ-từ ở số nhiều và có dùng ìyč ə̂ðər ở chỗ nào cho thích-hợp.

	²ày kɪn mîyt-yùw ɪt ðə ³stéyšɪn təmɔ̂row¹/	I can meet you at the station tomorrow.
	²wîy kɪn mîyt ìyč ə̂ðər ɪt ðə ³stéyšɪn təmɔ̂row¹/	We can meet each other at the station tomorrow.
	²hìy lûkt ɪt ğîmz ³rúwm¹/	He looked at Jim's room.
	²ðèy lûkt ɪt ìyč ə̂ðərz ³rúwmz¹/	They looked at each other's rooms.
1.	²ðèyv nôwnim fər θrîy ³yîhrz¹/	They've known him for three years.
2.	²də yùw ə̀ndər stæ̂hnd hìz ³prábləmz³‖	Do you understand his problems?
3.	²kæ̆hnt-yuw hêlpim wîðiz ³wə́rk³‖	Can't you help him with his work?
4.	²àyl stâp ɪtiz ³háws¹/	I'll stop at his house.
5.	²hìy tôwld mìy iz ³néym¹/	He told me his name.
6.	²hìy ³wéytɪd fòhrər ðɛ̂hr¹/	He waited for her there.
7.	²ày mêtim læ̂hst ³náyt¹/	I met him last night.
8.	²yùw kɪn æ̂hnsər mày ³kwésčɪn¹/	You can answer my question.
9.	²ğîm sɔ̂h tə̂m ɔ̀nðə ³tréyn¹/	Jim saw Tom on the train.
10.	²wìl yə wèyt fòhr miy æ̀t ðiy ³éntrɪns³‖	Will you wait for me at the entrance?
11.	²bâh hêlps hây wîðiz ³iŋgliš¹/	Ba helps Hai with his English.
12.	²ày mə̂stɪv tèykɪn yûhr ³súwt kèys¹/	I must have taken your suitcase.

93.4 Thay mỗi câu dưới đây bằng một câu liên-lạc trong dùng æ̀z (ɪz)...æ̀z (ɪz)

	²ðə ³tǽksiy²|²ɪz fæ̂hstər ðæ̀n ðə ³bə́s¹/	The taxi is faster than the bus.
	²ðə ³tǽksiy²|²ìz ɪz fæ̂hst ɪz ðə ³bə́s¹/	The taxi is as fast as the bus.
	²ðə ³bə́s²|²ìzɪnt æ̀z ³fæ̂hst ɪz ðə tæ̂ksiy¹/	The bus isn't as fast as the taxi.
1.	³ðís kwêsčɪn²|²ìz hâhrdər ðɪn ³ðǽt wə̀n¹/	This question is harder than that one.
2.	²ðə wɔ̂tər z ³hátər ðæ̀n it wə̂z sæ̂tərdey¹/	The water is hotter than it was Saturday.
3.	²ðæ̂t hâws ɪz nâysər ðæ̀n ðiy ³ə́ðər wən¹/	That house is nicer than the other one.
4.	²ðə gə́hrlz dôhrm²|²ìz nyúwər ðɪn ðə ³ménz¹/	The girls' dorm is newer than the men's.
5.	²ši hæ̂z môhr ³klówðz¹|¹ðɪn ¹áy dûw¹/	She has more clothes than I do.
6.	³ğím plêyz tênɪs²|²bɛ̂tər ðɪn ³tám dâz¹/	Jim plays tennis better than Tom does.
7.	²yúhr nêym²|²ìz ³kámɪmər ðɪn mâyn¹/	Your name is commoner than mine.
8.	²ðə ³tréyn²|²iz ³fǽhstər ðæ̀n it wə̂z¹/	The train is faster than it was.
9.	²wìy nôw môhr ðɪn ³yúw dûw²|²əbàwt ³ðǽt¹/	We know more than you do about that.
10.	²hìz rûwm z ³bígər ðɪn mâyn¹/	His room is bigger than mine.
11.	³ğíynz opînyɪn²|²z ³bétər ðɪn mâyn¹/	Jean's opinion is better than mine.
12.	²àhr rûwm hæ̂z môhr ³wíndowz ðɪn ènіy ə̂ðər¹/	Our room has more windows than any other.
13.	²ðæ̂ts ə prîtiyər ³pákɪt bùk ðɪn ðîs¹/	That's a prettier pocketbook than this.
14.	²mày ədvâyzər gêyv miy lês hêlp ðɪn ³ğím dîd¹/	My advisor gave me less help than Jim did.
15.	²ši swîmz fæ̂hstər ðɪn ³áy²/	She swims faster than I.
16.	²ày nôw môhr îŋgliš ðɪn ày ³díd¹/	I know more English than I did.

93.5 Mỗi câu dưới đây có một phần động-từ thụ-động. Thay phần động-từ thụ-động này bằng một phần động-từ tha-động và dùng làm chủ-từ chữ viết ở bên trái mỗi câu hoặc bất cứ chữ nào thích-hợp bạn có thể nghĩ ra được.

	ǧím ²ày gàt bǐytɪn ɪt ³ténɪs yêstərdèy¹/	Jim	I got beaten at tennis yesterday.
	(ǧím bǐyt míy ɪt ³ténɪs yêstərdèy¹/)		(Jim beat me at tennis yesterday.)
1.	ðéy ²brêkfɪst ìz sâhrvd ɪt sêvɪn ³θârtiy¹/	they	Breakfast is served at seven thirty.
2.	ǧíyn ²ày wəz ³tówld²|²ðæt ðə bâs stâps ɪtðə ³yúwnyɪn¹/	Jean	I was told that the bus stops at the Union.
3.	wíy ²ðə trâbɪl gàt sêtɪld vèriy ³íyzɪliy¹/	we	The trouble got settled very easily.
4.	yúw ²ðə kæhmpɪs kɪn biy ³síyn frəm hǐhr¹/	you	The campus can be seen from here.
5.	píypɪl ³ðæt prâblɪm ɪl bìy ɪksplêynd²|²æt ðə nêkst ³míytiŋ¹/	people	That problem will be explained at the next meeting.
6.	ðéy ²ɪt gàt dən læhst ³yíhr¹/	they	It got done last year.
7.	híy ²ðə sûwt kèys wəz ən pækt in hìz ³rúwm¹/	he	The suitcase was unpacked in his room.
8.	wíy ²môhr píypɪl wàhr ɪk³spéktɪd²|²ðɪn ³kéym¹/	we	More people were expected than came.
9.	ðéy ²ðiy ìnfərmêyšɪn wìl bìy ri³pórtɪd¹/	they	The information will be reported.
10.	sám wàn ²ɪt wəz gívɪn tə ǧím ³yéstərdèy¹/	someone	It was given to Jim yesterday.
11.	báb ²ày wəz tôwld tə čêyŋǧ ³bəsɪz hǐhr¹/	Bob	I was told to change busses here.
12.	wíy ²ðæt kwêsčɪn kɪn bìy disâydɪd æftər wìy ³gów¹/	we	That question can be decided after we go.
13.	ðéy ²ðə bǐldiŋ wəz fǐništ læhst ³yíhr¹/	they	The building was finished last year.
14.	mày rúwm mèyt ²ày gêt wèykt ³áp êvriy môrniŋ¹/	my roommate	I get waked up every morning.
15.	wíy ²ðə fæks màst bìy gívən tuw êvriy ìndɪ³vǐǧuwɪl¹/	we	The facts must be given to every individual.
16.	wíy ²ôhl ðə sæhndwičɪz gàt ³íytɪn¹/	we	All the sandwiches got eaten.
17.	píypɪl ²sâm prâblɪmz gèt ³sétɪld²|²môhr ³íyzɪliy ðɪn âðərz¹/	people	Some problems get settled more easily than others.
18.	wíy ²mêniy θǐŋz ər tôht tuw ³styúwdɪnts¹/	we	Many things are taught to students.
19.	ðə búk ²ɪts ɪksplêynd inðə ³búk¹/	the book	It's explained in the book.
20.	yúw ²ðə ditêylz ɪl bìy fâwnd ən pêyǧ ³θrîy twêntiy ³wán¹/	you	The details will be found on page three twenty-one.

93.5 Lần lượt chọn trong những bài nói chuyện—bắt đầu từ bài 56—những câu có phần động-từ tha-động có túc-từ đứng sau mà không dùng những động-từ hæv, gét, láyk, và wónt. Đổi mỗi câu này ra một câu có phần động-từ thụ-động dùng động-từ bíy hoặc động-từ gét. Có câu có thể đổi được có câu không thể đổi được và thầy giáo sẽ chỉ cho bạn biết. Như vậy bạn sẽ có kinh-nghiệm một chút về những trường-hợp nào có thể dùng phần động-từ thụ-động trong tiếng Anh. Thí-dụ:

²kɪn yùw strêytɪn miy ³áwt³‖	Can you straighten me out?
²kɪn ày biy strêytɪnd ³áwt³‖	Can I be straightened out?
²kɪn ày gèt strêytɪnd ³áwt³‖	Can I get straightened out?

93.7 Điền vào chỗ trống trong những câu dưới đây thành-ngữ nào thích-hợp nhất trong những thành-ngữ này: lítɪl, ə lítɪl, lés, líyst, fyúw, ə fyúw, fyúwər, và fyúwɪst.

	²ðərz ôwnliy____ ³fúwd ònðə têybɪl¹/	There is only food on the table.
	²ðərz ôwnliy ə lítɪl ³fúwd ònðə têybɪl¹/	There is only a little food on the table.
	²yùhr hæviŋ____ trâbɪl ðæn ðiy ³áðər styûwdɪnts âhr¹/	You're having trouble than the other students are.
	²yùhr hæviŋ lés trâbɪl ðæn ðiy ³áðər styûwdɪnts âhr¹/	You're having less trouble than the other students are.
1.	²àym glæhd yùw hæv sòw____ ³prâblɪmz¹/	I'm glad you have so___problems.
2.	²ðèhrər____ ³mén hǐhr²|²ðæn ðər àhr ³gáhrlz¹/	There are___men here than there are girls.
3.	²ðís bûk hæz ðə ³____pêyǧɪz²|²əv ênіy ày ³hæv¹/	This book has the___pages of any I have.
4.	²dɪyuw hæv____ ³pénsɪlz³|²ày kɪd ³téyk³‖	Do you have___pencils I could take?

5. ^{2}wìy nôw___ðɪn ^{3}yúw dûw^{2}|^{2}əbàwt ^{3}ðǽt^{1}# — We know___than you do about that.

6. ^{2}fər hwîč kôhrs dɪyuw dûw___^{3}wə́rk^{1}# — For which course did you do___work?

7. ^{2}ðîs rûwm hǽz___^{3}klázɪts ðɪn ðiy ə̂ðər^{1}# — This room has___closets than the other.

8. ^{2}ðərz ^{3}vériy___mîlk^{2}‖ ^{2}bət lâtsəv ^{3}kɔ́hfiy^{1}# — There's very___milk but lots of coffee.

9. ^{2}wôwnt-yuw gîv miy___æd^{3}váys^{3}‖ — Won't you give me___advice?

10 ^{2}ày nêvər sɔ̂h ə lêyk wið___^{3}wɔ́tər ìnit^{1}# — I never saw a lake with___water in it.

11. ^{2}ôwnliy___pîypɪl ə̀ndər ^{3}stúd ðîs^{1}# — Only___people understood this.

12. ^{3}ðís wêy əv dûwiŋit^{2}|^{2}têyks ðə___^{3}táym^{1}# — This way of doing it takes the___time.

13. ^{2}ðər îzɪnt èniy rûwm wið___^{3}wíndowz^{1}# — There isn't any room with___windows.

14. ^{2}yùwl gèt___ìnfər^{3}méyšɪn^{2}|^{2}ìf yuw dôwnt ǽhsk ^{2}kwésčɪnz^{2}‖ — You'll get___information if you don't ask questions.

15. ^{2}hwîč ^{3}bə́s rùwt^{2}|^{2}hǽz ðə___^{3}stáps^{1}# — Which bus route has the___stops?

16. ^{2}___mên plêy tênɪs ^{3}bétər^{2}|^{2}ðɪn ^{3}híy də̂z^{1}# — ___men play tennis better than he does.

Bài tập ở nhà — CHE PHẦN ANH trong bài nói chuyện của bài 91, đoạn giở xem tới bài 94.

CHƯƠNG 19 — BÀI 94

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI MỘT LƯỢT những mục dưới đây.

HỌC ÔN

94.1 A ^{2}dìd-yuw ɪnǧôy ðə ^{3}míytiŋ lǽhst nâyt^{3}‖ — Did you enjoy the meeting last night?

B ^{3}yés^{1}# ^{2}ìt wəz ^{3}íntrɪstiŋ^{1}# — Yes. It was interesting.

^{2}ðèhr šûhr wə̂hr ə lât əv dîfərɪnt o^{3}pínyɪnz rèprizêntɪd^{2}‖ — There sure were a lot of different opinions represented.

A ^{2}ðǽts ðə wêy it ^{3}yúwžɪliy îz^{1}# — That's the way it usually is.

^{2}ðiy ìntər^{3}nǽšɪnɪl klə̂b^{2}|^{2}hǽz əbàwt sîkstiy ^{3}mémbərz^{1}|^{1}in ^{1}ɔ́hl^{1}# — The International Club has about sixty members in all.

^{2}ɪn ðèy kə̂m frəm mèniy dîfərɪnt ^{3}kə́ntriyz^{1}# — And they come from many different countries.

B ^{2}âhrnt-yùhr sêšɪnz ə lìtɪl ^{3}stóhrmiy^{3}|^{3}wə̂ns inə ^{3}hwáyl^{3}‖ — Aren't your sessions a little stormy once in a while?

A ^{3}òw ^{2}yés^{2}‖ — Oh, yes.

^{2}bət wiy mǽnɪǧ·tə sêtɪl àhr ^{3}dífərɪnsɪz^{2}| ^{2}prìtiy ^{3}íyzɪliy^{1}# — But we manage to settle our differences pretty easily.

B ^{2}ày ^{3}nówtɪst ðǽt^{1}# — I noticed that.

^{2}ðə hôwl ^{3}míytiŋ^{2}|^{2}wəz ə fâyn ɪgzǽhmpɪl əv ìntərnǽšɪnɪl ^{3}frénd šìp^{1}# — The whole meeting was a fine example of international friendship.

94.2 A ^{2}də̀z yər frətə̂rnɪtiy hǽv pârtiyz vêriy ^{3}ɔ́hfɪn^{2}‖ — Does your fraternity have parties very often?

B ^{2}nât ^{3}vériy^{2}‖ — Not very.

^{2}ðèhrz gònə bîy wə̂n nêkst sǽtərdey ^{3}náyt^{2}‖ — There's going to be one next Saturday night,

^{2}bət ðên ðər wôwnt bìy ə^{3}nə́ðər^{2}|^{2}əntìl ðə mîdɪl əðə ^{3}yíhr^{1}# — but then there won't be another until the middle of the year.

A ²àhr ³ɔ́hl ðə mên ɔ̀n ðə kæ̂mpɪs³|²frə³tárnɪtiy mêmbərz³‖
Are all the men on the campus fraternity members?

B ²nów²‖
No.

²ə ³lát əv ðɪm²|²dôwnt bilɔ̂hŋ tuw ênɪy frə³tárnɪtiy²‖
A lot of them don't belong to any fraternity.

²bət ðèhr ər lâts əv ³áðər klâbz²|³túw¹/
But there are lots of other clubs, too.

A ³yés¹/ ³évriy wàn²|²sîymz tə bilɔ̂hŋ tə ²sámθiŋ²‖
Yes. Everyone seems to belong to something.

²ày wəz tôwld tuw ɪk³spékt ðæt¹|²ɪn ðə yûw ³és¹/
I was told to expect that in the U.S.

94.3 ğíyn ³fréd³|²ày θîŋk ³yúw šud bìy ə mêmbər²|²əv ðiy ìntər³nǽšɪnɪl klâb¹/
Fred, I think you should be a member of the International Club.

fréd ²hwây z ³ðæt¹/
Why is that?

ğíyn ²wél²‖
Well,

²yûw ³fíyl²|²ðɪt wâhrld prâblɪmz kənsâhrn ³évriy wàn¹|²dównt-yuw²‖
you feel that world problems concern everyone, don't you?

fréd ³šúhr²/ ²bàt ðiy ìntər³nǽšɪnɪl klâb²|²ìz ğɪst ə fyûw ìndɪ³víğuwɪlz²‖
Sure. But the International Club is just a few individuals,

²nât ðə hôwl yuwnâytɪd ³néyšɪnz¹/
not the whole United Nations.

ğíyn ²ày ³nów²‖
I know.

²bàt it hêlps əs ándər ³stáhnd²|²hâw pîypɪl frəm ³áðər kântriyz²|³fíyl əbàwt θîŋz¹/
But it helps us understand how people from other countries feel about things.

94.4 A ²hâw mèniy ³píypɪl²|²wər àt ðə ³pártiy¹|¹sâtərdey ¹náyt¹/
How many people were at the party Saturday night?

B ²əbâwt sêvɪntiy ³fáyv¹|²kâwntɪŋ ðə ³fækɪltiy mêmbərz²‖
About seventy-five, counting the faculty members.

A ²àhr môwst əv ðə styûwdɪnts frəm ³nîhr hîhr³‖
Are most of the students from near here?

B ³yés²|²bət ðèhr ər ³sám²|²frəm ôhl ôwvər ðə ³kántriy¹/
Yes, but there are some from all over the country.

A ²ày səpôwz ôhl ðə styûwdɪnts ³nów ìyč âðər¹/
I suppose all the students know each other.

B ²yés²‖ ²ìts ə ĺɪtɪl ³stréyŋğ²|²àt ðə bi³gíniŋ àv ðə yîhr²‖
Yes. It's a little strange at the beginning of the year,

²bət-yə ³súwn gêt tə nôw²|²ğəst əbàwt ³évriy bàdiy¹/
but you soon get to know just about everybody.

A ²ðæts hwàts ³náys²|²əbàwt ə ³smɔ́hl skûwl lâyk ðîs¹/
That's what's nice about a small school like this.

Bước thứ nhì, ba, tư, và bài tập ở nhà — Cũng giống như trong những bài tận cùng với hai con số 4 và 9.

CHƯƠNG 19 — BÀI 95

ÔN PHÁT-ÂM

Để thời giờ bạn thường phát-âm ôn lại những bài nói chuyện trong những bài 11, 16, 21, 26, 31, 36, 41 và 46. Trước hết giở tới bài đầu trong những bài nói chuyện này và đọc qua một lượt để nhớ lại xem trong bài nói đến những gì. Đoạn từng hai người học trò một lần lượt theo trong bài nói chuyện nói chuyện với nhau, không cần phải đọc đúng từng chữ theo y như trong bài chỉ cần ôn làm sao cho kỹ bài là được. Bạn có thể tự-do thêm những chữ hoặc những câu nào bạn nhớ được trong những bài nói chuyện khác. Khi nào xong một bài bạn sẽ ôn tới bài tiếp.

Điều cần nhất khi học ôn như thế này là bạn có thể phát-âm đúng và chôi chảy. Bạn có thể nói nghe không được tự nhiên lắm khi bạn cố gắng đọc cho thật đúng và bạn có thể đọc không đúng khi bạn cố nói nhanh. Khi nào bạn nói sai thầy giáo sẽ đọc chữa lại cho bạn nghe và bạn phải cố đọc sao cho giống thầy.

Trong khi nói chuyện như thế này nếu thầy giáo hoặc một người học trò nào khác chịu khó tìm những chỗ sai thì nỗi khó khăn riêng-biệt của mỗi trò sẽ được thấy rõ ra, và như vậy mỗi trò có thể tập thêm về những chữ mình khó đọc đúng.

CHƯƠNG 20 — BÀI 96

NÓI CHUYỆN

	Jean	
tuyệt diệu	wə́ndərful	wonderful
Chà! đêm đẹp làm sao!	²hwə̀tə ³wə́ndərful²|³náyt¹‖	What a wonderful night!
trăng	múwn	moon
Trông lên mặt trăng kìa!	³lûk ɪt ðæ̂t ²múwn¹‖	Look at that moon!
	Bob	
to lớn, vĩ-đại	gréyt	great
Ừ nhỉ.	³yéh¹‖	Yeah.
Một đêm như thế này được ra ngoài chơi thật không gì bằng.	²ɔ̀nə nâyt lâyk ³ðís²|²ɪts grêyt tə bìy ə̀wt ³sáyd²‖	On a night like this it's great to be outside.
nhốt	kùwp ə́p	coop up
buồng của hội	kláb rùwm	club room
buổi tối	íyvnɪŋ	evening
Sau khi bị nhốt trong buồng của hội cả buổi tối.	²ə̀ftər bíyɪŋ kùwpt ə̂p inðə ³kláb rùwm ɔ̀hl íyvnɪŋ¹‖	After being cooped up in the club room all evening.
	Jean	
ngày hôm nay	tədéy	today
Gần trọn ngày nay trời lúc nào cũng tốt.	²ɪts bîn nâys ɔ̂hlmòwst ɔ̂hl ³déy tədêy¹‖	It's been nice almost all day today.
	Thom	
một lúc	fər ə hwáyl	for a while
như là	ɪz ðów	as though
có thể	máyt	might
mưa	réyn	rain
Sáng hôm nay có một lúc trời trông như có vẻ mưa.	²ðís ³mórnɪŋ²|²fər ə ³hwáyl²‖ ²ɪt lûkt ɪz ðów ɪt màyt ³réyn¹‖	This morning for a while it looked as though it might rain.
buổi trưa	núwn	noon
sáng sủa lên	klîhr ə́p	clear up
Nhưng gần trưa trời sáng sủa lên.	²bət bày ³núwn²|²ɪtɪd klîhrd ³ə́p¹‖	But by noon it had cleared up.
mây	kláwd	cloud
trời	skáy	sky
Không có một đám mây nào trên trời.	²ðèhr wə̂zɪnt ə ³klâwd inðə ²skáy¹‖	There wasn't a cloud in the sky.
	Bob	
Anh và chị nghĩ mai trời mưa không?	²dɪyə θîŋk ɪtɪl rêyn tə³mɔ́row³‖	Do you think it'll rain tomorrow?
	Jean	
Tôi cho là không.	³áy dôwnt θîŋk sôw²‖	I don't think so.
Dù thế nào tôi cũng mong trời không mưa.	³éniy hàw²|²ày ³hówp nât²‖	Anyhow, I hope not.
Tôi muốn đánh vợt.	²ày wɔ̀ntə plêy səm ³ténɪs¹‖	I want to play some tennis.

NÓI VỀ THỜI TIẾT

thời tiết	wéðər	weather
Thời tiết ngày hôm nay thế nào?	²hwə̂ts ðə ³wéðər lâyk tədêy¹#	What's the weather like today?
Trời mưa.	²ìts ³réyniŋ¹#	It's raining.
Trời hơi mưa.	²ìts ³réyniŋ ə lítɪl¹#	It's raining a little.
Trời mưa ở ngoài.	²ìts ³réyniŋ âwt¹#	It's raining out.
hay	²ìts ³réyniŋ àwt sâyd¹#	It's raining outside.
Trời tuyết.	²ìts ³snówiŋ¹#	It's snowing.
Trời mưa đá.	²ìts ³héyliŋ¹#	It's hailing.
Trời mưa tuyết.	²ìts ³slíytiŋ¹#	It's sleeting.
Trời mưa bão.	²ìts ³stóhrmiŋ¹#	It's storming.
Trời mưa như trút.	²ìts ³póhriŋ¹#	It's pouring.
Trời đương mưa nhưng có vẻ như sắp tạnh.	²ìts ³réyniŋ²|²bə̀t it lûks làyk ìtɪl klìhr ³ə́p sûwn²‖	It's raining but it looks like it'll clear up soon.
hợp, vừa ý	súwt	suit
Trời không thể sáng sủa lên ngay để chiều ý tôi.	²ìt kæ̂hnt klìhr ə̂p tùw ³súwn²| ²tə sûwt ³míy²#	It can't clear up too soon to suit me.
mặt trời	sə́n	sun
đến ở ngoài	kə̀m áwt	come out
Mặt trời sắp hiện ra bây giờ.	²ðə sə̂n z kə̀miŋ ³áwt nâw¹#	The sun is coming out now.
sáng chiếu	šáyn	shine
đường đi	rówd	roads
khô ráo	dráy	dry
Trời nắng. Đường không bao lâu nữa sẽ khô.	²ðə ³sə́n z šáyniŋ¹# ²ðə rôwdz ɪl bìy ³dráy sûwn¹#	The sun is shining. The roads will be dry soon.
gió	wínd	wind
thổi	blów	blow
Gió đương thổi khá mạnh.	²ðə wínd z blôwiŋ prɪtiy ³háhrd¹#	The wind is blowing pretty hard.
Trời nắng.	²ìts ³sə́niy¹#	It's sunny.
Trời nắng và đẹp.	²ìts nâys ɪn ³sə́niy¹#	It's nice and sunny.
Trời âm u.	²ìts ³kláwdiy¹#	It's cloudy.
Trời gió.	²ìts ³wíndiy¹#	It's windy.
Trời giông bão.	²ìts ³stóhrmiy¹#	It's stormy
Trời chuyển mưa.	²ìts ³réyniy¹#	It's rainy.
Trời tuyết.	²ìts ³snówiy¹#	It's snowy.
Trời sương mù.	²ìts ³fɔ́giy¹#	It's foggy.
Trời sương mù.	²ìts ³héyziy¹#	It's hazy.
Ngày hôm qua là ngày mưa nhất.	³yéstərdèy²|²wə̀z ə rêyniy ³déy¹#	Yesterday was a rainy day.
làm lạnh thành đá	fríyz	freeze
Đêm qua trời lạnh dưới không độ.	²ìt ³frówz læ̂hst nâyt¹#	It froze last night.

sương muối	frɔ́hst	frost
cỏ	grǽhs	grass
Sáng nay trên cỏ có sương muối.	²ðêhr wəz ³frɔ́hst ɔ̀n ðə grǽhs ðîs mɔ̂rniŋ¹/	There was frost on the grass this morning.
thành đá	áysiy	icy
cẩn thận	kéhrfuliy	carefully
Đường đi chơn như đá. Lái xe cho cẩn thận.	²ðə rôwdz ər ³áysiy¹/ ²drâyv ³kéhrfuliy¹/	The roads are icy. Drive carefully.
sấm sét	θándər	thunder
bão và sấm sét	θándər stôhrm	thunderstorm
Chà con bão sấm sét ghê làm sao!	³hwát²|²ə ³θándər stôhrm¹/	What a thunderstorm!
chớp	láytniŋ	lightning
Anh có trông thấy cái chớp ấy không?	²dìd-yuw sîy ðæt ³láytniŋ¹/	Did you see that lightning?
đánh, đụng	hít	hit
Có gì bị sét đánh không?	²wəz êniy θiŋ ³hít bày it³‖	Was anything hit by it?
Bên ngoài trời nóng.	²its ³hát âwt¹/	It's hot out.
Bên ngoài hôm nay trời ấm.	²its ³wóhrm âwt tədêy¹/	It's warm out today.
Bên ngoài hôm nay trời lạnh.	²its ³kówld âwt tədêy¹/	It's cold out today.
Bên ngoài trời mát.	²its ³kúwl âwt¹/	It's cool out.
Bên ngoài trời dịu.	²its ³máyld âwt¹/	It's mild out.
Bên ngoài trời ẩm.	²its ³wét âwt¹/	It's wet out.
Bên ngoài trời khô ráo.	²its ³dráy âwt¹/	It's dry out.
Bên ngoài trời tối.	²its ³dárk âwt¹/	It's dark out.
chung quanh	əráwnd	around
chung quanh đây	əràwnd hîhr	around here
Chung quanh đây trời mưa rất nhiều về mùa hè.	²it rêynz ə ³lát əràwnd hîhr inðə sâmər¹/	It rains a lot around here in the summer.
người báo thời tiết	wéðər mæhn	weather man
Người báo thời tiết bảo ngày mai tuyết sẽ xuống.	²ðə ³wéðər mæhn²|²sêz ìts gònə ³snów təmɔ́row¹/	The weather man says it's going to snow tomorrow.

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI HAI LƯỢT những câu trong bài nói chuyện dưới đây và những câu khác tiếp theo ngay bài nói chuyện.

Bước thứ nhì, ba và bài tập ở nhà — Cũng giống như trong những bài có số tận cùng bằng 1 và 6.

CHÚ-THÍCH VỀ BÀI NÓI CHUYỆN

96.1 Những động-từ không theo quy-tắc thường trong bài nói chuyện này là:

fríyz	frówz	frówzɪn	freeze	froze	frozen
dráyv	drówv	drívɪn	drive	drove	driven
ʃáyn	ʃówn	ʃówn	shine	shone	shone
blów	blúw	blówn	blow	blew	blown
hít	hít	hít	hit	hit	hit

96.2 Những động-từ kép ở trong bài nói chuyện mà từ trước đến nay bạn chưa học tới là:

kîhr áp

kàm âwt là một thành-ngữ dùng với mặt trời, mặt trăng các vị sao và có nghĩa là 'xuất hiện (như ở sau đám mây ra)'. Khi nào mặt trời và mặt trăng đương lên thì người ta dùng thành-ngữ kàm áp (come up) có nghĩa là 'mọc lên'.

kùwp áp có nghĩa là 'bị nhốt' dùng để tỏ ý khó chịu một cách hài hước.

96.3 Những chữ chỉ thời tiết dưới đây vừa có thể dùng như danh-từ vừa có thể dùng như động-từ:

réyn snów slíyt héyl θándər stóhrm

96.5 Dưới đây là danh sách những hợp-từ bạn mới học trong bài nói chuyện. Mỗi hợp-từ này có thể được nghe thấy dùng với điệu nhấn trong hợp-âm (coi văn-phạm mục 47.6d) khác với điệu nhấn dùng trong bài nói chuyện trên đây.

klέb rùwm	klέb rûwm
wéðər mæ̀hn	wéðər mæ̂hn
θándər stôhrm	θándər stòhrm

Tất cả những chữ trên đây phần đông là bất đơn-tính danh-từ trừ chữ stóhrm ra là đơn-tính danh-từ.

96.4 Dưới đây là một số những tĩnh-từ hợp bằng cách thêm tiếp-vĩ-ngữ iy vào đằng sau những danh-từ và động-từ chỉ thời tiết:

réyn	réyniy	rain	rainy
snów	snówiy	snow	snowy
stóhrm	stóhrmiy	storm	stormy
wínd	wíndiy	wind	windy
sán	sániy	sun	sunny
klάwd	klάwdiy	cloud	cloudy
héyz	héyziy	haze	hazy
fɔ́g	fɔ́giy	fog	foggy
áys	áysiy	ice	icy

96.6 Một nguyên-thể trợ-động dự-định bạn mới học được trong bài nói chuyện này là máyt. Nguyên thể trợ-động quyết-định tương-đối là méy (may) có nghĩa là 'có thể'. Bạn đã có học chữ méy trong thành-ngữ méybiy; thành-ngữ này có nghĩa như câu tiếng Anh it may by (bæt). méy và máyt dùng nhiều nhất để nói đến cái gì có thể có được hoặc có thể được phép.

méy thường dùng để xin phép ai làm một việc gì một cách lễ phép chẳng hạn như trong những câu dưới đây:

Cho phép tôi vào được không?
²mèy·ày kəm ³ín³‖
(May I come in?)
Cho phép tôi đi với anh được không?
²mèy ày gôw ³wíð yûw³‖
(May I go with you?)
Cho phép chúng tôi ra về được không?
²mèy wìy ³líyv nâw³‖
(May we leave now?)
Cho tôi một cái bánh xăng-đuých nữa được không?
²mèy ày hæv ənôðər ³sǽhndwič³‖
(May I have another sandwich?)

Hình-thức thu gọn của mèy nát là méynt và hình-thức thu gọn của màyt nát là máytnt. Hai hình-thức thu gọn này không có hình-thức nào được thông-dụng như những hình-thức thu gọn khác bạn đã từng học.

96.7 bíyiŋ kùwpt áp ở trong bài nói chuyện là một phụ-phần danh-từ hóa thể iŋ tương-đối với một phần động-từ thụ-động.

96.8 Ngoài những cách dùng đã bàn đến trong những mục văn-phạm 67.3j và k, thuộc trạng-từ túw còn dùng rất thông-dụng trước trạng-từ chỉ thời gian súwn như ở trong bài nói chuyện hoặc như trong câu dưới đây:

Anh ấy bỏ cuộc vui đi sớm quá.
²hìy lêft ðə pârtiy tùw ³súwn¹‖
(He left the party too soon.)

96.9 ²hwàtə ³wándərful²|³náyt¹‖ chỉ cho ta thấy cách dùng văn-từ hwát làm cảm-thán từ. Trong lối dùng này cũng như trong tất cả lối dùng khác không có mục-đích để hỏi, văn-từ có dấu nhấn thuộc loại (ỳ~y) (coi mục văn-phạm 57.6a).

hwát có thể có dấu nhấn /x́/ thay thế cho dấu nhấn/x̀/ trong những câu có ý cảm-thán mạnh hơn chẳng hạn như trong câu ³hwát²|²ə ³θándər stôhrm¹‖

Một văn-từ nữa thường dùng trong những câu cảm-thán là hάw.

Tốt làm sao chứ!
²hàw ³náys¹‖ hay ³háw²|³náys¹‖ (How nice!)

96.10 ³lûk ɪt ðæ̂t ²múwn¹‖
²did-yùw síy ðæ̂t ³láytniŋ¹‖

Trong hai câu này ðǽt được dùng một cách đặc-biệt không phải để phân-biệt vật nọ với vật kia nhưng để nói đến một vật mà ta cho là đáng nên chú-ý tới.

96.11 Ngoài hai thành-ngữ ɔ̀hl íyvniŋ và ɔ̀hl déy bạn còn có thể nghe thấy nói ɔ̀hl ðiy íyvniŋ, ɔ̀hl ðə déy. ɔ́hl thường được dùng trước những chữ chỉ những khoảng thời gian có định kỳ và ngụ-ý chỉ suốt khoảng thời gian đó, thí-dụ như ɔ̀hl mórniŋ, ɔ̀hl náyt, ɔ̀hl sámər, ɔ̀hl fɔ́hl.

96.12 ²ìts nâys ɪn ³sániy¹‖

nâys æ̀nd dùng liền trước một tĩnh-từ nữa thường ngụ-ý rằng vật ta nói đến vừa tốt lại vừa hợp như ý ta.

²àhr klâzɪts ər nâys ɪn ³bíg¹‖

Tĩnh-từ gúd một đôi khi cũng theo lối này, thí-dụ như:

²ðə wɔ̂tər z gûd ɪn ³hát¹‖

96.13 Trong khi nói chuyện thân mật ta dùng chữ gréyt để nói đến một cái gì tức là ta có ý tán thành cái đó mà thôi.

96.14 Trong bài học này có rất nhiều thí-dụ về cách dùng quan trọng của đại danh-từ ít khi nói đến thời-tiết. Khi nào bạn dùng chữ 'trời' trong tiếng Việt để nói đến thời tiết thì trong tiếng Anh chữ dùng tương đối nhất sẽ là ít.

Khi dùng một vài thành-ngữ để nói đến thời-tiết thí-dụ như dùng những tĩnh-từ tận cùng bằng iy hoặc một vài động-từ nào đó thì ta có thể lấy ðə wéðər hay ðə skáy, ðə déy hay một khoảng thời gian nào khác để làm chủ-từ.

²ðə wêðər z ³réyniy¹/ The weather is rainy.

²ðə skây z kĺihriŋ ³áp¹/ The sky is clearing up.

²ðə dêy wəz ³fɔ́giy¹/ The day was foggy.

Đối với những động-từ như réyn và snów mà bạn vừa học ở đoạn đầu trong mục Nói về thời tiết không mấy khi người ta dùng chủ-từ nào khác ít ra. ðə klάwdz một đôi khi được dùng đến.

Người Mỹ thường hay nói chuyện nhiều về thời tiết. Khi nào họ mới gặp ai và không biết nói chuyện thì thường là họ mở đầu câu chuyện bằng cách nói chuyện về thời tiết.

Người Mỹ đã có câu tục-ngữ được nhiều người nói đến là:

Ai ai cũng nói đến chuyện thời tiết,
nhưng có ai làm được gì đâu!

²êvriy bàdiy ³tɔ́hks əbàwt ðə wêðər²|
²bət nów bàdiy êvər ³dáz ênιθiŋ əbàwtit¹‖

Everybody talks about the weather,
but nobody ever does anything about it.

CHƯƠNG 20 — BÀI 97

Bước thứ nhứt — Dùng phương pháp TỪNG NGƯỜI LẶP LẠI để tập tất cả những thí-dụ trong bài tập về giọng trầm-bổng dưới đây.

ÔN PHÁT-ÂM

97(1) Ta đã bàn đến những giọng trầm-bổng trong tiếng Anh trong rất nhiều chỗ trong quyển sách này, chẳng hạn trong những mục phát-âm 2.2, 3.3, 10.8, 20.2, 40.1-3, 55.1-7, 75.3-5; trong những mục ôn phát-âm 17(2)-(3), 22(2), 37(1)-(2), 62(1)-(7), 67(2)-(3), 77(2); trong mục chú-thích về bài nói chuyện số 66.9; và trong mục văn phạm 52.7g.

Trong bài học này ta học thêm một ít nữa về điệu trầm-bổng và học theo một cách quy-củ hơn.

A. Những điệu trầm-bổng dùng cho ít nhất là hơn một đoạn câu:

1. Loại thêm dài ra.

Điệu trầm-bổng nào trong tiếng Anh cũng có thể kèo dài ra bằng cách thêm vào hoặc ở trước hoặc ở sau điệu này một điệu khác. Điệu mới này được coi là điệu thêm dài ra và được coi là có liên-lạc mật thiết với điệu cũ.

(a) Loại thêm dài ra thứ nhất gồm có điệu /(²) ³ ²|/ đứng trước bất cứ một điệu nào cũng được. Ta sẽ gọi điệu này là điệu trầm-bổng căn bản.

/(²) ³ ¹#/

²ðə bâs ɪz ³wéytiŋ ðêhr¹# The bus is waiting there.

²ðiy ³áðər bâs²|²iz wêytiŋ ðêhr ³náw¹# The other bus is waiting there now.

/(²) ³ ²#/

²dôwnt fərgêt yər ³táwɪl²# Don't forget your towel.

²àyd ôhlmòwst fər³gátɪn²|²əbàwt ³ðæt²# I'd almost forgotten about that.

/(²) ³ ²‖/

²yə ³kán gôw bày tâksiy²‖ You can go by taxi.

²ðə ³tæksiy²|²iz ³fáhstər²‖ The taxi is faster.

/(²) ³ ³‖/

²dùw yùw ³láyk ðə gêym³‖ Do you like the game?

²dùw yùw àndər stâhnd ðis ə³mérɪkɪn gêym³| Do you understand this American game
²kɔ̂hld ³béys bɔ̀hl³‖ called baseball?

²dùw ³yúw²|²kâm frəm ³líndɪn³‖ Do you come from Linden?

Ta dùng những điệu trầm-bổng thêm dài ra này khi nào một câu dài quá không thể nói một hơi như một đoạn câu hoặc khi nào ta muốn nhấn mạnh vào một chữ nào ở đầu một câu hay ở gần cuối một câu.

Nhiều khi ta có thể thêm hai đoạn câu vào trước điệu trầm-bổng căn bản, một đôi khi ta có thể thêm tới ba đoạn câu hay nhiều hơn nữa.

³áy ɔ̂hlweyz gèt ə̂p²|²in tâym tuw ɨyt ³brékfɪst²|	I always get up in time to eat breakfast
²bifɔ̀hr màY fə̀hrst ³klǽhs¹‖	before my first class.
³ǧím²|²yûwžɪliy ³bíyts mɨy²|²æt ³ténɪs²‖	Jim usually beats me at tennis.
²ày sə³pówz²|²àyl hæftə tə̂yk ³túw²|³íŋgliš kôhrsɪz²‖	I suppose I'll have to take two English courses.
³áyd²|²lâyk tə ³íyt²|²bifóhr ày sɨy²|²màY fầkɪltiy æd³váyzər¹‖	I'd like to eat before I see my faculty advisor.

(b) Loại thêm dài ra thứ nhì có đoạn câu cuối có độ trầm-bổng giống hệt như độ trầm-bổng cuối cùng của đoạn câu trên. Trong loại này phần cuối /‖/ hay /‖/ của điệu căn bản sẽ được thay bằng /|/. Đoạn câu cuối trong câu có loại này thường là tên của người ta nói chuyện với, hoặc một lời phê-bình ta muốn kèm thêm vào.

Đoạn câu cuối ta nói đến đây có thể tận cùng hoặc với /‖/ hoặc với /‖/. Ta sẽ bàn thêm đến vấn-đề này sau đây trong bài này. Thường nhất thì người ta hay dùng điệu /(²) ² ²‖/ và /(³) ³ ³‖/ chứ dùng điệu /(¹) ¹ ¹‖/ cho đoạn câu cuối này. Điệu /(¹)·¹ ¹‖/ cũng được thông-dụng.

²sɨy hwə̀t ày ³míyn³|³tám³‖	See what I mean, Tom?
²àhr ³yúw gètiŋ ɔ̂hf hɨ̂hr³|³mɨstər ³yáŋ³‖	Are you getting off here, Mr. Young?
²dùw yùw ³ɔ́hlweyz tə̂yk ə næ̂p³|³tə θɨ̂ŋk ə̂p yər bə̂st ày³díyəz³‖	Do you always take a nap to think up your best ideas?
²wɨ̂l yə wə̂yk mɨy ³áp³|³hwèn yə kə̀m ³bǽk³‖	Will you wake me up when you come back?
²ɪk³skyúwz mɨy²|²plíyz²‖	Excuse me, please.
²hâw dɪyə ³dúw²|²mɨs ²smíθ²‖	How do you do, Miss Smith?
²ðèy ³áhr²|²ə ²lítɪl²‖	They are, a little.
²ày dôwnt nôw vêriy mə̂č ə³báwtit²|²àym ə²fréyd²‖	I don't know very much about it, I'm afraid.
²wèyk ⁴áp²|²báb²‖	Wake up, Bob.
²àyl hæftə ³rán¹|¹ðén¹‖	I'll have to run then.
³nów¹|¹àn ¹fórčɪnɪtliy¹‖	No, unfortunately.
²lûk mɨy ³áp¹|¹if ày kɪn ¹hélp yùw¹‖	Look me up if I can help you.
²lêts ³íyt¹|¹if ¹yúhr rêdiy¹‖	Let's eat, if you're ready.
²hwêhr də ³yúw kə̂m frə̀m¹|¹ǧím¹‖	Where do you come from, Jim?
²ày ³ǽm¹|¹inə ¹wéy¹‖	I am, in a way.
²ày gêt ə ³fyúw əvɪm¹|¹hwèn àym ə¹wéyk¹‖	I get a few of them when I'm awake.

(c) Loại thêm dài ra thứ ba là hai loại trên này gồm lại làm một.

³yés²|²ɨt ³íz²|²ǧím²‖	Yes, it is, Jim.
²θæ̂ŋks ə³gén²|²fər yər ³hélp²|²ǧím²‖	Thanks again for your help, Jim.
²ɪn ³ðén²|²yùw kɪn ŝów miy ðə ³kǽhmpɪs¹| ¹if yùw hæ̂v ¹táym¹‖	And then you can show me the campus, if you have time.
²ày θɔ̂ht àyd tə̂yk ə ³nǽp²|²ɪn čêyŋǧ màY ³klówðz¹| ¹bifɔ̀hr ¹sápər¹‖	I thought I'd take a nap and change my clothes before supper.

²bàt àyl hæftə gêt ə ³šélf²|²fòhr mày ³túwθ brəš²|
²ɪn ³réyzər¹||¹ɪn ¹θíŋz¹#

But I'll have to get a shelf for my toothbrush and razor and things.

2. Loại hợp liền vào:

Điệu trầm-bổng đơn giản nhất của loại này có hai đoạn câu. Đoạn câu thứ hai có một trong những điệu mà bạn đã học từ trước tới nay, còn đoạn câu thứ nhất cũng có một trong những điệu này nhưng không tận cùng bằng /#/ hay /‖/ mà lại tận cùng bằng / |/.

(a) Những điệu thuộc loại hợp liền vào dùng thông-dụng nhất trong những câu hỏi để biết có chắc chắn đúng không chứ không phải thật để hỏi như ta đã bàn đến trong mục văn-phạm 52.7ƒ.

(1) Những điệu chính thuộc loại hợp liền vào dùng trong những câu hỏi để biết chắc chắn là:

/(²) ³ ¹|(²) ³ ¹#/ Hỏi để được yên trí hoặc được người kia đồng ý với mình.

²hìy lâyks hiz ³kóhfiy¹|³dəzɪntiy¹#

He likes his coffee, doesn't he?

/(²) ³ ¹|(²) ² ²‖/ Hỏi để biết lời mình nói có chắc chắn đúng không.

²its vêriy nîhr âwər ³bíldiŋ¹|²ɪzɪntɪt²‖

It's very near our building, isn't it?

/(²) ³ ¹|(²) ³ ³‖/ Hỏi để khỏi phải nghi ngờ.

²ðèy ³bówθ wênt¹|³dídɪnt ðèy³‖

They both went, didn't they?

(2) Phần thứ nhất, tức là đoạn câu nói thường, của một câu thuộc loại này có thể thêm 1 trên kia.

²it ³íz ə gûd plêys²|²tə ³míyt pîypɪl¹|³ɪzɪntɪt¹#

It is a good place to meet people, isn't it?

³ów²|²yûw hâv ə ³ténɪs rækɪt ðêhr¹|³dównt-yuw¹#

Oh, you have a tennis racket there, don't you?

²ðèhrər ə lâtə frə³tárnɪtiyz nîhr ðêhr²|³túw¹|
²áhrnt ðêhr²‖

There are a lot of fraternities near there, too, aren't there?

²ðèy sêl sîgə³réts ðêhr²|³túw¹|³dównt ðèy³‖

They sell cigarettes there too, don't they?

²yùw hæv ə hârd ³táym¹||¹têykiŋ ə ¹šáwər¹|
³dównt-yuw¹#

You have a hard time taking a shower, don't you?

Những câu trong có dùng túw như những câu trên đây rất được thông dụng.

(3) Phần thứ hai tức là phần dùng để hỏi trong một câu thuộc loại này có thể thêm dài ra bằng cách thêm tên người ta nói với ở đằng cuối.

²wìy hæv ə nâys ³rúwm¹|³dównt wìy¹||¹báb¹‖

We have a nice room, don't we, Bob?

²yùw sôh ðə ³láytniŋ¹|²dídɪnt-yuw²|²ǰíyn²‖

You saw the lightning, didn't you, Jean?

²ðèy nîyd ³hélp¹|³dównt ðèy³|³tám³‖

They need help, don't they, Tom?

²wìy kɪn gêt ³fúwd ðêhr²|³túw¹|³kæhnt wìy³|³ǰím³‖

We can get food there too, can't we, Jim?

(Những câu hỏi ngắn ở trong những câu có điệu trầm-bổng thuộc loại hợp liền vào thường khởi đầu bằng dấu nhấn mạnh vì thế cho nên phần của điệu nhấn trước dấu nhấn mạnh—có /²/ làm dấu hiệu—không mấy khi có. Trong một vài trường-hợp đặc-biệt câu hỏi ngắn có thể khởi đầu bằng một dấu nhấn nào khác rồi mới đến dấu nhấn mạnh.

²yùw ³nówit¹|²nâw ³dównt-yuw¹#

You know it, now don't you?

²hìyz ³rédiy¹|²ɪziy ²nát²‖

He's ready, is he not?

²šiy ³kæn gôw¹|²nâw ³kæhnt šiy³‖

She can go, now can't she?

Chữ náw dùng ở đây không có ngụ-ý nói đến một khoảng thời gian nào.)

(b) Từ trước đến nay bạn đã học được nhiều những điệu khác thuộc loại hợp liền vào này.

(1) /(²) ³ ¹|(²) ³ ¹‖/ được dùng nhiều nhất trong những câu nói thường hoặc những câu hỏi mà cả hai phần trong câu cùng được coi là quan trọng tuy quan trọng khác nhau.

³yés¹|²ĭts ə ³téybɪl¹‖ — Yes, it's a table.

²ày ³čékt wə̂n¹|³túw¹‖ — I checked one, too.

²ày wə̂nt ə kə̂pə ³kɔ́hfiy¹|²ɪn mèybiy ə ³sǽhndwič¹‖ — I want a cup of coffee, and maybe a sandwich.

²yùhr in rûwm tûw twə̂ntiy ³wə́n¹|²ĭnðə mə̂nz ³dɔ́hrm¹‖ — You're in room two twenty-one in the men's dorm.

²ğə̂st hwə̂t ³ĭz ðə styûwdɪnt yûwnyɪn¹|³éniy hàw¹‖ — Just what is the Student Union, anyhow?

Trong thí-dụ dưới đây /(²) ³ ¹|/ có hai đoạn câu đứng trên để làm cho thêm dài ra.

³yúwl²|²gə̂t ³yúhrz²|²tə³mɔ́row¹|²hwə̀n yə ³réğɪstər¹‖ — You'll get yours tomorrow when you register.

(2) /(²) ³ ¹|(²) ³ ²‖/

²àyl hæ̀ftə lə̂hrn mɔ̂hr ³ĭŋgliš¹|²tuw æ̂hnsər ³ðǽt kwe̊sčɪn²‖ — I'll have to learn more English to answer that question.

²yùw kæ̂hnt ³bíyt mìy¹|²ĭf yùw plêy ³ðǽt wêy²‖ — You can't beat me if you play that way.

(3) /(²) ³ ³|(²) ³ ³‖/ được dùng thông dụng trong những câu hỏi dài hơn.

²dùw yùw ³ɔ́hlweyz gôw tə klæ̂hs³|²wĭð ə ³ténɪs ræ̂kɪt³‖ — Do you always go to class with a tennis racket?

²yùw mĭyn ðə wə̂n hwèhr ðə ³bás stɑ̂pt³|²ɪn ðôwz tûw ³blándz gàt ɔ̂hf³‖ — You mean the one where the bus stopped and those two blondes got off?

²ĭzɪnt frə̂nd šĭp ɪn ə̀ndər stæ̂hndiŋ bitwĭyn ìndɪ³vĭğuwɪlz³|²ðə biğĭniŋ əv ìntər³nǽšɪnɪl gùd wĭl³‖ — Isn't friendship and understanding between individuals the beginning of international good will?

Ta rất có thể dùng /(²) ³ ³|/ không những chỉ một lần mà thôi mà nhiều hơn nữa như thí-dụ dưới đây:

²dɪyə nĭyd ə̀niy ³túwθ pèyst³|²ər ³šéyviŋ krĭym³|²ər ³sówp³‖ — Do you need any toothpaste, or shaving cream, or soap?

(4) /(²) ³ ³|(²) ³ ¹‖/ thường được dùng trong những câu hỏi mà người được hỏi có quyền lựa chọn hoặc chỉ có quyền chọn một đường. Từ trước đến nay bạn chưa từng học một thí-dụ nào như thế cả.

²dɪyə wə̂nt ³kɔ́hfiy³|²ər ³mĭlk¹‖ — Do you want coffee or milk?

²šæl wiy ³stádiy³|²ər plêy ³ténɪs¹‖ — Shall we study or play tennis?

²ĭz ðĭs ³brékfɪst³|²ər ³lə́nč¹‖ — Is this breakfast or lunch?

²wĭl šiy lĭyv tə³mɔ́row³|²ər ³sǽtərdey¹‖ — Will she leave tomorrow or Saturday?

(5) /(²) ³ ³|(²) ³ ¹‖/ cũng thường được dùng trong một vài loại câu nói thường. Trong khi dùng như thế này thì /(²) ³ ³|/ được coi là liên-lạc với /(²) ³ ³‖/ chứ không phải liên-lạc với /(²) ³ ³‖/. Điệu /(²) ³ ³|(²) ³ ¹‖/ khi dùng với /(²) ³ ³|/ nhắc lại hai lượt thường để đếm nhanh những danh sách:

²twə̂ntiy sĭks³|²twə̂ntiy ³sévɪn³|²twə̂ntiy ³éyt³| ²twə̂ntiy ³náyn³|³θə́rtiy¹‖ — Twenty-six, twenty-seven, twenty-eight, twenty-nine, thirty.

Những thí-dụ khác về điệu /(²) ³ ³|(²) ³ ¹‖/ là:

³hĭhriy kə̂mz³|³náw¹‖ — Here he comes now.

³ów³|²ĭts ə ³plé̊žər tə bĭy hĭhr ɪt lêyk¹‖ — Oh, it's a pleasure to be here at Lake.

³fə́hrst³|²wĭyl pĭk ə̂p ³ğíyn¹‖ — First we'll pick up Jean.

²wĭð bĭg ³wíndowz³|³ɪn bĭg ³klázɪts¹‖ — With big windows and big closets.

Ngoài những điệu trầm-bổng ta bàn đến ở trên đây còn nhiều điệu khác thuộc loại hợp liền vào nhưng những điệu này không được dùng thông-dụng lắm.

B. Những điệu trầm-bổng căn bản khác.

Ngoài những điệu ta đã bàn đến trong những mục ôn phát-âm trước ta còn thấy có những điệu khác trong những bài nói chuyện hay những bài học ôn.

1. Trong số những điệu này có ba điệu có độ trầm-bổng /¹/ ở dấu nhấn mạnh và ở tất cả những dấu nhấn đi theo sau dấu nhấn mạnh này.

(a) /(³) ¹ ¹‖/

³nât ə ¹bít¹‖ Not a bit.

³yûw gôw ə¹héd¹‖ You go ahead.

(Lấy ở trong bài 66, 36 ra và ngụ-ý là không có điều gì đáng lo ngại)

³lêts ¹síy¹‖ Let's see.

(Lấy trong bài 61 ra và ngụ-ý là ngừng lại để suy nghĩ)

³òw ¹kéy¹‖ O.K.

(Lấy trong bài 71 ra và có nghĩa là bây giờ tôi hiểu rồi)

³hwàtə ¹mǽhn¹‖ What a man!

(Lấy trong bài 81 ra và có ngụ-ý chế riễu, khinh-bỉ)

(b) /(²) ¹ ¹‖/

²ôw it ¹kúdɪnt bíy¹‖ Oh, it couldn't be.

(Lấy trong bài 66 ra và ngụ-ý là Bob còn đương nửa thức nửa ngủ khi nói câu này)

²ðə ³šáwər²|²kɪn ¹wéyt fâyv mínɪts¹‖

(Lấy trong bài 61 ra và ngụ-ý rằng việc đó không lấy gì làm cần)

(c) /(²) ¹ ¹‖/

²ðǽts ¹stréyŋ¹‖ That's strange.

(Lấy trong bài 66 ra và chỉ sự ngạc nhiên)

2. Điệu /(³) ² ¹‖/ tuy chỉ thấy có bốn lần trong tất cả những bài nói chuyện và những bài học ôn nhưng có thể dùng rất thông-thường trong lkhi nói chuyện đứng đắn cần thận như khi diễn-thuyết chẳng hạn. Khi nói chuyện hàng ngày điệu này ngụ-ý là người nói tự tin mình có quyền nói như vậy không ai được nói trái lại.

³lûk ɪt ðǽt ²múwn¹‖ Look at that moon.

³yûw ²ár ə ǰèntɪlmɪn¹‖ You are a gentleman.

³àyl gèt ²áp¹‖ I'll get up.

³wêyt fîl ²fâyv¹‖ Wait till five.

(Ta nên để ý là tất cả những thí-dụ trên đây trừ thí-dụ thứ ba ra khởi đầu bằng một chữ có dấu nhấn (x́) và vì vậy những thí-dụ này có thể thuộc về loại /(²) ³ ² ¹‖/ (coi chú-thích về bài nói chuyện số 66.9). Trong những câu dài hơn hai điệu nhấn /(²) ³ ² ¹‖/ và /(³) ² ¹‖/ khác hẳn nhau:

²ðèhr wəzɪnt ə ³klâwd in ðə ²skáy¹‖

³ðèhr wəzɪnt ə klâwd in ðə ²skáy¹‖

C. Sự liên-lạc giữa /‖/ và /‖/.

1./(²) ³ ³‖/ và /(²) ³ ³‖/.

Cùng một bọn chữ khi nói với điệu /(²) ³ ³‖/ thì có một nghĩa khi nói với điệu /(²) ³ ³‖/ thì lại có nghĩa khác hẳn.

²mìstər ³smíθ³‖ (gọi tên ông Smith)

²mìstər ³smíθ³‖ (hỏi xem người đó tên có phải là Smith không)

²tûw ³bédz³‖ (vật kể trong danh sách)

²tûw ³bédz³‖ (có phải đó là hai cái giường không?)

²twêntiy ³náyn³‖ (một người đang đếm)

²twêntiy ³náyn³‖ (một người khác hỏi lại cho chắc chắn)

2. Những điệu trầm-bổng khác có hợp thành từng cặp trong đó một điệu tận cùng với /‖/, một điệu tận cùng với /‖/.

(a) Những điệu tận cùng bằng /‖/ có vẻ ngụ-ý lễ-phép, chịu-đựng, ngần ngại hay không chắc chắn nhiều hơn.

²ày ³θíŋk ðɪt šiyz rêdiy¹‖ I think that she's ready.

(b) Những điệu tận cùng bằng /‖/ tỏ vẻ nhất-định, cương-quyết, cộc-lốc hay khó chịu nhiều hơn.

²šiyz ³rédiy¹|²ízɪnt šiy²‖ She's ready, isn't she?

Dưới đây là một ít thí-dụ về những cặp này:

²yés²‖ ²ðât mâyt bìy ³sów²‖

²yés²‖ ²ìts ə ³fǽkt¹‖

²àym ³sórɪy²‖ ²ày dídɪnt ³míyn ðât²‖

²àym ³sórɪy²‖ ²bət ày kâhnt ³hélp yûw²‖

³ày ə̀ndər ²stǽhnd²‖ ³êvrɪyθɪŋ zɪ bìy ôhl ²ráyt²‖

³ày ə̀ndər ²stǽhnd²‖ ²bət ày kâhnt ɪk³splέynɪt²‖

Yes. That might be so.

Yes. It's a fact.

I'm sorry. I didn't mean that.

I'm sorry. But I can't help you.

I understand. Everything will be all right.

I understand. But I can't explain it.

3. Trong điệu /(²) ³ ³/ một đôi khi ta cũng có dùng /#/ thay thế cho /‖/. Khi chiều ngược trong câu cho ta biết rõ ràng câu đó là một câu hỏi thì ta có thể dùng điệu /(²) ³ ³#/ để hỏi câu này một cách cộc lốc.

²âhrnt-yuw ³rédiy³# (ngụ-ý rằng người ta hỏi đáng lẽ phải sẵn sàng rồi)

²did-yuw ³fáyndit³# Did you find it?

²kæ̀n yuw æ̂hnsər ðə ³kwésčɪn³# (ngụ-ý rằng nếu không trả lời được thì đừng có cố)

Bước thứ nhì, ba và bài tập — Cũng giống như trong những bài tận cùng bằng những con số 2 và 7. Khi HỌC VĂN-PHẠM nên học cả những lời giảng về những điệu trầm-bổng trong bài này nữa và nên cố nhớ lại xem đã nghe thấy những câu thí-dụ đọc như thế nào ở trong lớp.

CHÚ-THÍCH VỀ VĂN-PHẠM

97.1a

Tôi đã suýt quên việc đó.	²àyd ɔ̂hlmòwst fər³gátɪn²|²əbàwt ³ðǽt²#	I'd almost forgotten about that.
Đến trưa thì giời đã quang đãng.	²bày ³núwn²|²ìtɪd klìhrd ³áp¹#	By noon it had cleared up.
Phải anh ấy đã bỏ quên khăn tắm của anh ấy không?	²hæ̀diy fərgâtɪniz ³táwɪl³‖	Had he forgotten his towel?
Khi tôi đi, trời chưa được quang đãng.	²hwèn ³áy ˈèft²|²it hæ̂dɪnt klìhrd ³áp yêt¹#	When I left it hadn't cleared up yet.

Những phần có gạch kẻ trên đây là những thí-dụ về phần động-từ hoàn-toàn ở thì quá-khứ. Thì quá-khứ của phần động-từ hoàn-toàn gồm có thể quá-khứ của trợ-động hǽv đi trước một phân-từ. Phần động-từ hoàn-toàn ở thì quá-khứ thường dùng để nói đến một chuyện gì đã sẩy ra trước một chuyện đã qua mà ta đang bàn tới. Trong những phần động-từ hoàn-toàn ở thì quá-khứ dùng theo lối nói thường khẳng-định thì hǽd thường có hình-thức ngắn ɪd hay d.

97.1b

Cô ấy đã nói rằng cô ấy có lẽ sẽ quên.	²šìy sêd šìyd fər³gét¹#	She said she'd forget.
Cô ấy đã nói rằng cô ấy quên rồi.	²šìy sêd šìyd fər³gátɪn¹#	She said she'd forgotten.
Tôi đã tưởng trời có lẽ sẽ quang-đãng.	²ày θɔ̂ht ìtɪd klìhr ³áp¹#	I thought it would clear up.
Tôi đã tưởng trời đã quang-đãng rồi.	²ày θɔ̂ht ìtɪd klìhrd ³áp¹#	I thought it had cleared up.
Anh ấy có lẽ sẽ chạy nhanh. hay Anh ấy đã chạy nhanh rồi.	²hìyd rə̂n ³fǽhst¹#	He'd run fast.
Cái đó đã tốn nhiều lắm rồi. hay Cái đó có lẽ sẽ tốn nhiều lắm.	²ðæ̀tɪd ³kɔ́hst ə lât¹#	That'd cost a lot.

Ta nên để ý là hình-thức ngắn của wúd và hǽd giống y như nhau. Câu đầu và câu thứ ba có wúd còn câu thứ nhì và thứ tư có hǽd nhưng ta chỉ có thể phân-biệt như thế được vì thể của động-từ chánh khác nhau. Trong hai câu cuối cùng ta không thể phân-biệt được vì phân-từ và thể thường của động-từ rə́n và động-từ kɔ́hst giống y như nhau.

97.2

Có gì bị đánh không?	²wəz êniyθìŋ ³hít bàyit³‖	Was anything hit by it?
Cái ấy có đánh cái gì không?	²dìdit ³hít êniyθìŋ³‖	Did it hit anything?
Những vấn-đề được hội-viên thu xếp.	²ðə prâblɪmz ər sêtɪld bày ðə ³mémbərz¹#	The problems are settled by the members.
Hội-viên thu xếp những vấn-đề.	²ðə mêmbərz sêtɪl ðə ³práblɪmz¹#	The members settle the problems.
Tôi được cố-vấn của tôi giảng nghĩa cho cái đó.	²ðæ̂t wəz ɪk³spléynd tùw mìy²|²bày mày æd³váyzər¹#	That was explained to me by my advisor.
Cố-vấn của tôi giảng nghĩa cho tôi cái đó.	²mày ædvâyzər ɪk³spléynd ðæ̂t tùw mìy¹#	My advisor explained that to me.

Cái bản đồ được một người nào ở Lake gửi đi.	²ðə mæps wər sênt bày sâm wən ɪt ³léyk¹‖	The maps were sent by someone at Lake.
Một người nào ở Lake gửi cái bản đồ đi.	²sâm wən ɪt ³léyk²|²sênt ðə ³mæps¹‖	Someone at Lake sent the maps.
Những cửa sổ được sinh-viên rửa.	²ðə ẉindowz gèt wɔ̂š bày ðə ³styúwdɪnts¹‖	The windows got washed by the students.
Sinh-viên rửa những cửa sổ.	²ðə styûwdɪnts wɔ̂š ðə ³wíndowz¹‖	The students wash the windows.
Bánh xăng-đuých của anh bị một con bò ăn.	²yər sæ̂hndwič gàt ỉytɪn bày ə ³káw¹‖	Your sandwich got eaten by a cow.
Một con bò ăn bánh xăng-đuých của anh.	²ə kâw êyt yər ³sæ̂hndwič¹‖	A cow ate your sandwich.

Phần có gạch kẻ liền trên đây là những thành-ngữ chỉ tác nhân của phần động-từ thụ-động; những thành-ngữ này có gạch làn sóng. Những thành-ngữ chỉ tác nhân dùng làm tức-từ cho giới-từ **bởy** ở phần động-từ thụ-động đối lại với chủ-từ của phần động-từ tha-động tương-đối.

Những thành-ngữ chỉ tác nhân dùng làm tức-từ cho giới-từ **bởy** ít khi được nghe thấy trong cuộc nói chuyện hàng ngày vì lẽ là phần động-từ thụ-động thường chỉ dùng nhiều nhất trong những trường-hợp mà người ta cho là tác nhân không đáng quan trọng hoặc người ta không biết tác nhân là ai.

97.3a

Lái xe cho khéo.	²drâyv ³kéhrfuliy¹‖	Drive carefully.
Những chỗ khác nhau của chúng tôi được giải-quyết dễ dàng.	²àhr dífərɪnsɪz àhr ỉyzɪliy ³sétɪld¹‖	Our differences are easily settled.
Điều đó nhất-định là đúng.	²ɪts sə̂rtɪnliy ³trúw²‖	It's certainly true.

Ba chữ có gạch kẻ trên đây là những trạng-từ có liên lạc mật thiết với một vài tĩnh-từ:

cẩn-thận	kéhrful	careful
Nên cẩn-thận.	²bìy ³kéhrful¹‖	Be careful.
dễ-dàng	ỉyziy	easy
Đó là một câu hỏi dễ-dàng.	²ðæts ən ỉyziy ³kwésčɪn¹‖	That's an easy question.
chắc chắn	sə̂rtɪn	certain
Tôi chắc chắn đã gặp cô ấy trước rồi.	²àym sə̂rtɪn àyv mêtər bi³fóhr¹‖	I'm certain I've met her before.

Phần nhiều trong những trường-hợp như thế này trạng-từ có thể hợp bằng cách thêm **liy** vào cuối tĩnh-từ. Tuy vậy một đôi khi người ta cần phải thay đổi một đôi chút như trong hai trạng-từ thuộc loại này:

sə́rtɪn	sə́rtɪnliy	certain	certainly
kéhrful	kéhrfuliy hay kéhrfliy	careful	carefully
ỉyziy	ỉyzɪliy hay ỉyzliy	easy	easily

Khi nào tĩnh-từ tận cùng bằng **l** thì trạng-từ chỉ có một **l** thôi. (Hai âm giống nhau ở trong tiếng Anh không bao giờ đi liền nhau mà lại không có dấu nghỉ—ký-âm bằng một khoảng trống trong quyển sách này—ở giữa.)

Khi nào tĩnh-từ tận cùng bằng **iy** thì trạng-từ thường tận cùng bằng **ɪliy** (một vài người tận cùng những trạng-từ này bằng **iliy**).

Ta có hai trạng-từ **kéhrfliy** và **ỉyzliy** là vì ta bỏ đi không đọc một mẫu-âm có dấu nhấn nhẹ. Bỏ không đọc một mẫu-âm có dấu nhấn nhẹ là một sự có thường trong rất nhiều chữ trong tiếng Anh, thứ nhất là khi đọc nhanh như ta đã bàn đến trong mục phát-âm 85.8.

Những trạng-từ này thường dùng làm trạng-từ phần chỉ thể-cách, tuy vậy **sə́rtɪnliy** lại dùng như thuộc trạng-từ ở trước tĩnh-từ trong câu thứ ba ở đầu mục này.

97.3b

Tôi có lẽ sẽ vui lòng ngừng chơi.	²àyd glæ̂hdliy stâp ³pléyɪŋ¹‖	I'd gladly stop playing.
Anh ấy nhìn thức ăn một cách đói khát.	²hìy wəz lûkɪŋ hæ̂ŋgrɪliy ɪt ðə ³fúwd¹‖	He was looking hungrily at the food.

Đó là một điều người ta nói đến thường.	²ðæts sʌmθiŋ hwìčɪz kʌmɪnliy ³séd¹‖	That's something which is commonly said.
Cô ấy nói chuyện một cách nhiệt thành tới hội.	²šiy tʃhkt ɪnθyùwziyæstikliy əbʌ̀wt ðə ³klʌ́b¹‖	She talked enthusiastically about the club.
Tủ áo của tôi thật là rỗng trống.	²mày klʌ̂zɪt s kʌmplîytliy ³émptiy¹‖	My closet is completely empty.
Điều đó không bắt buộc là phải đúng.	²ðæts nât nèsɪsèrɪliy ³ráyt¹‖	That's not necessarily right.
Đây là một cảnh đẹp đặc-biệt.	²ðîs ɪz ə spèšɪliy nâys ³vyúw¹‖	This is a specially nice view.

Những câu trên đây cho ta thí-dụ về những trạng-từ hợp với liy do ở những tĩnh-từ khác mà bạn đã học. Những trạng-từ trong bọn thí-dụ thứ nhất là những trạng-từ phần chỉ thể-cách còn những trạng-từ trong bọn thí-dụ thứ hai là những thuộc trạng-từ. Để ý là trạng-từ này thay đổi hình-thức đúng như ta đã bàn đến trong mục 93.3a.

97.3c

Anh ấy là một người bơi lội giỏi.	²hìyz ə gûd ³swímər¹‖	He's a good swimmer.
Anh ấy bơi lội giỏi.	²hìy swîmz ³wél¹‖	He swims well.
Chúng tôi đã sắp sửa sẵn sàng được hai mươi phút rồi.	²wìyv bîn wêl rêdiy fər twêntiy ³mínɪts¹‖	We've been well ready for twenty minutes.

Trạng-từ wél có liên-lạc với tĩnh-từ gúd cũng giống như những trạng-từ hợp với liy có liên-lạc với những tĩnh-từ khác.

97.3d

Điều đó nói dễ hơn là làm.	²ðæts mòhr îyzɪliy ³séd²‖²ðæn ³dán¹‖	That's more easily said than done.
Anh ấy lái xe đúng ra phải cẩn thận hơn.	²hìy drâyvz lès ³kéhrfuliy ðɪniy šûd¹‖	He drives less carefully than he should.

Những trạng-từ tận cùng với liy hợp thể tỉ-hiệu với môhr và với lés. Những trạng-từ này hợp thể tối-cao với mówst hay líyst nhưng những thể tối-cao không được dùng thông-dụng bằng những thể tỉ-hiệu. (Nên coi lại mục văn-phạm số 87.5e.)

97.4a

Anh có cho là trời sắp mưa không?	²dɪyə θîŋk ìtɪl ³réyn³‖	Do you think it'll rain?
Tôi không cho là trời sẽ mưa.	(a) ³ày dôwnt θîŋk ìtɪl ²réyn²‖	I don't think it'll rain.
Tôi không cho là thế.	(b) ²ày dôwnt θîŋk sôw²‖	I don't think so.
Tôi cho là trời sẽ không mưa.	(c) ²ây θîŋk it ³wównt rêyn¹‖	I think it won't rain.
Tôi cho là không.	(d) ²ày θîŋk ³nát²‖	I think not.

Thường thường trong tiếng Anh một câu có thể đổi nghĩa thành phủ-định bằng cách đặt một phần-tử phủ-định vào một chỗ nào đó trong câu. Trong bốn câu trả lời làm mẫu cho câu hỏi ở đầu những thí-dụ trên đây, câu (a) có tiến-động-từ ở thể phủ-định còn câu (c) có mệnh-đề 'rằng' ở thể phủ-định. Khi ta không dùng mệnh-đề 'rằng' mà dùng một câu thay thế thì ta cũng vẫn có thể đổi phần động-từ ở thể phủ-định như trong câu thế làm thí-dụ (b) hoặc dùng nát làm câu thế như trong thí-dụ (d). Đối với một vài động-từ như θîŋk, séy và tél thì những câu trả lời như thí-dụ (b) được dùng nhiều hơn là những câu trả lời như thí-dụ (d). Với những động-từ như gés, bìy əfréyd hay hówp thì những câu trả lời như thí-dụ (d) lại được dùng nhiều hơn những câu trả lời như thí-dụ (b), còn đối những động-từ khác như səpówz và ɪkspékt cả hai loại (b) và (d) đều được dùng rất nhiều.

97.4b

Anh ấy nói là bức ảnh làm sáng hẳn cả gian phòng.	²hìy sêd ðæt ðə pîkčər brâytɪnd ðə ³rúwm¹‖	He said that the picture brightened the room.
Anh ấy nói như thế.	²hìy ³séd sôw¹‖	He said so.
Anh ấy có nói là bức ảnh làm sáng hẳn gian phòng.	²hìy mênšɪnd ðæt ðə pîkčər brâytɪnd ðə ³rúwm¹‖	He mentioned that the picture brightened the room.
Anh ấy có nói thế.	²hìy ³ménšɪndit¹‖	He mentioned it.

Tôi đã quên là tôi cần phải lấy cái vé đổi xe.	²àyd fərgâtɪn ày wəz səpôwstə gêt ə ³tráhnsfəhr¹‖	I'd forgotten I was supposed to get a transfer.
Tôi đã quên như thế.	²àyd fər³gátɪnit¹‖	I'd forgotten it.
Tôi sợ rằng cô ấy đã đi rồi.	²àym əfrêyd šiyz ³léft·ɔhlrêdiy¹‖	I'm afraid she's left already.
Tôi sợ như thế.	²àym əfrêyd ³sów¹‖	I'm afraid so.
Tôi chắc chắn là tôi đã gặp cô ấy trước rồi.	²àym sârtɪn àyv mêtər bi³fóhr¹‖	I'm certain I've met her before.
Tôi chắc chắn là thế.	²àym ³sártɪn àvit¹‖	I'm certain of it.

Khi dùng sów và nát để thay thế có một điều khó khăn là đối với một vài thành-ngữ không bao giờ người ta dùng sów hay nát hoặc có dùng cũng chỉ dùng rất ít. Trong những trường-hợp như thế này nếu muốn bỏ không dùng mệnh-đề 'rằng' thì người ta phải dùng những cách khác để thế thí-dụ như dùng hai chữ it và àvit có gạch kẻ trên đây.

Khi dùng sów và nát để thay thế bạn nên cố nhớ và bắt chước cách thức những người bẩm sinh nói tiếng Anh dùng như thế nào.

97.5 Tóm tắt lại những loại phăn động-từ

97.5a Phăn động-từ trong tiếng Anh có phân ra làm hai loại chính là loại khởi đầu với nguyên thể trợ-động và loại không khởi đầu với nguyên thể trợ-động. Phăn động-từ khởi đầu với nguyên thể trợ-động thì hoặc có một nguyên thể trợ-động quyết-định hoặc có một nguyên thể trợ-động dự-định, còn phăn động-từ không khởi đầu với nguyên-thể trợ-động thì hoặc ở thì hiện-tại hoặc ở thì quá-khứ hoặc là những lời sai bảo (hay là những lời khuyên-dụ dùng với lét).

Những chữ sau đây là những nguyên-thể trợ-động ở hình-thức trọn mà bạn đã học trong những bài nói chuyện:

QUYẾT-ĐỊNH				DỰ-ĐỊNH			
kǽn	kǽhnt	can	can't	kúd	kúdɪnt	could	couldn't
wíl	wównt	will	won't	wúd	wúdɪnt	would	wouldn't
šǽl	šǽhnt	shall	shan't	šúd	šúdɪnt	should	shouldn't
méy	méyɪnt	may	mayn't	máyt	máytɪnt	might	mightn't
mást	másɪnt	must	mustn't	mást	másɪnt	must	mustn't
(d) bétər	(d) bêtər nát	('d) better	('d) better not	(d) bétər	(d) bêtər nát	('d) better	('d) better not

Những nguyên thể trợ-động này là những nguyên thể trợ-động thông thường trong tiếng Anh. (d) bétər không thật hẳn là một nguyên-thể trợ-động nếu kể tất cả mọi phương-diện, thí-dụ như (d) bétər không có hợp hình-thức thu-gọn nào với nát.

97.5b Ngoài hai loại phăn động-từ chính trên đây còn ba loại phăn động-từ nữa:

(A) Phăn động-từ hoàn-toàn gồm có trợ-động hầu tiếp theo sau là một phân-từ.

(B) Phăn động-từ tiến-triển gồm có một thể của động-từ bíy đứng trước một thể iŋ.

(C) Phăn động-từ thụ-động gồm có một thể của động-từ bíy hay động-từ gét đứng trước một phân-từ.

Phăn động-từ hoàn-toàn không bao giờ dùng trong những lời sai bảo; phăn động-từ tiến-triển không mấy khi được dùng tới trong những lời sai bảo nhưng có thể dùng được, chẳng hạn như:

Hãy chờ ở cửa ra vào rồi tôi sẽ đến tìm anh.	²bìy wêytiŋ nîhr ðiy ³éntrɪns²| ²ɪnd àyl pìk yùw ³áp¹‖	Be waiting near the entrance and I'll pick you up.

Phăn động-từ thụ-động được dùng nhiều trong những lời sai bảo nhưng không nhiều bằng phăn động-từ tha-động:

Tìm rõ đường đi, sớm ngày nào hay ngày ấy.	²gèt strêytɪnd ³áwr²|²ɪz sûwn ɪz yùw ³kǽn¹‖	Get straightened out as soon as you can.
Anh phải chắc chắn là anh sẽ học tiếng Anh.	²bíy ə³šúhrd²|²ðɪt yùhr gôwiŋ tə lêhrn ³íŋgliš¹‖	Be assured that you're going to learn English.

Phần động-từ hoàn-toàn

Không tiến-triển

Tha-động

²ày fîyl àyv ³mét-yuw bifôhr¹#

²bày ³núwn²|²ìtɪd klìhrd ³ə́p¹#

Thụ-động

²mày hôwl ³skéǧuwl²|²hɪz bìn plæ̂hnd bày mày æd³váyzər¹#

²ày θɔ̂ht ðə lîsts ɪd bìn ³pówstɪd¹#

I feel I've met you before.

By noon, it had cleared up.

My whole schedule has been planned by my advisor.

I thought the lists had been posted.

Tiến-triển

Tha-động

²àyv bin θìŋkiŋ ə̂p sə̂mθiŋ tə ³dúw¹#

²mày ³rúwm mêyt²|²ɪd bìn têykiŋ ə ³nǽp¹#

Thụ-động

²àyv bìn gêtiŋ klìynd ³ə́p¹#

²ðə ³tíym²|²hɪd bìn gêtiŋ ³bíytɪn¹|

²əntìl ðèy ³stápt²|²fûwliŋ ə³ráwnd²||

I've been thinking up something to do.

My roommate had been taking a nap.

I've been getting cleaned up.

The team had been getting beaten until they stopped fooling around.

PHẦN ĐỘNG-TỪ KHỞI ĐẦU VỚI NGUYÊN-THỂ TRỢ-ĐỘNG

Không tiến-triển

Tha-động

³éniy wə̀n²|²kɪn bilɔ̂hŋ təðə ³kləb¹#

²ìt mâyt ³réyn¹#

Thụ-động

²yər ³súwt kèys²|²kɪn biy pût ɔ̀nðə ³šélf¹#

²ðæ̂t kûd bìy ɪksplêynd ³íyzɪliy¹#

Anyone can belong to the club.

It might rain.

Your suitcase can be put on the shelf.

That could be explained easily.

Tiến-triển

Tha-động

²ðiy ə̂ðər bə̂s ɪl bìy ³wéytiŋ ðêhr¹#

²ày θɔ̂ht hìyd biy ³wə́rkiŋ hîhr¹#

Thụ-động

²brêkfɪst mèy biy bìyiŋ ³sə́hrvd ɔ̀hlrêdiy¹#

³ðówz prâblɪmz²|²šɪd bìy gêtiŋ ³sétɪld¹#

The other bus will be waiting there.

I thought he'd be working here.

Breakfast may be being served already.

Those problems should be getting settled.

Phần động-từ hoàn-toàn

Tha-động

²yùw mèy ɪv nôwnɪst ðə ³káwntər²|²ɪz yuw kèym ³ín¹#

²ày wùd ɪv fərgâtɪn mày ³táwɪl²|²if yuw hæ̂dɪnt ³séd ðæ̂t¹#

Thụ-động

²ðə fûwd ɪlɪv bìn ³íytɪn¹|¹hwèn ¹wíy gêt təðə pârtiy¹#

²ðæ̂ts ³ǧə́st²|²hwə̀t màyt ɪv bìn ɪk³spéktɪd¹#

You may have noticed the counter as you came in.

I would have forgotten my towel, if you hadn't said that.

The food will have been eaten, when we get to the party.

That's just what might have been expected.

Tha-động

²hìy mə̂st ɪv bìn mêykiŋ gûd ³yúws²|²əv ðə ³mǽp¹#

²ðèy šûd ɪv bìn ³stə́diyiŋ¹#

Thụ-động

²tâm mèy ɪv bìn ³hélpt²|²wìðiz ³íŋgliš¹#

²yûw kûd ɪv bìn gêtiŋ ³šéyvd²|| ²bə̀t yuw tûk ə ³nǽp¹#

He must have been making good use of the map.

They should have been studying.

Tom may have been helped with his English.

You could have been getting shaved, but you took a nap.

97.5c Thêm vào những loại phần động-từ ta đã kể đến còn có loại phần động-từ nhấn mạnh ý gồm có một thể của trợ-động dúw đứng trước một thể thường.

Những phần động-từ nhấn mạnh ý này dùng thay thế cho tất cả những phần động-từ khác trong những lời sai bảo ở thế phủ-định, và dùng thay thế cho những phần động-từ khác ở thế phủ-định hay là ở chiều ngược thường trừ trường-hợp tiền động-từ là bíy, hǽv hay là một nguyên thể trợ-động nào. Những phần động-từ này dùng thay thế cho cả trợ-động đặc-biệt hǽf và có khi cả cho động-từ chánh hǽv.

Ngoài những cách dùng kể trên đây, phần động-từ nhấn mạnh ý được dùng trong những câu khẳng-định theo chiều xuôi để nhấn mạnh một ý gì và thường có dấu nhấn mạnh ở trên thể của dúw.

Thì hiện-tại:

Tôi có biết câu trả lời cho câu hỏi đó.	²ày ³dúw nôw ðiy ǽhnsər²|²tə ³ðǽt kwêsčɪn²‖	I do know the answer to that question.

Thì quá-khứ:

Đó là một điều Bob có nói với tôi.	³ðǽts wǽn θîŋ²|²bâb ³díd têl mìy¹#	That's one thing Bob did tell me.

Lời sai bảo:

Xin anh thể nào cũng nói cho tôi biết về hội.	²plîyz ³dúw têl mìy²|²əbàwt ðə ³kláb¹#	Please do tell me about the club.
Thể nào cũng phải cẩn thẩn.	²dûw bîy ³kéhrful¹#	Do be careful.

(Chỉ riêng trong những lời sai bảo, phần động-từ nhấn mạnh ý mới có thể của dúw đứng trước bíy.)

Một đôi khi phần động-từ nhấn mạnh ý lại dùng với trợ-động gét ở thể thụ-động để nhấn mạnh một ý gì. (Phần động-từ nhấn mạnh ý khi dùng với những trợ-động khác bao giờ cũng là những lời sai bảo.)

Thom đã rửa sạch sẽ, có phải không?	²tâm ³díd gêt klîynd ǽp¹|³dídɪntiy³‖	Tom did get cleaned up, didn't he?

97.5d Những phần động-từ không thuộc vào những loại ta đã nói đến thì được gọi là những phần động-từ thường.

Một phần động-từ thường có thể chỉ có một động-từ chánh hoặc có thể có một trợ-động đặc-biệt hay một trợ-động ở thể iŋ.

Phần động-từ thường trong có những động-từ khác với động-từ bíy và hǽv chỉ có dùng ở thể khẳng-định theo chiều xuôi.

Phần nhiều những lời sai bảo ở thế khẳng-định có dùng phần động-từ thường.

97.5e Dưới đây là một bảng danh-sách những thí-dụ về từng loại phần động-từ không nhấn mạnh ý có thể có được, không kể đến trường hợp những lời sai bảo.

Những loại phần động-từ dài hơn nữa có thể có được nhưng không mấy khi được dùng đến.

PHẦN ĐỘNG-TỪ KHÔNG KHỞI ĐẦU VỚI NGUYÊN-THỂ TRỢ-ĐỘNG

Không tiến-triển	Tiến-triển
Tha-động	Tha-động
²ìt rêynz ə ³lát²|²in ðə ³sémər¹#	²ðə wînd z blôwiŋ prìtiy ³háhrd¹#
²ìt ³frówz lǽhst nâyt¹#	²yùw wər plǽhniŋ tə têyk ə ³šáwər¹#
Thụ-động	Thụ-động
²mêniy ³kéntriyz²|²ər rèpri³zéntɪd hîhr¹#	²àym gêtiŋ ³wɔ́št¹#
²ðə hâws wəz ³hít²|²bày ðə ³láytniŋ¹#	²ðə pîypɪl in ðə ³rúwm²|²wər bìyiŋ ³káwntɪd¹#
It rains a lot in the summer.	The wind is blowing pretty hard.
It froze last night.	You were planning to take a shower.
Many countries are represented here.	I'm getting washed.
The house was hit by the lightning.	The people in the room were being counted.

97.6 Danh-từ phẩn

97.6a Dưới đây là những chữ có the dùng được trong một danh-từ phẩn liệt theo thứ-tự người ta thường dùng tính-từ đầu danh-từ phẩn trở đi.

(A) bówθ, ówl, háhf
bówθ chỉ dùng với số nhiều.
ówl dùng với số nhiều hay là với bất đơn-tính danh-từ.

(B) Một quán-từ (ə, ən, ðə, ðiy, səm) hay là một trong những loại chữ có thể dùng thay thế cho một quán-từ:
Một chỉ-định-từ (ðís, ðáet, ðíyz, ðówz)
Một chủ-hữu-từ (máy, áwər, yúhr, híz, háhr, íts, ðéhr)
Một danh-từ hay là một danh-từ phẩn đứng trước một thuộc phẩn-tử (bábz, mìs kénts, mìsɪz ǧównzɪz ...)
Một trong bất cứ những chữ này: hwíč, hwát, íyč, évriy, íyðər, ənáðər, nów, éniy, sám (với dấu nhấn nào mạnh hơn là dấu nhấn nhẹ)

(C) ównliy
nékst, láhst
fáɪrst, sékɪnd, θáhrd, fówrθ, fífθ, síksθ (và tất cả những con số cao hơn nghĩa là 'thứ __')
Một tối-cao đẳng-cấp (bést, bráytɪst...)

(D) Một con số (wán, túw, θríy ...)
Một trong những chữ khác chỉ lượng độ (méniy, fyúw, máč, líttl ...)

Những chữ liệt theo (D) một đôi khi có thể đứng trước những chữ liệt theo (C), mà nghĩa không thay đổi:

B G D
²ðə bráytɪst θríy ³spáts¹/ The brightest three spots.

B D G
²ðə θríy bráytɪst ³spáts¹/ The three brightest spots.

(E) móhr, áðər

(F) hówl (trong một vài cách dùng)

D F G G
²túw hówl náys bíg ³rúwmz¹/ Two whole nice big rooms.

nhưng hówl cũng có thể là một tĩnh-từ:

D G G G
²túw náys bíg hówl ³órɪnǧɪz¹/ Two nice big whole oranges.

Ta gọi những chữ liệt theo (A)-(F) trên đây là những định-nghĩa-từ.

(G) Tĩnh-từ (dífərɪnt, gúd, réd ...)
(Tĩnh-từ và một vài định-nghĩa-từ có thể được định-nghĩa bởi những thuộc trạng-từ định-phẩm)

Khi nào có hai tĩnh-từ hoặc nhiều hơn nữa ở giữa định-nghĩa-từ cuối cùng và danh-từ thì ta hơi khó mà biết được tĩnh-từ nào nên đi trước, tĩnh-từ nào nên đi sau. Sau này học thêm tiếng Anh bạn sẽ phải quan-sát xem mọi người dùng như thế nào. Với trình-độ tiếng Anh hiện giờ của bạn chỉ có mỗi luật-lệ này hoạ may ra có giúp ích được chút nào chăng là những tĩnh-từ tả màu sắc (dórk, blónd, réd, bráwn ...) đi sau phẩn đông những tĩnh-từ khác.

(H) Một danh-từ hợp một lượng-danh-từ phẩn với một danh-từ đi tiếp sau (coi mục văn-phạm 52.9b)

(I) Danh-từ chánh quan trọng nhứt trong tất cả danh-từ phẩn.

(K) Định-phẩm từ đứng sau danh-từ này:

(a) Một con số chỉ thứ tự trong một loại gì.

²bûk ³wán¹/ ²pêyǧ ³sévɪn¹/ Book one. Page seven.

²rûwm tûw twéntiy ³wán¹/ Room two twenty-one.

(b) Khúc câu giới-từ.

²ə kâpə ³kɔ́hfiy¹/ A cup of coffee.

²ə ³frénd əv yûhrz¹/ A friend of yours.

²ə rûwm nîhr ðə ³káhmpɪs¹/ A room near the campus.

(c) Vị-biến.

²tâym tə gèt ³áp¹/ Time to get up.

(d) Một phân-từ hay một thể ing.

²ày sɔ́h ə lîst pôwstɪd ɔ̀n ðə ³búlɪtɪn bôhrd¹/

²ðə styûwdɪnts lâhrniŋ ³ĭŋgliš²|²ər dûwiŋ vèriy ³wél¹/
I saw a list posted on the bulletin board.
The students learning English are doing very well

(e) Mệnh-đề 'rằng'.

²ðáets wân θîŋ bâb ³díd tél mìy¹/
That's one thing Bob did tell me.

(f) Mệnh-đề khởi đầu bằng một vấn-từ.

²gâhrlz hùw bilɔ́hŋ təðə ³kláb¹/ Girls who belong to the club.

(g) Thành-ngữ đi với ðén (đứng sau tỉ-hiệu đẳng-cấp).

²yûw êyt môhr ³fúwd ðɪn hîy díd¹/

²àyv ɔ̂hfɪn sîyn bûks ³bétər ðɪn ðîs wən¹/
You ate more food than he did.
I've often seen books better than this one.

(h) Thành-ngữ đi với æz... æz.

²ðîs ĭzɪnt ɪz gûd ³čɔ́hk ɪz ðæt¹/

²wîy kûdɪnt fâynd èniy čɔ́hk ɪz ³gúd ɪz ðæt¹/
This isn't as good chalk as that.
We couldn't find any chalk as good as that.

(Hai trường-hợp cuối cùng (g) và (h) giống nhau ở chỗ là tĩnh-từ có thể hoặc đi trước hoặc đi sau danh-từ, và khi có thêm những tĩnh-từ khác hoặc những định-nghĩa-từ trước danh-từ thì tĩnh-từ đi với **ðǽn** hay **ǽz...ǽz** phần nhiều đứng sau danh-từ.

97.6b Dưới đây là những thí-dụ cho ta thấy có rất nhiều cách hợp danh-từ phần. Loại thí-dụ đầu lấy ở trong những bài nói chuyện hay trong những bài học ôn ra:

B E I
²ìz ðər èniy ³ə́ðər wêy³‖ — Is there any other way?

B G I
²mày ə³mérɪkɪn frêndz²|²kɔ̂hl mìy ³tám¹# — My American friends call me Tom.

B C D I
³áy spênt²|²ðə lǽhst θrîy ³déyz in nyùw yôrk¹# — I spent the last three days in New York.

B C I K(b)
²iz ðîs hiz fə̂hrst ³yíhr ɪt lêyk³‖ — Is this his first year at Lake?

B G I K(c)
²ìtɪl bìy ə gûd plêys tə ³míyt səm pîypɪl¹# — It will be a good place to meet some people.

B G I K(b)
²ɪn ðèhrz ə kəmplîyt sêt fər ³íyč ə̀vəs¹# — And there's a complete set for each of us.

B C I K(b)
²ày gês its ðə môwst kâmɪn nêym əv ³ɔ́hl¹# — I guess it's the most common name of all.

(Chú-thích: so sánh câu trên đây với cây C G I ²môwst ³kámɪn nêymz²|²àhrnt vèriy ³lɔ́hŋ¹# có nghĩa là 'Phần đông những tên thông thường không dài lắm'.)

B G I
²tâm z mày nyûw ³rúwm mèyt¹# — Tom is my new roommate.

A B I K(e)
²ðèy gôw tuw ɔ̂hl ðə ³pártiyz ðə klə̂b hǽz²‖ — They go to all the parties the club has.

D G I
²ðə klə̂b hǽz mêmbərz frəm sîks tìyn dîfərɪnt ³kə́ntriyz¹# — The club has members from sixteen different countries.

B I K(b)
²âhrnt ðər êvər èniy dîfərɪnsɪz əv o³pínyɪn³‖ — Aren't there ever any differences of opinion?

B E I K(b)
²tùw ðiy ³ə́ðər sâyd²|²əv ðə styûwdɪnt ³yúwnyɪn¹# — To the other side of the Student Union.

B C I K(b)
²ìts ðə θə̂hrd bîldiŋ ɔ̀n yər ³ráyt¹# — It's the third building on your right.

D I C D I
²wìy hǽv tûw ³désks²‖ ²bət ôwnliy wə̂n ³búk kèys¹# — We have two desks but only one bookcase.

B G I K(e)
²ðèhrz nôw spêšɪl tâym wiy hǽftə gèt ³ə́p in ðə môrniŋ¹# — There's no special time we have to get up in the morning.

B G I K(d)
²duw yùw ə̀ndər stǽhnd ðìs ə³mérɪkɪn gêym²|²kɔ̂hld ³béys bɔ̀hl³‖ — Do you understand this American game called baseball?

Những thí-dụ còn lại dưới đây do những chữ bạn đã học rồi hợp lại để bạn thấy thêm vài cách hợp danh-từ phăn khác nữa:

A B C I
²bôwθ mày nêkst ³klæhsɪz²|²ər ³íŋgliš kôhrsɪz¹‖ — Both my next classes are English courses.

A D I
²ðərər mên ɔn ɔ̂hl θrîy ³béysɪz¹‖ — There are men on all three bases.

A B E I K(b)
²ɔ̂hl mày âðər frêndz in ðə ³dóhrm²|²ər ³stádiyiŋ¹‖ — All my other friends in the dorm are studying.

B D E I K(e)
²ðə tûw âðər θîŋz ày wɔ̀ntə ³dúw²|²ər gèt klîynd ³áp²|
²ɪnd îyt ³lánč¹‖ — The two other things I want to do are get cleaned up and eat lunch.

B F G I
²ðîs hòwl nyûw rùw³tíyn²|²iz ³stréyŋ̆ tə mîy¹‖ — This whole new routine is strange to me.

B E G H I
²hæv yùw êvər ³síyn²|²ènіy ³áðər əmêrɪkɪn styûwdɪnt yûwnyɪnz³‖ — Have you ever seen any other American Student Unions?

B C E G I K(c)
²ðiy ôwnliy âðər ³gúd plêys tuw îyt²|²iz ɔn ³méypɪl strîyt¹‖ — The only other good place to eat is on Maple Street.

B I K(a) K(b)
²ðêhrz nôw rûwt sèvɪn tîyn ɔ̀n ðə ³mǽp¹‖ — There's no Route 17 on the map.

D E I K(b) K(g)
²ðèhr ər twêntiy môhr ³píypɪl ɪt ðə pârtiy²|²ðɪn wîy ɪd ɪk³spéktɪd²‖ — There are twenty more people at the party than we had expected.

A B D H I
²ɔ̂hl mây klâzɪts θrîy tâp ŝelvz ər ³émptiy¹‖ — All my closet's three top shelves are empty.

B G H I
²hæv yûw sîyn lêyk kâlɪǧɪz nyûw mênz ³dórmɪtòriyz³‖ — Have you seen Lake College's new men's dormitories?

(Thí-dụ cuối cùng này cho ta thấy rằng trong mênz dórmɪtòriy và gâhrlz dórmɪtòriy danh-từ kèm với thuộc-phăn-từ không phải là một định-nghĩa-từ, và vì vậy không đứng ở chỗ liệt theo (B), mà là một phần của lưỡng danh-từ phăn.)

97.6c Những thành-ngữ trong không có danh-từ nhiều khi lại tác-dụng như những danh-từ phăn. Những loại chánh trong những thành-ngữ này là:

(A) Nhân-vật đại danh-từ((áy, míy, yúw, híy, hím, ðíy, háhr, ít , ðéy, ðém, húw, húwm)

(B) Chỉ-định-từ (coi mục 37.3d)

²ðæt s ³gúd¹‖ — That is good.

²àhr ðîyz ðə ³kwésčɪnz³‖ — Are these the questions?

(C) Một chủ-hữu-từ độc-lập hay một thuộc-thể độc-lập (coi mục 67.7a-c)

²ðæts ³máyn¹‖ — That's mine.

²ǧîynz ɪz ðə ³bést¹‖ — Jean's is the best.

(D) Một số đông những định-nghĩa-từ—nhưng trừ những quán-từ, những chủ-hữu-từ không phải là những chủ-hữu-từ độc-lập, và những chữ évriy, nów, ównliy. (coi những mục 77.2h, 87.8, 92.7d).

(E) áðər—cùng với số nhiều áðərz—và îyč áðər (coi mục 92.2-3).

²ǧîyn z ³hîhr²‖²bət ðiy âðərz ³áhrnt¹‖

²wîy ɔ̂hl ³nów îyč âðər²|²prîtiy ³wél¹‖

Jean is here but the others aren't.

We all know each other pretty well.

(F) wən và wənz (coi mục 42.5a-e)

(G) Những hợp-từ bất-định (coi mục 87.7a-c, e-f) ²bət ³éniy wən²|²kɪn bilɔ̂hŋ təðə ³kləb²‖

But anyone can belong to the club.

Những tĩnh-từ thường đứng sau những hợp-từ bất-định hơn là đứng trước (coi mục 87.7b).

²êniyθìŋ ³spéšɪl³‖

²àyv θɔ̀ht ə̂p sə̂mθiŋ ³íntrɪstiŋ¹#

Anything special?

I've thought up something interesting.

(H) Mệnh-đề 'rằng' (coi mục 77.1b)

²hìy tôwld mìy hiy pût mày pîkčər ɔ̀n hiz ³désk¹#

He told me he put my picture on his desk.

(I) Mệnh-đề khởi đầu với vấn-từ (coi mục 57.6 a-c, 57.7)

²dɪyə nôw hwèhr yə wɔ̀ntə gôw ³fə́hrst³|³tám³‖

³ðǽts²|²hwə̀t ³áy wɔ̂nt¹#

Do you know where you want to go first, Tom?

That's what I want.

(K) Phụ-phần danh-từ hóa thể iŋ (coi mục 72.5d-e)

²hâw əbàwt fîliŋ ìn ðə di³téylz fòhrim¹#

²hwə̂ts ðə ³pə́rpɪs²|²əv hǽviŋ ə fǽkɪltiy ǽd³váyzər¹#

How about filling in the detail for him?

What's the purpose of having a faculty advisor?

CHƯƠNG 20 — BÀI 98

Bước thứ nhứt — TẬP VĂN-PHẠM những mục dưới đây.

TẬP VĂN-PHẠM

Những mục tập văn-phạm dưới đây gồm có hai phần, một phần là một sinh-viên nói một câu gì bằng tiếng Anh, phần kia là một sinh-viên khác thay đổi câu nói của sinh-viên nọ tùy theo luật-lệ ra trong mỗi mục.

Trong khi lập câu người sinh-viên thứ nhất sẽ cố dùng một vài những chữ dưới đây:

Động-từ: pút, téyk, dipénd, fərgét, sáwnd, fíyl, tíyč, hówp, ripórt, bilɔ́hŋ, míyn, bigín, míyt, kənsə́hrn, əráyv, šáyn, fríyz, blów, lúk làyk, spênd tàym...iŋ

Động-từ có hai túc-từ: gív, fáynd, téyk

Động-từ kép: gèt ə́p, gòw dáwn, wèyk ə́p, kə̀m əlɔ́hŋ, gèt ɔ́n, gèt ɔ́n (wið...), pìk ə́p, fìt ín, fìl ín, kə́m áwt, gòw ə́p, kə̀m ə́p, klìhr ə́p, klíyn ə́p, strêytɪn áwt.

Số nhiều của những danh-từ này: háws, šélf, túwθ, hǽhf, wéðər mǽhn, ǧéntɪlmɪn.

Danh-từ: píypɪl, mǽnərz, klówðz

Những thành-ngữ khác: dàwn stéhrz, ə̀p stéhrz, àwt sáyd, ìn sáyd, rédiy, stréynǧ, əfréyd, əwéyk, əslíyp.

Người sinh-viên thứ nhất lập câu nào sai thầy giáo sẽ chữa lại.

Khi đổi câu nói của sinh-viên thứ nhất, sinh-viên thứ hai được tự-do thêm bất cứ chữ nào để làm cho câu nói có nghĩa thì thôi.

Trong một vài trường-hợp sinh-viên thứ hai có thể đổi câu nói của sinh-viên thứ nhất theo nhiều cách được. Thí-dụ hai câu dưới đây là hai câu người sinh-viên thứ nhất lập ra:

²dìdɪnt yər rûwm mèyt stə̂diy ðə ³mǽp³‖

²ày θîŋk yùhr ³ráyt¹#

Didn't your roommate study the map?

I think you're right.

những câu trong những mục dưới đây sẽ là những câu thí-dụ làm mẫu người sinh-viên thứ hai đã đổi lại hai câu của người sinh-viên thứ nhất như thế nào.

98.1 Nếu câu đặt ra là một câu nói thường thì đổi thành một câu hỏi; nếu là một câu hỏi thì đổi thành một câu nói thường có kèm theo một câu hỏi ngắn để hỏi xem câu nói của mình có chắc chắn đúng không.

²yər rûwm mèyt stə̂diyd ðə ³mǽp¹|²dídɪnriy²‖

²dùw yùw θîŋk àym ³ráyt³‖

Your roommate studied the map, didn't he?

Do you think I'm right?

98.2 Nếu câu đặt ra có phần động-từ ở thể khẳng-định thì đổi phần động-từ này ra thể phủ-định và trái lại nếu phần động-từ ở thể phủ-định thì đổi ra thể khẳng-định.

²dìd-yər rûwm mèyt stə̂diy ðə ³mǽp³‖

²ày dôwnt θîŋk yùhr ³ráyt¹#

Did your roommate study the map?

I don't think you're right.

98.3 Nếu câu đặt ra ở thì hiện-tại thì đổi ra thì quá-khứ và ngược lại nếu ở thì quá-khứ thì đổi ra thì hiện-tại; nếu trong câu có một nguyên-thể trợ-động quyết-định thì đổi nguyên-thể trợ-động này ra nguyên-thể trợ-động dụ-định và ngược lại.

²də̀zɪnt-yər rûwm mèyt stə̂diy ðə ³mǽp³‖

²ày θɔ̂ht yùw wər ³ráyt¹#

Doesn't your roommate study the map?

I thought you were right.

98.4 Nếu câu đặt ra có một phần động-từ tha-động thì đổi phần động-từ này ra thụ-động và

ngược lại đổi phần động-từ thụ-động trong câu ra thành tha-động.

²wàzɪnt ðə mæ̂p stə̂diyd bày yər ³rúwm mèyt³‖

Wasn't the map studied by your roommate?

(Bạn chưa đủ tiếng Anh để đổi câu thí-dụ thứ hai thành ra thụ-động.)

98.5 Nếu câu đặt ra có một phần động-từ hoàn-toàn thì đổi phần động-từ này ra thành phần động-từ không hoàn-toàn. Nếu trong câu không có phần động-từ hoàn-toàn nào thì đổi câu ấy thành ra có một phần động-từ hoàn-toàn.

²hæ̀dɪnt-yər rûwm mèyt stə̂diyd ðə ³mǽp³‖

²àyv ɔ̂hlweyz θɔ̂ht yuw wər ³ráyt¹/

Hadn't your roommate studied the map?

I've always thought you were right.

98.6 Nếu câu đặt ra có một phần động-từ tiến-triển thì đổi thành ra không có và ngược lại nếu không có thì đổi ra thành có.

²wə̂zɪnt yər rûwm mèyt stə̂diyɪŋ ðə ³mǽp³‖

²àym θîŋkɪŋ ðɪt yùhr ³ráyt¹/

Wasn't your roommate studying the map?

I'm thinking that you're right.

98.7 Đổi câu đặt ra thành ở thời tương-lai. Nếu câu này đã ở thời tương-lai rồi đổi câu ấy bằng một câu khác cũng nói về thời tương-lai.

²wôwnt-yər rûwm mèyt stə̂diy ðə ³mǽp³‖

²àym gòna θîŋk yùhr ³ráyt¹/

Won't your roommate study the map?

I'm going to think you're right.

98.8 Đổi câu đặt ra thành một câu trong có ngụ-ý bắt buộc hay cần-thiết. Nếu câu đặt ra đã có ngụ-ý bắt buộc hay cần-thiết rồi thì đổi câu ấy bằng một câu khác cũng ngụ-ý bắt buộc hay cần-thiết.

²ɪzɪnt-yər rûwm mèyt sapôwstə stə̂diy ðə ³mǽp³‖

²ày hæftə θîŋk ðɪt yùhr ³ráyt¹/

Isn't your roommate supposed to study the map?

I have to think that you're right.

98.9 Đổi câu đặt ra thành ra một câu trong đó ít nhất một phần trong câu đã được thay bằng một thành-ngữ nào ngắn hơn. (Những thành-ngữ ngắn hơn này là những loại thành-ngữ có thể dùng thay thế được khi ta biết rõ là đương nói đến vấn-đề gì rồi. Những chữ bạn có thể dùng để thay thế là híy, ɪ́y, ít, ðéy, ðís, ðǽt, ðíyz, ðówz, wán, sów, nát và những thể của động-từ dúw v.v...)

²dîdɪntiy ³dúwit³‖ Didn't he do it?

²ày ³θíŋk sôw²‖ I think so.

Bước thứ nhì — Học trò lần-lượt nói lại những chuyện đã sẵy ra trong những bài nói chuyện từ bài 51 tới bài 96. Đoạn còn thời giờ sẽ lần-lượt kể lại những chuyện đã sẵy ra trong những bài nói chuyện từ bài 11 tới bài 46 như đã làm trước ở bài 48. Nếu còn thời giờ nữa sẽ tập kể lại những chuyện đã sẵy ra trong một vài bài học ôn.

Bài tập ở nhà — CHE PHẦN ANH tập bài nói chuyện và những câu khác đi liền theo sau bài nói chuyện trong bài 96. Đoạn giờ xem tới bài 99.

CHƯƠNG 20 — BÀI 99

Bước thứ nhứt — ĐỒNG-THANH LẶP LẠI MỘT LƯỢT những câu trong bài học ôn dưới đây.

HỌC ÔN

99.1 A ²hâw dɪyə lâyk ðîs ³wéðər¹/ How do you like this weather?

B ³nât ³bǽhd²‖ Not bad.

²ày ɪn³ǰóy²|²ðə ³snów²‖ I enjoy the snow.

²bət ày gês ðə ³rówdz²|²ər prîtiy ³bǽhd¹/ But I guess the roads are pretty bad.

A ²ày hîhr ðèy hæ̂d ə bæ̂hd ³slíyt stôhrm in ɪkɔ̂gow¹/ I hear they had a bad sleet storm in Chicago.

B ²ðə ³wéðər byûrow²|²sêz wîy kɪn ɪkspêkt ³wóhrmər wêðər²|³hîhr²‖ The Weather Bureau says we can expect warmer weather here.

A ²ày hôwp ðèhr ³ráyt²‖ I hope they're right.

99.2	A	^{3}séy^{2}|^{2}ìts bin ^{2}kówld tədêy^{2}‖	Say, it's been cold today.
	B	^{3}yéh^{1}# ^{2}ðə ^{3}wínd^{2}|^{2}z bìn blôwiŋ hâhrd ɔ̂hl ^{3}déy^{1}#	Yeah, the wind's been blowing hard all day.
		^{2}ìzit ^{3}fríyziŋ âwt^{3}‖	Is it freezing out?
	A	^{3}prábɪbliy^{2}‖ ^{3}éniy wèy^{2}‖ ^{2}àym glǣhd ðə ^{3}sán iz šâyniŋ^{2}‖	Probably. Anyway, I'm glad the sun is shining.
	B	^{2}wél^{2}‖ ^{2}wìyv hǣd ^{3}lâts əv nâys ^{3}déyz ðìs fɔ̂hl^{2}‖	Well, we've had lots of nice days this fall.
	A	^{3}yés^{1}# ^{2}ìts bìn ^{3}wándərful^{1}#	Yes, it's been wonderful.
		^{2}bət wìy kɪn ɪkspêkt səm ^{3}snów^{2}|^{2}ɪn bǣhd ^{3}rówdz^{2}| ^{2}prìtiy ^{3}súwn^{2}‖	But we can expect some snow and bad roads pretty soon.
99.3	A	^{2}ìzit ^{3}hát hîhr inðə sə̂mər^{3}‖	Is it hot here in the summer?
	B	^{2}nów^{2}‖ ^{2}its ^{3}yúwžɪliy^{2}|^{2}prìtiy ^{3}máyld^{1}#	No, it's usually pretty mild.
		^{2}ów^{2}# ^{2}wìy hǣv ^{3}sám hât dêyz êvriy yîhr^{2}‖	Oh, we have some hot days every year.
		^{2}bət its nât ɪz bǣhd ɪz ə ^{3}látə plêysɪz^{2}#	But it's not as bad as a lot of places.
	A	^{2}dùw yùw dûw ə lâtə ^{3}swímiŋ inðə sə̂mər^{3}‖	Do you do a lot of swimming in the summer?
	B	^{3}yés^{1}# ^{2}ðə ^{3}léyk^{2}|^{2}iz ^{3}wándərful fər swîmiŋ^{1}#	Yes, the lake is wonderful for swimming.
		^{2}ðə wɔ̂tər z ^{3}ɔ́hlweyz^{2}|^{2}nâys ɪn ^{3}wóhrm^{1}#	The water is always nice and warm.
	A	^{2}ǣt ^{3}hówm^{2}|^{2}wìy nêvər swîm vêriy ^{3}mǽč^{1}#	At home we never swim very much.
		^{2}bət ày ^{3}láyk swîmiŋ^{2}‖	But I like swimming.
		^{2}in^{2}fǽkt^{2}‖ ^{2}ày ɪn^{3}ǧóy hât wêðər^{1}#	In fact, I enjoy hot weather.
99.4	A	^{2}hâw wəz ðə ^{3}wéðər ìn nyùw yôrk^{1}#	How was the weather in New York?
	B	^{2}it ^{3}réynd^{2}|^{2}fər ^{3}tûw hôwl ^{3}déyz^{1}#	It rained for two whole days.
	A	^{2}ǣnd nyùw ^{3}yórk^{2}|^{2}ìn ðə ^{3}réyn^{2}|^{2}îzɪnt vèriy ^{3}náys^{1}#	And New York in the rain isn't very nice.
	B	^{3}nów^{2}‖ ^{2}bət ðə ^{3}θáhrd dêy^{2}|^{2}wəz wôhrm ɪn ^{3}sániy^{1}#	No, but the third day was warm and sunny.
	A	^{2}dìd-yə sîy ə lât əvðə ^{3}táwn^{3}‖	Did you see a lot of the town?
	B	^{2}ày gês ày sɔ̂h êvriyθiŋ yər sə^{3}pówstə^{2}‖	I guess I saw everything you're supposed to.
		^{2}ðə yuwnâytɪd ^{3}néyšɪnz bîldiŋz^{2}‖ ^{2}náyt klǝ̀bz^{2}‖ ^{2}ðiy îyst ^{2}sáyd^{2}‖	The United Nations buildings, night clubs, the east side.
	A	^{2}yùw sîym tə hǣv də̂n vêriy ^{3}wél^{1}#	You seem to have done very well.

Bước thứ nhì, ba, tư và bài tập ở nhà — Cũng giống như trong những bài tận cùng với những con số 4 và 9.

CHƯƠNG 20 — BÀI 100

ÔN PHÁT-ÂM

Ôn lại những bài nói chuyện trong những bài 51, 56, 61, 66, 71, 76, 81, 86, 91 và 96 như là bạn đã ôn ở trong bài 95. Đừng có ngần-ngại lập những câu theo ý của bạn nếu bạn chắc chắn là bạn có thể lập được một cách dễ-dàng.

DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

âm sound 2.3
— điếc voiceless sound 8.6
— tỏ voiced sound 8.6
bất đơn-tính danh-từ un-countable or mass noun 27.1c
căn bản basic (intonation pattern) 97(1)A.1
câu sentence 12.1
câu hỏi question 10.8
— khẳng-định affirmative question 12.5
— phủ-định negative question 12.4e
câu nói thường statement 12.1a
câu thế substitute sentence 22.6a
chánh-âm syllabic nucleus, vowel or diphthong 2.8
chỉ-định-từ demonstrative 22.2a
chiều ngược inverted order (of subject and verb) 47.4
— riêng special order 47.4
— thường normal order 47.4
chiều xuôi direct order 47.4
chủ-hữu-từ possessive 37.2a
— độc-lập absolute possessive 67.7a
chủ-từ subject 12.1a
— bù nhìn empty subject72.6b
danh-từ noun 12.1a
— định phân lượng quantifier 37.1b
— phụ phần predicate noun 32.5a
— tác-nhân agentive 51.4
dấu nghỉ pause mark 20.2
dự-định projected or contingent (modal) 72.3b
đại-danh-từ pronoun 12.1a
đặc-biệt special (auxiliary) 62.2a
đẳng-cấp tối-cao superlative 82.3a
điệu nhấn stress pattern 3.3
— trong hợp-âm stress pattern of special word combinations, such as compounds 47.6d
— trong đoạn câu pattern of stresses in a phrase 47.6e
điệu trầm-bổng pitch pattern 2.2
định-nghĩa-từ determiner (term used for the types of words listed in 97.6a, A-F) 37.2c
định phân lượng quantifying (noun) 37.1b
đoạn câu phrase 3.2
độ cao-thấp pitch level 2.2
độ nhấn degree of stress 4.3
độc-lập independent (use of possessive pronoun or noun plus 's) 67.7a
động-từ verb 12.1b
— chánh main verb 27.6
— có hai túc-từ verb taking both indirect and direct object 52.6c
— kép composite verb 42.4a
— mệnh-danh verb whose object can be an infinitive with a subject 77.4b
đơn-giản simple (form of verb) 17.7a
đơn-tính danh-từ countable noun 27.1b
giọng trầm-bổng intonation 12.2b
giới-từ preposition 22.4g
hình-thức shape (in which a word appears) 11.2
— hợp ngắn fused or collapsed form 12.4d
— ngắn short form 12.1e
— thu-gọn contraction 12.1e
— trọn full form 11.2
hoàn-toàn perfect (verb phrase) 57.3a
hơi gió aspiration 8.1
hợp-từ compound 47.6d(3)
— bất-định compound indefinite word 87.7a
— kép double compound 52.9g
hư chủ-từ fictitious subject 62.5a
kết-âm consonant cluster 20.3
ký-âm transcription (of English as used in this book) 15.1
khẳng-định affirmative 12.5
không phân rời được inseparable (composite verb) 42.5
khúc câu phrase
— giới-từ prepositional phrase 87.2
liên-từ co-ordinating conjunction 32.2
— mệnh-đề clause conjunction (subordinating) 52.4a
lưỡng danh-từ phần noun-noun phrase 52.9b
mệnh-đề clause 52.4a
— bổ-túc that-clause 77.1a
— danh-từ hóa đủ đầu clause nominalized by 'to', i.e. infinitive with a subject 77.4b
— 'rằng' that-clause 77.1a
mệnh-lệnh imperative 67.5b
mẫu-âm vowel 2.8
nguyên-thể trợ-động modal auxiliary 17.6a
nhân-vật đại-danh-từ personal pronoun 17.2a
nhấn stress 3.2
— mạnh primary stress 3.2
— nhẹ soft or weak stress 4.3
— theo chữ pattern of stress on a word said by

itself 47.6a
— theo từng loại chữ word-type stress, i.e. that it most usually has in a sentence 47.6b
— thường ordinary stress 3.2
— vừa moderate or tertiary stress 4.1
nhịp-điệu melody (of intonation pattern) 22(2)
phản-lệ irregular (past form) 47.3
phản-thức divergent (participle from past form) 57.4b
phân rời được separable (composite verb) 42.4b
phân-từ participle 36.1
phần dấu the 'to' of the infinitive 62.2a
phần động-từ verb phrase 27.6
— hoàn-toàn perfect verb phrase 57.3a
— khuyến dụ injunctive verb phrase 47.4(5)
— nhấn mạnh ý intensive verb phrase 47.4(2)
— tiến-triển progressive verb phrase 17.8c
— tha-động active verb phrase 92.6a
— thụ-động passive verb phrase 92.6a
— thường usual verb phrase, i.e., one in which the main verb is finite 97.5d
phần liên-lạc transition form 82.6
phụ-âm consonant 5.2
phủ-định negative 12.2a
phụ-phần predicate 62.5d
— danh-từ hóa thể ing predicate nominalized by -ing 62.5d
phức-hợp danh-từ compound noun 47.6d(1)
quán-từ article 22.2b
— bất-định indefinite article 27.1a
— định definite article 22.2b
quyết-định settled (modal) 72.3b
số ít singular 22.1a
số nhiều plural 22.1a
tác nhân agent 97.2
tỉ-hiệu đẳng-cấp comparative 87.5a
tỉ-hiệu tương-đẳng equivalent comparison 92.5a
tiền-động-từ finite verb 27.6
tiền-trạng-từ pre-verb or preverbal adverb 82.5a
tiến-triển progressive (verb phrase) 17.8c
tĩnh-từ adjective 22.3a
— phụ-phần predicate adjective 32.5b
tỏ voiced (sound) 8.6
túc-từ object 42.4b
tùy-lệ regular (past form)
tùy-thức conforming (participle to same form as past form) 57.4b
tha-động active (verb phrase) 92.6a
thế status (of verb phrase relative to negation) 62.2g
— khẳng-định affirmative status 62.2g
— phủ-định negative status 62.2g
thể hay thể-dạng inflected form of a word 12.2b, 12.1f
— chủ subject form (personal pronoun) 22.4f
— chủ-hữu possessive form (pers.pron.) 37.2a
— đơn-giản simple form 17.7a
— nhì second form (personal pronoun) 22.4a
— quá hay quá-khứ past form 27.8a
— tỉ-hiệu comparative form 87.5b
— tối-cao superlative form 87.5b
— thường simple form 17.7a
— ing -ing form 17.8a
— z -s form (3d sing. pres.) 27.4a
thì tense 62.4a
— hiện-tại present tense 62.4a
— quá-khứ past tense 62.4a
thụ-động phần bíy passive with 'be' 92.6b
thụ-động phần gét passive with 'get' 92.6b
thuộc phần-tử genitive element ('s) 67.6a
thuộc-thể độc-lập independent genitive (not followed by noun) 67.7a
thuộc trạng-từ attributive adverb 52.3a
thức thường ordinary or positive form of an adjective 92.5a
thực chủ-từ real subject 62.5a
trạng-từ adverb 42.6a
— chỉ-định demonstrative adverb 42.6a
— chỉ thể-cách manner adverb 52.3b
trạng-từ phần adverbial expression 32.1b
trạng-từ phần chỉ
— mục đích adverbial of purpose 67.9
— mục độ adverbial of extent or degree 76.4
— nơi-chốn adverbial of place 32.4a
— thể-cách adverbial of manner 42.8a
— thời-gian adverbial of time 32.4b
trầm-bổng pitch 2.2
trợ-động auxiliary (to the verb)
— chánh basic auxiliary 27.7a
— đặc-biệt special auxiliary (one used with an infinitive beginning with 'to') 62.2a
trợ-động-từ auxiliary 47.4
trợ-động thể ing auxiliary used with the -ing form of the verb 72.5a
vấn-phần interogative expression 57.1d
vấn-từ question word 17.1a
vần syllable 15.6
vị-biến infinitive 62.2a
— trạng-từ adverbial infinitive 77.4c

áhr = áwər 26
áhr 12.1f , 17.3a
áhrnt = àhr nát không có 26, 37.4a
ar = áwər 26.2
áwər của chúng ta 26, 37.2
áwərz 67.7b
àwt sáyd (əv) 87.1b
áy 17.2b
áyd = ày wúd
áyd = ày hæd
aydíyə ý nghĩ 66
áyl = ày wíl
áym = ày æm 12.1e
áysiy thành đá 96
áyðər = íyðər 46.1
áyv = ày hæv
ædváys lời khuyên 56
ædváyz khuyên bảo 56
ædváyzər cố-vấn 56
æftər sau 71, 72.1c, 87.4c
àftər núwn buổi trưa 46
gùd àftər núwn Chào anh. 1
æhnsər trả lời 21, 47.1c
æm < bíy 12.1f
àn = ænd 26.2
ænd và 26, 32.2a
æt 37.4a, 37.6a, 71.1b, 77.3b
lúk àt 96
àt líyst ít ra là 66
æθlíyt lực-sĩ 46
æz trong trường-hợp mà 87.4a
æz như 36, cũng như 51
àz...àz = ɪz...ɪz 92.5
àz súwn àz ngay khi 81
àz ðów = ɪz ðów như là 96
báy bằng 77.3a
bày ðə wéy Å... 36
bày tæksiy bằng tắc-xi 16
bægɪǧ hành-lý 11
bæhd xấu 71
bæhg va-li 56
bæskɪt bàhl bóng rổ 46
béd giường 51
bést (<gúd hay <wél) tốt nhất 66, 82.3b 87.5e
bétər (<gúd hay <wél) tốt hơn 16, 87.5b,e
(hàd) bétər 57.2
àyd bétər tôi nên 56
béys bàhl cách chơi dã-cầu 46
bás xe đò 16, 26.3
bày bás bằng xe đò 16
bát nhưng 11, 32.2a
bifóhr trước 56, 71.1a, 87.4b
bíg lớn 51
bigín 91.4
bigíniŋ đầu mối 91
bikʌ́hz tại, vì 86, 87.3
bílding tòa nhà 36
bilʌ́hŋ (tuw) thuộc vào 86, 86.3
bín < bíy
bisáydz ngoài ra 51
bít một chút 66
bitwíyn giữa 91, 92.1
bíy 12.1f , 42.2b, 62.3, 92.6
bíyt đánh 46, 47.2b, 57.4b
bláənd vàng 71
bláæk bàhrd tấm bảng đen 5
blów thổi 96
bówθ cả hai 16
bráyt thông minh, sáng 81
bráytɪn làm sáng 81
bráytɪst sáng nhất 81
brékfɪst bữa ăn sáng 56, 61.8
brəš bàn chải 61
búk cuốn sách 6
búk kèys tủ sách 51
búlɪtɪn báo cáo 56
búlɪtɪn bàhrd bảng báo cáo 56
byúrow tủ ngăn 51
čéhr ghế 6
čék ký theo xe 11, 11.5
čéyŋ đổi 26, 47.1b
číyp rẻ tiền 86
čʌ́hk phấn 6
d = wúd 72.3a
-d 52.5
(d) bétər = hàd bétər 57.2
dáktər 84.1
dárk 96
dáwn dưới 56
dàwn stéhrz dưới lầu 56
dæhnsər người nhảy đầm 51
désk bàn viết 36, bàn học 51
déy ngày 21
déyt sự hẹn gặp, ước hội 61, 61.9
də = dúw 12.4d

dán < dúw 57.4b
dáz < dúw 27.4i
dázɪnt = dàz nát 27.5
díd < dúw 32.7, 57.4b
dídɪnt = dìd nát 32.7b
dífərɪns sự khác nhau 91
dífərɪnt khác nhau 91
dínər 61.8
dipénd tùy theo 56
disáyd định 71
ditéyl điều lặt vặt 86
divélɪp mở mang 76
dɪ = dúw 47.6b(4)
dóhr cửa 6
donów = dównt nów 81.1
dórmɪtòriy nhà ngủ 36
dównt = dùw nát 12.4c, 27.5, 67.8b
dráy khô ráo 96
dúw 12.4d, 27.6, 27.7, 67.8c, 82.2
dúw làm 11, 57.4b
yùhr dúwɪŋ anh đương làm 11, 11.9
hâw dɪyə dúw Chào ông. 1
dyúrɪŋ trong lúc 46
émptiy trống không 61
éniy cái nào 16, 47.6b, 62.1a, 87.6a, 87.7a
éniy bàdiy 87.7a
éniy hâw làm sao chăng nữa 31, 87.7a
éniy hwèhr 87.7a
éniy plèys 87.7a
éniyθɪŋ bất cứ cái gì 56, 87.7a
éniy wèy dù sao 36, 87.7a
éniy wàn bất cứ ai 86, 87.7a
éntrɪns cửa vào 36
évər luôn-luôn 81, 82.5e
évriy mỗi một 41, 87.7a, 87.7f, 87.8
évriy bàdiy tất cả mọi người 61.10, 87.7a,f
évriy hwèhr 87.7a,f
évriyθɪŋ 87.7a,f
évriy wàn 87.7a,f
èyt < fyt 57.4b
éyt tám 6
éyfiy tám mươi 71
èyt tfyn mười tám 41
ə = év 26.2
ə 27.1b
əbáwt độ chừng, thuộc về 41, 86
əbàwt háhr về cô ấy 51
hâw əbáwt còn... 46
əfréyd sợ 76
əgén lại nữa 31
əgów vừa qua 41, 57.5c
əklák giờ 66.8, 71.11(e)
əmérɪkən Mỹ 21
ən 27.1b
àndər stæhnd hiểu 11
àndər stæhndɪŋ 76.4
ənəθər một cái khác 91, 92.1
àn fórčɪnɪtliy không may 26
àn pæk mở gói đồ ra 51
əntíl 87.4e
àp stéhrz 56.8
ər = áhr 12.2c
ər = óhr 89.1
-ər = háhr 22.4e
-ər 87.5b, 92.8
əráwnd chung quanh 96
ərâwnd híhr chung quanh đây 96
əráyv đến 46
ás chúng ta 26
əslíyp ngủ 66, 66.6
əšúhr cam đoan 76
áðər khác (kia) 16, 42.5a
ìyč áðər người nọ người kia 91, 92.3
áv của 26, 52.1, 71.11(d)
ə frénd əv yûhrz v.v... 67.7d
əwéyk khi thức 66, 66.6
fáwnd < fáynd 61.6
fàwnd áwt < fàynd áwt 42.4e
fáyn dạ mạnh 1
ðæt̀ɪl biy fáyn Thế thì tiện lắm. 41
fáynd 61.6
fàynd áwt tìm ra 36, 42.4e
fàynd táym có thì-giờ 46
fáyv năm 6
fáhstər mau hơn 16
fækɪltiy những giáo-sư 56
fækt sự thật 81
ɪn fækt thật ra 36, 82.6
féhr giá xe 21
félt < flyl 81.3
fáhrst đầu tiên 31
fàhrst əv ôhl trước hết 31
fər = fóhr
fərgét quên 61, 61.2
fərɪgzæhmpɪl = fòhr ɪgzæhmpɪl 31, 91.2
fármɪčər đồ đạc, bàn ghế 51
fíftiy năm mươi 71
fìf tfyn mười lăm 41
fìl ín thêm vào 86, 86.2
fíld đầy 89.1
fínɪš xong, rồi 56, 72.5
fìt ín ăn nhập 86, 86.2
fíyl cảm thấy 81, 81.3
fóhr cho 26, 42.3d, 57.5c,d
fər ə hwáyl một lúc 96
fərɪgzæhmpɪl 91.2
fóhr bốn 6
fòrt tfyn mười bốn 41
fórtiy bốn mươi 71
fɔ́giy 96
fɔ́hl mùa thu 46
frénd bạn 21
frénd šìp tình bè bạn 91
fréšmɪn 41.8

frám 42.3b,c
frətérnɪtiy hynh-độ hội 76
fríyz làm lạnn thành đá 96
frɔ́hst sương muối 96
fút bɔ̀hl chơi banh Mỹ 46
fúwd đồ ăn 31
fùwl əráwnd dùa chơi 46
fyúw một vài 66, 92.7
gát < gét 26, 27.8b, 57.4b
gátɪn < gét 57.4b
gés đoán chừng 56
gét nhận lấy, hiểu 76.9
gét lấy 11, tới 16, 57.4b; 92.6c
gèt ép thúc dậy 56
gèt ɔ́hf đi xuống 42.4d,e
gèt ɔ́n 42.4a
gèt ɔ́n (wìth) tiếp tục 71, 71.3
gét ðə̀hr 41
géym trò chơi 46
géyv < gív 42.1b, 57.4b
gáhrl con gái 36
gáhrl frènd bạn gái 51
gív cho 26, 42.1b, 57.4b
gláhd vui 21
gláhs 31
góna = gówiŋ tuw 67.4a
gów đi 16, 47.3, 57.4b
gòw dáwn đi xuống 56
gòw əhéd làm trước đi 36
gòw ə́wvər tùw đi đến 41, 42.4e
gɔ́hn < gów 57.4b
gráhb cầm lấy 26
gráhs cỏ 96
gréyt to lớn, vĩ-đại 96
gúd hay 46, 82.3b
gúd Tốt lắm! 11
gùd ə̀ftər núwn Chào anh. 1
gùd báy Tôi đi. 1
gùd ɨyvnɪŋ Chào anh. 1
gúd ɪn... 96.12
gûd lúkɪŋ đẹp 51
gùd mórnɪŋ Chào bà. 1
gùd náyt Ngủ ngon nhé. 1
gûd wíl ý tốt, thiện-chí 91
ǧéntɪlmɪn người quí-phái, lịch-sự 81
ǧést 26, 42.7a
ǧíst = ǧést 26.2
ǧówk câu pha trò 71
ǧúwnyər năm thứ ba 41
háhrd khó 31
háhrd 96
hát 96
hât wɔ́tər nước nóng 61
háw làm sao 16, 17.1d, 57.1c,d,e;
cách nào 21
hâw máč báo nhiêu 21
háws (háwzɪz 76.3) nhà 76
háy 74.1
hǽd < hǽv 32.6a
hǽdə <hǽftə 62.2d
hǽdɪnt 47.4
hǽftə 62.2d
hǽhf (hǽhvz 76.3) một nửa 76, 77.2d
hǽhf pæhst 71.11(c)
hǽstə <hǽftə 62.2d
hǽv 46, 57.3
hǽv có 11
hǽvɪnt = hæ̀v nót 47.4
hǽz <hǽv 27.4h, 57.3f
hǽzɪnt = hæ̀z nó 47.4
héhr tóc 61.5
hélp giúp 11, sự giúp-đỡ 16, 47.1a
héy này 66
héyl 96
héyzɪy 96
héhr < hír 22.4d
héhr < hír 37.2
héhrz < héhr 67.7b
héndrɪd trăm 71
héŋgrɪy đói 31
hîhr nghe 76
hîhr đây 42.6a
hím <hír 22.4d
hít đánh, đụng 96
hír anh ấy 16, 17.2e
hírd = hìy wúd hay hìy hə́d
hírl = hìy wíl
hírz = hìy héz hay hìy ɪz
hír < hír 37.2, 67.7b
hɪlów Chào anh. 1
hówl nguyên cả
hówm nhà cửa (tổi) 21, 76.8
hówp mong 11, 81.4
hɔ́hl hành-lang 56
húw ai 57.7, 67.1
húwm 67.1d
húwz của người ấy 66, 67.1
hwáy tại sao 17.1c, 87.3
hwáyl 46, 96
fər ə hwáyl một lúc 96
wâns in ə hwáyl lâu lâu...một lần 46
hwéhr (ở) đâu 16, 17.1b
hwén khi, lúc 36, 57.1a, 87.4a
hwédə wìy = hwát dùw wìy 26
hwát chi, gì 11, 17.1e
hwât táym mấy giờ 56, 57.1b
hwíč (cái) nào 16, 17.1f
íf nếu 36, 52.4
ilévɪn mười-một 6
-im = hím 22.4e
impréžɪn cảm tưởng 86
ín 21, 32.1a
in fækt thật ra 36
ìndɪvíǧuwɪl cá nhân 91

ìnfərméyšɪn thông-tin 31
ìnfərméyšɪn byûrow phòng thông-tin 31
ìn sáyd ở trong 86, 87.1a
ìn sáyd əv 87.1a
íntrɪstiŋ hay lạ 66
ìntərnǽšɪnɪl quốc-tế 71
-iŋ 17.8, 82.1
íŋgliš tiếng Anh 11
ít nɔ 11, 17.2g
ítɪd = ìt wúd
ítɪl = ìt wíl
íts của cái ấy 76
íts = ìt íz hay ìt hǽz
-iy = híy 22.4e
íyč mỗi một 51, 77.2g, 87.8
ìyč áðər người nọ người kia 91, 92.3
íyč əv ə̀s mỗi đứa chúng ta 51
íyst phía đông 26
íyt ăn 31, 57.4b
íyðər cái này hoặc cái kia 46
íyvniŋ buổi tối 96
gùd íyvniŋ Chào anh. 1
íyzɪliy một cách dễ dàng 91
iz = híz 41
íz < bíy 17.3b
ízɪnt = ìz nát 37.4c
-ɪd 52.5c
ɪksépt trừ ra 61
ɪkskyúwz xin lỗi 11
ɪkskyúwz mìy Xin lỗi anh. 11.7
ɪkspékt tưởng 26
ɪkspléyn cắt nghĩa 76
ɪl = wíl 42.2a
ɪm = ǽm 17.5a
ɪm = ðém 22.4c
ɪn = ǽnd 26.2
ɪniy = éniy 47.6b, 62.1a
ɪnǧóy thích 11, vui hưỡng 31
ɪnθyùwziyǽstik hăng hái 51
-ɪst 82.3, 87.5b, 92.8
ɪt = ǽt 37.4a
ɪv = hǽv 57.3e
ɪz = íz 17.4c
ɪz 22.1d
-ɪz 67.6e
-ɪz 27.4d
ɪz = hǽz 57.3f
ɪz = ǽz 51, 92.5
ɪz ðów = ǽz ðów như là 96
kámɪn thường 71
káwnt đếm 91
káwntər bàn bán hàng 36
káynd thứ, loại 76
kǽhmpɪs khu trường 16
kǽhnt = kǽn nát 47.4
kǽn có thể, được 11, 72.4a
kéhrfuliy cẩn thận 96
képt < kíyp 42.1b
kéym < kǽm 37.7a, 57.4b
kǽm đến 11, 57.4b
kǽm áwt đi ra 46, 96
kǽm bǽk trở lại 41
kǽm əlɔ́hŋ 42.4e
kǽm áp mọc lên 96
kǽm ín 42.4e
kəmíydiyɪn người pha trò 71
kəmplíyt đầy đủ 51
kənsáhrn can thiệp đến 91, 91.7
kántriy xứ 71
kép tách 31
képɪl một đôi 66, 77.2d
kíyp giữ 26, 42.1b
kɪd = kúd 72.4a
kɪn = kǽn 17.6a, 72.4a
kláwd mây 96
kláwdiy 96
klǽhs lớp học 56
kláb hội (-quán) 71, 76
kláb rùwm buồng của hội 96
klìhr áp sáng sũa lên 96
klìyn áp dọn rửa 61
klówz klâzɪt tủ quần áo 51
kóhrs món học 56
kórt sân đánh vợt 46
kówld 96
kówm cái lược 61
kɔ́hfiy cà-phê 31
kɔ́hl 21
kɔ́hst tốn tiền 11, 47.1c, 47.2a
kúd 66.2, 72.4a
kúdɪnt = kùd nát không thể được 66
kúwl 96
kùwp áp nhốt 96
kwésčɪn câu hỏi 21, 47.1b
kwórtər 71.11(d)
-l = wíl 42.2a, 72.3a
lát 67.3
ə lát nhiều (lắm) 11, 31, 67.3
láts 67.3
látə = lát əv 31
láts əv 67.3b
láyk 62.2e, 72.3d, 72.5b
láyk như, giống 76
lúk làyk trông giống 81
láyk thích 21, 31, 47.1c
láyn con đường 86
léyt muộn 46
láytniŋ chớp 96
lǽhst chót 21
lǽhst yíhr 21
léft < líyv từ 21, 27.8c
léft bên trái 86
lés ít hơn 16, 92.8
lés kém 91

léts 16, 22.5b
  lêts síy Để tôi coi. 41.11
  lêts gów Chúng ta đi. 41.16
léyk hồ 51
láhrn học 21, 62.2f
lánč 61.8
líndɪn Linden 11
líst danh-sách 56
lítɪl một chút 46, 92.7e, 92.8a
lív ở 21
líyst ít nhứt 66, 92.8
  ǽt líyst ít ra là 66
líyv 27.8c
lúk nhìn 56
  hǽv ə lúk coi 56
  lúk ǽt 96
  lùk áp 42.4b
    lùk mìy áp tìm tôi 36
  lúk làyk trông giống 81
  gùd lúkiŋ đẹp 51
-m = ǽm 12.1f
máy ... tôi 21, 37.2
máyld 96
máyn 67.7b
  əv máyn của tôi 51
máyt < méy có thể 96
mǽhn 81.7
mǽnərz cách lịch-sự 81
mǽnɪǧ lo 36
mǽp bản đồ 26, 47.1b
mémbər hội-viên 76
mén 81.7
méniy 67.3
  hàw méniy 57.1e
  sòw méniy nhiều thế 26
ménšɪn nói đến 81
mént < míyn 37.7c
ménz 36
mét < míyt 42.1b
méy có thể 96
méybiy có lẽ 11
méyd làm 26
máč nhiều 11, 67.2b, 67.e
  hàw máč bao nhiêu 21, 57.1e
másɪnt = màst nát 92.4b
mást phải 91
mílk 31
mínɪt phút 41
mís cô 1
mísɪz bà 1
místər ông 1
míy 22.4a
míyl(z) bữa ăn 11
míyn 37.7c
míyt gặp 21, 42.1b
míytiŋ hội họp 91
móhr nhiều hơn 21, 87.5b,c, 92.8b
mórniŋ 1
mówst nhiều nhất, hơn hết 71, 87.5b,c, 92.8b
múwn trăng
nát 12.2a, 67.2b, 91.8
náw bây giờ 16
náyn chín 6
náyntiy chín mươi 71
nàynt tíyn mười chín 41
náys dễ chịu 51
  náys ɪn... 96.11
náyt đêm 21
nǽp giấc ngủ 61
nékst gần tới 11
nésɪsèriy cần 56
névər không bao giờ 82.5e
néym tên 21, 47.1b
néyšɪn xứ, nước 91
námbər số 41
náθiŋ 87.7a
níhr gần 11, 37.6b, 77.3b
níyd cần 56
nóhrθ phía bắc 26
nów 37.7c
nów Đạ không. 1; không 87.6a
  nów bàdiy không có ai 71
  nów hwèhr 87.7e
  nów wàn không có ai 87.7e
nów biết 11, 57.4b
nówn < nów 46, 57.4b
nówtɪs để ý 36
núwn buổi trưa 96
nyúw < nów 37.7c, 57.4b
nyúw mới 81
óhr hay
ów Vậy à! 36
òw kéy Được rồi. 16
ówn riêng của mình 76, 82.7
ównliy chỉ (có một) 51, 66
ównliy mỗi một, chỉ 86
ówpɪn 6
óhfɪn có luôn 91
óhl hết thãy 61, 61.10, 77.2b
  əv óhl trong tất cả 71
  òhl sét Sẵn-sàng rồi. 41.15
  in óhl tất cả tổng cộng 91
  òhl ówvər khắp 91
óhlmòwst = òhlmówst gần hết 61
ohlrédiy đã 51, 57.5a
óhlsow cũng 31
òhlðów 91.2
óhlweyz luôn luôn 56, 82.5a
óhtɪm mùa thu 46.3
ón (ở) trên 11, 26, 26.2, 32.1b,c
pókɪt bùk ví tay 81
pártiy tiệc vui 66
péhst 71.11(c)
pén viết 6

a æ b č d e ə f g ǧ h i ɪ k l m n o ɔ p r s š t θ ð u v w y z

pénsɪl bút chì 6
péyǧ 6
péypər giấy 6
péyst bột nhồi 51
párpɪs mục-đích 76
píkčər ảnh 51
pìk áp nhặt 71, 71.3
píypɪl 21
píys 41
pláhn tính 46, 62.2a
pláhn chương trình 71
pléy chơi 46
pléys chỗ 46
pléžər vui-thích 21
plíyz Anh làm ơn. 1; Xin... 6
plíyzd thích 41
pôhr 96
pówst yết-thị 56
prábɪbliy có lẽ 56
prábləm vấn-đề 11
prítiy = prítiy
prítiy khá 51, 52.3a
profésər 84.1
pút để 5
-r = ôhr 12.2c
rówt = rúwt 26.2
rôyt mặt 36
rôyt phải 36
rôyt ngay 41
ráhn < rán 42.1a
  ràhn íntuw < ràn íntuw 41
rákst cải vợt 46
réd đỏ 6
rédiy sẵn-sàng 41
réǧistər đăng tên 56
rèprizént đại diện 91
rést số còn lại 86
réyn mưa 96
réynly 96
réyzər dao cạo 61
rán chạy 26, 42.1a, 57.4b
  ràn íntuw chạy nhằm vào 41, 42.4c
rɪmémbər nhớ 71
ripórt lặp lại những sự đã xảy ra 81
ríydiŋ láhmp đèn đọc sách 51
rówd đường đi 96
rúwm phòng 36
  rúwm méyt bạn cùng phòng 41
rúwt con đường 26, 47.1b
rùwtíyn thói quen 56
s = ház 57.3f
-s = íz 17.4b
-s 67.6d
-s 22.1c
-s 27.4c
sáfɪmòhr 41
sáwnd nghe thấy 66
sáwθ phía nam 26
sáyd cạnh, bên 26
sèt dáwn < sìt dáwn 42.4e
sétərdey thứ bảy 61
séd < séy 37.7c
sékɪnd thứ nhì 89.1
sél bán 36, 42.1b
sénd 27.8c
sént < sénd gởi 26, 27.8c
sént xu 21
séšɪn cuộc nhóm họp 91
sét bộ 51
sétɪl thu xếp, giàn xếp 91
sévɪn bảy 6
sévɪntiy bảy mươi 71
sèvɪn tíyn mười bảy 41
séy 37.7c; Này kìa!, Này... 71, 82.6
séym giống 11; [2]sèym [3]híhr[1] Tôi cũng thế. 11.10
séz < séy nói 66
sáhrv 49.1
sáhrv dọn ăn 31
səm vài 26, 27.1c, 62.1a
sám 77.2e, 87.7a
  sám bòdly 87.7b
  sám bòdiy 87.7b
  sám hòw 87.7b
  sám hwèhr 87.7b
  sám plèys 87.7b
  sámθiŋ một cái gì 66, 87.7b
  sám wèy 87.7b
  sám wèn 87.7b
səmóhr (= sèm móhr 31.1) một chút nữa 31
sán mặt trời 96
sániy 96
sápər com chiều 61, 61.8
səpówstə = səpówzd tùw 56
səpówz cho rằng 46
  bìy səpówzd (tùw) phải 56
sártɪnliy chắc chắn 81; Dạ không có gì. 1
sìgarét thuốc hút 36
síks sáu 6
síkstiy sáu mươi 71
síks tíyn mười sáu 41
síns tại vì, từ khi 66
sístər chị hay em gái 51
sìt dáwn 42.4e
síy 41.11, 42.1b, 57.4b
síym có vẻ 51, 52.2, 66.7
síynyər 41
skáy trời 96
skéǧuwl chương trình 56
skíp bỏ 71
skúwl 21
slíyt 96
smólhl nhỏ 91
snów 96
snówly 96

sów như thế 66, 67.2a
sów 26
sów nên 61
  sòw lɔ́hŋ Còn gặp nhau nữa nhé. 1
  sòw méniy nhiều thế 26
sówld < sél 42.1b
sówp xà-phòng 61
sówšil xã-hội 76
sɔ́h < síy 42.1b, 57.4b
sɔ́riy 11
  ²òym ³sɔ́riy¹/ Xin lỗi anh. 11
spát chỗ 81
spénd dùng 21, 27.8c
spént < spénd 27.8c
spéšil đặc biệt 56
spéys chỗ trống 61
sprĭŋ mùa xuân 46
stóp (chờ) ngừng 11, 47.1a, 72.5
  wìhr stópiŋ chúng ta ngừng 11
stæhnd áp 6, 42.4e
stéyšin ga xe lửa 11
stádiy học 26
stóhrm 96
stóhrmiy như bão táp 91, 96
stréyŋg lạ 66
streytin ówt làm ngay ra, cắt nghĩa 86, 86.2
stríyt phố 36
stùd áp 42.4e
styúwdint sinh viên 51
  styúwdint yúwnyin Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ 31
súwn gần 26
súwt hợp, vừa ý 96
súwt kèys va-li 11
swím 57.4b
swímar người bơi 51
swímiŋ lội, bơi 46
šówar vòi nước để tắm 56
šóyn sáng chiếu 96
šél 72.4g, 91.3
šélf ngăn, từng 61 (šélvz 61.1)
šéyk kiểm soát 66
šéyv cạo râu 61.4
šéyviŋ krĭym kem dùng để cạo râu 61
šíp gửi hàng 46
šíy bà ấy 16, 17.2f
šíyd = šíy hád, šíy wúd
šíyl = šíy wíl
šíyt 41
šíyz = šíy ĭz, šíy ház
šów chỉ 41
šúd phải 71, 72.4g, 91
šúdint = šúd nót không phải 71, 72.4g
šúhr tự nhiên 36; Dạ không có gì. 1; Dạ tôi sẵn lòng. 11; Được chớ. 86
  šúhr θíŋ ừ được 61
-t 52.5b
táp đầu, thứ nhứt 61
táwɪl khăn bàn 61
táwn thành-phố 26
táym thì-giờ 26, 66
  in táym đúng giờ 56
téksiy tắc-xi 16
  bày téksiy bằng tắc-xi 16
tél (đã) bảo 41, 42.1a, 76
tén người 6
ténɪs quần vợt, ten-nít 46
  rénɪs plêyar người đánh vợt 46
téybɪl 6
téyk lấy 56, 56.5
tə = túw 42.3a
tədéy ngày hôm nay 96
táhrn 6
  ²tàhrn tuw pêyğ ³sévɪn¹/ Lật tới trương bảy. 6
təmɔ́row mai 46
tənóyt tối nay, đêm nay 66
tĭl đến khi 26, 71.11(d), 87.4e
tĭyč dạy 81, 81.2
tĭyčər 81.2
tĭym đội 46
tĭyθ < túwθ 61.1
tówld < tél 42.1a
tóylɪt nhà tiêu 56
tɔ́hk nói chuyện 31, 47.1c
tɔ́ht < tĭyč 81.2
tráhnsfàhr vé đổi xe 26
tréyn xe lửa 11
trábɪl sự phiền 26
tráŋk cái hòm, cái rương 46
trĭp du-hành 11.8
trúw đúng 81
túk < téyk 56.5
túw 42.3a
  ...túwɪt 71
túw hai 6
túw cũng vậy 11, 32.3; quá 66, 67.3
túwθ răng 61, 61.1
  túwθ bràš bàn chải đánh răng 61
  túwθ pèyst bột đánh răng 61
twélv mười-hai 6
twéntiy hai mươi 41, 71
³θáŋk yùw¹/ Cám ơn anh. 1
³θáŋks¹/ Cám ơn anh. 36
θɔ́hrd thứ ba 41
θɔ́ndər sấm sét 96
θɔ́ndər stòhrm bão và sấm sét 96
θɔ́rtiy ba mươi 71
θɔ̀rt tĭyn mười ba 41
θíŋk tưởng 36, 37.7c
  θíŋk áp nghĩ đến 66, 66.3
θíŋz đồ vật 31
θɔ́ht < θíŋk 37.7c
θrĭy ba 6
θán hơn 86, 87.5a

ðát đó, ấy 22.2a,e
ðát = ðɪt rằng, là 11, 77.1a
ðéhr 37.2
ðéhr đó 11, 42.6a
ðéhr 62.5a
  ɪz ðèhr có không 16
  ðèhr óhr có 26
ðéhrz 67.7b
ðèhr ər = ðèhr ôhr
ðém 22.4c
ðén vậy thì 41,
ðén rồi thì, đoạn 71
ðer = ðéhr 37.2b
ðéy họ 16, 17.2g
ðéyd = ðèy háed, ðèy wúd
ðéyl = ðèy wíl
ðéyv = ðèy háev
ðə 22.2b
ðər = ðéhr 37.2b
ðər = ðèhr 62.5a
ðís (cái) nầy 11, 22.2a,e
ðíy 22.2d
ðíyz < ðís 36, 37.3d
ðɪm = ðém
ðɪn = ðén 86.1
ðɪt = ðát 77.1a
ðów nhưng 76
  èz ðów = ɪz ðów như là 96
ðówz < ðát 36, 37.3d
-v < háev 46, 57.3b
vêriy lắm 11, 52.3a
vyêt náhm Việt Nam 21
vyúw cảnh 51
wél giỏi 11, 87.5e
wél à 11; ồi 31
wént < gów 47.3, 57.4b
wést phía tây 26
wéðər thời tiết 96
  wéðər mèhn người báo thời tiết 96
wéy cách 16; đường đi 41
  in ə wéy về một phương diện 51
wèyk áp thức dậy 61
wéyt chờ 26, 47.1c
wáhr < bíy 61, 62.3
wáhrld thế giới, hoàn cầu 91
wáhrnt = wàhr nát 62.3c
wán một 6
wan 42.5
  ðís wan 42.5
  ðiy óðər wan 42.5a
wándərful tuyệt diệu 96
wáns một lần 82.5f
  wàns in ə hwáyl lâu lâu...một lần 46
  èt wáns = ɪt wáns một lượt 61
wər = wáhr
wárk làm việc 41, 47.1c
wárly lo 66
wáz (< bíy) mới (qua), vừa 41, 62.3
wázɪnt = wàz nát 62.3c
wîhr = wîy óhr 12.1e
wíl 67.4b, 72.3a
wínd gió 96
wíndiy 96
wíndow cửa sổ 6
wíntər mùa đông 46
wîð = wîθ 32.1d
  wîð mîy với tôi 11
wîy 17.2c
wîyd = wîy háed, wîy wúd
wîyl = wîy wíl
wîyv = wîy háev
wóhrm 96
wównt = wîl nát sẽ không là 66
wóč đồng hồ 66
wónt muốn 31, 62.2c
wónta = wónt tùw
wóš rửa 56
  wóš rùwm nhà tắm 56
wótər nước 1
wúd 72.3a
wúdɪnt = wùd nát 72.3e
yéh ừ nhỉ 96
yés Dạ có. 1; Dạ phải. 11
yéstərdèy ngày hôm qua 26
yét chưa 36, 57.5b
yə = yúw 17.9b
yər = yúhr 37.2b
yîhr năm 41
yúhr 37.2
yúhr = yùw óhr 12.1e
  ²yùhr ³wélkɪm¹ Dạ không có chi hết. 1
yúhrz 67.7b
  əv yúhrz 46
  yur = yúhr 37.2b
yúw 17.2d
yúwd = yùw háed, yùw wúd
yúw és = yuwnáytɪd stéyts 86
yúwl = yùw wíl
yuwnáytɪd néyšɪnz Liên-Hợp-Quốc 91
yuwnáytɪd stéyts Hoa-kỳ 86
yúws dùng 26
yúwv = yùw háev
yûwžɪlly thường khi 21, 82.5b
z = ɪz 17.4c
z = háez 57.3f
-z 22.1
-z 27.4b
-z 67.6

VIỆT-ANH NGỬ-VỰNG

ai húw
anh ấy híy
anh đương làm yùhr dúwiŋ
anh làm ơn plíyz
à wél
ảnh píkčər
ăn íyt
ăn nhập fit ín
ấy ðát
ba θríy
ba mươi θártiy
banh Mỹ fút bòhl
bao nhiêu hów máč
bán sél
bà mísız
bà ấy šíy
bàn bán hàng kówntər
bàn chải bráš
bàn chải bráš
bàn chải đánh răng túwθbrèš
bàn ghế fárnıčər
bàn viết désk
bảng báo cáo búlıtın bòhrd
bảng đen bláák bòhrd
bảo tél
bảy mươi sévıntiy
bản đồ máp
bão stóhrm
bạn frénd
bạn cùng phòng rúwm mèyt
bạn gái gáhrl frénd
bắc nóhrθ
bằng báy
bằng tắc-xi bày táksiy
bằng xe đò bày bás
bây giờ nów
bất cứ ai éniy wàn
bất cứ cái gì éniyθiŋ
bẩy sévın
bên sáyd
biết nów
bóng rổ báskıt bòhl
bỏ skíp
bốn fóhr
bốn mươi fórtiy
bộ sét
bột đánh răng túwθ pèyst
bột nhồi péyst
bơi swím
buồng của hội kláb rùwm
buổi tối íyvniŋ
buổi trưa àftər núwn

bút chì pénsıl
bữa ăn míyl(z)
bữa ăn sáng brékfıst
cam đoan əšúhr
cá nhân ìndıvíǧuwıl
cách wéy
cách chơi dã-cầu béys bòhl
cách lịch-sự mánərs
cách nào háw
cái nào éniy, hwíč
cái này hoặc cái kia íyðər
Cám ơn anh. θáŋk yùw, θáŋks
cà-phê kóhfiy
cả hai bówθ
cảm tưởng impréšın
cảm thấy fíyl
cảnh vyúw
cạnh sáyd
cạo râu šéyv
cắt nghĩa ıksplèyn, strèytın ówt
câu hỏi kwéscın
câu pha trò ǧówk
cầm lấy gráhb
cần nésısèriy, níyd
cẩn thận kéhrfuliy
coi háv ə lúk
có háv, ðèhr óhr
có không? íz ðèhr
có lẽ méybiy, próbıbliy
có luôn óhfın
có thể kán, méy, máyt
có vẻ síym
còn... hów əbówt
còn gặp nhau nữa nhé sòw lóhŋ
cỏ gráhs
cô mís
cố-vấn ædváyzər
com chiều sápər
cuộc nhóm họp séšın
của áv
của cái ấy íts
của chúng ta áwər
của người ấy húwz
của tôi av máyn
cũng óhlsow
cũng như áz
cũng vậy túw
cửa dóhr
cửa sổ wíndow
cửa vào éntrıns
Chào anh. gùd àftər núwn, gùd íyvniŋ, hılów

Chào bà. gùd mórniŋ
Chào ông. ²hów dıyz ³dúw¹ŋ
chạy rán
chạy nhằm vào rèn íntuw
chắc chắn sártınliy
chi hwát
chín náyn
chín mươi náyntiy
chỉ šów
chỉ (có một) ównliy
chị sístər
cho fóhr, gív
cho rằng sapówz
chót láhst
chỗ pléys, spát
chỗ trống spéys
chơi pléy
chớp láytniŋ
chờ wéyt
chung quanh đây əráwnd híhr
chúng ta ás, wíy
chương trình pláhn, skéǧuwl
danh-sách líst
dao cạo réyzər
dạy tíyč
dễ chịu náys
dễ dàng íyzıliy
dọn ăn séhrv
dọn rửa kliyn áp
dù sao éniy wèy
dùng spénd, yúws
dưới dówn
dưới lầu dòwn stéhrz
đánh bíyt, hít
đại diện rèprizént
đã ɔhlrédiy
đăng tên réǧistər
đặc biệt spéšıl
đâu hwéhr
đây híhr
đầu táp
đầu mối bigíniŋ
đầu tiên fáhrst
đầy fíld
đầy đủ kamplíyt
đèn đọc sách ríydiŋ láhmp
đẹp gùd lúkiŋ
để pút
để ý nówtıs
đêm náyt
đêm qua láhst náyt
đếm kównt

đến kám, əráyv
đến khi tíl
đi gów
đi xuống gèt óhf, gòw dówn
đi ra kèm ówt
điều lặt vặt ditéyl
định disáyd
đoán chừng gés
đoạn ðén
đó ðát, ðéhr
đói háŋgriy
đỏ réd
đồ ăn fúwd
đồ đạc fárnıčər
đồ vật θíŋz
đông íyst, wíntər
đồng hồ wóč
độ chừng əbówt
đội tíym
đổi čéynǧ
đúng trúw
đúng giờ in táym
đùa chơi fùwl əráwnd
đụng hít
được kán
đường wéy, láyn, rúwt
đường đi rówd
em gai sístər
ga xe lửa stéyšın
gái gáhrl
gặp míyt
gần súwn, níhr
gần hết óhlmòwst
gởi sénd
gửi hàng šíp
ghế čéhr
gì hwát
giá xe féhr
giàn xếp sétıl
giỏi wél
giống láyk, séym
giờ əklák
giúp hélp
giữ kíyp
giữa bitwíyn
giường béd
giấc ngủ náp
giấy péypər
hai túw
hai mươi twéntiy
hay gúd
hay óhr
hay lạ íntrıstiŋ

hành-lý bægɪǧ
hành-lang hɔ́hl
hãng hái ɪnθyùwzlyə́stɪk
hết thãy ʃhl
hiểu ə̀ndər stə́hndɪŋ
Hoa-kỳ yuwnə̀aytɪd stéyts
hòm trə́ŋk
họ ðéy
học lə́hrn, stə́dɪy
hôm nay tədéy
hôm qua yéstərdèy
hội họp (cuộc) míytɪŋ
hội klə́b
hội-viên mémbər
hồ léyk
hơn ðə́n
hơn hết mówst
họp súwt
huynh-đệ-hội frətə́rnɪstɪy
ít hơn lés
ít nhứt lɪ́yst
ít ra là... ə̀t lɪ́yst
kiểm soát kə́ntrowl
kem dùng để cạo râu ʃéyvɪŋ krɪ́ym
kém lés
khá prɪ́tɪy
khác dɪ́fərɪnt, ə́ðər
khăn tówəl
khắp ə̀hl ówvər
khi hwén
khó hə́hrd
khỏ rə́o drə́y
không nót, nów
không bao giờ névər
không may ə̀n fə́rtʃənɪtlɪy
khu trường kə́mpəs
khuyên bảo ədvə́yz
làm dúw, méyd
làm sao hów
làm việc wə́rk
lạ stréynǧ
lắm vérɪy
lâu lâu...một lần wə̀nz ɪn ə hwáyl
lấy gét, téyk
Liên-Hợp-Quốc yuwnə̀aytɪd néyʃənz
lo mə́nǧ
loại kóynd
lội swɪ́m
lớn bɪ́g
lớp học klə́s
lời khuyên ədvə́ys
lúc hwə́n
luôn-luôn évər, ə́hlweyz
lực-sĩ ə́ðlɪyt
lược kówm
mai təmɔ́row
mạnh fə́yn
mau hơn fə́hstər
mặt róyt
mặt trời sən
mây klówd
mấy giờ hwə̂t tə́ym
mong hówp
món học kóhrs
mọc lên kə̀m ə́p
mỗi một évrɪy, ɪyə̆, ə́wnlɪy
một wə́n
một chút bɪ́t, lɪ́ttl
một chút nữa səmóhr
một đôi kə́pl
một lần wə́ns
một lúc fər ə hwáyl
một lượt ə̀t wə́ns
một vài fyúw
mở mang dɪvélɔp
mới nyúw
muốn wə́nt
mục-đích pə́rpəs
mua réyn
mười tén
mười ba θə̀rt tɪ́yn
mười bảy sèvən tɪ́yn
mười bốn fə̀rt tɪ́yn
mười chín nə̀ynt tɪ́yn
mười hai twélv
mười lăm fɪ́f tɪ́yn
mười một lɪ́évən
mười sáu sɪ́ks tɪ́yn
mười tám ə̀yt tɪ́yn
Mỹ əmérɪkən
nam sówθ
năm yɪ́hr
năm mươi fɪ́ftɪy
nầy ðɪ́s
nền sów
nếu ɪf
nó ɪt
nói séy
nói chuyện tə́hk
nói đến mə́nʃən
nóng hót
nửa háhf
nước néyʃən, wə́tər
ngay róyt
ngay khi ə̀z súwn ə̀z
ngày déy
ngăn sélf
nghe hɪ́hr
ngoài ra bɪsə́ydz
nguyên cả hówl
ngủ əslɪ́yp
ngừng stə́p
nhà hə́ws
nhà cửa hówm
nhà ngủ dórmɪtɔ̀rɪy
nhà tắm wə́ʃ rùwm
nhà tiêu tóylɪt
nhặt pɪ́k ə́p
nhiều mə́ʧ
nhiều lắm ə lɔ́t
nhiều hơn mó̂hr
nhiều nhất mówst
nhìn lúk
nhỏ smɔ́l
nhốt kùwp ə́p
nhớ rɪmémbər
như lə́yk, ə́z
như là... ə̀z ðów
như thế sów
nhưng bə́t, ðów
ông mɪ́stər
ở lɪ́v
phần ʃə́hk
phải bɪ́y səpówzd (tuw), mə́st, róyt, fúd
phòng rúwm
phòng thông-tin ɪnfərméyʃən byúrow
phố strɪ́yt
phút mɪ́nɪt
quá túw
quần vǫt tə́nɪs
quên fərgét
quốc-tế ɪntərnǽʃnɪl
răng túwθ
rằng ðə́t
rẻ tiền ʧíyp
riêng của mình ówn
rồi ... ðén
rữa wɔ́ʃ
ruơng trə́ŋk
sách búk
sáng bróyt
sáng chiếu ʃóyn
sáu mươi sɪ́kstɪy
sân đánh vǫt kórt
sắm sét θə́ndər
sẵn-sàng rédɪy
sinh-viên styúwdənt
Sinh-Viên Câu-Lạc-Bộ styúwdənt yúwnyən
số nə́mbər
số còn lại rést
sợ əfréyd
sự thật fə́kt
tách kə́p
tám éyt
tám mươi éytɪy
tại bɪkə́hz, sɪ́ns
tại sao hwáy
tắc-xi tə́ksɪy
tây wést
tên néym
ten-nít tə́nɪs
tiếng Anh ɪŋglɪ́ʃ
tiếp tục gèt ə́n (wɪ́θ)
tiệc vui pə́rtɪy
tình bè bạn frénd ʃɪp
tỉnh pləhn
to lớn gréyt
tòa nhà bɪ́ldɪŋ
tối nay tənáyt
tốn tiền kə́hst
tới gét
trả lời ə́nsər
trăm hə́ndrəd
trăng múwn
trên ə́n
trong ɪn sáyd
trong lúc dyúrɪŋ
trò chơi géym
trông giống lúk lə́yk
trống không émptɪy
trở lại kə̀m bə́k
trời skáy
trừ ra ɪksépt
trước bɪfóhr
tùy (theo) dɪpénd ə̀n
tuyệt diệu wə́ndərful
tủ ngăn byúrow
tủ sách búk kèys
từ léft
từ khi sɪ́ns
tủ quần áo klówz klôzɪt
tùng sélf
tưởng ɪkspékt, θɪ́ŋk
thành-phố tówn
thật ra ɪn fə́kt
thêm vào fɪl ɪ́n
thế-giới wə́hrld
thích ɪnǰóy, lə́yk, plɪ́yzd
thì-giờ tə́ym
thiện-chí gùd wɪ́l
thông-tin ɪnfərméyʃən
thói quen rùwtɪ́yn
thổi blów
thời-tiết wéðər
thu fə́hl, ə́htɪm
thu xếp sétl
thuốc hút sìgərét
thuộc (vào) bɪlə́ŋ (tuw)
thứ kəynd
thứ bãy sə́tərdèy
thứ nhì sékənd
thứ nhứt tə́p
thức əwéyk
thức dậy gèt ə́p, wèyk ə́p
thường kə́mən
thường khi yúwʒəlɪy
thứ ba θə́hrd
va-li bə́ǧ, súwt kèys
và ə́nd
vài sə́m
vàng blə́nd
vấn-đề prə́bləm
vé đổi xe trə́hnsfə̀r
vẽ əbówt
viết pén
Việt Nam vyét nə́hm
ví tay pə́kət bùk
vì bɪkə́hz, sɪ́ns
vĩ-đại gréyt
vợt rə́kət
vui glə́hd
vui hưởng ɪnǰóy
vừa ý súwt
xà-phòng sówp
xã-hội sówɪ̀l
xấu bə́hd
xe đò bə́s
Xin... plɪ́yz
xin lỗi ɪkskyúwz
xong fɪnɪ́ʃ
xu sə́nt
xuân sprɪ́ŋ
xứ kə́ntrɪy, néyʃən
ý nghĩ əydɪ́yə